

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh

大乘莊嚴經論



Vô Trước Đại sĩ tạo luận

Đời Đường, Tam tạng pháp sư

Ba la phả mật đa la, người nước Thiên Trúc,

dịch chữ Phạn ra chữ Hán



Quảng Minh dịch chú



Đại sĩ Vô Trước

Mục lục

Lời giới thiệu

Dẫn nhập

Quyển 1

- | | |
|---------------|----|
| 1. Duyên khởi | 1 |
| 2. Thành tông | 19 |
| 3. Quy y | 37 |
| 4. Chủng tánh | 48 |

Quyển 2

- | | |
|---------------|-----|
| 5. Phát tâm | 60 |
| 6. Nhị lợi | 79 |
| 7. Chân thật | 87 |
| 8. Thân thông | 97 |
| 9. Thành thực | 105 |

Quyển 3

- | | |
|-----------|-----|
| 10. Bồ đề | 122 |
|-----------|-----|

Quyển 4

- | | |
|-------------------|-----|
| 11. Minh tín | 177 |
| 12. Thuật cầu (1) | 187 |

Quyển 5

- | | |
|-------------------|-----|
| 12. Thuật cầu (2) | 221 |
|-------------------|-----|

Quyển 6	
13. Hoằng pháp	264
14. Tùy tu	286
Quyển 7	
15. Giáo thọ	306
16. Nghiệp bạn	333
17. Độ nhiếp (1)	336
Quyển 8	
17. Độ nhiếp (2)	349
Quyển 9	
18. Cúng dường	391
19. Thân cận	396
20. Phạn trú	402
Quyển 10	
21. Giác phần (1)	436
Quyển 11	
21. Giác phần (2)	479
Quyển 12	
22. Công đức	522
Quyển 13	
23. Hành trú	578
24. Kính Phật	602

LỜI GIỚI THIỆU

DẪN NHẬP

Luận Đại thừa trang nghiêm kinh (大乘莊嚴經論, *Mahāyānasūtralamkāra*), nằm trong Đại tạng kinh bản Đại chánh số 1604, gồm 13 quyển, 24 phẩm, do đại sĩ Vô Trước (無著, Asaṅga, 294 – 376)¹ luận giải. Theo truyền thuyết thì luận này được Vô Trước biên tập sau khi đã thụ giáo với bồ tát Di Lặc (Maitreya) trên cung trời Đâu Suất. Nói cách khác, luận này bao gồm những câu kệ của Di Lặc và những lời chú giải của Vô Trước. Phạm ngữ là *Mahāyānasūtralamkāra*, trong đó *Mahāyāna* là đại thừa (大乘), *sūtra* là kinh (經), *ālamkāra* là trang nghiêm (莊嚴).

Đời Đường, từ năm 630 đến năm 633, ngài Ba la phá mật đa la (波羅頗蜜多羅, Prabhākaramitra) dịch luận này với danh đề Đại thừa trang nghiêm kinh luận. Nhiếp đại thừa luận bản² đề cập đến luận này với danh xưng Đại thừa

¹ Vô Trước (無著, Asaṅga): dịch âm là A tăng già (阿僧伽), dịch nghĩa là Vô chướng ngại. Ngài là một trong những vị sáng lập Du già hành pháp thuộc Phật giáo đại thừa ở Ấn Độ, sống vào khoảng thế kỷ thứ 4, người vùng Phổ lỗ hạ phổ lạc (普魯夏普拉, Puruṣapura). Theo Bà tâu bản đầu pháp sư truyền, cha sư tên là Kiền thi ca, là quốc sư Bà la môn. Sư có 3 anh em đều lấy tên là Bà tâu bản đầu (Vasubandhu). Ban đầu, sư xuất gia với bộ phái Tát bà đa (薩婆多, Thuyết nhất thiết hữu bộ) thuộc tiểu thừa. Nhân tư duy về nghĩa không mà chẳng ngộ nhập được, sư muốn tự sát. Bấy giờ, ở phía đông Tỳ đề ha có ngài Tân đầu la (寶頭羅, Piṇḍola) thuyết giảng về không quán của tiểu thừa, sư vừa nghe pháp thì liền ngộ nhập, nhưng đối với sở ngộ này sư vẫn chưa thỏa mãn, bèn dùng thần thông bay lên cõi trời Đâu suất, thọ nhận không quán của đại thừa từ bồ tát Di Lặc. Sau đó, sư lại nhiều lần lên cõi trời này học các nghĩa sâu xa của đại thừa như Du già sư địa luận v.v. . . , đồng thời nhóm họp đại chúng giảng nói, nhờ đó mà pháp môn Du già được truyền bá khắp nơi. Sư tận lực tuyên dương tư tưởng Pháp tướng của đại thừa, lại soạn các luận số để giải thích kinh điển đại thừa. Người em của sư là Thế Thân, trước kia theo học với tiểu thừa, sau nghe lời khuyên của sư mà quay về với đại thừa, cũng tận lực xiển dương giáo nghĩa đại thừa. Trước tác của sư gồm có Kim cang bát nhã luận (金剛般若論, ĐTK 1510), Thuận trung luận (順中論, ĐTK 1565), Nhiếp đại thừa luận (ĐTK 1593), Nhiếp đại thừa luận bốn (ĐTK 1594), Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật kinh luận thích (能斷金剛般若波羅蜜多經論釋, ĐTK 1513), Đại thừa A tỳ đạt ma tập tập luận (大乘阿毘達磨雜集論, ĐTK 1605), Hiển dương Thánh giáo luận tụng (顯揚聖教論頌, ĐTK 1603), Lục môn giáo thọ tập định luận (六門教授習定論, ĐTK 1607), Đại thừa trang nghiêm kinh luận.

² ĐTK 1594, Vô Trước tạo, Huyền Trang dịch.

kinh trang nghiêm luận (大乘經莊嚴論). Trong Nhiếp đại thừa luận thích³ nói về luận Đại thừa trang nghiêm kinh như sau: “Luận nói: ‘Thêm nữa, trong luận Đại thừa trang nghiêm kinh có năm bài kệ tụng làm rõ đạo lý này.’ Giải thích: Nghĩa lý của kinh thì sâu kín khó hiểu. Như thật thấu rõ nghĩa lý chính xác của kinh, nên gọi là luận Trang nghiêm kinh. Luận giải kinh (sâu kín khó hiểu) này nên được tên là Trang nghiêm. Trong luận Trang nghiêm kinh có nhiều nghĩa lý. Nay chỉ lược lấy năm bài kệ tụng. Các kệ tụng này muốn hiển thị những gì? Các kệ tụng này hiển thị các liễu nghĩa khó hiểu trong tu đạo.”⁴

Vũ Tinh Bá Thọ (宇井伯壽), học giả Nhật Bản, giải thích, đây là luận thích đề trang nghiêm kinh Đại thừa. Học giả Nhật Bản Khố Cốc Hiến Chiêu (袴谷憲昭) thì cho rằng đây là luận thích kinh Trang nghiêm, bản kinh của đại thừa. Học giả G. Tucci căn cứ luận Đại thừa trang nghiêm kinh, luận Hiện quán trang nghiêm (現觀莊嚴論, *Abhisamayālaṃkāra*) và Hiện quán trang nghiêm luận quang minh chú (現觀莊嚴論光明注, *Abhisamayālaṃkāraloka*) mà cho rằng “trang nghiêm” như là một thể loại chú thích, với mục đích hệ thống hóa kinh điển đại thừa, từ đó hình thành một hệ thống mới là Du già phái mà có sự liên kết chặt chẽ với triết lý Phật giáo đại thừa.

Sylvain Lévi (1863-1935), học giả người Pháp, dịch luận này từ bản Sanskrit mà ông phát hiện ở Nepal vào năm 1898. Bản sao Sanskrit của luận này nằm trong *Mahāyānasūtrālaṃkāra, Exposé de la doctrine du Grand Véhicule selon le Systeme Yogacara*, vol. I, Paris 1907; còn bản dịch tiếng Pháp của luận này nằm trong *Mahāyānasūtrālaṃkāra, Exposé de la doctrine du Grand Véhicule selon le Systeme Yogacara*, vol. II, Paris 1911. Ngoài ra, đại học Ryukoku⁵, Kyoto, sở hữu hai bản tiếng Sanskrit của luận này.

³ ĐTK 1595, Thích Thân thích, Chân Đế dịch.

⁴ Luận viết: Phục hữu Đại thừa trang nghiêm kinh luận sở thuyết ngũ kệ vi hiển thử đạo. Thích viết: Kinh nghĩa thâm ẩn nan giải。 Như thật hiển liễu kinh trung chánh nghĩa, cố danh trang nghiêm kinh luận. Luận giải thử kinh cố đắc trang nghiêm danh. Trang nghiêm kinh luận trung hữu chúng đa nghĩa. Kim dẫn lược thủ ngũ kệ. Thủ kệ dục hà sở hiển. Thủ kệ vi hiển u tu đạo trung nan giác liễu nghĩa. 論曰。復有大乘莊嚴經論，所說五偈為顯此道。釋曰，經義深隱難解。如實顯了經中正義，故名莊嚴經論。論解此經故得莊嚴名。莊嚴經論中有眾多義。今但略取五偈，此偈欲何所顯，此偈為顯於中難覺了義。

⁵ Đại học Ryukoku (Long Cốc đại học, 龍谷大学, Ryūkoku Daigaku) là một trường đại học tư nhân nằm ở Kyoto, Nhật Bản. Nguyên thủy nó được thành lập như là một trường học cho các tu sĩ Phật giáo của giáo phái Nishi Hongan-ji năm 1639, và trở thành một trường đại học thế tục

Trong Tạng bản Tengyur, luận này có danh xưng là Theg pa chen po mdo sde'i rgyan gyi bsad pa, do ngài Śākyaśiṃha (Thích ca sư tử, 釋迦獅子) và ngài Ka ba dpal brtsegs (Già bạch phổ tử kết, 迦白普子結), sống ở cuối thế kỷ thứ 8, dịch từ Phạn ngữ ra Tạng ngữ. Thế kỷ 11, bản luận này được ban thiên Parahita (Bạt nhiệt ê đa, 拔热醯多), đại sư Sajjana (Tát gia na, 薩加那) và dịch giả Ngog Loden Sherab (Nga la đan hiệp nhiêu, 俄羅丹協饒) hiệu đính hoàn chỉnh.

Bản Sanskrit có 21 phẩm⁶. Ngài Ba la phả mật đa la chia luận này thành 24 phẩm⁷: chia phẩm Mahāyānasiddhi (21 kệ tụng) của bản Sanskrit thành 2 phẩm: Duyên khởi (8) và Thành tông (17); chia phẩm 17 Pūjāsevāpramāna (66 kệ tụng) của bản Sanskrit thành 3 phẩm: Cúng dường (5), Thân cận (7) và Phạn trú (49); và chia phẩm Caryāpratistha (2 phần, 61 kệ tụng) thành 2 phẩm: Hành trú (27) và Kính Phật (19). Bản Tây tạng có 21 phẩm⁸, nhưng chia phẩm Mahāyānasiddhi (21 kệ tụng) của bản Sanskrit thành 2 phẩm: Adi (6) và siddhi (15) và kết hợp 2 phẩm cuối của bản Sanskrit thành 1 phẩm Caryāpratistha (61).

hóa vào năm 1876. Các giáo sư và sinh viên của trường đại học này thành lập tạp chí văn học nổi tiếng Chūōkōron vào năm 1887. Trường có ba cơ sở: Fukakusa và Omiya ở Kyoto, và Seta trong quận Shiga.

⁶ I. mahāyānasiddhi (21); II. saranagamana (12); III. gotra (13); IV. cittotpāda (28); V. pratipatti (11); VI. tattva (10); VII. prabhāva (10); VIII. paripāka (22); IX. bodhi (86); X. adhimukti (15); XI. dharmaparyesti (78); XII. desanā (24); XIII. pratipatti (29); XIV. avavādānusāsanl (51); XV. upāyasahitakarma (5); XVI. pāramitā (79); XVII. pūjāsevāpramāna (66); XVIII. bodhipaksa (104); XIX. guna (80); XX-XXI. caryāpratistha (61). (*The Universal Vehicle Discourse Literature*, Robert Thurman)

⁷ 1. Duyên khởi (8); 2. Thành tông (17); 3. Quy y (12); 4. Chung tánh (13); 5. Phát tâm (21); 6. Nhị lợi (11); 7. Chân thật (11); 8. Thần thông (10); 9. Thành thực (22); 10. Bồ đề (80); 11. Minh tín (15); 12. Thuật cầu (74); 13. Hoảng pháp (24); 14. Tùy tu (29); 15. Giáo thọ (51); 16. Nghiệp bạn (5); 17. Độ nhiếp (59); 18. Cúng dường (5); 19. Thân cận (7); 20. Phạn trú (49); 21. Giác phần (87); 22. Công đức (65); 23. Hành trú (27); 24. Kính Phật (19).

⁸ 1. ādi (6); 2. siddhi (15); 3. saranagamana (12); 4. gotra (13); 5. cittotpāda (28); 6. pratipatti (11); 7. tattva (10); 8. prabhāva (10); 9. paripāka (22); 10. bodhi (86); 11. adhimukti (15); 12. dharmaparyesti (78); 13. desanā (24); 14. pratipatti (29); 15. avavādānusāsanl (51); 16. upāyasahitakarma (5); 17. pāramitā (80); 18. pūjāsevāpramāna (66); 19. bodhipaksa (104); 20. guna (80); 21. caryāpratistha (61). (*The Universal Vehicle Discourse Literature*, Robert Thurman)

Bản Anh ngữ của luận này có tựa đề là *The Universal Vehicle Discourse Literature*, được chuyển dịch công phu bởi Robert Thurman⁹ và ban biên dịch The American Institute of Buddhist Studies (AIBS) thuộc đại học Columbia, New York. Bản thảo Anh ngữ của Robert Thurman hoàn tất năm 1980, nhưng mãi cho đến hơn 30 năm sau, năm 2004 mới chính thức được xuất bản. Với sự trợ giúp và công hiến ý kiến của các bậc Thầy Tây Tạng, Ấn Độ và Nhật bản, của các học giả và nhà nghiên cứu Phật học trên khắp thế giới, đặc biệt giáo sư Gadjin Nagao ở đại học Kyoto, cũng như sự làm việc cẩn trọng của ban biên dịch trong sự chọn lọc thuật ngữ tiếng Anh, chú thích cùng đối chiếu các văn bản Phạn, Tạng, Hoa và Pháp, có thể nói, đây là một bản dịch đáng tham khảo.

Du già sư địa luận (瑜伽師地論) là tác phẩm lập thuyết của Du già hành tông. Luận này gồm 100 quyển, được biên soạn khoảng 300 - 350 Tây lịch. Ngài Huyền Trang dịch luận này non hai năm, từ năm 646 đến năm 648. Khu vực Đông Nam Á đều cho rằng đây là tác phẩm của bồ tát Di Lặc, nhưng Phật giáo Tây Tạng thì bảo là tác phẩm của đại sĩ Vô Trước. Nội dung luận này chủ yếu bàn về tâm pháp theo quan điểm bộ phái và các cấp độ tu chứng của một hành giả trước khi thành Phật, từ đó triển khai các nét giáo lý riêng tư của phái Du già như a lại da thức, ba tự tánh, ba vô tự tánh, chủng tử, huân tập, nhị chướng và duy thức. Cấu trúc của phần Bồ tát địa (Bodhisatvabhūmi) trong Du già sư địa luận rất gần với cấu trúc của Đại thừa tạng nghiêm kinh luận¹⁰.

Nếu Du già sư địa luận được đại sĩ Vô Trước viết dưới danh nghĩa của bồ tát Di Lặc, thì Nhiếp đại thừa luận (攝大乘論, Mahāyānasamgraha) là tác phẩm được viết dưới danh nghĩa của chính đại sĩ Vô Trước. Luận này có đôi chỗ trích dẫn kệ tụng của Đại thừa tạng nghiêm kinh luận. Duy thức học của Vô Trước trong Đại

⁹ Robert Alexander Farrar Thurman (sinh ngày 03 tháng 8 năm 1941) là một nhà văn và giáo sư có ảnh hưởng và sung mãn về Phật giáo Mỹ, là tác giả, dịch giả nhiều sách về Phật giáo Tây Tạng. Ông là giáo sư của trung tâm Tông Khánh Ba (Jey Tsong Khapa) thuộc Viện nghiên cứu Phật giáo Ấn Độ - Tây Tạng (*Indo-Tibetan Buddhist Studies*) của phân khoa tôn giáo của đại học Columbia, là người đồng sáng lập và chủ tịch của Nhà truyền thống Tây Tạng (Tibet House) New York. Quan tâm đặc biệt của ông là khám phá truyền thống tâm lý và triết học của Ấn Độ - Tây Tạng bằng cái nhìn phù hợp, song hành với tư tưởng và khoa học hiện đại. Sau khi được giáo dục tại đại học Philips Exeter và Harvard, ông đã học Tạng ngữ và Phật giáo Tây Tạng trong gần 30 năm. Ông là một học trò của đức Đạt Lai Lạt Ma. Ông viết nhiều sách nghiên cứu cũng như phổ thông về Phật pháp, và có nhiều bài giảng trên toàn thế giới.

¹⁰ Bồ tát địa, thứ 15: 1. Chủng tánh; 2. Phát tâm; 3. Tự tha lợi; 4. Chân thật nghĩa; 5. Uy lực; 6. Thành thực; 7. Bồ đề; 8. Lực chủng tánh; 9. Thí; 10. Giới; 11. Nhẫn; 12. Tinh tiến; 13. Tịnh lực; 14. Tuệ; 15. Nhiếp sự; 16. Cúng dường thân cận vô lượng; 17. Bồ đề phần; 18. Bồ tát công đức.

thừa trang nghiêm kinh luận có tánh cách khái lược, đến Nhiếp luận thì được triển khai một cách hoàn mỹ. Nói cách khác, Đại thừa trang nghiêm kinh luận có trước Nhiếp luận.

Có hai bộ luận của bồ tát Di Lặc liên hệ mật thiết đến tư tưởng của Đại thừa trang nghiêm kinh luận, đó là Biện trung biên luận (辯中邊論, Madhyānta-vibhāga) và Biện pháp pháp tánh luận (辦法法性論, Dharmadharmatā-vibhaṅga)¹¹. Biện trung biên luận gợi mở về trung đạo qua lập trường của “tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức”. Biện pháp pháp tánh luận thuyết minh hữu pháp (sinh tử) và pháp tánh (niết bàn) là hai mặt nhiệm tịnh, từ đó chuyển mê thành giác, liễu thoát sinh tử, ngộ nhập niết bàn. Ngoài ra phải kể đến kinh Giải thâm mật (解深密經, Saṃdhinirmocana-sūtra), bộ kinh được Du già sư địa luận trích dẫn toàn văn trong các quyển 75 – 78, đặt nền tảng cho duy thức và tổng kết cho đại thừa. Đại thừa trang nghiêm kinh luận đã lấy kinh Giải thâm mật, đặc biệt là chương Phân biệt du già, làm tiền đề để luận giải về a lại da thức.

Trong luận Đại thừa trang nghiêm kinh, đại sĩ Vô Trước đã trích dẫn một số kinh luận để minh chứng cho luận cứ của mình như: kinh Đa giới (Trung bộ kinh), kinh Hạnh thanh tịnh (Hoa nghiêm kinh), kinh Thánh giả vô tận tuệ (Đại tập kinh), kinh Phật thuyết thập địa, kinh Tư ích Phạm thiên sở vấn, kinh Đại bát nhã ba la mật, kinh Phật thuyết Như lai bất tư nghị bí mật đại thừa, kinh Hôi hà và kinh Đệ nhất nghĩa không (Tập a hàm), kinh Bồ thí bữa ăn (Tăng chi bộ kinh), kinh Gánh nặng và kinh Tri pháp (Tương ưng bộ kinh), kinh Phật thuyết thánh pháp ấn, kinh Kim cương bát nhã, kinh Bảo tích, luận Trung biên phân biệt v.v..., qua đó cho thấy, Vô Trước đại sĩ đã gom lấy những giáo lý của tiểu thừa Hữu bộ làm cơ sở, đồng thời trưng dẫn những kinh điển đại thừa để xác lập đại thừa. Đại sĩ Vô Trước và đại sĩ Thế Thân (世親, Vasubandhu) lấy giáo lý tiểu thừa làm nền tảng để xây dựng đại thừa, và đó là cái đặc sắc của Phật giáo thuộc thời kỳ Vô Trước – Thế Thân.

Luận Đại thừa trang nghiêm kinh được ngài Ba la phả mật đa la (565~633) phiên dịch hoàn tất vào đời Đường, năm Trinh Quán thứ 7 (633). Sư người nước Ma kiệt đà, Trung Thiên Trúc, còn gọi là Ba la phả ca la mật đa la, Ba phả mật đa la, hoặc gọi tắt là Ba phả, dịch ý là Tác minh tri thức, Minh hữu, Quang trí. Sư thuộc dòng dõi Sát đế lợi, 10 tuổi xuất gia, tụng thuộc kinh điển đại thừa cả trăm

¹¹ Biện trung biên luận: kệ tụng của bồ tát Di Lặc, luận thích của đại sĩ Thế Thân. Biện pháp pháp tánh luận: kệ tụng của bồ tát Di Lặc, pháp sư Pháp Tôn (法尊) dịch ra Hán văn từ Tạng bản. Pháp sư Pháp Tôn là đệ tử của Thái Hư đại sư.

ngàn bài kệ. Sau khi thọ cụ túc giới, sư học tập luận tạng, tu tập định nghiệp, không xả bỏ kinh điển suốt 12 năm trường. Sau đó sư Nam du tới tu viện Na lan đà, ở chỗ luận sư Giới Hiền mà nghe học Thập thất địa luận và tụng đọc các bộ luận tiểu thừa. Nhờ khí chất thông minh uyên bác, sư nghiên cứu tinh tường giáo lý đại thừa và tiểu thừa. Sư lại làm bậc giáo thọ sư cho các đồng học, cùng hóa độ tăng chúng, và thường diễn giảng những bộ kinh như Bát nhã nhân đà la bạt ma v.v..., khiến các học nhân đều thâm đạt nghĩa lý u huyền. Với giới hạnh tinh cần, tài thức minh mẫn, sư được các vị đồng học kính trọng. Theo duyên hóa độ, sư đi đến vùng Bắc Địch giáo hóa Phật pháp cho dân Đột Quyết¹², rồi tiếp tục đi về phương Bắc, đến nước Tây Đột Quyết của Khả hãn Thống Diệp Hộ¹³, giáo hóa những kẻ chưa từng biết đến chánh giáo, khiến Nhung chúa ở vùng đó thâm tín bội phục vô vãn, nên cấp cho 20 người để hầu hạ cung phụng ngày đêm. Năm 626, tướng quân Cao Bình Vương thỉnh cầu sư đến Đông độ. Thế là, vào đời vua Đường Thái tông, đầu năm Trinh Quán (627), sư đầu đội Phạn kinh đi vào Trường an, trú ở chùa Đại Hưng Thiện, trong 3 năm 3 tháng, cùng với các vị Tuệ Thừa, Tuệ Trách, Pháp Lâm, Huyền Mô v.v... cả thảy 19 bậc danh tăng thạc đức cùng nhau dịch kinh. Các kinh được dịch gồm có: kinh Bảo tinh đà la ni, 10 quyển¹⁴; Bát nhã đẳng luận thích, 15 quyển¹⁵; luận Đại thừa trang nghiêm kinh, 13 quyển. Do thế nguyện hoằng dương Phật pháp, sư không màng bao gian nan nguy hiểm, đi hơn 40 ngàn dặm, vượt ngọn Thông Lĩnh, băng qua các bãi sa mạc cùng núi sông hiểm trở, tự mang kinh điển để sang nước Chấn Đán phiên dịch. Song chí nguyện của sư chưa hoàn mãn, mà thân sanh bệnh. Vào năm Trinh Quán thứ 7 (633), tự

¹² Theo quan niệm của người Hoa Hạ cổ đại, những dân tộc nằm ngoài vùng đất bản thổ của người Hoa Hạ là người của những dân tộc chưa biết văn hóa và luật lệ giữa con người; chưa có quy tắc ứng xử chung như nhân, lễ, nghĩa, trí, tín hoặc quân, sư, phụ; chưa biết phân định trên dưới, cha con, vợ chồng; chưa có biết dùng mũ, áo, các vật dụng khác nhau để phân biệt tầng lớp, giai cấp trong xã hội. Quan trọng nhất là chưa có luật pháp. Các dân tộc ở phía Bắc sông Hoàng Hà thì gọi là Rợ hoặc Địch. Các dân tộc ở phía Đông thì gọi là Di. Các dân tộc ở phía Tây thì gọi là Nhung. Các dân tộc ở phía Nam sông Trường Giang thì gọi là Man. Bắc Địch (北狄) có rợ Hung nô, rợ Kim, rợ Khiết Đan, rợ Đột Quyết, rợ Hồ. Người Rợ thường được người Trung Nguyên cổ đại coi là hung dữ.

¹³ Khả hãn Thống Diệp Hộ: Theo sách Từ An truyện, quyển 2, vị Khả hãn này từng hội kiến Huyền Trang tại thành Tô Diệp. Theo sách Thông giám, vào năm Trinh Quán thứ 2 (628), Thống Diệp Hộ bị người bác ruột giết, con là Diệt Lực Đặc Cẩn lên thay làm Khả hãn Thích Diệp Hộ. Vào năm Trinh Quán thứ 6 (632), Thích Diệp Hộ bị 2 bộ lại là Thiết Tỳ Đạt Quan và Nỗ Thất Tất công kích bỏ của chạy qua nước Khang Cư rồi chết.

¹⁴ ĐTK 402.

¹⁵ ĐTK 1566, kệ tụng của Long Thọ đại sĩ, luận thích của Phân Biệt Minh đại sĩ.

biết không cứu trị nổi, sự bèn phân phát vật dụng, tạo các tịnh nghiệp, rồi ngồi thẳng trước chánh điện chùa Thắng Quang, nhất tâm quán tượng Phật mà thị tịch, thọ thế 69 năm.

Đối tượng của luận Đại thừa trang nghiêm kinh là nhắm vào tiêu thừa bộ phái, thế nên phẩm Thành tông thứ 2 của luận này đưa ra nhiều luận điểm để xác nhận đại thừa chính là Phật thuyết. Nội dung luận này trình bày những giáo nghĩa đại thừa, vừa là giáo lý thượng đẳng, vừa là thích hợp nhất để cứu độ chúng sanh. Trên quan điểm đó, luận này mô tả đường lối tu hành của chư vị bồ tát: “Ở đây lấy tám sự để tổng nhiếp tất cả pháp đại thừa. Tám sự là: 1. Chủng tánh, như trong phẩm Chủng tánh (thứ tư) đã nói; 2. Đức tin chánh pháp, như trong phẩm Minh tín (thứ mười một) đã nói; 3. Phát tâm, như trong phẩm Phát tâm (thứ năm) đã nói; 4. Thực hành các hạnh, như trong phẩm Độ nhiếp (thứ mười bảy) đã nói; 5. Nhập đạo, như trong phẩm Giáo thọ (thứ mười lăm) đã nói; 6. Thành thực chúng sanh, là bồ tát từ địa đầu tiên đến địa thứ bảy; 7. Làm sạch thế giới của Phật, là bồ tát bất thoái từ địa thứ tám trở lên; 8. Bồ đề thù thắng, là Phật địa.”¹⁶

Nếu Nhiếp luận là luận văn nói tổng quát về đại thừa, thì luận Đại thừa trang nghiêm kinh là luận văn nói rất chi tiết về đại thừa. Đại thừa ấy bao trùm hết thấy văn nghĩa, cảnh, hành, quả của các thừa; thành tựu chủng tánh bồ tát, thấy đúng với chân thật, tu tập hết thấy thiện pháp mà đặc biệt là bốn niệm trú, bốn pháp nhiếp và sáu ba la mật, đôn chứa hai thứ tư lương phước trí, đoạn trừ hai chướng phiền não hoặc trí, xuất sanh trí vô phân biệt, chứng đắc hai quả bồ đề, thành thực lợi mình lợi người không bao giờ ngừng nghỉ, công đức của pháp thân v.v... Và vì vậy, hành giả muốn biết thế nào là con đường của đại thừa thì không thể bỏ qua tác phẩm luận Đại thừa trang nghiêm kinh này.

Ngày vía đức Quán Thế Âm Bồ tát

02 .11.2012

Phật tử Tổ đình Ấn Quang

Quảng Minh

¹⁶ Phẩm Công đức, thứ 22.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh

Quyển Một

Phẩm Một

DUYÊN KHỞI

Kệ tụng:

Nghĩa trí làm các nghĩa
Ngôn cú không dơ bản
Cứu giúp khổ chúng sanh
Từ bi làm phẩm tánh
Khéo nói pháp phương tiện
Gọi là thừa tối thượng
Vì người phát đại tâm
Lược chia năm nghĩa hiện.

Giải thích:

Luận giải về sự trang nghiêm kinh điển đại thừa ¹⁷ thì cái gì có thể trang nghiêm?

Đáp: Nghĩa trí có thể trang nghiêm.

Hỏi: Vì sao nghĩa trí có thể trang nghiêm?

Đáp: Vì khai mở các nghĩa.

Hỏi: Dùng gì khai mở?

Đáp: Dùng ngôn từ và câu cú.

Hỏi: Ngôn từ như thế nào, câu cú như thế nào?

¹⁷ Chánh văn: Trang nghiêm đại thừa kinh luận, thù năng trang nghiêm.

Đáp: Đó là ngôn từ không dơ bản và câu cú không dơ bản. Ngôn từ không dơ bản là ngôn từ đưa đến thành Niết bàn. Câu cú không dơ bản là chữ và câu tương ưng. Nếu là ngôn từ không dơ bản và câu cú không dơ bản thì các nghĩa lý không thể hiểu tỏ.

Hỏi: Dùng nghĩa gì để trang nghiêm?

Đáp: Nghĩa cứu giúp chúng sanh đang khổ sở.

Hỏi: Chúng sanh tự làm khổ, dùng nhân tố nào để cứu giúp?

Đáp: Bậc bồ tát thì lấy tâm đại bi làm tự thể để thương xót chúng sanh.

Hỏi: Việc cứu khổ chúng sanh thì trang nghiêm cho pháp gì?

Đáp: Trang nghiêm pháp phương tiện mà Như lai đã khéo nói.

Hỏi: Thế nào là pháp phương tiện?

Đáp: Đó là pháp tối thượng thừa.

Hỏi: Vì ai mà trang nghiêm?

Đáp: Vì người phát tâm đại thừa.

Hỏi: Có mấy nghĩa trang nghiêm?

Đáp: Lược có năm nghĩa thị hiện.

Hỏi: Thế nào là năm nghĩa.

Kệ tụng:

Như vàng làm vật dụng

Như hoa đang độ nở

Như ăn một bữa ngon

Như hiểu biết văn tự

Như mở cái tráp báu

Mỗi việc được hoan hỷ

Năm nghĩa pháp trang nghiêm

Hoan hỷ cũng như vậy.

Giải thích:

Năm thí dụ này dụ cho năm nghĩa pháp trang nghiêm kia. Năm nghĩa pháp có thể làm người phát khởi cái tâm đại thừa, tuần tự là: tín hướng, thọ giáo, tư duy, tu tập và chứng đắc.

Hỏi: Năm nghĩa pháp ấy như thế nào?

Đáp: Thí dụ vàng làm vật dụng chỉ cho sự tin tưởng hướng về giáo pháp làm chuyển hóa tâm thức chúng sanh. Thí dụ hoa đang độ nở chỉ cho sự tiếp nhận giáo pháp làm cho chúng sanh khai mở tâm thức. Thí dụ ăn một bữa ngon chỉ cho sự tư duy giáo pháp thì có được mùi vị của giáo pháp. Thí dụ hiểu biết văn tự chỉ cho sự tu tập không có do dự. Thí dụ mở cái tráp báu chỉ cho sự chứng đắc bồ đề phần bảo chân thật, tức là sự tự giác chứng. Do năm nghĩa pháp này mà phân biệt đại thừa (là thế nào), làm cho người phát tâm sanh tâm ưa thích (đại thừa).

Hỏi: Nếu pháp đại thừa có đầy đủ tự tánh và công đức thì còn nghĩa nào nữa cần cho sự trang nghiêm?

Trả lời câu hỏi trên bằng kệ tụng:

Như trang sức vật đẹp
Soi gương sanh vui thích
Diệu pháp trang nghiêm rồi
Được cái vui thứ nhất.

Giải thích:

Thí như người trang sức thêm vật đẹp trên thân, đứng trước gương soi thì sanh vui vẻ. Vì sao? Vì có sự vui thích. Bồ tát cũng vậy, trang nghiêm bằng diệu

pháp, nghĩa là thể nhập tự tâm, thì sanh hoan hỷ thù thắng. Vì sao? Có câu hỏi sau đây.

Hỏi: Diệu pháp có công đức gì cần cho sự trang nghiêm? Vì sao thôi thúc người sanh tâm cung kính, tin tưởng, tiếp nhận diệu pháp?

Kệ tụng:

Thí như uống thuốc đắng
Bệnh bớt là nhờ thuốc
Trú vãn và hiểu nghĩa
Khổ vui cũng như vậy.
Như việc khó hầu vua
Nhờ hầu được uy quyền
Cũng vậy pháp khó hiểu
Nhờ hiểu được pháp tài.
Thí như thấy báu sanh
Không biết thì không thích
Cũng vậy nghe diệu pháp
Không giác ngộ, không vui.

Giải thích:

Ba bài kệ tụng này lần lượt chỉ ra diệu pháp có ba công đức: 1. Công đức của nhân tố đoạn chương; 2. Công đức của nhân tố tự tại; 3. Công đức của nhân tố diệu hỷ.

Hỏi: Nghĩa này như thế nào?

Đáp: Như việc uống thuốc đắng, lúc đầu khổ sở vì thuốc đắng khó uống, sau đó vui vẻ vì bệnh tình thuyên giảm. Diệu pháp cũng như vậy, lúc trú ở nơi vãn

tự thì khổ sở vì khó được pháp vị, nhưng khi hiểu biết được nghĩa lý thì vui thích vì phá được bịnh chướng. Như hầu vị vua nghiêm minh, ban đầu thì khổ sở vì khó được vâng ý vua, nhưng sau đó thì vui vẻ vì được vua cho uy quyền. Diệu pháp cũng như vậy, khi tư duy giáo pháp thì khổ sở vì sự thâm sâu, khó hiểu của giáo pháp, nhưng khi tư duy thấu hiểu giáo pháp thì an vui vì tăng trưởng tài sản của bậc Thánh. Như việc nhìn thấy báu vật sanh ra, khi không biết đó là báu vật nên không ưa thích, cho nó là vô dụng, nhưng khi biết được đó là báu vật thì quý trọng, biết nó có công dụng. Diệu pháp cũng như vậy, khi tu hành thì không hoan hỷ, cho là trống rỗng, không thấy được công dụng của sự tu hành, nhưng khi tu hành chứng đắc thì có niềm vui sâu xa, biết rằng sự tu hành có công dụng lớn.

Phẩm Duyên Khởi trọn vẹn.

Phẩm Hai

THÀNH TÔNG

Giải thích:

Có người nghi ngờ rằng pháp đại thừa không phải do đức Phật nói ra thì làm sao pháp đại thừa có công đức có thể thủ đắc. Nay tôi xác quyết lược nghi ngờ kia rằng sự thành lập đại thừa là sự thật chắc chắn do đức Phật nói ra.

Kệ tụng:

Không dự ký, cùng hành

Không hành và thành tựu

Thê, phi thê, năng trị

Văn khác, tám nhân thành.¹⁸

¹⁸ Chứng minh có thức A lại da, luận Thành duy thức dẫn kệ tụng này, nhưng ngài Huyền Trang dịch có khác: “Lại nữa, Thánh Từ Thị! dùng bảy nhân sau đây để chứng minh kinh đại thừa thật là do Phật nói: 1. Vì trước đó Phật không thọ ký: Nếu kinh đại thừa là do những người sau khi đức Phật diệt độ, muốn phá hoại chánh pháp mà nói ra, thì tại sao Thế Tôn không dự ký trước, như Ngài từng dự ký các việc bố úy sẽ xảy ra? 2. Vì vốn cùng lưu hành: Kinh đại, tiểu thừa giáo từ trước đến nay cùng lưu hành, vậy thì làm sao biết riêng kinh đại thừa là không phải của Phật nói. 3. Vì không phải cảnh giới của người khác: Giáo lý đại thừa rộng lớn rất sâu, không phải là cảnh giới của hàng ngoại đạo tư lường biết đến được, trong kinh luận của họ chưa từng nói đến giáo lý đại thừa, đâu có nói cho họ nghe, họ cũng không tin thọ, cho nên kinh đại thừa chẳng phải là người không phải Phật có thể nói được. 4. Vì nên công nhận: Nếu bảo giáo lý đại thừa do các đức Phật khác nói chứ không phải do đức Thích Ca nói, thế thì giáo lý đại thừa là Phật nói, lẽ đó rõ ràng phải công nhận. 5. Vì lẽ có, không có: Nếu chấp nhận có giáo lý đại thừa, thì nên tin giáo lý ấy là do Phật nói, vì ngoài kinh đại thừa thì không có giáo lý đại thừa. Nếu bảo không có giáo lý đại thừa, thì giáo lý thanh văn thừa cũng không có, vì ngoài đại thừa giáo thì quyết định không biết nương vào đâu để thành Phật. Không Phật thì ai ra đời giảng giáo lý thanh văn thừa. Cho nên chỉ chấp nhận thanh văn thừa giáo là Phật nói, mà chê bai đại thừa giáo là không đúng lý. 6. Vì đối trị: Những người y theo đại thừa giáo siêng năng tu hành, đều có thể đạt đến trí vô phân biệt, có khả năng chính thức đối trị tất cả phiền não. Thế nên tin kinh đại thừa là Phật nói.

Giải thích:

Sự thành lập đại thừa lược có tám nhân tố: 1. Không dự ký; 2. Cùng thực hành; 3. Không cùng thực hành; 4. Thành tựu bồ đề; 5. Thể đại thừa; 6. Chẳng phải thể đại thừa; 7. Khả năng đối trị; 8. Văn nghĩa khác lạ.

1. Không dự ký: Khi chánh pháp đã diệt mất thì sau đó một đức Phật chánh thức xuất hiện. Nếu đại thừa không phải là chánh pháp, tại sao đức Thế Tôn ban đầu không dự ký việc đó? Giả dụ như trong thời gian vị lai mà có giáo pháp nào khác thì ắt hẳn đức Thế Tôn đã dự ký, cho nên sự không dự ký (của đức Thế Tôn) cho thấy đại thừa là do Phật thuyết.
2. Cùng thực hành: Thanh văn thừa và đại thừa không thể nói rằng thừa nào có trước, thừa nào có sau, mà đồng thời cả hai thừa cùng thực hành (chánh pháp). Ông làm sao biết chỉ riêng pháp đại thừa là không phải do Phật thuyết?
3. Không cùng thực hành: Pháp đại thừa sâu rộng, không phải là đối tượng phỏng đoán của con người để có thể tin hiểu, huống là có thể thực hành. Luận thuyết của ngoại đạo không có luận điểm nào cho thấy họ thủ đắc đại thừa, nói cách khác là họ không thực hành pháp đại thừa. Do ngoại đạo không cùng thực hành pháp đại thừa nên đại thừa là do Phật thuyết¹⁹.

7. Vì nghĩa khác văn: Giáo lý đại thừa ý thú rất sâu sắc, không thể theo văn thủ nghĩa nói, rồi sanh tâm phi báng cho là không phải Phật nói. Do các lý như trên nên biết kinh đại thừa thật do Phật nói. Như trong luận Trang nghiêm có bài tụng tóm tắt nghĩa trên: Trước chẳng ký, cùng lưu hành / Không phải cảnh giới ngoại đạo/ Đồng công nhận có, không có/ Đối trị và nghĩa khác văn. (先不記俱行/ 非餘所行境/ 極成有無有/ 對治異文故, Tiên bất ký câu hành/ Phi dư sở hành cảnh/ Cự hành hữu vô hữu/ Đối trị dị văn cố)” (Thành duy thức luận, H.T Thích Thiện Siêu dịch)

¹⁹ Bộ phái tiểu thừa cho rằng đại thừa là phi Phật thuyết, đại thừa không là gì khác hơn chính là tiểu thừa, thậm chí đại thừa là luận thuyết của ngoại đạo.

4. Thành tựu bồ đề: Nếu ông nói rằng bậc nào đó chứng đắc bồ đề nói có đại thừa, chứ không phải đức Phật Thích Ca nói có đại thừa, như vậy quan điểm của ông đồng với quan điểm của tôi: bậc chứng đắc bồ đề nói có đại thừa cũng tức là nói đức Phật Thích Ca có nói như vậy²⁰.
5. Thể đại thừa: Nếu ông nói đức Phật khác thì có cái thể đại thừa còn đức Phật Thích Ca không có cái thể đại thừa, như vậy quan điểm của ông đồng với quan điểm của tôi: đại thừa không có cái thể sai biệt mà là nhất thể.
6. Chẳng phải thể đại thừa: Nếu ông nói đức Phật Thích Ca không có cái thể đại thừa, thì thanh văn thừa cũng vô thể. Nếu ông nói thanh văn thừa là do Phật nói nên hữu thể, đại thừa không phải do Phật nói nên vô thể. Quan điểm như vậy của ông là hết sức sai lầm. Nếu không có Phật thừa mà có Phật xuất thế nói thanh văn thừa, lý lẽ đó không đúng.
7. Khả năng đối trị: Do y theo pháp đại thừa tu hành được trí vô phân biệt. Trí vô phân biệt có năng lực phá các phiền não. Vì nhân tố đối trị phiền não nên không được nói rằng không có đại thừa.
8. Văn nghĩa khác lạ: Pháp đại thừa sâu xa, không phải văn nghĩa bình thường. Không nên chỉ một mặt chạy theo văn, nắm lấy nghĩa mà nói rằng văn nghĩa đó không phải lời Phật. Lại nữa, nếu ông nói ban đầu Phật không dự ký là do Phật với cái tâm vô công dụng mà buông bỏ. Quan điểm của ông như vậy là không hợp nghĩa lý.

Kệ tụng:

Chư Phật ba nhân duyên

Hiện thấy và hộ pháp

²⁰ Bậc chứng đắc bồ đề nói có đại thừa, đức Phật Thích Ca cũng chứng đắc bồ đề, cho nên chắc chắn đức Phật có nói đại thừa.

Trí Như lai vô ngại
Bậc xả không nên vậy.

Giải thích:

Nếu pháp đại thừa chẳng phải Phật thuyết thì đó là một chướng ngại lớn. Phật có ba nhân duyên, thì không lý do gì Phật không dự ký. Ba nhân duyên là: 1. Phật thì vô công dụng nên trí (vô phân biệt) thường khởi và năm nhãn thường thấy; 2. Phật thường xuyên làm sự chánh cần để thủ hộ chánh pháp; 3. Trí lực của Phật không có chướng ngại. Phật có ba nhân duyên này, ông lại nói Phật buông xả nên không dự ký, là không hợp đạo lý. Lại nữa, nếu ông nói đại thừa là hữu thể thì tức là nói thanh văn thừa là thể của đại thừa. Vì sao? Vì thừa nhận thanh văn thừa cũng đắc quả đại bồ đề. Quan điểm của ông như vậy là không hợp nghĩa lý ²¹.

Kệ tụng:

Chẳng toàn, chẳng không trái
Chẳng hành, chẳng dạy bảo
Đó là thanh văn thừa
Chẳng phải là đại thừa.

Giải thích:

Có bốn nhân duyên chẳng phải để chỉ ra rằng thanh văn thừa là thể của đại thừa, đó là chẳng phải hoàn toàn, chẳng phải không trái, chẳng phải thực hành và chẳng phải dạy bảo.

²¹ Không hợp nghĩa lý vì thanh văn thừa chỉ cần tịnh trừ phiền não mà chứng giải thoát thân, nhưng đại thừa thì ngoài giải thoát thân, mục tiêu chính là pháp thân, tức trí thân hay quả đại bồ đề.

Chẳng phải hoàn toàn: Thanh văn thừa không có sự dạy bảo lợi người²², mà chỉ tự mình yếm ly, ly dục, giải thoát²³ mà có sự dạy bảo.

Chẳng phải không trái: Nếu nói thanh văn thừa dùng phương tiện là bản thân (tu hành) để dạy bảo cho người, tức có sự dạy bảo lợi người, nghĩa này không đúng. Vì sao? Tuy lấy sự lợi mình để cho người sự yên ổn nhưng hàng thanh văn chỉ vì cầu niết bàn cho mình mà tinh tiến thực hành phương tiện dạy bảo chứ không coi sự dạy bảo đó là vì đắc đại bồ đề.

Chẳng phải thực hành: Nếu ông nói hàng thanh văn có thể thực hành lâu xa công hạnh của thanh văn thừa thì cũng đắc đại bồ đề, nghĩa này không đúng, bởi lẽ không phải phương tiện. Thanh văn thừa không phải phương tiện của đại bồ đề, cho nên không thể lấy cái phi phương tiện là sự thực hành lâu xa mà có thể chứng đắc quả đại thừa. Thí như vắt sừng tìm sữa²⁴ là không thể có được.

Chẳng phải dạy bảo: Đại thừa có sự dạy bảo còn thanh văn thừa thì không có sự dạy bảo, cho nên nói thanh văn thừa không thể chính là đại thừa được.

²² Dạy bảo lợi người là làm cho người phát tâm Vô thượng bồ đề và độ khắp tất cả chúng sanh.

²³ Kinh Tín, số 47, Tập A Hàm: “Thiện nam có lòng tin, cần suy nghĩ như vậy: ‘Ta nên thuận theo pháp. Ta hãy an trụ với sự tu tập, tu tập nhiều, về yếm ly đối với sắc; an trụ với sự tu tập, tu tập nhiều, về yếm ly đối với thọ, tưởng, hành, thức.’ Thiện nam tử có lòng tin bền an trụ với sự tu tập, tu tập nhiều, về yếm ly đối với sắc; an trụ với sự tu tập tu tập nhiều, về yếm ly đối với thọ, tưởng, hành, thức, nên đối với sắc được yếm ly; đối với thọ, tưởng, hành, thức được yếm ly. Do yếm ly mà ly dục, giải thoát, giải thoát tri kiến, biết rằng ‘Ta, sự sanh đã dứt, phạn hạnh đã lập, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sanh đời sau nữa.’” (Thích Đức Thắng dịch)

²⁴ Đại Trí độ luận, quyển 23, chương 34, Giải thích mười tướng: “Người ngu si nhiều thì sự mong cầu không theo đạo lý, không rõ sự duyên, như vắt sừng tìm sữa, bị vô minh che lấp, tuy mặt trời chiếu sáng mà vĩnh viễn không thấy gì.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch) Kinh Bách dụ, phần 8, số 77, Tìm sữa: “Thuở xưa có những người ở tại biên thù, chưa hề biết con lừa ra sao cả, dù có gặp tận mặt cũng không nhận ra. Nghe người ta đồn sữa lừa ngon tuyệt, nhưng bọn họ không ai biết lừa, cũng không biết phương pháp nào để tìm cho ra sữa. Sau đó bọn họ chia nhau đi tìm, kết quả tìm được một con lừa đực. Bây giờ cả bọn tranh nhau, ai cũng muốn uống sữa trước: Có người cắn trên đầu lừa, có người nút tai, có người nút đuôi, có người dờ chân, tin rằng sữa sẽ từ những chỗ ấy chảy ra. Nhưng bọn họ đều thất vọng, không uống được một tí sữa lừa.” (Thích Nữ Như Huyền dịch)

Lại nữa, sau đây tôi sẽ chỉ ông thấy những nghĩa lý trái ngược (giữa thanh văn thừa và đại thừa).

Kệ tụng:

Phát tâm và dạy bảo
Phương tiện và trú giữ
Thời gian, thừa thượng hạ
Năm việc hết thầy khác.

Giải thích:

Thanh văn thừa và đại thừa có năm điểm trái ngược nhau: 1. Phát tâm khác; 2. Dạy bảo khác; 3. Phương tiện khác; 4. Trú giữ khác; 5. Thời gian khác.

Hàng thanh văn thừa phát tâm, dạy bảo và siêng làm phương tiện đều vì chứng đắc niết bàn cho mình, trú giữ thì ít vì khối phước đức và trí tuệ nhỏ bé, thời gian cũng ít ỏi vì tu tập chỉ ba đời được giải thoát²⁵. Đại thừa không như vậy, sự phát tâm, dạy bảo và siêng làm phương tiện của hàng đại thừa đều vì lợi người, sự trú giữ thì nhiều vì khối phước đức và trí tuệ lớn lao, thời gian cũng nhiều vì phải trải qua ba vô số kiếp. Qua những điểm trái ngược như vậy thì không nên lấy công hạnh tiểu thừa để được quả đại thừa.

²⁵ Ba đời được giải thoát (tam sanh đắc giải thoát): Câu xá luận, quyển 23, phẩm Phân biệt hiền thánh: “Thuận quyết trạch phần ở đời này sanh khởi thì ắt đời trước đã sanh khởi thuận giải thoát phần. Ở trong các hữu gieo trồng thuận giải thoát phần, (tu tập) cực kỳ mau chóng thì ba đời được giải thoát, nghĩa là: đời đầu tiên khởi thuận giải thoát phần, đời thứ hai khởi thuận quyết trạch phần và đời thứ ba nhập thánh đạo, cho đến được giải thoát. Giống như sự gieo hạt, tăng trưởng và cho quả là ba giai đoạn khác nhau, cũng vậy, bản thân nhập vào pháp tánh, thành thực và giải thoát là ba giai đoạn khác nhau.”

Lại nữa, nếu ông nói rằng Phật ngôn có ba sắc thái: 1. Nhập vào tu đa la ²⁶; 2. Hiện thị tỳ ni ²⁷; 3. Không trái với pháp không ²⁸. Ông lấy tất cả pháp đều không có tự tánh ²⁹ làm sự dạy bảo, điều đó đi ngược ba sắc thái ở trên nên không phải là ngôn ngữ mật ý của Phật ³⁰. Quan điểm của ông như vậy là không hợp nghĩa lý.

Kệ tụng:

Nhập đại thừa từ kinh

Hiện phiền não từ diệt

²⁶ Tu đa la (sutra) là kệ kinh, tức kinh điển hợp với chân lý và hợp với tâm lý, gọi là kệ lý kệ cơ. Trong mỗi một bộ kinh Phật đều nói thẳng pháp nghĩa, nhưng pháp nghĩa của kinh này hay pháp nghĩa của kinh kia đều hỗ tương kệ hợp, không có mâu thuẫn.

²⁷ Tỳ ni (vinaya) dịch là thiện trị, nghĩa là khéo tự trị tất cả ác, lại dịch là điều phục, nghĩa là điều luyện ba nghiệp, ngăn phục lỗi quấy. Tỳ ni còn được hiểu là diệt, nghĩa là diệt trừ tất cả chủng loại phiền não, lầm lỗi nhờ tu hành tùy thuận theo pháp nghĩa của Phật dạy.

²⁸ Pháp không: là các pháp đều không, nghĩa là các pháp không có đặc tánh cố định. Do không có đặc tánh cố định nên nhiệm ô có thể hủy diệt, thanh tịnh có thể thích ứng hay khổ có thể tiêu diệt, vui có thể kiến thiết.

²⁹ Tất cả pháp không có tự tánh (nhất thiết pháp vô tự tánh): Nhiếp luận ghi: "Tự nhiên, tự thể không, tự tánh không kiên trú, như chấp thủ không cố, nên nói vô tự tánh". Các pháp không có tự tánh là vì: 1. Không phải tự nhiên mà sanh ra: do tất cả pháp không rời các duyên mà tự nhiên có đặc tánh, như pháp vị lai thì sanh ở vị lai, ắt phải đợi duyên, nhất định không thể tự nhiên sanh, cho nên không có tự tánh; 2. Tự thể đã không: do pháp quá khứ đã diệt mất, không sanh trở lại nữa, cho nên không có tự tánh; 3. Tự tánh không kiên trú (:cố định): do pháp vừa mới sanh, trong một sát na sau không có cái lực để có thể trú ở, nói cách khác, pháp hiện tại sanh diệt không dừng theo sự lưu chuyển của nhân quả ba đời nên vô tự tánh. Quan điểm của các kinh trong A hàm về các pháp là như vậy, vì thế Nhiếp luận cho đó là pháp chung với tiểu thừa. "Như chấp thủ không cố, nên nói vô tự tánh", đây là luận theo biến kế vô tự tánh: nếu đối với tất cả pháp mà chấp tự tướng, cộng tướng, ngã tướng, pháp tướng đều là theo tên lập nghĩa, y nghĩa lập tên, là giả danh lập bày, chẳng phải là tự tướng hữu. Rời xa cả cái phi tự tướng hữu của tánh biến kế này tức là cái không vô tự tánh của đại thừa. Đại thừa nói các pháp đều là vô tự tánh, và do vô tự tánh nên các pháp thành tự, nghĩa là các pháp vô tự tánh nên không có thật sanh, do vô sanh nên cũng không có thật diệt, vô sanh diệt nên các pháp "bản lai tịch tịnh, tự tánh niết bàn".

³⁰ Chánh văn là phi Phật ngữ, nhưng cần phải dịch như vậy, vì căn cứ Nhiếp luận nói Phật ngôn có 4 ý thú và 4 bí mật, và vì sự dạy bảo về các pháp vô tự tánh của hàng thanh văn là thiếu sót, chưa đúng mật ý của Phật, chứ không phải không đúng.

Nghĩa rộng lớn sâu xa
Không trái từ pháp không.

Giải thích:

Ở đây, đại thừa cũng không đi ngược ba sắc thái của Phật ngôn: một là, đại thừa chính là nhập vào tu đa la (, vì kinh điển đại thừa khế hợp với tu đa la); hai là, phiền não chính là hiển thị tỳ ni ³¹, vì bồ tát chủ trương sự (hư vọng) phân biệt là phiền não; ba là, pháp rộng lớn sâu xa chính là pháp không của bồ tát, vì không trái với pháp không thì đặc đại bồ đề. Cho nên nói đại thừa không đi ngược với ba sắc thái của Phật ngôn.

Lại nữa, trước có nói về chẳng phải thực hành, nay tôi muốn chỉ bày thêm nghĩa lý này cho ông tin nhận.

Kệ tụng:

Có y và bất định
Duyên tục và không khắp
Thoái lui, người kế đặc
Đâu hiểu nghĩa đại thừa.

Giải thích:

Do có năm nhân tố làm cho người kế đặc ³² không thể đi vào cảnh giới đại thừa. Trí tuệ của vị đó bị giới hạn vì có chỗ dựa vào, không có sự quyết định, duyên theo tục đế, không cùng khắp và có sự lùi bước khuất phục. Có chỗ dựa

³¹ Kinh Thanh tịnh tỳ ni phương quảng: “Tự đoạn tất cả phiền não và kiết sử cho chính mình, là tỳ ni của thanh văn, còn muốn đoạn tất cả phiền não của tất cả chúng sanh, là tỳ ni của bồ tát.”

³² Người kế đặc (thốn đặc nhân): là người có trí tuệ, có khả năng tư duy, phân biệt, chỉ cho hàng phàm phu và hàng nhị thừa.

vào, là trí tuệ có được nhờ dựa vào giáo pháp mà sanh, không phải là trí tuệ chứng đắc³³. Không có sự quyết định, là tùy thời gian và xứ sở mà có những loại trí khác nhau³⁴ sanh khởi. Duyên theo tục đế, là trí kế đặc thể tục đế, không thể thông đạt đệ nhất nghĩa đế³⁵. Không cùng khắp, là tuy duyên theo thể tục đế nhưng sự hiểu biết vẫn có giới hạn nhỏ hẹp, không thể hiểu biết mọi vấn đề³⁶. Có sự lùi bước khuất phục là trong sự tranh luận, biện tài có chỗ bế tắc đành phải im lặng chấp nhận.

Hàng đại thừa không có chỗ dựa vào, cho đến không có sự lùi bước khuất phục. Không có sự lùi bước khuất phục là trong vô lượng kinh điển có nêu lên trăm ngàn kệ tụng nói về pháp đại thừa, do tâm đắc với pháp này mà hàng đại thừa có được biện tài vô tận. Cho nên nói đại thừa không phải cảnh giới của người kế đặc.

Hỏi: Ông nói thanh văn thừa chẳng cần phương tiện để đi đến Phật quả bồ đề, như vậy là nghĩa gì?

Kệ tụng:

Rộng lớn và sâu xa
Thành thực vô phân biệt
Nói hai thứ phương tiện
Đó là vô thượng thừa.

³³ Trí tuệ chứng đắc: chỉ cho trí tuệ văn tự tu chứng, trí tuệ chứng chân thật nghĩa.

³⁴ Những loại trí khác nhau: là trí tuệ có được do học ở chỗ này một chút, chỗ kia một chút, tham tạp rất nhiều nhưng không có sự khẳng quyết, nhất là không tin đại thừa, thậm chí phỉ báng đại thừa, đến nỗi 1 ngàn năm sau mới tin tưởng đại thừa.

³⁵ Chỉ cho trí tuệ của phàm phu, không thể vượt qua thể tục đế vì còn hư vọng phân biệt 6 trần, không thể tiếp cận đệ nhất nghĩa đế vì không lìa tất cả tướng, không thể lý giải nghĩa lý đại thừa rộng sâu nên không thể phát sanh đức tin đại thừa.

³⁶ Như người học Phật pháp, căn cứ trên văn tự giảng giải từng điểm của 5 đức, 12 nhập, 18 giới, 12 duyên khởi, 37 đạo phẩm v.v... nhưng không thể thông suốt toàn bộ Phật pháp.

Giải thích:

Rộng lớn, là nói về các thần thông trong việc tinh cần không mỗi một dùng mọi phương tiện làm sao cho người tin hiểu (Phật pháp). Sâu xa, là nói về trí vô phân biệt trong việc thực thi hai công việc khó khăn: một là, thành thực chúng sanh; hai là, thành thực Phật pháp. Hai công việc này chính là hai phương tiện đưa đến quả vị Vô thượng bồ đề. Hai phương tiện này chính là thể của Vô thượng thừa.

Hỏi: Vậy mà có người đối với đại thừa có sự sợ hãi, lỗi làm đó thế nào?

Kệ tụng:

Không đáng sợ lại sợ
Do sợ bị thiêu đốt
Sợ dẫn đến không phước
Lâu dài tai nạn khởi.

Giải thích:

Nếu người ở nơi không có sợ hãi bằng vọng sanh sợ hãi, người ấy liền đọa đường dữ cực nóng, bị thiêu đốt. Vì sao? Do sự sợ hãi mà dẫn sanh cái khối lớn không phước³⁷, và do lỗi lầm này mà khiến cho người ấy phải trải qua vô lượng kiếp nhận chịu nỗi khổ nóng bức lớn lao.

Hỏi: Người ấy do nhân gì sanh sợ hãi (đối với đại thừa)?

Kệ tụng:

Không tánh, không bạo pháp

³⁷ Cái khối lớn không phước: chỉ cho tội hủy báng đại thừa.

Ít tuệ, ít sức nhân
Sợ pháp sâu mầu này
Lùi mất đại bồ đề.

Giải thích:

Người sanh sợ hãi (đối với đại thừa) do bốn nguyên nhân: 1. Không có chủng tánh, là rời xa chủng tánh bồ tát; 2. Không có bạn pháp, là rời xa thiện tri thức; 3. Ít sức tuệ, là chưa hiểu pháp không của đại thừa; 4. Ít sức nhân tố, là đời trước không gieo trồng tự tánh thiện căn của các ba la mật. Do các nguyên nhân này mà sanh ý tưởng sợ hãi đối với diệu pháp sâu xa. Do ý tưởng sợ hãi này nên không có được hai khối phước đức và trí tuệ của đại bồ đề mà lẽ ra đáng được, gọi đó là lùi bước. Nay ông nên biết, sự lùi bước này là lỗi làm tai hại hết sức sâu nặng.

Đã nói lỗi lầm và nguyên nhân của sợ hãi, kể nói nguyên nhân không nên sợ hãi.

Kệ tụng:

Không khác tức đều không
Có khác tức chỗ hiểm
Không sánh, các học thuyết
Nói liên tục, nhiều cửa
Chẳng có như văn nghĩa
Chư Phật thể sâu xa
Thông tuệ người chánh quán
Phải biết không nên sợ.

Giải thích:

Không khác tức đều không (hữu thể): Nếu ông nói thanh văn thừa tức là đại thừa, cũng tức là nói thể thanh văn thừa không khác cái thể đại thừa. Nói như vậy cũng tức là nói thanh văn thừa, bích chi Phật thừa đều không có tự thể. Vì sao? Vì cùng đắc quả Phật nên tất cả các thừa đều là Phật thừa, thì nguyên nhân gì phải sợ hãi?

Có khác tức chỗ hiểm: Nếu ông thừa nhận cái thể thanh văn thừa có khác cái thể đại thừa, mà cái thể đại thừa đó chính là con đường dẫn đến nhất thiết trí, là con đường có rất nhiều chỗ hiểm nạn. Do vì khó vượt qua đại thừa, chỉ có thể ngưỡng mộ và tin tưởng đại thừa, thì nguyên nhân gì phải sợ hãi?

Không thể so sánh: Trong cùng một thời gian không có hai loại đại thừa cùng xuất hiện để so sánh, thì nguyên nhân gì sợ một mà không sợ hai?

Các học thuyết: Nay đại thừa ở đây không chỉ nói về học thuyết pháp không mà còn nói về học thuyết khối phước đức và trí tuệ lớn lao, nên hiểu mật ý này, thì nguyên nhân gì chỉ sợ học thuyết pháp không?

Nói liên tục: Phật ở trong tất cả thời gian đều quyết định giảng thuyết về pháp không³⁸ một cách liên tục, ông chẳng nghe qua, nguyên nhân gì phải sợ?

Nói nhiều cánh cửa: Trong các kinh điển có nhiều cánh cửa, nhiều học thuyết khác nhau nhưng đều hiển thị tác dụng trọng yếu của đại thừa là phá hủy sự hư vọng phân biệt để thành tựu trí vô phân biệt. Nếu các cánh cửa, các học thuyết khác nhau ấy không có tác dụng lớn lao như vậy, thì Như lai chỉ nên nói về pháp không mà thôi, không cần phải nói về chân như, pháp tánh, thật tế³⁹ v.v... Đã nói có nhiều cánh cửa (giải thoát) thì nguyên nhân gì chỉ sợ học thuyết pháp không?

³⁸ Cũng có nghĩa là ba đời chư Phật đều giảng thuyết pháp không.

³⁹ Chân như: là nghĩa vô sai biệt, nghĩa là các pháp do tất cả nhân duyên tạo thành nên có các sắc thái khác nhau, nhưng chỉ có tự tánh không của các pháp không có sai biệt, nên gọi là như. Pháp tánh: là nghĩa bất biến, nghĩa là các pháp do tất cả nhân duyên tạo thành, xét theo thời gian thì

Chẳng có như văn nghĩa: Pháp đại thừa sâu xa, không phải chỉ phân biệt trên bình diện văn và nghĩa. Nếu chỉ theo văn, lấy nghĩa thì nguyên nhân gì phải sợ học thuyết pháp không?

Chư Phật thể sâu xa: Phật tánh rất sâu xa khó mà giác ngộ, không phải lãnh vực của nhận thức, nên chỉ là cầu mong học hiểu, thì nguyên nhân gì phải sợ?

Do các nhân tố như vậy, bậc thông tuệ có chánh quán không nên sợ hãi đối với đại thừa.

Đã nói nguyên nhân không nên sợ hãi, kể nói trí tuệ có khả năng tu hành pháp đại thừa.

Kệ tụng:

Tuần tự văn tư tu
Được pháp và được tuệ
Trí này hành pháp này
Chưa được chớ hủy bỏ.

Giải thích:

Nếu người tu hành ban đầu dựa vào vị thiện tri thức thì có khả năng sanh khởi sự nghe chánh pháp⁴⁰, tiếp theo là từ (hiểu biết) văn nghĩa chánh pháp mà có khả năng sanh khởi sự nghĩ nhớ chánh pháp⁴¹, sau đó cái trí về chánh pháp⁴² được

các pháp sanh diệt biến hóa trong từng sát na, nhưng chỉ có tánh không của các pháp mới thường hằng bất biến, nên gọi là pháp tánh. Thật tế: là nghĩa không có hư vọng, nghĩa là trên bình diện đế lý chân thật thì không thủ chấp một mảy bụi trần, tất cả các pháp đều là cứu cách không tịch, chân thật không có hư dối.

⁴⁰ Chỉ cho văn tuệ.

⁴¹ Chỉ cho tư tuệ.

⁴² Cái trí về chánh pháp (chánh trí) = chánh pháp trí: là trí tuệ nhận thức được chánh pháp, là trí tuệ chứng chân như, do tu hành mà được nên thuộc về tu tuệ.

phát sanh từ cảnh giới chân thật ⁴³. Từ chánh pháp trí mà chứng đắc pháp quả ⁴⁴, và cũng từ chánh trí về sau sanh khởi giải thoát trí ⁴⁵. Bằng chánh pháp trí người này tùy thuận và nhập vào chánh pháp một cách sâu xa, có khả năng tu hành pháp đại thừa. Nếu bản thân ông không có trí này thì không nên xác quyết đại thừa chẳng phải lời Phật.

Đã nói về chánh trí có khả năng tu hành pháp đại thừa, kể nói kệ tụng về sự ngăn ngừa sợ hãi đối với pháp đại thừa.

Kệ tụng:

Không hiểu, hiểu không sâu
Sâu chẳng suy lường hiểu
Hiểu sâu được giải thoát
Chẳng nên sợ hãi vậy.

Giải thích:

Không hiểu: Nếu ông nói, pháp sâu như vậy không phải là chỗ hiểu biết của tôi, do đó ông sanh tâm sợ hãi, là không hợp lý.

⁴³ Cảnh giới chân thật = chân thật nghĩa: là đệ nhất nghĩa đế, là ly ngôn, vô phân biệt, ly tất cả văn nghĩa và tất cả tướng.

⁴⁴ Pháp quả: Ở kiến đạo vị, đại thừa thì chứng đắc hoan hỷ địa; tiểu thừa thì chứng đắc quả tu đà hoàn. Ở tu đạo vị, đại thừa thì chứng đắc nhị địa, tam địa cho đến thập địa; tiểu thừa thì chứng đắc các quả tứ đàm hàm, a na hàm và a la hán.

⁴⁵ Giải thoát trí: Với thanh văn là trí chứng niết bàn, như kinh Xà dụ, Trung bộ có ghi: “Trong sự giải thoát khỏi lên sự hiểu biết: ‘Ta đã giải thoát’. Vị ấy biết: ‘Sanh đã tận, Phạn hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lui lại đây với một đời sống khác’.” Với bồ tát là trí huệ biết rõ tất cả cảnh giới của thiên định, tam muội, mọi cấp dạng của sự giải thoát, là trí tuệ nhận thức về sự giải thoát của người khác hay ấn chứng sự giải thoát cho người khác.

Hiểu không sâu: Nếu ông nói, chính Phật cũng không hiểu một câu hỏi sâu xa ⁴⁶, làm sao Phật giảng dạy pháp sâu xa ⁴⁷, do đó ông sanh tâm sợ hãi, là không hợp lý.

Sâu chẳng suy lường hiểu: Nếu ông nói, vì sao pháp đại thừa sâu xa, chẳng phải là cảnh giới có thể suy lường, do đó ông sanh tâm sợ hãi, là không hợp lý.

Hiểu sâu được giải thoát: Nếu ông nói, vì sao chỉ có hiểu nghĩa lý sâu xa (của đại thừa) mới có thể được giải thoát, chẳng phải người suy lường có thể được giải thoát, do đó ông sanh tâm sợ hãi, là không hợp lý.

Như vậy đã nói kệ tụng về sự ngăn ngừa sợ hãi đối với pháp đại thừa, kể nói sự không tin có sự thành lập đại thừa.

Kệ tụng:

Do tiểu tín, giới, bạn

Không hiểu sâu pháp lớn

⁴⁶ Kinh Trung bộ, số 63, Tiểu kinh Mālunkya, kể trường hợp tôn giả Mālunkya-putta thưa hỏi đức Phật 10 câu hỏi cổ điển danh tiếng về những vấn đề siêu hình và xin đức Phật trả lời, nếu Phật không biết thì cứ nói thẳng ra là: “Ta không biết, ta không thấy rõ”. Đức Phật giải thích cho tôn giả Mālunkya-putta rằng, đời sống Phạn hạnh không phụ thuộc vào những quan niệm siêu hình: vũ trụ trường tồn hay không trường tồn v.v..., vì dù người ta có quan niệm thế nào về những vấn đề ấy thì vẫn có sanh, già, bệnh, chết, ưu bi, khổ não. Phật chỉ trả lời về khổ, tập, diệt, đạo: “Và này Mālunkya-putta, điều gì Ta trả lời? ‘Đây là khổ’, này Mālunkya-putta là điều Ta trả lời. ‘Đây là khổ tập’ là điều Ta trả lời. ‘Đây là khổ diệt’ là điều Ta trả lời. ‘Đây là con đường đưa đến khổ diệt’ là điều Ta trả lời. Và này Mālunkya-putta, vì sao điều ấy Ta trả lời? Này Mālunkya-putta, vì điều ấy có liên hệ đến mục đích, điều ấy là căn bản Phạn hạnh, điều ấy đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, niết bàn, vì vậy điều ấy Ta trả lời. Do vậy, này Mālunkya-putta, hãy thọ trì là không trả lời những điều Ta không trả lời. Hãy thọ trì là trả lời những điều Ta có trả lời.”

⁴⁷ Chánh văn là: nhược nữ ngôn Phật giải diệc bất thâm, như kỳ giải thâm, hà cổ thuyết thâm (若汝言佛解亦不深,如其解深,何故說深). Theo học giả Sylvain Lévi, Mahāyāna sūtrālamkāra, Exposé de la doctrine du Grand Véhicule, đoạn này được dịch là: Si on s'effraie en se disant: “Un Bouddha même ne comprend pas une question profonde, qu'aurait-il donc de profond à enseigner?”, c'est un tort. (Nếu người ta sợ hãi nghĩ rằng: “Phật còn không hiểu nổi một câu hỏi có chiều sâu, vậy thì Phật có sự uyên thâm gì để dạy bảo?” Đó là một sai lầm.)

Do ông không hiểu biết
Sự thành thừa vô thượng.

Giải thích:

Tín tiểu thừa, là đức tin và hiểu biết nhỏ hẹp, kém cỏi. Giới tiểu thừa⁴⁸, là huân tập những chủng tử tiểu thừa trong thức a lại da. Bạt tiểu thừa, là những người có đức tin và giới tương tự làm quyền thuộc. Tín, giới và bạt hoàn toàn ở trong phạm vi tiểu thừa thì không tin rằng ngoài tiểu thừa có pháp đại thừa. Do sự không tin này mà chỗ lập cước của tôi là pháp vô thượng được thành tựu⁴⁹.

Đã nói sự thành lập đại thừa, kể nói sự ngăn ngừa việc hủy báng đại thừa:

Kệ tụng:

Nhờ nghe mà hiểu được
Chưa nghe chớ khinh chê
Vô lượng người chưa nghe
Chê bai thành nghiệp si.

Giải thích:

Ông theo tiểu thừa, nghe pháp tiểu thừa mà có được giác ngộ, không nên theo sự nghe ấy rồi sanh khinh chê. Ông chưa nghe pháp đại thừa nên đương nhiên không có đức tin. Vì sao? Vì ông không có tích chứa thiện căn. Người chưa nghe

⁴⁸ Giới (界) là tên gọi khác của chủng tử. Kinh Đại thừa A tỳ đạt ma (chưa có Hán dịch), dẫn bởi Nhiếp luận thích, có bài chỉnh cú sau đây: Vô thi thời lai giới/ Nhất thiết pháp đẳng y/ Do thủ hữu chư thú/ Cập niết bàn đắc chứng. (Giới từ vô thi đến nay, là sở y của hết thầy pháp. Do đó mà có sự luân hồi trong mọi đường lành đường dữ và có sự chứng đắc niết bàn.)

⁴⁹ Pháp vô thượng được thành tựu vì có đức tin đại thừa, chủng tử đại thừa và quyền thuộc đại thừa.

đại thừa thì nhiều, nhưng phải thận trọng chớ có khinh chê đại thừa. Ông không biết nhận định toàn diện, chỉ biết khinh chê thì làm tăng thêm nghiệp si mê, phá hủy mọi sự nghe biết của ông.

Đã nói sự ngăn ngừa việc hủy báng đại thừa, kể nói sự ngăn ngừa tư duy sai lầm.

Kệ tụng:

Khi theo văn lấy nghĩa
Sư tâm, thoái chân tuệ
Chê thuyết và khinh pháp
Duyên đây lỗi lớn sanh.

Giải thích:

Lấy tâm ý làm thầy, là kiến thủ của mình, tức nghiêng lệch tìm cầu nghĩa lý nên không phải bậc trí. Thoái lui chân tuệ, là chưa có được trí tuệ lý giải chân thật nghĩa nên thoái lui. Chê bai học thuyết, là hủy hoại những học thuyết tốt đẹp. Khinh khi giáo pháp, là ghét bỏ những gì nghe được (về pháp đại thừa). Duyên theo những tư duy phi phước này, thân sau của ông chịu quả báo khổ lớn lao. Đây gọi là lỗi lầm lớn sanh khởi.

Đã nói sự ngăn ngừa tư duy sai lầm, kể nói sự ngăn ngừa ý nghĩ xấu xa.

Kệ tụng:

Ác ý, tự tánh ác
Bất thiện không nên khởi
Huông khởi nơi thiện pháp
Nên bỏ lỗi lầm lớn.

Giải thích:

Ác ý, là tâm ganh ghét. Tụ tánh ác, là tâm ganh ghét ấy chính là tụ tánh tội⁵⁰. Không thể để cho tâm ấy sanh khởi trong bất thiện pháp, huống là để cho tâm ấy sanh khởi trong thiện pháp, vì vậy phải cấp tốc trừ bỏ lỗi lầm tai hại lớn lao ấy.

Phẩm Thành Tông trọn vẹn⁵¹.

⁵⁰ Tụ tánh tội: còn gọi là tánh giới, hề phạm vào điều này thì quyết định sa vào đường dữ.

⁵¹ Tạng bản là phẩm Thành lập đại thừa, thứ 2.

Phẩm Ba

QUY Y

Giải thích:

Sự thành lập đại thừa là như vậy, kể dựa vào đại thừa mà nhiếp thọ sự quy y thù thắng.

Kệ tụng:

Người quy y Tam bảo
Đại thừa quy trên hết
Khắp tất cả, dững mãi
Đắc quả, không đạt đến.

Giải thích:

Trong tất cả sự quy y Tam bảo, nên biết sự quy y Tam bảo của đại thừa là trên hết. Vì sao? Vì có bốn thứ đại nghĩa⁵² thuộc về tự tánh cho nên nói là thù thắng. Bốn đại nghĩa đó là: 1. Đại nghĩa khắp tất cả; 2. Đại nghĩa dững mãi; 3. Đại nghĩa đắc quả; 4. Đại nghĩa không thể đạt đến. Những đại nghĩa này sẽ nói ở sau, vì bốn đại nghĩa này có nhiều lưu nạn⁵³, như những người quy y thì có người

⁵² Đại nghĩa: thành tựu lợi mình và lợi người. Kinh Giải thâm mật: “Thành tựu lợi ích chân thật và vĩ đại (đại nghĩa), được tâm trí xuất thế mà trước đây chưa được, sanh hoan hỷ lớn lao, nên địa đầu tiên tên là Cực hỷ địa.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁵³ Lưu nạn: là làm điều gì gây khó khăn cho người, như tà ma đến gây chướng nạn cho sự tu hành. Kinh Đại bát niết bàn: “Thiên ma ở tầng trời Dạc giới thứ 6 thường đến chỗ Phật gây chướng nạn”. Ở đây, người không có chủng tánh đại thừa thì có thể lưu nạn cho Phật pháp.

có khả năng, có người không có khả năng, và người có khả năng (tiếp nhận đại thừa) thì thù thắng.

Đã nói về sự quy y thù thắng, kể khuyến khích sự quy y thù thắng.

Kệ tụng:

Khó khởi cũng khó thành

Cần có ý chí lớn

Vì thành lợi mình người

Làm nên thắng quy y.

Giải thích:

Khó khởi, là khó khởi thệ nguyện thù thắng, vì (đại thừa) phải có thệ nguyện rộng lớn. Khó thành, là khó thành công hạnh thù thắng, vì (đại thừa) phải trải qua vô lượng kiếp (tu hành). Do có những khó khăn như vậy, hành giả cần phải phát ý chí cao cả. Vì sao? Vì muốn thành tựu sự nghiệp lợi người và lợi mình. Lợi người là thệ nguyện và công hạnh (của đại thừa), vì thệ nguyện và công hạnh là nhân tố của danh văn⁵⁴. Lợi mình là đại nghĩa (của đại thừa), vì đại nghĩa là kết quả của tự thệ (đại thừa)⁵⁵.

Trước có nói sơ lược về bốn đại nghĩa, nay xin nói về đại nghĩa tất cả khắp.

⁵⁴ Danh văn: danh tiếng. Như bài chính cú trong kinh Pháp hoa, phẩm Ngũ bách đệ tử thọ ký: “Thường phóng ánh sáng lớn/ Đầy đủ các thần thông/ Danh tiếng khắp mười phương/ Được chúng sanh tôn kính/ Thường thuyết đạo Vô thượng/ Nên hiệu là Phổ minh” (Thường phóng đại quang minh/ Cụ túc chư thần thông/ Danh văn biến thập phương/ Nhất thiết chi sở kính/ Thường thuyết Vô thượng đạo/ Cố hiệu vi Phổ minh). Thập trụ tỳ bà sa luận, quyển 17: “Giới là nhân tố của danh văn, như thông suốt các kinh điển, có danh tiếng tốt đẹp” (Thi la thị danh văn nhân, như thông chư kinh, hữu hảo danh xưng).

⁵⁵ Tức kết quả của thệ nguyện và công hạnh lợi người.

Kệ tụng:

Chúng sanh khắp, thừa khắp
Trí khắp, tịch diệt khắp
Gọi là bậc trí tuệ
Bốn thứ khắp tất cả.

Giải thích:

Sự quy y của đại thừa có bốn thứ khắp tất cả: 1. Khắp tất cả chúng sanh, là muốn độ tất cả chúng sanh; 2. Khắp tất cả các thừa, là hiểu biết rành rõ ba thừa; 3. Khắp tất cả các trí, là thông đạt nhân vô ngã và pháp vô ngã; 4. Khắp tất cả tịch diệt, là thể của sanh tử và thể của niết bàn đều có mùi vị đồng nhất, là tội ác và công đức thì vô phân biệt.

Đã nói đại nghĩa khắp tất cả, kế nói đại nghĩa dững mãi.

Kệ tụng:

Mong mọi Phật bồ đề
Bất thoái, hạnh khó làm
Chư Phật bình đẳng giác
Dững mãi thắng có ba.

Giải thích:

Sự quy y của đại thừa có ba thứ thù thắng dững mãi: 1. Nguyện thù thắng dững mãi, là khi quy y Phật thì cầu quả đại bồ đề, sanh nhiều hoan hỷ và biết công đức thù thắng (của sự quy y ấy); 2. Hạnh thù thắng dững mãi, là khi khởi sự

tu hành thì không lùi bước, khuất phục trước những khổ hạnh khó làm⁵⁶; 3. Quả thù thắng dững mãnh, là (từ nay) cho đến khi thành Phật cùng với tất cả chư Phật bình đẳng trong bản thể viên giác⁵⁷.

Lại nữa, do những yếu tố dững mãnh này mà các Phật tử đại thừa thường được sự sanh sản tốt.

Kệ tụng:

Phát tâm và trí độ
Khởi đầy và đại từ
Chủng tử và sanh mẫu
Thai tạng nữ mẫu thắng.

Giải thích:

Sự sanh sản tốt của bồ tát có bốn yếu tố: 1. Chủng tử thù thắng, vì lấy tâm bồ đề làm chủng tử; 2. Sanh mẫu thù thắng, vì lấy Bát nhã ba la mật làm sanh mẫu;

⁵⁶ Xem phẩm Hành trú thứ 23: “Bồ tát có năm sắc thái: 1. Thương xót; 2. Lời nói từ ái; 3. Mạnh mẽ; 4. Mở bàn tay; 5. Giải thích nghĩa lý.” Trong đó, mạnh mẽ, là không thoái lui, khuất phục trước những khổ hạnh khó làm. Nhiếp luận nói đến 10 việc khó làm của bồ tát: “Mười việc khó làm, một là tự thệ nguyện: thệ nguyện thụ đắc Vô thượng bồ đề; hai là không thoái lui: những cái khổ sanh tử không thể làm cho thoái lui; ba là không ruồng bỏ: không ruồng bỏ những kẻ làm theo tà hạnh; bốn là khó trước mắt: kẻ thù mà vẫn làm lợi ích cho họ; năm là không nhuốm bản: sống với đời mà không bị việc đời làm hôi tanh; sáu là tin khó hiểu: tuy chưa hiểu đại thừa mà vẫn tin giáo pháp rộng lớn sâu xa; bảy là thông khó thông: thông suốt nhân vô ngã và pháp vô ngã; tám là hiểu khó hiểu: hiểu được những ngôn từ sâu xa bí mật của đức Như lai tuyên thuyết; chín là không bỏ nhiệm: không bỏ sanh tử mà không nhiệm sanh tử; mười là làm khó làm: tu được sự giải thoát chướng ngại của Phật, cùng tận biên cương của sanh tử mà vận dụng tự nhiên, thường xuyên làm việc nghĩa lợi cho chúng sanh.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁵⁷ Viên giác không có đẳng cấp tu chứng. Đẳng cấp tu chứng chỉ do công phu đang và đã hủy diệt vô minh huyền ảo mà có. Kinh Viên Giác: “Bản thể viên giác không phải là các chủng tánh, nhưng chủng tánh nào cũng có viên giác, nên tùy các chủng tánh phát khởi mà có sai biệt, chứ thật ra không có thủ chứng gì hết.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

3. Thai tạng thù thắng, vì lấy sự trú giữ hai khối phước đức và trí tuệ làm thai tạng;
4. Nhũ mẫu thù thắng, vì lấy sự trưởng dưỡng đại bi làm nhũ mẫu.

Lại nữa, do những yếu tố dũng mãnh của sự sanh sản tốt nên bồ tát thường được cái thân thù thắng.

Kệ tụng:

Diệu tướng, lực thành sanh
Lạc lớn, phương tiện lớn
Bốn thành tựu như vậy
Gọi là thân thù thắng.

Giải thích:

Thân thù thắng của bồ tát có bốn điều: 1. Sắc tướng thù thắng, là được thân trang nghiêm sắc tướng đẹp đẽ thù thắng như thân tướng của Chuyển luân vương; 2. Năng lực thù thắng, là được năng lực tự tại trong việc thành thực chúng sanh; 3. Ý lạc thù thắng, là được thượng phẩm tịch diệt (nhẫn)⁵⁸ và sự an lạc vô biên của Phật địa; 4. Trí tuệ thù thắng, là được phương tiện thiện xảo để cứu giúp tất cả chúng sanh.

Bốn thành tựu này chính là sự sanh trưởng tốt của Phật tử, đó là sắc tướng thành tựu, năng lực thành tựu, ý lạc thành tựu và trí tuệ thành tựu.

Lại nữa, do những yếu tố dũng mãnh của bốn thành tựu này mà Phật tử được địa vị tương tự như vương tử.

Kệ tụng:

⁵⁸ Bồ Tát ở địa thứ 10, tức Pháp vân địa, là hạ phẩm tịch diệt nhẫn, bồ tát Đăng giác là trung phẩm tịch diệt nhẫn, bồ tát Diệu giác là thượng phẩm tịch diệt nhẫn.

Trước trao, pháp tự tại
Khéo nói, khéo trị nhiếp
Do bốn nhân tố này
Giống Phật không đoạn dứt.

Giải thích:

Do bốn nhân duyên để hạt giống vua chúa không đoạn dứt: 1. Nhập vị thọ chức; 2. Tăng thượng, không chống trái phép tắc; 3. Khả năng khéo quyết đoán; 4. Thường phạt phân minh.

Phật tử có sự sanh trưởng tốt cũng vậy: 1. Trước tiên được thọ chức, là được tất cả chư Phật thọ chức qua ánh sáng vĩ đại; 2. Pháp tự tại, là có trí tuệ tự tại trong tất cả pháp, không chống trái với người khác; 3. Khả năng khéo thuyết giảng, là ở trước các chúng của Phật khéo thuyết pháp⁵⁹; 4. Khéo trị nhiếp, là đối với các học giới có khả năng sửa trị tội lỗi, có khả năng nhiếp lấy công đức.

Lại nữa, do những yếu tố dũng mãnh của bốn thành tựu này mà Phật tử được địa vị tương tự như đại thần.

Kệ tụng:

Nhập độ, thấy giác phần
Trì mật, lợi chúng sanh
Do bốn nhân tố này
Được tương tự đại thần.

Giải thích:

⁵⁹ Tạng a hàm, kinh Diêm phù xa, số 490: “Nếu thuyết pháp mà điều phục dục tham, điều phục sân nhuế, điều phục ngu si; đó gọi là vị khéo thuyết pháp.” (Thích Đức Thắng dịch)

Có bốn nhân tố dành cho vị đại thần có công đức: 1. Vào được cấm cung của vua; 2. Thấy được báu vật tuyệt diệu của vua; 3. Giữ kín mật ngữ của vua; 4. Tụ tại ban thưởng.

Bồ tát dũng mãnh cũng vậy: 1. Thường khéo nhập vào các ba la mật; 2. Thường thấy pháp bảo là các đại bồ đề phần ở nhiều chỗ trong kinh điển, vì không quên kinh pháp⁶⁰; 3. Thường thọ trì thân khẩu ý mật của Như Lai; 4. Thường xuyên làm lợi ích cho vô biên chúng sanh.

Đã nói đại nghĩa dũng mãnh, kể nói đại nghĩa đặc quả.

Kệ tụng:

Phước đức và tôn trọng
Có lạc và khổ diệt
Chứng lạc, chứng pháp uẩn
Tập tậ, hữu diệt xả.

Giải thích:

Sự quy y của đại thừa được tám quả sau: 1. Khi tin hiểu (đại thừa) thì được khối phước đức lớn; 2. Khi phát tâm (bồ đề) thì được (chúng sanh trong) ba cõi tôn trọng; 3. Khi cố ý thọ sanh thì được an lạc trong ba cõi; 4. Khi hiểu mình người bình đẳng thì diệt được khối khổ sở lớn (cho mình) và có năng lực diệt trừ tất cả khổ của chúng sanh; 5. Khi nhập Vô sanh nhẫn thì giác chứng sự an lạc tối thượng⁶¹; 6. Khi được bồ đề thì chứng đại pháp âm. Pháp âm có chỗ gọi là pháp thân. Pháp thân ấy có 4 sắc thái là đại, thắng, thường và thiện tụ: là kho tàng chánh pháp

⁶⁰ Đây là tác dụng của niệm căn. Phật Bát nê hoàn kinh: “Khi đứng hay ngồi tâm không quên kinh pháp thì chánh pháp được lâu dài.” (Thích Chánh Lạc dịch)

⁶¹ Sự an lạc tối thượng là niết bàn, và là niết bàn vô trú của đại thừa.

của vô biên tu đa la v.v... nên gọi là đại, là pháp tối thượng trong tất cả pháp nên gọi là thắng, là vĩnh viễn không có cùng tận nên gọi là thường, là gom chứa những thiện pháp như mười lực, bốn vô úy v.v... nên gọi là thiện tụ; 7. Khi khối huân tập⁶² hết, thì (tạp nhiễm) vĩnh viễn diệt, không còn sót; 8. Được hữu xả và diệt xả: hữu xả là không trú sanh tử, diệt xả là không trú niết bàn.

Đã nói đại nghĩa đặc quả, kể nói đại nghĩa không thể đạt đến.

Kệ tụng:

Đại thể và đại nghĩa
Vô biên và vô tận
Do thiện thể xuất thế
Vì thành thực thân thông.

Giải thích:

Sự quy y của đại thừa có bốn nhân tố đem lại thiện căn mà tất cả thanh văn, bích chi Phật không thể đạt đến: 1. Đại thể; 2. Đại nghĩa; 3. Vô biên; 4. Vô tận.

Hỏi: Những nhân tố đó là gì?

Đáp: Đại thể⁶³ là thiện căn thế gian, vì (đại thừa) đã vượt qua được nhị thừa. Đại nghĩa⁶⁴ là thiện căn xuất thế, vì sự xuất thế của nhị thừa chỉ là lợi mình.

⁶² Huân tập tụ: chỉ cho thức a lại da. A lại da là tánh y tha. Y tha là tổng thể của tánh biến kế và tánh viên thành của nhiễm pháp và tịnh pháp. Nhiếp luận: “Sanh tử là phần tạp nhiễm nơi y tha, niết bàn là phần thanh tịnh nơi y tha, chỗ dựa của hai phần là y tha. Chuyển y là chính y tha khi nổi lên sự đối trị thì chuyển bỏ phần tạp nhiễm mà chuyển được phần thanh tịnh.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁶³ Đại thể = bản thể vĩ đại (của đại thừa): chính là cương yếu của đại thừa hay nghĩa lý thù thắng của đại thừa. Nghĩa lý thù thắng ấy được Nhiếp luận dẫn kinh Đại thừa A tỳ đạt ma qua 10 tiết mục: “Trong kinh Đại thừa a tỳ đạt ma, trước đức Thế tôn, các vị Bồ tát đã khéo ngộ nhập đại thừa, vì biểu thị đại thừa bản thể vĩ đại (đại thừa đại thể), nên nói rằng căn cứ vào đại thừa mà chư vị Thế tôn có 10 ngôn ngữ thù thắng nói về 10 tiết mục thù thắng: một là căn cứ của các pháp sở tri, hai là sắc thái của các pháp sở tri, ba là ngộ nhập các pháp sở tri, bốn là nhân quả của

Vô biên là thiện căn thành thực, vì (đại thừa) có khả năng thành thực vô biên chúng sanh. Vô tận là thiện căn thần thông, vì (đại thừa) đưa đến niết bàn vô dư cũng vô tận⁶⁵.

Đã nói thẳng nghĩa của sự quy y, kể nói sai biệt của sự quy y.

Kệ tụng:

Mong cầu và đại bi
Chủng trí, không thoái chuyển
Ba xuất và hai được
Sai biệt có sáu thứ.

Giải thích:

Có sáu thứ sai biệt trong sự quy y: 1. Tự tánh; 2. Nhân; 3. Quả; 4. Nghiệp; 5. Tương ưng; 6. Phạm loại.

Mong cầu là tự tánh, vì chí nguyện mong cầu bản thể Phật đà. Đại bi là nhân, vì (cứu khổ) tất cả chúng sanh. Chủng trí là quả, vì đặc Vô thượng bồ đề. Không thoái chuyển là nghiệp, vì thực hành sự lợi người và khổ hạnh khó làm mà không thoái lui, khuất phục. Ba xuất là tương ưng, vì đầy đủ hạnh xuất ly của ba

sự ngộ nhập ấy, năm là sự tu tập về nhân quả ấy, sáu là giới tăng thượng trong sự tu tập, bảy là định tăng thượng trong sự tu tập, tám là tuệ tăng thượng trong sự tu tập, chín là đoạn dứt của sự tu tập, mười là trí đức của sự tu tập.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁶⁴ Đại nghĩa là 4 đại nghĩa đã và đang nói trong phẩm này.

⁶⁵ Niết bàn của nhị thừa thì hữu tận vì xả bỏ sanh tử. Niết bàn của đại thừa thì vô tận, vì không xả bỏ sanh tử, không trú niết bàn. Bồ tát lấy chúng sanh để tu hành vạn thiện, vì chúng sanh vô tận nên thiện căn cũng vô tận. Vì vậy, niết bàn ở đây được hiểu là niết bàn vô trú.

thừa ⁶⁶. Hai được là phẩm loại, vì sự được thể tục và sự được pháp tánh thì thô tế khác nhau ⁶⁷.

Đã nói sự sai biệt về công đức, kể nói sự sai biệt về công hạnh.

Kệ tụng:

Quy y có đại nghĩa
Khởi công đức tăng trưởng
Ý bi khắp thế gian
Rộng lưu thánh pháp lớn.

Giải thích:

Đại nghĩa là hạnh lợi mình lợi người. Hạnh lợi mình (của đại thừa) là làm cho công đức tăng trưởng, có nhiều cách như tư duy thấu hiểu (giáo pháp), như thường thường ⁶⁸ (tu tập), như thời gian (tu hành), thầy đều không có hạn lượng, vì

⁶⁶ Hạnh xuất ly: xuất ly sanh tử, chứng nhập niết bàn. Nói đến hạnh xuất ly thì phải nói đến đạo xuất ly của bậc Thánh, như Thành thật luận nói: “Thánh đạo có khả năng hủy diệt tất cả kiết sử.” Căn cứ theo kinh Đại bảo tích, Pháp hội Bồ tát tạng, phẩm Như lai bất tư nghị tánh, có ghi: “Lại này Xá lợi phất! Đức Như Lai Ứng cúng Đẳng chánh giác thành tựu trí lực vô thượng ở giữa đại chúng tuyên bố rằng Phật nói đạo chân chánh hết khổ của thánh xuất thế đã tu, nếu hữu tình nào tu tập đạo ấy thì quyết định giải thoát.” Đó là 1 chánh thú đạo, 2 chỉ và quán, 3 giải thoát môn, 4 niệm trú, 5 căn, 6 chánh niệm, 7 bồ đề phần, 8 chánh đạo, 9 pháp căn bản vui thích, 10 nghiệp đạo lành.

⁶⁷ Sự được thể tục là phát tâm bồ đề còn trong phạm vi thế tục (thế tục thọ phát tâm), nghĩa là những vị phát tâm bồ đề mà chưa nhập kiến đạo. Sự được pháp tánh là phát tâm bồ đề chứng đắc pháp tánh (đắc pháp tánh phát tâm), nghĩa là những vị phát tâm bồ đề đã nhập kiến đạo. Du già sư địa luận kể 10 thứ phát tâm: phát tâm thế tục thọ, phát tâm đắc pháp tánh, phát tâm không quyết định, phát tâm quyết định, phát tâm chưa thanh tịnh, phát tâm thanh tịnh, phát tâm yếu kém, phát tâm mạnh mẽ, phát tâm chưa thành quả, phát tâm đã thành quả.

⁶⁸ Thường thường: chánh văn là số số. Trí độ luận, quyển 22: “Phật khát thực tại thành Xá bà đề, có người Bà la môn tên Bà la đỏa thế. Phật thường thường đến nhà ấy khát thực, Bà la môn nghĩ rằng: Sao Sa môn này đến hoài, như ta nợ ông ấy? Khi ấy Phật nói kệ: Thường thường mưa đúng thời/ Ngũ cốc thường thường thành/ Thường thường tu phước nghiệp/ Thường thường thọ quả

không thể suy lường, không thể đếm biết, hoàn toàn chuyên tu, thời gian không cách hở. Hạnh lợi người (của đại thừa) là làm sự tác ý và bủa tâm từ bi trùm khắp tất cả chúng sanh, siêng tu phương tiện rộng rãi để lưu truyền Thánh pháp vĩ đại. Thánh pháp vĩ đại chính là pháp đại thừa.

Phẩm Quy Y trọn vẹn.

báo/ Vì thường thường thọ sanh/ Nên thường thường thọ tử/ Chánh pháp thường thường thành/ Ai thường thường sanh tử.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

Phẩm Bốn

CHUNG TÁNH

Giải thích:

Đã nói ý nghĩa quy y, kể nói về chung tánh sai biệt.

Kệ tụng:

Hữu, thắng, tánh, tướng, loại
Tội lỗi và công đức
Dụ vàng và dụ bảo
Chín thứ mỗi bốn loại.

Giải thích:

Chung tánh có chín thứ sai biệt: 1. Hữu thể; 2. Tối thắng; 3. Tự tánh; 4. Sắc thái; 5. Phẩm loại; 6. Tội lỗi; 7. Công đức; 8. Thí dụ vàng ròng; 9. Thí dụ châu báu. Chín nghĩa như vậy, mỗi một nghĩa lại có bốn loại sai biệt.

Kệ tụng này là nói tổng quát, các kệ tụng sau sẽ nói chi tiết. Sau đây là phần phân biệt hữu thể.

Kệ tụng:

Do giới và do tín
Do hành và do quả
Do bốn loại sai biệt
Nên biết có tánh thể.

Giải thích:

Hữu thể của chúng tánh có bốn loại sai biệt: 1. Giới sai biệt; 2. Tín sai biệt; 3. Hành sai biệt; 4. Quả sai biệt.

Giới sai biệt, là chúng sanh có đa dạng giới⁶⁹ vô lượng sai biệt, như kinh Đa giới⁷⁰ đề cập. Do giới sai biệt mà biết chúng tánh của ba thừa có sai biệt.

Tín sai biệt, là chúng sanh có nhiều đức tin khác nhau, có đức tin do tác động của nhân sanh khởi, có đức tin do tác động của duyên sanh khởi. Trong ba thừa, chúng sanh có thể tin một thừa, không nhất thiết tin hai thừa kia. Nếu nói không có chúng tánh sai biệt thì cũng có nghĩa là nói không có đức tin sai biệt.

Hành sai biệt, là chúng sanh làm những công hạnh, hoặc có khả năng đi tới, hoặc không có khả năng đi tới. Nếu nói không có chúng tánh sai biệt thì cũng có nghĩa là nói không có công hạnh sai biệt.

Quả sai biệt, là chúng tử bồ đề của chúng sanh có bậc thấp, bậc vừa và bậc cao; quả vị bồ đề⁷¹ tương tự như chúng tử bồ đề (, cũng có bậc thấp, bậc vừa và bậc cao). Nếu nói không có chúng tánh sai biệt thì cũng có nghĩa là nói không có quả vị sai biệt.

⁶⁹ Đa dạng giới: chánh văn là chủng chủng giới. Giới (界) là tên gọi khác của chúng tử, tức chúng tử của thức a lại da. Kinh Đại thừa A tỳ đạt ma (chưa có Hán dịch) có bài chính cú, dẫn bởi Nhiếp luận thích: “Giới, từ vô thị đến nay, là sở y của hết thảy pháp. Do đó mà có sự luân hồi trong mọi đường lành đường dữ và có sự chứng đắc quả niết bàn.” (Vô thủy thời lai giới/ Nhất thiết pháp đẳng y/ Do thủ hữu chư thú/ Cập niết bàn chứng đắc, 無始時來界, 一切法等依, 由此有諸趣, 及涅槃證得)

⁷⁰ Kinh Đa giới (Bahudhātuka-sūtra) là kinh số 115 của Trung bộ kinh hay kinh số 181 của Trung a hàm. Về giới, kinh Đa giới nói đến: 18 giới: nhãn, sắc, nhãn thức, nhĩ, thanh, nhĩ thức, tỷ, hương, tỷ thức, thiệt, vị, thiệt thức, thân, xúc, thân thức, ý, pháp và ý thức; 6 giới: địa, thủy, phong, hỏa, không và thức; 6 giới: lạc, khổ, hỷ, ưu, xả và vô minh; 6 giới: dục, ly dục, sân, vô sân, hại và bất hại; 3 giới: dục giới, sắc giới và vô sắc giới; 2 giới: hữu vi giới và vô vi giới.

⁷¹ Tuệ giác của chư vị thánh giả hết mê mới gọi là bồ đề. Thánh giả hết mê có thể phân ra 3, nên bồ đề có 3 loại khác nhau, đó là Thanh văn bồ đề (bậc thấp), Độc giác bồ đề (bậc vừa) và Vô thượng bồ đề (bậc cao).

Do bốn loại sai biệt này mà biết chủng tánh là hữu thể.

Đã nói hữu thể của chủng tánh rồi, kể nói sự tối thắng của chủng tánh.

Kệ tụng:

Minh tịnh và phổ nhiếp

Đại nghĩa và vô tận

Do khéo có bốn thắng

Chủng tánh ấy trên hết.

Giải thích:

Chủng tánh bồ tát do bốn nhân duyên trở nên tối thắng: 1. Thiện căn minh tịnh⁷²; 2. Thiện căn phổ nhiếp; 3. Thiện căn đại nghĩa; 4. Thiện căn vô tận. Vì sao? (1) Vì thiện căn của thanh văn v.v... không có được sự minh tịnh như vậy⁷³, (2) vì thiện căn của tất cả nhân loại⁷⁴ không nhiếp thủ được mười lực, bốn vô úy v.v..., (3) vì thiện căn của nhị thừa⁷⁵ không có sự lợi người, (4) vì thiện căn của nhị thừa lấy sự chứng đắc niết bàn là tận cùng (sự tu hành)⁷⁶. Thiện căn của bồ tát

⁷² Minh tịnh: thuần khiết và trong suốt, là tâm siêu thoát chướng ngại (phiền não chướng và sở tri chướng), tách rời trạng huống hóa hợp với nhiễm pháp nên được tuệ giác minh tịnh. Kinh Thập trú: “Thâm tâm kính cúng thầy, như thuyết vui tu hành, tri ân cùng báo ân, chuyển hóa không sân hận, không có tâm cong vạy, nhu hòa vui chỉ quán, tu tập pháp như vậy, tinh tiến không thoái chuyển. Bồ tát trú như vậy, thâm tâm và trực tâm, tịnh tâm và tín giải, đều chuyển đắc minh tịnh, tăng trưởng các thiện căn; cầu trước, nghi, hối pháp, như vậy thấy các sự, đều được trừ diệt hết.”

⁷³ Chủng tánh của nhị thừa chỉ có đàn áp phiền não chướng, chưa có đàn áp sở tri chướng, nên chưa nhập chủng tánh bồ tát.

⁷⁴ Chỉ cho chủng tánh phàm phu và ngoại đạo.

⁷⁵ Chánh văn là dư nhân thiện căn (thiện căn của bậc khác với nhân loại), được hiểu là hàng nhị thừa.

⁷⁶ Kinh Pháp hoa, phẩm Tín giải, thứ 4, tôn giả Tu bồ đề thưa với Phật: “Bạch đức Thế tôn, chúng con ở vào địa vị đứng đầu chư tăng, tuổi cùng già cả, ai cũng tự cho đã được niết bàn, không kham làm gì được nữa, không thể bước tới mà cầu tuệ giác vô thượng. Trước đây, mỗi khi đức Thế tôn thuyết pháp lâu, thì chúng con lúc ấy cũng ngồi tại chỗ nghe pháp, nhưng cơ thể mệt

không như vậy. Thiện căn ấy lấy minh tịnh, phổ nhiếp, đại nghĩa và vô tận làm nhân tố cho chủng tánh, nên chủng tánh bồ tát là tối thắng.

Đã nói sự tối thắng của chủng tánh, kể nói tự tánh của chủng tánh.

Kệ tụng:

Tánh chủng và tập chủng

Sở y và năng y

Nên biết hữu, phi hữu

Là nghĩa công đức độ.

Giải thích:

Chủng tánh bồ tát có bốn loại tự tánh: 1. Tánh chủng tự tánh; 2. Tập chủng tự tánh; 3. Sở y tự tánh; 4. Năng y tự tánh. Các tự tánh được xếp theo thứ tự như vậy. Lại nữa, nếu chủng tánh bồ tát là một hữu thể⁷⁷ thì thể của nhân phải có mặt; nếu chủng tánh bồ tát không phải là một hữu thể thì thể của quả không có.

Hỏi: Vậy thì làm sao định danh chủng tánh bồ tát?

Đáp: Là nghĩa công đức độ. Độ mang ý nghĩa xuất sanh công đức. Do đạo lý này mà định danh chủng tánh bồ tát.

Đã nói tự tánh của chủng tánh, kể nói sắc thái của chủng tánh.

mỗi, chỉ nghĩ nhớ về không, không sắc tướng và không ưa thích (không, vô tướng và vô nguyện). Còn đối với pháp bồ tát, như thần thông du hóa mà làm sạch thế giới làm nên chúng sanh, thì chúng con không có ý gì thích thú. Như vậy là vì đức Thế tôn đã làm cho chúng con thoát ba cõi, chứng niết bàn, thêm nữa tuổi chúng con đã già cả, nên đối với tuệ giác vô thượng mà đức Thế tôn dạy cho bồ tát, chúng con không có một ý niệm ham thích.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁷⁷ Nơi hiện tượng, mỗi một hữu thể cá biệt tự giữ được tự tánh riêng, làm đối tượng cho sự nhận thức biết nó là nó. Nơi bản thể, thật tướng của hữu thể là không, không có giới hạn, không có phần vị sai biệt.

Kệ tụng:

Đại bi và đại tín
Đại nhẫn và đại hạnh
Có sắc thái như vậy
Gọi chung tánh bồ tát.

Giải thích:

Chúng tánh bồ tát có bốn loại sắc thái: 1. Sắc thái đại bi, là thương xót tất cả chúng sanh đau khổ; 2. Sắc thái đại tín, là ưa thích tất cả pháp đại thừa; 3. Sắc thái đại nhẫn, là nhẫn chịu tất cả⁷⁸, làm những việc khó làm; 4. Sắc thái đại hạnh, là thực thi khắp cả tự tánh thiện căn của các ba la mật.

Đã nói sắc thái của chúng tánh, kể nói phạm loại của chúng tánh.

Kệ tụng:

Quyết định và bất định
Bất thoái và thoái đọa
Gặp duyên theo thứ tự
Phạm loại có bốn loại.

Giải thích:

Phạm loại của chúng tánh bồ tát lược nói có bốn loại: 1. Quyết định; 2. Bất định; 3. Bất thoái; 4. Thoái đọa. Với thứ tự như vậy, chúng tánh bồ tát quyết định khi gặp duyên thì bất thoái; chúng tánh bồ tát bất định khi gặp duyên thì (dễ) thoái đọa.

⁷⁸ Nhẫn chịu tất cả là nhẫn chịu oán hại, nhẫn chịu khổ cực và nhẫn chịu chân lý. (Kinh Giải thâm mật)

Đã nói phẩm loại của chúng tánh, kể nói tội lỗi của chúng tánh.

Kệ tụng:

Nên biết bỏ tất tánh
Lược nói có bốn lỗi
Tập hoặc và bạn ác
Nghèo túng, hệ thuộc người.

Giải thích:

Tội lỗi của chúng tánh bỏ tất lược nói có bốn loại: 1. Tập hoặc, là không làm những việc công đức, làm nhiều điều gây phiền não; 2. Bạn ác, là rời xa thiện tri thức, gần gũi người xấu; 3. Nghèo túng, là tất cả đồ dùng cần thiết cho đời sống đều thiếu thốn⁷⁹; 4. Hệ thuộc người, là quan hệ trói buộc với người nên không được tự tại.

Đã nói tội lỗi của chúng tánh, kể nói công đức của chúng tánh.

Kệ tụng:

Công đức cũng bốn loại
Tuy đọa vào đường ác
Chậm vào lại mau ra
Khổ nhẹ, tâm bi sâu.

Giải thích:

⁷⁹ Đồ dùng cần thiết bao gồm đồ ăn, đồ mặc, đồ nằm và dược phẩm. Thiếu thốn là do không tu bố thí.

Chúng tánh bồ tát tuy có những tội lỗi đã nói ở trên, nhưng khi đọa vào đường ác, nên biết, thì chính trong đường ác, lại có bốn loại công đức: 1. Chậm vào, là sự thể bị đọa không được tính kể; 2. Mau ra, là không ở lâu trong đường ác; 3. Khổ nhẹ, là chỉ bị bức não nhẹ; 4. Tâm bi càng sâu, là lòng bi mẫn đối với chúng sanh nhờ đó mà thành tựu.

Đã nói công đức của chúng tánh, kể nói thí dụ vàng ròng của chúng tánh.

Kệ tụng:

Thí như tánh vàng ròng
Xuất sanh có bốn loại
Các thiện và các trí
Các tịnh, các thông vậy.

Giải thích:

Vàng ròng có bốn tính chất: 1. Rất nhiều; 2. Ánh sáng; 3. Không bản; 4. Mềm mại. Chúng tánh bồ tát cũng vậy: 1. Dựa vào vô lượng thiện căn; 2. Dựa vào vô lượng trí tuệ; 3. Dựa vào sự thanh tịnh tất cả phiền não chướng và trí chướng; 4. Dựa vào tất cả thân thông biến hóa.

Đã nói thí dụ vàng ròng của chúng tánh, kể nói thí dụ châu báu của chúng tánh.

Kệ tụng:

Thí như tính báu mâu
Bốn loại nhân thành tựu
Đại quả và đại trí
Đại định, đại nghĩa vậy.

Giải thích:

Tính chất của châu báu tuyệt diệu là dựa vào bốn thứ thành tựu: 1. Dựa vào chân thật thành tựu; 2. Dựa vào thể sắc thành tựu; 3. Dựa vào hình tướng thành tựu; 4. Dựa vào phẩm lượng thành tựu. Chúng tánh bồ tát cũng vậy: 1. Làm nhân tố cho đại bồ đề; 2. Làm nhân tố cho đại trí; 3. Làm nhân tố cho đại định, và định là do tâm an trú; 4. Làm nhân tố cho đại nghĩa, nghĩa là thành tựu vô biên chúng sanh.

Đã rộng phân biệt chúng tánh vị, kể phân biệt vô chúng tánh vị.

Kệ tụng:

Một hướng hành ác hạnh
Khấp đoạn các bạch pháp
Không có giải thoát phần
Thiện ít, không nhân tố.

Giải thích:

Vô chúng tánh vị là hạng người không có pháp đạt đến niết bàn, lược có hai loại: 1. Pháp đạt đến niết bàn có giới hạn thời gian⁸⁰; 2. Hoàn toàn không có pháp đạt đến niết bàn⁸¹. Pháp đạt đến niết bàn có giới hạn thời gian có bốn hạng người:

⁸⁰ Do vì phải trải qua khoảng thời gian lâu xa tính bằng số kiếp mới đạt đến niết bàn, nên gọi là vô chúng tánh vị, chứ không nói là hoàn toàn không có đạt đến niết bàn.

⁸¹ Du già sư địa luận cho rằng hữu tình tu học thánh đạo, có khả năng chứng đắc niết bàn, được y cứ trên chúng tử hay chúng tánh, vì vậy mà có 2 hạng người: 1. Trú chúng tánh bồ đặc già la; 2. Trú vô chúng tánh bồ đặc già la. Bồ đặc già la (pudgala) được dịch là người, chúng sanh, hay súc thú thú, tức chỉ cho cái chủ thể chuyển sanh trong luân hồi. Hạng trú vô chúng tánh bồ đặc già la do có chúng tánh quyết định, nên không luận người ấy nỗ lực thế nào, vĩnh viễn không thể chứng đắc niết bàn. Hạng trú vô chúng tánh này, trong kinh điển gọi là nhất xiển đề, là hạng không có chúng tánh niết bàn. Hạng nhất xiển đề này không có tín tâm để tin rằng có sự giải thoát nên

1. Người chỉ một chiều hướng thực hành ác hạnh ⁸²; 2. Người đoạn trừ khắp cả các thiện pháp; 3. Người không có thiện căn giải thoát phần; 4. Người thiện căn không đầy đủ. Hoàn toàn không có pháp đạt đến niết bàn thì không có nhân tố, vì hạng người này không có chủng tánh niết bàn, nghĩa là người này chỉ cầu sanh tử, không ưa niết bàn.

Đã nói về vô chủng tánh vị, kể nói về sự thể hội.

Kệ tụng:

Giảng rộng pháp lớn sâu
Khiến tin, khiến thẳng nhãn
Rốt ráo đại bồ đề
Hai tri, hai tánh thẳng.

Giải thích:

Giảng rộng pháp lớn sâu, là làm lợi người, nghĩa là: Nếu người không trí tuệ thì khiến họ có được đức tin lớn ⁸³. Người đã được đức tin lớn rồi thì khiến họ

không hề có ý hướng về sự nhập niết bàn. Nhóm chủng tánh này cũng được chia thành hai loại: 1. Người đoạn thiện căn do không có một chút gốc rễ thiện gì để có thể tin tưởng có giải thoát và niết bàn; 2. Bồ tát do đại bi nên vĩnh viễn không hề có ý hướng niết bàn.

⁸² Như chuyện A xà thế vương và Ương quật ma la. Hai vị này được xếp là hữu tình vô chủng tánh vị, nhưng kỳ thật là có chủng tánh, khi nhân duyên thành tựu, vẫn có thể chứng đắc niết bàn. A xà thế vương (Ajatasatru), con vua Tần bà ta la (Bimbisara), xứ Ma kiệt đà (Magadha), bạn với Đề bà đạt đa (Devadatta). Ông cầm tù cha mẹ, lên ngôi thôn tính các tiểu quốc, dựng nền móng thống nhất Ấn độ. Vì tội hại cha mà cả mình nổi mụn (ung thư). Nhưng đến Phật sám hối thì lành, nên quy y Ngài. Ông là hộ pháp cho cuộc kiết tập pháp tạng lần thứ nhất. Ương quật ma la (Angulimalaya) theo tà thuyết giết người được niết bàn. Ông giết được 999 người, cắt mỗi người 1 ngón tay, kết vòng đội trên đầu. Thiếu 1 người mới đủ số phải có là 1000, nên ông đuổi giết mẹ. Phật thương ông mà cứu và thuyết pháp cho. Ương quật sám hối, xuất gia, đắc quả la hán liền.

⁸³ Chỉ cho giai đoạn tu tập thẳng giải, tức địa vị thập tín.

thành tựu thắng nhân mà có khả năng tu hành không còn thoái chuyển⁸⁴. Người đã được thắng nhân rồi thì khiến cho họ rút ráo thành tựu Vô thượng bồ đề⁸⁵. Hai tri, là chỉ cho hai hạng người, phàm phu và thanh văn. Hai hạng người ấy nếu được sự thể hội như vậy thì biết tự tánh (của chúng tánh bồ tát)⁸⁶ và tánh đức viên mãn tánh⁸⁷ (của pháp thân chư Phật) đều rất thù thắng.

Hỏi: Vì sao thù thắng?

Kệ tụng:

Tăng trưởng cây bồ đề
Sanh lạc và diệt khổ
Lợi mình người làm quả
Thắng đây như cát căn.

Giải thích:

⁸⁴ Đây là giai đoạn tu tập thắng nhân (chánh văn là cực nhân). Nhân là nhân chịu, chấp nhận, thể nhận. Thắng nhân là vô sanh pháp nhân, tức là thể hội pháp tánh vô sanh, vượt qua địa vị Thắng giải hành (vô số kiếp thứ nhất, gồm 10 tín, 10 trú, 10 hướng và 4 gia hành) mà nhập vào chánh tánh ly sanh của bồ tát [vô lậu tuệ (chánh tánh) đoạn trừ phiền não (ly sanh) ở kiến đạo vị của bồ tát]. Bồ tát tu tập giải và thắng nhân bằng 10 pháp hạnh: 1. Sao chép; 2. Hiến cúng; 3. Chuyển cho; 4. Nghe nhận; 5. Dờ đọc; 6. Chỉ dạy; 7. Phúng tụng; 8. Giảng nói; 9. Suy nghĩ; 10. Tu tập. Bồ tát được vô sanh pháp nhân thì không còn thoái chuyển, vào địa vị bất thoái (A bệ bạt trí: không thoái chuyển).

⁸⁵ Chỉ cho vô số kiếp thứ 2 và thứ 3, tu hành 10 địa cho đến thành tựu viên mãn Vô thượng bồ đề.

⁸⁶ Tự tánh: là chí nguyện mong cầu tuệ giác vô thượng, là quyết định sẽ chứng được tuệ giác vô thượng, là hạnh nguyện muốn làm lợi ích yên vui cho tất cả chúng sanh, là nỗ lực tinh tiến tu tập các pháp bồ đề phần và 6 ba la mật để đạt đến viên mãn.

⁸⁷ Tánh đức viên mãn tánh: Pháp thân Phật là do công đức tu tập trí đức viên mãn. Pháp thân ấy có vô lượng công đức như 10 lực, 4 vô úy, 18 bất cộng v.v..., là những công đức mà hàng nhị thừa không thể có được. Pháp thân có nghĩa là cái thân có vô số pháp công đức.

Chủng tánh như vậy có năng lực tăng trưởng công đức cực rộng cho cây bồ đề vĩ đại; có năng lực được an lạc lớn, có năng lực diệt khổ sở lớn, có năng lực mang lại lợi lạc cho mình và người, lấy đó làm trái hạt vĩ đại; vì vậy chủng tánh bồ tát là bậc nhất hết thảy. Ví như gốc cây cát tường⁸⁸, chủng tánh bồ tát cũng như thế.

Phẩm Chủng Tánh trọn vẹn.

⁸⁸ Cây cát tường: tên khác của cây bồ đề.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh

Quyển Hai

Phẩm Năm

PHÁT TÂM

Giải thích:

Đã nói sự phân biệt về chủng tánh bồ tát, tiếp theo là sự phân biệt về sắc thái của sự phát tâm bồ đề của bồ tát.

Kệ tụng:

Dũng mãnh và phương tiện

Lợi ích và xuất ly

Bốn đại, ba công đức

Hai nghĩa mà tâm khởi.

Giải thích:

Sự phát tâm của bồ tát có bốn thứ đại: 1. Dũng mãnh đại⁸⁹, là tinh tiến phát thệ nguyện rộng lớn⁹⁰, tùy thuận sâu xa khổ hạnh khó làm ở trong thời gian dài; 2. Phương tiện đại, là đã trang bị áo giáp thệ nguyện rộng lớn, thì nỗ lực tinh tiến

⁸⁹ Dũng mãnh đại = đại tinh tiến.

⁹⁰ Tinh tiến phát thệ nguyện rộng lớn (hoằng thệ tinh tiến): là 1 trong 3 sự tinh tiến của người xuất gia và tại gia: 1. Tinh tiến hoằng thệ; 2. Nhiếp các thiện pháp; 3. Lợi ích chúng sanh. Bồ tát Địa trì kinh, quyển 6, phẩm Bồ tát Địa trì phương tiện xứ nhãn: “Tinh tiến hoằng thệ là bồ tát trước tiên phát khởi tinh tiến phương tiện, hoạch định khả năng trang bị áo giáp hoằng thệ, khởi ý niệm rằng: Tôi vì nhân duyên thoát khổ cho một chúng sanh mà lấy trăm ngàn đại kiếp làm một ngày đêm, với số ức trăm ngàn đại kiếp như vậy ở trong địa ngục, cho đến khi thành Phật, thế không thoái chuyển, nếu không được Vô thượng bồ đề thì trọn không xả bỏ tinh tiến, nói chỉ chịu một chút khổ sở trong một thời gian ngắn mà xả bỏ tinh tiến.”

thường xuyên thực hành phương tiện ⁹¹; 3. Lợi ích đại, là làm việc lợi mình, lợi người trong mọi thời gian; 4. Xuất ly đại, là phát tâm vì cầu Vô thượng bồ đề.

Lại nữa, bốn thứ đại này hiển thị ba thứ công đức: 1. Dững mãnh đại và phương tiện đại hiển thị công đức làm nên bậc trượng phu tạo tác (công đức); 2. Lợi ích đại hiển thị công đức làm thành đại nghĩa ⁹²; 3. Xuất ly đại hiển thị công đức thọ quả ⁹³.

Ba thứ công đức này lấy hai nghĩa làm duyên tố (cho dục tâm sở), đó là cầu Vô thượng bồ đề và muốn lợi lạc tất cả chúng sanh. Mong cầu như vậy ⁹⁴ gọi là phát bồ đề tâm.

Đã nói sắc thái của sự phát tâm, kể nói sai biệt của sự phát tâm.

Kệ tụng:

Tín hành và tịnh y
Báo đắc và vô chương
Phát tâm dựa các địa
Sai biệt có bốn thứ.

Giải thích:

⁹¹ Tinh tiến thực hành chánh pháp đưa đến sự tín giải chánh pháp, nhờ đó khai mở tuệ giác phương tiện.

⁹² Đại nghĩa = Nghĩa lợi cho mình người.

⁹³ Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 9, phẩm Phạm trú: “Bồ tát trú ở các phạm trú, lấy đó làm nhân nên có được đầy đủ 5 quả: 1. Thọ sanh làm chúng sanh trong cõi Dục, là quả báo quả; 2. Hai khối phước và trí viên mãn, là tăng thượng quả; 3. Thành thực chúng sanh, là trượng phu quả; 4. Tất cả chỗ sanh đều không rời phạm trú, là y quả; 5. Sanh ra nơi nào cũng lia những chướng ngại cho các phạm trú, là tương ly quả.”

⁹⁴ Chánh văn là tư (思): chỉ cho dục tâm sở trong 5 tâm sở biệt cảnh và tuệ tâm sở trong 4 hệ thống tâm vương tâm sở của 4 trí.

Sự phát tâm của bồ tát căn cứ theo các địa, có bốn thứ sai biệt: 1. Tín hành phát tâm, là tín hành thuộc lợi người ⁹⁵; 2. Tịnh ý phát tâm, là bảy địa ở trước ⁹⁶; 3. Báo đắc phát tâm, là ba địa ở sau ⁹⁷; 4. Vô chướng phát tâm, là Như Lai địa ⁹⁸.

Đã nói bốn thứ sai biệt rồi, tiếp theo nên giải thích rộng ra.

Hỏi: Sự phát tâm như vậy lấy gì làm căn bản, lấy gì làm chỗ dựa, lấy gì làm đức tin, lấy gì làm duyên tố, lấy gì làm chuyên chở, lấy gì làm nơi trú ở, có những chướng nạn gì, có bao nhiêu công đức, có những tự tánh nào, đối tượng xuất ly là gì, chỗ cứu cánh như thế nào?

Kệ tụng:

Đại bi và lợi vật
Đại pháp và chủng trí
Thắng dục và đại hộ
Thọ chướng và tăng thiện
Phước trí và tu độ
Qua các địa, địa mãn
Sơ căn đến cứu cánh

⁹⁵ Còn gọi là Giải hành phát tâm, chỉ cho hàng bồ tát ở giai đoạn Giải hành (bao gồm cả Tư lương vị và Gia hành vị). Giai đoạn Giải hành ở vô số kiếp thứ nhất, gồm 10 tín, 10 trú, 10 hành, 10 hướng và 4 gia hành. Danh hiệu địa vị này có 4: nguyện lạc, tín hành, thắng giải hành và ý lạc. Địa vị này khẳng định về chân như được dạy cho, chứ chưa chứng ngộ chân như ấy. Tín là tin hiểu sâu xa các địa. Hành là tu tập 10 pháp hạnh. Tín hành thuộc lợi người, là tu tập bốn pháp nhiếp và bốn phạm trú.

⁹⁶ Còn gọi là Thanh tịnh ý lạc phát tâm, vì chứng đắc tâm mình người bình đẳng nên không còn tâm sai biệt giữa lợi mình và lợi người. Tịnh là do không còn hai chướng ngại đơ bản là năng thủ và sở thủ.

⁹⁷ Còn gọi là Dị thực phát tâm, vì hiện hành vô tướng thuận với phần thanh tịnh (: chân tánh xuất triền) nên hoạch đắc trí vô phân biệt, có khả năng nhập vận tu tập 10 độ.

⁹⁸ Còn gọi là Viên mãn đại bi đoạn chướng phát tâm, vì đã diệt trừ vĩnh viễn phiền não chướng và sở tri chướng cùng cực vi tế, thể hiện chánh biến giác đối với cảnh giới sở tri.

Tuần tự giải, nên biết.

Giải thích:

Sự phát tâm của bồ tát lấy đại bi làm căn bản, lấy lợi ích tất cả chúng sanh làm chỗ dựa⁹⁹, lấy pháp đại thừa làm đức tin, lấy chủng trí¹⁰⁰ làm đối tượng duyên theo vì cầu có được trí ấy, lấy sự mong muốn thù thắng làm phương tiện chuyên chở vì muốn được vô thượng thừa¹⁰¹, lấy sự hộ trì lớn lao làm chỗ trú ở vì an trú trong bồ tát giới¹⁰², lấy những chướng ngại mắc phải làm nạn vì đã khởi cái tâm thừa khác (trước khi khởi cái tâm đại thừa), lấy sự tăng trưởng thiện pháp¹⁰³ làm công đức, lấy (tu lương) phước đức và trí tuệ làm tự tánh, lấy sự tu tập các độ làm sự xuất ly, lấy sự viên mãn các địa làm cứu cánh vì bằng sự cần tu phương tiện trải qua các địa mà có sự thích hợp với từng địa.

Đã rộng nói phân biệt như vậy, kể nói sự phát tâm do tiếp nhận thế tục đế.

Kệ tụng:

Lực thiện hữu, nhân tố

Lực thiện căn, nghe pháp

Bốn lực gồm hai phát

Không vững và vững chãi.

⁹⁹ Chỗ dựa = ý lạc.

¹⁰⁰ Chủng trí = trí vô phân biệt.

¹⁰¹ Là tu tập thêm và hơn lên từ địa này qua địa khác để đạt đến viên mãn.

¹⁰² Bồ tát giới = tâm địa giới bồ tát, bao gồm 30 tâm (10 trú, 10 hạnh, 10 hướng, không kể 10 tín là hạnh vị bồ tát chuẩn bị), 10 địa và 58 giới của bồ tát tu tập thọ trì, là căn bản từ đầu đến cuối của bồ tát vị.

¹⁰³ Thiện pháp ở đây là 10 ba la mật, trong đó, mỗi địa tu mỗi độ (nói theo sự tăng trưởng) và mỗi địa tu các độ (nói theo sự chung thông).

Giải thích:

Nếu từ người khác thuyết giảng được giác ngộ rồi phát tâm, thì gọi đó là sự phát tâm do tiếp nhận thể tục đế. Sự phát tâm như vậy có bốn trợ lực: 1. Phát tâm nhờ trợ lực của thiện hữu, là được thiện tri thức tùy thuận; 2. Phát tâm nhờ trợ lực của nhân tố, là đời quá khứ từng phát tâm, gọi là tự tánh (phát bồ đề tâm)¹⁰⁴; 3. Phát tâm nhờ trợ lực của thiện căn, tức đời quá khứ từng tu tập các thiện căn được viên mãn¹⁰⁵; 4. Phát tâm nhờ trợ lực của nghe chánh pháp, là nơi nào có thuyết pháp thì có vô lượng chúng sanh phát bồ đề tâm¹⁰⁶, và do tu tập thiện căn (nghe pháp) ấy mà đời hiện tại thường nghe chánh pháp, tiếp nhận, thọ trì v.v...

Lại nữa, bốn trợ lực của sự phát tâm bao gồm hai thứ: 1. Không vững chãi phát tâm, là phát tâm nhờ trợ lực của thiện hữu; 2. Vững chãi phát tâm, là phát tâm nhờ trợ lực của nhân tố, thiện căn và nghe chánh pháp.

Đã nói sự phát tâm do tiếp nhận thể tục đế, kể nói sự phát tâm do đệ nhất nghĩa đế.

Kệ tụng:

Thân cận Chánh biến tri
Khéo chứa khối phước trí
Đôi pháp không phân biệt
Tối thượng chân trí sanh.

¹⁰⁴ Tự tánh phát bồ đề tâm: chủng tử vô lậu (loại bản hữu) của tất cả tâm vương, tâm sở được phát khởi hiện hành vô lậu ở đời hiện tại.

¹⁰⁵ Thiện căn phát bồ đề tâm: là các thiện căn được thiện hữu giáo hóa và thánh giáo huân tập (ở đời quá khứ) mà phát sanh và phát triển. Các thiện căn ấy tác động và hỗ trợ cho thiện tuệ thành vô lậu tuệ, vô lậu tuệ thành Vô thượng bồ đề.

¹⁰⁶ Như khi xưa, đức Thế tôn khai thị pháp đại thừa, chư thiên và nhân loại nghe pháp ấy xong thì phát khởi bồ đề tâm.

Giải thích:

Sự phát tâm do đệ nhất nghĩa để biểu hiện bằng ba thứ thù thắng: 1. Dạy bảo thù thắng, là thân cận bậc Chánh biến tri; 2. Tùy thuận thù thắng, là khéo tu tập hai khối phước đức và trí tuệ; 3. Đắc quả thù thắng, là phát sanh trí vô phân biệt. Đây là sự phát tâm của bồ tát ở Hoan hỷ địa, do có sự hoan hỷ thù thắng¹⁰⁷.

Hỏi: Sự thù thắng này lấy gì làm nhân tố?

Kệ tụng:

Các pháp và chúng sanh
Việc làm và Phật thể
Với bốn bình đẳng này
Mà được hoan hỷ thắng.

Giải thích:

Bốn bình đẳng là: 1. Pháp bình đẳng, do thông đạt pháp vô ngã; 2. Chúng sanh bình đẳng, do đạt đến mình người bình đẳng; 3. Việc làm bình đẳng, do làm cho người hết khổ như chính mình hết khổ; 4. Phật thể bình đẳng, do pháp giới và ta không có sai biệt, quyết định khả năng thông đạt (cảnh giới không sai biệt ấy).

Đã nói nhân tố thù thắng, kể nói sự sai biệt thù thắng.

Kệ tụng:

Sanh vị và nguyện vị
Dũng mãnh và tịnh y
Phương tiện và xuất ly

¹⁰⁷ Kinh Giải thâm mật: “Thiện nam tử, thành tựu lợi ích chân thật và vĩ đại, được tâm trí xuất thế mà trước đây chưa được, sanh hoan hỷ lớn lao, nên địa đầu tiên tên là Cự hỷ địa (Hoan hỷ địa).” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Sáu thắng lại như vậy.

Giải thích:

Sự phát tâm do đệ nhất nghĩa để lại có sáu thù thắng: 1. Sanh vị thù thắng; 2. Nguyên vị thù thắng; 3. Dũng mãnh thù thắng; 4. Tịnh y thù thắng; 5. Phương tiện thù thắng; 6. Xuất ly thù thắng.

Hỏi: Sáu thứ này vì sao thù thắng?

Kệ tụng:

Sanh thắng do bốn nghĩa
Nguyên đại có mười thứ
Dũng mãnh hằng bất thoái
Tịnh y hai lợi sanh
Phương tiện tiến địa khác
Xuất ly khéo tư duy
Như vậy sáu đạo lý
Tuần tự thành sáu thắng.

Giải thích:

Sanh thắng do bốn nghĩa: 1. Chúng tử thù thắng, là lấy sự tin hiểu pháp đại thừa làm chúng tử; 2. Sanh mẫu thù thắng, là lấy trí tuệ ba la mật làm sanh mẫu; 3. Thai tạng thù thắng, lấy sự hỷ lạc của đại thiên định làm thai tạng; 4. Nhũ mẫu thù thắng, lấy sự trưởng dưỡng tâm đại bi làm nhũ mẫu.

Nguyện đại có mười thứ: Mười đại nguyện là như trong kinh Thập địa có nói¹⁰⁸. Nguyện thù thắng là vì phát ra mười đại nguyện như vậy.

¹⁰⁸ Mười đại nguyện theo kinh Thập địa: 1. Nguyện cúng dường Phật: "Bằng tất cả mọi vật dụng cúng dường, cung kính cúng dường hết thầy chư Phật."; 2. Nguyện thọ trì chánh pháp: "Nguyện tiếp thọ Pháp luân của hết thầy chư Phật; nguyện nhiếp thọ bồ đề của hết thầy chư Phật; nguyện thủ hộ giáo của hết thầy chư Phật; nguyện duy trì pháp của hết thầy chư Phật."; 3. Nguyện nhiếp pháp thượng thủ: "Nguyện trong tất cả thế gian, nơi nào có Phật xuất hiện, từ Đâu suất thác sanh, nhập thai, trụ thai, sơ sanh, xuất gia, thành đạo, thuyết pháp, thị hiện niết bàn, tôi thấy đều đi đến nơi đó, thân cận cúng dường, làm bậc thượng thủ trong đại chúng, thọ hành Chánh pháp, vận chuyển khắp trong mọi thời, khắp trong mọi xứ." ; 4. Tăng trưởng chúng sanh tâm hành: "Nguyện rằng, tất cả bồ tát hạnh, quảng đại, vô lượng, không hoại, không tạp, nhiếp các ba la mật, tịnh trị các địa, tổng tướng, biệt tướng, dị tướng, thành tướng, hoại tướng, tất cả bồ tát hạnh ấy, tôi đều giảng thuyết như thật, giáo hóa tất cả khiến cho tiếp thọ và hành trì, tâm được tăng trưởng."; 5. Giáo hóa chúng sanh: "Nguyện rằng, tất cả chúng sanh giới, sắc hay vô sắc, tướng hay vô tướng, phi hữu tướng phi vô tướng, loài sanh bằng trứng, bằng thai, bằng âm thấp, bằng biến hoá, hệ thuộc ba cõi, ở trong sáu thú, tất cả sanh xứ, được thâu nhiếp trong danh và sắc, các chủng loại như vậy, vân vân, tôi đều giáo hoá đưa vào Phật pháp, để vĩnh viễn đoạn trừ tất cả cõi thú của thế gian cho được an trụ trong Nhất thiết trí đạo."; 6. Nguyện biết rõ thế giới: "Nguyện rằng, hết thầy thế giới, quảng đại, vô lượng, thô hay tế, loạn trụ, hay đảo trụ, hay chánh trụ, hoặc đến, hoặc đi, sai biệt như màng lưới để thanh minh châu, mười phương vô lượng, đủ loại bất đồng, tôi được thấy rõ bằng trí, hiện tiền thấy biết."; 7. Nguyện tịnh Phật quốc độ: "Nguyện rằng, hết thầy quốc độ, nhập vào một quốc độ, một quốc độ nhập vào hết thầy quốc độ, vô lượng cõi Phật, tất cả tôi đều làm cho thanh tịnh, làm rực sáng bằng các vật dụng để trang nghiêm, xa lìa hết thầy ô nhiễm, thành tựu đạo thanh tịnh, vô lượng chúng sanh có trí tuệ sung mãn ở trong đó, tất cả đều vào cảnh giới bao la của chư Phật, tùy theo tâm chúng sanh mà thị hiện, khiến cho hết thầy đều hoan hỷ."; 8. Nguyện đồng tâm hành: "Nguyện rằng, cùng với tất cả bồ tát đồng một chí hướng và hành động, không thù oán, không ganh tị, tích tụ các thiện căn, với tất cả bồ tát, cùng một duyên bình đẳng, thường cùng hội họp không rời bỏ nhau, tùy ý có thể hóa hiện đủ các Phật thân, tùy tâm có thể biết cảnh giới uy lực, trí của hết thầy Như lai, được bất thối như ý thần thông, du hành tất cả thế gian, hiện hình trong tất cả chúng hội, vào khắp tất cả chỗ thọ sanh, thành tựu bất tư nghị Đại thừa, tu bồ tát hạnh."; 9. Nguyện ba nghiệp không cùng tận: "Nguyện nương theo bánh xe không thối lui, thực hành bồ tát hạnh, các hành vi của thân, ngữ và ý đều không là những hành vi suông. Nếu chúng sanh nào chợt gặp tôi, mong cho quyết định Phật pháp, bất chợt nghe tiếng nói của tôi, liền được trí tuệ như thật, tịnh tín vừa sanh, tức thì vĩnh viễn đoạn trừ phiền não, được thân hình như gốc cây đại dược vương, được thân hình như như ý bảo, tu hành tất cả bồ tát hạnh."; 10. Nguyện thành bồ đề: "Nguyện, ở trong tất cả thế gian mà thành tựu giác ngộ tối thượng, không rời khỏi khoảng bằng đầu ngọn lông xú mà thị hiện khắp tất cả mọi nơi, dù nhỏ bằng đầu lông xú, sơ sanh, xuất gia, bước đến đạo tràng, thành chánh giác, chuyển Pháp luân, nhập Niết bàn, chứng đắc cảnh giới Phật, năng lực đại trí tuệ, ở trong mỗi một niệm, tùy tâm của tất cả chúng sanh mà thị hiện thành Phật, khiến cho được tịch diệt, bằng một niệm chánh giác mà biết tất cả pháp giới tức Niết bàn tướng; bằng một âm thanh mà thuyết pháp khiến hết thầy chúng sanh đều sanh tâm hoan hỷ, thị hiện nhập đại Niết bàn mà không đoạn tuyệt bồ tát hạnh; chỉ bày mặt đất đại trí tuệ; đặt vững tất cả pháp; bằng pháp trí

Dũng mãnh hằng bất thoái: Kham tu khổ hạnh khó làm, vĩnh viễn không thoái chuyển.

Tịnh y hai lợi sanh: 1. Biết tự thân đến gần bồ đề; 2. Biết phương tiện lợi người.

Phương tiện tiến địa khác: Tu phương tiện để đạt đến các địa ở trên nữa.

Xuất ly khéo tư duy: Bồ tát an trú trong các địa mà tư duy về pháp được kiến lập.

Hỏi: Tư duy như thế nào?

Đáp: Tư duy sao cho phần pháp được kiến lập bằng với phần phân biệt tri, thế nhưng qua sự phân biệt ấy lại biết là vô phân biệt¹⁰⁹.

Đã nói sự phát tâm, kể nói thí dụ hiển thị sự phát tâm ấy.

Kệ tụng:

Như đại địa, vàng ròng

Như trăng, như tảng lửa

Như kho tàng, tráp báu

Như biển, như kim cương

Như sơn vương, được vương

Như thiện hữu, như ý

thông, thần túc thông, huyễn thông, tự tại biến hóa sung mãn tất cả pháp giới." (Thắng Man giảng luận – Tuệ Sỹ dịch)

¹⁰⁹ Phân biệt tri là tác ý và phân biệt đối với mọi hiện tượng hiện tiền và hiện tượng xác lập. Hiện tượng hiện tiền là thế giới mình đang tiếp xúc. Hiện tượng xác lập là ảnh tượng trong định. Pháp được kiến lập là hiện tượng hiện tiền và hiện tượng xác lập ấy. Đối với pháp được kiến lập mà không phân biệt thì được trí vô phân biệt. Bồ tát khi bước vào các địa là đã được kiến đạo vị. Bồ tát ở mỗi địa có pháp được kiến lập khác nhau, đó là giáo pháp 10 địa, được chia làm 5 giai đoạn là: giải hành, thanh tịnh ý lạc, hữu tướng hành, vô tướng hành và vô công dụng hành. Tùy theo sự phân biệt tri ở từng địa, chư vị bồ tát có sự tu tập thích ứng khác nhau, nhưng đích đến vẫn là hiện hành cái vô tướng thuận với phần thanh tịnh, không còn sự phân biệt.

Như ngày mùa, nhạc hay
Như quốc vương, kho lẫm
Như đường đi, xe cộ
Như dòng suối, tiếng vui
Như dòng sông, như mây
Phát tâm ví như vậy.

Giải thích:

Hỏi: Các thí dụ này có nghĩa lý tương tự như thế nào với sự phát tâm?

Đáp: (1) Sự phát tâm ban đầu ¹¹⁰ được ví như đại địa, vì tất cả Phật pháp có thể được sanh trưởng và nắm giữ từ sự phát tâm ấy. (2) Sự phát tâm ý lạc tương ung ¹¹¹ được ví như vàng ròng, vì mang lại lợi ích, an lạc, không thoái lui và hư hoại. (3) Sự phát tâm tinh cần tương ung ¹¹² được ví như trắng non, vì tất cả thiện pháp dần dần tăng trưởng. (4) Sự phát tâm cực y tương ung ¹¹³ được ví như tăng lửa, vì sự tích lũy công hạnh cực y như thêm củi cho lửa cháy bùng. (5) Sự phát tâm bố thí ba la mật tương ung ¹¹⁴ được ví như một kho tàng lớn, vì có thể chu cấp

¹¹⁰ Sự phát tâm ban đầu (tối sơ phát tâm) là sự phát tâm cầu Vô thượng bồ đề bằng dục tâm sở, và chính sự thôi thúc đó là chỗ y cứ cho tất cả thiện pháp.

¹¹¹ Sự phát tâm ý lạc tương ung (y tương ung phát tâm) là ý lạc tương ung bồ đề, là tâm không biến đổi cho đến thành tựu bồ đề.

¹¹² Sự phát tâm tinh cần tương ung (cần tương ung phát tâm) là tăng thượng ý lạc tương ung bồ đề, là khả năng tăng trưởng 4 niêm trú v.v..., tất cả thiện pháp.

¹¹³ Sự phát tâm cực y tương ung (cực y tương ung phát tâm) là cùng tu 3 trí, tùy thuận gia hành tương ung bồ đề, có khả năng đốt cháy chướng ngại của 3 trí: bình đẳng tánh trí (thức thứ 7), diệu quán sát trí (thức thứ 6) và thành sở tác trí (5 thức trước).

¹¹⁴ Sự phát tâm bố thí ba la mật tương ung (thí ba la mật tương ung phát tâm) là bố thí tương ung bồ đề, là khả năng mãn túc tâm nguyện của chúng sanh.

tài bảo một cách vô tận. (6) Sự phát tâm trì giới ba la mật tương ưng¹¹⁵ được ví như cái tráp báu, vì công đức pháp bảo phát sanh từ trì giới. (7) Sự phát tâm nhẫn nhục ba la mật tương ưng¹¹⁶ được ví như biển lớn, vì những điều trái nghịch đến với mình mà tâm không dao động. (8) Sự phát tâm tinh tiến ba la mật tương ưng¹¹⁷ được ví như kim cương, vì có đặc tính mạnh mẽ, cứng chắc, không gì làm cho hư hoại. (9) Sự phát tâm thiền định ba la mật tương ưng¹¹⁸ được ví như vị sơn vương, vì sự vật không thể làm xáo động do tâm bất loạn. (10) Sự phát tâm trí tuệ ba la mật tương ưng¹¹⁹ được ví như vị dược vương, vì có khả năng diệt trừ hai bệnh là hoặc chướng và trí chướng. (11) Sự phát tâm vô lượng tương ưng¹²⁰ được ví như thiện hữu, vì trong tất cả thời gian không bỏ chúng sanh. (12) Sự phát tâm thần thông tương ưng¹²¹ được ví như bảo châu như ý, vì khả năng hóa hiện để thành mãn những mong cầu của chúng sanh. (13) Sự phát tâm bốn pháp nhiếp tương ưng¹²² được ví như ngày mùa lúa chín, vì khả năng thành thực chúng sanh.

¹¹⁵ Sự phát tâm trì giới ba la mật tương ưng (giới ba la mật tương ưng phát tâm) là trì giới tương ưng bồ đề, là nguồn phát sanh tất cả công đức.

¹¹⁶ Sự phát tâm nhẫn nhục ba la mật tương ưng (nhẫn ba la mật tương ưng phát tâm) là an nhẫn tương ưng bồ đề, là tuy gặp nghịch duyên nhưng tâm không bị rối loạn.

¹¹⁷ Sự phát tâm tinh tiến ba la mật tương ưng (tiến ba la mật tương ưng phát tâm) là tinh tiến tương ưng bồ đề, là người khác không thể phá hoại.

¹¹⁸ Sự phát tâm thiền định ba la mật tương ưng (thiền ba la mật tương ưng phát tâm) là tĩnh lự tương ưng bồ đề, là ở nơi ồn náo mà tâm vẫn không dao động.

¹¹⁹ Sự phát tâm trí tuệ ba la mật tương ưng (tuệ ba la mật tương ưng phát tâm) là bát nhã tương ưng bồ đề, có khả năng diệt trừ bệnh nặng 2 chướng là phiền não chướng và sở tri chướng.

¹²⁰ Sự phát tâm vô lượng tương ưng (vô lượng tương ưng phát tâm) là phương tiện tương ưng bồ đề, là không xả bỏ việc lợi người.

¹²¹ Sự phát tâm thần thông tương ưng (thần thông tương ưng phát tâm) là đại nguyện tương ưng bồ đề, là hoàn thành tâm nguyện.

¹²² Sự phát tâm bốn pháp nhiếp tương ưng (nhiếp tương ưng phát tâm) là lực tương ưng bồ đề, là khả năng thành thực chúng sanh được hóa độ.

(14) Sự phát tâm bốn vô ngại biện tương ưng¹²³ được ví như âm nhạc tuyệt vời, vì khả năng thuyết pháp giáo hóa, nhiếp phục chúng sanh. (15) Sự phát tâm tư lượng tương ưng¹²⁴ được ví như vị quốc vương, vì khả năng làm nhân tố bất hoại cho chánh đạo. (16) Sự phát tâm khối phước đức và trí tuệ tương ưng¹²⁵ được ví như kho lẫm, vì làm nơi gom chứa tài sản chánh pháp là phước đức và trí tuệ. (17) Sự phát tâm bảy giác phần tương ưng¹²⁶ được ví như đường đi của vua, vì bậc đại thánh thực hành trước nhất, các bậc khác thực hành theo sau. (18) Sự phát tâm chỉ quán tương ưng¹²⁷ được ví như xe cộ, vì đủ hai bánh nên an lạc mà đi. (19) Sự phát tâm tổng trì tương ưng¹²⁸ được ví như dòng suối, vì sự nghe pháp tuy nhiều nhưng giáo pháp thì vô tận. (20) Sự phát tâm bốn pháp ấn tương ưng¹²⁹ được ví như tiếng mừng vui, vì người cầu giải thoát ưa thích nghe được pháp ấy. (21) Sự phát tâm tự tánh tương ưng¹³⁰ được ví như dòng sông, vì dòng vô sanh pháp hiển

¹²³ Sự phát tâm bốn vô ngại biện tương ưng (biện tương ưng phát tâm) là diệu trí tương ưng bồ đề, là dùng ái ngữ mà điều phục giáo hóa.

¹²⁴ Sự phát tâm tư lượng tương ưng (lượng tương ưng phát tâm) là thần thông tương ưng bồ đề, là thể lực vô ngại, tức 6 thần thông. Tư lượng là biết rõ ngôn âm, tâm hành, quá khứ và vị lai (chưa kể phi hành và ra khỏi phiền não).

¹²⁵ Sự phát tâm khối phước đức và trí tuệ tương ưng (tụ tương ưng phát tâm) là hai tư lượng phước trí tương ưng bồ đề, là cụ túc vô lượng tư lượng phước đức và trí tuệ.

¹²⁶ Sự phát tâm bảy giác phần tương ưng (giác phần tương ưng phát tâm) là 37 pháp bồ đề phần tương ưng bồ đề, là ba đời chư Phật đều đi trên con đường này.

¹²⁷ Sự phát tâm chỉ quán tương ưng (chỉ quán tương ưng phát tâm) là tu từ bi và tu chỉ quán tương ưng bồ đề, là không bỏ sanh tử, không trú niết bàn.

¹²⁸ Sự phát tâm tổng trì tương ưng (tổng trì tương ưng phát tâm) là tổng trì biện tài tương ưng bồ đề, là khả năng nắm giữ giáo pháp đã nghe và chưa được nghe.

¹²⁹ Sự phát tâm bốn pháp ấn tương ưng (pháp ấn tương ưng phát tâm) là bốn pháp ôn đà nam tương ưng bồ đề, là diệu âm khuyến phát, tán trợ chúng sanh tu giải thoát sanh tử. Pháp ôn đà nam, là lược tập của giáo pháp. Có bốn lược tập của pháp: các hành vô thường, hữu lậu đều khổ, các pháp vô ngã, niết bàn tịch tĩnh.

¹³⁰ Sự phát tâm tự tánh tương ưng (tự tánh tương ưng phát tâm) là duy nhất cộng đạo tương ưng bồ đề, là nhiều ích chúng sanh v.v... không có khác biệt.

tự nhiên trôi chảy mà không cần tác ý. (22) Sự phát tâm phương tiện tương ưng¹³¹ được ví như đám mây lớn hình thành thế giới, vì khả năng thị hiện tám tướng thành đạo để giáo hóa chúng sanh.

Như vậy hết thảy có hai mươi hai thí dụ, dụ dẫn cho sự phát tâm¹³². Nên biết trong kinh Thánh giả vô tận tuệ¹³³ cũng có giảng rộng (về sự phát bồ đề tâm).

¹³¹ Sự phát tâm phương tiện tương ưng (phương tiện tương ưng phát tâm) là pháp thân tương ưng bồ đề, là khả năng thị hiện Đâu suất đà thiên, thành đẳng giác, nhập niết bàn v.v..., chúng sanh ai chưa thành thực thì làm cho thành thực, ai thành thực rồi thì làm cho giải thoát.

¹³² Trong 22 thí dụ, phát tâm thứ 1 đến 3, nhiếp vào sự phát tâm của bồ tát bậc thấp, bậc vừa và bậc cao ở Tư lương vị. Phát tâm thứ 4 nhiếp vào sự phát tâm của bồ tát ở Gia hành vị. Mười phát tâm tiếp theo (từ 5 đến 14) nhiếp vào sự phát tâm của các bồ tát từ địa thứ 1 đến địa thứ 7. Năm phát tâm kế tiếp (từ 15 đến 19) nhiếp vào 3 thanh tịnh địa, tức địa thứ 8, địa thứ 9 và địa thứ 10. Ba phát tâm sau cùng nhiếp vào Phật địa. Trong Hiện quán trang nghiêm luận (現觀莊嚴論), quyển 1, phẩm Nhất thiết tướng trí, thứ 2, có kệ tụng về 22 thí dụ phát bồ đề tâm tương tự. Phần chú giải ở trên là dựa Hiện quán trang nghiêm luận lược thích (現觀莊嚴論略釋) của pháp sư Pháp tôn (法尊).

¹³³ Thánh giả vô tận tuệ kinh (聖者無盡慧經, Aksayamati-nirdeśa-sūtra): gọi tắt là Vô tận tuệ kinh, tức phẩm Vô tận ý bồ tát, thứ 12, của Đại phương đẳng Đại tập kinh, quyển thứ 27~30 (ĐTK No.397). Kinh ấy nói đến 41 sắc thái phát bồ đề tâm: “Vô Tận Ý bồ tát nói: Thừa tôn giả (Xá lợi phất)! Lúc sơ phát tâm Vô thượng bồ đề đã chẳng thể tận được. Tại sao, (1) phát bồ đề tâm vì chẳng lìa phiền não vậy, (2) phát tâm tương tục vì chẳng mong thừa khác vậy, (3) phát tâm kiên cố vì chẳng xen ngoại luận vậy, (4) phát tâm chẳng hư hoại vì ma chẳng trở ngại vậy, (5) phát tâm hằng thuận vì thiện căn tăng trưởng vậy, (6) phát tâm đến thường trú vì pháp hữu vi vô thường vậy, (7) phát tâm chẳng động chuyển vì chư Phật an ủi hộ trợ vậy, (8) phát tâm thắng diệu vì lìa suy tôn vậy, (9) phát tâm ở yên vì chẳng hí luận vậy, (10) phát tâm không ví dụ vì không có tương tự vậy, (11) phát tâm kim cương vì phá các pháp vậy, (12) phát tâm vô tận vì vô lượng công đức đều thành tựu vậy, (13) phát tâm bình đẳng vì lợi ích chúng sanh vậy, (14) phát tâm khắp che vì không có biệt dị vậy, (15) phát tâm tươi sáng vì tánh thường thanh tịnh vậy, (16) phát tâm vô cầu vì trí huệ sáng tỏ vậy, (17) phát tâm thiện giải vì chẳng lìa cứu cánh vậy, (18) phát tâm rộng srong vì từ tâm như hư không vậy, (19) phát tâm lớn trống vì dung thọ tất cả chúng sanh vậy, (20) phát tâm vô ngại vì trí huệ thông đạt vậy, (21) phát tâm đến khắp nơi vì đại bi chẳng dứt vậy, (22) phát tâm chẳng đoạn dứt vì khéo hiểu lập nguyện vậy, (23) phát tâm làm chỗ về vì được chư Phật khen vậy, (24) phát tâm thù thắng vì nhị thừa tôn ngưỡng vậy, (25) phát tâm thâm viển vì tất cả chúng sanh chẳng biết được vậy, (26) phát tâm chẳng bại vì chẳng phá Phật pháp vậy, (27) phát tâm an ổn vì khéo cho chúng sanh những khoái lạc vậy, (28) phát tâm trang nghiêm vì tất cả công đức đều thành tựu vậy, (29) phát tâm khéo quán sát vì trí huệ thành tựu vậy, (30) phát tâm tăng trưởng vì tùy ý ban cho vậy, (31) phát tâm như nguyện vì giới thanh tịnh vậy, (32) phát tâm bồ đề đến khắp mọi loài vì với kẻ oán người thân có đủ nhẫn nhục vậy, (33) phát tâm khó hư hoại vì có đủ tinh tiến vậy, (34) phát tâm tịch diệt vì đủ thiền định vậy, (35)

Đã nói những thí dụ của sự phát tâm, kể nói những lầm lỗi của sự không phát tâm.

Kệ tụng:

Tư lợi lạc, phương tiện
Giải nghĩa và chứng thật
Như vậy bốn thời vui
Hương tịch, phương tiện xả.

Giải thích:

Bồ tát có bốn thứ yên vui: 1. Yên vui tư duy lợi người, là yên vui khi tư duy về việc làm lợi ích chúng sanh; 2. Yên vui có được phương tiện, là yên vui khi có được phương tiện khéo léo¹³⁴; 3. Yên vui hiểu nghĩa, là yên vui khi hiểu rõ thâm ý của pháp đại thừa; 4. Yên vui chứng thật, là yên vui khi chứng được nhân vô ngã và pháp vô ngã.

Người nào xả bỏ chúng sanh, thú hương tịch diệt, nên biết người ấy không có bốn thứ yên vui như vậy của bồ tát.

Đã khiến trách người không phát tâm, sau đây ca ngợi người phát tâm.

Kệ tụng:

Tối sơ phát đại tâm
Thiện hộ vô biên ác

phát tâm không bị huỷ báng vì đủ trí huệ vậy, (36) phát tâm vô nguyện vì tăng trưởng đại từ vậy, (37) phát tâm bồ đề an trụ thiện căn vững chắc vì tăng trưởng đại bi vậy, (38) phát tâm hoà duyệt vì tăng trưởng đại hỷ vậy, (39) phát tâm bất động vì tăng trưởng đại xả vậy, (40) phát tâm kham nhiệm gánh nặng vì được chư Phật dạy trao vậy, (41) phát tâm chẳng tuyệt vì Tam bảo chẳng dứt đoạn vậy.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch, Kinh Đại bảo tích, Pháp hội Vô tận ý bồ tát, thứ 61)

¹³⁴ Phương tiện khéo léo là phương tiện do đại bi làm động cơ và đại trí dẫn đạo.

Do thiện tăng, bi tăng
Vui hỷ, khổ cũng hỷ.

Giải thích:

Nếu Bồ Tát ban đầu phát Bồ đề tâm rộng lớn, thì từ đó có được chỗ dựa là vô biên chúng sanh, tức là được điều thiện bảo hộ nên không làm điều ác, vì vậy mà người ấy thoát hẳn nỗi sợ hãi lui rút đường dữ. Lại nữa, do làm điều thiện và tăng trưởng điều thiện nên sống trong cảnh vui thường hoan hỷ; do có bi tâm và tăng trưởng bi tâm nên gặp phải cảnh khổ vẫn thường hoan hỷ, vì vậy người ấy thoát hẳn nỗi sợ hãi lui mất đường lành.

Đã ca ngợi người phát tâm rồi, kể nói do sự phát tâm này mà được sự bảo hộ bất tác.

Kệ tụng:

Yêu người hơn yêu mình
Quên mình lợi chúng sanh
Không vì mình ghét người
Gây ra nghiệp bất thiện.

Giải thích:

Trình bày sơ lược nghĩa lý này: Bồ Tát yêu người hơn yêu mình, từ cái nhìn này, Bồ Tát quên thân mạng mình mà làm lợi ích cho người. Bồ Tát không vì lợi mình mà tổn hại người, từ cái nhìn này, Bồ Tát có năng lực đoạn tuyệt các ác nghiệp gây tạo cho chúng sanh.

Đã nói sự có được bảo hộ bất tác, kể nói sự có được tâm bất thoái.

Kệ tụng:

Quán pháp như tri huyễn
Quán sanh như nhập uyển
Nếu thành, nếu không thành
Hoặc, khổ đều không sợ.

Giải thích:

Bồ tát quán tất cả các pháp như hoa đóm, biết là huyễn ảo¹³⁵. Nếu thành tựu cái biết huyễn ảo thì đối với phiền não không sanh sợ hãi. Bồ tát quán chỗ thọ sanh của mình như việc đi vào vườn cây cảnh. Nếu không thành tựu chỗ thọ sanh thì đối với khổ não cũng không sanh sợ hãi. Người tu quán như vậy thì làm sao có ý niệm thoái lui bồ đề tâm? Lại nữa:

Kệ tụng:

Trang nghiêm và thức ăn
Vườn cảnh và vui chơi
Như vậy có bốn sự
Bạc bi, chẳng thừa khác.

Giải thích:

¹³⁵ Kinh Viên giác dạy: “Thiện nam tử, biết là huyễn ảo thì thoát bỏ huyễn ảo, không làm phương tiện gì khác; huyễn ảo thoát bỏ thì viên giác trong sáng, không có thứ tự nào cả. Các vị bồ tát, và những người sau này, y theo sự chỉ dẫn trên đây mà tu hành mới vĩnh viễn thoát bỏ huyễn ảo.” (H.T Thích Trí Quang dịch). Phiền não như hoa đóm có trong không gian. Hoa đóm hủy diệt mà không gian không hủy diệt. Phiền não huyễn ảo hủy diệt mà viên giác bất động, không phải mất hết, nên không gì phải sợ hãi. Thành tựu cái biết huyễn ảo là thành tựu cái biết đốn ngộ, không phải sự suy biết bình thường.

Bồ tát lấy công đức của mình để tự trang nghiêm, lấy sự hoan hỷ lợi người làm thức ăn cho mình, lấy sự tác ý chỗ thọ sanh¹³⁶ làm vườn cảnh, lấy thần thông biến hóa làm sự vui chơi. Bốn sự như vậy, chỉ hàng bồ tát có được, còn hàng nhị thừa thì không có. Bồ tát đã có bốn sự này thì làm sao thoái lui bồ đề tâm?

Đã nói sự không thoái lui bồ đề tâm, kể nói sự ngăn chặn tâm sợ khổ.

Kệ tụng:

Siêng năng lợi chúng sanh
Lấy đại bi làm tánh
Vô gián như chỗ vui
Sao sợ các hữu khổ.

Giải thích:

Bồ tát lấy đại bi làm thể, vì vậy nỗ lực siêng năng làm việc lợi người, tuy đi vào địa ngục A tỳ coi như dạo chơi chỗ vui. Với tâm niệm như vậy, bồ tát ở trong các cảnh khổ khác đâu thể sanh tâm sợ hãi. Không có nhân tố sanh tâm sợ hãi thì không có tâm thoái lui.

Kệ tụng:

Đại bi hằng trong tâm
Người khổ như mình khổ
Tự nhiên làm nên làm
Đợi khuyên hồ thẹn lắm.

¹³⁶ Tác ý chỗ thọ sanh là tùy ý muốn mà thọ sanh. Hàng nhị thừa chỉ nhập niết bàn mà không có năng lực này.

Giải thích:

Chư bồ tát lấy tâm đại bi làm bậc a xà lê, thường tôn thờ ở trong tâm. Bồ tát nếu thấy chúng sanh thọ khổ thì như chính mình thọ khổ¹³⁷. Do đạo lý này mà bồ tát tự nhiên làm những việc nên làm. Nếu đời thiện hữu khuyến phát tâm thì bồ tát phải sanh tâm hổ thẹn cực trọng.

Kệ tụng:

Vác gánh nặng chúng sanh
Biếng nhác, xấu không tốt
Vì coi trời mình người
Siêng năng làm gấp trăm.

Giải thích:

Bồ tát phát tâm là để phụ vác gánh nặng của chúng sanh. Nếu thấy chúng sanh mang vác nặng mà bồ tát lảng tránh hay trì hoãn thì đó là việc làm rất đáng xấu hổ, không phải là một chúng sanh đoạn chánh bậc nhất¹³⁸. Bồ tát nên suy nghĩ, nếu mình hay người có những thứ trời buộc nguy cấp, nghĩa là những trời buộc do mê hoặc, tập nghiệp gây ra, thì vì việc cởi mở những trời buộc đó, bồ tát cần phải siêng năng gấp trăm lần, hơn cả những việc phải làm của hàng thanh văn.

¹³⁷ Đây chính là đạo lý “đồng thể đại bi, vô duyên đại từ”.

¹³⁸ Kinh Phật vì trưởng giả Thủ ca mà nói Nghiệp báo sai biệt (Phật vị Thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh, ĐTK 80): “Có 10 nghiệp làm cho chúng sanh được quả báo đoạn chánh: 1. Không sân; 2. Bồ thí y phục; 3. Thương yêu cha mẹ; 4. Tôn trọng hiền thánh; 5. Sơn phết tháp Phật; 6. Quét dọn điện đường; 7. Rưới quét già lam; 8. Rưới quét tháp Phật; 9. Thấy người thô xấu không sanh tâm khinh khi, khởi tâm cung kính; 10. Thấy người đoạn chánh biết rõ do nhân đời trước cảm nên.” Bồ tát là một chúng sanh đoạn chánh bậc nhất, nghĩa là thương yêu chúng sanh như thương yêu cha mẹ, tôn trọng chúng sanh như tôn trọng hiền thánh.

Phẩm Phát Tâm trọn vẹn.

Phẩm Sáu

NHỊ LỢI

Giải thích:

Đã nói sự phát tâm, kể nói dựa vào sự phát tâm này mà tùy thuận tu hành hạnh lợi mình và lợi người.

Kệ tụng:

Đại y và đại hành
Đại quả thứ tự tu
Đại thủ và đại nhẫn
Đại nghĩa ba việc thành.

Giải thích:

Đại y là dựa vào đại bồ đề mà phát tâm. Đại hành là lấy việc lợi mình và lợi người mà phát khởi tu hành. Đại quả là chứng đắc Vô thượng bồ đề. Thứ tự tu tập như vậy.

Đại thủ là khi phát tâm thì thủ nhiếp tất cả chúng sanh. Đại nhẫn là khi phát khởi tu hành thì nhẫn chịu tất cả khổ sở lớn lao. Đại nghĩa là khi đắc quả thì thành tựu sự nghiệp cao cả là lợi ích tất cả chúng sanh.

Đã nói thứ tự tu tập, kể nói việc lợi mình và việc lợi người không có sai biệt.

Kệ tụng:

Người mình tâm bình đẳng
Yêu người hơn bản thân

Là ý tưởng vượt thắng
Hai lợi nào sai biệt.

Giải thích:

Bồ tát có được cái tâm bình đẳng giữa mình và người. Tâm ấy có được là do đức tin, tức sự phát tâm thế tục đế, hoặc do trí tuệ, tức sự phát tâm đệ nhất nghĩa đế¹³⁹. Bồ tát có được cái tâm ấy thì tự nhiên yêu thân người hơn cả thân mình. Đối với người đã có ý tưởng vượt thắng bản thân, thì không có vấn đề phân biệt việc gì là lợi mình, việc gì là lợi người, tóm lại là không có ý niệm phân biệt.

Đã nói lợi mình và lợi người không có sai biệt, kể nói hạnh lợi người là thù thắng.

Kệ tụng:

Ở đời không oán nghiệp
Lợi người thường khổ mình
Bi tánh tự nhiên khởi
Cho nên lợi người thắng.

Giải thích:

Bồ tát muốn dứt hết các oán nghiệp trong thế gian, vì vậy thường làm thành tựu việc lợi người, cho dù bản thân phải siêng năng và chịu khổ sở. Do tâm đại bi làm thế nên hạnh lợi người tự nhiên sanh khởi. Từ đạo lý này mà biết hạnh lợi người là thù thắng.

Hỏi: Hạnh lợi người như vậy làm sao tùy thuận?

¹³⁹ Sự phát tâm thế tục đế và sự phát tâm đệ nhất nghĩa đế đã nói ở phẩm Phát tâm.

Kệ tụng:

Khéo nói, khiến quy hướng
Khiến đi vào, điều phục
Khiến thành thực, trú tâm
Khiến giác ngộ, giải thoát.
Tập đức, sanh vào nhà
Được thọ ký, thọ chức
Đến thành Như lai trí
Lấy đây lợi quần sanh.

Giải thích:

Có ba loại chúng sanh trú ở trong ba phẩm tánh: bậc thấp, bậc vừa và bậc cao¹⁴⁰. Bồ tát thủ nhiếp chúng sanh ấy theo phẩm tánh duyên trú ở, bằng mười ba thứ tùy thuận lợi ích: 1. Khéo nói, là tùy thuận giáo hóa và ghi nhớ tâm tánh; 2. Khiến quy hướng, là khiến chúng sanh quy hướng bằng sức thần thông; 3. Khiến đi vào, là quy hướng rồi, khiến tin tưởng và tiếp nhận chánh pháp; 4. Khiến điều phục, là đi vào rồi, khiến đoạn trừ những nghi ngờ về chánh pháp; 5. Khiến thành thực, là thành thực thiện căn; 6. Khiến tâm trú, là nhờ sự dạy bảo mà tâm trú; 7. Khiến giác ngộ, là có được trí tuệ; 8. Khiến giải thoát, là có được công đức thù thắng như chứng đắc thần thông v.v... ; 9. Tập đức, là tập hợp khắp cả phước đức và trí tuệ; 10. Sanh vào nhà, là sanh vào nhà của Phật; 11. Thọ ký, là được thọ ký ở địa thứ tám; 12. Thọ chức, là được thọ chức ở địa thứ mười; 13. Được Như lai trí, là thể nhập Phật địa.

Hỏi: Sự tùy thuận lợi ích như vậy làm sao thành lập?

¹⁴⁰ Chỉ cho thanh văn, duyên giác và bồ tát.

Kệ tụng:

Không đảo và không cao
Không vương mắc, thông đạt
Năng nhẫn và điều thuận
Đi xa và vô tận
Nên biết tám nghĩa này
Thành tựu mười ba kia.

Giải thích:

Không đảo, là người đã trú ở phẩm tánh nào thì bỏ tất tùy theo căn cơ mà vì họ thuyết pháp, không quên dạy bảo. Không cao, là khi người quy hướng, bỏ tất không ý có thần thông mà sanh tâm tự cao. Không vương mắc, là khi người đi vào chánh pháp, bỏ tất không bị nhuốm bản bởi chúng sanh. Thông đạt, là bỏ tất có khả năng đoạn lưới nghi của người. Năng nhẫn, là bỏ tất có khả năng khéo léo thành thực người. Điều thuận, là bỏ tất tùy thuận dạy bảo và không dạy bảo sự không điều phục¹⁴¹. Đi xa, là bỏ tất tùy thuận sự sanh vào nhà v.v...¹⁴², không khiến người có khả năng thực hành không thể đi xa. Vô tận, là bỏ tất phát thệ nguyện vô tận: lợi ích chúng sanh trong tất cả thời gian. Đây gọi là sự thành lập (tùy thuận lợi ích), nên biết như vậy¹⁴³.

Hỏi: Sự tùy thuận lợi ích như vậy có sự sai biệt thù thắng thế nào?

¹⁴¹ Tức là sự dạy bảo chỉ và quán. Sự dạy bảo nào không đưa tới tâm trú thì không dạy bảo.

¹⁴² Bỏ tất tùy thuận các bỏ tất nhập sơ địa (sanh vào nhà), cho đến các bỏ tất ở các địa sau (thọ ký, thọ chức, được Như lai trí)

¹⁴³ Bỏ tất lấy không đảo để thành tựu khéo nói; lấy không cao để thành tựu khiến quy hướng; lấy không vương mắc để thành tựu khiến đi vào; lấy thông đạt để thành tựu khiến điều phục; lấy năng nhẫn để thành tựu khiến thành thực; lấy điều thuận để thành tựu khiến tâm trú, khiến giác ngộ, khiến giải thoát và tập đức; lấy đi xa để thành tựu sanh vào nhà, thọ ký, thọ chức và được Như lai trí.

Kệ tụng:

Tập dục, đáng sợ lớn
Hữu ái, động nên đảo
Lạc diệt, đoạn phiền não
Đại bi cầu Phật pháp.

Giải thích:

Tập dục, là người ở cõi Dục. Đáng sợ lớn, là (người ở cõi Dục thì) thân tâm có nhiều đau khổ và hướng về ác thú. Hữu ái, là người ở cõi Sắc và cõi Vô sắc. Động nên đảo, là sự thọ lạc (của người ở cõi Sắc và cõi Vô sắc) cũng vô thường nên biến động, đó là do hành khổ¹⁴⁴ mà điên đảo. An lạc tịch diệt, là người tu hạnh lợi mình¹⁴⁵. Đoạn phiền não, là do nắm giữ phiền não mà khổ không dứt; vì lìa khổ nên (người tu hạnh lợi mình) tự đoạn phiền não để cầu tịch diệt. Đại bi, là người tu hạnh lợi người. Cầu Phật pháp, là người tu hạnh lợi người thường cầu tất cả Phật pháp và suy nghĩ sự làm lợi lạc cho tất cả chúng sanh.

Kệ tụng:

Thế gian cầu tự vui
Chẳng vui thường đau khổ
Bồ tát siêng vui người
Hai lợi thành thượng lạc.

Giải thích:

¹⁴⁴ Hành khổ: khổ sở vì sự biến động của pháp hữu vi.

¹⁴⁵ Chỉ cho hàng nhị thừa.

Người ngu si trong thế gian thường cầu cái vui cho mình nhưng không phải lúc nào cũng được vui vẻ, trái lại có khi chuốc lấy đau khổ. Bồ tát không như vậy, thường nỗ lực mang niềm vui cho người, vì vậy sự lợi mình và lợi người được thành tựu và cứu cánh được sự an lạc của đại niết bàn. Đây là sự sai biệt thù thắng của sự tùy thuận lợi ích.

Đã nói sự tùy thuận lợi người, kể đem hạnh tùy thuận này hồi hướng chúng sanh.

Kệ tụng:

Dị căn nơi dị xứ
Dị tác có dị hành
Bất cứ việc làm nào
Hồi hướng lợi chúng sanh.

Giải thích:

Bồ tát hồi hướng bằng cách thực hành theo các căn như mắt, tai, v.v... ở mọi nơi chốn¹⁴⁶, tạo tác các thứ uy nghi¹⁴⁷, các loại hạnh nghiệp¹⁴⁸ mà vì lợi ích chúng sanh. Bất cứ hạnh nào mà có sự tương ưng hay tương tự với bồ đề tâm, bồ tát đều

¹⁴⁶ Đó là hạnh tu chế phục 6 căn. Như Phát bồ đề tâm luận (ĐTK 1659), phẩm Phát tâm, thứ 2 có ghi: “Phật tử, người cầu bồ đề thì không được phóng dật, vì (ba nghiệp) phóng dật sẽ làm hư hoại thiện căn. Nếu bồ tát chế phục sáu căn không cho phóng dật thì người đó tu tập được sáu ba la mật.” (Quảng Minh dịch)

¹⁴⁷ Uy nghi: là 4 uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm; nói rộng là 3 ngàn uy nghi, 8 muôn tế hạnh.

¹⁴⁸ Như 10 hạnh nghiệp của bồ tát đồng chân trú (trong 10 trú): “Thân hạnh không lỗi, ngữ hạnh không lỗi, ý hạnh không lỗi, tùy ý thọ sanh, biết các thứ dục của chúng sanh, biết các thứ tri giải của chúng sanh, biết các thứ cảnh giới chúng sanh, biết các thứ nghiệp của chúng sanh, biết thể giới thành hoại, thân tức tự tại vô ngại.”

hồi hướng cho tất cả chúng sanh. Các công hạnh này được nói rộng trong kinh Hạnh thanh tịnh¹⁴⁹.

Đã nói về tâm hồi hướng, kể nói sự ngăn chặn tâm không nhẫn chịu.

Kệ tụng:

Chúng sanh không tự tại
Thường tác các nghiệp ác
Nhẫn chịu tăng trưởng bi
Không nào không trái nghịch.

Giải thích:

Chúng sanh bị phiền não làm não loạn tâm nên không tự tại, vì vậy mà gây ra các nghiệp ác. Bồ tát dùng trí tuệ để đối trị phiền não, thường khởi sự nhẫn chịu lớn lao để tăng trưởng đại bi, vì vậy mà ở trong phiền não mà tâm không bị não loạn, cũng như không muốn làm những việc không tùy thuận lợi ích.

Đã nói sự ngăn chặn tâm không nhẫn chịu, kể nói sự tùy thuận lớn lao.

Kệ tụng:

Thắng xuất và tịch tĩnh
Công đức và lợi vật
Tuần tự theo bốn nghĩa
Lớn lao có bốn thứ.

¹⁴⁹ Hạnh thanh tịnh kinh (行清淨經): Chỉ cho phẩm Tịnh hạnh, kinh Hoa nghiêm. Thí dụ như, sắp ngủ thì chấp tay, xoay mặt hướng tây, quán tưởng và niệm Phật hoặc 10 tiếng, hoặc trăm tiếng, hoặc ngàn tiếng, hoặc vạn tiếng, rồi tụng bài kệ: Dĩ thời tầm tức, đương nguyện chúng sanh, thân đắc an ổn, tâm vô loạn động. (Ngủ nghỉ theo giờ, nên nguyện chúng sanh, thân được yên ổn, tâm không loạn động.) Đó là cách bồ tát vận dụng tâm trí để thu hoạch tất cả công đức thắng diệu, vận dụng bằng cách tu 4 niệm xứ và phóng đại tâm nguyện.

Giải thích:

Chư bồ tát có bốn thứ tùy thuận lớn lao: 1. Thắng xuất lớn lao, là ở trong ba cõi năm thú vượt trên hết thảy, như kinh Bát nhã ba la mật nói, “Tu bồ đề, nếu sắc thật có pháp tướng, chẳng phải không có pháp tướng, thì đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, a tu la”¹⁵⁰; 2. Tịch tĩnh lớn lao, là tùy hướng niết bàn vô trú làm chỗ cư trú; 3. Công đức lớn lao, là hai khối phước đức và trí tuệ tăng trưởng. 4. Lợi vật lớn lao, là thường nương tựa đại bi nên không từ bỏ chúng sanh.

Phẩm Nhị Lợi trọn vẹn.

¹⁵⁰ Kinh Đại bát nhã, phần 2, phẩm Siêu xuất, thứ 20. Giải thích phẩm ấy là luận Đại trí độ, quyển 51, Giải thích phẩm Thắng xuất, thứ 22. Kinh ghi: “Tu bồ đề! Nếu sắc sẽ thật có tướng không hư vọng, không lẽ khác, không điên đảo, có thường, không biến hoại, chẳng phải không có pháp, thời đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, a tu la. Tu bồ đề! Song vì sắc hư vọng, do ức tướng phân biệt, hòa hợp mà có tên gọi, hết thảy đều tướng vô thường, phá hoại, không có pháp, vì vậy nên đại thừa ấy vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, a tu la; thọ, tướng, hành, thức cũng như vậy.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

Phẩm Bửu

CHÂN THẬT

Giải thích:

Đã nói sự tùy thuận tu hành (lợi mình và lợi người), kể nói sắc thái của đệ nhất nghĩa ¹⁵¹.

Kệ tụng:

Chẳng có cũng chẳng không
Chẳng giống cũng chẳng khác
Chẳng sanh cũng chẳng diệt
Chẳng thêm cũng chẳng bớt
Chẳng sạch, chẳng không sạch
Năm cặp không hai tướng
Gọi là đệ nhất nghĩa
Hành giả phải nên biết.

Giải thích:

Vô nhị nghĩa là đệ nhất nghĩa. Năm sắc thái vô nhị ¹⁵² được trình bày như sau: Chẳng có, là sự biểu hiện của hai tánh phân biệt và y tha thì không phải thật có, nên nói là không. Chẳng không, là tánh chân thật biểu hiện thì thật có, nên nói

¹⁵¹ Đệ nhất nghĩa = chân thật nghĩa: chỉ cho pháp tánh, tức Tâm hay chân như.

¹⁵² Vô nhị = bất nhị: Nghĩa đen là không hai. Hai là chỉ cho khái niệm đối hiện và đối lập lẫn nhau. Khái niệm như vậy là hiện thân của sự thác loạn. Vô nhị là tự siêu việt lấy nó, là pháp tánh phi hữu vi, phi vô vi.

là có. Chẳng giống, là hai tánh phân biệt và y tha không cùng một thật thể (với tánh chân thật). Chẳng khác, là hai tánh ấy cũng không phải khác thể (với tánh chân thật) ¹⁵³. Chẳng sanh, chẳng diệt, là vì (chân như thì) vô vi. Chẳng thêm, chẳng bớt, là hai phần tạp nhiễm và thanh tịnh khi sanh khởi hay khi đoạn diệt thì pháp giới các pháp vẫn an trú đúng như vậy ¹⁵⁴. Chẳng sạch, là tự tánh (chân như) vốn vô nhiễm nên chẳng cần tu tập cho thanh tịnh. Chẳng không sạch, là khách trần (phiền não) đã bỏ đi ¹⁵⁵. Đây là năm sắc thái vô nhị, chính là sắc thái đệ nhất nghĩa, cần phải biết.

Đã nói sắc thái đệ nhất nghĩa, kể nói sự ngăn chặn khởi điên đảo đối với đệ nhất nghĩa.

Kệ tụng:

Ngã kiến chẳng thấy ngã
Không tưởng phi vô duyên
Ngoài hai không có ngã
Giải thoát là mê hết. ¹⁵⁶

¹⁵³ Thành duy thức luận: Viên thành thật nơi đó (:y tha), Thường xa lìa biến kế. Nên nó và y tha, Chẳng khác, chẳng không khác, Như tánh vô thường thấy (:không khác, chẳng không khác với các pháp vô thường), Thấy đây, mới thấy kia [:thấy tánh Viên thành này mới thấy tánh Duyên khởi kia (:tánh y tha).]

¹⁵⁴ Pháp giới là biệt danh của chân như. Pháp giới an trú: chân như là thật thể bất biến.

¹⁵⁵ Kinh Giải thâm mật: “Thắng nghĩa vô tánh do pháp vô ngã hiển lộ thì, luôn luôn và vĩnh viễn, pháp tánh các pháp là an trú, vô vi, không thích ứng với tất cả tạp nhiễm: luôn luôn và vĩnh viễn, pháp tánh các pháp là an trú nên vô vi, là vô vi nên không sanh diệt, là không thích ứng với tất cả tạp nhiễm nên bản lai vắng bật, tự tánh niết bàn.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

¹⁵⁶ Tạng dịch: 我見自身無我相，非惡處異性相故，除二別無錯亂生，故解脫唯盡錯亂。Ngã kiến tự thân vô ngã tướng, phi ác (thủ: 取) xứ, dị tánh tướng cố, trừ nhị biệt vô thác loạn sanh, cố giải thoát duy tận thác loạn. [Tự thân ngã kiến không có ý tưởng về ngã, vì chẳng phải ác thủ xứ (:tham dục tùy miên, sân hận tùy miên và vô minh ngu si tùy miên), dị tánh tướng (:ngũ uẩn); trừ diệt hai phân biệt (:hai chấp thủ: năng thủ và sở thủ = ngã kiến và năm uẩn) thì không có sanh khởi thác loạn, vì vậy giải thoát chỉ là hết thác loạn.]

Giải thích:

Ngã kiến không phải là cái thấy về ngã¹⁵⁷, mà là không còn ý tưởng về ngã. Vì sao? Vì ý tưởng về ngã chỉ là sự phân biệt. Không còn ý tưởng về ngã không phải không có duyên tố¹⁵⁸, mà là phiền não tập khí sanh khởi do duyên với năm thọ ấm¹⁵⁹. Ngoài hai không có ngã (tướng): hai, là ngã kiến và năm thọ ấm; và chẳng có cái nào khác ngoài ngã kiến và năm thọ ấm mà có ý tưởng về ngã. Như vậy, ngã kiến chính là sự mê lầm, bởi vì thật sự không có ý tưởng về ngã nào có thể thủ đắc. Giải thoát là mê hết, là duyên vào tự thân mà sanh khởi giải thoát, sự giải thoát ấy chỉ là sự mê lầm đã hết. Không còn ý thức tự ngã thì gọi là giải thoát.

Đã nói sự ngăn chặn vọng kiến, kể nói sự quở trách tâm điên đảo.

Kệ tụng:

Vì sao dựa ngã kiến
Không thấy tự tánh khô?
Người mê khô, người khô
Pháp tánh và vô tánh.

¹⁵⁷ Ngã kiến phi kiến ngã.

¹⁵⁸ Không tướng phi vô duyên.

¹⁵⁹ Năm thọ ấm: sắc thọ ấm, thọ thọ ấm, tưởng thọ ấm, hành thọ ấm và thức thọ ấm. Năm thọ ấm là pháp sanh diệt, biến dịch, bất lạc, sanh khởi phân biệt và hữu lậu. Tạp a hàm, kinh 55, Ấm: “Một thời, Phật ở trong vườn Lộc dã, Tiên nhân đọa xứ, nước Ba la nại. Bấy giờ, Thế tôn bảo các tỳ kheo: “Nay, Ta sẽ nói về ấm và thọ ấm. Thế nào là ấm? Những gì là sắc, hoặc quá khứ, hoặc hiện tại, hoặc vị lai; hoặc trong, hoặc ngoài; hoặc thô, hoặc tế; hoặc tốt, hoặc xấu; hoặc xa, hoặc gần; tất cả chúng được gọi chung là sắc ấm. Tùy theo những gì là thọ, tưởng, hành, thức; tất cả được gọi chung là thọ, tưởng, hành, thức ấm. Đó gọi là ấm. Thế nào là thọ ấm? Nếu sắc là hữu lậu, chấp thủ, thì sắc kia hoặc quá khứ, hoặc hiện tại, hoặc vị lai, phát sanh ra tham dục, sân nhuế, ngu si và các thứ tâm pháp tùy phiền não khác. Thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy. Đó gọi là thọ ấm.” (Thích Đức Thắng dịch)

Giải thích:

Vì sao dựa ngã kiến, Không thấy tự tánh khổ?: Than ôi, người thế gian nương tựa cái gì? Người thế gian nương tựa ngã kiến nên sanh khởi các thứ mê lầm, không thể hiểu rõ các hành là tự tánh của khổ, vì vậy họ thường theo đuổi việc xấu ác.

Người mê khổ, người khổ, Pháp tánh và vô tánh: Khổ là khổ thọ khi mình tiếp xúc cảnh. Người khổ là khổ thọ chưa chấm dứt, chẳng phải mình cùng với khổ tương ưng, gọi là người khổ. Mê khổ là không hiểu rõ tự tánh của khổ. Người mê khổ là người không hiểu rõ nguyên lý vô ngã. Pháp tánh là chỉ có các pháp, vì nhân vô ngã. Vô tánh là các pháp là phi pháp, vì pháp vô ngã.

Kệ tụng:

Vì sao duyên khởi thể
Hiện kiến sanh dị kiến
Che đậy không thấy có
Không có lại thấy có.

Giải thích:

Vì sao duyên khởi thể, hiện kiến sanh dị kiến: Than ôi, người thế gian làm thể nào có cái thấy trực tiếp hiện tiền (hiện kiến)? Các pháp hữu vi sanh diệt, mỗi một pháp do duyên sanh khởi, tuy nhiên dựa vào tự thể duyên khởi (của các pháp) lại sanh thêm những cái thấy sai biệt (dị kiến), nghĩa là tự thể của các căn: mắt, v.v... không phải duyên khởi (, mà căn có sự tham dự của tâm thức).

Che đây không thấy có, không có lại thấy có: Do vô minh che đây nên sự thể duyên khởi của các pháp là có nhưng không thấy có, tự thể của ngã thì không có lại thấy có thật ngã ¹⁶⁰.

Hỏi: Nếu có cái thấy như vậy thì làm thế nào đắc niết bàn?

Kệ tụng:

Sanh tử và niết bàn
Không hai, không khác ít
Do khéo trú vô ngã
Sanh tận đắc niết bàn.

Giải thích:

Sanh tử và niết bàn không có hai thể, thậm chí không có sự sai biệt chút ít. Vì sao? Vì là thể vô ngã bình đẳng vậy. Nếu có người khéo an trú vô ngã mà tu thiện nghiệp thì sanh tử đoạn tận, chứng đắc niết bàn.

Như vậy, đã nói sự ngăn chặn điên đảo, kế nên nói cách đối trị điên đảo.

Kệ tụng:

Phước trí không giới hạn
Sanh trưởng đều viên mãn
Tư pháp quyết định rồi
Thông đạt nghĩa loại tánh.

¹⁶⁰ Chánh văn là hữu kiến = thấy có. Tăng nhất a hàm, mục Hai pháp, phẩm Hữu vô, kinh số 2, định nghĩa: “Thế nào là hữu kiến? Thấy dục có thật; thấy sắc có thật; thấy vô sắc có thật. Thế nào là thấy dục có thật? Đó là năm dục. Năm dục là những gì? Sắc được thấy bởi mắt, rất khả ái, rất khả niệm mà người đời tôn thờ chưa từng lìa bỏ. Thanh được nghe bởi tai, hương được ngửi bởi mũi, vị được nếm bởi lưỡi, mạt lạng được xúc chạm bởi thân, pháp được nhận biết bởi ý. Đó là hữu kiến.” (Thích Đức Thắng dịch)

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị giai vị thứ nhất là tập đại tụ¹⁶¹.

Phước trí không giới hạn, là do có sai biệt vô số và có thời gian vô biên. Sanh trưởng đều viên mãn, là bỏ tất tu tập hai khối lớn phước trí thì đến bờ bên kia. Tư pháp quyết định rồi, là nương tựa cái tâm trong định (khi tu chỉ và quán) mà có sự (tác ý) tư duy (đối với ấn tượng chánh định theo giáo pháp phải tư duy, và khéo quyết trạch). Thông đạt nghĩa loại tánh, là hiểu rõ tánh loại và nghĩa lý của các pháp¹⁶² mà mình tư duy¹⁶³, trong đó lấy ý ngôn làm tự tánh¹⁶⁴.

Kệ tụng:

Đã biết nghĩa loại tánh

Khéo trú ở tâm quang

Do hiện kiến pháp giới

Giải thoát khỏi hai tướng.

¹⁶¹ Tập đại tụ (đòn chứa khối lớn): còn gọi là Tư lương vị.

¹⁶² Tánh loại và nghĩa lý của các pháp: Kinh Giải thâm mật dạy sự tu tập chỉ quán dựa vào pháp, trong đó có pháp riêng biệt (tự tướng), pháp tổng quát (tổng tướng); trong pháp tổng quát còn có nhỏ, có lớn và có vô lượng. Ngoài ra, sự biết về nghĩa lý của các pháp được trình bày qua 10 sự, 5 sự, 4 sự, 3 sự. Mười sự là: biết tánh tận hữu, biết tánh như hữu, biết nghĩa năng thủ, biết nghĩa sở thủ, biết nghĩa dụng nên, biết nghĩa hưởng dụng, biết nghĩa đảo ngược, biết nghĩa không ngược, biết nghĩa tạp nhiễm và biết nghĩa thanh tịnh. Năm sự là: sự biến tri, nghĩa biến tri, nhân biến tri, quả biến tri và biết sự ấy. Bốn sự là: chấp thọ, lãnh nạp, liễu biệt và nhiễm tịnh. Ba sự là: văn, nghĩa và giới. Hiểu rộng thì xin xem kinh Giải thâm mật.

¹⁶³ Tư duy ở đây được hiểu là tư duy tu, nghĩa là chuyên chú, chánh định.

¹⁶⁴ Ý ngôn: Một tên khác của ý thức. Ý thức hay phân biệt danh ngôn nên gọi là ý ngôn. Bỏ tất tu tập hiện quán có năng lực tác ý đúng lý nên thông suốt ấn tượng của tâm, tức ấn tượng tương tự về danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt của các pháp, chỉ là ý thức, giả thiết và không thật, vì vậy tất cả pháp là chẳng phải pháp, chẳng phải nghĩa, chẳng phải năng thủ, chẳng phải sở thủ, hiện chứng tất cả pháp toàn là duy thức.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị giai vị thứ hai là thông đạt. Do hiểu rõ tất cả các nghĩa chỉ là ý ngôn làm tự tánh, tức là hiểu rõ tất cả các nghĩa toàn là tâm quang¹⁶⁵. Bồ tát bấy giờ được gọi là khéo an trú duy thức. Từ sự an trú ấy trở về sau, bồ tát hiện thấy pháp tánh¹⁶⁶, liễu đạt phạm trù hai tướng¹⁶⁷, tức là giải thoát năng chấp và sở chấp.

Kệ tụng:

Rời tâm không có vật
Vật không, tâm cũng không
Đã hiểu hai không rồi
Khéo trú chân pháp giới.

Giải thích:

¹⁶⁵ Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 7, phẩm Giáo Thọ: “Ở đây, bồ tát thấy các nghĩa đều là tâm quang, chẳng phải ngoài tâm quang có cái thấy khác, bấy giờ bồ tát diệt được sự tán loạn của sở chấp. Đây là cái thấy của bồ tát ở nhân vị.”

¹⁶⁶ Hiện thấy pháp tánh (Hiện kiến pháp giới): Chỉ cho bồ tát nhập vào cái định không cách hở (vô gián định) để phát sanh trí vô lậu, chuẩn bị nhập kiến đạo, và bồ tát ấy được gọi là bồ tát an trú thế gian đệ nhất pháp vị. Nhiếp luận: “Vị bồ tát như vậy ngộ nhập cái ấn tượng tuồng như thật có của ý thức nên ngộ nhập biến kế, ngộ nhập duy thức nên ngộ nhập y tha, còn viên thành thì ngộ nhập thế nào? Nếu đã loại bỏ cái ý tưởng duy thức vốn thuộc chủng loại đa văn huân tập của ý thức, thì bấy giờ bồ tát đã loại bỏ ấn tượng thật có, mọi ấn tượng tuồng như thật có không thể phát sanh, nên cái ý tưởng duy thức cũng không sanh được. Vì lý do ấy mà đứng ở chỗ mọi nghĩa (của các pháp) đều không có danh riêng (= danh ngôn), sống thích ứng với sự hiện thấy pháp tánh. Bấy giờ là bồ tát đã phát sanh cái trí bình đẳng, không phân biệt năng tri sở tri, do đó mà vị bồ tát này được gọi là ngộ nhập viên thành.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

¹⁶⁷ Hai tướng (nhị tướng): Thông thường nhị tướng là có, không, sạch, dơ v.v... Chính xác, nhị tướng là khái niệm (tướng) mà thực chất là phân biệt đối chiếu (nhị). Thí dụ như đây là cái bàn, thì cùng lúc đã có nghĩa tất cả cái khác không là cái bàn, đó là nhị tướng. Như vậy, nhị tướng là khái niệm phân biệt đối chiếu.

Kệ tụng này hiển thị giai vị thứ ba là kiến đạo ¹⁶⁸. Bồ tát đã hiện thấy pháp tánh thì thể hội rời tâm không có vật sở thủ, và vì không có vật sở thủ nên không có tâm năng thủ ¹⁶⁹. Nên biết, rời xa hai tướng năng thủ và sở thủ là khéo an trú tự tánh của pháp giới ¹⁷⁰.

Kệ tụng:

Trí lực vô phân biệt
Thường bình đẳng, biến hành
Hủy hoại khối làm lỗi
Nhu thuốc năng trừ độc.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị giai vị thứ tư là tu đạo. Bồ tát khi thể nhập cái trí đệ nhất nghĩa ¹⁷¹ thì được chuyển y ¹⁷², và bằng trí vô phân biệt thường xuyên thuận hành pháp tánh một cách cùng khắp và bình đẳng. Vì sao? Vì hủy diệt cái khối làm lỗi vắn vít do nương tựa sự huân tập tánh y tha.

Hỏi: Sức mạnh của trí vô phân biệt như thế nào?

¹⁶⁸ Kiến đạo: Là bồ tát chứng nhập địa đầu tiên, tức Cực hỷ địa hay Hoan hỷ địa.

¹⁶⁹ Ngoài tâm không có vật sở thủ là nói “đương thể tức không”, cũng là ý “vô nhất vật” trong bài kệ ngộ giải của Lục tổ Huệ Năng.

¹⁷⁰ Tự tánh của pháp giới: pháp tánh bất nhị.

¹⁷¹ Trí đệ nhất nghĩa: Là trí có được từ kim cương tâm hay kim cương dụ định, nghĩa là bồ tát ở mười địa, bằng tâm kiên cố của kim cương định, đoạn trừ tất cả vô minh vi tế để thành chánh giác.

¹⁷² Chuyển y = đại niết bàn.

Đáp: Sức mạnh của trí vô phân biệt giống như dược phẩm A già đà ¹⁷³ rất tốt, có công năng tiêu tan mọi độc chất.

Kệ tụng:

Duyên Phật khéo thành pháp
Tâm căn an pháp giới
Hiểu niệm là phân biệt
Mau về biển công đức.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị giai vị thứ năm là cứu cánh. Duyên Phật khéo thành pháp, là các bồ tát đối với tất cả diệu pháp Phật dạy rất khéo xác lập thì bắt rễ vào trong diệu pháp ấy bằng những duyên tổ tông tụ.

Hỏi: Duyên tổ tông tụ là gì?

Đáp: Tâm là gốc rễ an trú pháp giới, vì có cái định thêm sáng ¹⁷⁴ mà thể nhập trí tuệ nhất nghĩa. Do trí tuệ này an trú pháp giới, nên tâm này được gọi là gốc rễ.

Hỏi: Sau giai đoạn này lại khởi quán thể nào?

Đáp: Hiểu niệm là phân biệt, nghĩa là giai đoạn này về sau, bồ tát khởi quán như thứ lớp hiện quán của giai đoạn trước: mỗi khi ý niệm chuyển biến thì thấu biết ý niệm chỉ là phân biệt ¹⁷⁵, chẳng thật có.

¹⁷³ A già đà (agada) là tên một thứ thuốc phòng ngừa và trị mọi thứ bệnh, mọi thứ độc, dịch là phổ khứ, vô giá, vô bệnh, bất tử dược. Kinh Niết Bàn có nói: “Bồ tát nguyện cho chúng sanh được món thuốc A già đà, nhờ sức thuốc ấy họ trừ được tất cả vô số thứ độc hại”.

¹⁷⁴ Định thêm sáng: Tức Kim cương dụ định. Chánh văn là thử minh nhập đệ nhất nghĩa trí cố.

¹⁷⁵ Phân biệt: hư vọng phân biệt, trong đó có 3 loại phân biệt: danh ngôn phân biệt, tự tánh phân biệt và sai biệt phân biệt.

Hỏi: Sự thấu biết như vậy thì tiến đến quả vị nào?

Đáp: Mau về biển công đức, nghĩa là thấu biết như vậy thì mau chóng về đến bến bờ biển cả công đức của Phật quả.

Phẩm Chân Thật trọn vẹn.

Phẩm Tám

THẦN THÔNG

Giải thích:

Đã nói về nghĩa lý chân thật, kể nói rõ sắc thái thần thông của bồ tát.

Kệ tụng:

Khởi diệt và ngôn âm
Tâm hành, trú đời trước
Hướng dẫn người, xuất ly
Sáu trí tự tại thông.

Giải thích:

Khởi diệt, là trí cảnh¹⁷⁶ sanh tử, là trí biết sự sanh tử của tất cả chúng sanh. Ngôn âm, là trí cảnh thiên nhĩ, là trí nghe hiểu tất cả ngôn ngữ âm thanh của chúng sanh. Tâm hành, là trí cảnh tha tâm, là trí biết tâm hành sai biệt của chúng sanh. Trú đời trước, là trí cảnh túc mạng, là trí biết những huân tập thiện ác của chúng sanh ở đời trước. Hướng dẫn người, là trí cảnh như ý, là trí biết tâm ý chúng sanh mà đến giáo hóa ở mọi nơi. Xuất ly, là trí cảnh lậu tận, là trí biết chúng sanh khi nào có thể xuất ly, khi nào chưa thể xuất ly. Đối với sáu thứ đối cảnh sai biệt như vậy trong các thế giới, bồ tát sử dụng sáu trí cảnh để biết khắp vô ngại, dững mãi tự tại, đó gọi là tự tánh thần thông của bồ tát.

Đã nói tự tánh thần thông, kể nói sự tu tập thần thông.

¹⁷⁶ Trí cảnh = trí và cảnh: Trí là tâm năng quán. Cảnh là pháp sở quán. Các pháp được phản chiếu bởi trí cho nên được gọi là trí cảnh.

Kệ tụng:

Đệ tứ thiên cực tịnh
Trí vô phân biệt nhiếp
Như vậy lập phương tiện
Nương đây tịnh các thông.

Giải thích:

Sở y là đệ tứ thiên, sở nhiếp là trí vô phân biệt, sở lập là phương tiện¹⁷⁷. Bồ tát tác ý tu tập theo sở y, sở nhiếp và sở lập như vậy thì chứng đắc thần thông tối thượng.

Đã nói sự tu tập thần thông, kế nói sự đắc quả.

Kệ tụng:

Ba trú, trú không sánh
Sở trú khéo cúng dường
Khiến kia được thanh tịnh
Là nói quả thần thông.

Giải thích:

Thần thông có ba loại quả:

¹⁷⁷ Phương tiện là tác ý đúng lý, không phải sự tác ý của nhị thừa. Trí vô phân biệt làm trợ bạn khi tu quán, vì vậy không tác ý như trạng thái hôn mê, không tầm tư như nhị thiên sắp lên, không thọ tưởng như diệt tận định, không đối tượng hóa chân như mà kế đạt. Ở đệ tứ thiên, muốn đắc thiên nhãn, chuyên chú tác ý ánh sáng biến khắp 10 phương, trong suốt vô ngại, hiện thấy tất cả sắc pháp; muốn đắc thần túc, chuyên chú tác ý thân nhẹ nhàng vô ngại, tùy ý biến hiện; muốn đắc thiên nhĩ, chuyên chú tác ý các loại âm thanh sai biệt; muốn đắc tha tâm, chuyên chú tác ý các loại hành tướng của tâm chúng sanh; muốn đắc túc mạng, lậu tận trí thông đối với việc đời trước, việc đời sau, thì chuyên chú tác ý bốn đế, ba giải thoát v.v...

1. Quả thắng trú: Thắng trú có ba thứ: một là, Thánh trú; hai là, Phạm trú; ba là, Thiên trú ¹⁷⁸. Đó là sự an trú chứng đắc thần thông không gì sánh bằng, không gì hơn hết.
2. Quả khéo léo cúng dường: Tùy theo trú xứ của chúng sanh ở thế gian ¹⁷⁹ mà làm sự cúng dường lớn lao ¹⁸⁰.
3. Quả làm cho người được thanh tịnh: Khả năng làm cho người cúng dường trở nên thanh tịnh ¹⁸¹.

Hỏi: Thần thông có sáu thứ nghiệp dụng: 1. Nghiệp dụng tự thọ dụng; 2. Nghiệp dụng tha thọ dụng; 3. Nghiệp dụng phóng ánh sáng; 4. Nghiệp dụng du hành; 5. Nghiệp dụng giáo hóa; 6. Nghiệp dụng làm sạch. Sáu thứ nghiệp dụng này như thế nào?

Kệ tụng:

Thế sanh: sự thành, hoại
 Thấy đó đều như huyễn
 Các loại người mong muốn
 Tự tại tùy ý thành.

Giải thích:

¹⁷⁸ Thánh trú là trú xứ của bậc thánh, tức không trú, vô nguyện trú, vô tướng trú và diệt tận định trú. Phạm trú là an trú bôm tâm tam muội vô lượng, chính yếu là đại bi vô lượng. Thiên trú là tứ thiên bát định của cõi sắc và cõi vô sắc, chính yếu là đệ tứ thiên.

¹⁷⁹ Trú xứ của chúng sanh ở thế gian: Có 9 nơi chúng sanh ở là, 1. Nhân loại và chư thiên của dục giới; 2. Phạm chúng thiên; 3. Quang âm thiên; 4. Biến tịnh thiên; 5. Vô tướng thiên; (thuộc sắc giới) 6. Không vô biên xứ; 7. Thức vô biên xứ; 8. Vô sở hữu xứ; 9. Phi tưởng phi phi tưởng xứ (thuộc vô sắc giới).

¹⁸⁰ Là phụng sự và cúng dường chư Phật ở trong 10 phương thế giới.

¹⁸¹ Là nhận sự cúng dường của chúng sanh, đồng thời giáo hóa chúng sanh bằng giáo pháp và cả thần thông làm cho người cúng dường được thanh tịnh.

Hai câu kệ đầu hiển thị nghiệp dụng tự thọ dụng, là thấy các thế giới và các chúng sanh khi thành, khi hoại, đều như huyễn như hóa. Hai câu kệ sau hiển thị nghiệp dụng tha thọ dụng, là chấn động thế giới, phóng ánh sáng v.v..., tùy tâm mong cầu mà thị hiện thân biến hóa một cách tự tại. Về mười thứ tự tại¹⁸² thì như trong kinh Thập địa có nói.

Kệ tụng:

Thần quang chiếu nẻo ác
Khiến tin sanh đường lành
Uy lực chấn cung trời
Điện rung làm ma sợ.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghiệp dụng phóng ánh sáng, có hai thứ: 1. Cứu khổ; 2. Bồ ma. Hai câu kệ đầu là nói nghiệp dụng phóng ánh sáng cứu khổ, là phóng ánh sáng chiếu xuống chúng sanh đường dữ, làm cho họ phát khởi lòng tin mà được sanh về đường lành. Hai câu kệ sau là nói nghiệp dụng phóng ánh sáng bồ ma, là

¹⁸² Mười thứ tự tại: 1. Mạng tự tại: Có thể kéo dài tuổi thọ tùy ý; 2. Tâm tự tại: Không nhiễm sanh tử; 3. Tài tự tại: Tài của dư dật, muốn là liền được, điều này do tu hạnh bố thí mà được; 4. Nghiệp tự tại: Chỉ làm việc thiện và khuyến khích người khác cùng làm; 5. Sanh tự tại: Tùy theo chỗ mong muốn mà thọ sanh, điều này do giữ giới mà được; 6. Giải thoát tự tại: Có thể tùy ý muốn mà biến hóa, do nhẫn mà được; 7. Nguyên tự tại: Muốn gì được nấy, do tinh tiến mà được; 8. Thần lực tự tại: Thần thông tối thắng, do định mà được; 9. Trí tự tại: Biết tất cả các ngôn ngữ, lời nói; 10. Pháp tự tại: Luôn khế kinh, khế lý, khế cơ, do tuệ mà được. Bồ tát ở địa thứ 7 được các trí tuệ sâu rộng, chứng đắc đạo quả và nhờ năng lực thiền định sâu xa kiên cố, trong từng ý niệm tinh tấn thực hành 10 độ, 4 nhiếp pháp, 37 bồ đề phần pháp, 3 giải thoát môn, cho nên đắc được 10 thứ tự tại, vì vậy địa thứ 8 tự nhiên được thành tựu. Bồ tát an trụ trong địa thứ 8, có thể tùy tâm ứng hiện hoá thân cứu giúp hết thảy chúng sanh, đó là nhờ có được 10 thứ tự tại.

phóng ánh sáng chiếu lên cung trời làm rung động cung điện của ma vương, làm cho ma vương hoảng sợ.

Kệ tụng:

Du hành các tam muội
Đứng đầu trong tăng chúng
Thường hiện ba loại hóa
Làm lợi cho chúng sanh.

Giải thích:

Hai câu kệ đầu hiển thị nghiệp dụng du hành, là ở tại chúng hội của Phật¹⁸³, bồ tát an trú các tam muội thì du hành tự tại trong mọi thế giới. Hai câu kệ sau hiển thị nghiệp dụng giáo hóa, có ba thứ: 1. Nghiệp xứ giáo hóa, là dùng công xảo nghiệp xứ¹⁸⁴ mà giáo hóa tự tại; 2. Tùy tâm giáo hóa, là tùy theo những mong cầu của chúng sanh mà giáo hóa tự tại; 3. Thắng thượng giáo hóa, là thị hiện sự thắng thượng như trú ở Đâu suất thiên cung v.v...¹⁸⁵ mà giáo hóa. Bồ tát thường dùng ba loại giáo hóa này để lợi ích chúng sanh.

Kệ tụng:

¹⁸³ Chúng hội của Phật hay đại tập hội của chư Phật, là đại hội gồm toàn chư vị bồ tát. Thân bồ tát là tha thọ dụng thân, thân ấy thọ dụng pháp lạc đại thừa.

¹⁸⁴ Công xảo nghiệp xứ = nhất thiết công xảo cứu cánh minh xứ: tất cả các môn khoa học về kỹ thuật, nghệ thuật và công nghiệp. Cũng chỉ cho nhất thiết minh xứ, tức hết thảy các bộ môn học thuật, khoa học. Có năm bộ môn chính (ngũ minh xứ): 1. Thanh minh: ngôn ngữ học; 2. Nhân minh: luận lý học; 3. Nội minh: triết học; 4. Y phương minh: y dược học; 5. Công xảo minh: nghệ thuật và công nghệ.

¹⁸⁵ “Từ Đâu suất thiên cung thị hiện ẩn mật, thọ sanh, thọ dục, vượt thành xuất gia, đến chỗ ngoại đạo, tu các khổ hạnh, chứng đại bồ đề, chuyên đại pháp luân, nhập đại niết bàn.” (Nhiếp luận) Thân bồ tát ở đây là biến hóa thân.

Trí lực khắp tự tại
Quốc độ tùy muốn hiện
Không Phật khiến nghe Phật
Vọt xa thấy Phật cảnh.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghiệp dụng làm sạch, có hai thứ: 1. Làm sạch quốc độ; 2. Làm sạch chúng sanh. Hai câu kệ đầu nêu rõ sự làm sạch quốc độ: bỏ tất được trí tuệ tự tại mà hiện hóa thế giới thanh tịnh như thủy tinh, lưu ly v.v... theo sự mong cầu của chúng sanh. Hai câu kệ sau nêu rõ sự làm sạch chúng sanh: bỏ tất ở trong thế giới mà không có Phật xuất thế có thể làm cho chúng sanh nghe danh hiệu Phật rồi khởi đức tin trong sạch và phát tâm nguyện cầu sanh về thế giới có Phật xuất thế.

Đã nói nghiệp dụng của thần thông, kể nói sự tương ứng của thần thông.

Kệ tụng:

Sức thành thực chúng sanh
Chư Phật thấy khen ngợi
Mở lời đều tin nhận
Như vậy nói tương ứng.

Giải thích:

Sự tương ứng của thần thông có ba thứ: 1. Tương ứng thành thực chúng sanh: Thần thông được ví như đôi cánh chim vừa mới hình thành¹⁸⁶; 2. Tương ứng

¹⁸⁶ Luận Đại trí độ, Giải thích phẩm Tất định, thứ 83: “Này Tu bồ đề, bỏ tất nếu xa lìa thần thông thời không thể theo ý chúng sanh thuyết pháp lành cho họ. Vì thế, bỏ tất khi hành bát nhã

khen ngợi: Thần thông thường được chư Phật khen ngợi ¹⁸⁷; 3. Tương ưng tin nhận: Thần thông làm cho người nghe giảng thuyết đều tin tưởng và tiếp nhận.

Đã nói sự tương ưng của thần thông, kể nói về sự an trú thần thông đầy đủ.

Kệ tụng:

Sáu trí và ba minh

Tám giải, tám thắng xứ

Mười biến nhập, tam muội

Dũng mãnh nhờ thần thông.

Giải thích:

Bồ tát an trú thần thông có đủ sáu thứ sai biệt: 1. Sáu trí ¹⁸⁸; 2. Ba minh ¹⁸⁹; 3. Tám giải thoát ¹⁹⁰; 4. Tám thắng xứ ¹⁹¹; 5. Mười biến nhập ¹⁹²; 6. Các tam muội ¹⁹³. Sáu nghĩa như vậy để phân biệt thần thông có đủ sai biệt.

ba la mật nên khởi lên thần thông. Thí như chim không có cánh thời không thể bay cao; bồ tát không có thần thông thời không thể tùy ý giáo hóa chúng sanh. Do vậy, bồ tát khi hành bát nhã ba la mật nên khởi lên các thần thông, khởi lên các thần thông rồi nếu muốn làm lợi ích chúng sanh thời tùy ý lợi ích được.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

¹⁸⁷ Như trong kinh thường có vị bồ tát hướng về Phật thưa hỏi đúng lý, thì Phật đáp: “Thiện nam tử, tốt lắm ông có thể hỏi Như lai cái thâm nghĩa như vậy.”

¹⁸⁸ Sáu trí: 6 trí cảnh hay 6 thông: 1. Thiên nhãn thông; 2. Thiên nhĩ thông; 3. Tha tâm thông; 4. Thần túc thông; 5. Túc mạng thông; 6. Lộ tận thông.

¹⁸⁹ Tam minh: 1. Túc mạng minh; 2. Thiên nhãn minh; 3. Lộ tận minh.

¹⁹⁰ Tám giải thoát: 1. Tự mình có sắc, thấy các sắc; 2. Quán tướng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc; 3. Quán tướng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy; 4. Vượt khỏi hoàn toàn sắc tướng, diệt trừ các tướng hữu đối, không tác ý đến những tướng khác biệt, với suy tư "hư không là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ; 5. Vượt khỏi hoàn toàn Không vô biên xứ, với suy tư "thức là vô biên", chứng và trú Thức vô biên xứ; 6. Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư "không có vật gì", chứng và trú Vô sở hữu xứ; 7. Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tướng phi phi tướng xứ; 8. Vượt khỏi hoàn toàn Phi tướng phi phi tướng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng; đó là sự giải thoát thứ tám.

Đã nói sự an trú thần thông đầy đủ, kể nói sự an trú thần thông lớn lao.

Kệ tụng:

Năng an không tự tại
Thường siêng làm lợi vật
Đi ba cõi không sợ
Dững mãnh như sư tử.

Giải thích:

Thần thông của bồ tát có ba thứ lớn lao: 1. Tự tại lớn lao: Chúng sanh vì phiền não mà không được tự tại, trí lực của bồ tát có khả năng an trí tự tại (cho chúng sanh); 2. Hoan hỷ lớn lao: Bồ tát thường siêng năng làm lợi ích cho chúng sanh, chỉ một mục đích là an lạc (cho chúng sanh); 3. Vô úy lớn lao: Bồ tát đi trong ba cõi vẫn có được sự dững mãnh cực kỳ như sư tử.

Phẩm Thần Thông trọn vẹn.

¹⁹¹ Tám thắng xứ: 1. Bên trong có sắc tướng, bên ngoài quán sắc lượng nhỏ; 2. Bên trong có sắc tướng, bên ngoài quán sắc vô lượng; 3. Bên trong không sắc tướng, bên ngoài quán sắc lượng nhỏ; 4. Bên trong không sắc tướng, bên ngoài quán sắc vô lượng; 5. Bên trong không sắc tướng, bên ngoài quán sắc xanh; 6. Bên trong không sắc tướng, bên ngoài quán sắc vàng; 7. Bên trong không sắc tướng, bên ngoài quán sắc đỏ; 8. Bên trong tướng sắc tướng, bên ngoài quán sắc trắng.

¹⁹² Mười biến nhập = 10 biến xứ: 1. Biến xứ đất; 2. Biến xứ nước; 3. Biến xứ lửa; 4. Biến xứ gió; 5. Biến xứ xanh; 6. Biến xứ vàng; 7. Biến xứ đỏ; 8. Biến xứ trắng; 9. Biến xứ ánh sáng; 10. Biến xứ hư không.

¹⁹³ Các tam muội như Đại thừa trang nghiêm tam muội, Tập phước định vương tam muội, Hiền thủ tam muội, Kiện hành tam muội v.v..., chủng loại vô lượng.

Phẩm Chín

THÀNH THỰC

Giải thích:

Đã nói thân thông của bồ tát. Các bồ tát làm thế nào để tự thành thực?

Kệ tụng:

Dục, tín, xả, bi, nhẫn
Niệm, lực, kiên và chi
Thích ứng tự thành thực
Chín thứ đều thượng phẩm.

Giải thích:

Bồ tát có chín thứ thành thực bản thân: 1. Dục thành thực, là mong cầu pháp đại thừa; 2. Tín thành thực, là tâm ý trong sạch đối với bậc thuyết pháp ấy; 3. Xả thành thực, là diệt trừ phiền não; 4. Bi thành thực, là thương xót chúng sanh; 5. Nhẫn thành thực, là khả năng thực hành khổ hạnh khó làm¹⁹⁴; 6. Niệm thành thực, là thọ trì tất cả pháp đại thừa; 7. Lực thành thực, là khả năng thông đạt tất cả pháp; 8. Kiên thành thực, là ác ma, ngoại đạo không thể xâm đoạt; 9. Chi thành thực, là thiện phần được viên mãn. Chín thứ như vậy, bồ tát tu tập cùng cực đến địa vị tối thượng, gọi là sắc thái thành thực. Chín sắc thái thành thực này, mỗi sắc thái có nhân tố, tự thể và nghiệp dụng, sau đây xin nói.

¹⁹⁴ Cũng được hiểu là vạn hạnh khó tu, như bồ tát nghe nói vạn hạnh như bồ thí rất là khó tu. Nhẫn thành thực thì không thoái lui và khuất phục trước các vạn hạnh khó tu ấy.

Kệ tụng:

Gần bạn, nghe, tư duy
Thắng dững, thắng cứu cánh
Nhiếp pháp và thọ pháp
Sắc thái dục thành thực.

Giải thích:

Thân cận thiện hữu, lắng nghe chánh pháp, như pháp tư duy, đây là ba nhân tố phát sanh tâm mong cầu đại thừa, gọi là nhân tố của dục tâm. Tinh tấn dững mãnh vượt lên tất cả bất tư nghị xứ¹⁹⁵ để đạt đến cứu cánh vô ngại, gọi là tự thể của dục tâm. Sống trong chỗ có tai hoạnh¹⁹⁶ mà vẫn có thể giữ gìn pháp đại thừa, và đối với pháp đại thừa được thuyết, bỏ tất phát sanh tín tâm và lãnh thọ, gọi là nghiệp dụng của dục tâm.

Kệ tụng:

Khởi phước trí Như lai
Tịnh tâm không thể hoại
Mau nhận quả định trí
Sắc thái tín thành thực.

Giải thích:

¹⁹⁵ Bất tư nghị xứ: Du già sư địa luận, quyển 11: “Bất khả tư nghị xứ là tư duy của mình, tư duy của hữu tình, tư duy của thế gian.” Cũng luận ấy, quyển 25: “Thế nào là tư duy chánh pháp? Như có độc xứ không nên có thể quán sát tư duy chánh pháp được nghe và tin nhận, thì cần phải rời xa 6 xứ không nên tư duy, đó là tư nghị về mình, tư nghị về hữu tình, tư nghị về thế gian, tư nghị về nghiệp quả dị thực của hữu tình, tư nghị về bậc tính lự và cảnh giới tính lự, tư nghị về chư Phật và cảnh giới chư Phật.”

¹⁹⁶ Tai hoạnh: Du già sư địa luận, quyển 5: “Có tai hoạnh, nghĩa là chỗ sở y của già, bệnh, chết.”

Tin nhận những gì đức Bà già bà ¹⁹⁷ rộng thuyết, gọi là nhân tố của tín tâm. Được bất hoại tịnh ¹⁹⁸, gọi là tự thể của tín tâm. Được định tăng thượng và tuệ tăng thượng ¹⁹⁹, gọi là nghiệp dụng của tín tâm.

Kệ tụng:

Khéo hộ trì sáu căn
Lìa ác khởi đối trị
Ưu tu các thiện pháp
Sắc thái xả thành thực.

Giải thích:

Lấy chánh niệm, khinh an v.v... ²⁰⁰ để khéo hộ trì các căn, gọi là nhân tố của xả. Rời xa bất thiện giác ²⁰¹, khởi đầu cho địa vị vô gián đạo ²⁰², gọi là tự thể của xả. Với các thiện pháp thường ưa tu tập, gọi là nghiệp dụng của xả.

¹⁹⁷ Bà già bà (Bhagavat): Còn gọi là Bạc già phạm, dịch là Thế tôn, tức là đáng có 10 danh hiệu, có đầy đủ các đức, được người đời tôn kính.

¹⁹⁸ Kinh Tạp a hàm, Tứ bất hoại tịnh, kinh số 804: “Những gì là bốn? Bất hoại tịnh đối với Phật; bất hoại tịnh đối với Pháp; bất hoại tịnh đối với Tăng; thành tựu Thánh giới. Vì sao? Nếu bốn đại, đất, nước, lửa, gió có sự thay đổi, tăng giảm, nhưng bốn bất hoại tịnh này chưa từng có sự tăng giảm biến đổi khác. Chúng không tăng giảm biến khác chỉ vì đa văn Thánh đệ tử đã thành tựu được đối với Phật, nên nếu bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, điều này không thể có được. Cho nên, các tỷ kheo nên học như vậy: Ta sẽ thành tựu bất hoại tịnh đối với Phật; thành tựu bất hoại tịnh với Pháp, Tăng, thành tựu Thánh giới, và sẽ thiết lập cho người khác cũng được thành tựu.” (Thích Đức Thắng dịch)

¹⁹⁹ Chánh văn là định trí quả. Định tăng thượng là thần thông và các tam muội. Tuệ tăng thượng là trí vô phân biệt.

²⁰⁰ Tăng chi bộ kinh, Ba pháp, Tăng thượng: “Vị ấy quan sát như sau: "Thắng tấn là tinh tấn của ta, không có thụ động; an trú là niệm của ta, không có thất niệm; khinh an là thân của ta, không có dao động; định tĩnh là tâm của ta, được nhưt tâm". Vị ấy làm cho tăng thượng tự ngã (tăng thượng thế giới, tăng thượng pháp), từ bỏ bất thiện, tu tập thiện, từ bỏ có tội, tu tập không tội, gìn giữ cho tự ngã được thanh tịnh. Đây các Tỷ kheo, đây gọi là tự ngã tăng thượng (tăng thượng thế giới, tăng thượng pháp). (H.T Thích Minh Châu dịch)

Kệ tụng:

Thấy các chúng sanh khổ
Thương xót rời tiểu tâm
Thọ thân thể gian thẳng
Sắc thái bi thành thực.

Giải thích:

Bồ tát nhìn thấy chúng sanh đang đau khổ, gọi là nhân tố của bi. Sanh tâm cùng cực thương xót, xa hẳn tâm lý tiểu thừa, gọi là tự thể của bi. Được tất cả sự thù thẳng của thể gian, nhập vào các địa không còn thoái chuyển, gọi là nghiệp dụng của bi.

Kệ tụng:

Trì tánh quen tu tập
Cực khổ năng kham nhẫn
Thiện căn ưu tiên tu
Sắc thái nhẫn thành thực.

Giải thích:

²⁰¹ Bất thiện giác = bất thiện tâm: Tâm là đánh mạnh vào, có đặc tính là hướng tâm, để tâm trên đối tượng. Bất thiện tâm là hướng tâm về pháp bất thiện. Theo kinh Song tâm, kinh số 19, Trung bộ, thì bất thiện tâm là dục tâm, sân tâm và hại tâm.

²⁰² Vô gián đạo: Là một trong bốn quá trình đoạn trừ phiền não, chứng đắc chân lý. Tứ đạo là gia hạnh đạo, vô gián đạo, giải thoát đạo và thắng tiến đạo. Đản áp, phá nát sở duyên là gia hạnh đạo; xả các phiền não là vô gián đạo; nhập trì đoạn diệt là giải thoát đạo; làm cho các phiền não viễn ly tương tục là thắng tiến đạo. Theo luận Câu xá thì tất cả phiền não đều được đoạn trừ ở vô gián đạo.

Kiên trì, chịu đựng và nhẫn nại²⁰³ là những từ đồng nghĩa. Tập quen sự nhẫn nại thành tánh, gọi là nhân tố của nhẫn. Khả năng chịu đựng những khổ sở như gió lạnh, v.v..., gọi là tự thể của nhẫn. Sống trong thắng sanh xứ²⁰⁴ vẫn thường tu tập thiện pháp, gọi là nghiệp dụng của nhẫn.

Kệ tụng:

Báo tịnh khéo tùy thuận
Đi vào thuyết thiện ác
Năng khởi đại bát nhã
Sắc thái niệm thành thực.

Giải thích:

Thành tựu khí thể thanh tịnh²⁰⁵, gọi là nhân tố của niệm²⁰⁶. Theo pháp được nghe có thể thuyết ra hai nghĩa thiện ác, dùng cái tuệ văn tư tu mà hiểu sâu

²⁰³ Nhẫn nại (nhẫn chịu) có hai: nhẫn chịu oán hại (nại oán hại nhẫn) và nhẫn chịu cực khổ (an thọ pháp nhẫn). Nhẫn nại như vậy là pháp môn tu tập của tất cả hiền thánh.

²⁰⁴ Thắng sanh xứ (cõi thọ sanh thù thắng): tịnh độ của Phật, nơi có Phật xuất thế, được nghe chánh pháp và có năng lực thần thông làm nhiều lợi ích cho chúng sanh. Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, phẩm Phạm trú, thứ 20: “Nếu không có tâm đại bi thì không thể khởi nhẫn nhục khó làm trước cái khổ lớn (sanh tử). Nếu không có sự nhẫn nhục khó làm trước cái khổ lớn (sanh tử) thì không thể khởi tư duy về lợi ích cho chúng sanh. Nếu không có sự tư duy về lợi ích cho chúng sanh thì không thể khởi nguyện sanh về cõi thù thắng. Nếu không có sự nguyện sanh về cõi thù thắng thì không thể thọ sanh cõi thù thắng. Nếu không có sự thọ sanh cõi thù thắng thì không thể thành thực chúng sanh.” Nhiếp luận: “Năng lực của định tăng thượng là sống trong cái vui của thiên định thì tùy ý muốn mà thọ sanh (thắng xứ).”

²⁰⁵ Chánh văn là đắc thanh tịnh khí. Phẩm Giáo thọ, thứ 15: “Khí thể thành thanh tịnh, Kham tiến thừa vô thượng: Các bồ tát được chư Như lai khen ngợi rồi liền thành tựu khí thể thanh tịnh, có thể gánh vác, đi vào thừa tối thượng.”

²⁰⁶ Nhiếp niệm (chánh niệm) do giữ giới thanh tịnh mà có, gọi là giới niệm. Giới niệm như vậy là phương tiện của tam muội đối trị sự phóng túng do tác ý (động niệm). Trường A hàm, kinh Du hành: ““Này Tu bát đà la, nếu các vị tỳ kheo ai tự thu nhiếp được thì thế gian này không phải trống không, không có La hán.”

chánh pháp không quên mất, gọi là tự thể của niệm ²⁰⁷. Khả năng phát sanh trí tuệ xuất thế ²⁰⁸, gọi là nghiệp dụng của niệm.

Kệ tụng:

Chủng phước trí ²⁰⁹ viên mãn
Quả khởi nương tối thượng
Thế gian được bậc nhất
Sắc thái lực thành thực.

Giải thích:

Trần đầy chủng tử của hai khối phước trí, gọi là nhân tố của lực. Khả năng có được sự y chỉ tối thượng ²¹⁰, gọi là tự thể của lực. Tùy ý thành thực địa vị bậc nhất trong thế gian ²¹¹, gọi là nghiệp dụng của lực.

Kệ tụng:

²⁰⁷ Chánh niệm là tư duy và ghi nhớ chánh pháp mà mình vẫn, tư, tu. Không có chánh niệm thì sự vẫn, tư, tu chánh pháp, dù cầu được người giúp cho, cũng vẫn khó có, mà có rồi cũng không giữ và thành được. Đây là quán trí của tam muội đối trị giặc phiền não xâm nhập tâm trí làm hại 3 thiện căn là sự cầu vẫn, tư và tu.

²⁰⁸ Trí tuệ xuất thế (xuất thế bát nhã): trí tuệ chứng chân thật nghĩa (đệ nhất nghĩa), tức như sở hữu tánh (cái tánh đúng như cái thực của sự hiện hữu); tánh ấy là chân như nơi các pháp nhiệm tịnh.

²⁰⁹ Chánh vẫn là nhị tụ giới (二聚界): Nhị tụ là 2 khối phước trí. Giới là tên gọi khác của chủng tử, như kinh Đại tập, phẩm 12, Vô Tận Ý bồ tát, có ghi: “Hết thủy hữu tình, từ vô thi đến nay, có đa dạng giới, như đồng ác xoa, tồn tại một cách tự nhiên như vậy.”

²¹⁰ Y chỉ tối thượng là y chỉ phước trí. Khi chủng tử phước trí thêm lớn nơi a lại da, thì đó là chỗ dựa trực tiếp sanh khởi quả đại thừa thánh đạo, nói cách khác, đó là khéo cụ bị 2 thứ tư lương phước trí một cách vô giới hạn, làm năng lực chứng đắc thánh đạo.

²¹¹ Lấy tư lương phước đức để hoạch đắc thân tướng và thọ dụng thù thắng. Lấy tư lương trí tuệ để hoạch đắc trí tuệ thù thắng. Bồ tát thành tựu phước trí như vậy là bậc tối thắng trong tất cả chúng sanh.

Quán sâu lý diệu pháp
Các ma không thể đoạt
Lỗi lầm bộ phái khác
Sắc thái kiên thành thực.

Giải thích:

Tác ý quán sát đối với diệu pháp và đạo lý ²¹², gọi là nhân tố của kiên cố. Ác ma Ba tuần không thể trở ngại và phá hoại, gọi là tự thể của kiên cố. Khả năng bác bỏ những lầm lỗi (thiếu sót) của các bộ phái khác ²¹³, gọi là nghiệp dụng của kiên cố.

Kệ tụng:

Có được khởi thiện căn
Dựa tinh cần phát khởi
Lìa ác và tu thiện
Sắc thái chi thành thực.

Giải thích:

²¹² Diệu pháp, là lấy giáo pháp đại thừa làm đối tượng tác quán. Đạo lý, là trú ở nơi đạo lý duy tâm thì sống thích ứng với sự hiện thấy pháp tánh.

²¹³ Chánh văn là tha bộ (他部), chỉ cho các bộ phái tiểu thừa: 1. Thuyết hữu bộ; 2. Tuyết sơn bộ; 3. Độc tử bộ; 4. Pháp thượng bộ; 5. Hiền trụ bộ; 6. Chánh lượng bộ; 7. Mật lâm sơn bộ; 8. Hóa địa bộ; 9. Pháp tạng bộ; 10. Âm quang bộ; 11. Kinh lượng bộ. Ở đây ẩn lược tự bộ (自部) là đại thừa hay bộ phái đại thừa (Đại chúng bộ, Nhất thuyết bộ, Thuyết xuất thế bộ, Kê dận bộ).

Bồ tát thành thực khối các thiện căn ²¹⁴, gọi là nhân tố của chi ²¹⁵. Dựa vào nhân tố này có thể phát khởi sự tinh tấn mạnh mẽ, gọi là tự thể của chi. Lìa các bất thiện, ưa tu thắng thiện ²¹⁶, gọi là nghiệp dụng của chi.

Kệ tụng:

Chín chủng loại như vậy
Tự thành thực, thực tha
Tăng thiện, tăng pháp thân
Bậc thân cận với đời.

Giải thích:

Tu tập chín chủng loại như dục v.v... là tu tập khả năng tự thành thực, cũng như khả năng thành thực chúng sanh. Tu tập chín thứ thành thực này làm tăng trưởng tất cả thiện căn và tăng trưởng pháp thân. Bậc có thiện căn tăng trưởng và pháp thân tăng trưởng là bậc đáng thân cận hơn cả trong thế gian.

²¹⁴ Bồ tát nỗ lực tu tập chỉ quán để thành tựu định tăng thượng, từ đó thấu suốt cảnh và tâm đều không nên trú nơi pháp tánh bất nhị. Nhiếp luận nói đến sức mạnh của thiện căn nhậm trì bằng 3 sự luyện mài (tam luyện ma tâm, 三練磨心) và 4 sự phải dứt bỏ (đoạn tứ xứ, 斷四處). Ba sự luyện mài: “Vô số người trong vô lượng thế giới, mỗi sát na đều có người chứng được vô thượng bồ đề, (thì ta đây cũng sẽ chứng được), đó là sự luyện mài tâm chí thứ nhất. Do ý lạc này mà tu được lục độ; ta đã có ý lạc này thì nhờ đó ta dụng công thêm chút nữa sẽ tu được viên mãn về lục độ, đó là sự luyện mài tâm chí thứ hai. Những người có điều thiện còn chướng ngại, vậy mà chết rồi vẫn được sanh ra với cái tự thể khả ái, huông chi ta có điều thiện vi diệu, không còn chướng ngại, thì tại sao lại không được kết quả viên mãn, đó là sự luyện mài tâm chí thứ ba.” Bốn sự phải dứt bỏ: 1. Dứt bỏ tác ý, là tách rời cái tác ý của thanh văn duyên giác; 2. Vĩnh viễn dứt bỏ sự hoài nghi của cái trí tuệ khác, là tách rời mọi sự hoài nghi đối với đại thừa; 3. Dứt bỏ pháp chấp, là tách rời ngã và ngã sở trong giáo pháp được nghe và được nghĩ; 4. Dứt bỏ phân biệt, là tách rời tác ý và phân biệt đối với mọi hiện tượng hiện tiền và xác lập.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

²¹⁵ Chi (支): ở luận này, chi được hiểu là thiện phần, thiện căn tụ (善根聚).

²¹⁶ Thắng thiện: là điều thiện thù thắng, vì chướng ngại được vĩnh viễn đoạn trừ.

Đã nói bản thân bồ tát có được sự thành thực, kể nói sự thành thực chúng sanh của bồ tát.

Kệ tụng:

Nhọt chín thì nặn được
Cơm chín thì ăn được
Chúng sanh chín cũng vậy
Là hai phần xả dụng.

Giải thích:

Bồ tát có hai phần xả dụng: 1. Phần chướng ngại; 2. Phần đối trị. Phần chướng ngại cho sự thành thực thì cần phải xả bỏ²¹⁷, như cái ung nhọt chín mùi cần phải nặn cho vỡ mủ. Phần đối trị chướng ngại cho sự thành thực thì cần phải thọ dụng²¹⁸, như cơm chín thì có thể ăn được. Đó là chỗ dựa cho sự thành thực chúng sanh.

Đã nói chỗ dựa cho sự thành thực, kể nói sự sai biệt của thành thực.

Kệ tụng:

Xả, phổ, thắng, tùy, thiện
Đắc, thường, tiệm, tám loại
Như vậy các thành thực
Là chủng loại sai biệt.

Giải thích:

²¹⁷ Đó là hai chướng, phiền não chướng và sở tri chướng, cần phải xả bỏ.

²¹⁸ Cái đối trị hai chướng ấy là hai trí, tức trí căn bản ở kiến đạo vị và trí hậu đắc ở tu đạo vị.

Sắc thái thành thực chúng sanh có tám thứ: 1. Thành thực xả, là làm cho diệt trừ phiền não; 2. Thành thực phổ, là giáo hóa bằng giáo nghĩa ba thừa; 3. Thành thực thắng, là vượt thắng các học thuyết ngoại đạo; 4. Thành thực tùy, là thuyết giảng thích ứng căn cơ; 5. Thành thực thiện, là làm cho sanh tâm cung kính²¹⁹; 6. Thành thực đắc, là làm cho không có cái thấy biết điên đảo²²⁰; 7. Thành thực thường, là làm cho vĩnh viễn không còn thoái chuyển²²¹; 8. Thành thực tiệm, là làm cho tuần tự tăng trưởng²²².

Đã nói sự sai biệt của thành thực, kể nói cái tâm thù thắng của thành thực.

Kệ tụng:

Lợi con, lợi người thân
Lợi mình: ba lợi thắng
Bồ tát lợi tất cả
Ba lợi thắng không sánh.

Giải thích:

Người trong thế gian cho rằng yên vui con cái, yên vui người thân và yên vui bản thân là những tâm lý tối thắng. Bồ tát mong muốn thành thực khắp cả

²¹⁹ Cung kính bậc thiện tri thức và cung kính đối với chánh pháp được tiếp nhận.

²²⁰ Thấy biết điên đảo là đối với 5 uẩn vô thường tướng là thường, khổ tướng là lạc, vô ngã tướng là ngã, bất tịnh tướng là tịnh.

²²¹ Là không thoái chuyển đối với tuệ giác vô thượng, bao gồm sự không còn đọa lạc ác đạo, sự được vô sanh pháp nhẫn và sự quyết định sẽ thành Phật.

²²² Là tuần tự tu tập văn tư tu, đắc pháp và đắc tuệ. Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 1, phẩm Thành tông: “Nếu người tu hành ban đầu dựa vào vị thiện tri thức thì có khả năng sanh khởi sự nghe chánh pháp, tiếp theo là từ (hiểu biết) văn nghĩa chánh pháp mà có khả năng sanh khởi sự nghĩ nhớ chánh pháp, sau đó cái trí về chánh pháp được phát sanh từ cảnh giới chân thật. Từ chánh pháp trí mà chứng đắc pháp quả, và cũng từ chánh trí về sau sanh khởi giải thoát trí.”

chúng sanh, dục tâm ấy hơn hẳn ba tâm lý thế gian, không thể đem ra so sánh, thế nên, cái tâm trong sự thành thực chúng sanh của bồ tát thì tối thắng.

Hỏi: Tâm tối thắng ấy làm sao thành lập?

Kệ tụng:

Thế gian không yêu mình

Làm sao yêu người được

Bồ tát bỏ yêu mình

Chỉ có yêu người thôi.

Giải thích:

Người thế gian lúc nào cũng muốn yêu thương bản thân, nhưng đôi khi không thể làm cho mình yên vui và thuận lợi, nói chi đến việc yêu thương tha nhân, làm cho người yên vui và thuận lợi. Bồ tát trái lại, buông bỏ sự yêu thương bản thân, chỉ (nuôi dưỡng) sự yêu thương tha nhân, vì vậy, cái tâm trong sự thành thực chúng sanh thì hơn hẳn tâm lý thế gian.

Hỏi: Vận dụng cái tâm tối thắng ấy như thế nào cho sự thành thực?

Kệ tụng:

Thân, của, tất cả xả

Bình đẳng và không chán

Thiếu thôn cho đầy đủ

An lập nơi thiện căn.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự thành thực chúng sanh bằng bố thí ba la mật. Bố thí có ba thứ: 1. Bố thí của cải thân mạng: Của cải ở ngoài và thân mạng ở trong, tất cả đều xả bỏ; 2. Bố thí bình đẳng: Ruộng phước của sự bố thí phải là sự rời bỏ tâm cao thấp²²³; 3. Bố thí không biết chán: Bố thí một cách mạnh mẽ, thường xuyên và không mệt mỏi. Đó là ba sự bố thí nhiếp lấy chúng sanh hai đời: đời hiện tại đều được sung túc, đời vị lai an lập thiện căn²²⁴.

Kệ tụng:

Thường, tự tánh, viên mãn
Tự vui, không phóng dật
Dẫn vào giới cụ túc
Hai quả thường vô tận.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự thành thực chúng sanh bằng trì giới ba la mật. Bồ tát có năm thứ trì giới: 1. Trì giới thường xuyên, là đời này đến đời kia đều hộ trì tịnh giới; 2. Trì giới tự tánh, là trì giới bằng cái tâm vô công dụng, an trú trong tự thể chân thật; 3. Trì giới viên mãn, là thực thi đầy đủ mười đường thiện nghiệp²²⁵, như

²²³ Không có tâm cao thấp là không thấy mình ban ơn, không thấy kẻ thọ ơn, tức là bố thí bằng lòng chân thành, khiêm tốn. Ngoài ra, bố thí bình đẳng là không có cái tâm phân biệt, phán xét, kỳ thị, như kinh Bát đại nhân giác nói bố thí bình đẳng thì “không nhớ lỗi cũ, không ghét người ác”.

²²⁴ An lập thiện căn: chánh tín Phật pháp, thọ trì tịnh giới, nhiếp thọ đa văn, tăng trưởng huệ xả, điều nhu chư kiến. (Du già sư địa luận)

²²⁵ Thập thiện nghiệp đạo ở đây là mười ba la mật: thí độ, giới độ, nhẫn độ, tiến độ, định độ, tuệ độ, phương tiện độ, nguyện độ, lực độ và trí độ.

kinh Thập địa nói rộng ²²⁶; 4. Trì giới tự an vui, là thường xuyên có được sự tự vui mừng khả ái ²²⁷; 5. Trì giới không phóng dật, là trong mỗi ý niệm không có sai phạm. Đó là năm sự trì giới nhiếp lấy chúng sanh hai đời: đời hiện tại an lập giới phẩm ²²⁸, đời vị lai có được công đức của hai quả, đặng lưu quả và dị thực quả ²²⁹, không có dứt hết.

Kệ tụng:

Không ích, nghĩ được ích
Cực nhẫn hiểu phương tiện
Khiến người khởi tùy thuận
Và trông các thiện căn.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự thành thực chúng sanh bằng nhẫn nhục ba la mật. Nếu có người đem đến cho bỏ tất nhiều việc không lợi ích, thì bằng sự nhẫn nhục

²²⁶ Phật thuyết thập địa kinh, quyển 2 (ĐTK 287): “Khi bỏ tất an trú Ly cầu địa này thì tự tánh thành tựu mười đường thiện nghiệp.” Kinh Giải thâm mật: “Rời xa hết thấy mọi sự phạm giới rất nhỏ, nên địa thứ hai tên là Ly cầu địa.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

²²⁷ Bỏ tất ở địa đầu tiên, Hoan hỷ địa, do hiện thấy pháp tánh mà tự nhiên thủ đắc giới pháp, “thành tựu lợi ích chân thật và vĩ đại, được tâm trí xuất thế mà trước đây chưa được, sanh hoan hỷ lớn lao.” Đó là giới pháp vô tận của bỏ tất, “là kho tàng tâm, kho tàng địa, kho tàng giới, kho tàng vô lượng hạnh nguyện và kho tàng nhân quả Phật tánh thường trú.” (Bỏ tất giới Phạm võng)

²²⁸ Giới phẩm: tỳ kheo, tỳ kheo ni, thức xoa ma na, sa di, sa di ni, ưu bà tắc, ưu bà di, thập thiện và bỏ tất tâm địa.

²²⁹ Chánh văn là y báo nhị quả, tức sở y quả (= tập khí quả, đặng lưu quả) và báo quả (dị thực quả). Đặng lưu quả là cái kết quả do đồng loại nhân, hoặc biến hành nhân mà có. Đó là chỉ cái kết quả về hiện tượng nào cùng đồng đẳng, đồng lưu, đồng loại với nguyên nhân của hiện tượng ở trước nó. Dị thực quả là do dị thực nhân mà có, bởi cái nghiệp lực quá khứ hoặc thiện hoặc ác làm ra, mà ta không nhận thấy được quả thể, tức là dị thực quả. Ở đây, chúng sanh an trú tịnh giới thì được quả báo dị thực vừa ý, tức tái sanh làm người, trời v.v..., và đặng lưu quả của sự trì giới ấy là ở trong đời vị lai cũng tiếp tục trì giới, không có gián đoạn.

cùng cực, bỏ tất nghĩ cách làm sao cho người ấy hiểu được sự lợi ích. Vì sao? Vì sự tùy thuận của người ấy làm nhân tố cho sự nhẫn nhục ba la mật của bồ tát được tăng trưởng. Sự tu tập nhẫn nhục như vậy nhiếp lấy hai đời: đời hiện tại làm cho chúng sanh sanh tâm quy hướng (Phật pháp), đời vị lai làm cho chúng sanh gieo trồng thiện căn²³⁰.

Kệ tụng:

Nhiều kiếp tu tinh tiến
Lợi vật tâm chẳng thoái
Khiến sanh một niệm thiện
Huống được vô lượng thiện.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự thành thực chúng sanh bằng tinh tiến ba la mật. Trong trăm ngàn muôn kiếp, bồ tát tu tập sự tinh tiến tối thượng để thành thực vô biên chúng sanh bằng cái tâm không thoái chuyển. Sự tu tập tinh tiến như vậy nhiếp lấy hai đời: đời hiện tại chỉ cần làm cho chúng sanh phát khởi một ý niệm thiện lành, đời vị lai làm cho vô lượng thiện căn của chúng sanh đều được thêm lớn.

Kệ tụng:

Được thiên tối tỵ tại
Ly nhiễm và kiến mạn
Hiện tại được quy hướng

²³⁰ Thiện căn: là 3 thiện căn không tham, không sân và không si; là 5 thiện căn tín, tiến, niệm, định và tuệ; là 3 tuệ văn, tư và tu; là 6 ba la mật thí, giới, nhẫn, tiến, định và tuệ; là vô lượng thiện pháp.

Vị lai thiện pháp tăng.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự thành thực chúng sanh bằng thiền định ba la mật. Bồ tát chứng đắc thiền định là do rời xa ái, kiến, mạn v.v... nên được sự tự tại tối thượng. Sự tu tập thiền định như vậy nhiếp lấy hai đời: đời hiện tại làm cho chúng sanh quy hướng diệu pháp tốt bậc ²³¹, đời vị lai làm cho chúng sanh tăng trưởng tất cả thiện căn.

Kệ tụng:

Biết chân và hiểu ý
Năng đoạn tất cả nghi
Với pháp khiến cung kính
Mình người công đức đầy.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự thành thực chúng sanh bằng trí tuệ ba la mật. Biết chân, là hiểu chính xác về pháp (đại thừa), không có điên đảo. Hiểu ý, là thấu rõ tâm hành của chúng sanh, đoạn trừ những nghi ngờ của họ. Sự tu tập trí tuệ như vậy nhiếp lấy hai đời: đời hiện tại làm cho chúng sanh hướng về pháp đại thừa mà sanh khởi sự cung kính sâu xa ²³², đời vị lai làm cho công đức của bản thân người ấy và công đức của người khác đều được viên mãn.

Kệ tụng:

²³¹ Diệu pháp tốt bậc (đệ nhất diệu pháp): chỉ cho các tam muội mà bồ tát sở chứng.

²³² Làm cho chúng sanh tuy chưa hiểu đại thừa mà vẫn tin giáo pháp rộng lớn sâu xa.

Thiện đạo và ba thừa
Đại bi có ba phẩm
Đến tận đời vị lai
Vì thành thực chúng sanh.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị ba sắc thái lớn lao của sự thành thực chúng sanh: 1. Địa vị lớn lao, là ngộ nhập bốn vị²³³ của bồ tát để an lập chúng sanh vào mười thiện đạo cho đến (giáo nghĩa) ba thừa²³⁴. 2. Phẩm chất lớn lao, là ba phẩm bi tâm cùng cực: bậc thấp là bồ tát ở địa vị tín hành, bậc vừa là bồ tát ở địa đầu tiên cho đến địa thứ bảy, bậc cao là bồ tát ở địa thứ tám, địa thứ chín và địa thứ mười. 3. Thời gian lớn lao, là thời gian vô biên, tận cùng giới hạn vị lai. Bồ tát làm lợi ích chúng sanh như vậy, gọi là sắc thái thành thực lớn lao.

Phẩm Thành Thực trọn vẹn.

²³³ Bốn vị: 1. Giải hành vị, gọi đủ là thắng giải hành vị, gồm cả tư lương vị và gia hành vị của Duy thức luận; giải hành vị có 10 tín, 10 hành, 10 hướng và 4 gia hành. 2. Kiến đạo vị, Duy thức luận gọi là thông đạt vị, chỉ cho nhập tâm của Sơ địa. 3. Tu đạo vị, Duy thức luận gọi là tu tập vị, gồm có trú tâm của sơ địa cho đến xuất tâm của thập địa. 4. Cứu cánh vị, Duy thức luận cũng gọi là cứu cánh vị, và chỉ cho Phật địa.

²³⁴ Mười thiện đạo, là không sát sanh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói ác khẩu, không nói thêu dệt, không tham lam, không sân hận, không ngu si tà kiến. Cho đến ba thừa, là giáo nghĩa ba thừa như 4 thiên, 4 định vô sắc, định diệt thọ tưởng, 37 bồ đề phần, 3 môn giải thoát, 4 đế, 4 tâm vô lượng, 6 thần thông, 8 giải thoát, 10 lực, 4 vô úy, 4 trí vô ngại, 18 pháp không chung, 500 môn đà la ni v.v...

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh

Quyển Ba

Phẩm Mười

BỒ ĐỀ

Giải thích:

Đã nói sự thành thực chúng sanh của bồ tát, kể nói sự đặc nhất thiết chủng trí của bồ tát.

Kệ tụng:

Tất cả khó đã làm

Tất cả thiện đã chứa

Tất cả thời đã độ

Tất cả chương đã đoạn.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nhân viên mãn của nhất thiết chủng trí.

Tất cả khó đã làm: Tu hành đầy đủ vô lượng, trăm ngàn thứ khổ hạnh khó làm, chưa từng biết mệt mỏi.

Tất cả thiện đã chứa: Dồn chứa đầy đủ tự tánh thiện căn của các ba la mật
235 .

Tất cả thời đã độ: Trải qua đầy đủ thời gian lâu xa là (ba) a tăng kỳ đại kiếp
236 .

²³⁵ Tự tánh thiện căn là không tham, không sân, không si, là tự tánh thiện đối lập với cái oán nặng từ vô thì là 3 bất thiện căn tham, sân, si. Qua đó, vô tham là giới tăng thượng, vô sân là định tăng thượng và vô si là tuệ tăng thượng. Tu tập 6 ba la mật thì thống nhiếp hết thầy thiện pháp, “bởi vì hết thầy thiện pháp là sắc thái của 6 ba la mật, là tùy thuận của 6 ba la mật, là đăng lưu của 6 ba la mật.” (Nhiếp luận), và vì “6 ba la mật không phải chỗ dựa của mọi thứ tạp nhiễm” (kinh Giải thâm mật)

Tất cả chương đã đoạn: Đoạn trừ đầy đủ tất cả chương ngại đại thừa, tức những chương ngại nhỏ nhiệm (khó phá) ở trong các địa ²³⁷.

Kệ tụng:

Thành tựu nhất thiết chủng
Đây tức là thân Phật
Thí như tráp lớn mở
Bảo vật liền phô bày.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị quả viên mãn của nhất thiết chủng trí, quả ấy có ba nghĩa phân biệt: 1. Chí đắc; 2. Tụ tánh; 3. Thí dụ.

Thành tựu nhất thiết chủng: Là phân biệt về chí đắc ²³⁸, nghĩa là từ địa vị này về sau đều thành tựu nhất thiết chủng trí.

²³⁶ Ba a tăng kỳ đại kiếp = ba vô số kiếp: Vô số kiếp thứ nhất là giai đoạn giải hành (gồm 10 trú, 10 hạnh, 10 hướng, 4 da hành). Vô số kiếp thứ hai có 2 giai đoạn: giai đoạn hữu tướng hành (địa thứ 1 đến địa thứ 6) và giai đoạn vô tướng hành (địa thứ 7). Vô số kiếp thứ ba là giai đoạn vô công dụng hành (địa thứ 8 đến địa thứ 10).

²³⁷ Bằng trí căn bản vô phân biệt và trí hậu đắc vô phân biệt vin theo ấn tượng tổng quát của pháp đại thừa, bỏ tất đoạn trừ chương ngại khó phá ở trong các địa bằng 5 sự tu tập: 1. Tổng tập; 2. Vô tướng; 3. Không dụng công; 4. Xí thạnh; 5. Không mừng đủ. (Nhiếp luận)

²³⁸ Chí đắc = chí đắc vị, chứng đắc vị: Theo Trung biên phân biệt luận, có 18 phần vị tu trú: 1. Nhân vị (trú chủng tánh bồ đặc già la); 2. Nhập vị (đã phát tâm); 3. Gia hành vị (phát tâm rồi nhưng chưa chứng quả); 4. Quả vị (kiến đạo); 5. Hữu sở tác vị (hữu học); 6. Vô sở tác vị (vô học); 7. Thù thắng vị (các thần thông v.v...); 8. Hữu thượng vị (siêu việt thanh văn); 9. Vô thượng vị (đã thành Phật); [9 phần vị này ít được nói đến] 10. Thắng giải hành vị (gia hành); 11. Chứng nhập vị (sơ địa); 12. Xuất ly vị (địa thứ 2 đến địa thứ 7); 13. Thọ ký vị (địa thứ 8); 14. Biện thuyết vị (địa thứ 9); 15. Quán đánh vị (địa thứ 10); 16. Chứng đắc vị (pháp thân của Phật); 17. Thắng lợi vị (thọ dụng thân của Phật); 18. Thành sở tác vị (biến hóa thân của Phật) [9 phần vị này là bỏ tất hành vị]. Trong đây, từ 1 đến 15 là nói về nhân, từ 16 đến 18 là nói về quả. Trung biên phân biệt luận số, quyển 3, mục 12: “16. Chí đắc vị (chứng đắc vị) là quả địa pháp thân, tức từ xưa đến nay, cho đến chí đắc (vị); 17. Công đức vị (thắng lợi vị) là thọ dụng thân, tức dựa vào

Đây tức là thân Phật: Là phân biệt về tự tánh, nghĩa là nhất thiết chủng trí là thể của thân Phật.

Thí như tráp lớn mở, Bảo vật liền phô bày: Là phân biệt về thí dụ, nghĩa là bồ đề phần bảo (chân thật)²³⁹ không thể nghĩ bàn²⁴⁰ đều hiện ra trước mắt.

Đã nói nhất thiết chủng trí là thân Phật, kể nói thân ấy là sắc thái không hai.

Kệ tụng:

Bạch pháp là thân Phật
Chẳng không cũng chẳng có
Phật là nhân pháp bảo
Pháp là nhân thiện căn.

Giải thích:

Bạch pháp là thân Phật: Chuyển sáu ba la mật v.v..., tất cả thiện pháp làm thể của thân Phật²⁴¹.

cái công vạn hạnh để thọ dụng vạn đức; 18. Tác sự vị (Thành sở tác vị) là biến hóa thân, tức biến 10 phương thế giới, hóa (hiện) 8 sắc thái (thành đạo).”

²³⁹ Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 1, phẩm Duyên khởi: “Thí dụ mở cái tráp báu là sự chứng đắc bồ đề phần bảo chân thật, tức là sự tự giác chứng.”

²⁴⁰ Không thể nghĩ bàn: Theo Nhiếp luận, bất khả tư nghị là 1 trong 5 sắc thái của pháp thân chư Phật (chuyển y, bạch pháp thành tự, vô nhị, thường trú và bất khả tư nghị): “Thứ năm là sắc thái bất khả tư nghị, vì chân như thanh tịnh chỉ chứng đắc từ bên trong, vì không có sự ví dụ nào của thế gian có thể ví dụ được, vì không phải là chỗ mà mọi tầm tư có thể thấu đến.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

²⁴¹ Nhiếp luận: “Sắc thái bạch pháp thành tự (của pháp thân chư Phật) là do 6 ba la mật viên mãn mà được 10 tự tại. Tự trung, sống lâu tự tại, tâm thức tự tại và đồ dùng tự tại, là do viên mãn thí ba la mật; nghiệp tự tại và sanh tự tại là do viên mãn giới ba la mật; thắng giải tự tại là do viên mãn nhẫn ba la mật; nguyện tự tại là do viên mãn tiến ba la mật; thần lực tự tại, thông nhiếp tất cả ngũ thông, là do viên mãn định ba la mật; trí tự tại và pháp tự tại là do viên mãn tuệ ba la mật.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Chẳng không cũng chẳng có: Thể của thân Phật chẳng phải không. Vì sao? Vì chân như thì không có riêng biệt²⁴². Thể của thân Phật cũng chẳng phải có. Vì sao? Vì tự tánh (thân) chưa thành tựu²⁴³. Cho nên nói thân Phật mang sắc thái không hai.

Phật là nhân pháp bảo: Phật thuyết tất cả giáo pháp, cho đến sử dụng thần thông lực²⁴⁴.

Pháp là nhân thiện căn: Chúng sanh là thừa ruộng, thiện căn là lúa má. Hiệu năng của pháp bảo là chuyển hóa thừa ruộng chúng sanh, làm cho sanh trưởng lúa má thiện căn.

Kệ tụng:

Đủ pháp, rời xa pháp
Như kho tàng, như mây
Sanh mưa pháp, mưa pháp
Thành thí dụ như vậy.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị một lần nữa nghĩa lý ở trên.

Đủ pháp, rời xa pháp: Chư Phật có đầy đủ tất cả thiện pháp và rời xa tất cả bất thiện pháp.

²⁴² Chân như thì phổ biến toàn thể và đồng nhất tánh vị.

²⁴³ Tự tánh = tự tánh thân: Nhiếp luận định nghĩa: “Tự tánh thân là pháp thân của chư vị Như lai, do các pháp tự tại chuyển chỗ y cứ.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Chuyển chỗ y cứ là chuyển A lại da thành Như lai tạng. Phật địa luận ghi: “Tự tánh là tự tánh thân ban đầu, thể thường bất biến, nên gọi là tự tánh thân.” Thành duy thức luận chép: “Tự tánh là thật tánh bình đẳng của tất cả pháp.”

²⁴⁴ Những khi thuyết pháp, Phật chấn động thế giới, phóng ánh sáng rực rỡ, làm cho mọi thế giới trở nên thấy được v.v...

Như kho tàng, như mây: Phật bảo được ví như kho tàng, pháp bảo được ví như đám mây.

Hỏi: Nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Sanh mưa pháp, mưa pháp, Thành thí dụ như vậy: Phật bảo có năng lực xuất sanh pháp bảo, tương tự như kho tàng lớn. Pháp bảo có năng lực sanh trưởng tất cả thiện căn cho chúng sanh, tương tự như đám mây lớn.

Đã nói sắc thái không hai của thân Phật, kể nói sự quy y vô thượng.

Kệ tụng:

Chư Phật thường cứu hộ
Chúng sanh ba tạp nhiễm
Các hoặc, các ác hạnh
Cùng với sanh, già, chết.

Giải thích:

Kệ tụng này lược bày nghĩa cứu hộ.

Chư Phật thường cứu hộ: Chư Phật thường cứu hộ một cách trọn vẹn.

Hỏi: Chư Phật cứu hộ pháp gì?

Đáp: Chúng sanh có ba sự tạp nhiễm (khắp cả ba cõi), đó là hoặc tạp nhiễm, nghiệp tạp nhiễm và sanh tạp nhiễm. Các phiền não là hoặc tạp nhiễm; các ác hành²⁴⁵ là nghiệp tạp nhiễm; sanh, già, chết là sanh tạp nhiễm.

Hỏi: Chư Phật cứu hộ như thế nào?

Đáp: Đối với chúng sanh sống trong ba sự tạp nhiễm này, chư Phật cứu hộ trong mọi thời gian, không có xả bỏ. Đây chính là nghĩa cứu hộ trọn vẹn.

²⁴⁵ Chúng sanh do ba bất thiện căn là tham, sân, si mà gây ra các ác hành về thân, ác hành về lời nói và ác hành về tâm ý.

Kệ tụng:

Các tai nạn, đường dữ
Thân kiến và tiểu thừa
Như vậy các chúng sanh
Tất cả đều cứu hộ.

Giải thích:

Kệ tụng này rộng bày nghĩa cứu hộ ²⁴⁶.

Các tai nạn: Những chúng sanh bị đui, điếc, câm, ngọng, điên cuồng, tàn tật v.v..., nhờ Phật lực mà người đui thấy được, người điếc nghe được, người câm nói được, người điên được tỉnh táo, người cuồng được an định, người tàn tật được đầy đủ. Chư Phật cứu hộ như vậy.

Đường dữ: Chúng sanh trong các địa ngục bị lửa phóng ra thiêu đốt, chư Phật làm cho họ lìa khổ, không còn trở vào đó nữa. Chư Phật cứu hộ như vậy.

Thân kiến: Chúng sanh chấp trước vào ngã, chư Phật làm cho họ hiểu được nhân vô ngã, đi vào niết bàn của nhị thừa. Chư Phật cứu hộ như vậy.

Tiểu thừa: Chúng sanh chùng tánh nhị thừa và chùng tánh bất định ²⁴⁷, chư Phật dùng phương tiện dẫn dắt họ đi vào đại thừa. Chư Phật cứu hộ như vậy.

²⁴⁶ Nhiếp luận: “Nên biết pháp giới chư Phật, trong mọi thì gian, làm được 5 việc. Một là cứu vớt tai nạn cho tất cả chúng sanh, vì chúng sanh gặp Phật thì thoát được mọi tai nạn đui, điếc, điên, cuồng, v/v. Hai là cứu vớt đường dữ, vì cứu vớt chúng sanh ra khỏi chỗ dữ mà đặt vào chỗ lành. Ba là cứu vớt sự phi phương tiện, vì làm cho ngoại đạo bỏ những phi phương tiện cầu được giải thoát, mà đem họ để vào giáo pháp của đức Như lai. Bốn là cứu vớt thân kiến, vì trao cho họ con đường siêu thoát 3 cõi. Năm là cứu vớt cỗ xe được đi, vì cứu vớt các vị bỏ tất muốn đi theo các cỗ xe khác, các vị thanh văn thuộc loại không cố định, đem họ đặt cả vào trong đại thừa, cho họ tu theo cỗ xe vĩ đại. Cũng nên biết nghiệp dụng của chư Phật trong 5 việc này là rất bình đẳng.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

²⁴⁷ Chùng tánh bất định: là không nhất định sẽ chứng thừa nào, mà tùy theo điều kiện ban đầu, gặp nhân duyên với thừa nào thì phát tâm và thành tựu cứu cánh trong thừa đó.

Kệ tụng:

Phật là chỗ thắng quy
Vô thượng không ai bằng
Như trên các thứ sợ
Không ai không giải thoát.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị chỗ quy y thù thắng. Đức Phật là vô thượng vì không ai có thể so sánh, không thể thí dụ. Như trên đã nói, đối với chúng sanh có ba thứ tạp nhiễm, cũng như chúng sanh có các tai nạn v.v..., chư Phật đều cứu hộ hết thảy.

Kệ tụng:

Chư Phật thân thiện mãn
Thắng tất cả thế gian
Diệu pháp hóa chúng sanh
Đại bi độ biển khổ.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nhân tố thù thắng của chỗ quy y.

Chư Phật thân thiện mãn, Thắng tất cả thế gian: Chư Phật đạt đến cứu cánh của sự lợi mình và viên mãn các thiện pháp tự tánh công đức²⁴⁸ như mười lực, bốn vô úy v.v...²⁴⁹.

²⁴⁸ Chỉ cho những phẩm chất và thành quả của pháp thân Phật.

Diệu pháp hóa chúng sanh, Đại bi độ biển khổ: Chư Phật lý giải diệu pháp, giáo hóa chúng sanh bằng phương tiện và đưa chúng sanh đến bờ bến cứu cánh bằng đại bi.

Kệ tụng:

Tận giới hạn vị lai
Khấp tất cả đời sống
Thường xuyên lợi ích kia
Nói quy y lớn lao.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự quy y lớn lao. Lớn lao có ba nghĩa: 1. Thời gian lớn lao: Tận cùng giới hạn sanh tử của tất cả chúng sanh; 2. Cảnh giới lớn lao: Lấy tất cả chúng sanh làm cảnh giới; 3. Phụng sự lớn lao: Thường xuyên làm lợi ích an vui cho chúng sanh, cứu thoát khổ đau của chúng sanh và làm cho chúng sanh xuất ly khổ đau.

Đã nói sự quy y vô thượng, kể nói sắc thái chuyển y của Như lai.

Kệ tụng:

Hai chương chủng hằng theo
Chủng diệt cực, rộng đoạn
Vì bạch pháp viên mãn

²⁴⁹ Nhiếp luận: “Pháp thân thích ứng với mấy đức? Thích ứng với 20 công đức tối thanh tịnh: 4 tâm vô lượng, giải thoát, thắng xứ, biến xứ, vô tránh, nguyện trí, 4 trí vô ngại, 6 thần thông, 30 tướng đại trượng phu, 80 tùy hình hảo, 4 tất cả tướng thanh tịnh, 10 lực, 4 vô úy, 3 bất hộ, 3 niệm trú, bạt nhổ tập khí, sự không quên mất, đại bi, 18 pháp bất cộng, nhất thể tướng diệu trí.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Y chuyển hai đạo thành.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sắc thái chuyển y²⁵⁰, bao gồm chuyển ly và chuyển đắc.

Hai chương chủng hằng theo, Chủng diệt cực, rộng đoạn: Hai câu này nói rõ sự đối trị bằng viễn ly, nghĩa là chủng tử của hai chương, phiền não chương và trí chương, từ vô thủy đến nay hằng luôn theo đuổi, nay thời chủng tử (vi tế) của hai chương ấy được tiêu diệt vĩnh viễn và cùng cực. Tất cả chủng tử (thô trọng) ở trong các địa đều được đoạn trừ rộng khắp.

Vì bạch pháp viên mãn, Y chuyển hai đạo thành: Hai câu này nói rõ khả năng đối trị thành tựu, nghĩa là tự thể của Phật thích ứng với bạch pháp viên mãn cực kỳ thanh tịnh²⁵¹. Bây giờ, y tha chuyển đắc để thành tựu hai trí đạo²⁵²: một là, chuyển đắc Cực thanh tịnh xuất thế trí đạo; hai là, chuyển đắc Vô biên sở thức cảnh giới trí đạo; gọi đó là chuyển y.

Kệ tụng:

Xứ kia Như lai trú
Bất động như vua núi
Còn thương người tịch diệt
Huống người vương mắc khổ.

²⁵⁰ Chuyển y là (1) chuyển diệt y tha thuộc phần tạp nhiễm chương ngại, tức vĩnh viễn đoạn trừ chủng tử của hai chương phiền não và sở tri, và (2) chuyển đắc y tha thuộc phần thanh tịnh, giải thoát chương ngại, tự tại với pháp, tức thành tựu bạch pháp cực kỳ thanh tịnh.

²⁵¹ Bạch pháp viên mãn là do viên mãn 6 ba la mật mà thành tựu 10 tự tại.

²⁵² Hai trí đạo: Cực thanh tịnh xuất thế trí đạo là chuyển phiền não đắc niết bàn vô trú, và Vô biên sở thức cảnh giới trí đạo là chuyển sở tri chương chúng đại bồ đề.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự chuyển y của Như lai thì thù thắng trong các sự chuyển y. Vì sao? Vì sự chuyển y của Như lai là an trú trong Vô lậu giới xứ, như vua núi trấn giữ đất đai, an trú bất động. Khi chúng đắc địa vị chuyển y rồi, Như lai thấy những vị ưa thích tịch diệt là hàng thanh văn, duyên giác, còn sanh tâm thương xót, hướng chi đối với chúng sanh vướng mắc khổ não, hạ tiện, sống ở biên địa xa xôi.

Kệ tụng:

Lợi người và vô thượng
Không chuyển và không sanh
Rộng lớn và không hai
Không trú và bình đẳng
Thù thắng và khắp trao
Nói Như lai chuyển y
Hiển thị mười công đức
Nghĩa sai biệt nên biết.

Giải thích:

Hai đoạn kệ tụng này hiển thị sự chuyển y của Như lai có mười thứ công đức sai biệt. Những gì là mười? 1. Chuyển y lợi người: Chuyển y là vì lợi ích yên vui cho tất cả chúng sanh; 2. Chuyển y vô thượng: Chuyển y là được tự tại trong tất cả pháp, là vượt qua sự chuyển y của nhị thừa; 3. Chuyển y không chuyển: Chuyển y thì các nhân của phân tạp nhiễm không thể chuyển đổi được nữa, vì chỗ dựa của

phần tạp nhiễm bị chuyển bỏ bởi chỗ dựa của phần thanh tịnh ²⁵³; 4. Chuyển y không sanh: Chuyển y thì tất cả pháp tạp nhiễm ²⁵⁴ hoàn toàn không sanh khởi; 5. Chuyển y rộng lớn: Chuyển y thì thị hiện chứng đắc đại bồ đề và niết bàn vô trú; 6. Chuyển y không hai: Chuyển y thì sanh tử, niết bàn là có không không hai ²⁵⁵; 7. Chuyển y không trú: Chuyển y thì hữu vi, vô vi đều không trú ở ²⁵⁶; 8. Chuyển y bình đẳng: Chuyển y thì cùng với hàng thanh văn, duyên giác có sự giải thoát phiền não chướng; 9. Chuyển y thù thắng: Chuyển y thì tất cả pháp của Phật (thọ dụng) như mười lực, bốn vô úy v.v... không ai bằng được; 10. Chuyển y dạy bảo khắp cả: Chuyển y thì thường xuyên lấy tất cả thừa mà dạy bảo chúng sanh.

Kệ tụng:

Hư không biến khắp cả
 Phật cũng biến khắp cả
 Hư không biến các sắc
 Chư Phật biến chúng sanh.

²⁵³ Nhiếp luận: “Đoạn đức là niết bàn vô trú của bồ tát. Thế tướng của niết bàn ấy là xả bỏ tạp nhiễm mà không xả bỏ sanh tử, chuyển y chỗ dựa của 2 phần (sanh tử và niết bàn). Ở đây, sanh tử là phần tạp nhiễm nơi y tha, niết bàn là phần thanh tịnh nơi y tha, chỗ dựa của 2 phần là y tha thông cả 2 phần. Chuyển y là chính y tha khi nổi lên sự đối trị thì chuyển bỏ phần tạp nhiễm mà chuyển được phần thanh tịnh.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Các nhân của phần tạp nhiễm là biên kế sở chấp, phiền não và ác hạnh. Phần thanh tịnh là tự tánh viên thành, tức bản thể vốn thanh tịnh. Chỗ dựa của phần thanh tịnh là y tha nơi viên thành. Phần thanh tịnh hiển lộ gọi là thanh tịnh viên thành.

²⁵⁴ Tất cả pháp tạp nhiễm: là căn bản phiền não và tùy phiền não. Căn bản phiền não có 6: tham, sân, vô minh, mạn, kiến và nghi. Tùy phiền não có 20: phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuống, siểm, hại, kiêu, vô tâm, vô quý, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn và bất chánh tri.

²⁵⁵ Nhiếp luận: “Đối với sanh tử niết bàn, nếu nổi lên cái trí bình đẳng, thì bây giờ do đó mà chứng được sanh tử tức niết bàn. Do vậy, đối với sanh tử không phải xả bỏ không phải không xả bỏ, cũng tức là đối với niết bàn không phải chứng đắc không phải không chứng đắc.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Đây chính là niết bàn vô trú.

²⁵⁶ Không trú ở vì không làm nghiệp và phiền não, nhưng tự tại thị hiện thì vẫn có làm.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị pháp thân Phật thì hiện hành khắp cả, tương tự như hư không. Hai câu đầu là nói thẳng, hai câu sau là giải thích. Giống như hư không biểu hiện trong tất cả hình thái sắc chất, pháp thân Phật cũng biểu hiện trong tất cả hình thái chúng sanh²⁵⁷. Nếu cho sự hiện hữu của chúng sanh chẳng phải là tự tánh của Phật, rồi nói rằng pháp thân Phật không hiện hành, nghĩa này không đúng, bởi lẽ chúng sanh chưa thành tựu (tự tánh thân).

Kệ tụng:

Đồ đựng nước bị bể
Ánh trăng chẳng hiện ra
Như vậy lỗi chúng sanh
Tượng Phật cũng chẳng hiện.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị pháp thân Phật thì biến khắp nhưng chúng sanh không thấy, giống như đồ đựng nước bị phá bể, không có nước nên không thấy được ánh

²⁵⁷ Khởi tín luận: “Hỏi, pháp thân Như lai siêu việt sắc tướng, sao lại hiện được sắc tướng ? Đáp, vì chính pháp thân là bản thể của sắc tướng, nên biểu hiện được sắc tướng ấy. Nghĩa là bản lai sắc với tâm không phải là hai phạm trù đối lập, mà sắc là tâm thể nên gọi là trí thân, tâm thể là sắc thể nên gọi là pháp thân. Do pháp thân này phổ biến khắp cả, nên sắc thân của các đức Như lai biểu hiện không có cục bộ, không hề gián đoạn; vô lượng Bồ tát trong vô lượng thế giới tùy năng lực và ý nguyện mà thấy được vô lượng thọ dụng thân với vô lượng trang nghiêm độ, khác nhau mà cùng siêu việt cục bộ, không chướng ngại lẫn nhau. Nên sắc thân mà các đức Như lai biểu hiện không phải là cái mà tâm thức chúng sanh có thể nghĩ và biết được, vì đó là cái dụng tự tại của chân như.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

trắng. Như vậy, chúng sanh vì tội chướng nên không thấy được thân Phật, nghĩa này thành lập²⁵⁸.

Kệ tụng:

Như tánh của ngọn lửa
Hoặc cháy, hoặc tắt rụi
Như vậy chư Phật hóa
Xuất hiện hoặc niết bàn.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị việc chư Phật giáo hóa chúng sanh có xuất hiện, có biến mất. Giống như tánh chất của ngọn lửa, có lúc cháy bùng, có lúc tắt mất. Chư Phật giáo hóa chúng sanh cũng lại như vậy, có thời kỳ thị hiện xuất thế, có thời kỳ thị hiện niết bàn²⁵⁹.

Như vậy, đã nói sự chuyển y của Như lai, kể nói việc làm của Như lai đều là vô công dụng.

Kệ tụng:

Châu như ý, trống trời
Tự nhiên thành tự sự

²⁵⁸ Đoạn này nói thọ dụng thân của Phật. Thân ấy là sắc thân có thể thấy được, nhưng còn tùy theo sự thấy của thắng giải hay các chuyển thức chuyển y mới thấy được. Với thọ dụng thân, vô số chúng hội thấy khác nhau và ngay nơi một cá thể thấy thân ấy cũng trước sau khác nhau.

²⁵⁹ Đoạn này chỉ cho hóa thân của Phật. Tiểu thừa nói hóa thân là pháp thân. Đại thừa nói hóa thân chưa phải là pháp thân, bởi lẽ pháp thân mà nhập niết bàn thì trái với thế nguyện độ sanh của Phật. Nhập niết bàn là hóa thân thị hiện với tác dụng độ sanh. Như lửa khi đổ khi tắt mà không bao giờ không có, chư Phật cũng vậy, thị hiện thành chánh giác và thị hiện nhập niết bàn mà không bao giờ không hiện hữu, vì Phật thì thường trú.

Phật hóa và Phật thuyết
Vô tư cũng như vậy.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị việc làm vô công dụng của Phật.

Thí như bảo châu như ý, tuy là vô tâm nhưng tự nhiên có khả năng làm ra các thứ biến hiện. Như lai cũng vậy, tuy là vô công dụng tâm nhưng tự nhiên có khả năng khởi sanh các thứ biến hóa.

Thí như cái trống cõi trời, tuy là vô tâm nhưng tự nhiên có khả năng phát ra các loại âm thanh. Như lai cũng vậy, tuy là vô công dụng tâm nhưng tự nhiên có khả năng thuyết giảng các loại diệu pháp.

Kệ tụng:

Dựa không làm không ngừng
Nhưng làm có tăng giảm
Dựa giới việc chẳng đoạn
Nhưng việc có sanh diệt.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị việc làm của Phật thì không có ngưng nghỉ²⁶⁰.

Thí như thế gian dựa vào hư không mà làm thì không có thời gian ngưng nghỉ. Cũng vậy, chư Phật dựa vào vô lậu giới²⁶¹ mà làm Phật sự thì không có thời

²⁶⁰ Phật sự là việc làm lợi ích chúng sanh của Phật. Việc làm ấy có loại không thường xuyên (nên có sanh diệt) là biến hóa thân và thọ dụng thân, có loại thường xuyên (nên không có ngưng nghỉ) là tự tánh thân.

²⁶¹ Vô lậu giới: Du già sư địa luận, quyển 52: “Nếu các pháp xuất thế gian đã sanh thì liền tùy chuyển, nên biết, đó là do lực của chuyển y đã nắm giữ một cách tự nhiên. Tuy nhiên, sự chuyển

gian ngừng nghỉ. Thí như thế gian dựa vào hư không mà làm thì có tăng, có giảm. Cũng vậy, chư Phật dựa vào vô lậu giới mà làm Phật sự thì có sanh, có diệt.

Đã nói cái tâm vô công dụng nên không bỏ Phật sự, kể nói pháp giới vô lậu sâu xa.

Kệ tụng:

Như trước sau cũng vậy
Và rời tất cả chương
Chẳng tịnh, chẳng bất tịnh
Phật gọi đó là như.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sắc thái thanh tịnh của pháp giới ²⁶².

Như trước sau cũng vậy: Đó là chẳng phải tịnh, vì tự tánh thì không nhiễm ô

263

y này cùng với thức a lại da có sự tương phản. Sự đối trị thức a lại da gọi là vô lậu giới mà rời xa các hý luận.” Thành duy thức luận, quyển 10: “Các lậu vĩnh viễn sạch hết, vô lậu theo đó tăng lên, tánh trong sạch tròn sáng, cho nên gọi vô lậu. Chữ giới nghĩa là kho tàng, vì trong đó dung chứa vô biên đại công đức hy hữu. Giới cũng có nghĩa là nhân tố vì nó có thể sanh ra sự lợi lạc cho cả năm thừa thế gian và xuất thế gian.” Pháp uẩn túc luận, quyển 9, mục 24: “Thế nào là vô lậu giới? Đó là năm uẩn vô lậu, hư không trạch diệt, phi trạch diệt, gọi là vô lậu giới.”

²⁶² Pháp giới = pháp tánh, pháp thân, bản giác (tuệ giác vốn có), chân như: Tuệ giác của Phật được ví như khối thủy tinh trong suốt, vạn vật ảnh hiện đủ cả. Cái khối trong suốt ấy là tâm thể tách rời phân biệt. Pháp thân có nghĩa là Phật lấy tâm thể bản giác làm thân, và pháp thân ấy cũng gọi là trí thân. Khởi tín luận: “Tuệ giác là tâm thể tách rời phân biệt. Tâm thể tách rời phân biệt ấy chính là pháp tánh đồng nhất, đồng đẳng không gian, phổ biến toàn thể -- là pháp thân bình đẳng mà các đức Như lai đã chứng ngộ. Chính pháp thân này được gọi là tuệ giác vốn có. Nhưng gọi như vậy chỉ vì đối với tuệ giác mới có, mà tuệ giác mới có thì đồng nhất với tuệ giác vốn có.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

²⁶³ Khởi tín luận: “Thể tính của tuệ giác thì ... (như) là đài gương Nhân tố huân tập cho chúng sanh, tức là Có một cách đúng như sự thật: toàn thể vũ trụ biểu hiện ở đó, không xuất ra hay nhập vào, không biến thể hay hủy diệt, toàn là tâm thể đồng nhất và bất biến -- các pháp toàn là

Và rời tất cả chương: Đó là chẳng phải bất tịnh, vì thời gian sau rời xa được khách trần ²⁶⁴.

Chẳng tịnh, chẳng bất tịnh, Phật gọi đó là như: Phật nói chân như là chẳng phải tịnh, chẳng phải bất tịnh ²⁶⁵, gọi là sắc thái thanh tịnh của pháp giới.

Kệ tụng:

Thanh tịnh không vô ngã
Phật nói ngã tuyệt bậc
Chư Phật thì ngã tịnh
Nên Phật danh đại ngã.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sắc thái đại ngã của pháp giới.

Thanh tịnh không vô ngã: Đây là vô lậu giới do vô ngã tuyệt bậc ²⁶⁶ làm tự tánh.

Phật nói ngã tuyệt bậc: Vô ngã tuyệt bậc là chân như thanh tịnh. Chân như thanh tịnh chính là tự tánh ngã của chư Phật.

tâm thể mà tâm thể (= tự tánh) lại không nhiễm mọi sự nhiễm ô, tuệ giác bất động, nên sung mãn phẩm chất thuần khiết, làm nhân tố tác động cho chúng sanh tu hành.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

²⁶⁴ Khởi tín luận: “Nói tâm thể phát khởi, nhưng thật ra không có khởi điểm. Nói khởi điểm thì chính là sự không còn phân biệt (= khách trần). Do vậy mà chúng sanh không được gọi là tuệ giác, vì lẽ xưa nay chúng sanh phân biệt liên tục, chưa hề tách rời phân biệt, và được gọi đó là sự bất giác có từ vô thi. Nếu thực hiện được sự tách rời phân biệt thì giác ngộ trạng thái phát sanh, tồn tại, dị biệt và hủy diệt (= sanh, trụ, dị, diệt) của tâm tướng, vì sự tách rời phân biệt thì đồng đẳng. Nên thật ra không có cái tuệ giác mới có nào khác, vì nó có cùng lúc và không độc lập với bốn trạng thái, trước sau đều là tuệ giác đồng nhất.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

²⁶⁵ Khởi tín luận: “Nếu biết chiêm nghiệm tâm thể siêu việt phân biệt (chẳng phải tịnh, chẳng phải bất tịnh) thì thể là thích ứng mà hội nhập chân như.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

²⁶⁶ Chánh văn là đệ nhất vô ngã.

Chư Phật thì ngã tịnh, Nên Phật danh đại ngã: Ngã ấy của Phật thì cực kỳ thanh tịnh cho nên mệnh danh Phật là bậc đại ngã²⁶⁷. Từ ý nghĩa này, chư Phật nơi vô lậu giới mà kiến lập ngã tuyệt bậc²⁶⁸, đó là sắc thái đại ngã của pháp giới.

Kệ tụng:

Phi thể, phi phi thể
Như vậy nói thể Phật
Vì thể làm luận này
Khẳng định pháp vô ký.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sắc thái vô ký của pháp giới.

Phi thể: Hai tướng nhân và pháp thì không thể diễn bày.

Phi phi thể: Sắc thái chân như thì thật có.

Như vậy nói thể Phật: Do nhân duyên này mà nói thật thể của Phật là phi thể, phi phi thể²⁶⁹.

Vì thể làm luận này, Khẳng định pháp vô ký: Vô ký nghĩa là: (1) Như lai có hiện hữu sau khi chết; (2) Như lai không hiện hữu sau khi chết; (3) Như lai vừa hiện hữu, vừa không hiện hữu sau khi chết; (4) Như lai vừa phi hiện hữu, vừa phi không hiện hữu sau khi chết. Bốn câu như vậy thì không thể ghi nhận. Cho nên nói pháp giới là sắc thái vô ký.

²⁶⁷ Đại ngã: tức thật ngã, đại thân, pháp thân chân như thanh tịnh tuyệt bậc.

²⁶⁸ Chánh văn là đệ nhất ngã = đệ nhất tôi tự tại ngã, thắng ngã, đại ngã.

²⁶⁹ Pháp giới thì tách rời tất cả khái niệm, bản thể thuần nhất, bất biến: phi có, phi không, phi chẳng có chẳng không, phi cũng có cũng không v.v... phi tất cả những khái niệm thuộc phạm trù 4 câu như vậy. Phi là khái niệm được tách rời để chống lại và hủy diệt khái niệm, do vậy sự giải thoát của pháp giới là do thánh trí thể hội từ bên trong, chứ không phải tư duy thường tình hiểu thấu.

Kệ tụng:

Thí như sắt nóng nguội
Thí như mắt nhắm trừ
Tâm trí dứt cũng vậy
Không nói hữu, vô thể.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sắc thái giải thoát của pháp giới.

Thí như sắt nóng nguội, Thí như mắt nhắm trừ: Sắt nóng nguội hẳn và mắt nhắm trừ sạch, hai thí dụ như vậy có thể thuyết minh cho phi thể và phi phi thể. Vì sao? Sức nóng và màng mắt là vô tướng nên dụ cho phi thể. Sức nóng hết và hoa mắt trừ là trạng thái hữu thể nên dụ cho phi phi thể.

Tâm trí dứt cũng vậy, Không nói hữu, vô thể: Chư Phật nói rằng tâm trí lấy tham làm sức nóng, lấy vô minh là màng mắt; nếu dứt trừ được tham dục và vô minh thì có thể nói (pháp giới) là phi thể, phi phi thể. Vì sao? Vì dứt hết tham và vô minh nên nói là phi thể; vì có được tâm và tuệ giải thoát²⁷⁰ nên nói là phi phi thể. Đây là sắc thái giải thoát của pháp giới.

Đã nói sắc thái giải thoát sâu xa, kể nói pháp giới xứ sâu xa.

Kệ tụng:

Vô lậu giới của Phật

²⁷⁰ Đoạn trừ phiền não chướng là tâm giải thoát. Hủy diệt sở tri chướng là tuệ giải thoát. Tạp a hàm, kinh Tỳ kheo bệnh, số 1027, định nghĩa: “Này tỳ kheo, vì tham dục trói buộc nên không ly được dục. Vì vô minh trói buộc nên tuệ không thanh tịnh. Cho nên tỳ kheo, ở nơi dục mà ly dục nên tâm giải thoát; do ly vô minh nên tuệ giải thoát. Nếu tỳ kheo nào, ở nơi mà dục ly dục, tự thân tác chứng tâm giải thoát; do ly vô minh nên tuệ giải thoát, đó gọi là tỳ kheo đoạn các ái dục, chuyển kết phược, dùng ngã mạn, hiện quán, cứu cánh biên tế khổ.” (Thích Đức Thắng dịch)

Phi một và phi nhiều
Là tùy thuận thân trước
Phi thân như hư không.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị pháp giới xứ sâu xa.

Pháp giới vô lậu của chư Phật thì chẳng phải một, cũng chẳng phải nhiều.

Vì sao? Chẳng phải một là vì tùy thuận thân trước²⁷¹. Chẳng phải nhiều là vì thân Phật là phi thân²⁷².

Hỏi: Vì sao phi thân?

Đáp: Vì như hư không.

Đây gọi là pháp giới xứ sâu xa. Đã nói pháp giới xứ sâu xa, kể nói nghiệp dụng y chỉ sâu xa.

²⁷¹ Tùy thuận thân trước là tùy thuận cái thân ở địa vị tu nhân. Thân ấy là: 1. Tùy loại hóa thân: cái thân biểu hiện theo thân của 6 loại chúng sanh; trong đó, nói về thân người, là biểu hiện làm người thân, kẻ thù, tỳ kheo tăng v.v... để hóa độ; 2. Ứng thân: cái thân thường được gọi là đức Phật lịch sử, gọi là trượng lực ứng thân hay liệt ứng thân; 3. Báo thân (= thọ dụng thân): thân Phật do các pháp ba la mật thành tựu. Khởi tín luận: “Dụng của chân như là các đức Như lai khi còn ở trong địa vị tu nhân, nổi đại từ bi, làm ba la mật, giáo hóa chúng sanh với đại thế nguyện đã lập ra là muốn cứu độ tất cả chúng sanh, cùng tận vị lai, không hạn thời kỳ. Các ngài làm như vậy là vì nhận chúng sanh làm thân mình, lại vượt trên khái niệm chúng sanh. Tại sao, vì các ngài đúng như sự thật mà nhận thức chúng sanh cùng với thân mình đồng nhất chân như. Với sự nhận thức này làm một phương tiện lớn lao, các ngài hủy diệt bất giác, phát kiến pháp thân.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

²⁷² Phi thân = pháp thân: Cái thân siêu việt sắc tướng. Thân ấy chính là thực thể của Phật, tức là bản giác hay tâm thể chân như. Khởi tín luận: “Hỏi, pháp thân Như lai siêu việt sắc tướng, sao lại hiện được sắc tướng? Đáp, vì chính pháp thân là bản thể của sắc tướng, nên biểu hiện được sắc tướng ấy. Nghĩa là bản lai sắc với tâm không phải là hai phạm trù đối lập, mà sắc là tâm thể nên gọi là trí thân, tâm thể là sắc thể nên gọi là pháp thân. Do pháp thân này phổ biến khắp cả, nên sắc thân của các đức Như lai biểu hiện không có cục bộ, không hề gián đoạn; vô lượng Bồ tát trong vô lượng thế giới tùy năng lực và ý nguyện mà thấy được vô lượng thọ dụng thân với vô lượng trang nghiêm độ, khác nhau mà cùng siêu việt cục bộ, không chướng ngại lẫn nhau. Nên sắc thân mà các đức Như lai biểu hiện không phải là cái mà tâm thức chúng sanh có thể nghĩ và biết được, vì đó là cái dụng tự tại của chân như.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Kệ tụng:

Thí như kho báu lớn
Chỗ chứa các châu báu
Cõi tịnh cũng như vậy
Y chỉ của Phật pháp.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghiệp dụng y chỉ của pháp giới.

Pháp giới thanh tịnh làm nơi y chỉ cho các pháp Bồ đề phần bảo (chân thật) như là mười lực, bốn vô úy v.v...

Kệ tụng:

Thí như mây dày che
Mưa rơi thành trăm lúa
Cõi tịnh cũng như vậy
Lưu thiện thực chúng sanh.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghiệp dụng thành thực chúng sanh của pháp giới.

Từ pháp giới thanh tịnh lưu xuất các thiện căn để thành thực chúng sanh.

Kệ tụng:

Thí như nhật nguyệt đầy
Vàng sáng trong viên mãn
Cõi tịnh cũng như vậy

Khối thiện căn viên mãn.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghiệp dụng đôn chứa thiện căn đưa đến cứu cánh của pháp giới.

Do pháp giới thanh tịnh mà hai khối phước đức và trí tuệ được sanh ra, tăng trưởng cho đến viên mãn.

Kệ tụng:

Thí như vàng nhật xuất
Truyền sáng chiếu tất cả
Cõi tịnh cũng như vậy
Truyền dạy hóa quần sanh.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghiệp dụng thuyết chánh pháp của pháp giới.

Kệ tụng:

Thí như nhật quang hợp
Cùng nhau chiếu thế gian
Cõi tịnh cũng như vậy
Phật hợp cùng nghiệp hóa.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghiệp dụng của việc làm giáo hóa của pháp giới.

Thí như nhiều mặt trời và nhiều ánh sáng trong một lúc hòa hợp, cùng làm một việc là khô chín v.v... Cũng vậy, nhiều đức Phật và nhiều trí tuệ trong một lúc hòa hợp, cùng làm một việc là biến hóa v.v...²⁷³

Kệ tụng:

Thí như nhật quang chiếu
Vô hạn cùng nhất thời
Cõi tịnh Phật quang chiếu
Hai việc cũng như vậy.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghiệp dụng vô phân biệt của pháp giới.

Thí như ánh sáng mặt trời chiếu khắp, không có giới hạn và không có nhất thời. Cũng vậy, ánh sáng của Phật chiếu khắp, không có giới hạn và không có nhất thời.

Kệ tụng:

Thí như các nhật quang
Nói có mây mù che
Cõi tịnh các Phật trí
Nói có chúng sanh chướng.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghiệp dụng bất tác của pháp giới.

²⁷³ Thị hiện tám tướng thành đạo, hiện biến hóa thân (thể gian thấy được), hiện tha thọ dụng thân (đại hội bồ tát thấy được).

Thí như ánh sáng mặt trời bị mây mù che nên không có sự chiếu sáng. Cũng vậy, ánh sáng của Phật bị tội chướng của chúng sanh ngăn lại, mà phần nhiều là năm thứ vẩn đục²⁷⁴ ngăn che, nên không chịu tác động của pháp giới.

Kệ tụng:

Thí như sức tro ướt
Nhuộm áo các màu sắc
Cõi tịnh sức hạnh nguyện
Giải thoát chũng chũng trí.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghiệp dụng của trí giải thoát của pháp giới.

Thí như biệt y nhờ tác dụng của tro ướt mà có chỗ nhiều màu sắc, có chỗ không màu sắc. Cũng vậy, cõi tịnh của ba thừa toàn nhờ sức hạnh nguyện, nhưng sự giải thoát của chư Phật thì đặc chũng chũng trí²⁷⁵, còn sự giải thoát của nhị thừa thì không đặc chũng chũng trí.

Kệ tụng:

Vô lậu giới sâu xa
Tướng, xứ, nghiệp ba thứ
Chư Phật thuyết như vậy
Thí như nhuộm vẽ không.

²⁷⁴ Năm thứ vẩn đục: Thời kỳ vẩn đục, kiến thức vẩn đục, tâm lý vẩn đục, con người vẩn đục, đời sống vẩn đục (kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, mạng trước).

²⁷⁵ Chũng chũng trí = nhất thiết chũng trí: là trí thông đạt tổng tướng cùng biệt tướng các pháp, chỉ cho trí của Phật.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị thêm nữa những nghĩa lý sâu xa ở trên.

Vô lậu giới sâu xa, Tướng, xứ, nghiệp ba thứ: Ở đây, pháp giới vô lậu²⁷⁶ được đức Thế tôn nói lược có ba thứ sâu xa: 1. Sắc thái sâu xa; 2. Trú xứ sâu xa; 3. Nghiệp dụng sâu xa.

Sắc thái sâu xa có bốn thứ: 1. Sắc thái thanh tịnh; 2. Sắc thái đại ngã; 3. Sắc thái vô ký; 4. Sắc thái giải thoát. Thứ tự như vậy được hiển thị qua bốn kệ tụng đầu.

Trú xứ sâu xa chỉ có một thứ, là một và nhiều đều không trú ở. Trú xứ sâu xa được hiển thị qua kệ tụng thứ năm.

Nghiệp dụng sâu xa có tám thứ: 1. Nghiệp dụng y chỉ quý báu; 2. Nghiệp dụng thành thực chúng sanh; 3. Nghiệp dụng đưa đến cứu cánh; 4. Nghiệp dụng thuyết chánh pháp; 5. Nghiệp dụng việc làm giáo hóa; 6. Nghiệp dụng vô phân biệt; 7. Nghiệp dụng trí bất tác; 8. Nghiệp dụng trí giải thoát. Thứ tự như vậy được hiển thị qua tám kệ tụng cuối.

Chư Phật thuyết như vậy, Thí như nhuộm vẽ không: Pháp giới vô lậu thì không có hý luận, và được ví như hư không, cho nên nói là sâu xa. Chư Phật thuyết ra những sâu xa sai biệt như thế, giống như nhuộm vào hư không, vẽ vào hư không, nghĩa ấy nên biết.

Kệ tụng:

Tất cả không sai biệt
Được chân như thanh tịnh
Nên nói các chúng sanh
Gọi là Như lai tạng.

²⁷⁶ Chánh văn là vô lậu giới, nên hiểu là vô lậu pháp giới, vì từ đầu đã nói đến.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị pháp giới là Như lai tạng.

Tất cả không sai biệt: Tất cả chúng sanh và tất cả chư Phật đều bình đẳng, không có sai biệt, nên gọi là chân như.

Được chân như thanh tịnh: Chứng đắc chân như thanh tịnh, lấy chân như làm tự tánh nên gọi là Như lai.

Qua ý nghĩa này mà có thể nói tất cả chúng sanh là Như lai tạng.

Đã nói pháp giới vô lậu sâu xa, kể nói sự biến hóa của chư Phật.

Kệ tụng:

Thanh văn và duyên giác

Bồ tát và Như lai

Sơ hóa lui thế gian

Đến Phật lui bồ tát.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự biến hóa tăng thượng.

Thanh văn biến hóa đầy lui tất cả thế gian biến hóa. Duyên giác biến hóa đầy lui tất cả thanh văn biến hóa. Bồ tát biến hóa đầy lui tất cả duyên giác biến hóa. Chư Phật biến hóa đầy lui tất cả bồ tát biến hóa. Không có sự biến hóa của bất cứ ai có thể đầy lui sự biến hóa của chư Phật, vì vậy sự biến hóa của Như lai là tốt cùng sự biến hóa tăng thượng.

Kệ tụng:

Phật biến hóa như vậy

Vô lượng, không nghĩ bàn
Tùy người, tùy thể giới
Tùy thời hiện các loại.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự biến hóa sâu xa.

Sự biến hóa sâu xa có hai thứ: 1. Vô lượng; 2. Không thể nghĩ bàn.

Hỏi: Biến hóa ấy như thế nào?

Đáp: Tùy theo đối tượng nào, tùy vào thể giới nào, tùy thuộc thời tiết nào, trong đó có những sai biệt nữa, hoặc biến hóa nhiều, hoặc biến hóa ít, đủ loại biến hóa. Sự biến hóa như vậy thì vô lượng và không thể nghĩ bàn, vì vậy sự biến hóa của Như lai rất là sâu xa.

Sau đây lại nói về sự biến hóa biệt chuyển.

Kệ tụng:

Như vậy chuyển năm căn
Biến hóa được tăng thượng
Các nghĩa biến sở tác
Ngàn hai trăm công đức.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự biến hóa do chuyển năm căn.

Sự biến hóa này có được hai thứ tăng thượng: 1. Được các nghĩa biến sở tác²⁷⁷, nghĩa là mỗi một căn đều có khả năng tương tác với các căn khác trong tất cả

²⁷⁷ Chư nghĩa biến sở tác (得諸義遍所作): Chư nghĩa, là hoạt dụng của 5 căn (5 thức): 1. Căn cảnh định, thức bất định: như nhãn căn tiếp xúc với một cảnh, có nhiều thức theo đó phát sanh; 2.

cảnh giới; 2. Được một ngàn hai trăm công đức, nghĩa là mỗi một căn đều có một ngàn hai trăm công đức.

Kệ tụng:

Như vậy chuyển ý căn
Biến hóa được tăng thượng
Cực tịnh, vô phân biệt
Hàng tùy biến hóa làm.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự biến hóa do chuyển ý căn.

Ý căn là thức nhiễm ô²⁷⁸. Do chuyển ý căn mà được sự cực kỳ thanh tịnh và trí vô phân biệt²⁷⁹, thường xuyên cùng với tất cả biến hóa tùy hành²⁸⁰ chung nhau làm việc.

Cảnh thức định, căn bất định: như nhã thức tùy dựa vào căn nào mà chỉ duyên với sắc; 3. Căn thức định, cảnh bất định: như nhãn căn chỉ phát sanh nhãn thức khi duyên các cảnh; 4. Căn định, thức cảnh bất định: như nhãn căn tùy theo thức nào phát sanh mà theo đó duyên theo cảnh nào. Biến sở tác, là 5 căn (5 thức) thông khắp 3 tánh thiện, ác và vô ký, và đối với ba cảnh chỉ duyên với tánh cảnh, trong ba lượng chỉ duyên với hiện lượng.

²⁷⁸ Ý căn = mặt na thức: Là ý thức tự ngã: ngã si, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái. Chính ý thức tự ngã này mà làm cho tâm thức tạp nhiễm, làm nhân cho khổ, rồi ý thức tự ngã này chuyển đổi đi thì chính nó làm cho tâm thức thanh tịnh. Do đó ý căn được gọi là nhiễm tịnh y. Nhưng ý căn thành được cực tịnh toàn là nhờ thức thứ sáu tu chỉ quán để đối trị sự chướng ngại của hoặc tạp nhiễm (= ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái) và chứng được sự thanh tịnh của ý lạc tăng thượng.

²⁷⁹ Cực tịnh vì không còn 2 chướng phiền não và sở tri. Không phân biệt năng thủ và sở thủ nên được trí vô phân biệt. Khi thức thứ 7 trở thành vô lậu (cực tịnh) thì tương ưng với bình đẳng tánh trí (vô phân biệt trí). Ở quả vị Phật, bình đẳng tánh trí có năng lực hóa hiện ra 10 loại tha thọ dụng thân, tức năng lực giáo hóa của Phật, và đối tượng được giáo hóa ở đây là bồ tát thập địa.

²⁸⁰ Biến hóa tùy hành là khi ý căn chuyển thành cực tịnh và trí vô phân biệt, thì 5 căn cũng tùy hành theo sự chuyển của ý căn mà thành vô lậu. Biến hóa tùy hành là hóa hiện 3 loại hóa thân: 1. Thắng ứng thân, thân này cao 1 ngàn trượng, để giáo hóa hàng bồ tát đại thừa gia hạnh vị; 2. Liệt ứng thân, thân này cao 1 trượng 6, để giáo hóa hàng bồ tát đại thừa 3 tư lương vị; 3. Tùy loại hóa thân, thân này biểu hiện theo thân của 6 loại chúng sanh, bao gồm tam thừa và lục thú.

Kệ tụng:

Như vậy chuyển nghĩa thọ
Biến hóa được tăng thượng
Tịnh độ như mong muốn
Thọ dụng đều hiện tiền.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự biến hóa do chuyển nghĩa thọ.

Nghĩa là năm trần, thọ là năm thức. Do chuyển năm trần và năm thức mà quốc độ thanh tịnh, chỗ mong muốn hiện tiền, tùy ý thọ dụng.

Kệ tụng:

Như vậy chuyển phân biệt
Biến hóa được tăng thượng
Các trí khởi tác nghiệp
Mọi thời hành vô ngại.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự biến hóa do chuyển phân biệt.

Phân biệt là ý thức. Do chuyển ý thức mà các trí khởi tác dụng, biến hóa không có chướng ngại trong tất cả thời gian²⁸¹.

Kệ tụng:

²⁸¹ Sau khi chứng đắc chuyên y, ý thức phân biệt trở thành trí tuệ vô ngại đối với tất cả các pháp sở tri và cũng được vô ngại tự tại trong sự hiển hiện hóa thân và các việc làm hóa độ.

Như vậy chuyển an lập
Biến hóa được tăng thượng
Trú Phật bất động cú
Chẳng trú ở niết bàn.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự biến hóa do chuyển an lập.

An lập là khí thể giới²⁸². Do chuyển khí thể giới mà an trú trong pháp giới vô lậu bất động của Phật, nên không nhập niết bàn²⁸³, thường khởi sự biến hóa tăng thượng.

Kệ tụng:

Như vậy chuyển dục nhiễm
Biến hóa được tăng thượng
Trú Phật vô thượng lạc
Thị hiện vô nhiễm nữ.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự biến hóa do chuyển dục nhiễm.

Do chuyển dục nhiễm mà được hai loại biến hóa: 1. Được sự lạc trú vô thượng; 2. Được sự vô nhiễm đối với người nữ²⁸⁴.

²⁸² Khí thể giới = khí thể gian (thể giới ở ngoài): Là thể giới làm đồ dùng của tự thể. Tự thể (nội xứ) là cái tổng thể gồm cả 6 giác quan. An lập là cái sở y của thức A lại da, tức bên trong biến thái thành chủng tử và thân có các căn; bên ngoài biến thái thành khí thể giới, rồi nó lấy ngay những gì được biến thái đó làm sở duyên và hành tướng, dựa vào đó mà sanh khởi.

²⁸³ Chỉ cho vô trú niết bàn: bỏ tạp nhiễm (phiền não) mà không bỏ sanh tử, nên không trú nơi sanh tử, mà cũng không trú nơi niết bàn.

Kệ tụng:

Như vậy chuyển không tướng
Biến hóa được tăng thượng
Tùy muốn được tất cả
Chỗ đi không ngăn trở.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự biến hóa do chuyển hư không tướng.

Do chuyển hư không tướng mà được hai loại biến hóa: 1. Chỗ muốn đều được, vì được đại định hư không tạng; 2. Chỗ đi không ngăn trở, vì được đại định hư không giải²⁸⁵.

Kệ tụng:

Như vậy chuyển vô lượng
Như vậy hóa vô lượng
Việc làm không nghĩ bàn
Chư Phật dựa vô cầu.

Giải thích:

Kệ tụng này tổng kết các nghĩa ở trước.

²⁸⁴ Hai căn nam nữ xúc chạm giao hợp mà vẫn có được sự an lạc vô thượng của thiền định ly ý, và khi thấy người nữ không khởi tham dục, được sự tự tại.

²⁸⁵ Hư không tạng: Kho tàng hư không, là muốn gì cũng biến hóa được. Hư không giải: Thông suốt hư không, là quán chân như bằng ấn tượng mà thông suốt chân như nên tự tại du hành thân thông trong mọi thế giới. Định hư không giải có thể là tên gọi khác của định thủ lăng nghiêm, dịch nghĩa là kiện hành (đi tới mạnh mẽ), là sở hành của Phật và bồ tát. Định hư không tạng và định thủ lăng nghiêm là 2 đại định quan trọng nhất trong các định tăng thượng.

Do chuyển vô lượng nên có được biến hóa vô lượng. Đó là nghiệp dụng không thể nghĩ bàn của chư Phật. Tất cả chư Phật đều dựa vào pháp giới vô lậu, nghĩa này nên biết.

Đã nói sự biến hóa của chư Phật, kể nói sự thành thực chúng sanh của chư Phật.

Kệ tụng:

Dồn chứa và tăng trưởng
Thành thực và giải thoát
Thuần thực không vô dư
Vì thế gian vô tận.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị thứ tự nhân tố thành thực.

Người chưa dồn chứa các thiện căn thì khiến cho dồn chứa các thiện căn. Người đã dồn chứa các thiện căn thì khiến cho tăng trưởng các thiện căn. Người đã tăng trưởng các thiện căn thì khiến cho thành thực các thiện căn. Người đã thành thực các thiện căn thì khiến cho giải thoát, cho đến có được sự cực kỳ thanh tịnh. Như vậy, mười phương chư Phật, đức Phật nào cũng thiện thuyết (chánh pháp), thành thực chúng sanh này xong, lại thành thực chúng sanh khác, không nhập niết bàn. Vì sao? Vì chúng sanh trong các thế giới không có cùng tận.

Kệ tụng:

Khó được đã được đủ
Làm nơi chúng sanh quy
Hy hữu phi hy hữu

Được phương tiện thiện xảo.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự thành thực hạnh bồ tát là sắc thái phi hy hữu.

Khó được đã được đủ, Làm nơi chúng sanh quy: Quả Vô thượng bồ đề có công đức tối thượng, hàng bồ tát chưa từng được quả ấy mà nay có sự tương ưng đầy đủ. Do tương ưng với quả ấy mà có thể thường ở trong mười phương thế giới làm chỗ quy y cho muôn loài.

Hy hữu phi hy hữu: Sự thành thực chúng sanh khắp chốn như vậy gọi là một sự hy hữu²⁸⁶. Sự hy hữu như vậy là phi hy hữu. Vì sao? Vì được phương tiện thiện xảo vậy.

Được phương tiện thiện xảo: Là tùy theo căn cơ mà dẫn dắt chúng sanh đi trên con đường thanh tịnh.

Kệ tụng:

Chuyển pháp và pháp diệt

Đắc đạo và niết bàn

Mọi nơi phương tiện khởi

Bất động chân pháp giới.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nhân tố thành thực khắp cả.

Chuyển pháp và pháp diệt, Đắc đạo và niết bàn: Trong một sát na, có quốc độ Như lai thị hiện chuyển pháp luân vô lượng, có quốc độ Như lai thị hiện chánh

²⁸⁶ Hy hữu vì hàng nhị thừa không thể làm được sự tương ưng Vô thượng bồ đề và sự thành thực chúng sanh.

pháp diệt tận, có quốc độ Như lai thị hiện đặc đại bồ đề, có quốc độ Như lai thị hiện nhập niết bàn. Đó toàn là do hạnh nghiệp của chúng sanh chẳng đồng vậy.

Mọi nơi phương tiện khởi, Bất động chân pháp giới: Nếu có chúng sanh thích ứng sự thành thực, Như lai tùy thuận trú xứ của người ấy, phương tiện giáo hóa mọi nơi, nhưng đối với pháp giới vô lậu, Như lai an trú bất động.

Kệ tụng:

Chẳng khởi ý phân biệt
Thành thực cả ba đời
Mọi nơi hóa chúng sanh
Ba môn thường thị hiện.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nhân tố thành thực tự nhiên.

Chẳng khởi ý phân biệt, Thành thực cả ba đời: Tất cả chư Phật không bao giờ khởi lên ý niệm rằng tôi đã thành thực chúng sanh, tôi sẽ thành thực chúng sanh, tôi đang thành thực chúng sanh. Vì sao? Vì chư Phật không có ý niệm phân biệt²⁸⁷.

Mọi nơi hóa chúng sanh, Ba môn thường thị hiện: Tuy sự giáo hóa của chư Phật toàn là không còn dụng công, nhưng trong tất cả thời gian, nơi các thế giới mười phương, chư Phật thường lấy các thiện căn (vô lậu)²⁸⁸ biến hiện thành ba môn để thành thực chúng sanh. Ba môn là giáo môn của ba thừa.

²⁸⁷ Trí vô phân biệt thì không tác ý, tầm tư và thọ tưởng. Dĩ nhiên, không tác ý như trạng thái hôn mê, không tầm tư như nhị thiên trở lên, không thọ tưởng như diệt tận định.

²⁸⁸ Các thiện căn vô lậu là các công đức tối thanh tịnh của pháp thân.

Kệ tụng:

Mặt trời tự nhiên sáng
Chiếu tối thành trăm lúa
Nhật quang pháp cũng vậy
Diệt hoặc, thực chúng sanh.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghĩa tự nhiên qua thí dụ.

Thí như mặt trời không cần phương tiện, tự nhiên phóng ra ánh sáng, phá tan sự tối tăm khắp nơi để chín muồi trăm loại lúa. Cũng vậy, bằng việc làm không còn dụng công, chư Phật đem ánh sáng mặt trời chánh pháp tiêu diệt những lậu hoặc ở mọi hình thái để thành thực chúng sanh.

Kệ tụng:

Một đèn thắp các đèn
Hợp lại sáng vô tận
Một thực hóa nhiều thực
Hóa vô tận cũng vậy.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nhân tố thành thực triển chuyển.

Thí như một ngọn đèn thắp chuyển các ngọn đèn. Ngọn đèn cực lớn là tập hợp của vô lượng vô số ngọn đèn, nói cách khác, một ngọn đèn làm ra vô tận. Chư Phật cũng vậy, một đức Phật vừa thành thực lại giáo hóa nhiều chúng sanh thành thực. Chúng sanh (thành thực) cực lớn là tập hợp của vô lượng vô số chúng sanh

(thành thực), nói cách khác, sức mạnh giáo hóa thành thực chúng sanh không có cùng tận.

Kệ tụng:

Biển cả nạp các dòng
Không chán cũng không tràn
Phật giới nhiếp các thiện
Không đầy cũng không tăng.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nhân tố thành thực không chán.

Thí như biển cả thu nhận trăm dòng sông mà không bao giờ chán đủ, cũng không có tràn đầy, vì biển cả có khả năng tiếp nhận và dung chứa. Cũng vậy, pháp giới chư Phật thường nhiếp thọ vô lượng thiện căn thanh tịnh (của chúng sanh) mà không bao giờ đầy đủ, cũng không tăng trưởng, vì pháp giới chư Phật thì rất là hy hữu²⁸⁹.

Đã nói sự thành thực chúng sanh của chư Phật, kể nói pháp giới thanh tịnh của chư Phật.

Kệ tụng:

Hai chương đã vĩnh trừ
Pháp chân như thanh tịnh
Đôi cảnh và trí duyên
Tự tại mãi vô tận.

²⁸⁹ Hy hữu vì chư Phật làm thành việc lớn, như thị hiện thành đấng chánh giác, thị hiện nhập niết bàn v.v..., tất cả chúng sanh ai chưa thành thực thì Phật làm cho thành thực, ai thành thực rồi thì Phật làm cho giải thoát.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị tánh nghĩa của pháp giới.

Hai chương đã vĩnh trừ, Pháp chân như thanh tịnh: Là sắc thái thanh tịnh của pháp giới, do phiền não chướng và trí chướng thấy đều vĩnh viễn đoạn tận²⁹⁰.

Đối cảnh và trí duyên, Tự tại mãi vô tận: Là sắc thái tự tại của pháp giới, do đối cảnh và trí duyên theo đối cảnh²⁹¹, cả hai thứ đều tự tại mãi vô tận.

Kệ tụng:

Nhất thiết chủng như trí

Tu nhân sạch pháp giới

Lợi lạc hóa chúng sanh

Quả này cũng vô tận.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghĩa nhân tố của pháp giới.

Nhất thiết chủng như trí, Tu nhân sạch pháp giới: Thanh tịnh pháp giới thì ở trong tất cả thời gian tu tập trí nhất thiết chủng như môn²⁹², lấy trí ấy làm nhân.

²⁹⁰ Tự tánh thanh tịnh của pháp giới: Pháp giới còn được gọi là chân như, không, thật tế, vô tướng, thắng nghĩa. Pháp giới thanh tịnh là tự tánh thanh tịnh của tánh chân thật đã thoát ly tất cả chướng ngại dơ bẩn.

²⁹¹ Đối cảnh, chánh văn là các vật, chỉ cho tánh y tha nơi A lại da thức, tánh ấy có 2 đặc tánh: 1. Do chủng tử huân tập mà sanh ra; 2. Không cố định là nhiễm hay tịnh, nói cách khác, y tha khởi lên 2 phần: phần tạp nhiễm là tánh biến kế, phần thanh tịnh là tánh chân thật. Trí duyên là trí vô phân biệt duyên tánh y tha nơi A lại da thức; khi trí ấy có mặt nơi A lại da thức thì tánh chân thật thanh tịnh biểu hiện, mà tánh biến kế không biểu hiện.

²⁹² Nhất thiết chủng như môn trí (一切種如門智): cách gọi khác của trí vô phân biệt. Nhất thiết chủng, vì trí vô phân biệt là nhân tố đưa đến nhất thiết chủng trí của Phật. Như môn, vì trí vô phân biệt duyên với pháp tánh ly ngôn, tức chân như vô ngữ. Trí vô phân biệt cũng tức là tuệ ba la mật, vì 5 ba la mật là trợ bạn của trí vô phân biệt.

Lợi lạc hóa chúng sanh, Quả này cũng vô tận: Giáo hóa chúng sanh thì ở trong tất cả thời gian trao cho tất cả chúng sanh hai quả lợi lạc ²⁹³, mãi mãi vô tận.

Kệ tụng:

Phát khởi thân, khẩu, tâm
Ba nghiệp hằng thời hóa
Hai môn và hai khối
Phương tiện đều viên mãn.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghĩa hiện hành ba nghiệp của pháp giới.

Phát khởi thân, khẩu, tâm, Ba nghiệp hằng thời hóa: Phát khởi thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm nghiệp trong tất cả thời vì giáo hóa chúng sanh.

Hai môn và hai khối, Phương tiện đều viên mãn: Luận cho rằng đầy đủ hai môn và hai khối làm phương tiện. Hai môn là tam muội môn và đà la ni môn. Hai khối là khối phước đức và khối trí tuệ.

Kệ tụng:

Tự tánh và pháp thực

²⁹³ Hai quả là đại bồ đề và đại niết bàn. Tu tập trí vô phân biệt thì dứt được hai chướng thô trọng nơi a lại da thức, tức chuyển bỏ phần biến kế (tạp nhiễm) của tánh y tha nơi a lại da và chuyển được phần viên thành (thanh tịnh) của tánh y tha nơi a lại da. Do chuyển phiền não chướng được đại niết bàn, chuyển sở tri chướng đắc Vô thượng giác. Theo Thành duy thức, đại niết bàn là: tánh tịnh niết bàn (chân như bản lai thanh tịnh), hữu dư niết bàn (chân như xuất phiền não chướng), vô dư niết bàn (chân như xuất sanh tử khổ) và vô trú niết bàn (chân như xuất sở tri chướng). Vô trú niết bàn được đại bi, đại trí vĩnh viễn phụ lực nên không ở sanh tử, không trú niết bàn, lợi lạc chúng sanh, tận cùng vị lai hoạt dụng mà thường tịch. Đại bồ đề là: đại viên cảnh trí (chuyển thức thứ tám), bình đẳng tánh trí (chuyển thức thứ bảy), diệu quán sát trí (chuyển thức thứ sáu) và thành sở tác trí (chuyển năm thức trước). Theo Nhiếp luận, 4 trí này phối nhiếp 3 thân, nên đại bồ đề có chỗ nói về 3 thân.

Biến hóa vị sai biệt
Đây do pháp giới tịnh
Là lời chư Phật dạy.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghĩa bản vị của pháp giới.

Tự tánh và pháp thực, Biến hóa vị sai biệt: Bản vị sai biệt là tự tánh thân, thực thân và biến hóa thân.

Đây do pháp giới tịnh, Là lời chư Phật dạy: Nếu pháp giới mà không thanh tịnh thì bản vị của ba thân không thành tựu²⁹⁴.

Đã nói pháp giới thanh tịnh của chư Phật, kể nói ba thân của chư Phật.

Kệ tụng:

Tánh thân và thực thân
Hóa thân thành ba thân
Nên biết thân thứ nhất
Y chỉ hai thân kia.

Giải thích:

Tất cả chư Phật có ba loại thân: 1. Tự tánh thân: Là sắc thái của chuyển y của Như lai²⁹⁵; 2. Thực thân: Là ở tại đại tập chúng hội của chư Phật²⁹⁶ làm sự thọ

²⁹⁴ Pháp giới thanh tịnh (= pháp thân) là do làm sạch nghiệp chướng mà biểu hiện biến hóa thân, do làm sạch hoặc chướng mà biểu hiện thọ dụng thân, do làm sạch trí chướng mà pháp thân tự biểu hiện.

²⁹⁵ Sắc thái chuyển y của Như lai (đã trình bày ở trước) bao gồm chuyển ly, chuyển đặc và 10 thứ công đức sai biệt.

dụng pháp lạc đại thừa; 3. Hóa thân: Là thân làm việc giáo hóa và lợi ích chúng sanh²⁹⁷. Nên biết, trong ba thân ấy, tự tánh thân làm nơi y chỉ cho thực thân và hóa thân, vì tự tánh thân là bản thân của Phật.

Kệ tụng:

Thực thân các thế giới
Thọ dụng có sai biệt
Chúng, độ gọi thân nghiệp
Tất cả đều khác nhau.

Giải thích:

Thực thân ở trong tất cả thế giới có các sự nghiệp, các thân tướng, các danh hiệu, các quốc độ, các đồ chúng, các sự thọ dụng như vậy, thảy đều chẳng đồng.

Kệ tụng:

Thân bình đẳng, vi tế
Gắn liền thọ dụng thân
Nên biết thọ dụng thân
Cũng là nhân hóa thân.

Giải thích:

Bình đẳng, là tự tánh thân, vì tất cả chư Phật thì đồng đẳng, không có sai biệt. Vi tế, là vì thân ấy khó có thể hiểu biết được. Thọ dụng thân, là thực thân.

²⁹⁶ Đại tập chúng hội của chư Phật: là đại hội gồm toàn chư vị Bồ Tát. Thân Phật mà chúng hội nhìn thấy là tha thọ dụng thân của Phật và tịnh độ mà có đại tập hội này là tha thọ dụng độ của Phật.

²⁹⁷ Giáo hóa và lợi ích chúng sanh bằng 8 tướng thành đạo.

Thọ dụng thân gắn liền với bình đẳng thân, vì thọ dụng thân dựa vào bình đẳng thân mà sanh khởi.

Nên biết thọ dụng thân, Cũng là nhân hóa thân: Là vì chư Phật muốn thọ dụng tất cả mà thị hiện hóa thân²⁹⁸.

Kệ tụng:

Hóa Phật vô lượng hóa
Vì vậy gọi hóa thân
Hai thân, hai lợi thành
Tất cả chúng thiết lập.

Giải thích:

Ở trong tất cả thời gian, hóa thân của chư Phật hiện hóa vô lượng sai biệt²⁹⁹. Đức Phật có sự hiện hóa ấy gọi là đức Phật hóa thân. Hai thân, là thực thân và hóa thân. Hai lợi, là lợi mình và lợi người. Thực thân lấy thành tựu lợi mình làm sắc thái. Hóa thân lấy thành tựu lợi người làm sắc thái. Hai lợi như vậy là biểu thị sự thành tựu nhất thiết chúng trí, lần lượt thiết lập thực thân và hóa thân³⁰⁰.

Kệ tụng:

Kỹ nghệ và xuất sanh
Đắc đạo, nhập niết bàn

²⁹⁸ Thị hiện hóa thân bao gồm hóa thân của Phật và những hóa thân khác. Cùng lúc hóa thân Phật nhập thai thì cũng hóa thân thành tôn giả Xá lợi phất v.v... nhập thai. Hóa thân như vậy để làm tôn nghiêm cho sự thành Phật của một đức Phật.

²⁹⁹ Thân hình mà hóa thân chư Phật thị hiện gồm có mọi loài, đủ hạng trong mỗi loài, đủ từ thân Phật đến thân địa ngục, kể cả thị hiện “rừng núi, dòng nước, đồng bằng, sông ngòi, ao hồ, suối giếng, ích lợi khắp cả mọi người, ai cũng được độ thoát.” (kinh Địa Tạng)

³⁰⁰ Thực thân và hóa thân đều dựa vào pháp thân mà có.

Bày phương tiện lớn này
Khiến người được giải thoát.

Giải thích:

Lại nữa, hóa thân thì ở trong tất cả thời gian làm sự giáo hóa chúng sanh bằng cách, hoặc hóa hiện kỹ nghệ³⁰¹, hoặc thị hiện xuất sanh, hoặc thị hiện đác bỏ đề, hoặc thị hiện nhập niết bàn³⁰². Những sự thị hiện đủ thứ như vậy là phương tiện lớn lao, đều vì làm cho chúng sanh có được sự giải thoát. Đây là sắc thái thành tựu lợi người.

Kệ tụng:

Nên biết ba thân Phật
Chư Phật thân nhiếp hết
Dựa vào lợi mình người
Thị hiện cả ba thân.

Giải thích:

Nên biết, ba thân ấy nhiếp hết tất cả thân của chư Phật³⁰³, và sự thị hiện tất cả thân³⁰⁴ đều dựa vào sự lợi mình và sự lợi người.

³⁰¹ Hóa hiện kỹ nghệ (công xảo) là hiện thân làm người thợ mộc, thợ gốm, thợ in ấn, thầy dạy âm nhạc, nhà toán học v.v...

³⁰² Đức Phật thị hiện giáng sanh, đác bỏ đề và nhập niết bàn là đức Phật lịch sử. Tiêu thừa nói hóa thân ấy đã là pháp thân, nhưng đại thừa nói đức Phật lịch sử là hóa thân, không phải pháp thân.

³⁰³ Chư Phật đồng nhất pháp thân, vô lượng thọ dụng thân nhiếp vào thực thân, vô lượng ứng hóa thân nhiếp vào hóa thân.

³⁰⁴ Tức thị hiện thọ dụng thân và hóa thân, vì hai thân này là sắc thân, có thể thấy được.

Kệ tụng:

Do vì y, tâm, nghiệp
Ba Phật đều bình đẳng
Tự tánh, vô gián, tục
Ba Phật đều thường trú.

Giải thích:

Theo thứ tự nói về ba loại thân như sau: Tất cả chư Phật đều bình đẳng: (1) là do y chỉ, tự tánh thân của tất cả chư Phật thì bình đẳng, vì pháp giới không có sai biệt³⁰⁵; (2) là do tâm thể, thực thân của tất cả chư Phật thì bình đẳng, vì tâm Phật không có sai biệt³⁰⁶; (3) là do nghiệp dụng, hóa thân của tất cả chư Phật thì bình đẳng, vì việc làm đồng nhất.

Lại nữa, tất cả chư Phật đều cùng thường trú: (1) do tự tánh thường trú, tự tánh thân của tất cả chư Phật thì thường trú, vì hoàn toàn vô lậu; (2) do vô gián thường trú, thực thân của tất cả chư Phật thì thường trú, vì thuyết pháp không có ngừng nghỉ; (3) do tương tục thường trú, hóa thân của tất cả chư Phật thì thường trú, vì tuy thấy nhập diệt ở đây nhưng lại thấy thị hiện ở nơi khác.

Đã nói về thân của chư Phật, kế nói về trí của chư Phật.

Kệ tụng:

³⁰⁵ Chư Phật đẳng chứng pháp tánh, nên được 5 thứ tánh hỷ: “Một là năng lực vô lượng, hai là sự thành vô lượng, ba là pháp vị viên mãn, bốn là nghĩa đức viên mãn, được 4 sự tánh hỷ này thì tối thắng, không tội lỗi, năm là thấy thường vô tận.” Năng lực là năng lực của pháp tánh. Sự thành là thành tựu sự nghiệp độ sanh. Pháp vị là diệu nghĩa của pháp tánh đẳng lưu. Nghĩa đức, nghĩa là niết bàn, đức là công đức vô lậu. Thấy thường là thấy pháp tánh thường trú. Năm sự này đem lại sự đại hoan hỷ của Phật, và xuất sanh từ pháp tánh mà Phật đẳng chứng, nên gọi là tánh hỷ. (Nhiếp luận, H.T Thích Trí Quang dịch chú)

³⁰⁶ Chư Phật lấy tâm thể bản giác làm thân. Tâm thể ấy tách rời phân biệt, chính là pháp tánh đồng nhất, đồng đẳng không gian, phổ biến toàn thể.

Bốn trí, cảnh bất động
Sở y của ba trí
Thứ tám, bảy, sáu, năm
Lần lượt chuyển đặc trí.

Giải thích:

Bốn trí, cảnh bất động, Sở y của ba trí: Tất cả chư Phật có bốn trí: 1. Cảnh trí; 2. Bình đẳng trí; 3. Quán trí; 4. Tác sự trí³⁰⁷. Cảnh trí lấy bất động làm sắc thái, thường làm nơi y chỉ cho ba trí kia. Vì sao? Vì ba trí kia thì động.

Thứ tám, bảy, sáu, năm, Lần lượt chuyển đặc trí: Chuyển thứ tám để được cảnh trí, chuyển thứ bảy để được bình đẳng trí, chuyển thứ sáu để được quán trí, chuyển năm thứ trước để được tác sự trí. Nên biết nghĩa ấy.

Kệ tụng:

Cảnh trí duyên vô phân
Tương tục hằng chẳng đoạn
Không ngu các sở thức
Các tướng chẳng hiện tiền.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự chuyển thức thứ tám để được cảnh trí.

Cảnh trí duyên vô phân: Trong tất cả cảnh giới, cảnh trí không tạo tác duyên tổ phân đoạn³⁰⁸.

³⁰⁷ Tức đại viên cảnh trí, bình đẳng tánh trí, diệu quán sát trí và thành sở tác trí.

³⁰⁸ Bất tác duyên tổ phân đoạn: không khởi chấp trước (ngã và ngã sở), phân biệt (năng thủ và sở thủ) gì cả.

Tương tục hằng chẳng đoạn: Trong tất cả thời gian, cảnh trí thường hiện hành không gián đoạn ³⁰⁹.

Không ngu các sở thức: Cảnh trí liễu tri tất cả cảnh giới ³¹⁰ nên chương ngại vĩnh viễn đoạn tận ³¹¹.

Các tướng chẳng hiện tiền: Trong các cảnh giới, cảnh trí ly các hành tướng, duyên vô phân biệt ³¹².

Kệ tụng:

Cảnh trí nhân các trí
Nói là đại trí tạng
Thân khác và trí khác
Tượng hiện từ đây khởi.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị cái dụng của cảnh trí.

Cảnh trí nhân các trí, Nói là đại trí tạng: Các trí là bình đẳng trí, quán trí và tác sự trí. Ba trí này đều lấy cảnh trí làm nhân tố, vì vậy cảnh trí được ví như kho tàng lớn, tức kho tàng của các trí.

Thân khác và trí khác, Tượng hiện từ đây khởi: Thân khác là thọ dụng thân và hóa thân. Trí khác là bình đẳng trí, quán trí và tác sự trí. Tất cả ảnh tượng của

³⁰⁹ Hiện hành không gián đoạn: làm hiển hiện và xuất sanh tất cả cảnh giới, ảnh tượng của các trí, sở y của ảnh tượng các thân và quốc độ, nhiệm trì hết thảy công đức của Phật địa, không gián đoạn, suốt cùng vị lai.

³¹⁰ Liễu tri tất cả cảnh giới: không quên sót, không ngu mê đối với tướng của tất cả cảnh.

³¹¹ Chương ngại vĩnh viễn đoạn tận: đối với các pháp sở tri, vĩnh viễn thoát ly do bản của hết thảy phiền não chương, chúng tử hữu lậu.

³¹² Ly các hành tướng, duyên vô phân biệt: hành tướng và sở duyên của cảnh trí vi tế khó biết, nói cách khác, hành tướng thì phi sắc thái danh ngôn và sở duyên là pháp tánh ly ngôn.

các thân và thể tướng của các trí đều từ cảnh trí xuất sanh, cho nên Phật nói cảnh trí là trí của tấm gương (lớn tròn đầy trong đó hiện đủ mọi sắc tượng).

Kệ tụng:

Bình đẳng trí chúng sanh
Tu tịnh chứng bồ đề
Chẳng trú ở niết bàn
Do vì không rốt ráo.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự chuyển thức thứ bảy để được bình đẳng trí.

Bình đẳng trí chúng sanh, Tu tịnh chứng bồ đề: Khi chur bồ tát chứng pháp hiện tiền thì đắc bình đẳng trí về tất cả chúng sanh³¹³. Tu tập trí này đến tối cực thanh tịnh thì đắc Vô thượng bồ đề.

Chẳng trú ở niết bàn, Do vì không rốt ráo: Vì chúng sanh vô tận nên không rốt ráo; không rốt ráo nên không trú ở niết bàn³¹⁴. Từ ý nghĩa này mà nói là bình đẳng trí³¹⁵.

³¹³ Chứng pháp hiện tiền là nhập chân kiến đạo, tức loại trừ đối tượng sở duyên là pháp giả danh về hữu tình và các pháp, cũng như đoạn trừ tất cả phiền não thô trọng thuộc loại kiến sở đoạn. Bồ tát khi vào chân kiến đạo, vì trái nghịch với hai thứ chấp (ngã và pháp) mà dẫn khởi bình đẳng tánh trí, quán chiếu hết thấy pháp, tự và tha, hết thấy hữu tình, thấy đều bình đẳng, luôn luôn cùng tương ứng với đại từ bi v.v...

³¹⁴ Nhiếp luận: “Làm sao biết, trong pháp thân, Phật không rốt ráo có nhập niết bàn, cũng không rốt ráo không nhập niết bàn? Ở đây có 1 bài chĩnh cú: Vì tất cả chúng ngại đều đã giải thoát, nên Phật rốt ráo có nhập niết bàn; nhưng việc làm của Phật thì không bao giờ kết thúc, nên Phật rốt ráo không nhập niết bàn.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

³¹⁵ Kệ tụng này có 2 ý chính: 1. Chứng pháp hiện tiền thì được cái tâm bình đẳng đối với mình người; 2. Không nhập niết bàn vì sự nỗ lực thành thực chúng sanh không bao giờ ngừng nghỉ.

Kệ tụng:

Đại từ và đại bi
Cả hai thường không dứt
Chúng sanh có đức tin
Tượng Phật liền hiện tiền.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị cái dụng của bình đẳng trí.

Đại từ và đại bi, Cả hai thường không dứt: Trong tất cả thời gian, chư Phật Như lai dõi theo chúng sanh. Vì sao? Vì tâm đại từ, đại bi của chư Phật chưa bao giờ đoạn dứt.

Chúng sanh có đức tin, Tượng Phật liền hiện tiền: Nếu người có đức tin thì chư Phật tùy thuận sở nguyện mà hiện thân, hoặc có chúng sanh thấy thân Như lai sắc xanh, hoặc có chúng sanh thấy thân Như lai sắc vàng.

Như vậy, qua những gì trình bày ở đây, hai trí này chính là pháp thân.

Kệ tụng:

Quán trí thức, sở thức
Hằng thời không có ngại
Trí này như đại tạng
Tổng trì, tam muội nương.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự chuyển thức thứ sáu để được quán trí.

Đối với tất cả cảnh giới ³¹⁶, quán trí lấy tâm thức làm đối tượng, hằng không chướng ngại (sự sai biệt của tất cả cảnh giới). Thí như kho tàng lớn, quán trí làm y chỉ cho tất cả đà la ni môn và tất cả tam muội môn ³¹⁷. Vì sao? Hai môn như vậy đều từ trí này phát sanh.

Kệ tụng:

Thường ở trong đại chúng
Thị hiện các tác dụng
Đoạn được các lưới nghi
Mưa trận mưa pháp lớn.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị cái dụng của quán trí, nghĩa lý như kệ tụng đã nói ³¹⁸. Quán trí này chính là thực thân.

Kệ tụng:

Sự trí nơi các cõi
Khởi các sự biến hóa
Vô lượng không nghĩ bàn
Vì lợi lạc quần sanh.

³¹⁶ Tất cả cảnh giới: tướng riêng và tướng chung của các pháp. Tướng chung là các hành là vô thường, tất cả hành là khô, các pháp là vô ngã, niết bàn là tịch tĩnh. Tướng riêng là tự thể riêng biệt của mỗi pháp.

³¹⁷ Quán trí nhiếp lấy vô lượng đà la ni môn và tam muội môn, và công đức trân bảo phát sanh từ sự quán trí ấy.

³¹⁸ Thành duy thức luận: “Ở trong các tập hội đại chúng, quán trí tự tại thị hiện vô biên tác dụng sai biệt, làm mưa cơn mưa lớn chánh pháp, dứt trừ mọi nghi hoặc, khiến cho hữu tình thấy đều được lợi lạc.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự chuyển của năm thức trước để được tác sự trí.

Tác sự trí kia làm ra các sự biến hóa ở trong tất cả thế giới, biến hóa vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn. Những nghiệp dụng biến hóa như vậy đều vì lợi lạc tất cả chúng sanh³¹⁹. Tác sự trí này chính là hóa thân.

Kệ tụng:

Nhiếp trì và đẳng tâm

Khai pháp và tác sự

Như vậy y bốn nghĩa

Tuần tự bốn trí khởi.

Giải thích:

Nhiếp trì, là nghe chánh pháp rồi thì thu nhận mà gìn giữ³²⁰. Đẳng tâm, là đối với tất cả chúng sanh có được cái tâm bình đẳng mình người. Khai pháp, là diễn thuyết chánh pháp. Tác sự, là khởi các nghiệp dụng biến hóa. Dựa vào nghĩa thứ nhất, cảnh trí khởi; dựa vào nghĩa thứ hai, bình đẳng trí khởi; dựa vào nghĩa thứ ba, quán trí khởi; dựa vào nghĩa thứ tư, tác sự trí khởi.

Kệ tụng:

³¹⁹ Thành duy thức luận: “Tâm phẩm này (tác sự trí), vì muốn lợi lạc hữu tình, nên khắp trong cả mười phương thị hiện ba nghiệp được biến hóa qua nhiều hình thái, hoàn thành những điều cần làm theo lực của bản nguyện.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

³²⁰ Nhiếp trì = nhận giữ: nhận giữ chánh pháp là căn bản tối quan trọng của sự phát bồ đề tâm. Nhận giữ chánh pháp bằng tu tập các ba la mật, như kinh Thắng Man ghi: “Bạch đức Thế tôn, không có ba la mật nào khác, không có sự thu nhận chánh pháp nào khác, mà sự thu nhận chánh pháp chính là ba la mật.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Vì tánh biệt, bất hư
Nhất thiết và vô thủy
Vô biệt nên chẳng một
Y đồng nên chẳng nhiều.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị chư Phật thì không phải một, không phải nhiều.

Không phải một, là vì đặc tánh riêng biệt, chẳng hư dối, tất cả, không có bắt đầu và không có đặc biệt.

Đặc tánh riêng biệt: Vô biên chư Phật có (vô biên) đặc tánh riêng biệt. Nói rằng chỉ có một đức Phật hiện hữu đang chứng đắc bồ đề, nghĩa này không đúng, vậy Phật thì không phải một³²¹.

Chẳng hư dối: Nói rằng khối phước đức và trí tuệ là hư dối, cũng tức là nói bồ tát không thể đắc bồ đề. Vì hai khối phước trí không phải hư dối nên nghĩa này không đúng, vậy Phật thì không phải một.

Tất cả: Nói rằng chỉ có một đức Phật, cũng tức là nói đức Phật ấy không làm lợi ích được cho tất cả chúng sanh. Vì Phật thiết lập tất cả chúng sanh làm Phật nên nghĩa này không đúng, vậy Phật thì không phải một.

Không có bắt đầu: Nói rằng tối sơ chỉ có một đức Phật thì đức Phật ấy không cần phải có hai khối phước trí cũng đắc thành Phật, nghĩa này không đúng, vậy Phật thì không phải một.

Không có đặc biệt: Nói rằng đặc biệt có một đức Phật không có hai khối phước trí, nghĩa này không đúng, vậy Phật thì không phải một.

Không phải nhiều, là vì chư Phật dựa vào (pháp tánh) đồng nhất, nghĩa là pháp thân của tất cả chư Phật dựa vào pháp giới vô lậu.

³²¹ Vì đồng thời có vô lượng người viên thành quả vị Phật đà.

Đã nói về trí của chư Phật, kể nói sự đi vào phương tiện của chư Phật.

Kệ tụng:

Phân biệt nếu luôn có
Chân thật thì mãi không
Phân biệt nếu mãi không
Chân thật thì luôn có.

Giải thích:

Nếu tự tánh phân biệt hằng có mặt thì tự tánh chân thật vĩnh viễn không có mặt, nên không thể thủ đắc (pháp giới). Nếu tự tánh phân biệt vĩnh viễn không có mặt thì tự tánh chân thật hằng có mặt, nên có thể thủ đắc (pháp giới)³²².

Kệ tụng:

Muốn tu tối thượng tu
Không thấy tất cả tu
Muốn đắc tối thượng đắc
Không thấy tất cả đắc.

Giải thích:

Không thấy tất cả tu³²³, tu như vậy là tu tối thượng. Thấy tất cả tu, tu như vậy là không thể đắc. Không thấy tất cả đắc³²⁴, đắc như vậy là đắc tối thượng. Thấy tất cả đắc, đắc như vậy là không thể đắc

³²² Sự phân biệt hư vọng của tánh biến kể bị loại bỏ thì tánh chân thật hiển lộ, khi đó bồ tát phát sanh bình đẳng trí, không phân biệt năng tri và sở tri, “nhập vào Cực hỷ địa, đạt được pháp tánh, sanh nhà Như lai, được tâm bình đẳng đối với chúng sanh, tâm bình đẳng đối với bồ tát, tâm bình đẳng đối với Phật đà. Và đó là kiến đạo vị của bồ tát.” (Nhiếp luận)

Kệ tụng:

Tôn trọng, thời gian dài
Quán Phật pháp hy hữu
Duyên đây mau đắc Phật
Bỏ Phật bỏ đề xa.

Giải thích:

Nếu có vị bỏ tất đối với đức Phật Thế tôn sanh tâm cực kỳ tôn trọng và trong thời gian dài lâu tinh cần quán thân Phật là pháp vị tăng hữu³²⁵. Tâm duyên pháp quán này và tinh tiến dài lâu, vị bỏ tất ấy có thể nói tôi đang mau được Vô thượng bồ đề. Nên biết vị bỏ tất nào bỏ Phật thì quả bồ đề rất là xa. Vì sao? Vì vị ấy có tâm cao mạn vậy³²⁶.

Kệ tụng:

Quán pháp duy phân biệt
Nghĩa này như trước biết

³²³ Tu mà không thấy năng thủ và sở thủ, ba luân không tịch.

³²⁴ Phật quả là pháp tánh chân như vô tướng, viển ly tất cả hý luận và thác loạn, tự tại đối với hữu tướng.

³²⁵ Xin xem thêm kinh Vị tăng hữu pháp, số 32, Trung A hàm, hay kinh Hy hữu vị tăng hữu pháp, số 123, Trung bộ kinh. Tám tướng thành đạo của Phật là những pháp vị tăng hữu, thí dụ: ““Con nghe rằng, khi Đức Thế Tôn vừa mới sanh ra, từ trên hư không nước mưa rưới xuống, một ấm, một lạnh, để tắm thân thể của Thế Tôn. Nếu khi Đức Thế Tôn vừa mới sanh ra, từ trên hư không nước mưa rưới xuống, một ấm, một lạnh, để tắm thân thể của Thế Tôn; con xin thọ trì pháp vị tăng hữu ấy của Đức Thế Tôn.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

³²⁶ Ngoài ra, theo Nhiếp luận, có 4 lực để mau thành tựu bồ đề: 1. Lực chánh nhân, là có sự huân tập đa văn pháp nghĩa đại thừa; 2. Lực thiện hữu, là được thân cận và phụng sự chư Phật (bao gồm quán Phật là pháp vị tăng hữu); 3. Lực tác ý, là thắng giải chắc chắn; 4. Lực nhiệm trì, là cụ bị 2 loại tư lương phước và trí.

Bồ tát vô phân biệt
Vị ấy mau thành Phật.

Giải thích:

Bồ tát quán tất cả các pháp chỉ là phân biệt³²⁷. Sự quán cái phân biệt kia cũng vô phân biệt, tức đặc nhập địa vị vô sanh nhẫn của bồ tát. Từ nghĩa như vậy mà nói chúng đặc bồ đề.

Đã nói sự đi vào phương tiện của chư Phật, kể nói sự đồng sự của chư Phật.

Kệ tụng:

Nên biết các dòng sông
Biệt y và biệt sự
Nước ít nên dụng ít
Vì chưa vào biển lớn.
Tất cả vào biển lớn
Nhất y và nhất sự
Nước nhiều nên dụng nhiều
Và lại thường vô tận.
Như vậy các biệt giải
Biệt ý và biệt nghiệp
Giải nhỏ lợi ích nhỏ
Vì chưa vào thể Phật.
Tất cả vào thể Phật
Nhất giải và nhất ý

³²⁷ Quán chiếu danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt của các pháp toàn là giả thiết, chỉ là ý thức. Chính ý thức tạo ra ấn tượng tương tự về danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt của các pháp, nên các pháp toàn là không thật, không thể thủ đắc.

Giải lớn lợi ích lớn
Cực tụ cũng vô tận.

Giải thích:

Biệt thủy (: nước sông) là thí dụ cho biệt giải của chư bồ tát. Biệt y (: dòng sông) là thí dụ cho biệt ý của chư bồ tát. Nhất thủy (: nước biển) là thí dụ cho nhất giải của chư Như lai. Nhất y (: biển cả) là thí dụ cho nhất ý của chư Như lai. Do nước của các sông khác nhau nên các dòng chảy cũng khác nhau, và do dòng sông nhỏ nên lưu lượng nước cũng ít. Vì sao? Vì chưa hòa nhập vào biển lớn. Chư bồ tát cũng vậy, do kiến giải khác nhau nên sự tác nghiệp cũng khác nhau, và do kiến giải ít ỏi nên lợi ích chúng sanh cũng ít ỏi. Vì sao? Vì chưa thể nhập vào thể Phật.

Các dòng sông khi đi vào biển lớn thì có cùng một y cứ, có cùng một thể chất. Do nước biển đồng nhất nên tác dụng của biển cũng đồng nhất, và do biển cả lớn lao nên dòng chảy cũng lớn lao. Chư bồ tát cùng thể nhập thể Phật tức là đồng nhất ý, là đồng nhất giải (của chư Như lai). Do kiến giải đồng nhất nên sự tác nghiệp cũng đồng nhất, và do kiến giải lớn lao nên lợi ích cũng lớn lao. Thể Phật chứa nhóm tất cả chúng sanh một cách cực đại và không có cùng tận.

Như vậy, đã nói thể dụng của chư Phật, kế nói một kệ tụng khuyến tiến mong cầu.

Kệ tụng:

Không sánh tròn bạch pháp
Nhân lợi lạc chúng sanh
Lạc trú vô tận tạng
Người trí nên cầu phát.

Giải thích:

Không sánh tròn bạch pháp: Là việc lợi mình của Phật thành tựu³²⁸.

Nhân lợi lạc chúng sanh: Là việc lợi người của Phật thành tựu.

Lạc trú vô tận tạng: Thiện căn của Phật không ai vượt qua, không ai trên được, là kho tàng an lạc vô tận.

Người trí nên cầu phát: Người có trí nên cầu sự lạc trú tối thắng như vậy mà phát đại bồ đề tâm.

Phẩm Bồ Đề trọn vẹn.

³²⁸ Bạch pháp thành tựu là viên mãn 6 ba la mật mà được 10 tự tại.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh

Quyển Bốn

Phẩm Mười Một

MINH TÍN

Giải thích:

Đã nói sự tùy thuận Vô thượng bồ đề. Bồ đề, chỗ gọi là đức tin. Sắc thái của đức tin ấy, nay tôi xin nói.

Kệ tụng:

Đã sanh và chưa sanh
Chánh thọ và tự thọ
Tha lực và tự lực
Có mê và không mê
Hiện tiền, không hiện tiền
Nghe pháp và cầu nghĩa
Quán sát, thấy mười ba
Phân biệt sắc thái tín.

Giải thích:

Sắc thái sai biệt của đức tin có mười ba thứ: 1. Đức tin đã phát sanh: Là đức tin đã phát sanh trong quá khứ hay hiện tại; 2. Đức tin chưa phát sanh: Là đức tin chưa phát sanh ở tương lai; 3. Đức tin chánh thọ³²⁹: Là đức tin bên trong; 4. Đức tin tự thọ: Là đức tin bên ngoài; 5. Đức tin vào tha lực: Là đức tin thô sơ, phát

³²⁹ Chánh thọ là chánh định hiện tiền, tức trạng thái thiền định đã dứt hết loạn tưởng, duyên lự, lãnh thọ được cảnh sở quán. Đức tin chánh thọ là đức tin qua thiền định. Còn phan duyên, chưa được chánh định là đức tin tự thọ (lãnh thọ tương tự).

sanh nhờ sức của thiện hữu; 6. Đúc tin vào tự lực: Là đúc tin tinh tế, phát sanh nhờ sức của bản thân; 7. Đúc tin có mê lầm: Là tin vào điều ác xấu, do tâm điên đảo³³⁰; 8. Đúc tin không có mê lầm: Là tin vào điều thiện lành, do tâm không điên đảo³³¹; 9. Đúc tin hiện tiền: Là đúc tin vào những gì ở gần, vì không có chướng ngại³³²; 10. Đúc tin không hiện tiền: Là đúc tin vào những gì ở xa, vì có chướng ngại³³³; 11. Đúc tin nghe pháp: Là đúc tin từ sự lắng nghe, do nghe pháp mà có được; 12. Đúc tin cầu nghĩa: Là đúc tin từ sự tư duy, do tư duy nghĩa lý mà có được; 13. Đúc tin quán sát: Là đúc tin từ sự tu tập, do tu tập quán chiếu mà có được.

Đã nói sắc thái sai biệt của đúc tin, kể nói chủng loại sai biệt của đúc tin.

Kệ tụng:

Khả đoạt, gián, vô gián
Có nhiều và có ít
Có che, không che giấu
Tương ưng, không tương ưng
Có tích tụ, không tụ
Cực nhập và viễn nhập
Mười ba nghĩa như vậy
Phân biệt chủng loại tín.

Giải thích:

³³⁰ Tin tưởng như 62 kiếp chấp của ngoại đạo là điên đảo.

³³¹ Tin tưởng 4 pháp ấn của Phật (vô thường, khổ, vô ngã và niết bàn hay vô thường, khổ, vô ngã và không) là không điên đảo.

³³² Đúc tin vào 4 đế, 8 thánh đạo, 4 thánh quả thì không chướng ngại vì toàn là những cái có thể thực hiện ngay trong hiện tại.

³³³ Đúc tin vào pháp tánh chân như, có chướng ngại vì siêu việt hý luận và vì hai chướng chưa đoạn.

Chúng loại sai biệt của đức tin cũng có mười ba thứ: 1. Đức tin có thể chiếm đoạt: Là đức tin hạ phẩm³³⁴; 2. Đức tin có gián đoạn: Là đức tin trung phẩm³³⁵; 3. Đức tin không có gián đoạn: Là đức tin thượng phẩm³³⁶; 4. Đức tin số nhiều: Là đức tin đại thừa; 5. Đức tin số ít: Là đức tin tiểu thừa; 6. Đức tin có che giấu: Là đức tin có chướng ngại, do không thể vượt lên³³⁷; 7. Đức tin không che giấu: Là đức tin không chướng ngại, do có thể vượt lên³³⁸; 8. Đức tin tương ưng: Là đức tin của sự tu tập thuần thực, do hạnh tu thường xuyên và hạnh tu cung kính; 9. Đức tin không tương ưng: Là đức tin của sự tu tập chưa thuần thực, do rời xa hạnh tu thường xuyên và hạnh tu cung kính; 10. Đức tin có dồn chứa: Là đức tin có kết quả, do có khả năng đắc đại bồ đề³³⁹; 11. Đức tin không có dồn chứa: Là đức tin không có kết quả, do không có khả năng đắc đại bồ đề; 12. Đức tin đi vào cực hỷ: Là đức tin của hữu công dụng hành, tức từ địa đầu tiên đến địa thứ bảy; 13. Đức tin đi vào viễn hành: Là đức tin của tuệ giác cực kỳ trong sạch, tức từ địa thứ tám đến địa vị Phật.

Đã nói chúng loại của đức tin, kể nói chướng ngại của đức tin.

Kệ tụng:

Quên nhiều và biếng nhác

Hành mê và bận ác

Thiện yếu, nghĩ sai lầm

³³⁴ Đức tin đã phát sanh nhưng lung lay, thay đổi bởi tà thuyết, ngoại đạo.

³³⁵ Đức tin đã phát sanh nhưng thiếu tâm cung kính.

³³⁶ Đức tin không dao động, không lui sụt và không gián đoạn.

³³⁷ Đức tin của bồ tát ở tư lương vị thuộc thắng giải hành vị, vì còn sự cố chấp và phiền não làm chướng ngại.

³³⁸ Đức tin của bồ tát 10 tín trở lên, vì có được đức tin toàn hảo.

³³⁹ Đức tin do dồn chứa hai thứ tư lương phước đức và trí tuệ.

Phóng dật và nghe ít
Ưu nghe, ưa tư duy
Nhân định (nên) tăng thượng mạn
Nên biết lỗi như vậy
Chướng ngại nơi đức tin.

Giải thích:

Chướng ngại có nghĩa là trái ngược. Quên nhiều, là chướng ngại cho đức tin đã phát sanh³⁴⁰. Biếng nhác, là chướng ngại cho đức tin chưa phát sanh³⁴¹. Tu hành mê lầm, là chướng ngại cho đức tin chánh thọ và tự thọ, vì trước (và trong) khi tu tập chấp trước sở thọ và năng thọ. Bạo ác, là chướng ngại đức tin vào tha lực, vì dùng pháp điên đảo khiến người tiếp nhận. Điều thiện yếu ớt, là chướng ngại đức tin vào tự lực. Nghĩ tưởng sai lầm, là chướng ngại cho đức tin không có mê lầm³⁴². Phóng dật, là chướng ngại cho đức tin hiện tiền³⁴³. Nghe ít, là chướng ngại cho đức tin nghe pháp, vì không lắng nghe giáo pháp liễu nghĩa³⁴⁴. Thỏa thích nghe pháp, là chướng ngại cho đức tin cầu nghĩa, vì thiếu sự tư duy³⁴⁵. Thỏa thích tư duy và tự mãn tu định là những chướng ngại cho đức tin quán sát, vì tư duy mà thiếu sự tu tập và vì tu định mà không có sự quán sát tinh tế³⁴⁶.

³⁴⁰ Quên mất là thiếu tác ý mền trọng, tùy hỷ và vui thích giáo pháp mà mình tu tập.

³⁴¹ Thiếu tinh tiến tu tập thì tịnh tín không sanh, huống là thành tựu sự không thoái chuyển.

³⁴² Tác ý phi lý về thường, lạc, ngã và tịnh.

³⁴³ Phóng dật là do tham, sân, si và thác loạn làm duyên tố.

³⁴⁴ Giáo pháp liễu nghĩa là kinh điển trình bày chân thật nghĩa (đệ nhất nghĩa đệ), tức kinh điển đại thừa hay bồ tát tạng.

³⁴⁵ Chỉ ưa nghe pháp, thỏa mãn trong sự nghe ấy mà không tư duy và tu tập.

³⁴⁶ Tác ý đúng lý mà không tu chỉ quán, và có tu chỉ quán mà không có thắng quán. Thắng quán là: 1. Lấy giáo pháp đại thừa làm đối tượng; 2. Nuôi giữ bằng 2 loại tư lương phước đức và trí

Hỏi: Chương nạn nào ngăn trở chủng loại của đức tin?

Kệ tụng:

Không tu tập, không chán,
Có chán, có che giấu
Không tương ưng, không tụ
Nên biết chương tín chủng.

Giải thích:

Không tu tập, là chương ngại cho đức tin có thể chiếm đoạt và đức tin lắng nghe. Không chán, là chương ngại cho đức tin tiểu thừa, vì không chán sự sanh tử. Có chán, là chương ngại cho đức tin đại thừa, vì chán sự sanh tử. Có che giấu, là chương ngại cho đức tin không che giấu. Không tương ưng, là chương ngại cho đức tin tương ưng. Không dồn chứa, là chương ngại cho đức tin có dồn chứa.

Đã hiển thị chương nạn của đức tin, kể ca ngợi công đức của đức tin.

Kệ tụng:

Tín có phước đức lớn
Không hỏi, hỷ lạc lớn
Không hủy hoại, kiên cố
Tiến địa vị, đắc pháp
Lợi mình và lợi người
Dẫn ra các thần thông
Đem các công đức này

tuệ; 3. Thông suốt nhân vô ngã và pháp vô ngã; 4. Thể nhập chân như chánh định, là không bám sự thấy và không ham sự được; 5. Không cầu quả báo dị thực khả ái.

Ca ngợi lợi ích tín.

Giải thích:

Phước đức lớn, là ca ngợi đức tin hiện tại³⁴⁷. Không hối tiếc, là ca ngợi đức tin quá khứ, vì hiện tại không thay đổi việc đời trước³⁴⁸. Hỷ lạc lớn, là ca ngợi đức tin chánh thọ và đức tin tự thọ, vì tương ưng với thiền định. Không hủy hoại, là ca ngợi đức tin vào tha lực, vì chánh đạo không bị hủy hoại³⁴⁹. Kiên cố, là ca ngợi đức tin vào tự lực, vì không thoái lui, không từ bỏ³⁵⁰. Thăng tiến địa vị, là ca ngợi đức tin không có mê lầm, đức tin hiện tiền, đức tin nghe pháp, đức tin cầu nghĩa và đức tin quán sát. Đắc pháp, là ca ngợi đức tin không có gián đoạn³⁵¹. Lợi mình, là ca ngợi đức tin số ít. Lợi người, là đức tin số nhiều. Dẫn ra các thần thông, là ca ngợi đức tin của các tự phần, đó là đức tin không che giấu, đức tin tương ưng, đức tin có đôn chứa, đức tin đi vào cực hỷ và đức tin đi vào viễn hành.

Kệ tụng:

Chó, rùa, làm thuê, vua

Thí dụ cho bốn tín

Tập dục, tập các định

³⁴⁷ Đức tin hiện tại (đức tin đã phát sanh) có năng lực tăng thượng phước đức rộng lớn vì phát sanh tịnh tín đối với chánh pháp.

³⁴⁸ Đức tin quá khứ (đức tin đã phát sanh) là đời trước đã sanh tịnh tín đối với chánh pháp, nuôi lớn thiện căn, nên đời này không có hối tiếc vì không có thiện căn.

³⁴⁹ Chánh đạo là bát chánh đạo (con đường tám chánh): chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tiến, chánh niệm và chánh định. Quy nạp tám chánh đạo thành tam vô lậu học của bồ tát: giới tăng thượng, định tăng thượng và tuệ tăng thượng.

³⁵⁰ Không thoái lui đối với giáo pháp đại thừa, không từ bỏ sanh tử.

³⁵¹ Được cái định không còn cách hở (vô gián định) thì đứng bên cạnh hiện quán, tức gần được tuệ giác vô lậu chứng được chân thật. Từ đó ngộ nhập duy thức, hiện chứng pháp tánh, được kiến đạo vị, bước vào các địa.

Lợi mình, lợi tha nhân.

Giải thích:

Thí như con chó đói đi tìm cầu thức ăn không biết chán, đức tin của những người tập nhiễm năm thứ dục lạc cũng giống vậy, trong mọi thời gian họ có đủ thứ niềm tin. Thí như con rùa mù ở trong nước rút sáu chi vào trong mai³⁵², đức tin của những người tu tập các định ngoại đạo cũng giống vậy, họ chỉ biết tu tập các thiền định thế gian³⁵³. Thí như người làm thuê sợ người chủ, đức tin của những người siêng năng làm việc lợi mình cũng giống như vậy, họ sợ sanh tử mà siêng năng tu các phương tiện. Thí như một đại vương tự tại ra chiếu sắc ban, đức tin của những người làm việc lợi người cũng giống vậy, họ gia tăng sự giáo hóa không có ngừng nghỉ. Người tu bồ tát đạo phải hiểu biết các loại đức tin và phân biệt

³⁵² Qui tàng lục: Rùa thu rút 6 chi (đầu, đuôi và 4 chân) vào mai, chỉ cho sự thu nhiếp 6 căn không cho 6 trần làm nguy hại. Tạp a hàm, quyển 43, kinh Con rùa, số 1167: “Này các tỳ kheo, ngày nay các ông cũng lại biết như vậy. Ma Ba tuần luôn luôn dò xét tìm cơ hội bên các ông. Mong đợi mắt các ông đăm sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý nhớ pháp mà xúi dục sanh tâm đăm nhiễm sáu trần. Cho nên tỳ kheo, các ông phải luôn luôn giữ gìn luật nghi của mắt. Khi đã giữ gìn an trụ nơi luật nghi của mắt rồi, dù mắt có sanh khởi hoặc duyên cảnh đi nữa thì ác ma Ba tuần cũng không thể tìm được cơ hội. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng lại như vậy. Dù sáu căn kia có sanh khởi hoặc duyên cảnh đi nữa, thì chúng cũng không thể tìm được tiện lợi. Giống như con rùa (thu hết đầu đuôi và bốn chân vào trong mai), đã can không thể tìm được cơ hội nào (ăn thịt).” (Thích Đức Thắng dịch)

³⁵³ Thiền định thế gian bao gồm thiền định ngoại đạo và thiền định phàm phu. Người tu thiền định ngoại đạo thì mang theo những suy luận thuần lý đầy tham ái và chấp thủ kiến mà tu 6 hành quán (còn gọi là hân yêm quán: yêm khổ, thô và chướng, hân tịnh, diêu và ly). Họ tu tập thiền định qua con đường "nhiệt tâm, tinh tiến, cần mẫn, không phóng dật, chánh ức niệm nên tâm nhập định". Do tâm nhập định họ biết được nhiều đời sống quá khứ, nhiều thành kiếp hoại kiếp, nhiều trăm ngàn thành kiếp, hoại kiếp, và họ chấp thủ vào cái thấy qua ký ức giới hạn ấy. Đức Phật đã xác nhận, "các kiến chấp của họ là do xúc phạm các căn", do "cảm thọ qua các định" và "do bị tham ái chi phối" mà có (Trường bộ kinh, kinh Phạm võng). Kết quả tu tập thiền định ngoại đạo là do tu tập thuần túy thiên chỉ và thiếu sự giác tỉnh về vô ngã tính, duyên sanh tính của các pháp nên rơi vào tham ái và chấp thủ, dù họ có thể vào đến định Phi tướng phi phi tướng và thấy được rất xa các đời quá khứ về con người và thế giới. Người tu thiên phàm phu thì chánh tín nhân quả mà tu 6 hành quán.

rộng ra cho người khác cùng hiểu, làm như vậy là khuyến khích các chúng sanh phát sanh đức tin đại thừa.

Đã ca ngợi công đức của đức tin, kể nói sự ngăn ngừa tâm ý thấp kém.

Kệ tụng:

Thân người và phương xứ

Thời gian đều vô hạn

Ba nhân đắc bồ đề

Chớ khởi tâm hạ liệt.

Giải thích:

Thân người và phương xứ, Thời gian đều vô hạn: Đắc Vô thượng bồ đề có ba nhân tố vô hạn: 1. Thân người vô hạn: Do chúng sanh trong nhân đạo thì vô hạn; 2. Phương xứ vô hạn: Do thế giới trong mười phương thì vô hạn; 3. Thời gian vô hạn: Do từng sát na tiếp nối cùng tận vị lai biên tế thì vô hạn³⁵⁴.

Ba nhân đắc bồ đề, Chớ khởi tâm hạ liệt: Do ba nhân tố này vô hạn cho nên bồ tát đối với Vô thượng bồ đề không nên khởi tâm ý thấp kém, thoái lui, khuất phục.

Đã nói sự ngăn ngừa tâm ý thấp kém, kể hiển thị sự thù thắng của phước đức.

Kệ tụng:

³⁵⁴ Chúng sanh trong nhân đạo thì vô hạn là nói đồng thời có vô lượng người viên thành quả vị Phật, và chỉ có con người mới đầy đủ nhân tố để thành Phật. Thế giới trong mười phương thì vô hạn là nói vô lượng thế giới, vô lượng đại lục Thiệm bộ cùng lúc đều có Phật xuất hiện, và vì thế giới vô lượng nên không có 2 đức Như lai cùng xuất hiện trong một thế giới. Từng sát na tiếp nối cùng tận vị lai biên tế thì vô hạn là nói trong mọi thời gian đều có người viên thành quả vị Phật.

Được phước do bố thí
Chẳng do tự thọ dụng
Dựa người nói đại thừa
Không dựa mình nghĩa pháp.

Giải thích:

Được phước do bố thí, Chẳng do tự thọ dụng: Thí như việc đem thức ăn bố thí cho người thì được phước lớn vì làm việc lợi người; chẳng phải tự thọ dụng mà được phước lớn vì chỉ làm lợi cho mình.

Hỏi: Bồ tát làm gì để được phước?

Đáp: Dựa người nói đại thừa, Không dựa mình nghĩa pháp.

Chư bồ tát như vậy dựa vào sự lợi người mà nói kinh đại thừa để được phước đức lớn; chẳng dựa vào sự lợi mình mà nói kinh tiểu thừa để được phước đức lớn.

Đã nói sự thù thắng của phước đức, kể nói sự đặc quả.

Kệ tụng:

Đại pháp khởi đại tín
Quả đại tín có ba
Tín tăng, phước đức tăng
Được thể công đức Phật.

Giải thích:

Đại pháp khởi đại tín, Quả đại tín có ba: Người có trí đối với thánh pháp đại thừa sanh khởi đức tin đại thừa. Do đức tin đại thừa này mà có được ba loại quả.

Hỏi: Các quả đó là gì?

Đáp: Tín tăng, phước đức tăng, Được thể công đức Phật.

Ở đây nói rõ, một là được quả đại tín, vì đức tin tăng trưởng; hai là được quả đại phước, vì phước đức tăng trưởng; ba là được quả đại bồ đề, vì được công đức vô đẳng và thể Phật vĩ đại.

Phẩm Minh Tín trọn vẹn.

Phẩm Mười Hai (1)

THUẬT CẦU

Giải thích:

Như vậy đã nói chung loại đức tin, kể nói đem đức tin để cầu các pháp.

Kệ tụng:

Nhiếp ba tạng hoặc hai
Thành ba, có chín nhân
Nhờ huân, giác, tịch, thông
Giải thoát sự sanh tử.

Giải thích:

Nhiếp ba tạng hoặc hai: Ba tạng, là tu đa la tạng, tỳ ni tạng và a tỳ đàm tạng. Hoặc hai, là trong ba tạng chia ra hai thừa thấp cao sai biệt, chỗ gọi là thanh văn tạng và bồ tát tạng.

Hỏi: Ba tạng và hai thừa ấy, vì sao gọi là tạng?

Đáp: Vì nhiếp thủ, tức nhiếp thủ tất cả nghĩa của các pháp sở tri.

Hỏi: Vì sao thành ba?

Đáp: Thành ba, có chín nhân.

(1) Thiết lập tu đa la là để đối trị nghi hoặc, thí dụ như có người khởi lên hoài nghi mọi chỗ về nghĩa của các pháp³⁵⁵, thì tu đa la làm cho người ấy có sự

³⁵⁵ Là nghi hoặc về đối tượng của sự tu hiện quán mà có thủ đắc, như thủ đắc về: 5 uẩn, 12 xứ, 12 duyên khởi, 4 thực, 4 đế, 18 giới và 37 giác phần (: 4 niệm trú, 4 chánh cần, 4 thần túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi và 8 thánh đạo).

xác định (sự hiểu biết của họ) về các pháp³⁵⁶. (2) Thiết lập tỳ ni là để đối trị sự thọ dụng hai bên: lìa bên này là chạy theo dục lạc mà thọ dụng quá đáng cái có, và lìa bên kia là ép xác khổ hạnh mà thọ dụng quá đáng cái không³⁵⁷. (3) Thiết lập a tỳ đàm là để đối trị những kiến thủ nơi tự tâm; a tỳ đàm có thể chỉ ra những quan điểm không điên đảo về pháp tướng³⁵⁸. Lại nữa, (4) thiết lập tu đa la là để thuyết minh về ba học³⁵⁹. (5) Thiết lập tỳ ni là để thành tựu giới học và tâm học, nghĩa là do trì giới mà được tâm không hối hận, do được tâm không hối hận mà theo thứ lớp có được định³⁶⁰. (6) Thiết lập a tỳ đàm là để thành tựu tuệ học, nghĩa là trí tuệ có khả năng quyết trạch nghĩa không đảo ngược³⁶¹. Lại nữa, (7) thiết lập tu đa la

³⁵⁶ Tức nhận thức các pháp mà mình thủ đắc chính là chân như thắng nghĩa bất nhị, phổ biến toàn thể và đồng nhất tánh vị.

³⁵⁷ Cái có ... cái không: Cái có là thấy có 5 dục. Cái không là 62 kiến chấp, mà toàn là không phải sự thấy chính xác.

³⁵⁸ Pháp của Phật dạy không ngoài hai thứ là pháp vô lậu thắng nghĩa (niết bàn) và pháp hữu lậu pháp tướng. Trí tuệ quán sát pháp tướng và chứng nhập niết bàn thì gọi là đối pháp trí hay a tỳ đàm (a tỳ đạt ma).

³⁵⁹ Ba học: giới học, tâm học và tuệ học.

³⁶⁰ Trung A hàm, Tương ưng tập, kinh Hà Nghĩa nói tiền trình từ giữ giới đưa đến định như sau: “Một thời Đức Phật trú tại nước Xá vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp Cô Độc. Bấy giờ vào lúc xế chiều, tôn giả A nan rời chỗ độc cư tĩnh tọa đứng dậy, đến trước đức Phật, đánh lễ dưới chân rồi ngồi sang một bên, thưa rằng: Bạch Thế Tôn, giữ giới có mục đích gì?. Đức Thế Tôn đáp: Này A Nan, giữ giới có mục đích khiến cho không hối hận. Này A Nan, nếu ai giữ giới, người ấy được sự không hối hận. Bạch Thế Tôn, không hối hận thì có mục đích gì? Này A Nan, không hối hận thì có mục đích khiến cho được hân hoan. A Nan, nếu ai không hối hận, người ấy được sự hân hoan. Bạch Thế Tôn, hân hoan có mục đích gì? Này A Nan, hân hoan có mục đích khiến cho có hỷ. Này A Nan, nếu ai hân hoan, người ấy có hỷ. Bạch Thế Tôn, hỷ có mục đích gì? Này A Nan, hỷ có mục đích khiến cho an chỉ. Này A Nan, nếu ai có hỷ, người ấy có an chỉ của thân. Bạch Thế Tôn, an chỉ có mục đích gì? Này A Nan, an chỉ có mục đích khiến cho lạc. A Nan, nếu ai có an chỉ người ấy có cảm thọ lạc. Bạch Thế Tôn, lạc có mục đích gì? Này A Nan, lạc có mục đích khiến cho có định. A Nan, nếu ai có lạc người ấy có định.” (Thích Tuệ Sĩ dịch)

³⁶¹ Trước hết cần hiểu nghĩa đảo ngược (điên đảo nghĩa): đối với thân tâm (5 sắc căn, tâm ý thức và các tâm sở) và thế giới của thân tâm, chúng sanh sống và thọ dụng trong đó, nhưng có ý tưởng thác loạn, tâm thác loạn, thấy thác loạn cho “vô thường là thường, khổ là vui, bất tịnh là tịnh, vô

là để giảng thuyết chính xác về pháp và nghĩa ³⁶². (8) Thiết lập tỳ ni là để thành tựu pháp và nghĩa, qua sự tinh cần (tu tập) phương tiện để diệt trừ phiền não. (9) Thiết lập a tỳ đàm là để thông đạt pháp và nghĩa, qua việc sử dụng a tỳ đàm như phương tiện để giản trách các pháp. Do chín nhân tố này mà thiết lập ba tạng.

Hỏi: Trên đây là nói về cái dụng riêng (của ba tạng), còn cái dụng chung thì thế nào?

Đáp: Do huân, giác, tịch, thông, Giải thoát sự sanh tử. Ở đây nói rõ sự giải thoát sanh tử là cái dụng chung của ba tạng. Nhờ nghe pháp mà có sự huân tập nơi tâm, nhờ tư duy pháp mà có sự giác ngộ, nhờ tu chỉ mà có sự tịch tĩnh, nhờ chứng quán mà có sự thông đạt. Do có được bốn nghĩa huân, giác, tịch và thông mà vĩnh viễn giải thoát mọi sự trong sanh tử.

Kệ tụng:

Kinh, luật, a tỳ đàm
Mỗi thứ có bốn nghĩa
Tinh thông thành chủng trí
Một kệ được lậu tận.

Giải thích:

Lược nói mỗi một tạng trong ba tạng đều có bốn nghĩa. Nếu hàng bồ tát có khả năng hiểu rõ nghĩa lý của ba tạng thì thành tựu được nhất thiết chủng trí. Nếu

ngã là ngã”. Nghĩa không đảo ngược (bất diên đảo nghĩa) là mâu thuẫn với nhữn sự đảo ngược ở trên, và có sức đối trị những sự đảo ngược ấy.

³⁶² Pháp là chánh pháp, giáo pháp, pháp môn. Nghĩa là nghĩa lý của pháp.

hàng thanh văn có khả năng hiểu rõ một bài kệ thì các lậu hoặc vĩnh viễn đoạn trừ
363 .

Hỏi: Thế nào là mỗi một tạng có bốn nghĩa?

Kệ tụng:

Do y và do tướng
Do pháp và do nghĩa
Như vậy bốn loại nghĩa
Nói đó nghĩa Tu đa.

Giải thích:

Tu đa la có bốn nghĩa sau: 1. Y; 2. Tướng; 3. Pháp; 4. Nghĩa.

Y là xứ, nhân và dụng, tức là tùy theo quốc độ nào, tùy theo chư Phật nào và tùy theo chúng sanh nào. Như lai dựa vào ba yếu tố này mà thuyết Tu đa la.

Tướng là sắc thái thế tục đế và sắc thái đệ nhất nghĩa đế.

Pháp là giáo pháp về năm uẩn, mười tám giới, mười hai xứ, mười hai duyên sanh, bốn đế, bốn thực v.v...

Nghĩa là giải thích nguyên nhân.

Kệ tụng:

Do đối và do số
Do phục và do giải
Như vậy bốn loại nghĩa

³⁶³ Trường hợp tôn giả Xá lợi phất và tôn giả Mục kiên liên chứng đắc a la hán do nghe một bài kệ ngắn, hay tôn giả Kiều trần như trở thành một bậc thánh Nhập lưu do nghe một bài pháp ngắn là kinh Chuyển pháp luân (Dhammacakkappavattana Sutta).

Nói đó nghĩa tỳ đàm.

Giải thích:

A tỳ đàm có bốn nghĩa sau: 1. Đối; 2. Số; 3. Phục; 4. Giải.

Đối là pháp hướng niết bàn, là giảng thuyết về bốn đế, ba mươi bảy bồ đề phần, ba giải thoát môn v.v... Số là pháp tương tục, là giảng thuyết về mỗi một pháp như là sắc, không phải sắc, có thể thấy, không thể thấy v.v... có vô lượng sai biệt. Phục là pháp thắng thượng, là giảng thuyết pháp nghĩa một cách xác quyết làm cho đối phương phải thoái lui trong một cuộc tranh luận. Giải là pháp thích nghĩa, là a tỳ đàm diễn giải nghĩa lý trong tu đa la sao cho dễ hiểu.

Kệ tụng:

Do tội, khởi, tịnh, xuất

Do nhân, chế, giải, phán

Bốn nghĩa thêm bốn nghĩa

Nói đó nghĩa tỳ ni.

Giải thích:

Tỳ ni có hai loại bốn nghĩa.

Bốn nghĩa đầu tiên là: 1. Tội; 2. Khởi; 3. Tịnh; 4. Xuất.³⁶⁴

³⁶⁴ Theo Nhiếp đại thừa luận thích luận, chương Vô đẳng thánh giáo ghi: “Lại nữa Tỳ na da có bốn thứ nên biết: 1. Tội lỗi; 2. Duyên khởi; 3. Hoàn tịnh; 4. Xuất ly. Tội lỗi là ngũ thiên tội. Duyên khởi là sự sanh khởi tội, có bốn nguyên do: một là vô tri, hai là phóng dật, ba là phiền não mạnh mẽ, bốn là tâm không tôn trọng. Hoàn tịnh là nhờ tịnh tâm nên chẳng cần pháp trị phạt, đó là nhờ sự nhiếp trì cấm giới. Xuất ly có bảy loại: một là tự nói lời phát lồ; hai là đem những học pháp ra mà trị phạt; ba là một mặt cấm đoán bằng cách lập ra những học cú, lại cho nghe những đạo lý riêng biệt; bốn là giải bỏ, là chúng tăng cùng đồng ý giải tội; năm là chuyển thân, là Tỳ kheo, Tỳ kheo ni chuyển đổi nam nữ căn mà không cùng tội; sáu là quán chân thật, là tác thắng quán pháp trong uất đà na; bảy là được pháp như vậy, là đã được kiến đạo.”

Tội là tự tánh của tội, nghĩa là ngũ tự tội³⁶⁵. Khởi là duyên khởi của tội, có bốn duyên: 1. Không biết; 2. Phóng dật; 3. Phiền não nhanh nhạy³⁶⁶; 4. Tâm không cung kính (đối với các học xứ). Tịnh là sự hoàn tịnh của tội, hoàn tịnh do thiện tâm chứ không do trị phạt. Xuất là sự xuất ly của tội, có bảy loại: 1. Hối lỗi, là ngăn chặn không cho tiếp tục nữa³⁶⁷; 2. Tùy thuận lời dạy, là theo pháp yết ma mà trị phạt làm dữ học (tỳ kheo)³⁶⁸; 3. Khai hứa, là trước hết ngăn cấm (bằng các học xứ), sau đó mở ra (bằng đạo lý riêng)³⁶⁹; 4. Cánh xả, là tăng già hòa hợp cho phép giải tội của người đang học pháp, đây là trường hợp người mới vi phạm lần đầu thì được trở lại thanh tịnh; 5. Chuyển y, là trường hợp tỳ kheo, tỳ kheo ni chuyển đổi nam nữ căn bị trục xuất mà không cùng tội³⁷⁰; 6. Thật quán, là thắng

³⁶⁵ Ngũ tự tội: Còn gọi là ngũ chúng tội, ngũ chúng tự tội, ngũ thiên tội. Đó là tội Ba la di, tội Tăng tàn, tội Ba dật đề, tội Thân lan giá và tội Đột cát la.

³⁶⁶ Phiền não vừa thô trọng, vừa lừng lẫy.

³⁶⁷ Ngăn chặn bằng phương pháp sám hối, tức đối trước 1 vị tỳ kheo hay 4 vị tỳ kheo mà phát lồ sám hối.

³⁶⁸ Tỳ kheo nào vi phạm tội Ba la di thì mất tỳ kheo giới và buộc phải khai trừ vĩnh viễn ra khỏi Tăng đoàn. Tuy nhiên, trường hợp người phạm biết ăn năn hối hận, nếu bắt tội không cho sám hối thì họ có thể buồn nản và tự tử. Họ thương chiếc áo ca sa, ưa đời sống tu sĩ quá, vì vậy khi phạm họ cũng rất ăn năn hối hận. Trường hợp này luật cũng cho phép họ học pháp Ba la di (dữ học, 與學). Người muốn học pháp Ba la di cũng đối trước chúng Tăng 20 người để xin phép và chúng Tăng 20 người yết ma cho phép học pháp Ba la di. Ngoài ra còn phải trọn đời thọ trì 35 việc, thành vị dữ học tỳ kheo (Thập tụng luật gọi là dữ học sa di). Khi được phép rồi vẫn không được tham dự Tăng sự, chỉ được giữ hình thức tu sĩ ở trong chùa, làm các khổ hạnh, thừa sự đại chúng tỳ kheo, trọn đời ở dưới các vị tỳ kheo thanh tịnh, nhưng được ở trên các vị sa di.

³⁶⁹ Phạt dạy tỳ kheo không ăn quá giờ Ngọ, trừ một vài trường hợp như khi đau ốm, luật cũng châm chước cho được ăn cơm cháo sau giờ Ngọ, nhưng khi ăn phải sanh lòng hổ thẹn.

³⁷⁰ Tỳ kheo chuyển nam căn có 4 căn bản tội, tỳ kheo ni chuyển nữ căn có 8 căn bản tội. Số mục căn bản tội của hai người không giống nhau. Tỳ kheo chuyển căn thành tỳ kheo ni mà trước đó đã phạm tỳ kheo giới thì không cùng tội như tỳ kheo ni; sau khi chuyển căn làm tỳ kheo ni, tuy chưa sám hối, cũng có thể hoàn tịnh. Tỳ kheo ni chuyển căn cũng xét như vậy.

quán pháp trong ưu đà na ³⁷¹; 7. Tánh đặc, là khi kiến đế thì những tội vi tế không có thật thể, là do chứng pháp không, đặc pháp nhĩ ³⁷².

Lại có bốn nghĩa: 1. Nhân; 2. Chế; 3. Giải; 4. Phán.

Nhân là người phạm tội. Chế là do có người phạm tội mà vị đại sư nhóm họp chúng lại để nói lỗi lầm của người kia và chế lập những học xứ. Giải là phân biệt rộng ra những học xứ đã chế lập. Phán là phán quyết thế nào là đặc tội, thế nào là không đặc tội, như thế mà thọ trì.

Đã nói sự cầu pháp, kể nói sự cầu duyên.

Kệ tụng:

Phật thuyết pháp sở duyên
Trong, ngoài và trong ngoài
Được hai, nghĩa vô nhị
Hai cũng bất khả đặc.

Giải thích:

Phật thuyết pháp sở duyên, Trong, ngoài và cả hai: Đức Phật thuyết rằng tất cả pháp sở duyên ³⁷³ có ba loại: 1. Sở duyên trong; 2. Sở duyên ngoài; 3. Sở duyên trong ngoài. Tự tánh năng thủ về thân thọ tâm pháp, gọi là sở duyên trong; tự tánh

³⁷¹ Ưu đà na (Udana = tự thuyết), là kinh Phật tự nói chứ không ai hỏi được (: vô vấn tự thuyết). Ở đây là chỉ cho kinh Pháp ấn, nói về ba cánh cửa giải thoát (tam giải thoát môn): không, vô tướng và vô tác (vô thường, vô ngã và khô). Tỳ kheo quán chiếu ba pháp ấn này mà đạt giải thoát bằng trí tuệ. Những tội vi tế được giải thoát bằng thắng quán này.

³⁷² Pháp nhĩ: các pháp là thế đó, tức nói các pháp thường đồng thường biệt (thường duy nhất mà thường sai biệt). Như nói, tâm thể thì duy nhất nhưng tâm dụng có sai biệt.

³⁷³ Pháp sở duyên (sở duyên pháp): Tất cả pháp toàn là sở duyên của tâm và tâm sở pháp; như 6 thức và pháp tương ưng của nó duyên với 6 trần.

sở thủ về thân thọ tâm pháp, gọi là sở duyên ngoài, và hợp cả hai tự tánh năng thủ và sở thủ gọi là sở duyên trong ngoài.

Được hai, nghĩa vô nhị, Hai cũng bất khả đắc: Đối với hai sở duyên trong và ngoài này, (tu quán) theo thứ đệ của chúng³⁷⁴ mà được nghĩa vô nhị³⁷⁵.

Hỏi: Làm sao có được?

Đáp: Không quán riêng nghĩa sở thủ và nghĩa năng thủ, hay không quán riêng nghĩa năng thủ và nghĩa sở thủ³⁷⁶, mà hợp hai pháp quán làm một, thì ngay nơi hai sở duyên trong và ngoài mà đắc chân như³⁷⁷. Như vậy, hai sở duyên ấy không có hai nghĩa, tức là nói hai duyên này cũng không thể thủ đắc.

Hỏi: Đã nói sự được duyên, kể nói sự được trí.

Kệ tụng:

Ba duyên được ba trí
Tịnh trì ý ngôn cảnh
Liễu biệt nghĩa quang rồi
An tâm chỉ có danh.

Giải thích:

³⁷⁴ Bước đầu tu quán (tỳ bát xá na) là tu 4 niệm xứ, theo thứ đệ: 1. Tu biệt tướng 4 niệm xứ, là quán riêng 4 thứ thân thọ tâm pháp; 2. Tu pháp niệm xứ tổng tập (chung 2 đến 4 niệm xứ mà quán), là quán cả 4 thứ đều vô thường, khổ, không, vô ngã (gọi là 4 hành tướng).

³⁷⁵ Vô nhị nghĩa = không có hai nghĩa: là có và không không hai, là năng thủ và sở thủ không hai.

³⁷⁶ Nghĩa năng thủ là 5 sắc xứ ở trong (= 5 sắc căn), tức tâm ý thức và các tâm sở. Nghĩa sở thủ là 6 xứ ở ngoài. Quán riêng nghĩa sở thủ và nghĩa năng thủ, là ngoại quán nhiều hơn nội quán. Quán riêng nghĩa năng thủ và nghĩa sở thủ, là nội quán nhiều hơn ngoại quán.

³⁷⁷ Nghĩa năng thủ cũng chính là nghĩa sở thủ.

Ba sở duyên, như trước đã nói, là cảnh trong, cảnh ngoài và cảnh trong ngoài. Ba trí là văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ. Do dựa vào ba duyên mà có được ba tuệ.

Hỏi: Làm sao có được?

Đáp: Đối với ba sở duyên mà tịnh trì ý ngôn cảnh³⁷⁸ thì có được văn tuệ. Ý ngôn là (ý thức) phân biệt. Tịnh là niềm tin xác quyết ấn tượng trong định³⁷⁹. Trì là phân biệt chủng loại của ý ngôn³⁸⁰. Do tịnh trì ý ngôn cảnh mà có được văn tuệ. Đối với ba sở duyên mà đã liễu biệt nghĩa quang³⁸¹ thì có được tư tuệ, tức là biết nghĩa quang không khác ý ngôn³⁸², do đây có được tư tuệ. Đối với ba sở duyên mà an trú tâm mình chỉ có danh³⁸³ thì có được tu tuệ, nghĩa là biết nghĩa quang cũng chỉ là danh, do đây có được tu tuệ.

Như trước đã nói hai sở duyên không thể thủ đắc, vì vậy phải biết ba sở duyên này làm chỗ dựa của ba tuệ văn tư tu.

Đã nói sự cầu sở duyên, kể nói sự cầu tác ý.

³⁷⁸ Tịnh trì ý ngôn cảnh: Ý thức (ý ngôn) thuộc chủng loại đa văn huân tập giáo pháp và thuộc về tác ý đúng lý, mà kiến phần của nó có cái ấn tượng tương tự pháp và nghĩa, từ ý thức đó tu tập thêm lên thì thấy pháp và nghĩa chỉ là ý thức, chỉ là giả thiết.

³⁷⁹ Chỉ cho cực tịnh cảnh.

³⁸⁰ Theo Nhiếp luận, có 11 thức: “Các thức ấy là gì? Là thức thân, thức chủ thể của thân, thức chủ thể của sự tiếp nhận, thức được tiếp nhận, thức tiếp nhận, thức thì gian, thức số mục, thức thế giới cư trú, thức nói năng, thức mình người, thức đường lành đường dữ.” Thân (thân) là cái tổng thể gồm có 5 giác quan. Chủ thể của thân (thân giả) là ý ô nhiễm. Chủ thể của sự tiếp nhận (thọ giả) là ý vô gián diệt. Được tiếp nhận (bỉ sở thọ) là 6 cảnh. Tiếp nhận (bỉ năng thọ) là 6 thức. Thì gian (thế) là vị lai hiện tại quá khứ liên tục. Số mục (số) là những số mục hàng lẻ, hàng chục, v/v. Thế giới cư trú (xú) là thế giới chúng sanh cư trú. Nói năng (ngôn thuyết) là ngôn ngữ xuất từ thấy nghe hay biết. Mình người (tự tha sai biệt) là bản thân với tha thân. Đường lành đường dữ (thiện thú ác thú tử sanh) là những nẻo đường sanh tử. Tất cả 11 thứ này đều gọi là thức, là vì liên hệ đến thức, do thức biểu thị. (H.T Thích Trí Quang dịch chú)

³⁸¹ Nghĩa là nghĩa của các pháp. Nghĩa quang là cái ấn tượng tương tự về nghĩa bởi ý thức.

³⁸² Tức nghĩa quang chỉ là ý thức.

³⁸³ Chỉ có danh = chỉ là giả thiết. Đây là ở trong tâm tùy thuận tâm mà tu quán niệm xú.

Kệ tụng:

Tối sơ gồm chủng tánh
Sở tác và y chỉ
Tín an và dục sanh
Y định và y trí
Biệt duyên, chủng chủng duyên
Thông đạt và tu chủng
Tự tánh và công lực
Lãnh thọ và phương tiện
Tự tại, tiểu và đại
Như vậy có mười tám
Nhiếp hết các tác ý
Hành giả phải siêng tu.

Giải thích:

Mười tám loại tác ý là: 1. Tác ý chủng tánh; 2. Tác ý sở tác; 3. Tác ý y chỉ; 4. Tác ý tín an; 5. Tác ý dục sanh; 6. Tác ý y định; 7. Tác ý y trí; 8. Tác ý biệt duyên; 9. Tác ý chủng chủng duyên; 10. Tác ý thông đạt; 11. Tác ý tu chủng; 12. Tác ý tự tánh; 13. Tác ý công lực; 14. Tác ý lãnh thọ; 15. Tác ý phương tiện; 16. Tác ý tự tại; 17. Tác ý tiểu; 18. Tác ý đại.

Tác ý chủng tánh là do chủng tánh ba thừa thanh văn, duyên giác và bồ tát xác định³⁸⁴.

Tác ý sở tác là do viên mãn hai khối phước đức và trí tuệ³⁸⁵.

³⁸⁴ Thanh văn tác ý tứ đế; duyên giác tác ý duyên sanh; bồ tát tác ý nhân vô ngã và pháp vô ngã.

³⁸⁵ Tác ý của bồ tát ở thắng giải hành vị (gồm cả tư lương vị và gia hành vị của duy thức luận).

Tác ý y chỉ là sự sai biệt giữa người tại gia bị dồn ép và người xuất gia không bị dồn ép³⁸⁶.

Tác ý tín an là niệm Phật tương ưng³⁸⁷.

Tác ý dục sanh là tùy thời niệm Phật mà tín tâm tương ưng³⁸⁸.

Tác ý y định là có giác có quán v.v... ba tam muội³⁸⁹ tương ưng.

Tác ý y trí là từ phương tiện mà văn tư tu lần lượt sanh khởi³⁹⁰.

³⁸⁶ Người tại gia tác ý dục, sân và hại, nên bị dồn ép, khốn đốn. Người xuất gia tác ý ly dục, vô sân và vô hại, nên không bị dồn ép, không bị khốn đốn. (kinh Song tâm, Trung bộ kinh)

³⁸⁷ Nhiếp luận: “Nếu các bồ tát niệm pháp thân của Phật, thì nên niệm bằng mấy mặt? Đại lược mà nói, thì bồ tát niệm pháp thân của Phật bằng 7 mặt sau đây. Một là chư Phật hoàn toàn tự tại đối với tất cả các pháp, nên niệm Phật như vậy, vì Phật thì thần thông vô ngại đối với toàn thể các thế giới hệ. Hai là thân chư Phật thường trú, nên niệm Phật như vậy, vì Phật thì chân như đã vô gián thoát hết dơ bẩn. Ba là chư Phật tối thắng, không tội lỗi, nên niệm Phật như vậy, vì Phật thì tất cả phiền não chướng và sở tri chướng đều đã thoát ly. Bốn là chư Phật không còn dụng công, nên niệm Phật như vậy, vì Phật thì không còn dụng công mà mọi việc Phật làm đều không ngừng nghỉ. Năm là chư Phật hưởng thụ rất giàu vui, nên niệm Phật như vậy, vì tịnh độ của Phật thì rất giàu vui. Sáu là chư Phật rời hết ô nhiễm, nên niệm Phật như vậy, vì Phật thì sống trong đời mà việc đời không thể ô nhiễm. Bảy là chư Phật làm thành việc lớn, nên niệm Phật như vậy, vì Phật thì thị hiện thành đấng giác, thị hiện nhập niết bàn, v/v, tất cả chúng sanh ai chưa thành thực thì Phật làm cho thành thực, ai thành thực rồi thì Phật làm cho giải thoát. Chư Phật viên mãn những mặt như vậy, người có trí nên niệm chư Phật về mọi mặt ấy.” (H.T Thích Trí quang dịch)

³⁸⁸ Đối với Tam bảo, đại thừa sanh khởi tín tâm, hoan hỷ và phát quang đại nguyện. Như luận Đại thừa trang nghiêm kinh, phẩm Quy y, thứ 3 có ghi: “Sự quy y của đại thừa có ba thứ thù thắng dững mãnh: 1. Nguyện thù thắng dững mãnh, là khi quy y Phật thì cầu quả đại bồ đề, sanh nhiều hoan hỷ và biết công đức thù thắng (của sự quy y ấy); 2. Hạnh thù thắng dững mãnh, là khi khởi sự tu hành thì không lùi bước, khuất phục trước những khổ hạnh khó làm; 3. Quả thù thắng dững mãnh, là (từ nay) cho đến khi thành Phật cùng với tất cả chư Phật bình đẳng trong bản thể viên giác.”

³⁸⁹ Tác ý an trú thiền định: chỉ cho tứ thiền, bát định, cho đến ba tam muội. Ba tam muội chỉ cho ba định hay ba chánh định, đó là: 1. Không môn, tức là lúc hành giả vào định, quán tất cả các pháp đều không, không có ngã cùng ngã sở, các hành đều vô thường, không chân thật. 2. Vô tướng môn, còn gọi là vô tướng, vì nhờ quán nhân không nên hành giả không khởi lên ý niệm chấp thủ vào tướng các pháp. 3. Vô nguyện môn, còn gọi là vô tác, vô dục, vì nhờ quán vô tướng đối với các pháp nên đối với sự tương tục sanh tử đời vị lai không khởi lên mong cầu ái nhiễm nữa.

³⁹⁰ Phương tiện là giới, định, đặc biệt là chánh niệm. Chánh niệm là tư duy và ký ức được tập trung vào chánh pháp mà mình văn, tư, tu.

Tác ý biệt duyên, ở đây có năm duyên: 1. Tác ý tiếp nhận tu đa la; 2. Tác ý nắm giữ ưu đà na; 3. Tác ý đọc tụng già đà; 4. Tác ý suy tư a ba đà na; 5. Tác ý thuyết giảng (bốn thể văn trên) ³⁹¹.

Tác ý chủng chủng duyên, ở đây có bảy duyên: danh duyên, cú duyên, tự duyên ³⁹², nhân vô ngã duyên, pháp vô ngã duyên ³⁹³, sắc duyên và vô sắc duyên; trong đó sắc duyên là thân duyên, vô sắc duyên là thọ tâm pháp duyên ³⁹⁴.

Tác ý thông đạt, ở đây có bốn loại: 1. Thông đạt vật, là biết bản chất của khổ; 2. Thông đạt nghĩa, là biết nghĩa lý của khổ, vô thường, không và vô ngã; 3. Thông đạt quả, là biết sự giải thoát; 4. Thông đạt giác, là biết trí đưa đến giải thoát.

395

Tác ý tu chủng, ở đây có bốn chủng tu và ba mươi bảy chủng tu. Bốn chủng tu là: 1. Chủng tu nhân vô ngã; 2. Chủng tu pháp vô ngã; 3. Chủng tu kiến; 4. Chủng tu trí. Ba mươi bảy chủng tu là: 1. Bốn chủng tu: bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã, gọi là chủng tu bốn niệm xứ; 2. Bốn chủng tu: thủ đắc, tích tập, đoạn trừ, đối trị, gọi là chủng tu bốn chánh cần ³⁹⁶; 3. Vì đối trị bốn chướng là tri túc, loạn nghi, trạo động, trầm một mà tu tập bốn chủng tu: dục, tiến, niệm, tuệ, gọi là chủng

³⁹¹ Tu đa la (Sutra = khế kinh) là thể văn trường hàng trong các kinh nói thẳng pháp nghĩa. Ưu đà na (Udana = tự thuyết) là Phật tự nói chứ không có ai hỏi. Già đà (Gatha = phúng tụng hay cô khởi tụng) là thể văn chính cú không theo trường hàng mà tự nói pháp nghĩa. A ba đà na (Avadana = thí dụ) là nói những thí dụ.

³⁹² Danh duyên, cú duyên, tự duyên: Đây là chia ngôn ngữ và nội dung của nó thành ba loại nguyên lý. Danh có nghĩa là danh từ (danh thuyên tự tính); cú, như núi cao, nước chảy, v.v... là giải bày nghĩa lý (cú thuyên sai biệt); tự là tự mẫu và tự vận như a, I, u, b, c, k,... người ta nhờ chữ mà phát thành tiếng, nhờ danh mà nói lên đối tượng và nhờ cú mà phát biểu nghĩa lý.

³⁹³ Nhân vô ngã duyên, pháp vô ngã duyên: tác ý duyên theo tánh chân thật.

³⁹⁴ Sắc duyên và vô sắc duyên: sắc duyên là tác ý duyên sở thủ tướng phần của tánh y tha. Vô sắc duyên là tác ý duyên năng thủ kiến phần của tánh y tha.

³⁹⁵ Chỉ cho tác ý thông đạt 4 đế.

³⁹⁶ Đắc, tập, đoạn, đối trị (得, 習, 斷, 對治): thủ đắc điều thiện chưa sanh, tích tập điều thiện đã sanh, đoạn trừ điều ác đã sanh, đối trị điều ác chưa sanh.

tu bốn thần túc; 4. Trú tâm là vì thành tựu pháp xuất thế gian mà tu năm chủng tu: phát khởi đức tin, tinh cần, không quên (chánh niệm), tâm trú, giản trạch, gọi là chủng tu năm căn ³⁹⁷; 5. Năm căn chủng tu như vậy có sức mạnh đối trị năm chướng ³⁹⁸, gọi là chủng tu năm lực; 6. Đối với bồ đề tu tập bảy chủng tu là chánh ức, giản trạch, dũng mãnh, khánh duyệt, điều nhu, tâm trú, bình đẳng, gọi là chủng tu bảy giác phần ³⁹⁹; 7. Có tám chủng tu là: (1) Có sự quyết định (chứng ngộ pháp giới), (2) Thành tựu tịnh trì địa nghiệp ⁴⁰⁰, (3) Tư duy phân biệt ⁴⁰¹, (4) Năng lực

³⁹⁷ Năm căn: tín căn, tiến căn, niệm căn, định căn và tuệ căn.

³⁹⁸ Năm chướng: tà tín, biếng nhác, tà niệm, dục phiền não và các hoặc của 3 cõi.

³⁹⁹ Bảy giác phần = bảy giác chi: niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tiến giác chi, hỷ giác chi, khinh an giác chi, định giác chi, xả giác chi.

⁴⁰⁰ Từ thắng giải hành địa, văn tư tu tuần tự tăng thượng, nên ở địa thứ nhất hiện chứng pháp giới, còn gọi là tịnh trì địa nghiệp (淨持地業).

⁴⁰¹ Tư duy phân biệt: 1. Kiến đạo vị: “Đức Thế tôn dạy đại bồ tát Từ thị: Thiện nam tử, nếu Bồ tát đã được chỉ quán bằng cách căn cứ bảy chân như, đúng như cái pháp đã nghe và đã nghĩ, do tâm trí của chánh định siêu việt mà bên trong tự chánh tư duy về tánh chân như đã khéo thâm định khéo tư lượng và khéo thiết lập, thì vì chánh tư duy chân như nên đối với sự hiện hành của tế tướng tâm trí còn bỏ được, hưởng chi đối với sự hiện hành của thô tướng. Tế tướng là ấn tượng chấp thọ, lãnh nạp, liễu biệt và nhiệm tịnh (thân, thọ, tâm, pháp), là ấn tượng pháp trong, pháp ngoài và trong ngoài, là ấn tượng cho rằng mình làm mọi sự lợi ích chúng sanh, là ấn tượng chánh trí, chân như, là ấn tượng khổ tập diệt đạo, là ấn tượng hữu vi, vô vi, là ấn tượng hữu thường, vô thường, là ấn tượng khổ có biến dị, khổ không biến dị, là ấn tượng hữu vi đa dạng, hữu vi đồng nhất, là ấn tượng tất cả được có bởi biết tất cả là tất cả (= biết tất cả pháp có tất cả tướng), là ấn tượng nhân vô ngã, pháp vô ngã, mọi ấn tượng như vậy tâm trí Bồ tát loại bỏ được cả. Bồ tát ở nhiều trong sự tu hành như thế này nên lúc nào cũng khéo sửa trị tâm trí của mình trong mọi sự ràng buộc, ngăn che và xao động. Từ đó về sau, đối với bảy chân như có bảy cái trí thông suốt, tự chứng bên trong, được riêng biệt sanh ra, và gọi là Kiến đạo vị. Do được như vậy nên gọi là vị nhập vào chánh tánh ly sanh của Bồ tát, vị sanh vào nhà Như lai, vị chứng đắc Bồ tát địa đầu tiên, vị hưởng dụng mọi thành quả siêu việt của Bồ tát địa này.” 2. Tu đạo vị: “Bồ tát như vậy, trước đây được chỉ quán bằng cách được đối tượng có phân biệt (do tác ý thắng giải) và đối tượng không phân biệt (do tác ý chân thật), nay được Kiến đạo vị là được thêm đối tượng biên tế các pháp (= tánh tận sở hữu và tánh như sở hữu). Rồi các giai đoạn liên tiếp về sau, trong tất cả Bồ tát địa còn lại, thì tiến tu Tu đạo vị, bằng cách tác ý tư duy cả ba đối tượng nói trên.” (Kinh Giải thâm mật, H.T Thích Trí Quang dịch)

nhiếp trì ba giới ⁴⁰² mà bậc Thánh tiếp nhận, (5) Tinh cần tu tập là điều kiện để đắc đạo, (6) Không quên sắc thái của pháp giới ⁴⁰³, (7) Tâm trú vô tướng ⁴⁰⁴, (8) Hoàn thành chuyển y ⁴⁰⁵, gọi là chúng tu tám đạo phần ⁴⁰⁶.

Tác ý tự tánh, ở đây có hai loại: 1. Xa ma tha; 2. Tỳ bát xá na. Hai loại này được gọi là tự tánh của đạo lý (Du già) ⁴⁰⁷.

Tác ý công lực, có hai loại: 1. Nhỏ trừ sự huân tập ⁴⁰⁸; 2. Nhỏ trừ tướng phần và kiến phần ⁴⁰⁹.

⁴⁰² Ba giới = tam tụ tịnh giới: Tam tụ tịnh giới, tức là 3 nhóm giới của Bồ tát: 1. Nhiếp luật nghi giới (dứt các điều ác); 2. Nhiếp thiện pháp giới (hành các điều lành); 3. Nhiêu ích hữu tình giới (độ tất cả chúng sanh).

⁴⁰³ Pháp trú tướng bất vong (法住相不忘): Pháp trú tướng = pháp trú tánh (法住性) = pháp trú, pháp giới (法住, 法界) = pháp giới = pháp tánh. Tạp a hàm, kinh Nhân duyên, số 296: “Thế nào là pháp duyên sanh? Là vô minh, hành ... dù Phật có xuất hiện hay chưa xuất hiện ở thế gian thì pháp này vẫn thường trụ, pháp trụ, pháp giới. Pháp này Như Lai đã tự giác tri, thành Đẳng chánh giác, vì người diễn nói, chỉ dạy, hiển bày rằng: Duyên vô minh có hành, cho đến, duyên sanh nên có già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não.” (Thích Đức Thắng dịch)

⁴⁰⁴ Tâm trú vô tướng: nơi chân như pháp tánh ly ngôn sanh khởi vô phân biệt, tâm trú vô tướng.

⁴⁰⁵ Chuyển y: chuyển bỏ 2 trọng chướng (phiền não chướng và sở tri chướng) mà chuyển được 2 đại quả (đại niết bàn và đại Bồ đề).

⁴⁰⁶ Tám đạo phần chúng tu này có sai biệt với 8 chánh đạo thường biết.

⁴⁰⁷ Du già (yoga) dịch nghĩa là tương ưng (thích ứng với nhau), chính yếu là tương ưng chỉ (xa ma tha) và quán (tỳ bát xá na). Kinh Giải thâm mật: “Vào lúc bấy giờ đại Bồ tát Từ thị thừa Phật: bạch đức Thế tôn, trong Đại thừa, các vị Bồ tát y cứ vào chỗ nào và trú ở vào chỗ nào mà tu tập chỉ quán? Đức Thế tôn dạy đại Bồ tát Từ thị: Thiện nam tử, hãy nhận thức rằng, trong Đại thừa, các vị Bồ tát tu tập chỉ quán thì lấy giáo pháp của Như lai thiết lập mà làm chỗ y cứ, lấy sự không bỏ mất tâm nguyện vô thượng Bồ đề mà làm chỗ trú ở.” Lấy giáo pháp của Như lai thiết lập mà làm chỗ y cứ, nghĩa là “đối với giáo pháp ấy, Bồ tát khéo lắng nghe, khéo tiếp nhận, văn khéo rành rẽ, ý khéo tìm tòi, thấy khéo thông suốt; rồi chính nơi giáo pháp phải khéo tư duy như vậy, Bồ tát một mình ở chỗ không phiền không ồn mà tác ý tư duy; sự tư duy này phải được nội tâm liên tục tác ý tư duy: hễ đứng vững rất nhiều trong cái chánh hạnh ấy, sanh ra sự khinh an nơi thân và sự khinh an nơi tâm, thì đó là chỉ, và Bồ tát như vậy là cầu về chỉ. Bồ tát này do cái thân tâm khinh an trên đây làm nền tảng, đối với ấn tượng chánh định theo giáo pháp phải khéo tư duy nói trên, hãy quan sát, thắng giải, bỏ cái tâm tướng về chỉ: hễ đối với ấn tượng chánh định cần phải chứng biết ấy mà chính xác quyết trạch, cùng cực quyết trạch, tầm tư toàn bộ, tứ sát toàn bộ, rồi xác nhận, ưa thích, hiểu biết, nhìn thấy, xét thấy, thì đó là quán, và Bồ tát như vậy là khéo về quán.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Cho thấy, chỉ và quán là tự tánh của chánh lý Du già.

Tác ý lãnh thọ, là chư Phật dạy bảo bao nhiêu chánh pháp lưu xuất⁴¹⁰, bỏ tất đều thọ trì.

Tác ý phương tiện, là phương tiện cho sở hành xứ trong định, có năm: 1. Phương tiện hiểu danh số: Thông đạt về danh, cú, tự và số; 2. Phương tiện hiểu khái niệm, có hai loại: một là, khái niệm có phần lượng, nghĩa là các chữ; hai là, khái niệm không có phần lượng, nghĩa là danh thân, cú thân và văn thân⁴¹¹; 3. Phương tiện hiểu phân biệt: Phân biệt có hai loại: một là, dựa vào danh để phân biệt nghĩa; hai là, dựa vào nghĩa để phân biệt danh, và cái chẳng thể phân biệt là

⁴⁰⁸ Nhiếp luận nói, A lại da có 3 sự huân tập sai biệt: 1. Danh ngôn huân tập sai biệt; 2. Ngã kiến huân tập sai biệt; 3. Hữu chi huân tập sai biệt. H.T Thích Trí Quang giải thích: Danh ngôn huân tập: danh ngôn là các pháp. Các pháp mà gọi là danh ngôn, là vì các pháp là những khái niệm. Khái niệm là danh ngôn. Danh ngôn có 2 loại: chính khái niệm là biểu thị các pháp, nên gọi nó là danh ngôn hiển cảnh; rồi ngôn ngữ văn tự truyền đạt danh ngôn hiển cảnh thì gọi là danh ngôn biểu nghĩa. Nói danh ngôn huân tập cũng như nói các pháp huân tập, huân tập thành ra chủng tử tương lai của các pháp, các pháp tương lai do chủng tử ấy mà hiện hành. Nên danh ngôn huân tập là duyên khởi thứ nhất, duyên khởi ra tự tánh khác nhau. Ngã kiến huân tập là mặt na (ý ô nhiễm) ý thức A lại da làm tự ngã. Ý thức tự ngã này huân tập thành ra chủng tử thấy có mình có người, tự thể (sanh mạng) khác nhau. Hữu chi huân tập, hữu chi là 12 nhân duyên. Do hữu chi huân tập, bằng các nghiệp phước, phi phước và bất động, mà có ra tự thể (và quả báo của tự thể) là 3 cõi 6 đường đáng ưa và đáng ghét. Ngã kiến huân tập và hữu chi huân tập là tăng thượng duyên, tức duyên khởi ra tự thể khác nhau. Tóm lại, do 3 sự sai biệt trên đây mà thấy A lại da vừa là chất liệu, vừa là tổ hợp, đối với nhân sanh vũ trụ.

⁴⁰⁹ Theo Nhiếp luận, A lại da là thức, mà là thức có đủ 2 phần tướng kiến, cho thấy A lại da là căn bản của các pháp, là chủ thức của các thức, hơn là 1 thức bình thường. Nếu chỗ nào qui định A lại da là thức, thì ở đó tất cả 11 thức khác là tướng phần, còn ý thức (trong đó) và mọi thức nó dựa vào là kiến phần.

⁴¹⁰ Pháp lưu = đẳng lưu chánh pháp: Chánh pháp được tuyên thuyết có cùng căn nguyên tự tính với pháp giới thanh tịnh. Nhiếp luận thích: “Giáo pháp, như kinh điển v.v., tuôn chảy ra từ nguồn pháp giới tối thanh tịnh, gọi là đẳng lưu của pháp giới tối thanh tịnh. Huân tập phát khởi do sự nghe trực tiếp này được gọi là sự huân tập (do nghe). Chính cái được huân tập này tồn tại trong thức A lại da làm nguyên nhân phát khởi tâm xuất thế (vô lậu).”

⁴¹¹ Danh thân, cú thân và văn thân là tổng thuyết (hợp thể) của ý tưởng, chương cú và âm tiết. Trong đó, danh thân chỉ các danh từ như rūpa (sắc), śabda (thanh), v.v.; cú thân, chỉ thành cú hay mệnh đề như anityā bata samskārah (ôi, các hành là vô thường). Văn thân là âm tiết như nguyên âm: a ā i ī; phụ âm: k, c, ṭ, t, p. (trong tiếng Pali)

chữ cái⁴¹²; 4. Phương tiện hiểu tuần tự: Là trước tiên nắm bắt cái danh, sau đó chuyển qua nắm bắt cái nghĩa; 5. Phương tiện hiểu thông đạt: Thông đạt có mười một loại: 1. Thông đạt khách trần (phiền não)⁴¹³; 2. Thông đạt cảnh quang⁴¹⁴; 3. Thông đạt nghĩa bất khả đắc⁴¹⁵; 4. Thông đạt bất khả đắc cũng bất khả đắc⁴¹⁶; 5. Thông đạt pháp giới⁴¹⁷; 6. Thông đạt nhân vô ngã; 7. Thông đạt pháp vô ngã⁴¹⁸; 8.

⁴¹² Danh và nghĩa là danh và nghĩa của các pháp. Thí dụ bút là danh, để viết là nghĩa. Danh và nghĩa đều có tự tánh và sai biệt (đặc tánh và chi tiết) của danh và nghĩa. Bút mực hay bút chì (tự tánh) và bút mới hay cũ (sai biệt), đó là tự tánh và sai biệt của nghĩa. Tên gọi cho tự tánh và sai biệt của nghĩa là tự tánh và sai biệt của danh. Tầm tư về danh và nghĩa (cũng như tự tánh và sai biệt của danh và nghĩa) thì thấy toàn là giả thiết, chỉ là ý thức. Chữ cái (alphabet) chưa tạo thành danh và nghĩa nên không phải đối tượng phân biệt.

⁴¹³ Ở noãn vị, chứng tri danh và nghĩa đều không thực sự tồn tại. Danh và nghĩa cùng hỗ tương xác lập, sanh khởi, nhưng đều do tâm tạo tác, giả lập. Khách trần phiền não là phiền não như khách trọ, đến rồi đi.

⁴¹⁴ Ở đánh vị, chứng ngộ các pháp biểu hiện bởi năng thủ và sở thủ đều không thực có, đều là tánh y tha của tâm và tâm sở, như lấy tay đề lên mắt thì có thể thấy 2 mặt trăng giống nhau. Liễu tri cái nhân tố mà ngoại cảnh hiện khởi là tâm, gọi là thông đạt hiện tượng.

⁴¹⁵ Ở nhãn vị, đối với 6 trần cảnh thì rời xa phân biệt chấp trước, chứng ngộ cảnh sở thủ là vô sở duyên, tức thông đạt vô duyên của nghĩa. Nhiếp luận: “Nếu đã loại bỏ cái ý tưởng duy thức vốn thuộc chủng loại đa văn huân tập của ý thức, thì bấy giờ bỏ tất đã loại bỏ ấn tượng thật có, mọi ấn tượng tuồng như thật có không thể phát sanh, nên cái ý tưởng duy thức cũng không sanh được. Vì lý do ấy mà đứng ở chỗ mọi nghĩa đều không có danh riêng, sống thích ứng với sự hiện thấy pháp tánh. Bấy giờ là bỏ tất đã phát sanh cái trí bình đẳng, không phân biệt năng tri sở tri, do đó mà vị bỏ tất này được gọi là ngộ nhập viên thành.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁴¹⁶ Ở thế đệ nhất pháp, chứng ngộ 6 thức năng duyên 6 trần cảnh đều vô tự tánh, tức thông đạt vô duyên của năng duyên.

⁴¹⁷ Sau khi chứng ngộ vô duyên của nhị thủ, nhập kiến đạo vị, vào địa thứ nhất, thông đạt viên ly nhị thủ, biến hành pháp tánh của pháp giới, gọi là thông đạt pháp giới.

⁴¹⁸ Nhân vô ngã và pháp vô ngã: Hàng thanh văn khi kiến đạo thì chứng ngộ nhân vô ngã, tức ở nơi ngũ uẩn mà hiện chứng không có nhân ngã, chứng quả dự lưu. Bồ tát kiến đạo, không chỉ có chứng ngộ nhân vô ngã, mà còn chứng ngộ ngũ uẩn như huyễn hóa, hiện chứng pháp vô ngã, tức các pháp vô tự tánh.

Thông đạt tâm thấp kém; 9. Thông đạt tâm cao lớn⁴¹⁹; 10. Thông đạt pháp sở đắc⁴²⁰; 11. Thông đạt pháp sở lập⁴²¹.

Tác ý tự tại, tự tại có ba loại: 1. Cực thanh tịnh (hiển lộ) vì hết hoặc chướng⁴²²; 2. Cực thanh tịnh (hiển lộ) vì hết hoặc chướng và trí chướng⁴²³; 3. (Thích ứng với) công đức cực thanh tịnh (của pháp thân)⁴²⁴.

Tác ý tiểu, là cực thanh tịnh (hiển lộ) vì hết hoặc chướng.

Tác ý đại, là cực thanh tịnh (hiển lộ) vì hết hai chướng hoặc trí và (thích ứng với) công đức cực thanh tịnh (của pháp thân).

Đã nói sự cầu tác ý, kể nói sự cầu nghĩa chân thật.

Kệ tụng:

⁴¹⁹ Tâm hạ liệt và tâm cao đại: Hàng tứ quả thanh văn và duyên giác vì cầu lợi mình nên chưa húng ngộ được pháp vô ngã. Hàng thập địa bồ tát và các bậc thiện thế vì cầu lợi mình và lợi người mà viên chứng pháp vô ngã.

⁴²⁰ Khi kiến đạo vào địa thứ nhất, hiện chứng pháp giới, trong một sát na có thể gặp 100 đức Phật, được 1200 công đức.

⁴²¹ Từ địa thứ hai có được 12 ngàn công đức, cho đến địa thứ mười, nơi mỗi địa công đức càng thêm lên, không gián đoạn.

⁴²² Tự tại của hàng thanh văn chứng ngộ nhân vô ngã, không còn phiền não chướng.

⁴²³ Tự tại của hàng bồ tát không còn chướng ngại bởi phiền não chướng và sở tri chướng, tức chứng ngộ nhân vô ngã và pháp vô ngã.

⁴²⁴ Tự tại do chứng đắc pháp thân. Nhiếp luận: “Pháp thân do mấy thứ tự tại mà tự tại? Đại lược do 5 thứ. Thứ nhất do sự tự tại về quốc độ, về bản thân, về tướng hảo, về âm thanh vô biên, về tướng vô kiến đảnh, ấy là do chuyển chỗ y cứ của sắc uẩn. Thứ hai do sự tự tại về cái vui rộng lớn, không tội lỗi và không số lượng, ấy là do chuyển chỗ y cứ của thọ uẩn. Thứ ba do sự tự tại về hùng biện tất cả danh thân, cú thân và văn thân, ấy là do chuyển chỗ y cứ của tưởng uẩn. Thứ tư do sự tự tại hóa hiện, biến đổi, dẫn nhiếp đại chúng, dẫn nhiếp bạch pháp, ấy là do chuyển chỗ y cứ của hành uẩn. Thứ năm do sự tự tại về đại viên cảnh trí, bình đẳng tánh trí, diệu quan sát trí, thành sở tác trí, ấy là do chuyển chỗ y cứ của thức uẩn.” “Pháp thân thích ứng với mấy đức? Thích ứng với 20 công đức tối thanh tịnh: 4 tâm vô lượng, giải thoát, thắng xứ, biến xứ, vô tránh, nguyện trí, 4 trí vô ngại, 6 thần thông, 30 tướng đại trượng phu, 80 tùy hình hảo, 4 tất cả tướng thanh tịnh, 10 lực, 4 vô úy, 3 bất hộ, 3 niệm trú, bạt nhỏ tập khí, sự không quên mất, đại bi, 18 pháp bất cộng, nhất thể tướng diệu trí.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Lìa hai, mê y tha
Không thuyết, không hý luận
Ba nên và hai tịnh
Hai tịnh, ba thí hiển.

Giải thích:

Lìa hai, mê y tha, Không thuyết, không hý luận: Ở đây nên biết, ba tánh đều là chân thật. Lìa hai, là chân thật của tánh phân biệt, do năng thủ và sở thủ hoàn toàn không có. Mê y tha, là chân thật của tánh y tha, vì từ tánh y tha khởi ra các phân biệt. Không thuyết, không hý luận: là chân thật của tánh chân thật, do tự tánh (chân thật) thì không có hý luận, không thể nói bàn ⁴²⁵.

Ba nên và hai tịnh, Hai tịnh, ba thí hiển: Ba nên là chân thật của tánh phân biệt nên nhận biết, chân thật của tánh y tha nên đoạn trừ, chân thật của tánh chân thật nên làm cho thanh tịnh. Hai tịnh là: 1. Tự tánh thanh tịnh, là thanh tịnh vốn có; 2. Vô cấu thanh tịnh, là (tự tánh) thanh tịnh đã rời xa khách trần ⁴²⁶. Hai thanh tịnh này có ba thí dụ biểu hiện, đó là hư không, vàng ròng và nước sạch. Cả ba thí dụ này đều dụ cho hai mặt: một là tự tánh thanh tịnh, do hư không, vàng ròng và nước sạch chính là tự tánh thanh tịnh; hai là vô cấu thanh tịnh, do hư không, vàng ròng và nước sạch phải rời khách trần mới thanh tịnh ⁴²⁷.

⁴²⁵ Lìa hai, là nói sự vô tướng của các pháp. Mê y tha, là nói sự tạp nhiễm của các pháp. Không thuyết, không hý luận: là nói sự thanh tịnh của các pháp.

⁴²⁶ Chính tự tánh thanh tịnh đã thoát ly tất cả chương ngại dơ bẩn.

⁴²⁷ Tự tánh thanh tịnh: Hư không vốn trong sáng, đó là sự trong sáng vốn có, không phải mới làm ra. Vô cấu thanh tịnh: Vì mây che mà hư không có u ám, trừ sạch mây che thì trong sáng hoàn trong sáng. Tự tánh thanh tịnh: Nếu vàng vốn không phải là vàng (tức trong quặng không có vàng) thì lọc quặng cũng không thành vàng ròng. Vô cấu thanh tịnh: Vàng vốn là vàng nhưng cũng vốn có trong quặng, nếu không lọc quặng ấy thì vàng không thành vàng ròng được.

Kệ tụng:

Pháp giới và thế gian
Chưa từng có chút khác
Do chúng sanh lầy lùng
Dính không mà bỏ có.

Giải thích:

Pháp giới cùng thế gian, Chưa từng có chút khác: Pháp giới và thế gian chẳng có một chút sai biệt. Vì sao? Vì pháp tánh và các pháp không có sai biệt.

Do chúng sanh lầy lùng, Dính không mà bỏ có: Do chúng sanh ngu si lầy lùng (phiền não), đối với pháp thế gian không thật, là pháp không nên dính mắc mà lại dính mắc, đối với pháp chân như có thật, là pháp không nên xả bỏ mà lại xả bỏ.

Đã nói sự cầu chân thật, kể nói thí dụ của sự cầu chân thật.

Kệ tụng:

Như kia khởi huyễn sự
Nói phân biệt hư vọng
Như kia các huyễn sự
Nói hai thứ mê lầm.

Giải thích:

Như kia khởi huyễn sự, Nói phân biệt hư vọng: Thí như vị huyễn sư dựa vào sức chú thuật biến gỗ thành đá v.v... làm ra nhân tố mê lầm; cũng vậy tánh y tha bị phân biệt hư vọng (thống thuộc) nên sanh khởi các loại phân biệt, làm ra nhân tố điên đảo.

Như kia các huyền sự, Nên nói hai thứ mê: Thí như huyền tượng: vàng v.v... các loại tướng mạo hiển lộ; cũng vậy tánh y tha là đối tượng được biết bởi tánh phân biệt, nghĩa là hai thứ mê lầm, năng thủ và sở thủ ⁴²⁸, lúc nào cũng hiển lộ.

Kệ tụng:

Như kia không thật thể
Được vào đệ nhất nghĩa
Như kia cũng khả đắc
Thông đạt thể đế thật.

Giải thích:

Như kia không thật thể, Được vào đệ nhất nghĩa: Như kia, là huyền sự và huyền sự không có thật thể. Đây là dụ cho tánh y tha và tánh phân biệt không có thật thể. Do đạo lý này mà thông đạt đệ nhất nghĩa đế.

Như kia cũng khả đắc, Thông đạt thể đế thật: Khả đắc, là sự thể của huyền sự và huyền sự có thể thủ đắc. Đây là dụ cho sự phân biệt hư vọng ⁴²⁹. Do đạo lý này mà thông đạt sự thật của thể đế.

Kệ tụng:

Sự kia không thật thể
Thì đắc cảnh chân thật
Do chuyên y như vậy
Thì đắc nghĩa chân thật.

⁴²⁸ Tánh phân biệt là năng thủ, tánh y tha là sở thủ.

⁴²⁹ Phân biệt hư vọng là cái biết thác loạn của ý thức biến kế, bản thân thật không có, chỉ có cái mà ý thức biến kế chấp vào, và cái được chấp thì có thể thủ đắc.

Giải thích:

Sự kia không thật thể, Thì đắc cảnh chân thật: Nếu người hiểu được huyền sự kia là biểu hiện không thật thì hiểu được cảnh chân thật là gỗ (chứ không phải vàng).⁴³⁰

Do chuyển y như vậy, Thì đắc nghĩa chân thật: Nếu hàng bồ tát hiểu được hai thứ mê lầm là không thật thể, thì khi đắc chuyển y, liền hiểu được nghĩa của tánh chân thật.

Kệ tụng:

Nhân mê lầm không thể
Không mê, đi tự tại
Nhân điên đảo không thể
Không đảo, chuyển tự tại.

Giải thích:

Nhân mê lầm không thể, Không mê, đi tự tại: Trong thế gian, gỗ, đá v.v... tuy là không có thật thể nhưng lại là nhân tố mê lầm. Nếu người không có mê lầm thì đi tự tại, không dựa vào cái khác.

Nhân điên đảo không thể, Không đảo, chuyển tự tại: Như vậy, khi tánh y tha chưa chuyển, tuy là không có thật thể nhưng lại là nhân tố điên đảo⁴³¹. Có

⁴³⁰ Vàng là đối tượng bị nhận lầm, đó là tánh phân biệt. Gỗ là đối cảnh được thấy rõ và chính xác, đó là tánh chân thật.

⁴³¹ Tuy pháp y tha đủ nghĩa vô tánh, nhưng vì 2 chướng chưa đoạn trừ, nên y tha vẫn làm cảnh sở duyên cho vọng chấp.

được địa vị chuyển y là do không có nhân tố điên đảo. Thánh nhân có được tự tại là do dựa vào hành tự tại⁴³².

Kệ tụng:

Sự này xứ kia có
Kia có, thể cũng không
Hữu thể, vô đều có
Cho nên nói là huyễn.

Giải thích:

Sự này xứ kia có, Kia có, thể cũng không: Ở đây biểu thị cho huyễn sự⁴³³ là có mà chẳng có. Vì sao? Cái có là sự huyễn tượng, do vì xứ kia⁴³⁴ hiển lộ. Cái chẳng có là nói thật thể của huyễn sự thì không thể thủ đắc.

Hữu thể, vô đều có, Cho nên nói là huyễn: Như vậy hữu thể cùng vô thể không hai (mà có)⁴³⁵. Do nghĩa này mà nói các pháp là huyễn.

Kệ tụng:

Vô thể phi vô thể
Phi vô thể tức thể
Vô thể, thể không hai

⁴³² Hành tự tại là không có nhân tố điên đảo, tức không còn vọng chấp biến kế nơi y tha để mà thấy ngã, thấy pháp. Thánh nhân chỉ cho bậc kiến đạo trở lên.

⁴³³ Huyền sự chỉ cho 5 uẩn trong 3 cõi, tức thân tâm và thể giới của thân tâm.

⁴³⁴ Xứ kia chỉ cho y tha khởi xứ.

⁴³⁵ Vô thể chỉ cho sự biểu hiện của các pháp thật không có vì hư vọng phân biệt. Hữu thể chỉ cho tánh y tha của các pháp (= các pháp hữu vi, do chúng tử nơi a lại da nhờ các trợ duyên mà hiện hành) ở đâu và lúc nào cũng có (dù là giả có), bởi lẽ y tha mà không có thì không có gì nữa: tánh y tha mà không có thì tánh chân thật cũng không có.

Cho nên nói là huyễn.

Giải thích:

Vô thể phi vô thể, Phi vô thể tức thể: Ở đây biểu thị cho huyễn sự là chẳng có mà có. Vì sao? Chẳng có, là huyễn sự thì vô thể, do không có thật thể. Mà có, là huyễn sự chẳng phải vô thể⁴³⁶, do có ảnh tượng hiển lộ.

Vô thể, thể không hai, Cho nên nói là huyễn: Như vậy vô thể cùng hữu thể không hai. Do nghĩa này mà nói các pháp là huyễn.

Kệ tụng:

Nói có hai ánh sáng
Mà không hai thể sáng
Nên nói sắc, thanh, hương
Hữu thể tức vô thể.

Giải thích:

Nói có hai ánh sáng, Mà không hai thể sáng: Ở đây biểu thị cho sự phân biệt hư vọng, có mà chẳng có. Vì sao? Có, là do có hai thứ ánh sáng hiển lộ. Chẳng có, là thật thể của hai thứ ánh sáng thì không thể thủ đắc⁴³⁷.

Nên nói sắc, thanh, hương, Hữu thể tức vô thể: Do nghĩa lý này mà nói, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là hữu thể, nhưng cũng tức là vô thể.

Kệ tụng:

⁴³⁶ Chẳng phải vô thể = hữu thể.

⁴³⁷ Đây là thí dụ về ngọc bạch châu trong suốt, nếu đặt viên ngọc ấy trong màu xanh thì thấy như ngọc để thanh, đặt trong màu đỏ thì thấy như ngọc hồng phách v.v... Hiện ra đủ màu là tánh y tha, làm màu ấy cho là màu thật là tánh phân biệt, biết ngọc trong suốt là tánh chân thật.

Vô thể phi vô thể
Phi vô thể tức thể
Nên nói sắc, thanh, hương
Vô thể, thể không hai.

Giải thích:

Vô thể phi vô thể, Phi vô thể tức thể: Ở đây biểu thị cho sự phân biệt hư vọng, chẳng có mà có. Vì sao? Chẳng có, là hai thứ ánh sáng thì vô thể, do không có thật thể. Mà có, là hai thứ ánh sáng chẳng phải vô thể, do có ánh sáng hiển lộ.

Nên nói sắc, thanh, hương, Vô thể, thể không hai: Do nghĩa lý này mà nói, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thì vô thể và hữu thể không có hai.

Hỏi: Hữu thể và vô thể không phải định thuyết về một phạm trù, làm sao nói hữu thể và vô thể không có sai biệt?

Kệ tụng:

Ngăn xác lập hữu biên
Ngăn chê bai vô biên
Thoái đại, hướng tiểu diệt
Ngăn hữu vô cũng vậy.

Giải thích:

Sự ngăn chặn theo thứ tự như sau: 1. Ngăn chặn hữu biên; 2. Ngăn chặn vô biên; 3. Ngăn chặn thú hướng tịch diệt của tiểu thừa. Vì vậy, hữu thể và vô thể không phải là định thuyết về một phạm trù.

Hỏi: Làm thế nào ngăn chặn hữu biên?

Đáp: Ngăn xác lập hữu biên: Ở đây nói rõ, do đối với vô thể biết là vô thể, nên không cần xác lập hữu thể.

Hỏi: Làm thế nào ngăn chặn vô biên?

Đáp: Ngăn chê bai vô biên: Ở đây nói rõ, do đối với hữu thể biết là thể đế, nên không cần chê bai vô thể.

Hỏi: Làm thế nào ngăn chặn thú hưởng tịch diệt của tiểu thừa?

Đáp: Thoái đại, hưởng tiểu diệt, Ngăn hữu vô cũng vậy: Ở đây nói rõ, do hữu thể và vô thể không có sai biệt, nên không chán hữu thể mà nhập niết bàn của tiểu thừa.

Kệ tụng:

Sắc thức, nhân của mê

Thức thức, thể của mê

Nhân sắc thức vô thể

Thể thức thức cũng vô.

Giải thích:

Sắc thức, nhân của mê, (Nhãn) thức thức, thể của mê: Cảnh sở mê gọi là sắc thức, thể năng mê gọi là phi sắc thức.

Nhân sắc thức vô thể, Thể thức thức cũng vô: sắc thức là vô thể, nên phi sắc thức cũng vô thể. Vì sao? Do nhân là vô thể nên quả của nó cũng vô thể.⁴³⁸

⁴³⁸ Sắc thức là sắc cảnh. Phi sắc thức (không phải sắc thức) = nhãn thức thức: thức của nhãn thức, tức là nhãn thức. Còn nhãn thức là nhãn căn. Nhiếp luận ghi: “Làm sao xác lập các thức (= 11 thức, tức tất cả các pháp) như vậy thành duy thức? Đại khái có 3 cách, một là do duy thức, vì không cái gì thật cả; hai là do 2 phần, vì có tướng phần có kiến phần 2 thức khác nhau; ba là do nhiều thức, vì có nhiều thức hành tướng sanh khởi. Tại sao có 3 cách như vậy, bởi vì tất cả các thức không thật, nên có thể xác lập duy thức; bởi vì có tướng phần và có kiến phần nên thành ra 2 mặt; bởi vì nhãn thức thì lấy sắc thức làm tướng phần, lấy thức của nhãn thức làm kiến phần, cho đến thân thức thì lấy xúc thức làm tướng phần, lấy thức của thân thức làm kiến phần, đến

Kệ tụng:

Huyễn tượng, thủ đắc huyền

Vì mê nói có hai

Như vậy hai vô thể

Mà có hai khả đắc.

Giải thích:

Huyễn tượng, thủ đắc huyền, Vì mê nói có hai: Người mê đối với huyền tượng và sự thủ đắc huyền tượng, vì mê mà nói có hai sự là năng thủ và sở thủ.

Như vậy hai vô thể, Mà có hai khả đắc: Hai sự năng thủ và sở thủ tuy nói là vô thể, nhưng cả hai vẫn có thể thủ đắc, do sự mê hiển lộ vậy.

Hỏi: Thí dụ này để sáng tỏ điều gì?

Kệ tụng:

Xương cốt, thủ đắc cốt

Do quán nói có hai

Không hai mà nói hai

Khả đắc cũng như vậy.

Giải thích:

như ý thức thì lấy các thức làm tướng phần, lấy thức của ý thức làm kiến phần - trong tướng phần ấy sắc thức làm tối sơ, pháp thức làm tối hậu, vì ý thức là chủ thể phân biệt, sanh khởi tương tự tất cả các thức.” Kiến phần là đối tượng hóa nhận thức (thức năng mê). Tướng phần là nhận thức hóa đối tượng (cảnh sở mê). Kệ tụng này chỉ nói về sắc thức, nhưng đã bao gồm thanh thức, hương thức, vị thức, xúc thức, ý thức (tướng phần), và thức của nhĩ thức, thức của tỷ thức, thức của thiệt thức, thức của thân thức, thức của ý thức (kiến phần).

Xương cốt, thủ đắc cốt, Do quán nói có hai: Người tu quán về xương cốt thì có sự thủ đắc về xương cốt; do quán chiếu mà nói có hai sự là năng quán và sở quán.

Không hai mà nói hai, Khả đắc cũng như vậy: Hai sự năng quán và sở quán tuy nói là vô thể, nhưng cả hai vẫn có thể thủ đắc, do sự quán hiển lộ vậy.

Hỏi: Quán như vậy rồi, pháp nào là pháp sở trị và pháp nào là pháp năng trị?

Kệ tụng:

Nên biết thể sở trị
Gọi đó pháp mê tướng
Như thị thể: vô thể
Có, chẳng có như huyễn.

Giải thích:

Nên biết thể sở trị, Gọi đó pháp mê tướng: Ở đây nên biết, thể của sở trị tức là pháp mê tướng. Pháp mê tướng là như thị (tướng), như thị thể⁴³⁹.

Như thị thể: vô thể, Có, chẳng có như huyễn: Như thị thể mà nói là có, tức có do phân biệt hư vọng. Như thị thể mà nói là chẳng có, là do hai thể năng thủ và sở thủ cùng với vô thể không có sai biệt. Như vậy, hữu thể cũng như huyễn, vô thể cũng như huyễn, nói lên rằng pháp mê tướng là như huyễn.

⁴³⁹ Pháp mê tướng: sắc thái mê của các pháp. Như thị tướng: biểu hiện như vậy. Như thị thể: thực chất như vậy. Luận Pháp hoa: “Xá lợi phát, chỉ Như lai với Như lai mới thuyết được pháp, vì chỉ Như lai với Như lai mới biết được thật tướng cứu cánh của pháp ấy. Xá lợi phát, chỉ Như lai mới biết được pháp, Xá lợi phát, chỉ Như lai mới thuyết được pháp: pháp ấy là gì, pháp ấy vì gì, pháp ấy như gì, pháp ấy tướng gì, pháp ấy tánh gì. Là gì, vì gì, như gì, tướng gì, tánh gì, tất cả những gì về pháp như vậy, Như lai thấy như hiện có trước mắt chứ không phải không thấy như hiện có trước mắt.”

Kệ tụng:

Nên biết thể năng trị
Các pháp như niệm xứ
Như thị thể: vô tướng
Như huyễn cũng như vậy.

Giải thích:

Nên biết thể năng trị, Các pháp như niệm xứ: Ở đây nên biết, thể của năng trị chính là các pháp. Các pháp là những pháp của Phật thuyết như bốn niệm xứ v.v...⁴⁴⁰, các pháp ấy là như thị, như thị thể.

Như thị thể: vô tướng, Như huyễn cũng như vậy: Thể của các pháp ấy cũng như huyễn. Vì sao? Theo chỗ chấp thủ của phàm phu thì các pháp là như thị, như thị hữu thể. Theo chỗ giảng thuyết của chư Phật thì các pháp là như thị, như thị vô thể. Như thị thể là vô tướng⁴⁴¹, nên đức Phật Thế tôn thị hiện nhập thai, xuất sanh, du thành, xuất gia, thành chánh giác. Vô tướng như vậy mà hào quang hiển lộ⁴⁴², cho nên nói là như huyễn.

Hỏi: Nếu cho các pháp đều là như huyễn, thì lấy nghĩa lý gì mà một mặt nói năng trị, một mặt nói sở trị?

Kệ tụng:

Như vị huyễn vương mạnh

⁴⁴⁰ Bốn niệm xứ, bốn chánh đoạn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi và tám thánh đạo.

⁴⁴¹ Vô tướng là trong pháp tánh, quán các pháp không thể thủ đắc.

⁴⁴² Pháp thân Phật thì vô tướng, còn hóa thân Phật thì đủ 32 tướng tốt, 60 vẻ đẹp và hiển lộ hào quang.

Khiển huyễn vương khác lui
Nhu vậy thanh tịnh pháp
Khiển nhiệm pháp tiêu diệt.

Giải thích:

Thí như huyễn vương mạnh, Khiển huyễn vương khác lui: Tịnh pháp năng trị, ví như vị huyễn vương dũng mãnh, có khả năng đối trị nhiệm pháp mà có được sự tăng thượng. Nhiệm pháp sở trị, ví như các huyễn vương khác, tùy theo cảnh giới mà có được sự tăng thượng.

Nhu vậy thanh tịnh pháp, Khiển nhiệm pháp tiêu diệt: Như vị huyễn vương dũng mãnh có thể ra lệnh cho huyễn vương khác thoái lui; bỏ tất cũng vậy, biết các pháp như huyễn, có thể lấy tịnh pháp đối trị nhiệm pháp, cho nên không phóng dật⁴⁴³.

Hỏi: Đức Thế Tôn ở mọi nơi đều nói rằng các pháp là như huyễn ảo, chiêm bao, sóng nắng, ảnh tượng, bóng sáng, tiếng dội, bóng trăng trong nước, biến hóa⁴⁴⁴. Tám thí dụ như vậy, mỗi thí dụ hiển thị điều gì?

⁴⁴³ Chánh văn là vô mạn (無慢), được hiểu là không phóng dật. Tăng nhất a hàm, phẩm 10, kinh số 1: “Bấy giờ, Thế Tôn liền nói kệ này: Không mạn, dẫu cam lồ/ Phóng dật, con đường chết/ Không mạn, thì không chết/ Ai mạn, tức là chết (無憍甘露跡,放逸是死徑,無慢則不死,慢者即是死) Cho nên, này các Tỳ kheo, hãy niệm tu hành hạnh không phóng dật. Như vậy, này các Tỳ kheo, các người hãy học điều này.” Tham chiếu, kinh Pháp cú, kệ 21: “Không phóng dật, con đường dẫn đến bất tử. Phóng dật, con đường dẫn đến cõi chết. Những ai không phóng dật thì không chết. Những ai phóng dật, chúng như đã chết.”

⁴⁴⁴ Huyền ảo là như không gian nổi lên hoa đốm, do con mắt bị bệnh màng mắt mà thấy có hoa đốm. Chiêm bao là cảnh khi mơ ngủ. Sóng nắng là những đợt sóng do hơi nắng bốc lên, làm cho con nai phát sanh ảo tưởng là nước. Ảnh tượng là hình ảnh trong gương. Bóng sáng là do ánh sáng mà tạo ra những bóng ảnh in trên vách, trên đất. Tiếng dội là tiếng dội lại y hết tiếng kêu trong hang núi. Bóng trăng trong nước là khi nước trong và lặng thì thấy được bóng trăng. Biến hóa là nhà ảo thuật làm ra trò ảo thuật mà người thích.

Kệ tụng:

Như huyễn đến như hóa
Tuần tự dụ các hành
Hai sáu, hai, hai sáu
Một, một, một, có ba.

Giải thích:

Như huyễn đến như hóa, Tuần tự dụ các hành: Huyền ảo dụ cho sáu nhập ở trong, vì không có cái thể của ngã v.v..., chỉ có ánh sáng hiển lộ⁴⁴⁵. Chiêm bao dụ cho sáu nhập ở ngoài, vì không có cái thể của sáu trần được hưởng chịu⁴⁴⁶. Sóng nắng dụ cho hai pháp là tâm và tâm số, vì sanh khởi mê lầm⁴⁴⁷. Ảnh tượng dụ cho sáu nhập ở trong, vì chính là ảnh tượng của nghiệp đời trước⁴⁴⁸. Bóng sáng dụ cho sáu nhập ở ngoài, vì chính là ảnh tượng của sáu nhập ở trong và nó làm cho sáu nhập ở trong sanh khởi thêm lên⁴⁴⁹. Tiếng dội dụ cho pháp được thuyết ra, vì pháp như là tiếng dội⁴⁵⁰. Bóng trăng trong nước dụ cho sự dựa vào định, pháp; định giống như nước, pháp giống như trăng, vì tâm tĩnh lặng nên pháp hiển lộ⁴⁵¹. Biến hóa dụ cho bồ tát (đem tâm trí không thác loạn) cố ý thọ sanh (trong sanh tử), vì không nhiễm ô bởi tất cả việc tạo tác⁴⁵².

⁴⁴⁵ Ánh sáng chỉ cho đối tượng được biết đến (sở thủ quang).

⁴⁴⁶ Hưởng chịu cái đáng ưa, cái đáng ghét.

⁴⁴⁷ Mê lầm vì các pháp không thật mà ảo trạng ngộ nhận là thật, chính là sự vọng chấp ngã pháp.

⁴⁴⁸ Tuy các pháp không thật nhưng vẫn có quả báo đáng ưa, đáng ghét của thiện nghiệp và ác nghiệp khác nhau.

⁴⁴⁹ Điều kiện cho các thức phát sanh.

⁴⁵⁰ Chỉ cho ngôn ngữ phát sanh.

⁴⁵¹ Chỉ cho đối tượng các định biết thật.

⁴⁵² Chỉ cho sự làm lợi ích cho chúng sanh.

Hai sáu, hai, hai sáu, Một, một, một, có ba: Hai sáu (trước), là sáu nhập ở trong và sáu nhập ở ngoài, chỉ cho hai thí dụ huyễn ảo và chiêm bao. Hai, là tâm và tâm số, chỉ cho thí dụ sóng nắng. Hai sáu (sau), là sáu nhập ở trong và sáu nhập ở ngoài, chỉ cho hai thí dụ ảnh tượng và bóng sáng. Một, một, một: là thuyết pháp, tam muội và thọ sanh, chỉ cho ba thí dụ tiếng dội, bóng trăng trong nước và biến hóa.

Đã nói nghĩa của tánh chân thật, kể cầu trí năng tri.

Kệ tụng:

Bất chân và tự chân
Chân và tự bất chân
Như vậy bốn chủng trí
Năng tri tất cả cảnh.

Giải thích:

Bất chân và tự chân, Chân và tự bất chân: Bất chân, là trí phân biệt không chân thật, do không tùy thuận trí xuất thế mà sanh phân biệt⁴⁵³. Tự chân, là trí phân biệt chẳng phải chân thật, chẳng phải không chân thật, tức từ lúc bắt đầu tu tập cho đến phần thông đạt của Cực hỷ địa⁴⁵⁴, do tùy thuận trí xuất thế. Chân, là

⁴⁵³ Trí còn phân biệt năng thủ và sở thủ, chưa tùy thuận pháp tánh.

⁴⁵⁴ Tức từ tư lương vị (tu thuận giải thoát phần của đại thừa), gia hạnh vị (tu thuận quyết trạch phần của đại thừa, phương tiện gia hạnh, 4 thiện căn: noãn, đánh, nhẫn và thế đệ nhất) cho đến thông đạt vị (nhập tâm của sơ địa, còn gọi lại kiến đạo vị). Đây là phần gia hành của trí vô phân biệt.

trí vô phân biệt xuất thế, do chúng đắc chân như ⁴⁵⁵. Tự bất chân, là trí chẳng phải phân biệt, chẳng phải không phân biệt, tức trí hậu đắc xuất thế ⁴⁵⁶.

Như vậy bốn chủng trí, Năng tri tất cả cảnh: Do bốn trí này mà biết đầy đủ tất cả cảnh giới.

Đã nói sự cầu trí năng tri, kể nói sự cầu nhiễm ô và thanh tịnh.

Kệ tụng:

Tự giới và hai quang
Si cùng phiền não khởi
Như vậy các phân biệt
Hai thật nên viễn ly.

Giải thích:

Tự giới và hai quang, Si cùng phiền não khởi: Tự giới, là chúng tử nơi thức a lại da. Hai quang, là năng thủ quang và sở thủ quang. Sự phân biệt năng thủ và sở thủ như vậy được sanh khởi là do có mặt vô minh và các phiền não khác.

Như vậy các phân biệt, Hai thật nên viễn ly: Hai thật, là năng thủ thật và sở thủ thật. Phải cầu viễn ly sự nhiễm ô của hai thật pháp như vậy.

Kệ tụng:

Được ba duyên kia rồi
Tự giới, xứ nên học
Như vậy hai quang diệt

⁴⁵⁵ Tức từ trú tâm của sơ địa cho đến xuất tâm của địa thứ mười, còn gọi là tu đạo vị. Đây là phần căn bản của trí vô phân biệt (căn bản trí).

⁴⁵⁶ Xuất thế hậu đắc thế trí (出世後得世智): Trí của Phật, đạt được ở cứu cánh vị. Đây là phần hậu đắc của trí vô phân biệt (hậu đắc trí).

Giống thuộc da, uốn tên.

Giải thích:

Được ba duyên kia rồi, Tự giới, xứ nên học: Ba duyên, là sở duyên trong, sở duyên ngoài và sở duyên trong ngoài, như trước đã nói. Tự giới, là các phân biệt, nên hiểu như vậy. Xứ, là danh xứ⁴⁵⁷, chính danh xứ này mà an trú tâm. Nên học, là hai con đường tu tập chỉ và quán.

Như vậy hai quang diệt, Giống thuộc da, uốn tên: Sự phân biệt hai quang (năng thủ và sở thủ) bị tiêu diệt. Thí như tấm da mềm được chín làm cho mềm mại hơn, cũng thí như điều chỉnh mũi tên cong vẹo làm cho ngay thẳng, sự chuyển y cũng như vậy. Chỉ và quán, mỗi một pháp đều phải tu tập để được tâm giải thoát và tuệ giải thoát, thì hai quang (năng thủ và sở thủ) không còn sanh khởi. Sự thanh tịnh như vậy phải mong cầu cho đến đạt được.

⁴⁵⁷ Danh xứ: Chỗ giả thiết, lĩnh vực của ý thức liễu biệt nghĩa và quang, đã nói ở sự cầu sở duyên (“Đối với ba sở duyên mà an trú tâm mình chỉ có danh”). Đó chính là cái ý thức được đa văn huân tập (sự huân tập không thuộc về a lại da mà vẫn như a lại da huân tập thành chủng tử), tác ý đúng lý, tạo ra nơi kiến phân có cái ấn tượng về pháp và nghĩa của đại thừa. Do pháp và nghĩa của đại thừa đăng lưu sanh ra ý thức ấy trải qua các địa vị: giải hành, kiến đạo, tu đạo và cứu cánh.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh

Quyển Năm

Phẩm Mười Hai (2)

THUẬT CẦU

Giải thích:

Đã nói sự cầu nhiễm tịnh, kẻ nói sự cầu duy thức.

Kệ tụng:

Năng thủ và sở thủ
Cả hai chỉ tâm quang
Tham quang và tín quang
Hai quang không hai pháp.

Giải thích:

Năng thủ và sở thủ, Cả hai chỉ tâm quang: Người cầu duy thức nên biết, năng thủ và sở thủ, cả hai chỉ là tâm quang⁴⁵⁸.

Tham quang và tín quang, Hai quang không hai pháp: Các phiền não quang như tham v.v...⁴⁵⁹ và các thiện pháp quang như tín v.v...⁴⁶⁰, hai tâm quang như vậy không phải là hai pháp nhiễm tịnh. Vì sao? Chẳng rời tâm quang riêng có

⁴⁵⁸ Tâm quang = tâm thức. Nói đủ là tâm ý thức, trong đó tâm là a lại da, ý là mặt na và thức là 6 thức. Sáu thức nhận biết đối cảnh, nhưng ý thức biết đó là nhận thức của mình, tức ý thức tự ngã mà từ đó năng sở hóa tâm vật hay tự tha hóa mình người, đó chính là mặt na. Ý thức tự ngã còn hay mất mà thành ra nhiễm ô hay thanh tịnh. Căn bản của toàn bộ các thức là a lại da, nó làm nhân, làm quả cho các pháp và là tự ngã mà chúng sanh tự ý thức, chấp lấy (năng tàng, sở tàng và ngã ái chấp tàng). Năng thủ và sở thủ chỉ toàn là biểu hiện của tâm thức.

⁴⁵⁹ Sáu tâm sở phiền não căn bản: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.

⁴⁶⁰ Mười một tâm sở thiện: tín, tầm, quý, vô tham, vô sân, vô si, cần, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại.

nhiễm pháp là tham v.v... hay tịnh pháp là tín v.v... Cho nên nói hai quang không phải hai tướng⁴⁶¹.

Kệ tụng:

Các thứ tâm quang khởi
Nhu vậy các tâm tướng
Vì quang thể phi thể
Không thủ đắc pháp thật.

Giải thích:

Các thứ tâm quang khởi, Như vậy các tâm tướng: Các thứ tâm quang là nói sự tướng của các tâm số, dị thời sanh khởi, như tham quang, sân quang, v.v..., hoặc đồng thời sanh khởi, như tín quang, tiến quang v.v...

Vì quang thể phi thể, Không thủ đắc pháp thật: Như vậy, tâm số nhiễm ô và tâm số thanh tịnh đều có quang tướng nhưng không có quang thể, vì vậy đức Thế tôn không dạy rằng những tâm số kia là những pháp chân thật.

Đã nói sự cầu duy thức, kể nói sự cầu các tướng.

Kệ tụng:

Sở tướng và năng tướng
Nhu vậy tướng sai biệt
Vì nhiếp lợi chúng sanh
Chư Phật khai thị hiện.

⁴⁶¹ Các pháp chỉ là biểu hiện qua cái Tâm chân thật, cái Tâm duy nhất, cái Tâm đồng nhất, nên không có dị biệt.

Giải thích:

Tướng có hai loại: 1. Sở tướng; 2. Năng tướng. Kệ tụng này nêu chung, các kệ tụng sau giải thích riêng biệt.

Kệ tụng:

Là cộng, tâm và kiến

Là vị và bất chuyển

Lược nói năm sở tướng

Rộng nói nhiều vô lượng.

Giải thích:

Là cộng, tâm và kiến, Là vị và bất chuyển: Sở tướng có năm: 1. Sắc pháp; 2. Tâm pháp; 3. Tâm số pháp; 4. Bất tương ưng pháp; 5. Vô vi pháp⁴⁶². Cộng, là sắc pháp; tâm, là tâm pháp; kiến, là tâm số pháp; vị, là bất tương ưng pháp; bất chuyển, là hư không v.v... tức vô vi pháp⁴⁶³.

⁴⁶² 1. Sắc pháp: 4 đại chủng và cá sở tạo sắc (5 căn, 5 trần và vô biểu sắc); 2. Tâm pháp: 8 thức tâm vương; 3. Tâm số pháp: 51 tâm sở: 5 tâm sở Biến hành (tác ý, xúc, thọ, tưởng và tư), 5 tâm sở Biệt cảnh (dục, thắng giải, niệm, định và tuệ), 11 tâm sở thiện (tín, tầm, quý, vô tham, vô sân, vô si, cần, khinh an, bất phóng dật, hành xả và bất hại), 6 tâm sở căn bản phiền não (tham, sân, si, mạn, nghi và ác kiến), 20 tâm sở tùy phiền não (.phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuồng, siểm, hại, kiêu, vô tầm, vô quý, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn và bất chánh tri), 4 tâm sở Bất định (hối, miên, tầm và tứ); 4. Bất tương ưng hành pháp có 24: đác, mạng căn, chúng đồng phận, dị sanh tánh, vô tướng định, diệt tận định, vô tướng quả, danh thân, cú thân, văn thân, sanh, trụ, lão, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ưng, thế tức, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hiệp tánh và bất hòa hiệp tánh; 5. Vô vi pháp có 6: hư không vô vi, trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, bất động diệt vô vi, thọ tướng diệt vô vi và chân như vô vi.

⁴⁶³ Trong 5 sở tướng, sắc pháp, tâm pháp, tâm số pháp và bất tương ưng pháp là sự tướng của các pháp, còn gọi là pháp hữu vi (:những gì có tạo tác, có sanh diệt, không thường còn); vô vi pháp là lý tánh của các pháp, còn gọi là vô vi pháp (:những gì không tạo tác, không sanh diệt, không tăng giảm, vắng lặng thường còn).

Lược nói năm sở tướng, Rộng nói nhiều vô lượng: Tâm thức thường khởi năm sở tướng như vậy. Năm sở tướng này là Thế tôn nói lược, nếu nói rộng ra thì có vô lượng sai biệt.

Đã nói các tướng của sở tướng, kể nói các tướng của năng tướng.

Kệ tụng:

Ý ngôn và tập quang
Danh, nghĩa cùng nhau khởi
Vì phi chân phân biệt
Gọi đó tướng phân biệt.

Giải thích:

Năng tướng, nói lược có ba loại: tướng phân biệt, tướng y tha và tướng chân thật⁴⁶⁴. Kệ tụng này hiển thị tướng phân biệt. Tướng phân biệt có ba loại: 1. Tướng phân biệt có giác; 2. Tướng phân biệt không giác; 3. Tướng phân biệt sắc thái nhân tố.

Ý ngôn: Là tướng về nghĩa. Nghĩa, là đối cảnh của tướng; tướng chỉ cho tâm sở tướng. Do tướng về nghĩa mà ý ngôn có thể khởi phân biệt như vậy, như kia; đây là tướng phân biệt có giác⁴⁶⁵.

Tập quang: Tập là chủng tử của ý ngôn⁴⁶⁶. Quang là từ chủng tử của ý ngôn trực tiếp sanh khởi nghĩa quang⁴⁶⁷, nhưng ý ngôn chưa thể khởi phân biệt như vậy, như kia; đây là tướng phân biệt không giác.

⁴⁶⁴ Ba năng tướng sở tri này cũng chính là 3 tánh: tánh phân biệt, tánh y tha và tánh chân thật.

⁴⁶⁵ Ý ngôn là một tên khác của ý thức. Ý thức hay phân biệt danh ngôn nên gọi là ý ngôn.

⁴⁶⁶ Ý ngôn (ý thức) là chủ thể phân biệt, lấy sự huân tập danh ngôn của bản thân nó làm chủng tử, lại lấy sự danh ngôn huân tập của 11 thức khác làm chủng tử, cho nên ý thức có vô số cái biết và vô số sự phân biệt sanh ra.

Danh, nghĩa cùng nhau khởi: Là dựa vào danh khởi nghĩa quang, dựa vào nghĩa khởi danh quang ⁴⁶⁸. Cảnh giới ấy không phải chân thật, chỉ là sự phân biệt thế gian, hoặc qua danh, hoặc qua nghĩa. Đây là tướng phân biệt sắc thái nhân tố ⁴⁶⁹.

Ba chủng loại của tướng phân biệt này đều là sự phân biệt hư vọng ⁴⁷⁰, nên gọi là tướng phân biệt.

Kệ tụng:

Sở thủ và năng thủ
Hai tướng mỗi ba quang
Vì phân biệt không chân
Gọi đó tướng y tha.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị tướng y tha. Bản thân tướng y tha có cả tướng sở thủ và tướng năng thủ. Tướng sở thủ có ba thứ hiển lộ là cú quang, nghĩa quang và thân quang ⁴⁷¹. Tướng năng thủ có ba thứ hiển lộ là ý quang, thọ quang và phân

⁴⁶⁷ Nghĩa là nghĩa của các pháp, bao gồm tự tánh (đặc tính) của nghĩa và sai biệt (chi tiết) của nghĩa. Nghĩa quang là cái ấn tượng tương tự về nghĩa, tuồng như thật có của ý thức.

⁴⁶⁸ Danh là danh từ để gọi tự tánh của nghĩa và sai biệt của nghĩa. Danh quang là cái ấn tượng tương tự về danh, tuồng như thật có của ý thức.

⁴⁶⁹ Tướng nhân phân biệt tướng (相因分別相): Là dựa vào nhân tố mà phát sanh phân biệt. Nhân tố ấy là danh và nghĩa.

⁴⁷⁰ Chánh văn là phi chân phân biệt (非真分別): hư vọng phân biệt, tức sự phân biệt không chính xác.

⁴⁷¹ Cú quang là khí thể giới. Nghĩa quang là trần cảnh. Thân quang là căn thân. Ở đây, quang (光) có nghĩa là hiển lộ.

biệt quang ⁴⁷². Ý là thức nhiễm ô trong tất cả thời gian; thọ là năm thức thân; phân biệt là ý thức. Ba quang của sở thủ tướng và ba quang của năng thủ tướng, các quang như vậy đều là sự phân biệt không thật ⁴⁷³, nên gọi là y tha tướng.

Kệ tụng:

Vô thể, thể, không hai
Phi tịch tĩnh, tịch tĩnh
Là tánh vô phân biệt
Gọi đó tướng chân thật.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị tướng chân thật. Chân thật, nghĩa là chân như. Tướng chân thật có ba loại: 1. Tánh đặc hữu; 2. Tánh nhiễm tịnh; 3. Tánh vô phân biệt ⁴⁷⁴.

Vô thể, thể, không hai: Là tánh đặc hữu của chân thật. Vô thể, là vì tất cả pháp chỉ là phân biệt. Thể, là vì lấy vô thể làm thể. Không hai, là vì thể và vô thể không có sai biệt.

⁴⁷² Chỉ cho thức mặt na, 5 thức trước và thứ thứ sáu.

⁴⁷³ Chánh văn là bất chân phân biệt (不真分別). Tướng y tha là do chủng tử a lại da phát sanh, là biểu hiện của phân biệt hư vọng, là căn cứ của sự không thật. Nhiếp luận: “Y tha khởi tướng là gì? Là các thức do a lại da làm chủng tử và thuộc về phân biệt hư vọng. Các thức ấy là gì? Là thức thân, thức chủ thể của thân, thức chủ thể của sự tiếp nhận, thức được tiếp nhận, thức tiếp nhận, thức thì gian, thức số mục, thức thể giới cư trú, thức nói năng, thức mình người, thức đường lành đường dữ. Tụ trung, thức thân cho đến thức nói năng là do chủng tử của danh ngôn huân tập, thức mình người là do chủng tử của ngã kiến huân tập, và thức đường lành đường dữ là do chủng tử của hữu chi huân tập. Các thức như vậy là cái y tha khởi tướng thông thuộc 3 cõi 5 đường và 3 tạp nhiễm, là được biểu hiện bởi phân biệt hư vọng. Như vậy, các thức này thông thuộc phân biệt hư vọng, đặc tính là duy thức, làm căn cứ cho sự biểu hiện không có và không thực. Như thế đó gọi là y tha khởi tướng.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁴⁷⁴ Chánh văn là tự tướng, nhiễm tịnh tướng và vô phân biệt tướng.

Phi tịch tĩnh, tịch tĩnh: Là tánh nhiễm tịnh của chân thật. Phi tịch tĩnh, là vì còn khách trần phiền não. Tịch tĩnh, là vì tự tánh thanh tịnh.

Là tánh vô phân biệt: Là tánh vô phân biệt của chân thật. Đó là cảnh giới không hiện hành phân biệt, vì không còn hý luận ⁴⁷⁵.

Đã nói ba loại năng tướng, lại có kệ tụng:

Nên biết năm học cảnh:

Chánh pháp, chánh ức niệm

Tâm giới, hữu phi hữu

Thứ năm là chuyển y.

Giải thích:

Năng tướng kia lại có năm thứ đối cảnh tu học: 1. Năng trì; 2. Sở trì; 3. Kính tượng; 4. Minh ngộ; 5. Chuyển y. ⁴⁷⁶

⁴⁷⁵ Hý luận là ngôn ngữ của tư tưởng, là tư tưởng được diễn dịch, đối chiếu bằng tứ cú: có – không – cũng có cũng không – không phải có không phải không (hoặc: một – khác – cũng một cũng khác – không phải một không phải khác). Từ căn bản tứ cú này mà cứ diễn dịch đối chiếu thêm mãi, nên có từ ngữ “tứ cú bách phi”. Tư tưởng như vậy và ngôn ngữ diễn đạt tư tưởng như vậy gọi là hý luận. Trí tuệ thuộc lãnh vực này gọi là trí tứ cú, gọi là phân biệt, là tà kiến, không thể gọi là trí tuệ. Không hý luận thì đắc như thật trí, cái trí không có tác ý, tầm tư và thọ tướng.

⁴⁷⁶ Hiền dương thánh giáo luận, quyển 20, phẩm Nhiếp thắng quyết trạch: “Nhu đức Bạc già phạm nói, có năm thứ pháp có thể nhiếp lấy tất cả hành giả Du già, các Du già địa, đó là trì, trú, minh, kính và chuyển y; nên biết, nghe chánh pháp là trì sở duyên, là trú chỉ quán, là minh ảnh tượng, là kính sự thành tựu, là chuyển y.” Đại thừa A tỳ đạt ma tạp tập luận, quyển 11, phẩm Quyết trạch phần trung pháp: “Địa này (Du già địa) lược có 5 thứ: trì, nhậm, kính, minh, y. Trì, là tích tập tư lương bồ đề rồi, ở nơi noãn vị v.v... dựa vào các thánh đế mà có được đa văn; từ những gì đa văn an lập đối cảnh sở duyên cho chỉ quán, gọi là trì. Lại tích tập tư lương bồ đề rồi, vì cầu hiện quán chắc thật mà lắng nghe và tiếp nhận giáo pháp nơi khế kinh v.v..., gọi là đa văn (huân tập). Nhậm, là duyên đối cảnh chỉ quán mà tác ý đúng lý; do tác ý như vậy và dựa vào sự đa văn mà tư duy không điên đảo về nghĩa tướng (của giáo pháp), nắm giữ nội tâm một cách tự nhiên. Kính, duyên đối cảnh chỉ quán mà tu chánh định hữu tướng; chánh định này duyên với sự đa văn; vì đối cảnh và ấn tượng trong định cùng có mặt nên gọi là hữu tướng. Do chánh định này còn mang ấn tượng có phân biệt của quán, và chánh định này có năng lực quán sát thấu hiểu các

Năng trì, là chánh pháp của Phật thuyết, vì chánh pháp nuôi giữ sự năng duyên của hiện quán. Sở trì, là nghĩ nhớ chánh pháp, tức lấy chánh pháp làm đối tượng nắm giữ. Kính tượng, là tâm giới, có được bằng thiền định, nghĩa là, như trước đã nói, an trú tâm nơi pháp giới thì thấy các pháp toàn là danh ngôn; định tâm dụ cho tám kính, pháp giới dụ cho ảnh tượng. Minh ngộ, là tuệ giác xuất thế gian, rằng các pháp có thì như thật thấy có, các pháp chẳng có thì như thật thấy chẳng có; thấy có là thấy các pháp vô ngã, thấy chẳng có là thấy rõ ràng các pháp toàn là năng thủ và sở thủ. Chuyển y là:

Kệ tụng:

Thánh tánh chứng bình đẳng
Sự giải thoát cũng một
Thắng thì có năm nghĩa
Không giảm cũng không tăng.

pháp cần thấu hiểu, nên ví như tám gương. Minh, là trí không có thủ đắc năng thủ và sở thủ; do trí này mà nhiếp lấy hiện quán chuyên y ở kiến đạo. Vì sao các bồ tát dựa vào phương tiện tu học của Du già địa để chứng sự không thể thủ đắc? Đó là các bồ tát đã khéo đôn chứa hai thứ tư lương phước đức và trí tuệ, trải qua vô số đại kiếp thứ nhất, đa văn và tùy thuận sự thấu triệt chân như, tác ý đúng lý về giáo pháp nơi khế kinh v.v... mà tu tập chánh định dựa vào sự khinh an nơi tâm, tư duy đối với ấn tượng được xác lập trong định, quán ấn tượng ấy không biệt lập với sự khinh an nơi tâm. Dựa vào ấn tượng này để buông xả phân biệt ngoại cảnh, chỉ quán chuyên chú vào ấn tượng có phân biệt của chánh định. Bây giờ bồ tát liễu tri các pháp chỉ là tự tâm, trú ở nơi nội tâm, biết tất cả cảnh giới sở thủ đều không sở hữu. Vì sở thủ không có nên tất cả năng thủ cũng chẳng phải chân thật, cho nên liễu tri năng thủ chẳng có. Lại nữa, nơi nội tâm xả ly hai thứ sở đắc, nơi tự tánh chứng vô sở đắc. Dựa vào đạo lý này mà đức Phật khéo tuyên thuyết, bồ tát ở định vị quán ấn tượng chánh định là tâm thức, phân biệt về nghĩa đã dứt trừ, thấu triệt chỉ là sự tự phân biệt, biết đã an trú nội tâm, biết sở thủ chẳng có, biết năng thủ cũng không, sau đó chạm đến sự vô sở đắc. Y, là chuyển y, nghĩa là rời xa tất cả (tạp nhiễm) thô trọng mà được thanh tịnh chuyển y.”

Giải thích:

Thánh tánh chứng bình đẳng, Sự giải thoát cũng một: Thánh tánh, là pháp giới vô lậu. Chứng bình đẳng, là chư thánh đồng chứng đắc pháp giới vô lậu.

Sự giải thoát cũng một: Thánh tánh của chư Phật cùng thánh tánh của hàng thanh văn, duyên giác thì bình đẳng, do sự giải thoát thì đồng nhất.

Thắng thì có năm nghĩa, Không giảm cũng không tăng: Tuy rằng thánh tánh thì bình đẳng nhưng chư Phật thì tối thắng, tự có năm nghĩa: 1. Thanh tịnh thắng, do dứt sạch tập khí phiền não; 2. Phổ biến thắng, do quốc độ đều thông suốt và thanh tịnh; 3. Thân thắng, do thân ấy là pháp thân; 4. Thọ dụng thắng, do chuyển pháp luân và thọ dụng không ngừng nghỉ; 5. Nghiệp thắng, do trú Đâu suất thiên, hiện các hóa sự làm lợi ích chúng sanh⁴⁷⁷.

Không giảm, là khi phần nhiễm ô giảm, (pháp giới vô lậu cũng không giảm). Không tăng, là khi phần thanh tịnh tăng, (pháp giới vô lậu cũng không tăng).

Trên đây là hành tướng của năm thứ tu học của Du già địa, mà sự giải thoát của sự tu học ấy y cứ pháp sở tướng và ba loại pháp năng tướng⁴⁷⁸.

Đã nói các tướng của sở tướng và năng tướng, kể nói sự cầu giải thoát.

Kệ tụng:

Như vậy chủng tử chuyên

Cú, nghĩa, thân quang chuyên

⁴⁷⁷ Năm thứ thù thắng: 1. Tự tánh thanh tịnh; 2. Quốc độ thanh tịnh; 3. Chứng đắc pháp thân; 4. Viên mãn thọ dụng tất cả pháp đại thừa (thọ dụng thân); 5. Lợi ích chúng sanh không có gián đoạn (hóa thân).

⁴⁷⁸ Thử thị ngũ chủng học địa giải tướng, tự bị giải thoát sở tướng pháp cập tam chủng năng tướng pháp cố (此是五種學地解相, 似(以)彼解脫所相法及三種能相法故). Giải tướng là hành tướng của tâm vương và tâm sở. Địa, chỉ cho Du già địa, tức sự tu tập chỉ quán.

Gọi là vô lậu giới
Ba thừa đồng sở y.

Giải thích:

Như vậy chủng tử chuyển: Là thức a lại da chuyển⁴⁷⁹.

Cú, nghĩa, thân quang chuyển: Là các thức khác chuyển.

Gọi là vô lậu giới: Là sự giải thoát.

Ba thừa đồng sở y: Là thanh văn, duyên giác và Phật đồng một y chỉ.

Kệ tụng:

Ý, thọ, phân biệt chuyển

Được bốn thứ tự tại

Tuần tự vô phân biệt

Quốc độ, trí và nghiệp.

Giải thích:

Ý, thọ, phân biệt chuyển, Được bốn thứ tự tại: Ý, thọ và phân biệt⁴⁸⁰, ba quang như vậy, khi chuyển y liền được bốn thứ tự tại.

Hỏi: Những gì là bốn?

⁴⁷⁹ Hiền dương thánh giáo luận, quyển 17: “Lại người tu quán này, do thức a lại da là tất cả hý luận nhiếp thuộc cảnh giới các hành. Thân tóm các hành nơi thức a lại da, gom chung thành một khối, một đồng, một nhóm. Làm thành một khối rồi, đem trí duyên với cảnh chân như; tu tập, nhiều tu tập (như vậy) nên sở y chỉ chuyển. Chuyển y không gián đoạn, mà biết đã đoạn thức a lại da. Do sự đoạn ấy mà biết đã đoạn được tất cả tạp nhiễm.”

⁴⁸⁰ Ý là thức mặt na, thọ là thức của 5 căn, phân biệt là thức thứ 6. Sau khi chuyển y, thức mặt na chuyển đặc trí vô phân biệt tự tại; thức của 5 căn chuyển đặc quốc độ thanh tịnh tự tại; thức thứ 6 chuyển đặc trí và nghiệp tự tại..

Đáp: Tuần tự vô phân biệt, Quốc độ, trí và nghiệp: Một là được vô phân biệt tự tại; hai là được quốc độ tự tại; ba là được trí tự tại; bốn là được nghiệp tự tại.

Kệ tụng:

Nên biết ba địa sau
Có bốn thứ tự tại
Bất động địa có hai
Hai địa kia có một.

Giải thích:

Nên biết ba địa sau, Có bốn thứ tự tại: Bốn thứ tự tại được thành tựu ở bất động địa, thiện tuệ địa và pháp vân địa.

Bất động địa có hai, Hai địa kia có một: Bất động địa có hai thứ tự tại: một là, vô phân biệt tự tại, vì được trí vô phân biệt không dụng công (về vô tướng) ⁴⁸¹; hai là, quốc độ tự tại, vì quốc độ thanh tịnh. Thiện tuệ địa có được trí tự tại, vì được bốn biện thiện xảo loại thù thắng nhất ⁴⁸². Pháp vân địa có được nghiệp tự tại, vì các nghiệp thân thông không có chướng ngại ⁴⁸³.

Kệ tụng:

Ba cõi hai vô ngã
Liễu nhập chân duy thức

⁴⁸¹ Địa thứ bảy, viển hành địa, là đã đến giới hạn của cuối cùng của hữu công dụng hành. Từ địa thứ tám đến địa thứ mười là giai đoạn vô công dụng hành, trải qua vô số kiếp thứ ba tu hành viên mãn. Nhiếp luận: “Tại sao địa thứ tám gọi là bất động, vì ở đây hết thấy hữu tướng, hữu công dụng hành, đều không thể dao động.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁴⁸² Tức 4 vô ngại biện, là pháp vô ngại, nghĩa vô ngại, từ vô ngại và nhạo thuyết vô ngại.

⁴⁸³ Nghiệp tự tại là 3 nghiệp tự do, được cái trí tổng duyên các pháp, hàm tàng hết thấy đà la ni môn và tam muội môn nên dẫn ra thân thông vô ngại trong mọi thế giới.

Cũng không duy thức quang
Đặc ly gọi giải thoát.

Giải thích:

Lại có biệt giải thoát môn.

Ba cõi hai vô ngã, Liễu nhập chân duy thức: Do biết hai vô ngã chỉ là phương tiện nên ở trong ba cõi bỏ tất phân biệt nhân và pháp đều không hữu thể, cho nên là vô ngã. Biết như vậy rồi, cũng không phải một mặt cho rằng toàn không hữu thể, bởi lẽ thủ đặc tánh duy thức chân thật của tất cả các pháp⁴⁸⁴.

Cũng không duy thức quang, Đặc ly gọi giải thoát: Bỏ tất bấy giờ an trú tâm nơi duy thức; thức quang cũng không liền được giải thoát. Vì sao? Do nhân và pháp đều không thể thủ đặc mà rời xa hữu sở đặc⁴⁸⁵.

Kệ tụng:

Năng trì, sở trì, tụ
Vì quán chỉ có danh
Quán danh không thấy danh

⁴⁸⁴ Chân thật duy thức = duy thức thật tánh: Tánh chân thật là thắng nghĩa vô tánh của tất cả các pháp. Thắng nghĩa ấy có 2: một là, y tha không phải thắng nghĩa nên cũng gọi là thắng nghĩa vô tánh; hai là, chân thật do pháp không hiện lộ nên gọi là thắng nghĩa vô tánh. Nói cách khác, thắng nghĩa không phải như tánh y tha, vì y tha không phải thắng nghĩa; thắng nghĩa càng không phải tánh phân biệt, vì phân biệt là ngã pháp; ngã không và pháp không thì mới hiện lộ thắng nghĩa. Mặt khác, duy thức có 2 thứ tương đối: một là, tương đối hư vọng và chân thật, vì y tha là đối tượng của phân biệt, là sở chấp của phân biệt mà thành hư vọng, và vì tuyệt đối không như cái có của đối tượng phân biệt mà thành chân thật; hai là, tương đối thế tục và thắng nghĩa, tánh y tha là thế tục, tánh chân thật là thắng nghĩa, vì muốn nhấn mạnh tánh thắng nghĩa đó mà nói tánh duy thức chân thật.

⁴⁸⁵ Hiền dương thánh giáo luận, quyển 20: “Có 3 nghĩa hữu sở đắc: 1. Hữu sở đắc về sự; 2. Hữu sở đắc về hữu sở đắc; 3. Hữu sở đắc về vô sở đắc ... Lại có 3 nghĩa hữu sở đắc: 1. Hữu sở đắc về tự thể; 2. Hữu sở đắc về sự không viễn ly; 3. Hữu sở đắc về sự không phân tích chia chẻ.” Hữu sở đắc như vậy toàn là biểu hiện của tánh phân biệt.

Không danh được giải thoát.

Giải thích:

Lại có biệt giải thoát môn.

Năng trì, sở trì, tụ: Năng trì, là chánh pháp được lắng nghe. Sở trì, là nghĩ nhớ chánh pháp. Tụ, là phước đức và trí tuệ viên mãn. Do trước có sức mạnh của tích tụ (phước đức và trí tuệ)⁴⁸⁶ mà có sự sở trì.

Vì quán chỉ có danh: Chỉ có danh, là chỉ có ngôn thuyết⁴⁸⁷, không có nghĩa. Lại nữa, chỉ có danh, nghĩa là chỉ là ý thức⁴⁸⁸. Lại nữa, chỉ có danh, nghĩa là bốn ấm chẳng phải sắc⁴⁸⁹.

Quán danh không thấy danh, Không danh được giải thoát: Lại nữa, quán cái danh làm đối tượng được quán cũng không thấy danh, vì nghĩa (dựa vào danh) là không thật thể, cũng không thấy thức, cũng không thấy bốn ấm chẳng phải sắc. Danh như vậy là không thể thủ đắc, rời xa hữu sở đắc, nên gọi là giải thoát.

Kệ tụng:

Ngã kiến huân tập tâm

Lưu chuyển ở các thú

⁴⁸⁶ Sức mạnh dồn chứa hai thứ tư lương phước đức và trí tuệ quyết định sự nhận thức khác nhau về chánh pháp của nhiều hạng người. Theo Giải thâm mật, có 4 hạng người: 1. Đã dồn chứa phước trí, đã gieo trồng thiện căn thượng phẩm; 2. Chưa dồn chứa phước trí, đã gieo trồng thiện căn thượng phẩm; 3. Chưa dồn chứa phước trí, chưa gieo trồng thiện căn thượng phẩm; 4. Chưa dồn chứa phước trí, chưa gieo trồng thiện căn.

⁴⁸⁷ Ngôn thuyết = nói năng: là ngôn ngữ xuất từ thấy, nghe, hay, biết.

⁴⁸⁸ Chỉ là ý thức (duy thức): sự suy tìm danh và nghĩa chỉ là ý thức giả thiết không thật, không thể thủ đắc.

⁴⁸⁹ Bốn ấm là thọ, tưởng, hành và thức ấm. Sắc là tứ đại và các pháp do tứ đại sanh, tức tất cả vật lý của cơ thể và ngoại cảnh. Thọ là những cảm giác của cơ thể và tâm trí. Tưởng là những liên tưởng hay ấn tượng. Hành là tất cả tâm sở khác ngoài hai tâm sở thọ và tưởng. Thức là tất cả tâm vương. Đây là danh sắc trong 12 nhân duyên.

An tâm trú ở trong
Ngược dòng nói giải thoát.

Giải thích:

Lại có biệt giải thoát môn.

Ngã kiến huân tập tâm, Lưu chuyển ở các thú: Có hai loại ngã kiến như tro ướt (nhuộm vải) nên nói là huân tập⁴⁹⁰. Do sự huân tập này làm nhân mà có sự lưu chuyển sanh tử⁴⁹¹.

An tâm trú ở trong, Ngược dòng nói giải thoát: Nếu biết cảnh sở duyên không thể thủ đắc thì đặt tâm ở trong, thu nhiếp không cho loạn động, tức trở ngược sự lưu chuyển kia, gọi đó là giải thoát.

Đã nói sự cầu giải thoát, kế nói sự cầu vô tự thể.

Kệ tụng:

Tự không và thể không
Và thể không trú ở
Như chấp trước vô thể
Pháp thành không tự thể.

Giải thích:

Tự không và thể không, Và thể chẳng trú ở: Tự không (có), là các pháp tự nhiên không, vì không thể sanh khởi từ chính nó. Không thể sanh khởi từ chính nó

⁴⁹⁰ Ngã kiến huân tập là mặt na (ý nhiễm ô) ý thức a lại da làm tự ngã. Ý thức tự ngã này huân tập thành ra chúng tử thấy có mình, có người là những tự thể (sanh mạng) khác nhau, rồi kế đạt chấp có thật ngã. Thuật ngữ gọi là phân biệt ngã kiến.

⁴⁹¹ Ngã kiến huân tập làm nhân cho hữu chi huân tập. Hữu chi là 12 nhân duyên. Do hữu chi huân tập, bằng các nghiệp phước, phi phước và bất động, mà có ra tự thể và quả báo của tự thể là 3 cõi 6 đường đáng ưa và đáng ghét.

là vì các pháp phụ thuộc nhân duyên. Thể không (có), là các pháp đã diệt mất thì không thể sanh khởi trở lại (như trước). Và thể không trú ở, là hiện tại các pháp trong từng sát na không có trú ở. Ba đặc tính không tự thể này cùng khắp tất cả các pháp hữu vi, nghĩa này nên biết.

Như chấp trước vô thể, Pháp thành không tự thể: Như đối tượng được chấp trước thật sự không có tự thể, vì tự thể là vô thể; giống như hàng phạm phu đối với tự thể mà chấp trước là thường, lạc, ngã, tịnh. Như vậy, đối tượng mà tướng phân biệt (chấp vào) cũng là vô thể, cho nên nói tất cả các pháp thành mà không tự thể.

Kệ tụng:

Không tự thể nên thành
Trước y chỉ cho sau
Không sanh lại không diệt
Bản tịnh, tánh niết bàn.

Giải thích:

Không tự thể nên thành, Trước y chỉ cho sau: Vì cái trước là vô tánh nên tuần tự thành lập cái sau là không sanh v.v...

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Không sanh lại không diệt, Bản tịnh, tánh niết bàn: Các pháp là vô tánh⁴⁹² thì không sanh; không sanh thì không diệt; không diệt thì bản lai vắng lặng; bản lai vắng lặng thì tự tánh niết bàn. Như vậy cái trước tuần tự làm y chỉ cho cái sau mà nghĩa đây được thành.

Đã nói sự cầu vô tự tánh, kể nói sự cầu vô sanh nhãn.

⁴⁹² Vô tánh: tức 3 vô tánh hay 3 vô tự tánh, đó là tướng vô tánh, sanh vô tánh và thắng nghĩa vô tánh. Căn cứ 3 vô tánh mà nói các pháp toàn không, không sanh diệt, bản lai niết bàn.

Kệ tụng:

Bản lai và chân thật
Dị tướng và tự tướng
Tự nhiên và vô dị
Nhiễm ô, sai biệt: tám.

Giải thích:

Có tám thứ pháp không sanh khởi gọi là vô sanh pháp nhãn: 1. Bản lai không sanh khởi, vì sanh tử chẳng có nguồn gốc sanh khởi; 2. Chân thật không sanh khởi, là pháp không có trước sau sai biệt, vì pháp sanh khởi trước là vô thể; 3. Dị tướng không sanh khởi, vì không phải chủng xứ cũ⁴⁹³ sanh khởi trở lại; 4. Tự tướng không sanh khởi, vì tánh phân biệt hoàn toàn không sanh khởi; 5. Tự nhiên không sanh khởi, vì tự tánh của tánh y tha⁴⁹⁴ không sanh khởi; 6. Vô dị không sanh khởi, vì tánh chân thật không có dị thể sanh khởi; 7. Nhiễm ô không sanh khởi, vì khi được lậu tận trí thì nhiễm ô, các kiến chấp⁴⁹⁵ không sanh khởi nữa; 8. Sai biệt không sanh khởi, vì pháp thân chư Phật không có sự sai biệt sanh khởi. Tám pháp không sanh khởi này gọi là vô sanh pháp nhãn.

Đã nói sự cầu vô sanh nhãn, kế nói sự cầu nhất thừa.

Kệ tụng:

Pháp, vô ngã, giải thoát

⁴⁹³ Chủng xứ = 5 uẩn, 12 xứ và 18 giới.

⁴⁹⁴ Tự tánh của tánh y tha: là tánh y tha không cố định là nhiễm hay tịnh. Do mặt nhiễm mà y tha thành phân biệt. Do mặt tịnh mà y tha thành chân thật.

⁴⁹⁵ Chư kiến (諸見): chỉ cho 62 vọng kiến. Cũng được hiểu là nhất thiết kiến thú (一切見趣), đây chỉ 5 kiến chấp: thân kiến, biên kiến, kiến thủ kiến, giới thủ kiến và tà kiến.

Đều đồng nhất, tánh biệt

Hai tác ý, biến hóa

Cứu cánh, nói nhất thừa.

Giải thích:

Trong đây có tám ý thú để Phật nói nhất thừa ⁴⁹⁶: 1. Đồng pháp tánh, là các bậc thanh văn, duyên giác và bồ tát không có riêng biệt pháp tánh, vì tất cả cùng chung một hướng đi tới nên nói nhất thừa ⁴⁹⁷; 2. Đồng vô ngã thể, là các bậc thanh văn, duyên giác và bồ tát đều đồng nhất ở trong thể tánh vô ngã, vì có chung thú hướng ấy nên nói nhất thừa ⁴⁹⁸; 3. Đồng giải thoát, là các bậc thanh văn, duyên giác và bồ tát cùng diệt hoặc chướng, vì có sự xuất ly đồng nhất nên nói nhất thừa; 4. Tánh biệt, là vì dẫn dắt những người tam thừa bất định tánh ⁴⁹⁹ đi vào đại thừa nên nói nhất thừa; 5. Chư Phật có cùng tác ý với mình, là chư Phật có được tác ý như vậy: Những gì ta đã đạt được, thì tất cả chúng sanh cũng sẽ đạt được như ta, vì tác ý này nên nói nhất thừa ⁵⁰⁰; 6. Thanh văn có được tác ý làm Phật, là thuở xa xưa

⁴⁹⁶ Nhất thừa: cỗ xe duy nhất, đó là Phật thừa, là trí kiến Phật.

⁴⁹⁷ Chánh văn là pháp đồng: Pháp là pháp tánh, tức chân như. Tất cả ba thừa đều không rời chân như, nên nói nhất thừa.

⁴⁹⁸ Tất cả pháp: chỉ có pháp, không có nhân (người). Nếu nhân (người) thật sự không có thì làm sao phân biệt, đây là thanh văn, đây là duyên giác, đây là bồ tát. Nhưng sự phân biệt như vậy thì không hợp đạo lý, vì đồng thể tánh vô ngã, nên Phật nói nhất thừa.

⁴⁹⁹ Tam thừa bất định tánh: cũng gọi là bất định thừa tánh hay bất định chủng tánh. Chúng sanh về loại này gồm có chúng tử đoạn trừ phiền não của tam thừa, trước chứng được quả thấp, rồi sau tu vào đại thừa. Ngoài ra, lại có chúng sanh gồm đủ chủng tử về bồ tát và duyên giác, cũng có chúng sanh gồm đủ chủng tử của bồ tát và thanh văn, lại cũng có chúng sanh gồm đủ chủng tử của duyên giác và thanh văn; ba loại chúng sanh này, hai loại trước thuộc về bất định tánh, loại sau thuộc về nhị thừa, không chịu vào bậc đại thừa.

⁵⁰⁰ Đây gọi là tác ý bình đẳng đối với chúng sanh. Có cùng tác ý với mình (đồng tự ý): Hàng thanh văn, duyên giác và bồ tát (học theo Phật) cũng đối với tất cả chúng sanh khởi tác ý như vậy: Người kia chính là tôi, tôi chính là người kia. Với tác ý ấy, người kia đắc chánh giác, tức là tôi sẽ đắc chánh giác, và tôi đắc chánh giác, tức là người kia cũng sẽ đắc chánh giác. Như tôi cần

chư vị thanh văn thực hành đại bồ đề, khi nhân duyên hội tụ chư vị đã có quyết định phẩm tánh làm Phật; ngày nay, khi được Phật gia hộ, nên chư vị có sự nhiếp thọ thù thắng, tác ý tự biết mình sẽ làm Phật; vì chư vị trước sau tương tục không có khác biệt nên nói nhất thừa⁵⁰¹; 7. Biến hóa, là đức Phật vì giáo hóa hàng thanh văn mà thị hiện nhập niết bàn; như đức Phật tự nói, Ta ở trong vô lượng vô số kiếp, vì hàng thanh văn thừa mà thị hiện niết bàn, vì ngoài phương tiện này không có phương tiện nào khác để giáo hóa hạng người căn tánh thấp nhỏ đưa vào đại thừa; lý thật chỉ có một nên nói nhất thừa; 8. Cứu cánh, là đạt đến thể tánh của Phật thì không còn chỗ nào để đi nữa nên nói nhất thừa.

Như vậy, bàng bạc trong kinh điển đều có tám ý thú mà Phật nói nhất thừa, nhưng cũng không phải không có ba thừa.

Hỏi: Như vậy còn có nghĩa nào nữa gom lại những ý thú kia mà nói nhất thừa?

Kệ tụng:

Dẫn tiếp các thanh văn
Nhiếp trú các bồ tát
Với hai bất định này
Chư Phật nói nhất thừa.

Giải thích:

phải giải thoát tự thân, cũng nên như vậy mà giải thoát cho chúng sanh. Vì tác ý như vậy mà Phật nói nhất thừa.

⁵⁰¹ Đây là tác ý bình đẳng đối với pháp tánh chân như. Trong kinh Pháp hoa, Phật thọ ký cho chư vị thanh văn thành Phật. Chư vị thanh văn khi ấy có được tác ý bình đẳng đối với pháp tánh chân như, chứ chưa chứng đắc pháp thân của Phật. Chư vị tác ý rằng, pháp tánh chân như của Như lai chính là pháp tánh chân như của tôi, vì tác ý như vậy nên Phật nói nhất thừa.

Những ý thú kia có hai nghĩa: 1. Dẫn tiếp các thanh văn; 2. Nhiếp trú các bồ tát. Hàng thanh văn không quyết định đối với thừa tánh của mình ⁵⁰², Phật vì dẫn tiếp các vị này đi vào đại thừa mà nói nhất thừa. Hàng bồ tát không quyết định đối với thừa tánh của mình ⁵⁰³, Phật vì nhiếp trú các vị này không thoái lui đại thừa mà nói nhất thừa.

Kệ tụng:

Thanh văn hai bất định
Thấy nghĩa, không thấy nghĩa
Thấy nghĩa: chưa đoạn ái
Đoạn ái đều nhuyển căn.

Giải thích:

Hàng thanh văn bất định tánh lại có hai loại: 1. Thấy nghĩa thừa, là vị đã được kiến đế ⁵⁰⁴, phát tâm đại thừa; 2. Không thấy nghĩa thừa, là vị chưa được kiến đế nhưng lại phát tâm đại thừa.

Thấy nghĩa lại có hai loại: 1. Đoạn ái, là vị đã rời xa tham dục của cõi dục ⁵⁰⁵; 2. Chưa đoạn ái, là vị chưa rời xa tham dục của cõi dục ⁵⁰⁶. Trong hai vị thấy

⁵⁰² Theo Câu xá luận, các thánh giả từ dự lưu hướng trở lên thuộc về chánh định tụ, kẻ tạo nghiệp ngũ vô gián thuộc về tà định tụ, còn lại những người không thuộc về hai tụ trên là bất định tụ. Bất định tụ chỉ cho 7 hiền vị: 1. Ngũ đình tâm quán; 2. Biệt tướng niệm trú; 3. Tổng tướng niệm trú; 4. Noãn pháp; 5. Đảnh pháp; 6. Nhẫn pháp; 7. Thế đệ nhất pháp..

⁵⁰³ Theo Thích Ma ha diễ luận, trước khi đạt địa vị 10 tín thì thuộc tà định tụ, do không tin vào quả báo của nghiệp. Ba hiền (10 trú, 10 hạnh, 10 hồi hướng) và 10 thánh (10 địa) là chánh định tụ, do đã vào địa vị Bất thoái. Mười tín là bất định tụ, do không quyết định tiến hay thoái.

⁵⁰⁴ Kiến đế = chỉ sự thấy và chứng bốn thánh đế.

⁵⁰⁵ Chỉ cho quả a na hàm.

⁵⁰⁶ Chỉ cho quả tu đà hoàn.

nghĩa này, nên biết cả hai đều đầy đủ phẩm tánh nhu nhuyễn⁵⁰⁷, nhưng vẫn là căn tánh chậm lụt (khi vào đại thừa).

Kệ tụng:

Hai vị được thánh đạo
Hồi hướng về các hữu
Hồi hướng bất tư nghị
Nên hai sanh tương ứng.

Giải thích:

Như vậy hai vị thấy nghĩa, được thánh đạo có thể đem thánh đạo hồi hướng cho các hữu. Sự hồi hướng như vậy gọi là sự sanh bất tư nghị, vì đem thánh đạo hồi hướng về sự thọ sanh. Hai vị này cùng với hai sự thọ sanh tương ứng.

Hỏi: Thế nào là hai sự thọ sanh?

Kệ tụng:

Nguyện lực và hóa lực
Tùy ý muốn thọ sanh
Nguyện lực chưa đoạn ái
Hóa trú a na hàm.

Giải thích:

⁵⁰⁷ Nhuyễn phẩm (軟品): điều phục thân và tâm trở nên thuần thực, trong sạch, nhu nhuyễn (êm dịu, mềm mại), như một miếng da thô cứng nhưng trở thành nhu nhuyễn vì có thoa dầu và ngâm nước.

Hai sự thọ sanh: 1. Nguyện sanh tự tại; 2. Hóa sanh tự tại. Vị chưa rời xa tham dục thì nguyện sanh tự tại. Vị chứng quả a na hàm thì hóa sanh tự tại ⁵⁰⁸.

Hỏi: Thế nào là phẩm tánh nhu nhuyễn của hai vị này?

Kệ tụng:

Cả hai vui niết bàn
Tự chán các tâm số
Cả hai nói độn đạo
Lâu xa đắc bồ đề.

Giải thích:

Hai vị này trước tiên có tâm ưa thích vắng lặng, nên thường khởi tâm nhằm chán bản thân (và sanh tử), vì vậy con đường của hai vị ấy được gọi là con đường chậm lụt ⁵⁰⁹, do không thể mau đắc Vô thượng bồ đề.

Kệ tụng:

Vị việc làm chưa xong
Sanh thế giới không Phật
Tu thiên để biến hóa
Dần đắc đại bồ đề.

Giải thích:

⁵⁰⁸ Vị chứng quả a na hàm (anagami = bất lai) là bước qua giai đoạn tu đạo, đoạn trừ ba hoặc còn lại của chín phẩm dục giới và sẽ không còn sanh trở lại cõi dục nữa, mà sẽ sanh về cõi sắc hay cõi vô sắc tùy thuộc vào kết quả sâu cạn của nó.

⁵⁰⁹ Con đường chậm lụt (鈍道, độn đạo).

Vị việc làm chưa xong: Là vị đã kiến đế nhưng chưa đoạn ái, chưa đắc quả a la hán. Vị này thọ sanh ở thế giới không có Phật, sanh rồi tự mình nỗ lực tu tập các thiền định để được thân biến hóa. Vị này dựa vào thân biến hóa dần dần chứng đắc Vô thượng bồ đề. Ở đây có ba giai vị, như Phật dạy trong kinh Thắng man, đó là thanh văn, tiếp theo làm duyên giác, sau được làm Phật⁵¹⁰. Cũng như trong kinh Đại thí⁵¹¹ có nói: 1. Đầu tiên là địa vị kiến đế; 2. Sanh vào thời kỳ không có Phật, tự nỗ lực tu thiền, sau khi xả bỏ sanh thân mà thọ hóa thân; 3. Sẽ chứng đắc Vô thượng bồ đề.

Đã nói sự cầu nhất thừa, kế nói sự cầu minh xứ.

Kệ tụng:

Bồ tát tập năm minh
Toàn vì cầu chủng trí
Giải, phục, tín, tri, nhiếp
Là năm, năm riêng cầu.

Giải thích:

⁵¹⁰ Kinh Thắng man ghi: “La hán, duyên giác vượt được sự sợ hãi của sự sống chết vô cùng, hưởng thụ cái vui giải thoát, nghĩ rằng nay ta đã hết sợ sống chết, không chịu khổ não. Bạch đức Thế tôn, la hán và duyên giác quan sát như vậy, gọi là không còn đời sau, nhưng họ không chứng được niết bàn là chỗ yên nghỉ bậc nhất. Đối với vị trí chưa chứng được đó, dầu không gặp giáo pháp (đại thừa) đi nữa, họ cũng tự biết chỉ chứng được vị trí chưa toàn, và quyết định sẽ chứng được vô thượng bồ đề. Tại sao như vậy, vì thanh văn và duyên giác toàn là sẽ nhập vào đại thừa. Mà đại thừa là Phật thừa. Do vậy, 3 thừa là 1 thừa, chứng 1 thừa là chứng được vô thượng bồ đề. Vô thượng bồ đề là niết bàn. Niết bàn là pháp thân của đức Thế tôn. Mà pháp thân chính là nhất thừa, chứ không có Thế tôn nào khác, không có pháp thân nào khác.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁵¹¹ Đại thí kinh = Tứ đại thí kinh (四大譬經), được liệt kê trong Xuất tam tạng ký tập (出三藏記集, ĐTK 2145) do ngài Tăng Hựu (僧祐) soạn.

Bồ tát tập năm minh, Toàn vì cầu chủng trí: Minh xứ có năm: 1. Nội minh; 2. Nhân minh; 3. Thanh minh; 4. Y minh; 5. Xảo minh⁵¹². Bồ tát học năm minh này với ý chung là cầu nhất thiết chủng trí. Bồ tát không nỗ lực tu tập năm minh thì không được nhất thiết chủng trí.

Hỏi: Ý riêng là gì?

Đáp: Hiểu biết, hàng phục, đức tin, chữa trị, nhiếp hóa là năm. Năm ý riêng cầu được học tập theo thứ tự như sau: nội minh là môn học gặt hái cho sự hiểu biết của mình; nhân minh là môn học để hàng phục sự chấp trước của ngoại đạo; thanh minh là môn học làm cho người khác có đức tin; y minh là môn học về phương cách chữa trị; xảo minh là (phương tiện) nhiếp hóa tất cả chúng sanh.

Đã nói sự cầu minh xứ, kể nói sự cầu nuôi lớn thiện căn, nghĩa là tác ý đầy đủ về các ba la mật. Sự tác ý này có bốn mươi bốn thứ, đầu tiên là tác ý biết nhân tố cho đến sau cùng là tác ý biết ngã thắng. Nay xin nói rõ những tác ý này.

Kệ tụng:

Biết nhân, nhớ nghĩ y
Chung quả và tin hiểu
Bốn ý theo thứ tự
Tu tập các thiện căn.

Giải thích:

Kệ tụng này nói đến bốn thứ tác ý: 1. Tác ý biết nhân tố; 2. Tác ý nhớ nghĩ y chỉ; 3. Tác ý kết quả chung gồm; 4. Tác ý tin hiểu. Bồ tát an trú chủng tánh thì trước hết khởi lên ý niệm: Nay tôi tự thấy tánh chất của các ba la mật, biết chúng

⁵¹² Ngũ minh (năm minh xứ): Nội minh là Phật học, nhân minh là luận lý học, thanh minh là ngữ văn học, y (phương) minh là y dược học, (công) xảo minh là công nghệ học.

có thể tăng trưởng, đó là tác ý biết nhân tố. Tiếp theo khởi lên ý niệm: Nay tôi đã phát đại tâm thì các ba la mật nhất định sẽ được viên mãn. Vì sao? Vì lấy đại tâm làm nơi y chỉ, đó là tác ý nhớ nghĩ y chỉ. Tiếp theo khởi lên ý niệm: Tôi đã phát tâm vì lợi mình, lợi người bằng sự nỗ lực tu tập các ba la mật, nếu kết quả của sự tu tập ấy chung gồm sự lợi mình và sự lợi người thì tôi nguyện tiếp nhận, nếu kết quả không chung gồm sự lợi người thì tôi nguyện không tiếp nhận; gọi đó là tác ý kết quả chung gồm. Tiếp theo khởi lên ý niệm: Nay tôi nỗ lực thực hành sự lợi mình, lợi người là vì thích ứng phương tiện để thông đạt niết bàn chân thật, nghĩa là ba luân không nhiễm ô⁵¹³, như chư Phật quá khứ từng hiểu, chư Phật vị lai sẽ hiểu, chư Phật hiện trú đang hiểu, tôi đều chánh tín, đó là tác ý tin hiểu.

Nên biết các tác ý ở sau cũng có thứ tự như vậy.

Kệ tụng:

Được hỷ có bốn thứ
Hai ác không thể thoái
Nên biết ý tùy tu
Đây lại có bốn thứ.

Giải thích:

Kệ tụng này có ba thứ tác ý: 1. Tác ý có được hoan hỷ; 2. Tác ý không thoái lui; 3. Tác ý tùy thuận tu tập. Tiếp theo, Bồ Tát khởi lên ý niệm: nay tôi tin hiểu các

⁵¹³ Tam luân: dùng ba bánh xe của Chuyển luân thánh vương để dụ cho đức dụng thù thắng của ba nghiệp thân, khẩu, ý của Như lai: 1. Thân thông luân (thân luân): hiển hiện thân thông, biến hóa cảnh giới thù thắng khiến chúng sanh phát tâm tin tưởng; 2. Thuyết pháp luân (khẩu luân): giảng nói chánh pháp khiến chúng sanh bỏ tà về chánh và phát tâm kính tin; 3. Ưc niệm luân (ý luân): khi thuyết pháp, trước tiên Phật dùng ý luân để xem xét căn cơ lợi độn của chúng sanh rồi tùy nghi giảng nói không bị sai lầm. Ở đây, ba luân không nhiễm ô tức ba nghiệp thanh tịnh của Phật, đó là chư Phật 3 đời đều thực hành các ba la mật nên hiện chứng Vô thượng bồ đề; và Bồ Tát cũng học theo Phật, phát nguyện thực hành các ba la mật để hiện chứng quả Phật.

ba la mật nên có được bốn thứ hoan hỷ: hoan hỷ vì chướng ngại đoạn diệt ⁵¹⁴, hoan hỷ vì phước trí viên mãn, hoan hỷ vì nhiếp lấy lợi mình lợi người và hoan hỷ vì được hai quả y báo ⁵¹⁵, đó là tác ý có được hoan hỷ. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi vì thành tựu lợi mình lợi người, vì hoàn thành các pháp của Phật ⁵¹⁶ mà tu hành các ba la mật, trong khi tu tập dù gặp người ác đem những việc trái nghịch, ác độc đê bực não tôi, nhưng tôi không bao giờ có cái tâm thoái lui, đó là tác ý không thoái lui. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi vì đắc Vô thượng bồ đề, đối với các ba la mật phải khởi bốn thứ tùy thuận tu tập: phải sám hối các chướng ngại cho sáu ba la mật ⁵¹⁷, phải tùy hỷ các hạnh của sáu ba la mật ⁵¹⁸, phải khuyến thỉnh các pháp nghĩa của

⁵¹⁴ Chướng ngại của 6 ba la mật là tham lam, phá giới, sân hận, biếng nhác, loạn tâm và ngu si.

⁵¹⁵ Y báo nhị quả: sở y quả (đẳng lưu quả) và báo quả (dị thực quả). Báo quả thì như Nhiếp luận nói: “Những ích lợi thù thắng của 6 ba la mật đạt được, làm sao nhìn thấy? Là các vị bồ tát khi lưu chuyển sanh tử thì (thí) làm cho giàu sang, (giới) làm cho sanh mạng lớn lao, (nhẫn) làm cho bằng hữu và dòng họ lớn lao, (tiến) làm cho sự nghiệp lớn lao và hoạt động thành tựu, (định) làm cho bảm tính nhẹ mỏng trần tục, không có não hại, (tuệ) làm cho học rành công nghệ và tất cả ngũ minh. (Thêm nữa, và nói tổng quát, thì) đời sống thù thắng, không dẫn ra tội lỗi, cho đến ngày ngời trên pháp tòa bồ đề, thường xuyên hiện hành mọi sự nghĩa lợi cho tất cả chúng sanh, đó là lợi ích thù thắng (của 6 ba la mật).” (H.T Thích Trí Quang dịch). Sở y quả là đời đời tu tập 6 ba la mật, không có gián đoạn.

⁵¹⁶ Pháp của Phật ở đây là những phẩm chất và thành quả của Phật, như 10 lực, 4 vô úy v.v...

⁵¹⁷ Nhiếp luận: “Vì lý do nào mà ba la mật chỉ có 6 số mục? Vì thành lập sự đối trị những nguyên nhân bị đối trị, vì làm chỗ dựa để chứng đắc pháp của chư Phật, và vì tùy thuận thành thực cho chúng sanh. Vì muốn đối trị cái nguyên nhân không đi tới, nên lập thí ba la mật và giới ba la mật - nguyên nhân không đi tới là ham tiền của địa vị và nhà cửa vợ con; vì muốn đối trị cái nguyên nhân làm cho đi tới rồi lại trở lui, nên lập nhẫn ba la mật và tiến ba la mật - nguyên nhân trở lui là đau khổ bởi chúng sanh xúc phạm gây ra khi mình ở trong sanh tử, và biếng nhác đối với sự nỗ lực trường kỳ tu tập thiện pháp; vì muốn đối trị cái nguyên nhân tuy đã đi tới và không trở lui nhưng hỏng mất, nên lập định ba la mật và tuệ ba la mật - nguyên nhân hỏng mất là mọi thứ tán động và trí tuệ sai lầm ác hại. Như thế đó là vì thành lập sự đối trị những nguyên nhân bị đối trị nên chỉ qui định có 6 số mục.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁵¹⁸ Là các hạnh hỗ trợ, duyên tố hỗ trợ cho sự thành tựu các ba la mật. Giải thâm mật ghi: “Đại bồ tát Quan tự tại thừa Phật: Bạch đức Thế tôn, vì lý do nào mà sáu độ gọi là độ? Đức Thế tôn dạy đại bồ tát Quan tự tại: Thiện nam tử, vì năm lý do: một là vì không nhuốm bần, hai là vì không lưu luyến, ba là vì không tội lỗi, bốn là vì không phân biệt, năm là vì chánh hồi hướng. Không nhuốm bần là không nhuốm bần vì những cái trái ngược với các độ. Không lưu luyến là tâm không buộc vào các thành quả và dị thực quả của các độ, và vào sự trả ơn về các độ. Không

sáu ba la mật⁵¹⁹ và phải đem sáu ba la mật hồi hướng Vô thượng bồ đề, đó là tác ý tùy thuận tu tập.

Kệ tụng:

Tịnh tín và lãnh thọ

Nhạo thuyết và bị giáp

Khởi nguyện và mong cầu

Phương tiện, gồm bảy thứ.

Giải thích:

Kệ tụng này có bảy thứ tác ý: 1. Tác ý tin tưởng trong sáng; 2. Tác ý lãnh hội tiếp nhận; 3. Tác ý trình bày vui vẻ; 4. Tác ý trang bị áo giáp; 5. Tác ý sanh khởi chí nguyện; 6. Tác ý mong cầu; 7. Tác ý phương tiện.

Bồ tát lại khởi lên ý niệm: nay tôi đối với pháp nghĩa của các ba la mật mà khởi sức mạnh giữ vững đức tin sâu xa, đó là tác ý tin tưởng trong sáng. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi đối với pháp nghĩa của các ba la mật một lòng mong cầu, không có tâm chê bai, đó là tác ý lãnh hội tiếp nhận. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi đem pháp nghĩa của các ba la mật mà khai thị cho người khác, đó là tác ý trình bày vui

tội lỗi là đối với các độ, không có sự tạp nhiễm xen vào và tách rời sự phi phương tiện. Không phân biệt là đối với các độ không theo ngôn từ mà chấp đặc tính. Chánh hồi hướng là đem các độ đã làm đã qui tụ xoay lại mà cầu thành quả vô thượng bồ đề... Đại bồ tát Quan tự tại thừa Phật: Bạch đức Thế tôn, năm sự nói trên, mỗi sự có tác dụng gì? Đức Thế tôn dạy đại bồ tát Quan tự tại: Thiện nam tử, nên biết mỗi sự có một tác dụng: các vị Bồ tát vì không nhuốm bản nên trong hiện tại luôn luôn thiết tha, nỗ lực tu tập các độ chứ không phóng túng; vì không lưu luyến nên tạo thành cái nhân không phóng túng trong vị lai; vì không tội lỗi nên chính xác tu tập các độ một cách rất khéo hoàn hảo, trong sáng và tươi trắng; vì không phân biệt nên mau chóng viên mãn các độ bằng phương tiện khéo léo; vì chánh hồi hướng nên sanh ra ở đâu, các độ, và những thành quả cùng dị thực quả khả ái của các độ, đều có đặc tính vô tận, đến tận vô thượng bồ đề.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁵¹⁹ Pháp nghĩa là nội dung của các ba la mật.

về. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi muốn làm cho các ba la mật được đầy đủ mà phát khởi sự dũng mãnh lớn lao, đó là tác ý trang bị áo giáp. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi vì làm đầy đủ các ba la mật thì nguyện xin gặp được các duyên tố hỗ trợ sự làm đầy đủ, đó là tác ý sanh khởi chí nguyện. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi mong cầu nhân tố thành tựu Vô thượng bồ đề là các ba la mật, đó là tác ý mong cầu. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi tư duy về phương tiện hỗ trợ cho tác dụng của các ba la mật, đó là tác ý phương tiện.

Ở đây, tác ý trang bị áo giáp, tác ý sanh khởi chí nguyện và tác ý mong cầu sẽ được phân biệt trong phần dạy bảo.

Kệ tụng:

Dũng mãnh và thương xót
Như vậy hai tác ý
Nên biết hai sai biệt
Mỗi một có bốn thứ.

Giải thích:

Kệ tụng này có hai thứ tác ý: 1. Tác ý dũng mãnh; 2. Tác ý thương xót. Hai tác ý này, mỗi tác ý có bốn thứ sai biệt.

Bồ tát tư duy về phương tiện rồi, lại khởi lên ý niệm: nay tôi nên khởi lên bốn thứ dũng mãnh, đó là vững chắc, thành thực, cúng dường và thân cận. Vững chắc là tu tập sáu lần của sáu ba la mật⁵²⁰, nghĩa là sáu thí cho đến sáu tuệ; sáu thí là thí thí cho đến thí tuệ; giới, nhẫn, tiến, định, tuệ cũng như vậy. Thành thực là đem các ba la mật làm phương tiện nhiếp vật để thành thực chúng sanh. Cúng dường là lấy thí làm sự cúng dường lợi ích, lấy giới, nhẫn, tiến, định và tuệ làm sự

⁵²⁰ Là tu tập mỗi độ mà bao gồm các độ còn lại.

cúng dường tu hành. Thân cận là dạy bảo chính xác các ba la mật cho người thân cận mình. Đó là tác ý dũng mãnh.

Lại khởi lên ý niệm: nay tôi nên khởi bốn tâm vô lượng: khi các ba la mật hiện tiền (nơi mình) thì nên khởi tâm từ; khi keo lẩn v.v...⁵²¹ hiện tiền thì nên khởi tâm bi; khi các ba la mật hiện tiền nơi người khác thì khởi tâm hỷ; khi người khác có đức tin với các ba la mật thì nên khởi tâm vô nhiễm. Đó là tác ý thương xót⁵²².

Kệ tụng:

Hổ thẹn và vui thích
Với tâm không khuất phục
Tu trì và xưng thuyết
Đây lại có năm thứ.

Giải thích:

Kệ tụng này có năm thứ tác ý: 1. Tác ý có hổ thẹn; 2. Tác ý có vui thích; 3. Tác ý không khuất phục; 4. Tác ý tu tập đối trị; 5. Tác ý khen ngợi thuyết nghĩa.

Tiếp theo, bỏ tất khởi lên ý niệm: nếu tôi đối với các ba la mật mà biếng nhác không làm, hay làm một cách sai lầm, thì phải khởi lòng hổ thẹn sâu xa, rằng với sự biếng nhác v.v... thì phải chuyển đổi, còn với thí v.v... thì không chuyển đổi, đó là tác ý có hổ thẹn. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi đối với cảnh giới sở duyên các ba la mật phải giữ tâm không tán loạn, đó là tác ý có vui thích. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi mà thoái lui (sự tu tập) các ba la mật bằng những phương tiện (khéo

⁵²¹ Nhiếp luận: “Thí có năng lực phá nát keo lẩn, bản cùng; giới có năng lực hủy diệt giới luật ác, nẻo ác; nhẫn có năng lực tận diệt phần nộ, oán thù; tiến có năng lực rời xa mọi biếng nhác, ác, bất thiện; định có năng lực tiêu trừ mọi sự tán động; tuệ có năng lực hủy bỏ mọi kiến thức sai lầm, mọi trí tuệ ác hại.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁵²² Tác ý thương xót (lân mẫn tác ý) có thể dịch là tác ý mến trọng, là vì mến 6 ba la mật mình tu và trọng người tu 6 ba la mật.

léo) thì là tôi đang tạo tác ý tưởng oan gia, đó là tác ý không khuất phục. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi đối với các ba la mật mà có sự thích ứng với các luận thuyết bằng sự khéo léo tu tập đối trị, đó là tác ý tu tập đối trị. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi vì người đời nhận hiểu và còn phải tùy theo căn tánh của họ mà khen ngợi pháp nghĩa của các ba la mật, đó là tác ý khen ngợi thuyết nghĩa.

Kệ tụng:

Y độ đắc bồ đề
Chẳng theo Tự tại thiên
Tội lỗi và công đức
Cả hai cũng phải biết.

Giải thích:

Kệ tụng này có hai tác ý: 1. Tác ý dựa vào các độ; 2. Tác ý phải biết.

Bồ tát tác ý khen ngợi pháp nghĩa rồi, lại khởi lên ý niệm: nay tôi dựa vào các ba la mật để chứng đắc đại bồ đề, chẳng phải dựa vào chúa trời Tự tại v.v...⁵²³, gọi đó là tác ý dựa vào các độ. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi phải biết những lầm lỗi ác hại làm chướng ngại các ba la mật⁵²⁴ và phải biết những công đức của các ba la mật⁵²⁵, gọi đó là tác ý phải biết.

⁵²³ Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 13, phẩm Hành trú thứ 23: “(Ma vương phá hoại chúng sanh bằng cách) dựa vào quy y để lừa dối, mê hoặc chúng sanh, nói chúa trời Tự tại v.v... là nơi chốn quy y, quy y nơi khác là sai lầm.”

⁵²⁴ Luyến tiếc thân mạng và tài sản là một trong những lầm lỗi ác hại, làm chướng ngại các ba la mật. Giải thâm mật: “Bồ tát nếu không luyến tiếc thân mạng và tài sản thì có thể lãnh thọ và chấp trì tịnh giới, để chấp trì tịnh giới nên thực hành nhẫn nhục, thực hành nhẫn nhục thì phát ra tinh tiến, phát ra tinh tiến thì có thể thành đạt tịnh lự, thành đạt tịnh lự thì đạt được cái tuệ xuất thế.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁵²⁵ Công đức là quả báo của các ba la mật. Giải thâm mật: “Bạch đức Thế tôn, những gì là quả báo của các độ? Thiện nam tử, quả báo ấy đại khái cũng có sáu : một là được giàu có lớn, hai là

Kệ tụng:

Vui đôn chứa, thấy nghĩa

Ưu cầu, cầu bốn thứ:

Bình đẳng, vô phân biệt

Hiện trì và đương duyên.

Giải thích:

Kệ tụng này có ba thứ tác ý: 1. Tác ý vui mừng đôn chứa; 2. Tác ý thấy nghĩa; 3. Tác ý ưa thích sự cầu.

Bồ tát tác ý phải biết rồi, lại khởi lên ý niệm: tôi nên vui mừng đôn chứa hai khối phước trí, đó là tác ý vui mừng đôn chứa. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi thấy tự tánh của các ba la mật có lợi ích là năng lực chứng đắc Vô thượng bồ đề, đó là tác ý thấy nghĩa. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi thấy sự lợi ích của các ba la mật thì phải khởi lên bốn sự cầu: 1. Cầu bình đẳng, là cầu chỉ quán song tu⁵²⁶; 2. Cầu vô phân biệt, là cầu ba luân thanh tịnh; 3. Cầu hiện trì, là cầu hiện tại nhiếp trì các độ thì có khả năng thành tựu pháp nghĩa của các độ; 4. Cầu đương duyên, là cầu vị lai sẽ thành tựu duyên tổ hỗ trợ cho các độ. Đó là tác ý ưa thích sự cầu.

Kệ tụng:

sanh chỗ tốt lành, ba là không có thù oán, không bị phá hoại, lắm nỗi vui vẻ, bốn là đứng đầu mọi người, năm là thân không tổn hại, sáu là thuộc dòng họ lớn.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁵²⁶ Kinh Giải thâm mật: “Đại bồ tát Từ thị thừa Phật: bạch đức Thế tôn, ngang đâu thì nên nói là Bồ tát một chiều tu quán? Đức Thế tôn dạy đại bồ tát Từ thị: Thiện nam tử, ngang nơi sự liên tục tác ý chỉ tư duy ấn tượng của tâm. Bạch đức Thế tôn, ngang đâu thì nên nói là Bồ tát một chiều tu chỉ? Thiện nam tử, ngang nơi sự liên tục tác ý chỉ tư duy tâm ấy liên tục. Bạch đức Thế tôn, ngang đâu thì nên nói là Bồ tát chỉ quán hóa hợp cùng có (chỉ quán song tu)? Thiện nam tử, ngang nơi sự chính xác tư duy về tâm đồng nhất cảnh.”

Bảy kiến phi hữu thủ
Bốn loại tướng hy hữu
Trái lại phi hy hữu
Tướng này cũng có bốn.

Giải thích:

Kệ tụng này có ba thứ tác ý: 1. Tác ý thấy phi hữu thủ; 2. Tác ý tướng hy hữu; 3. Tác ý tướng chẳng phải hy hữu.

Bồ tát ưa thích sự cầu rồi, tiếp theo khởi lên ý niệm: có bảy loại phi hữu thủ⁵²⁷, nay tôi phải thấy: 1. Phi hữu thủ chẳng phải có là có; 2. Phi hữu thủ tội lỗi là không có tội lỗi; 3. Phi hữu thủ công đức là không có công đức; 4. Phi hữu thủ chẳng phải thường là thường; 5. Phi hữu thủ chẳng phải vui là vui; 6. Phi hữu thủ không có ngã là ngã; 7. Phi hữu thủ tịch diệt là không có tịch diệt. Đức Như Lai vì đối trị bảy loại phi hữu thủ này mà lần lượt giảng nói về ba loại tam muội⁵²⁸ và bốn pháp ưu Đà na⁵²⁹, đó là tác ý thấy phi hữu thủ. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi

⁵²⁷ Phi hữu thủ: Thủ là năng thủ và sở thủ. Phi hữu là chẳng phải thật có. Các thức đều là biểu hiện phân biệt hư vọng, toàn là năng thủ và sở thủ, nơi sự không thật, duy thức, mà chấp ngã pháp biểu hiện như là thật có. Phi hữu thủ là cái thấy điên đảo của phàm phu. Như luận Đại trí độ luận ghi: “Bồ tát suy nghĩ rằng: ‘Hàng phàm phu vì cái độc vô minh nên đối hết thấy các pháp chuyên thành tướng khác, phi thường tướng thành thường, khổ tướng thành vui, vô ngã tướng thành có ngã; không mà cho là có thật, phi hữu là hữu, hữu là phi hữu’. Như vậy trong chủng chủng pháp chuyên thành ra tướng khác. Được trí tuệ Thánh hiền phá cái độc vô minh, biết rõ thật tướng các pháp, được có trí tuệ biết vô thường, khổ, không, vô ngã, vứt bỏ không chấp trước. Nhân được pháp ấy gọi là Pháp nhãn.” (Quyển 15, chương 24: Giải thích Sẵn đề ba la mật, H.T Thích Thiện Siêu dịch)

⁵²⁸ Ba loại tam muội: Không tam muội, vô tướng tam muội và vô nguyện tam muội. Không là quán tất cả các pháp đều không, không có ngã cùng ngã sở, các hành đều vô thường, không chân thật. Vô tướng (vô tướng) là nhờ quán nhân không nên hành giả không khởi lên ý niệm chấp thủ vào tướng các pháp. Vô nguyện (vô tác, vô dục) là nhờ quán vô tướng đối với các pháp nên đối với sự tương tục sanh tử đời vị lai không khởi lên mong cầu quả dị thực khả ái.

⁵²⁹ Bốn pháp ưu Đà na = bốn pháp ấn: các hành vô thường, các pháp vô ngã, niết bàn tịch tĩnh và nhất thiết hành khổ (cộng thêm nhất thiết pháp không là năm pháp ấn).

đối với các ba la mật phải khởi bốn thứ tướng hy hữu: 1. Tướng lớn⁵³⁰; 2. Tướng rộng⁵³¹; 3. Tướng không cầu báo ân⁵³²; 4. Tướng không mong quả báo⁵³³, đó là tác ý tướng hy hữu. Lại khởi lên ý niệm: trái với những tướng hy hữu, nay tôi đối với các ba la mật cũng có bốn loại tướng phi hy hữu, đó là do sự rộng lớn của các ba la mật mà có thể chứng đắc Vô thượng bồ đề, có thể trú tâm bình đẳng đối với mình người, có thể không cầu tất cả thế gian cúng dường, có thể không cầu có hơn thân thể tốt đẹp và tài sản đầy đủ của thế gian, đó là tác ý tướng phi hy hữu⁵³⁴.

⁵³⁰ Chánh văn là đại tướng. Tướng lớn là ý lạc rộng lớn trong Nhiếp luận: “Nếu các vị bồ tát trải qua bao nhiêu vô số đại kiếp mới hiện chứng vô thượng bồ đề, trong thì gian ấy giả sử mỗi một sát na bỏ hết mọi thân mạng, đem 7 thứ quý báu chứa đầy trong hăng sa thế giới mà phụng thí chư vị Như lai, làm như vậy cho đến ngày an tọa trên pháp tòa bồ đề, vậy mà các vị bồ tát ấy ý lạc về thí vẫn không biết chán và biết đủ; lại cũng trải qua ngàn ấy thì gian, giả sử trong mỗi sát na lửa dữ đầy cả đại thiên thế giới, đi đứng nằm ngồi, lúc nào cũng thiếu thốn mọi thứ để sống, vậy mà giới, nhẫn, tiến, định, tuệ, vẫn thường xuyên hiện hành, cho đến ngày an tọa trên pháp tòa bồ đề, giới, nhẫn, tiến, định, tuệ, bao nhiêu ý lạc ấy, các vị bồ tát vẫn không biết chán biết đủ, như thế đó gọi là ý lạc rộng lớn của bồ tát.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh, quyển 12, phẩm Công đức thứ 22 nói sự hy hữu của các ba la mật như sau: Thí là thí xả thân mạng mình, giới là từ bỏ địa vị tôn quý mà mộ đạo xuất gia, nhẫn là không đoái hoài đến thân mạng mà nhẫn chịu trước chúng sanh thấp kém, tiến là ở trong thời gian lâu xa siêng năng tinh cần, cho đến tận cùng bờ mé của sanh tử vẫn không ngưng nghỉ, định là ở trong cái vui thắng định mà không tham đắm thiên vị, tuệ là khởi trí vô phân biệt.

⁵³¹ Chánh văn là quảng tướng. Tướng rộng là ý lạc trường kỳ trong Nhiếp luận: “Chính cái ý lạc không biết chán đã nói, cho đến ngày an tọa trên pháp tòa bồ đề, các vị bồ tát thường xuyên không cách hở, không ngừng nghỉ, như thế đó gọi là ý lạc trường kỳ của bồ tát.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁵³² Bồ tát chẳng những không cầu báo ân mà còn mang ơn chúng sanh: “Các vị bồ tát đem 6 ba la mật lợi ích chúng sanh, thấy họ có ơn lớn với mình, không thấy mình có ơn với họ, như thế đó gọi là ý lạc mang ơn của bồ tát.” (Nhiếp luận, H.T Thích Trí Quang dịch)

⁵³³ Bồ tát chẳng những không cầu quả báo mà còn hồi hướng công đức cho chúng sanh: “Các vị bồ tát đem những thiện căn do 6 ba la mật tập hợp được, bằng tâm lý sâu xa, xoay lại mà hiến cho tất cả chúng sanh, làm cho họ được quả báo khả ái và thù thắng, như thế đó gọi là ý lạc chí lớn của bồ tát.” Bồ tát có 4 quả hy hữu là: “Sanh vào nhà Như lai/ Được thọ ký, thọ chức/ Cho đến được bồ đề/ Bốn quả nói hy hữu.” (Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 12, phẩm Công đức)

⁵³⁴ Phi hy hữu vì quả báo của các ba la mật là nhân quả duyên khởi, bao gồm đẳng lưu quả, sĩ dụng quả, tăng thượng quả, ly hệ quả và dị thực quả. Chứng đắc Vô thượng bồ đề, trú tâm bình đẳng đối với mình người là nhân quả xuất thế gian. Không cầu tất cả thế gian cúng dường, thân

Kệ tụng:

Ly đọa chúng sanh biên

Đại nghĩa và chuyển thí

Cứu cánh và vô gián

Như vậy có năm thứ.

Giải thích:

Kệ tụng này có năm thứ tác ý: 1. Tác ý ly biên; 2. Tác ý đại nghĩa; 3. Tác ý chuyển thí; 4. Tác ý cứu cánh; 5. Tác ý vô gián.

Bồ tát lại khởi lên ý niệm: nay tôi phải tu tập các ba la mật để chuyển hóa biên tế của tất cả chúng sanh, đó là tác ý ly biên⁵³⁵. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi phải đem các ba la mật làm lợi ích rộng lớn cho tất cả chúng sanh, đó là tác ý đại nghĩa. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi có bao nhiêu công đức từ sự tu tập các ba la mật thì nguyện thí khắp tất cả chúng sanh, đó là tác ý chuyển thí. Lại khởi lên ý niệm: nguyện tất cả chúng sanh nào có được các ba la mật thì được ba chỗ cứu

thể tốt đẹp và tài sản đầy đủ của thế gian (mà vẫn có được) là nhân quả thế gian. Giải thâm mật: “Bạch đức Thế tôn, những gì là quả báo của các độ? Thiên nam tử, quả báo ấy đại khái cũng có sáu: một là được giàu có lớn, hai là sanh chỗ tốt lành, ba là không có thù oán, không bị phá hoại, lắm nỗi vui vẻ, bốn là đứng đầu mọi người, năm là thân không tổn hại, sáu là thuộc dòng họ lớn.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁵³⁵ Ly biên là muốn cho chúng sanh rời xa (không đọa) biên tế của chúng sanh (tức biên tế của khổ), để nhập vào pháp tánh thanh tịnh. Tạp a hàm, quyển 6, kinh số 122, Chúng sanh: “Phật bảo La đà: Ở nơi sắc mà nhiễm đắm triền miên, do đó gọi là chúng sanh. Ở nơi thọ, tưởng, hành, thức mà nhiễm đắm triền miên, nên gọi là chúng sanh... Ta nói, ở nơi cảnh giới của sắc, hãy phá sập, tiêu diệt. Ở nơi cảnh giới của thọ, tưởng, hành, thức phá sập, tiêu diệt; đoạn tận ái dục. Ái tận thì khổ tận. Khổ tận, Ta nói đó là tận cùng biên tế của khổ.” (Thích Đức Thắng dịch) Kinh Đại thừa đồng tánh, ĐTK 673, quyển thượng: “Lăng già vương, vị đại bồ tát thường phải thực hành 6 ba la mật, không sanh khởi ác tâm đối với biên tế của tất cả chúng sanh.” (楞伽王, 菩薩摩訶薩常須行六波羅蜜, 於一切眾生邊不生惡心. Lăng già vương, bồ tát ma ha tát thường tu hành lục ba la mật, u nhất thiết chúng sanh biên bất sanh ác tâm.)

cánh: bồ tát địa cứu cánh, Như lai địa cứu cánh và lợi ích chúng sanh cứu cánh; đó là tác ý cứu cánh⁵³⁶. Lại khởi lên ý niệm: tôi phải tu tập các ba la mật trong tất cả thời gian không cách hờ, không ngừng nghỉ, đó là tác ý vô gián.

Kệ tụng:

Phương tiện hằng tùy nhiếp

Tâm trú không điên đảo

Thoái lui thì không vui

Tiến lên sanh hoan hỷ.

Giải thích:

Kệ tụng này có ba thứ tác ý: 1. Tác ý tùy nhiếp; 2. Tác ý không vui; 3. Tác ý hoan hỷ.

Bồ tát lại khởi lên ý niệm: nay tôi phải an trú tâm không điên đảo đối với pháp sở chứng của Phật⁵³⁷, phải thường tùy thuận nhiếp thọ các ba la mật trong mọi thời gian, đó là tác ý tùy nhiếp. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi đối với người thoái lui và khuất phục trước các ba la mật thì sanh lòng không vui, đó là tác ý không vui. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi đối với người tiến tới và thêm lên trong các ba la mật thì sanh lòng vui mừng, đó là tác ý hoan hỷ.

Kệ tụng:

Tương tự, không muốn tu

Chân thật, muốn tu tập

Không theo và muốn được

⁵³⁶ Tác ý cứu cánh còn gọi là tác ý mong cầu (cứu cánh).

⁵³⁷ Tâm không điên đảo là không nghi đối với pháp sâu xa mà chư Phật chứng đắc.

Muốn được có hai thứ.

Giải thích:

Kệ tụng này có bốn thứ tác ý: 1. Tác ý không muốn tu tập; 2. Tác ý muốn tu tập; 3. Tác ý không theo; 4. Tác ý muốn được.

Bồ tát lại khởi lên ý niệm: nay tôi đối với các ba la mật tương tự⁵³⁸ thì không nên tu tập, đó là tác ý không muốn tu tập. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi đối với các ba la mật chân thật⁵³⁹ thì phải nỗ lực tu tập, đó là tác ý muốn tu tập. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi đối với các chương ngại cho các ba la mật thì tác ý phải đoạn trừ, đó là tác ý không theo. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi muốn được thọ ký vị

⁵³⁸ Ba la mật tương tự là nói và hành ba la mật mà thiếu vắng bát nhã ba la mật, nghĩa là còn kẹt trong ngã chấp. Thí dụ, bố thí mà kẹt trong 6 trần là cho người mọi tài sản ở trong và ở ngoài mà kể lễ, ban ơn, nhất là cầu kết quả; không dính mắc 6 trần mà bố thí là thuận theo bản thể không keo lẩn nên cho mà không thấy người cho, của cho và người nhận. Kinh Tiểu phẩm bát nhã ba la mật (ĐTK 227), phẩm Tá trợ thứ 6: “Bấy giờ Thích đề hoàn nhân thưa với Phật: Bạch đức Thế tôn, nên vì những người nào mà giải thuyết nghĩa của bát nhã ba la mật đa? Đức Phật dạy: Kiền thi ca, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân vì không biết nghĩa của bát nhã ba la mật thì nên giải thuyết nghĩa này cho họ. Vì sao? Kiền thi ca, ở đời vị lai sẽ có bát nhã ba la mật tương tự. Thiện nam tử, thiện nữ nhân muốn được Vô thượng chánh đẳng chánh giác mà nghe bát nhã ba la mật tương tự này thì có sự sai lầm. Thích đề hoàn nhân thưa: Bạch đức Thế tôn, thế nào là bát nhã ba la mật tương tự? Kiền thi ca, ở đời vị lai có tỳ kheo muốn thuyết bát nhã ba la mật nhưng lại thuyết bát nhã ba la mật tương tự. Bạch đức Thế tôn, vì sao các tỳ kheo lại thuyết bát nhã ba la mật tương tự? Đức Phật dạy: Các tỳ kheo nói rằng sắc là vô thường, nếu cầu như vậy chính là hành bát nhã ba la mật; thọ, tưởng, hành và thức là vô thường, nếu cầu như vậy chính là hành bát nhã ba la mật. Kiền thi ca, đó gọi là bát nhã ba la mật tương tự. Kiền thi ca, vì bất hoại sắc nên quán sắc là vô thường; vì bất hoại thọ, tưởng, hành và thức nên quán thức là vô thường; không tác quán như vậy gọi là hành bát nhã ba la mật tương tự.”

⁵³⁹ Ba la mật chân thật là ba la mật có 6 thứ tối thắng. Nói cách khác, không có 6 thứ tối thắng thì không phải ba la mật, như Nhiếp luận có ghi: “Sắc thái của 6 ba la mật làm sao thấy được? Do 6 thứ hơn hết mà thấy. Một do chỗ dựa hơn hết, là lấy tâm bồ đề làm chỗ dựa. Hai do sự việc hơn hết, là thực hành trọn vẹn. Ba do tiền đề hơn hết, là lấy sự lợi ích yên vui cho tất cả chúng sanh làm tiền đề. Bốn do phương tiện hơn hết, là được trí vô phân biệt tiếp nhận. Năm do hồi hướng hơn hết, là hồi hướng vô thượng bồ đề. Sáu do thanh tịnh hơn hết, là phiền não và sở tri không còn chướng ngại mà nổi lên.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁵⁴⁰ của các ba la mật và muốn được quyết định (hành) địa ⁵⁴¹ của các ba la mật, đó là tác ý muốn được.

Kệ tụng:

Định tác vị lai hạnh
Thường quán tha hạnh đầy
Tin hiểu mình thứ nhất
Vì biết thể vô thượng.

Giải thích:

Kệ tụng này có ba thứ tác ý: 1. Tác ý định làm; 2. Tác ý quán người; 3. Tác ý mình hơn.

Bồ tát lại khởi lên ý niệm: tôi nhìn thấy chúng sanh trong các thú ở đời sau, muốn đem phương tiện của tuệ giác để hóa độ, vì vậy quyết định sẽ thực hành tất cả ba la mật, đó là tác ý định làm. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi nên quán sát mười phương các đại bồ tát khi được đầy đủ các ba mật, nguyện tôi cũng được đầy đủ như vậy, đó là tác ý quán người. Lại khởi lên ý niệm: nay tôi tự tin về sự thực hành các ba la mật mà đó là bậc nhất trong các sự thực hành. Vì sao? Vì tôi quán sát thể tánh của các ba la mật thì không có gì trên, đó là tác ý mình hơn ⁵⁴².

Kệ tụng:

Lấy các tác ý này
Tu tập trong các độ

⁵⁴⁰ Thọ ký vị là bồ tát được thọ ký ở địa thứ 8, Bất động địa.

⁵⁴¹ Quyết định địa là bồ tát ở địa thứ 8. Quyết định hành địa là bồ tát ở địa thứ 9, Thiện tuệ địa.

⁵⁴² Tác ý ngã thắng: sự tu tập các ba la mật của bồ tát thì hơn hẳn các sự tu tập của nhị thừa.

Bồ tát tất cả thời
Thiện căn được viên mãn.

Giải thích:

Nên biết, kệ tụng này tổng kết các nghĩa tác ý ở trên.

Đã nói sự cầu trưởng dưỡng thiện căn, kể nói những sai biệt của sự cầu pháp.

Kệ tụng:

Cầu pháp gồm tăng trưởng
Thượng ý và rộng lớn
Có chướng và không chướng
Và có các thần thông
Không thân và có thân
Được thân và đầy thân
Nhiều mạn và ít mạn
Và cả không mạn nữa.

Giải thích:

Sự cầu pháp có mười ba thứ sai biệt: 1. Cầu tăng trưởng, là nhờ sự nghe chánh pháp mà tăng trưởng đức tin⁵⁴³; 2. Cầu thượng ý, là ở bên Phật tiếp nhận dòng chảy chánh pháp⁵⁴⁴; 3. Cầu rộng lớn, là đắc thần thông của bồ tát để từ xa

⁵⁴³ Giai đoạn phàm phu đến thế đệ nhất pháp của thắng giải hành địa.

⁵⁴⁴ Nơi thế đệ nhất pháp được pháp lưu đăng trì, tu tập tiếp tục cho đến địa thứ 7, gọi là thượng ý (tăng thượng ý lạc), tức bậc chứng ngộ nhân vô ngã và pháp vô ngã, được tâm bình đẳng mình người.

nghe đủ giáo pháp của chư Phật ⁵⁴⁵; 4. Cầu có chướng, là người mới tăng trưởng đức tin; 5. Cầu không chướng, là người cầu thượng ý; 6. Cầu thần thông, là người cầu rộng lớn; 7. Cầu không thân, là văn tuệ và tư tuệ không có pháp thân ⁵⁴⁶; 8. Cầu có thân, là tu tuệ có đa văn huân tập chủng tử thân ⁵⁴⁷; 9. Cầu được thân, là từ địa đầu tiên đến địa thứ bảy ⁵⁴⁸; 10. Cầu mãn thân, là địa thứ tám, địa thứ chín và địa thứ mười ⁵⁴⁹; 11. Cầu nhiều mạn ⁵⁵⁰, là giai đoạn tín hành; 12. Cầu ít mạn, là từ địa đầu tiên đến địa thứ bảy; 13. Cầu không mạn, là địa thứ tám, địa thứ chín và địa thứ mười.

Đã nói những sai biệt của sự cầu pháp, kể nói những nhân duyên của sự cầu pháp.

Kệ tụng:

Vì sắc, vì phi sắc
Vì thông, vì chánh pháp
Tướng tốt và bịnh hết
Nhân tự tại, vô tận.

Giải thích:

⁵⁴⁵ Bồ tát địa thứ 8 cho đến địa thứ 10, chứng đắc pháp giới, gọi là rộng lớn, vì đã được trí vô phân biệt hoạt dụng một cách tự nhiên.

⁵⁴⁶ Từ tư lương đạo cho đến nhẫn vị của gia hành đạo, bồ tát chưa hoạch đắc pháp thân loại tự, vì không có trí vô phân biệt, cho nên không có pháp thân.

⁵⁴⁷ Nơi thế đệ nhất pháp vị, đoạn trừ nhị thủ, nên được thiểu phần của pháp thân, gọi là có thân.

⁵⁴⁸ Từ địa đầu tiên đến địa thứ bảy, bồ tát nỗ lực tu tập, hiện chứng chân đế, được trí vô phân biệt, nên gọi là được thân.

⁵⁴⁹ Ba địa sau cùng, bồ tát nhậm vận trí vô phân biệt, nên gọi là mãn thân.

⁵⁵⁰ Mạn: kiêu mạn, tự hào, chấp ngã.

Sự cầu pháp có bốn nhân duyên: 1. Vì sắc; 2. Vì phi sắc; 3. Vì thần thông; 4. Vì chánh pháp.

Vì sắc là nhân tố của tướng tốt. Vì phi sắc là nhân tố diệt bệnh phiền não. Vì thần thông là nhân tố của tự tại. Vì chánh pháp là nhân tố của vô tận. Như kinh Phạm thiên vương vấn, có ghi: Bồ tát cầu pháp đầy đủ bốn tướng: 1. Tướng như diệu bảo, vì nghĩa khó có được; 2. Tướng như lương dược, vì nghĩa trừ bệnh; 3. Tướng như tài vật, vì nghĩa không buông bỏ; 4. Tướng như niết bàn, vì nghĩa khổ diệt⁵⁵¹. Do pháp là nhân tố của tướng tốt trang nghiêm nên tướng như diệu bảo. Do pháp là nhân tố diệt bệnh phiền não nên tướng như lương dược. Do pháp là nhân tố của thần thông tự tại nên tướng như tài vật. Do pháp là nhân tố của chánh pháp vô tận nên tướng như niết bàn.

Đã nói những nhân duyên của sự cầu pháp, kể nói sự phân biệt của sự cầu viển ly.

Kệ tụng:

Vô thể, thể, tăng, giảm

Nhất, dị, tự, biệt tướng

Như danh, như nghĩa vậy

⁵⁵¹ Đây là Tư ích Phạm thiên sở vấn kinh (思益梵天所問經, ĐTK 586), gọi tắt là Tư ích kinh, Tư ích Phạm thiên vấn kinh, Tư ích nghĩa kinh: “Phạm thiên! Bồ tát có bốn pháp để khéo cầu pháp bảo. Bốn pháp ấy là gì? Một là, ở trong pháp sanh ý tưởng châu báu, vì khó mà có được; hai là, ở trong pháp sanh ý tưởng thuốc men, vì trị liệu các bệnh; ba là, ở trong pháp sanh ý tưởng tài lợi, vì chẳng để mất; bốn là, ở trong pháp sanh ý tưởng diệt tất cả khổ, vì đến được niết bàn. Đó là bốn pháp.” (Phạm thiên! Bồ tát hữu tứ pháp, thiện cầu pháp bảo. Hà đẳng tứ? Nhất giả, ư pháp trung sanh bảo tướng, dĩ nan đắc cố; nhị giả, ư pháp trung sanh dược tướng, liệu chúng bệnh cố; tam giả, ư pháp trung sanh tài lợi tướng, dĩ bất thất cố; tứ giả, ư pháp trung sanh diệt nhất thiết khổ tướng, chí niết bàn cố. Thị vi tứ. 梵天! 菩薩有四法, 善求法寶. 何等四? 一者, 於法中生寶想, 以難得故; 二者, 於法中生藥想, 療眾病故; 三者, 於法中生財利想, 以不失故; 四者, 於法中生滅一切苦想, 至涅槃故. 是為四.)

Phân biệt có mười thứ.

Giải thích:

Có mười thứ phân biệt: 1. Phân biệt vô thể; 2. Phân biệt hữu thể; 3. Phân biệt tăng ích; 4. Phân biệt tổn giảm; 5. Phân biệt nhất tướng; 6. Phân biệt dị tướng; 7. Phân biệt tự tướng; 8. Phân biệt biệt tướng; 9. Phân biệt khởi nghĩa theo danh; 10. Phân biệt khởi danh theo nghĩa.⁵⁵²

Trong kinh Bát nhã ba la mật có ghi, vì muốn các bồ tát viễn ly mười thứ phân biệt này mà nói mười thứ đối trị: (1) vì đối trị phân biệt vô thể, kinh nói, có bồ tát ..., bồ tát ...; (2) vì đối trị phân biệt hữu thể, kinh nói, không thấy có bồ tát v.v...; (3) vì đối trị phân biệt tăng ích, kinh nói, này Xá Lợi Phất, tự tánh của sắc là không; (4) vì đối trị phân biệt tổn giảm, kinh nói, chẳng phải sắc diệt mới gọi là không; (5) vì đối trị phân biệt nhất tướng, kinh nói, nếu sắc là không thì (sắc ấy) là phi sắc⁵⁵³; (6) vì đối trị phân biệt dị tướng, kinh nói, không chẳng khác sắc, sắc chẳng khác không, không tức là sắc; (7) vì đối trị phân biệt tự tướng, kinh nói, sắc ấy chỉ là danh; (8) vì đối trị phân biệt biệt tướng, kinh nói, sắc ấy không sanh, không diệt, chẳng phải nhiễm, chẳng phải tịnh v.v...; (9) vì đối trị phân biệt khởi nghĩa theo danh, kinh nói, danh ấy làm khách nên nghĩa không nên dính theo danh;

⁵⁵² Nhiếp luận: “Thống nhiếp tất cả phân biệt thì đại lược có 10 thứ. Một là ... Mười là phân biệt tán động, là 10 thứ phân biệt của bồ tát : thứ 1 là tán động không tướng, thứ 2 là tán động có tướng, thứ 3 là tán động thêm lên, thứ 4 là tán động bớt đi, thứ 5 là tán động đồng nhất, thứ 6 là tán động biệt lập, thứ 7 là tán động tự tánh, thứ 8 là tán động sai biệt, thứ 9 là tán động lấy nghĩa theo tên, thứ 10 là tán động lấy tên theo nghĩa. Để đối trị 10 thứ tán động như vậy, các kinh của Bát nhã ba la mật đa đều nói đến trí vô phân biệt. Như vậy, cả 2 phần sở trị và năng trị đều thấu nhiếp đủ cả các nghĩa của Bát nhã ba la mật đa. (H.T Thích Trí Quang dịch).

⁵⁵³ Sắc là phi sắc, như nói A là phi A. Phi A không phải là B, mà là A tự siêu việt. Như kinh Kim cương dạy: bởi vì Ngài nói thân lớn là phi thân lớn, thế nên ngài nói đó là thân lớn (chứ không phải vì là thân lớn mà Ngài gọi là thân lớn).

(10) vì đối trị phân biệt khởi danh theo nghĩa, kinh nói, tất cả danh đều không thể thấy, vì không thể thấy nên danh không nên dính theo nghĩa.⁵⁵⁴

Đã nói sự phân biệt của sự cầu viễn ly, kể nói sự cầu pháp lớn lao.

Kệ tụng:

Bồ tát thẳng dững mãinh
Hai cầu được chân thật
Tùy thuận các thế gian
Công đức như biển đầy.

Giải thích:

Sự cầu pháp có ba thứ lớn lao: 1. Phương tiện lớn lao, do tinh tiến tột bậc cầu thế đế và đệ nhất nghĩa đế một cách chân thật, không điên đảo; 2. Lợi người

⁵⁵⁴ Kinh Đại bát nhã ba la mật, No. 220, tập 20, quyển 480, hội thứ 3, phẩm Xá lợi phát: “Thế nào là bồ tát tu hành Bát nhã ba la mật? Xá Lợi Tử! Các bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật đa, nên quán như vậy: Thật có bồ tát, chẳng thấy có bồ tát, chẳng thấy danh bồ tát, chẳng thấy Bát nhã ba la mật đa, chẳng thấy danh Bát nhã ba la mật đa, chẳng thấy hành (Bát nhã ba la mật), chẳng thấy chẳng hành (Bát nhã ba la mật). Vì có sao? Xá Lợi Tử! Tự tánh bồ tát là không, danh bồ tát là không. Vì có sao? Tự tánh sắc là không, vì chẳng phải không tánh. Sắc mà không là phi sắc; sắc chẳng lia không, không chẳng lia sắc; sắc tức là không, không tức là sắc. Tự tánh thọ, tưởng, hành, thức là không, vì chẳng phải không tánh. Thọ, tưởng, hành, thức mà không là phi thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức chẳng lia không, không chẳng lia thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức tức là không, không tức là thọ, tưởng, hành, thức. Vì có sao? Xá Lợi Tử! Đây chỉ có danh gọi là bồ đề, đây chỉ có danh gọi là tát đỏa, đây chỉ có danh gọi là bồ tát, đây chỉ có danh gọi là không, đây chỉ có danh gọi là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Tự tánh như thế không sanh không diệt, không nhiễm không tịnh. Các bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật đa như thế, chẳng thấy sanh, chẳng thấy diệt, chẳng thấy nhiễm, chẳng thấy tịnh. Vì có sao? Xá Lợi Tử! Chỉ là giả lập khách danh, nơi mỗi một pháp mà khởi phân biệt; giả lập khách danh theo đó khởi ngôn thuyết. Ngôn thuyết như vậy nên sanh khởi chấp trước như vậy. Các bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật đa đối với như vậy thấy, tất cả đều chẳng thấy, bởi chẳng thấy nên chẳng sanh chấp trước. “

lớn lao, do làm việc thế gian, dựa vào đó hỗ trợ cho sự an trú đệ nhất nghĩa đế; 3.
Lợi mình lớn lao, do tất cả công đức như biển cả tràn đầy.

Phẩm Thuật Cầu trọn vẹn.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh

Quyển Sáu

Phẩm Mười Ba

HOÀNG PHÁP

Giải thích:

Đã nói sự cầu pháp, kể nên lấy giáo pháp vì người diễn thuyết.

Kệ tụng:

Khó được lại không bền
Thương khổ thường hỷ thí
Huống đem pháp lợi đời
Tặng trưởng cũng vô tận.

Giải thích:

Kệ tụng này, trước là ngăn chặn sự bủn xỉn giáo pháp.

Khó được lại không bền: Là thân thể, sanh mạng và tài sản.

Thương khổ thường hỷ thí: Nhờ lòng từ bi bồ tát có thể trong tất cả thời xả bỏ ba thứ pháp không bền chắc⁵⁵⁵ để bố thí cho chúng sanh đang chịu khổ ách.

Huống đem pháp lợi đời, Tặng trưởng cũng vô tận: Huống chi pháp lớn mà bồ tát chẳng khó có được mà sanh lòng bủn xỉn, cho nên bồ tát cần phải đem pháp

⁵⁵⁵ Kinh Duy Ma Cật sở thuyết ghi: “Nên quán ngũ dục vô thường để cầu gốc thiện; đối với thân thể, sanh mạng và tài sản, nên tu tập kiên pháp.” Kiên pháp là pháp bền chắc không hư hoại. Người tu đạo xả bỏ thân thể, sanh mạng và tài sản quý báu để đạt được thân vô cùng, mạng vô cùng, của cải vô tận. Ba thứ này cho dù trời đất có bị thiêu cháy thì chúng cũng không bị cháy, kiếp số tận chúng cũng không tận, cho nên gọi là kiên pháp. Thân thể, sanh mạng và tài sản là ba thứ không thể giữ được lâu dài ở thế gian, nên gọi là ba thứ pháp không bền chắc (tam bất kiên pháp).

lớn ấy làm lợi ích rộng rãi cho thế gian. Vì sao? Vì pháp được tăng trưởng thì cũng vô tận.

Đã nói sự ngăn chặn bunn xin giáo pháp, kể nói sự lợi ích.

Kệ tụng:

Tự chứng không thể nói
Dẫn vật nói pháp tánh
Pháp thân, tịch diệt miệng
Dòng bi như trăn hút.

Giải thích:

Tự chứng không thể nói, Dẫn vật nói pháp tánh: Đức Thế tôn không nói pháp tự sở chứng vì pháp ấy không thể nói; nhưng vì dẫn tiếp chúng sanh nên Ngài khéo dùng phương tiện mà nói về pháp tánh.

Hỏi: Thế nào là phương tiện?

Đáp: Pháp thân, tịch diệt miệng, Dòng bi như trăn hút: Chư Phật lấy pháp tánh làm thân, lấy tịch diệt làm miệng, đó là do rời hai chướng mà được sự thanh tịnh cực rộng. Chư Phật đem tâm đại từ bi lưu xuất tràng lưới giáo pháp⁵⁵⁶ để dẫn tiếp chúng sanh. Thí như con trăn lớn há miệng, nhà nước dãi để hấp dẫn các con vật; cũng vậy, qua thân, miệng và tâm bi, chư Phật đồng dẫn tiếp chúng sanh. Tâm đại bi vô tận là do chư Phật đạt đến cứu cánh.

Kệ tụng:

⁵⁵⁶ Giáo võng: giáo pháp của Phật có năng lực cứu vớt người trong biển sanh tử nên được ví như tràng lưới bắt cá. Kinh Hoa Nghiêm ghi: “Giăng lưới giáo pháp lớn, vắt ngang biển sanh tử.” (Trương đại giáo võng, tuyên sanh tử hải, 張大教網, 亘生死海.)

Do kia tu đắc quả
Tu thuyết chẳng vô nghĩa
Chỉ nghe và không nghe
Tu thuyết thì vô lý.

Giải thích:

Do kia tu đắc quả, Tu thuyết chẳng vô nghĩa: Chư Phật dùng phương tiện nói pháp tự sở chứng để dẫn tiếp thế gian và người năng hành tu sức tự tại mà đắc quả, nên nói sự tu của người năng hành và pháp Phật thuyết đưa đến chứng đắc thì chẳng phải vô nghĩa.

Chỉ nghe và không nghe, Tu thuyết thì vô lý: Nếu chỉ nghe pháp mà được thấy chân nghĩa, thì sự tu của người năng hành trở nên không lợi ích. Nếu không nghe pháp mà được vào sự tu, thì sự thuyết pháp của Phật trở nên không lợi ích.

Đã nói sự lợi ích của thuyết pháp, kể nói sự sai biệt của thuyết pháp.

Kệ tụng:

A hàm thuyết, chứng thuyết
Là khẩu lược, thông lược
Thông lược là tướng tốt
Sắc khác và hư không.

Giải thích:

Chư bồ tát thuyết pháp có hai thứ sai biệt: 1. A hàm thuyết, là dùng khẩu lược mà thuyết pháp⁵⁵⁷; 2. Chứng thuyết, là dùng thân thông lược mà thuyết pháp.

⁵⁵⁷ A hàm (agama): Là kinh điển của Phật giáo nguyên thủy, ở đây là chỉ pháp của Phật thuyết, được truyền khẩu trùng tụng suốt một thời gian khá dài khoảng 400 năm sau Phật nhập diệt. A

Thuyết pháp bằng thần thông lực lại có nhiều loại: thuyết pháp bằng tướng tốt ⁵⁵⁸, thuyết pháp bằng cây rừng ⁵⁵⁹, thuyết pháp bằng âm nhạc ⁵⁶⁰, thuyết pháp bằng không trung ⁵⁶¹.

Đã nói sự sai biệt của thuyết pháp, kể nói sự thuyết pháp thành tựu.

Kệ tụng:

Vô úy và đoạn nghi

hàm dịch là pháp quy hay vô tỷ pháp, gồm có 4 bộ: a. Trường A hàm (Dirgha-agama) 22 quyển, do ngài Phật đà da xá (Buddhayasas) và Trúc Phật Niệm dịch năm 412 TL, y cứ Pháp tạng bộ; b. Trung A hàm (Madhyam-agama) 60 quyển, do ngài Tăng già đề bà (Sanghadeva) dịch vào khoảng năm 397 TL, bộ này là nền tảng của Hữu bộ; c. Tạp A hàm (Samyukta-agama) 50 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la (Gunabhadra) dịch năm 435 TL, y cứ của Hữu bộ; d. Tăng nhất A hàm (Ekottara-agama) 50 quyển.

⁵⁵⁸ Tướng hảo thuyết: Thuyết pháp bằng sự thị hiện thân tướng trang nghiêm khiến người cảm phục.

⁵⁵⁹ Thọ lâm thuyết: Thuyết pháp bằng cách hiện ra cảnh đẹp cho người vui thích. Như kinh Địa Tạng, phẩm 2, nói về sự phân thân của Phật, điển hình cho sự phân thân của chư Phật và đại Bồ Tát, trong đó có đoạn: "hoặc hiện rừng núi, dòng nước, đồng bằng, sông ngòi, ao hồ, suối giếng, ích lợi khắp cả mọi người, ai cũng được độ thoát". (hoặc hiện sơn, lâm, xuyên, nguyên, hà, trì, tuyền, tinh, lợi cập ư nhân, tất giai độ thoát).

⁵⁶⁰ Nhạc khí thuyết: Thuyết pháp bằng những âm thanh tuyệt diệu. Kinh A Di Đà cũng nói đến sự thuyết pháp của cây báu và lưới báu: "Xá Lợi Phất, quốc độ Cực lạc gió nhẹ thổi động những hàng cây và lưới giăng quý báu, phát ra âm thanh tuyệt diệu, tựa như trăm ngàn nhạc khí đồng thời hòa tấu. Ai nghe âm thanh ấy cũng tự nhiên sanh ra tâm trí nhớ nghĩ về Phật Pháp Tăng." (Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ, vi phong xuy động chư bảo hàng thọ cập bảo la võng, xuất vi diệu âm, thí như bách thiên chủng nhạc đồng thời câu tác. Văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng)

⁵⁶¹ Không trung thuyết: Thuyết pháp bằng văn tự viết trên không hư không. Phát Bồ đề tâm luận, phẩm 10 Như thật pháp môn, có ghi: "Các người con Phật, ví như có người ngựa mặt lên trời mà viết vào hư không, chép hết 12 bộ kinh của Như lai, trải qua vô lượng kiếp. Khi Phật pháp đã diệt, người cầu pháp không thấy, không nghe chánh pháp, mà chỉ thấy, chỉ nghe chúng sanh điên đảo, tạo tội không cùng. Lại có một người trí tuệ thanh tịnh từ phương xa, thương xót chúng sanh, muốn rộng cầu Phật pháp, nên đi đến nơi này, thấy trong hư không có văn tự chép rất rõ ràng, thì liền biết ngay, rồi đọc tụng và thọ trì. Người đó đứng theo lời kinh chép mà thật hành, giảng rộng phân biệt cho chúng sanh được lợi ích. Người chép văn tự vào hư không và người thấy biết trong hư không có văn tự mới có thể mật biết với nhau, có thể truyền thông với nhau, rồi tu tập, thọ trì mà hướng dẫn chúng sanh khiến lìa những trói buộc." (Quảng Minh dịch)

Khiến tin và hiển thật
Như đây các bồ tát
Thuyết thành tựu nên biết.

Giải thích:

Các bồ tát thuyết pháp thành tựu có bốn thứ nghĩa: 1. Không sợ hãi; 2. Đoạn trừ nghi ngờ; 3. Làm cho tin tưởng; 4. Hiển thị lẽ thật.

Như kinh Phạm thiên vương vấn có ghi: Bồ tát đầy đủ bốn pháp thì có năng lực mở ra pháp thí rộng lớn. Những gì là bốn? Một là, nắm giữ diệu pháp; hai là, tự làm trí tuệ trong sáng; ba là, làm thiện nghiệp của bậc trượng phu; bốn là, hiển thị pháp nhiệm tịnh⁵⁶².

Ở đây, một là, nghe nhiều nên không sợ hãi; hai là, trí tuệ lớn nên có năng lực đoạn trừ nghi ngờ; ba là, không chạy theo danh lợi nên làm cho người tin tưởng tiếp nhận; bốn là, nhờ thông đạt thể đế và đệ nhất nghĩa đế nên có thể hiển thị hai thứ chân thật là nhiệm tướng chân thật và tịnh tướng chân thật⁵⁶³.

Kệ tụng:

Lời đẹp, rời say đắm

⁵⁶² Kinh Tư ích Phạm thiên sở vấn (ĐTK 586): “Phạm thiên! Bồ tát có 4 pháp khéo khai mở pháp thí. Những gì là bốn? Một là, nắm giữ giáo pháp; hai là, làm lợi trí tuệ và làm lợi tha nhân; ba là, thực hành pháp của bậc thiện nhân; bốn là, chỉ thị nhiệm tịnh cho người.” (Phạm thiên ! Bồ tát hữu tứ pháp, thiện khai pháp thí. Hà đẳng tứ? Nhất giả, thủ trì ư pháp; nhị giả, tự ích trí tuệ diệt ích tha nhân; tam giả, hành thiện nhân pháp; tứ giả, thị nhân cầu tịnh. Thị vi tứ. 梵天！菩薩有四法，善開法施。何等四？一者，守護於法；二者，自益智慧亦益他人；三者，行善人法；四者，示人淨。是為四。)

⁵⁶³ Chân thật là chân như. Nhiệm tướng chân thật là “chân như nơi sự an lập, tức thánh đế về khổ mà Như lai nói; chân như nơi sự tà hành, tức thánh đế về tập mà Như lai nói.” Tịnh tướng chân thật là “chân như nơi sự thanh tịnh, tức thánh đế về diệt mà Như lai nói; chân như nơi sự chánh hành, tức thánh đế về đạo mà Như lai nói.” (kinh Giải thâm mật)

Không thoái, không không hết
Chủng loại và tương ứng
Khiến hiểu, chẳng cầu lợi
Và còn khắp dạy bảo
Là thuyết pháp thành tựu.

Giải thích:

Lời đẹp, là khi bị người giận dữ chửi bới vẫn không lấy điều ác đáp trả. Rời say đắm: Say đắm có hai thứ: 1. Người khen ngợi thì say đắm; 2. Mình thành tựu thì tự say đắm, tức là gia thế, hình sắc, của cải v.v... thành tựu thì sanh tâm yêu thích; rời, là nơi tâm không còn hai thứ say đắm. Không thoái, là do không có biếng nhác. Không không hết⁵⁶⁴, là rời sự bủn xỉn pháp, làm tất cả sự thuyết pháp. Chủng loại, là không thuyết pháp trùng lập. Tương ứng, là không trái với hiện lượng và tỷ lượng⁵⁶⁵. Khiến hiểu, là nói chữ câu dễ hiểu. Chẳng cầu lợi, là không vì của cải, lợi lộc mà làm cho người tin tưởng. Khắp dạy bảo, là dạy khắp ba thừa.

⁵⁶⁴ Vô bất tận = thuyết vô bất tận = thuyết nhi bất tận: nói mà không hết pháp nghĩa.

⁵⁶⁵ Lượng là hình thái hay phương cách nhận thức. Hiện lượng là năm thức trước nhận thức đối tượng một cách trực tiếp, thuần túy cảm giác, không có phê phán, suy luận, so sánh, dù đôi khi có sự cộng tác của ý thức. Tỷ lượng là ý thức nhận thức sáu trần cảnh qua phân biệt, suy luận, diễn dịch, so sánh, phán đoán. Không trái với hiện lượng và tỷ lượng nghĩa là thích ứng với 5 sắc thái trong sáng ngang qua hiện lượng và tỷ lượng. Kinh Giải thâm mật: “Đạo lý chứng thành có 2 loại, là loại trong sáng và loại vẫn đục. Do 5 sắc thái mà trong sáng và do 7 sắc thái mà vẫn đục. (Thứ nhất), do 5 sắc thái mà trong sáng là hiện thấy, suy luận, luận cứ, toàn hảo và chánh giáo. Hiện thấy là các hành vô thường, các hành khổ não, các pháp vô ngã, đại loại như vậy, đó là những điều mà hiện lượng thấy được. Suy luận là dựa vào sự hiện thấy, tức xét thấy các hành là tính sát na, là tính có đời sau, là tính nghiệp lành nghiệp dữ không mất; tính sát na là do sự vô thường thô thiển mà biết, tính có đời sau là do chúng sanh có nhiều loại vì có nhiều loại nghiệp mà biết, tính nghiệp lành nghiệp dữ không mất là do chúng sanh có vui có khổ mà biết, đại loại như vậy, đó là những điều không hiện thấy mà có thể suy luận. Luận cứ là dẫn chứng từ những thí dụ cùng tính chất, tức đối với các hành nơi bản thân hay nơi ngoại giới đều có thể dẫn sự sống chết mà ai cũng biết để ví dụ, dẫn mọi sự khổ não của sự sống chết mà ai cũng biết để ví dụ, dẫn sự bất tự do mà ai cũng biết để ví dụ, dẫn sự thịnh suy mà ai cũng biết để ví dụ, đại loại như vậy. Toàn hảo là do hiện thấy, do suy luận và do luận cứ mà làm cho chủ thuyết lập ra được quyết

Đã nói thuyết pháp thành tựu, kể nói ngôn ngữ thuyết pháp thành tựu.

Kệ tụng:

Không nhỏ và điều hòa

Khéo léo và sáng tỏ

Ứng cơ và lìa cầu

Phần lượng và vô tận.

Giải thích:

Không nhỏ, là tiếng vang khắp đại chúng. Điều hòa, là tiếng vui tai vừa ý. Khéo léo, là khai thị chữ câu rõ ràng. Sáng tỏ, là ngôn ngữ sao cho dễ hiểu. Ứng cơ, là tùy nghi thuyết pháp. Lìa cầu, là không cầu danh lợi mà thuyết pháp. Phần lượng, là thuyết pháp mà thích nghe không chán⁵⁶⁶. Vô tận, là thuyết pháp không có cùng tận.

Đã nói ngôn ngữ thuyết pháp thành tựu, kể nói ngôn từ thuyết pháp thành tựu.

Kệ tụng:

Nêu danh và thích nghĩa

Tùy thừa và mềm dịu

định. Chánh giáo là những giáo huấn tốt đẹp trong sáng, tức những tuyên thuyết của bậc toàn giác, như tuyên thuyết niết bàn là vắng lặng trọn vẹn, đại loại như vậy. Do 5 sắc thái như vậy mà gọi là khéo quan sát về đạo lý trong sáng, và do sự trong sáng ấy mà đạo lý như vậy đáng được học tập.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁵⁶⁶ Phần lượng là không nói nhiều cũng không nói ít. Kinh Pháp hoa, phẩm An lạc hạnh thứ 14: “Đối với chúng sanh đủ loại thì thuyết pháp bình đẳng, nhưng tùy thuận chánh pháp nên không nói nhiều cũng không nói ít, thậm chí đối với những người ưa thích chánh pháp một cách sâu xa cũng không vì họ mà nói nhiều.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Dễ hiểu và ứng cơ
Xuất ly, tùy thuận vậy.

Giải thích:

Nêu danh, là tương ứng các chữ câu mà chẳng trái với chứng nghiệm. Thích nghĩa, là giải thích, luận bàn các chữ câu mà không trái đạo lý. Tùy thừa, là dùng các chữ câu không trái với giáo pháp ba thừa. Mềm dịu, là vượt qua khó khăn về (phát âm) các chữ câu để không sai với âm thanh. Dễ hiểu, là tập hợp các chữ câu sao cho dễ hiểu được nghĩa. Ứng cơ, là chọn lựa các chữ câu thích ứng các căn cơ. Xuất ly, là không dừng lại ở các chữ câu mà (mục đích) hướng đến niết bàn. Tùy thuận, là chánh hạnh ở các chữ câu phải tùy thuận tám chi phần thánh đạo.

Kệ tụng:

Bồ tát thành tựu chữ
Nhu nghĩa trên nên biết
Thanh có sáu mươi loại
Chính nói việc Như lai.

Giải thích:

Nhu lai có sáu mươi loại âm thanh không thể nghĩ bàn⁵⁶⁷. Như trong kinh Phật bí mật⁵⁶⁸ có nói: Nay Tịch tĩnh tuệ, Như lai có đầy đủ sáu mươi loại thanh

⁵⁶⁷ Kinh Duy Ma Cát, phẩm Phật quốc, ghi: “Phật dùng một âm thanh thuyết pháp, chúng sanh ai ai cũng hiểu cả” (Phật dĩ nhất âm diễn thuyết pháp, chúng sanh các các tùy sở giải). Đó chính là viên âm: thanh âm viên diệu.

⁵⁶⁸ Tên đầy đủ là Phật thuyết Như lai bát tư nghị bí mật đại thừa kinh (佛說如來不思議祕密大乘經, ĐTK 312). Phẩm Như lai ngữ mật bát tư nghị, thứ 8: ”Phật bảo bồ tát Tịch Tuệ: Như Lai chẳng phải nơi môi, răng, lưỡi, cổ họng mà cả nơi mặt phát ra các âm thanh. Nên biết âm thanh của Như Lai từ nơi hư không mà ra, đầy đủ 64 sắc thái thù diệu : 1. Thấm đẫm; 2. Dịu dàng; 3. Vừa

ngữ, đó là các tiếng trầm đẫm, dịu dàng, vừa ý, đáng mến, trong sáng, v.v... Nói rộng như sau: (1) Tiếng trầm đẫm có thể nắm giữ thiện căn của chúng sanh. (2) Tiếng dịu dàng làm cho người hiện tiền nghe pháp được cảm xúc an lạc. (3) Tiếng vừa ý là do dùng nghĩa tốt đẹp. (4) Tiếng ưa thích là do dùng chữ tốt đẹp. (5) Tiếng trong sáng là do trí hậu đặc xuất thế vô thượng. (6) Tiếng không vắn đục là do không thích ứng các tập khí phiền não. (7) Tiếng sang sảng rõ ràng là do dùng chữ câu dễ hiểu. (8) Tiếng sức mạnh điều thiện là do công đức đầy đủ, phá hủy tà kiến xấu ác của ngoại đạo. (9) Tiếng thích nghe là tiếng làm cho chúng sanh tin tưởng tùy thuận mà xuất ly. (10) Tiếng không dứt là tiếng mà tất cả ngoại đạo không thể làm đứt đoạn. (11) Tiếng điều phục là tiếng có thể đối trị được những phiền não như tham v.v... (12) Tiếng không chê trách là tiếng làm phương tiện an vui chế giới. (13) Tiếng không thô rít là tiếng làm cho người phạm giới được xuất ly chính xác. (14) Tiếng khéo vỗ về là tiếng giáo hóa dạy bảo. (15) Tiếng vui tai là tiếng đối trị tâm tán loạn. (16) Tiếng thân khinh an là tiếng có khả năng dẫn vào

ý; 4. Đáng mến; 5. Trong sáng; 6. Lìa cấu; 7. Sang sảng rõ ràng; 8. Ngọt ngào; 9. Ưa nghe; 10. Không yếu ớt; 11. Tròn đủ; 12. Điều thuận; 13. Không rít; 14. Không ác; 15. Khéo vỗ về; 16. Vui tai; 17. Dễ chịu thân thể; 18. Tâm sanh bén mạnh; 19. Tâm hoan hỷ; 20. Vui thích; 21. Không nóng bức; 22. Như dạy răn; 23. Khéo hiểu biết; 24. Rành rõ; 25. Khéo yêu thương; 26. Khiến sanh vui mừng; 27. Khiến người vâng làm theo lời dạy; 28. Khiến người khéo hiểu biết; 29. Đúng lý; 30. Lợi ích; 31. Lìa lỗi sai trùng lặp; 32. Như tiếng sư tử; 33. Như tiếng rỗng ngâm; 34. Như tiếng sấm sét; 35. Như tiếng long vương; 36. Như tiếng ca hay của khẩn na la; 37. Như tiếng chim ca lảnh tần già; 38. Như tiếng Phạm vương; 39. Như tiếng chim cộng mạng; 40. Như tiếng đẹp màu của Đế thích; 41. Như tiếng đánh trống; 42. Không cao; 43. Không thấp; 44. Tùy nhập tất cả âm thanh; 45. Không khuyết giảm; 46. Không phá hoại; 47. Không vắn đục; 48. Không mong lấy; 49. Đầy đủ; 50. Trang nghiêm; 51. Hiện thị; 52. Viên mãn tất cả âm thanh; 53. Các căn vui thích; 54. Không chê bai; 55. Không khinh chuyễn; 56. Không dao động; 57. Tùy nhập tất cả chúng hội; 58. Các tướng đầy đủ; 59. Khiến chúng sanh tâm ý vui mừng; 60. Nói tâm hạnh chúng sanh; 61. Tùy nhập tâm ý chúng sanh; 62. Tùy chúng sanh các thứ tin hiểu, tâm ý thành tựu; 63. Người nghe không biết biên tế và phần lượng của âm thanh; 64. Chúng sanh không thể tư duy xung lượng. “ Kinh Đại thừa nhập lảnh già: “Ngữ bình đẳng là Ta nói được 64 phạm âm, chư Như Lai cũng vậy, phạm âm như tiếng Ca lảnh tần già không tăng không giảm không sai biệt, nên gọi là ngữ bình đẳng.” Kinh Đại bảo tích, quyển 3, Pháp hội bồ tát tạng, phẩm Như lai bất tư nghị tánh cũng có liệt kê ngôn ngữ thuyết pháp của Phật.

chỉ. (17) Tiếng tâm thấu rõ là tiếng có khả năng dẫn vào quán. (18) Tiếng tâm hoan hỷ là tiếng khéo đoạn trừ nghi ngờ. (19) Tiếng hỷ lạc sanh là tiếng quyết định nhổ trừ tà kiến. (20) Tiếng không nóng bức là tiếng làm tin tưởng, tiếp nhận (giáo pháp) không hối hận. (21) Tiếng khả năng nắm giữ trí tuệ là tiếng thành tựu nhân tố đa văn mà trí dựa vào. (22) Tiếng khả năng nắm giữ hiểu biết là tiếng thành tựu nhân tố tư duy mà trí dựa vào. (23) Tiếng không che giấu là tiếng giảng thuyết mà không bòn xén pháp. (24) Tiếng đáng yêu là tiếng làm cho được kết quả lợi mình. (25) Tiếng khát ngưỡng là tiếng làm cho người đã đắc quả có thêm nguyện lực và an lạc sâu xa. (26) Tiếng răn dạy là nói chính xác giáo pháp không thể nghĩ bàn. (28) Tiếng khiến hiểu là nói chính xác giáo pháp có thể nghĩ bàn. (29) Tiếng tương ứng là nói không trái với chứng nghiệm. (30) Tiếng có ích là tiếng chỉ dẫn cho người cần được dạy. (31) Tiếng rời lỗi trùng lặp là tiếng thuyết pháp không có hư dối. (32) Tiếng sư tử hống là tiếng làm cho ngoại đạo sợ hãi. (33) Tiếng voi chúa là tiếng chấn động lớn lao. (34) Tiếng sấm chớp là tiếng vang vọng sâu xa. (35) Tiếng rỗng ngâm là tiếng làm cho tin tưởng, tiếp nhận. (36) Tiếng Khản na la là âm nhạc tuyệt mỹ. (37) Tiếng Ca lãng tần già là âm điệu véo von, trong trẻo, hài hòa. (38) Tiếng Phạm thiên là tiếng xuất đi rất xa. (39) Tiếng chim cộng mạng là tiếng ban đầu nghe được an lành, tất cả việc đều thành tựu. (40) Tiếng Thiên vương là tiếng làm cho không dám làm lỗi. (41) Tiếng trống trời là tiếng phá ma quân. (42) Tiếng rời ngã mạn là tiếng làm cho tâm lý không cất cao trước khen chê. (43) Tiếng đi vào tất cả là tiếng đi vào tất cả loại âm thanh của Tỳ già la luận⁵⁶⁹. (44) Tiếng rời bất chánh là tiếng làm cho ghi nhớ không quên. (45) Tiếng thích ứng thời gian là tiếng khởi sự giáo hóa trong tất cả thời gian. (46)

⁵⁶⁹ Tỳ già la luận (Thanh minh kí luận / Vyakarana): bộ luận giải thích các pháp âm thanh, âm vận và ngữ pháp của văn tự Ấn Độ, là 1 trong 6 bộ luận của ngoại đạo, gọi là Vệ đà lục luận (Veda-anga), gồm có: Thức xoa luận, Tỳ già la luận, Kha bạt la luận, Thức để sa luận, Xiển đà luận, Ni lộc da luận.

Tiếng không hổ thẹn là tiếng không dựa vào sự lợi dưỡng. (47) Tiếng không sợ hãi là tiếng xuất ly sự hổ thẹn. (48) Tiếng hoan hỷ là tiếng làm cho nghe hoài không chán. (49) Tiếng tùy thuận xả bỏ là tiếng đi vào tất cả minh xứ thiện xảo. (50) Tiếng bạn lành là tiếng làm lợi lạc và thành tựu tất cả chúng sanh. (51) Tiếng thường chảy là tiếng liên tục không đứt đoạn. (52) Tiếng nghiêm sức là tiếng làm ra các thứ hiển hiện. (53) Tiếng đầy đủ là thuyết pháp bằng một ngôn ngữ mà có ra vô lượng ngôn ngữ. (54) Tiếng hoan hỷ mọi căn cơ chúng sanh là dùng một lời nói mà hiển hiện vô lượng nghĩa. (55) Tiếng không chê bai là tiếng làm cho chúng sanh tín thuận theo nghĩa được thiết lập. (56) Tiếng không thêm bớt là thuyết pháp với thời lượng thích hợp. (57) Tiếng không gấp vội là thuyết pháp không lướt nhanh. (58) Tiếng khắp tất cả là tiếng làm cho đồ chúng xa gần đều nương tựa. (59) Tiếng nhất thiết chùng thành tựu là nói pháp nghĩa thế gian bằng thí dụ dễ tin hiểu.⁵⁷⁰

Đã nói ngôn từ thành tựu, kể nói sự thuyết pháp lớn lao.

Kệ tụng:

Khai diễn và thi thiết
Thiết lập và nêu chung
Nói riêng và đoạn nghi
Lược, rộng đều tin hiểu.

Giải thích:

Khai diễn, là ngôn thuyết. Thi thiết, là các chữ câu. Thiết lập, là khéo tương ứng. Dùng các phương tiện như vậy mà phân biệt khai thị, bằng cách lần lượt nêu

⁵⁷⁰ Kinh Phật thuyết Như lai bát tư nghị bí mật đại thừa liệt kê 64 âm thanh của Phật, nhưng từ 59 đến 64 thì dẫn dụ rộng. Ở đây, đại sĩ Vô Trước dẫn ra 60 âm thanh, nhưng trên văn bản chỉ có 58 âm thanh.

chung, nói riêng và đoạn nghi, để nghĩa lý thu hẹp gần lại cho dễ hiểu, làm cho người nghe tin nhận đối với giáo pháp được thuyết mà có được sự xác quyết. Lược, là nói một lần, vì người lợi căn hiểu mau chóng. Rộng, là nói nhiều lần, vì người độn căn hiểu chậm chạp.

Kệ tụng:

Người thuyết, pháp được thuyết
Người nghe ba luân tịnh
Lại rời tám loại lỗi
Người thuyết tịnh phải biết.

Giải thích:

Người thuyết, pháp được thuyết, Người nghe ba luân tịnh: Thế nào là ba luân? 1. Người thuyết, là chư Phật, bồ tát; 2. Pháp được thuyết, là tổng thuyết các loại danh từ, chữ câu v.v...; 3. Người nghe nhận, là như trước nói, người nghe hiểu bằng nói lược và người nghe hiểu bằng nói rộng.

Lại rời tám lầm lỗi, Người thuyết tịnh nên biết: Người thuyết mà thanh tịnh thì phải biết rời xa tám lầm lỗi.

Hỏi: Tám lầm lỗi là gì?

Kệ tụng:

Biếng nhác và không hiểu
Khước thỉnh, không khai nghĩa
Cho đến không đoạn nghi
Đoạn nghi không vững vàng
Chán thoái, có bủn xỉn

Như vậy tám lầm lỗi
Chư Phật không việc ấy
Nên thành vô thượng thuyết.

Giải thích:

Tám thứ lỗi là: 1. Biếng nhác; 2. Không hiểu nghĩa; 3. Khước từ lời thỉnh cầu; 4. Không khai mở nghĩa; 5. Không đoạn nghi; 6. Đoạn nghi mà không xác quyết; 7. Tâm có chán nản, thoái lui và không nói được trong mọi thời gian; 8. Có bủn xỉn nên không tận tình khai thị.

Tất cả chư Phật đều rời xa tám lầm lỗi như vậy, do đó chư Phật thành tựu sự thuyết pháp không ai hơn được.

Đã nói sự thuyết pháp lớn lao, kể nói nghĩa thành tựu của thuyết pháp.

Kệ tụng:

Pháp đây tùy thời thiện
Sanh nhân tín, hỷ, giác
Nghĩa chánh và ngữ xảo
Năng khai bốn phạn hạnh.

Giải thích:

Pháp đây tùy thời thiện, Sanh nhân tín, hỷ, giác: Tùy thời thiện, là sơ thiện, trung thiện và hậu thiện. Giáo pháp được trình bày theo thứ tự như vậy, qua đó vẫn là nhân tố của tín giải, tư là nhân tố của hoan hỷ và tu là nhân tố của giác ngộ

⁵⁷¹. Nhân tố của giác ngộ là phải định tâm quán sát đạo lý của giáo pháp và chứng đắc như thật trí ⁵⁷².

Nghĩa chánh và ngữ xảo, Hay khai bốn phạm hạnh: Nghĩa chánh, là thiện nghĩa tương ứng với thế tục đế và diệu nghĩa tương ứng với đệ nhất nghĩa đế. Ngữ xảo, là dễ nhận và dễ hiểu, bởi văn rõ ràng thì nghĩa hiện bày. Do nghĩa chánh và ngữ xảo mà có khả năng khai thị bốn loại phạm hạnh.

Hỏi: Bốn loại phạm hạnh là gì?

Kệ tụng:

Không cùng người tương ứng
Đoạn đủ hoặc ba cõi
Tự tánh và vô cầu
Là bốn loại phạm hạnh.

Giải thích:

Bốn phạm hạnh là: 1. Riêng một; 2. Đầy đủ; 3. Thuần khiết; 4. Trong sáng.

Không cùng người tương ứng, là nghĩa riêng một, vì hạnh này không cùng chung hạnh của ngoại đạo. Đoạn đủ hoặc ba cõi, là nghĩa đầy đủ, vì hạnh này đoạn đủ phiền não của ba cõi. Tự tánh, là nghĩa thuần khiết, vì hạnh này là tự tánh vô

⁵⁷¹ Kinh Trung bộ, kinh Hữu học (Sekha sutta) số 53: “Vị này là vị đa văn, nhớ nghĩ những điều đã nghe, tích tụ những điều đã nghe. Những pháp nào, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có nghĩa, có văn, nói lên phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp như vậy, vị ấy nghe nhiều, thọ trì, đọc tụng bằng lời, được ý suy tư, được chánh kiến thể nhập.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

⁵⁷² Như thật trí: Cái biết đúng như sự thật về danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt của các pháp.

lậu nên bản lai thanh tịnh⁵⁷³. Vô cấu, là nghĩa trong sạch, vì hạnh này là ở nơi chủng loại thân mà đoạn tận các lậu hoặc thì được vô cấu thanh tịnh.

Đã nói nghĩa thành tựu của thuyết pháp, kể nói phần mục của thuyết pháp.

Kệ tụng:

Đó là phần dẫn vào
Phần tướng, phần đối trị
Cho đến phần bí mật
Đó là bốn phần mục.

Giải thích:

Chư Phật thuyết pháp không rời bốn phần mục: 1. Phần dẫn vào; 2. Phần tướng; 3. Phần đối trị; 4. Phần bí mật.

Hỏi: Bốn phần mục này y cứ vào nghĩa nào?

Kệ tụng:

Thanh văn và tỳ tánh
Đoạn lỗi và lời sâu
Tuần tỳ y bốn nghĩa
Phần mục có bốn thứ.

⁵⁷³ Tỳ tánh vô lậu chính là tuệ tâm sở (trong 5 tâm sở biệt cảnh) đã vô lậu, chuyển đặc 4 trí. Bốn trí là do chuyển 8 thức mà thành: chuyển thức thứ 8 thành đại viên cảnh trí, chuyển thức thứ 7 thành bình đẳng tánh trí, chuyển thức thứ 6 thành diệu quán sát trí và chuyển 5 thức trước thành sở tác trí. Bốn trí này, ở giai đoạn vô lậu, mỗi trí đều có 21 tâm vương và tâm sở tương ưng với nó: thức căn bản tức tâm vương của nó, cộng với 11 thiện tâm sở, 5 biến hành, 4 biệt cảnh và tuệ tâm sở. Tỳ tánh bản lai thanh tịnh là nói đến trí giác bồ đề (4 trí) qua chân như tánh sở y tỳ tánh vô lậu tuệ.

Giải thích:

Phần dẫn vào là phải biết dạy bảo hàng thanh văn đi vào trong pháp nghĩa mà có được sự không sợ hãi, như nói sắc (pháp) v.v... là (tất cả) có ⁵⁷⁴. Phần tướng là phải biết về ba tự tánh: tánh phân biệt là vô thể, tánh y tha là vô khởi, tánh chân thật là tự tánh thanh tịnh ⁵⁷⁵, như nói tất cả pháp (tức là ba tự tánh). Phần đối trị là phải biết dựa vào sự đoạn các làm lỗi để đối trị tám thứ chương ngại, như trong kinh điển đại thừa nói, thọ trì hai bài kệ mà có được công đức như thế, đó đều là vì đối trị mà nói ⁵⁷⁶. Phần đối trị này về sau sẽ giải thích thêm. Phần bí mật là phải biết dựa vào các lời nói sâu xa, rồi xoay chuyển lời nói ấy mới hiểu được nghĩa, như một bài kệ trong kinh điển đại thừa sau đây:

Không kiên biết kiên cố

Khéo sống trong đảo ngược

⁵⁷⁴ Đây là quan điểm của Thuyết nhất thiết hữu bộ, cho rằng các pháp, gồm sắc pháp, tâm pháp, tâm sở hữu pháp và tâm bất tương ưng hành pháp, toàn là thực hữu. Các pháp hữu vi không phải từ đâu sanh ra mà luôn luôn đã có, chỉ đổi từ trạng thái tiềm tàng qua hiện hữu. Vì quan điểm này mà Thuyết nhất thiết hữu bộ có tên Nhất thiết hữu, nghĩa là quá khứ vị lai đều được chứa trong một pháp duy nhất. Trong Thuyết nhất thiết hữu bộ, người ta cũng khám phá vài yếu tố nguyên thủy của đại thừa như quan điểm tam thân và niềm tin nơi bồ tát Di Lặc, vị Phật tương lai.

⁵⁷⁵ Ba loại tự tánh: là nói nhất thiết pháp tướng (sắc thái của các pháp), tức nói 3 tự tánh: biến kế chấp tánh, y tha khởi tánh và viên thành thật tánh. Tánh có nghĩa là có, nhưng mỗi tánh có mỗi cách: biến kế là vọng hữu (có một cách sai lầm), y tha là giả hữu (có một cách tương đối) và viên thành là thật hữu (có một cách đích thật).

⁵⁷⁶ Kinh Pháp cú: Tỳ kheo Hatthaka ưa thích biện luận. Mỗi khi bị thua thì thầy khiêu khích đối phương, hện biện luận ở chỗ khác và lúc khác. Rồi thầy đến trước, phân bua đối phương không đến là công nhận mình thua. Thịnh thoảng thầy lại khoa trương rằng, nhìn kia, mấy người ngoại đạo không dám biện luận với ta, họ bị ta đánh bại. Đức Phật biết tánh xấu ấy của thầy Hatthaka, dạy răn: Ông tại sao làm vậy? Tỳ kheo dẫu cắt bỏ 3 ngàn tơ sợi phiền não đi nữa, mà nói như vậy cũng không đáng gọi tỳ kheo. Đáng gọi tỳ kheo là phải trừ hết việc ác và kiêu ngạo. Đức Phật nói 2 bài kệ: (264) Đầu trọc, không Sa môn/ Nếu phóng túng, nói láo./ Ai còn đầy dục tham/ Sao được gọi Sa môn ? (265) Ai lắng dịu hoàn toàn/ Các điều ác lớn nhỏ/ Vì lắng dịu ác pháp/ Được gọi là Sa môn.

Phiền não quấy cùng cực

Mau đắc đại bồ đề.⁵⁷⁷

Không kiên biết kiên cố: Không kiên là chúng sanh mà tâm tánh của họ không có tán loạn. Tâm không tán loạn này làm nên cái biết về kiên cố. Cái biết ấy thì tối thắng, có khả năng chứng đắc bồ đề. Người tán loạn thì tâm rong ruổi, ngoan cố, chấp trước, không thể đi đến bồ đề. Đây là nghĩa của câu thứ nhất.

Khéo sống trong đảo ngược: Đảo ngược là sự chấp trước vào thường, lạc, ngã, tịnh. Nếu người sống trong đảo ngược mà có thể hiểu vô thường, bất lạc, vô ngã, bất tịnh thì người ấy khéo trú ở, không thoái lui, tức có thể mau chứng đắc bồ đề, không như vậy thì không thể đi đến bồ đề. Đây là nghĩa của câu thứ hai.

Phiền não quấy cùng cực: Trong thời gian dài cần tu khổ hạnh khó làm, do mỗi một cùng cực mới có thể chứng đắc bồ đề, không như vậy thì không thể đi đến bồ đề. Đây là nghĩa của câu thứ ba.

Đã nói phần mục của thuyết pháp, kế nói ý thú của thuyết pháp.

⁵⁷⁷ Nhiếp luận: “Lại có 4 thứ ý thú và 4 thứ bí mật, đối với Phật ngôn, hãy tùy đó mà quyết liễu... Còn 4 thứ bí mật, một là bí mật dẫn vào, là trong thanh văn thừa hay trong đại thừa, y theo thế tục để mà nói có ngã, lại nói có pháp; hai là bí mật về tướng, là ở đây nói các pháp tướng bằng cách nói 3 tự tánh; ba là bí mật đối trị, là ở đây nói hành tướng đối trị có đến 84 ngàn; bốn là bí mật chuyển biến, là ở đây đem lời chữ khác mà biểu thị ý nghĩa khác, như có bài chính cú nói: Biết sự không kiên cố là kiên cố, khéo sống trong sự đảo ngược, thì cùng cực sự não loạn của phiền não mà được tuệ giác tối thượng.” H.T Thích Trí Quang giải thích: “Về 4 bí mật, 2 thứ đầu của luận này phải hội ý với luận Đại thừa trang nghiêm kinh mới rõ. Bí mật dẫn vào, là thế nhân rất sợ vô ngã nên phải căn cứ thế tục để mà nói có ngã để dẫn dắt họ; còn tiểu thừa ngộ nhập vô ngã nhưng rất sợ vô pháp, nên phải căn cứ thế tục để mà nói có pháp để dẫn dắt họ. Bí mật về tướng là nói 3 tánh mà chính ra cho thấy vô tánh. Bí mật đối trị là nói pháp môn có đến 84 ngàn chỉ vì đối trị 84 ngàn phiền não. Bí mật chuyển biến là nói với ngụ ý bằng chữ nghĩa khác, ví dụ nói như bài chính cú đã dẫn. Nghĩa bài ấy như sau. Kiên cố là ngoan cố, khó điều phục. Không kiên cố là không còn sự kiên cố nói trên, tức là định. Biết được định mới là kiên cố thật. Sự đảo ngược là thường lạc ngã tịnh (đảo ngược vô thường bất lạc vô ngã bất tịnh). Khéo sống trong sự đảo ngược là sống trong sự đảo ngược mà không đảo ngược (vẫn sống bằng vô thường bất lạc vô ngã bất tịnh). Cùng cực sự não loạn của phiền não là những khổ hạnh khó nhẫn khó làm; mà nhẫn và làm được cả nên được vô thượng giác.”

Kệ tụng:

Bình đẳng và khác nghĩa
Khác thời và khác muốn
Dựa bốn ý thú này
Chư Phật thuyết, nên biết.

Giải thích:

Chư Phật thuyết pháp không rời bốn ý thú: 1. Ý thú bình đẳng; 2. Ý thú khác nghĩa; 3. Ý thú khác thời; 4. Ý thú khác muốn.⁵⁷⁸

Ý thú bình đẳng: Như Phật nói, xưa kia đức Phật Tỳ bà thi chính là thân Như lai, vì pháp thân không có sai biệt⁵⁷⁹. Thuyết như vậy gọi là ý thú bình đẳng.

Ý thú khác nghĩa: Như Phật nói, tất cả các pháp vô tự tánh, vì các pháp vốn không sanh⁵⁸⁰. Thuyết như vậy gọi là ý thú khác nghĩa.

Ý thú khác thời: Như Phật nói, những ai phát nguyện thấy đức Phật A Di Đà thì tất cả đều được vãng sanh; đây là do khác thời được sanh nên nói như vậy⁵⁸¹. Thuyết như vậy gọi là ý thú khác thời.

⁵⁷⁸ Nhiếp luận: “Lại có 4 thứ ý thú và 4 thứ bí mật, đối với Phật ngôn, hãy tùy đó mà quyết liễu... Bốn ý thú, một là ý thú bình đẳng, là như nói Như lai xưa kia, vào lúc ấy, chỗ ấy, có danh hiệu là đáng chánh biến giác Thắng quán; hai là ý thú khác thì, là như nói ai niệm danh hiệu đức Đa bảo như lai thì thể là đối với tuệ giác vô thượng đã được quyết định, lại như nói chỉ cần phát nguyện thì thể là vãng sanh thể giới Cực lạc; ba là ý thú khác nghĩa, là như nói nếu đã gặp gỡ và phụng sự hằng sa chư Phật thì đối với đại thừa mới lý giải được; bốn là ý thú do người, là như vì một người mà trước khen bố thí sau chê bố thí, như đối với sự bố thí thì đối với sự giữ giới và một phần thiên định thể gian cũng vậy. Như vậy gọi là 4 thứ ý thú.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Bốn ý thú này cũng được đề cập trong Đại thừa a tỳ đạt ma tập tập luận (大乘阿毘達磨雜集論, No.1606), quyển 12.

⁵⁷⁹ Phật nói ngài là đức Tỳ bà thi (Thắng quán), đó là căn cứ vào sự bình đẳng giữa các đức Phật.

⁵⁸⁰ Nói tất cả các pháp là không có tự tánh, đó là căn cứ vào nghĩa không sanh, không diệt, để phá sự thêm lên biến kế sở chấp của phàm phu. Đạo lý này, nói đủ là: Do ba vô tánh nên các pháp toàn không, không sanh không diệt, bản lai vắng lặng, tự tánh niết bàn.

Ý thú khác muốn: Người kia có thiện căn như thế, Như lai khi thì khen ngợi, khi thì chê trách, do vì người kia có được thiện căn nhỏ bèn cho là đủ⁵⁸². Thuyết như vậy gọi là ý thú khác muốn⁵⁸³.

Đã nói ý thú của thuyết pháp, kể nói thọ trì công đức đại thừa.

Kệ tụng:

Khinh Phật và khinh pháp
Biếng nhác, ít biết đủ
Tham hạnh và mạn hạnh
Hối hạnh cùng bất định
Như vậy tám thứ chướng
Đại thừa nói đối trị
Các chướng như vậy đoạn
Người ấy vào chánh pháp.

Giải thích:

Hai kệ tụng này hiển bày công đức đoạn chướng của đại thừa. Chướng ngại có tám thứ: 1. Chướng khinh Phật; 2. Chướng khinh pháp; 3. Chướng biếng nhác; 4. Chướng ít biết đủ; 5. Chướng tham hạnh; 6. Chướng mạn hạnh; 7. Chướng hối hạnh; 8. Chướng bất định.

Vì đối trị chướng khinh Phật, kinh điển đại thừa nói, xưa kia đức Phật Tỳ bà thi chính là thân Như lai. Vì đối trị chướng khinh pháp, kinh điển đại thừa nói, nếu

⁵⁸¹ Nói niệm hồng danh và phát nguyện mà có kết quả vãng sanh, đó là căn cứ vào thời gian cuối cùng.

⁵⁸² Với một pháp mà Phật khi khen khi chê, đó là căn cứ vào lợi ích khác nhau cho người nghe.

⁵⁸³ Ý thú khác muốn (biệt dục ý) còn gọi là ý thú bỏ đặc già la, ý thú chúng sanh ý lạc, ý thú thuận chúng sanh tâm.

gặp gỡ (và phụng sự) vô lượng hằng hà sa chư Phật thì đối với sự tu hành đại thừa mới lý giải được. Vì đối trị chương biếng nhác, kinh điển đại thừa nói, nếu có chúng sanh phát nguyện sanh quốc độ An lạc thì tất cả sẽ được vãng sanh, hoặc xưng niệm danh hiệu đức Phật Vô Cấu Nguyệt Quang thì quyết định sẽ được làm Phật. Vì đối trị chương ít biết đủ, kinh điển đại thừa nói, có chỗ Phật khen ngợi hạnh bố thí v.v..., có chỗ Phật chê trách hạnh bố thí v.v... Vì đối trị chương tham hạnh, kinh điển đại thừa nói, quốc độ của chư Phật có những việc cực kỳ diệu lạc. Vì đối trị chương mạn hạnh, kinh điển đại thừa nói, hoặc có Phật độ tối thắng thành tựu. Vì đối trị chương hối hạnh, kinh điển đại thừa nói, hoặc có chúng sanh đối với chư Phật, bỏ tất làm ra những việc không lợi ích vẫn được sanh đường lành. Vì đối trị chương bất định, kinh điển đại thừa nói, chư Phật thọ ký hàng thanh văn sẽ được làm Phật và thuyết nhất thừa.⁵⁸⁴

Đây gọi là thọ trì đại thừa được rời tám chương.

Kệ tụng:

Biết văn và hiểu nghĩa

⁵⁸⁴ Kim Cương kinh sớ, 金剛經疏, ĐTK 2738: “Lập ý thú bình đẳng để phá chương khinh Phật: có người nói sanh diệt là pháp nhĩ, hễ có sanh thì có diệt, Phật với mình cũng giống nhau (có sanh có diệt) bèn sanh tâm khinh mạn; vì phá chương này mà Phật nói ý thú bình đẳng, rằng xưa kia Phật Tỳ bà thi chính là thân Ta, đâu có giống sự sanh diệt của ông. Lập ý thú khác nghĩa để phá chương khinh pháp: có người nói cho đến trẻ con cũng có thể thấy sắc nghe thanh, thì việc hiểu ý người, biết pháp nghĩa có gì là khó; vì phá chương này mà nói pháp ba vô tánh mà khi nhập địa mới giác ngộ. Lập ý thú khác thời để phá chương biếng nhác: có người nghe tu tập dài lâu mới có thể vãng sanh tịnh độ, nghe rồi sanh tâm biếng nhác; vì phá chương này nói người được vãng sanh sẽ được bất thoái. Lập ý thú khác muốn để phá 5 chương còn lại: 1. Phá chương ít muốn: người ưa bố thí mà không giữ giới, Phật chê thí, khen giới; 2. Phá chương tham hạnh: người tham muốn cảnh vui, Phật ca ngợi tịnh độ; 3. Phá chương mạn hạnh: người chấp cõi này là vui, Phật khen tịnh độ diệu lạc; 4. Phá chương hối hạnh: (Đề bà đạt đa) xô đá đè Phật vẫn không thấy xấu ác mà còn bực tức, Phật nói làm việc không lợi ích đối với Phật vẫn được sanh đường lành (Đề bạt đạt đa được thọ ký thành Phật); 5. Phá chương bất định: có người chấp nhị thừa không nhất định làm Phật; vì phá chương này Phật nói việc thọ ký (cho thanh văn) và thuyết nhất thừa. Năm cách phá chương toàn là trước khen sau chê, nhưng nói lên được cái ý ưa muốn.”

Hai kệ siêng thọ trì
Công đức kể có mười
Gọi là bậc thắng tuệ.
Thiện chủng được tròn đầy
Khi chết hoan hỷ thắng
Thọ sanh tùy chỗ muốn
Niệm sanh trí cũng thành.
Đời đời thường gặp Phật
Nghe pháp được tín tuệ
Rời xa cả hai chướng
Mau thành đạo Vô thượng.

Giải thích:

Ba kệ tụng này hiển thị công đức tích tập từ sự thọ trì kinh điển đại thừa.

Công đức đó có mười thứ: 1. Thành tựu tất cả chủng tử thiện căn, viên mãn y chỉ⁵⁸⁵; 2. Đến lúc mạng chung có sự vui mừng vô thượng; 3. Tùy nguyện thọ sanh trong tất cả nơi chốn; 4. Ở tất cả chỗ thọ sanh đều có được tự tánh niệm sanh trí⁵⁸⁶; 5. Sanh ra nơi nào cũng được gặp Phật; 6. Thường ở bên Phật nghe pháp đại thừa; 7. Thành tựu tăng thượng tín căn⁵⁸⁷; 8. Thành tựu tăng thượng tuệ căn⁵⁸⁸; 9. Rời xa được hoặc chướng và trí chướng; 10. Mau được thành tựu Vô thượng bồ đề.

⁵⁸⁵ Thiện căn là tín căn, tiến căn, niệm căn, định căn và tuệ căn. Y chỉ là y chỉ yểm, y chỉ ly, y chỉ diệt và hồi hướng nơi xả, nghĩa là chán khổ, lìa phiền não, tu đạo và hướng niết bàn.

⁵⁸⁶ Tự tánh niệm sanh trí: trí này khi sanh ra liền có, trong đó thể là tuệ tâm sở, tính chất chủ yếu là niệm lực. Trí này nhớ được những việc trong quá khứ hoặc 1 đời, 7 đời cho đến 500 đời, biết được tâm tánh thiện, bất thiện và vô ký của chúng sanh.

⁵⁸⁷ Tăng thượng tín căn là đạt địa vị thập tín. Nghe pháp đại thừa mà phát sanh tín tâm nên nói là tín căn; tin sâu, bền chặt như kim cương, nên nói là tăng thượng.

Nếu có ai đối với tất cả kinh điển đại thừa mà có thể biết văn, hiểu nghĩa, cho đến chánh tinh tiến thọ trì một câu kệ thì được mười thứ công đức như vậy. Trong đó nên biết, ở đời hiện tại được hai thứ công đức đầu tiên, ở đời vị lai được tám công đức còn lại, từ từ thêm lên thù thắng.

Đã nói công đức thọ trì pháp, kể nói công đức thuyết pháp.

Kệ tụng:

Tuệ thiện và không thoái
Đại bi, danh tiếng xa
Phương tiện thuyết các pháp
Mặt trời chiếu thế gian.

Giải thích:

Nếu chư bồ tát đầy đủ năm nhân tố được gọi là khéo thuyết pháp: 1. Thuyết không đảo ngược, vì có tuệ thiện⁵⁸⁹; 2. Thuyết trong mọi thời gian, vì được sự không thoái lui; 3. Thuyết lìa mọi mong cầu, vì có lòng đại bi; 4. Thuyết dẫn vào đức tin, vì có danh tiếng đồn xa; 5. Thuyết theo căn cơ, vì có phương tiện khéo léo. Do năm nhân tố này mà vị bồ tát có thể khéo thuyết pháp dẫn dắt chúng sanh, nhiều đời được cung kính, và vị bồ tát đó được ví như mặt trời chiếu sáng thế gian.

Phẩm Hoảng Pháp trọn vẹn.

⁵⁸⁸ Tăng thượng tuệ căn là bồ tát từ địa thứ 2 đến địa thứ 7, còn gọi là hành chánh hành địa (行正行地, caryā-pratipatti-bhūmi) tu tập tăng thượng giới, tăng thượng tâm và tăng thượng tuệ.

⁵⁸⁹ Tuệ thiện = tuệ thiện giải thoát: trí tuệ có được khi tâm tham, sân và si đã đoạn trừ.

Phẩm Mười Bốn

TÙY TU

Giải thích:

Đã nói sự hoằng pháp của bồ tát, kể nói sự tùy pháp tu hành của bồ tát.

Ở đây, sự tùy pháp tu hành gồm có: biết nghĩa, biết pháp, tùy pháp, đồng đắc, tùy hạnh, nay sẽ lần lượt trình bày.

Kệ tụng:

Với hai, biết vô ngã
Với ba, lìa tà chánh
Bồ tát hiểu như vậy
Gọi là bậc biết nghĩa.

Giải thích:

Kệ tụng này nói rõ về sự biết nghĩa của bồ tát.

Với hai, biết vô ngã: Đối với hai thứ nhân và pháp mà biết vô ngã, vì biết năng thủ và sở thủ không có hữu thể.

Với ba, lìa tà chánh: Ba, là ba thứ tam muội: không, vô tướng và vô nguyện. Do không tam muội mà biết không có hữu thể, vì hiểu là tánh phân biệt. Do vô tướng tam muội và vô nguyện tam muội mà biết không có tự thể, vì hiểu là tánh y tha và tánh chân thật. Lìa tà chánh, là ba tam muội này sanh ra trí xuất thế nên không tà, sanh ra trí thế gian nên không chánh ⁵⁹⁰.

⁵⁹⁰ Ba tam muội (chánh định) này vừa câu hữu với pháp hữu lậu, vừa câu hữu với pháp vô lậu, thông qua văn tự tu mà sanh ra trí thế gian và trí xuất thế gian.

Bồ tát hiểu như vậy, Gọi là bậc biết nghĩa: Vị bồ tát nếu biết hai thứ nhân và pháp đều vô ngã, biết ba thứ tam muội, lìa tà lìa chánh, thì được gọi là bậc biết nghĩa.

Kệ tụng:

Biết nghĩa như thế rồi
Biết pháp cũng như bè
Nghe pháp không nên vui
Xả pháp gọi biết pháp.

Giải thích:

Kệ tụng này nói rõ về sự biết pháp của bồ tát.

Bậc bồ tát sơ học đã biết nghĩa rồi, tiếp theo nên biết pháp, nghĩa là khả năng biết các kinh pháp qua các thể loại như tu đa la v.v...⁵⁹¹, đều được ví như chiếc bè, không nên chỉ nghe pháp mà sanh vui mừng. Vì sao? Vì giáo pháp chỉ như một chiếc bè cần phải lìa bỏ⁵⁹², đó gọi là biết pháp.

Kệ tụng:

⁵⁹¹ Trung bộ kinh, kinh Ví dụ con rắn: “Ở đây, này các tỳ kheo, một số thiện nam tử học pháp, như kinh, úng tụng, giải thuyết, kệ tụng, cảm hứng ngữ, như thị ngữ, bốn sanh, vị tăng hữu pháp, phương quảng. Sau khi học các pháp này, họ quán sát ý nghĩa những pháp ấy với trí tuệ. Những pháp ấy, vì ý nghĩa được trí tuệ quán sát, nên trở thành rõ ràng. Họ học pháp không vì lợi ích, muốn chỉ trích người khác, không vì lợi ích, muốn khoái khẩu biện luận, và họ đạt được mục tiêu mà sự học pháp hướng đến. Những pháp ấy, vì khéo nắm giữ, nên đưa họ đến hạnh phúc, an lạc lâu dài. Vì sao vậy? Này các tỳ kheo, vì khéo nắm giữ các pháp, (như sự khéo nắm giữ con rắn).” (H.T Thích Minh Châu dịch)

⁵⁹² Trong kinh Ví dụ con rắn, đức Phật ví dụ giáo pháp như chiếc bè để qua sông, không phải để nắm giữ: “Chư tỳ kheo, các ông cần hiểu ví dụ chiếc bè... Chánh pháp còn phải bỏ đi, huống nữa là phi pháp.” Tương tự, kinh Kim Cương cũng nói: “Các vị tỳ kheo, hãy nhận thức rằng pháp Như lai nói tựa như chiếc bè: pháp còn phải bỏ, huống chi phi pháp.”

Phàm phu có hai trí
Thông đạt hai vô ngã
Vì thành hai trí ấy
Như thuyết tùy pháp hành.

Giải thích:

Kệ tụng này nói rõ về sự tùy pháp của bồ tát.

Phàm phu có hai trí: Là trí biết nghĩa và trí biết pháp.

Thông đạt hai vô ngã: Hai trí này cũng có khả năng thông đạt hai thứ vô ngã là nhân và pháp.

Vì thành hai trí ấy, Như thuyết tùy pháp hành: Bồ tát thành tựu hai thứ trí ấy thì cần phải tùy thuận tu hành như pháp được thuyết, đó gọi là tùy pháp.

Kệ tụng:

Khi thành tựu trí ấy
Xuất thế gian vô thượng
Phàm phu, trú sơ địa
Sở đắc đều đồng đắc.

Giải thích:

Kệ tụng này nói rõ về sự đồng đắc của bồ tát.

Khi thành tựu trí ấy, Xuất thế gian vô thượng: Là nói thể của trí ấy là tối thắng.

Phàm phu, trú sơ địa, Sở đắc đều đồng đắc: Sơ địa là Hoan hỷ địa. Tất cả bồ tát trú Hoan hỷ địa đã được công đức và người mới nhập địa (chưa có công đức) đều đồng sở đắc⁵⁹³.

Kệ tụng:

Kiến đạo đã diệt hoặc
Phải biết tất cả tận
Theo sau tu địa khác
Là vì đoạn trí chướng.
Phải biết trong các địa
Vô phân biệt, kiến lập
Tuần tự vô gián khởi
Như vậy nói tùy hành.

Giải thích:

Kệ tụng này nói rõ về sự tùy hành của bồ tát.

Ở kiến đạo vị, bồ tát đã diệt hết phiền não, tức khi nhập vào sơ địa thì tất cả phiền não đều diệt tận, cho nên việc tu tập các địa sau chỉ là để đoạn trí chướng. Do vậy, ở trong mỗi một địa đều có hai trí là trí vô phân biệt và trí địa kiến lập. Bồ tát ở chánh quán, trong từng sát na, thủ đắc pháp (tướng) như vậy⁵⁹⁴ mà không có phân biệt, đó gọi là trí vô phân biệt. Bồ tát sau khi xuất quán, phân biệt phân số như vậy, như vậy của pháp sở đắc trong khi tu quán, đó gọi là trí địa kiến lập⁵⁹⁵.

⁵⁹³ Đồng đắc là cùng ngộ nhập pháp tánh, vì cùng được trí vô phân biệt xuất thế gian.

⁵⁹⁴ Đó là các tướng hỷ luận, tức những khái niệm nhị biên.

⁵⁹⁵ Địa kiến lập trí (地建立智): còn gọi là như sở kiến lập trí, tức là hậu đắc trí. Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 7, phẩm Giáo thọ, thứ 15: “Hỏi: Ở các địa khác, bồ tát tu tập gì? Đáp: Hai trí siêng tu tập: Hai trí là: 1. Trí vô phân biệt; 2. Trí như sở kiến lập. Trí vô phân biệt là trí

Hai trí này không đồng thời sanh khởi, nhưng hỗ tương không cho các pháp khác xen khởi (giữa hai trí), thường xuyên tu tập không có cách hở, đó gọi là sự tùy hành của bồ tát.

Bồ tát có thể tùy hành như vậy thì có được bốn cỗ xe không phóng dật ⁵⁹⁶:

1. Cỗ xe quốc độ thù thắng; 2. Cỗ xe bậc thiện nhân; 3. Cỗ xe tự chánh; 4. Cỗ xe phước đức đời trước ⁵⁹⁷. Bốn cỗ xe như vậy nay sẽ tuần tự nói.

Kệ tụng:

Đễ cầu, bảo hộ tốt

xuất thế. Trí như sở kiến lập là trí hậu đắc thế. Hỏi: Hai trí này có công năng gì? Đáp: Tịnh pháp và chúng sanh: Ở đây, trí vô phân biệt có công năng hoàn thành các pháp của Phật và trí như sở kiến lập có công năng thành thực chúng sanh.”

⁵⁹⁶ Không phóng dật thì có thể an trú đại thừa. Như Phật thuyết Như lai bất tư nghị bí mật đại thừa kinh, quyển 5, phẩm Trì Quốc luân vương tiên hành: “Đại vương, có bốn pháp nếu viên mãn được thì có năng lực an trú đại thừa, thành tựu hạnh bất phóng dật, tâm không phân tán trôi chảy. Những gì là bốn? 1. Giới hộ các căn; 2. Quá dục là tội lỗi; 3. Nhiếp thọ tất cả (pháp) mà khởi ý tưởng vô thường; 4. Đối với các pháp xác định là thắng mạng căn (:chúng tử trí tuệ). Đại vương, bốn pháp như vậy, nếu viên mãn được thì có năng lực an trú đại thừa, thành tựu hạnh bất phóng dật, tâm không phân tán trôi chảy.”

⁵⁹⁷ Trường a hàm, kinh Thập thượng: “Thế nào là bốn thành pháp? Đó là luân pháp: 1. Sống ở giữa nước; 2. Gần thiện hữu; 3. Tự cẩn thận; 4. Có gốc rễ thiện đã được trồng từ đời trước (Thích Đức Thắng dịch). Phật tánh luận, quyển 2 (ĐTK 1610): “Nói về bốn luân: 1. Trú quốc độ như pháp; 2. Nương tựa thiện tri thức; 3. Điều phục tự thân; 4. Gieo trồng thiện căn. Luân có bốn nghĩa: 1. Chưa được khiến được, được rồi không cho mất; 2. Năng lực vượt qua: từ đây đến kia, từ người tương tục đến mình tương tục, từ mình tương tục lại đến với người; 3. Năng lực chuyên chở: là năng lực từ sanh tử đưa đến niết bàn.” Du già luận ký, quyển 24 (ĐTK 1828): “Thế nào là đoạn? Là chư thiên, nhân loại sở hữu bốn luân, nghĩa là ở trong chư thiên, nhân loại đều có bốn luân để phá nát tám nạn.” Kinh Hoa nghiêm, phẩm Thập hồi hương: “Nguyện tất cả chúng sanh ngồi xe bốn bánh: nghĩa là ở quốc độ tốt, y tựa bậc thiện nhân, hạp phước đức thù thắng, phát thệ nguyện lớn, dùng bốn điều này thành tựu viên mãn tất cả bồ tát hạnh thanh tịnh.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch) Du già sư địa luận nói: “1. Quốc độ tốt là được làm thân người trời, ra khỏi các nạn xứ, lấy đó làm thân xe; 2. Hạp phước đức thù thắng là các căn hoàn toàn đầy đủ, như cái bầu xe, trục bánh chạy tốt nhờ thêm dầu mỡ; 3. Phát thệ nguyện lớn như con trâu tốt kéo nặng, đi xa; 4. Y tựa bậc thiện nhân là chư Phật, bồ tát, như người khéo điều khiển xe. Do 4 điều này mà thành tựu đại niết bàn, nên nói là thành tựu viên mãn tất cả bồ tát hạnh thanh tịnh.” Hoa nghiêm kinh sớ, cho rằng: “Quốc độ là 10 quốc độ hải; thiện nhân là 10 thân Như lai; thắng phước là tánh khởi công đức; đại nguyện là Phổ Hiền nguyện hải.”

Đất lành và bạn lành
Vắng lặng: quốc độ thắng
Bồ tát sẽ vãng sanh.

Giải thích:

Kệ tụng này nói rõ cỗ xe quốc độ thù thắng.

Quốc độ thù thắng có năm duyên: 1. Dễ cầu, là bốn sự⁵⁹⁸ cung cấp cho thân không khó được; 2. Bảo hộ tốt, là vị quốc vương thực thi luật pháp nên người ác, kẻ trộm cướp không có đất sống; 3. Đất lành, là xứ sở điều hòa, không có dịch bệnh; 4. Bạn lành, là bạn bè cùng giữ giới luật, cùng chung hiểu biết; 5. Vắng lặng, là ban ngày không ồn ào, ban đêm rất yên lặng.

Kệ tụng:

Đa văn và kiến đế
Khéo thuyết và thương xót
Không thoái: bậc trượng phu
Bồ tát thắng y chỉ.

Giải thích:

Kệ tụng này nói rõ cỗ xe bậc thiện nhân.

Bậc thiện nhân cũng có đủ năm duyên: 1. Đa văn, là thành tựu a hàm⁵⁹⁹; 2. Kiến đế, là chứng đắc Thánh quả; 3. Khéo thuyết, là khả năng phân biệt pháp; 4. Thương xót, là không có tham lợi dưỡng; 5. Không thoái, là không biết mệt mỏi.

⁵⁹⁸ Bốn sự: chỗ ở, y phục, thức ăn và thuốc men.

⁵⁹⁹ A hàm = Phương đẳng A hàm: chỉ cho các kinh điển đại thừa. Cố nhiên, A hàm cũng bao gồm những giáo thuyết truyền thừa của Phật giáo bộ phái.

Kệ tụng:

Duyên tốt, khéo đồn chứa
Khéo tu và khéo thuyết
Kéo xuất, năm thứ này
Gọi là tự chánh thắng.

Giải thích:

Kệ tụng này nói rõ cỗ xe tự chánh.

Tự chánh cũng có năm duyên: 1. Duyên tốt, là lấy diệu pháp làm duyên tốt; 2. Khéo đồn chứa, là cụ bị đầy đủ hai khối phước trí; 3. Khéo tu, là biết khi nào tu chỉ quán về các pháp tướng; 4. Khéo thuyết, là thuyết pháp mà không cầu lợi dưỡng; 5. Khéo xuất, là có được pháp nào ở trên đều tu tập một cách cung kính.

Kệ tụng:

Vui thích và không khó
Không bệnh và tịch tĩnh
Quán sát, năm thứ này
Đời trước trông thiện căn.

Giải thích:

Kệ tụng này nói rõ cỗ xe phước đức đời trước.

Phước đức đời trước cũng có năm duyên: 1. Vui thích; 2. Không khó; 3. Không bệnh; 4. Tam muội; 5. Trí tuệ. Duyên thứ nhất do sống trong quốc độ thù thắng làm nhân tố. Duyên thứ hai do gặp gỡ bậc thiện nhân làm nhân tố. Ba duyên sau do tự chánh thành tựu làm nhân tố.

Đã nói bốn cỗ xe không phóng dật, kể nói phiền não xuất ly phiền não.

Kệ tụng:

Rời xa nơi pháp giới
Không riêng có pháp tham
Cho nên chư Phật nói
Tham sanh ra tham khác.

Giải thích:

Như đức Phật đã nói, Ta không nói có pháp nào khác với tham mà có thể xuất ly tham, cũng vậy đối với sân, si. Do rời xa pháp giới thì không có cái thể nào khác⁶⁰⁰. Vì vậy, pháp tánh của tham v.v... có được cái danh là tham v.v... Điều này cho thấy, pháp tánh của tham v.v... có thể xuất ly tham v.v...⁶⁰¹ Nghĩa này là chỉ thú của kinh.

⁶⁰⁰ Muôn pháp xuất sanh đều dựa vào cái thể nhất tâm vô trú, lia tâm ra không có pháp nào khác; như sóng dựa vào nước, ngoài nước không có sóng; như vạn tượng dựa vào hư không, ngoài hư không không có ảnh tượng. Khởi tín luận: “Các pháp xưa nay phi ngôn ngữ, phi văn tự, phi nhận thức, tuyệt đối nhất quán, không hề chuyển biến, không thể phá hủy, toàn là tâm thể đồng nhất nên mệnh danh chân như.” (H.T Thích Trí Quang dịch). Chân như và tất cả pháp không hai không khác, cho nên các phiền não tham sân si và tuệ giác của chư Phật đồng thuộc về pháp giới thanh tịnh.

⁶⁰¹ Chỉ quán luận: “Như lai tạng đủ hết các tính của tất cả chúng sanh. Các tính ấy khác nhau, không đồng nhất, tức là sự sai biệt của phi sai biệt. Các tính ấy của mỗi chúng sanh bản lai có vô lượng tính, đó là tất cả pháp dơ bản thể gian: 6 nẻo đường sanh tử và 4 loại sanh bằng cách sanh khác nhau, rồi khổ vui, tốt xấu, thọ lượng dài ngắn, hình lượng lớn nhỏ, ngu si trí tuệ, v/v; là tất cả pháp trong sạch xuất thế: nhân và quả của Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, v/v. Vô lượng pháp khác nhau như vậy, nơi tính của mỗi chúng sanh có đủ tất cả, không thiếu chút gì. Vì ý nghĩa này mà như lai tạng bản lai cùng lúc có đủ 2 tính dơ bản trong sạch: có đủ tính dơ bản nên biểu hiện tất cả dụng dơ bản của chúng sanh (và như lai tạng được gọi là pháp thân còn trong chương ngại, là pháp thân bản hữu, cũng gọi là pháp tánh) lại có đủ tính trong sạch của chư Phật (và như lai tạng được gọi là pháp thân ra khỏi chương ngại, là pháp thân tánh tịnh, cũng gọi là niết bàn tánh tịnh).” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Kệ tụng:

Do lìa ngoài pháp tánh
Không riêng có các pháp
Cho nên nói thế này:
Phiền não tức Bồ đề.

Giải thích:

Như trong kinh có nói, vô minh cùng với Bồ đề thì đồng nhất⁶⁰². Đây chính là pháp tánh của vô minh thiết lập cái danh Bồ đề. Nghĩa này là chỉ thú của kinh.

Kệ tụng:

Nơi tham khởi chánh tư
Nơi tham được giải thoát
Nói tham xuất ly tham
Sân, si xuất cũng vậy.

Giải thích:

Nếu một người đối với tham khởi chánh tư duy quán sát, biết như vậy rồi, thì đối với tham liền được giải thoát, cho nên nói đem tham xuất ly nơi tham⁶⁰³. Xuất ly sân, si cũng lại như vậy.

⁶⁰² Kinh Viên Giác: “Thiện nam tử, biết một cách triệt để về mọi sự chướng ngại: chánh niệm với vọng niệm toàn là giải thoát, hoàn thành với thoái thất toàn là niết bàn, tuệ giác với u mê toàn là bát nhã, Bồ tát thành đạt với ngoại đạo thành đạt toàn là Bồ đề, chân như với vô minh toàn là bản thể, giới định tuệ với dâm nộ si toàn là phạn hạnh, chúng sanh với quốc độ toàn là pháp tánh, địa ngục với thiên cung toàn là tịnh độ, có chủng tánh với không chủng tánh toàn thành Phật đà, tất cả phiền não cứu cánh là giải thoát: biến cả tuệ giác soi tỏ những khái niệm đối lập lẫn nhau toàn như không gian. Đó là sự thích ứng viên giác của Như lai.” (H.T Thích Trí Quang dịch). Đây là cái biết của trí vô phân biệt viên chứng tánh chân thật.

Đã nói phiền não xuất ly phiền não, kể nói viễn ly tâm nhị thừa.

Kệ tụng:

Bồ tát ở địa ngục
Vì người không từ khổ
Xả hữu, phát tiểu thừa
Khổ đây rất dữ dội.

Giải thích:

Bồ tát bằng tâm từ bi vì các chúng sanh mà đi vào địa ngục lớn, không chối từ cái khổ lớn. Nếu có công đức diệt ba hữu, khởi tâm tiểu thừa, thì bồ tát cho đây là khổ, là chướng ngại rất sâu nặng.

Hỏi: Nghĩa này như thế nào?

Kệ tụng:

Tuy thường ở địa ngục
Không chướng đại bồ đề
Nếu khởi tâm lợi mình
Là chướng đại bồ đề.

Giải thích:

⁶⁰³ Chỉ quán luận: “Tâm có đủ dụng dơ bản, là chính tính dơ bản được nghiệp dơ bản huân tập nên thành ra chủng tử của vô minh trú địa và tất cả pháp dơ bản, chủng tử này lại biểu hiện mọi thứ nghiệp báo: vô minh cho đến nghiệp báo ấy là dụng dơ bản. Vô minh cho đến nghiệp báo v/v tuy biểu hiện khác nhau và gọi là sự dụng, nhưng toàn do Tâm làm bản thể, toàn không ngoài Tâm: vì ý nghĩa này mà lại nói Tâm là như thật hữu.” (H.T Thích Trí Quang dịch). Tu hành là lấy Tâm làm bản thể, ngay nơi Tâm mà làm cho dụng trong sạch khởi lên thì diệt được dụng dơ bản.

Bồ tát tuy vì chúng sanh đi vào địa ngục trong thời gian dài cũng không lấy làm khổ. Vì sao? Vì việc đó không làm chướng ngại đối với bồ đề rộng lớn thanh tịnh. Nếu bồ tát khởi tâm đối với thừa khác, trú niết bàn an lạc, thì đó mới là cái khổ lớn. Vì sao? Vì bồ tát đối với đại thừa mà lạc trú thì đã là chướng ngại (huống chi khởi tâm lợi mình). Kệ tụng này hiển thị nghĩa của kệ tụng trước.

Đã nói sự ngăn chận tâm nhị thừa, kể nói sự ngăn chận tâm sợ hãi.

Kệ tụng:

Vô thể và khả đắc
Sự này giống như huyễn
Tánh tịnh và vô cầu
Sự này thì như không.

Giải thích:

Vô thể và khả đắc, Sự này giống như huyễn: Tất cả các pháp không có tự tánh nên nói là vô thể, nhưng lại thấy có tướng mạo hiển hiện nên nói là khả đắc. Các hàng phàm phu đối với hai sự thể như vậy thêm sanh sợ hãi. Không nên có sự sợ hãi như vậy. Vì sao? Vì các pháp tương tự như huyễn ảo. Thí như huyễn ảo v.v...⁶⁰⁴ không thật có hữu thể nhưng vẫn hiển hiện có thể thấy được. Sự vô thể và sự khả đắc của các pháp cũng giống như vậy. Do vậy, đối với hai sự thể này không nên sợ hãi.

Tánh tịnh và vô cầu, Sự này thì như không: Pháp giới xưa nay thanh tịnh nên nói là tánh tịnh; thời gian sau rời xa trần cấu được thanh tịnh nên nói là vô cầu.

⁶⁰⁴ Tám thí dụ như huyễn của các pháp: huyễn ảo, chiêm bao, sóng nắng, ảnh tượng, bóng sáng, tiếng dội, bóng trăng trong nước, biến hóa. (Xem Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, phẩm thứ 9, Thuật cầu)

Các hàng phạm phu đối với hai sự thể như vậy thêm sanh sợ hãi. Không nên có sự sợ hãi như vậy. Vì sao? Vì các pháp tương tự như hư không. Thí như hư không, tánh chất của nó vốn là thanh tịnh, thời gian sau, cũng nói, rời xa trần cấu được thanh tịnh. Sự thanh tịnh và sự vô cấu của pháp giới cũng giống như vậy. Do vậy, đối với hai sự thể này không nên sợ hãi.

Lại nữa, tương tự cũng có thí dụ tranh vẽ, có thể ngăn chặn hai sự sợ hãi vô thể và khả đắc.

Kệ tụng:

Thí như người họa sĩ
Vẽ bằng rồi lời lổm
Như thế vọng phân biệt
Vì không thấy năng sở.

Giải thích:

Thí như người họa sĩ khéo tay có thể vẽ đồng bằng, vách núi, chỗ này chỗ kia lồi lõm, thật ra không có chỗ cao chỗ thấp mà thấy (như thật) có chỗ cao chỗ thấp. Sự phân biệt không chân thật cũng lại như vậy, đối với pháp giới bình đẳng, nơi không có hai tướng, mà thường thấy có hai tướng năng và sở, cho nên không nên sợ hãi.

Nơi đây, tương tự cũng có thí dụ nước trong, có thể ngăn chặn hai sự sợ hãi tánh tịnh và vô cấu.

Kệ tụng:

Như nước trong bị đục
Bản trừ trở lại trong

Tự tâm tịnh cũng vậy
Chỉ rời xa khách trần.

Giải thích:

Thí như nước trong do cáu bần trở nên đục, thời gian sau nước trong lại là do trừ sạch cáu bần; sự trong sạch không phải từ ngoài đến, bởi lẽ bản chất của nước là trong sạch. Tâm phương tiện⁶⁰⁵ được thanh tịnh cũng lại như vậy. Tâm tánh bản tịnh, khách trần làm tâm tánh nhiễm ô, thời gian sau tâm tánh trở lại thanh tịnh là do trừ khách trần vậy. Tâm tịnh không phải từ ngoài đến, bởi lẽ bản tánh của tâm là thanh tịnh, cho nên không nên sợ hãi.

Kệ tụng:

Đã nói tâm tánh tịnh
Bị khách trần nhiễm ô
Không lìa tâm chân như
Riêng có tâm tánh tịnh.

Giải thích:

Thí như tánh chất của nước vốn là trong nhưng bị cáu bần bên ngoài làm cho nước đục. Cũng vậy, tâm tánh bản tịnh, khách trần làm tâm tánh nhiễm ô. Nghĩa này thành lập. Do nghĩa này mà nói, chẳng lìa tâm là chân như mà riêng có cái tâm nào khác, nghĩa là qua sắc thái y tha mà nói tự tánh thanh tịnh⁶⁰⁶. Nơi đây nên

⁶⁰⁵ Tâm phương tiện = tịnh tâm phương tiện: tâm yên ổn, tâm an lạc ngày càng tăng trưởng. Người sơ phát tâm kiên cố có 2 phương tiện: tịnh tâm phương tiện và đạo phương tiện (: bản thân nơi ngày đêm thành tựu Phật pháp, tùy theo cái lực dựa vào tịnh tâm phương tiện.)

⁶⁰⁶ Y tha không cố định là nhiễm hay tịnh. Y tha mà thành chân thật thì tự tánh thanh tịnh hiển lộ, gọi là viên thành thanh tịnh.

biết, nói về tâm hay chân như thì đều gọi là Tâm ⁶⁰⁷. Nói cách khác, Tâm ấy là tự tánh thanh tịnh, Tâm ấy tức là a ma la thức ⁶⁰⁸.

Đã nói sự ngăn chặn sợ hãi, kể nói tội lỗi của tham.

Kệ tụng:

Bồ tát nhớ chúng sanh
Thương đến tận xương tủy
Thường luôn muốn lợi ích
Giống như đứa con một.

Giải thích:

Các bồ tát thương chúng sanh, điều này gọi là tham. Ngoài ra như kệ tụng nói:

Kệ tụng:

Ý muốn lợi chúng sanh
Khởi tham không có tội
Sân trái với lợi sanh
Thường muốn tổn hại người.

Giải thích:

⁶⁰⁷ Tâm ấy, Khởi tín luận gọi là nhất tâm: cái Tâm đồng nhất – giữa các pháp với các pháp, giữa chúng sanh với chúng sanh, giữa chúng sanh với Phật đà.

⁶⁰⁸ A ma la thức = Vô cấu thức: Là nơi sở y của các pháp vô lậu cực kỳ thanh tịnh. Tên gọi này chỉ áp dụng cho Như lai địa, vì bồ tát, nhị thừa và dị sanh vị có sự huân tập khả ái của chủng tử hữu lậu, chưa đạt được thức thứ tám thiện tịnh. Như kinh Như lai công đức trang nghiêm nói: “Thức vô cấu của Như lai, là giới tịnh vô lậu, giải thoát hết mọi chướng, tương ưng trí viên kính.”

Nếu nói bồ tát vì thương chúng sanh mà khởi tham là có tội, thì nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì sự tham này là nhân tố thúc đẩy bồ tát thường làm lợi ích chúng sanh.

Kệ tụng:

Bồ câu với con mình
Che chở rất thương yêu
Người có tâm từ bi
Thương chúng sanh như vậy.

Giải thích:

Thí như chim bồ câu rất tham lam, thương nhớ những chim con, nhờ vậy chúng được tăng thượng. Cũng vậy, bồ tát nhiều từ bi ái hộ chúng sanh, làm cho chúng sanh tăng thượng.

Kệ tụng:

Tâm từ trái tâm sân
Dứt khổ trái làm khổ
Làm lợi trái không lợi
Không sợ trái tâm sợ.

Giải thích:

Bồ tát đối với chúng sanh do có tâm từ nên trái ngược với tâm sân; do có cái tâm muốn dứt khổ nên trái ngược với cái tâm làm khổ; do có cái tâm muốn làm lợi ích nên trái ngược với cái tâm không muốn làm lợi ích; do có cái tâm không sợ hãi

nên trái ngược với cái tâm gieo sự sợ hãi. Do đó, bồ tát khởi tâm tham như vậy mà không gọi là có tội.

Đã nói sự ngăn chặn tội lỗi của tham, kể nói sự tu hành sai biệt.

Kệ tụng:

Khéo hành trong sanh tử
Như bệnh uống thuốc đắng
Khéo hành trong chúng sanh
Thầy thuốc gần người bệnh
Khéo hành nơi tự tâm
Điều phục người làm dờ
Khéo hành trong dục trần
Thương gia khéo mua bán
Khéo hành nơi ba nghiệp
Như người khéo giặt áo
Khéo hành không phiền người
Như cha yêu thương con
Khéo hành trong tu tập
Như dùi lửa không ngưng
Khéo hành trong tam muội
Tài sản đưa người tin
Khéo hành trong bát nhã
Như huyễn sư biết huyễn
Đó là các bồ tát
Khéo hành các cảnh giới.

Giải thích:

Các bồ tát tu hành có chín thứ sai biệt:

1. Khéo hành trong sanh tử: Thí như người bị bệnh đã lâu phải uống thuốc đắng chát, chỉ vì khỏi bệnh mà không sanh tham nhiễm. Bồ tát cũng vậy, gần gũi sanh tử chỉ vì nghĩ nhớ, khuyến khích, tán thưởng chúng sanh mà không bị nhuốm bản.

2. Khéo hành trong chúng sanh: Thí như vị lương y gần gũi người bệnh. Bồ tát cũng vậy, với tâm từ bi không bỏ chúng sanh bệnh khổ phiền não.

3. Khéo hành nơi tự tâm: Thí như người chủ có trí có thể khéo điều phục người làm công chưa thành thạo. Bồ tát cũng vậy, có thể khéo điều phục tâm chưa điều phục.

4. Khéo hành trong dục trần⁶⁰⁹: Thí như người thương gia khéo léo trong mua bán. Bồ tát cũng vậy, tu tập đối với các độ: bố thí v.v... thì tăng trưởng của cái (chánh pháp).

5. Khéo hành nơi ba nghiệp: Thí như người thợ giặt áo chuyên nghiệp có thể tẩy trừ các vết dơ bẩn. Bồ tát cũng vậy, tu tập gìn giữ ba nghiệp làm cho thanh tịnh.

6. Khéo hành không phiền não chúng sanh: Thí như người cha hiền yêu thương con nhỏ, dù con có dơ bẩn cũng không gớm ghê. Bồ tát cũng vậy, chúng sanh gây tổn thương cũng không hề buồn giận.

7. Khéo hành trong tu tập: Thí như dùi cây lấy lửa, chưa thấy lửa không ngừng tay. Bồ tát cũng vậy, tu tập thiện pháp bằng cái tâm không ngưng nghỉ.

⁶⁰⁹ Dục trần: Là dục lạc hay ngũ dục: 1. Sắc, thanh, hương, vị, xúc (sắc đẹp, tiếng hay, hơi thơm, mùi ngon, xúc khoái), hay, 2. Tài, sắc, danh, thực, thù (tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ). Như vậy, dục trần là nói mọi giác quan đều thỏa thích, cảm thấy hay ho và hữu ích.

8. Khéo hành trong tam muội: Thí như đưa tiền của cho người đáng tin cậy gìn giữ thì ngày càng sanh lợi. Bồ tát cũng vậy, tu tập các định không có tán loạn, không ưa đắm thì công đức tăng trưởng.

9. Khéo hành trong bát nhã: Thí như vị huyễn sư biết các trò huyễn ảo là không thật. Bồ tát cũng vậy, đối với pháp sở quán có thu hoạch nhưng không thác loạn.

Đây gọi là sự tu hành sai biệt của bồ tát.

Đã nói sự tu hành sai biệt, kể nói tam luân thanh tịnh.

Kệ tụng:

Siêng năng tinh tiến lớn
Thành thực hai thanh tịnh
Tịnh giác vô phân biệt
Dần dần được bồ đề.

Giải thích:

Siêng năng tinh tiến lớn, Thành thực hai thanh tịnh: Bồ tát đem sức tinh tiến lớn siêng năng thực hành hai lợi mình người, qua đó chúng sanh và mình đều được thành thực, gọi đó là thanh tịnh.

Tịnh giác vô phân biệt, Dần dần được bồ đề: Tịnh giác là trí pháp vô ngã⁶¹⁰; trí này không có sự phân biệt ba luân: người tu tập, đối cảnh tu tập và chánh trí

⁶¹⁰ Pháp vô ngã trí: Trí như thật tri các pháp thành, các pháp hoại đều giả lập, không thật. Kinh Lăng già: “Thế nào là pháp vô ngã trí? Nghĩa là biết âm giới nhập lấy tướng vọng tướng làm tự tánh. Như thật tri âm giới nhập thì lia ngã và ngã sở. Âm giới nhập chứa nhóm, là nhân tố của nghiệp ái ràng buộc, triển chuyển duyên nhau sanh, không dao động (vì bất khả đắc). Các pháp cũng vậy, rời xa tự tướng, cộng tướng, tướng vọng tướng, sức vọng tướng đều không thật. Đây là phàm phu sanh phân biệt, chẳng phải thánh hiền. Bồ tát quán sát tất cả pháp rời xa tâm, ý, ý thức, năm pháp (tướng, danh, phân biệt, chánh trí, như như), ba tự tánh. Đại Huệ! Đại bồ tát phải khéo phân biệt tất cả pháp vô ngã”.

tu tập, nên được thanh tịnh. Do sự thanh tịnh này dần dần được thành tựu Vô
thượng bồ đề.

Phẩm Tùy Tu trọn vẹn.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh

Quyển Bảy

Phẩm Mười Lăm

GIÁO THỌ

Giải thích:

Đã nói sự tùy thuận tu tập của bồ tát, kể nói sự dạy bảo của Như lai.

Kệ tụng:

Hành hết một tăng kỳ
Nuôi lớn thêm đức tin
Tùy tín đồn chứa thiện
Cũng đủ như biển đầy.

Giải thích:

Hành hết một tăng kỳ, Nuôi lớn thêm đức tin: Các bồ tát tu hành hết một a tăng kỳ kiếp⁶¹¹, bấy giờ nuôi lớn đức tin mới đi đến thượng phẩm.

Hỏi: Chỉ có đức tin tăng trưởng?

Đáp: Tùy tín đồn chứa thiện, Cũng đủ như biển đầy: Khi đức tin tăng trưởng thì các thiện pháp⁶¹² cũng theo đức tin ấy mà chứa nhóm đầy đủ, như nước biển lớn trong suốt đầy tràn.

Kệ tụng:

Dồn chứa phước đức rồi

⁶¹¹ Đây là vô số kiếp thứ nhất trong 3 vô số kiếp tu hành của bồ tát: vô số kiếp thứ nhất là tín giải hành địa; vô số kiếp thứ hai là từ địa thứ 2 đến địa thứ 7; vô số kiếp thứ ba là từ địa thứ 8 đến địa thứ 10.

⁶¹² Thiện pháp là 2 thứ tư lương phước đức và trí tuệ, qua sự thực hành 6 ba la mật.

Phật tử ban đầu tịnh
Cực trí và nhuuyến tâm
Siêng tu các chánh hạnh.

Giải thích:

Dồn chứa phước đức rồi: Là sự chứa nhóm thiện pháp như trước đã nói.
Phật tử ban đầu tịnh: Là giữ gìn sự thanh tịnh⁶¹³ và khởi kiến giải chính xác⁶¹⁴ đối với đại thừa, nên không tiếp nhận nghĩa lý điên đảo. Cực trí, là có được sự đa văn (giáo pháp đại thừa). Nhuuyến tâm⁶¹⁵, là rời các chướng ngại⁶¹⁶. Siêng tu các chánh hạnh: Là có khả năng gánh vác.

Kệ tụng:

Về sau nhờ chư Phật
Dòng pháp được dạy bảo
Tăng ích trí tịch tĩnh
Tiến đến thừa rộng lớn.

Giải thích:

⁶¹³ Giữ gìn sự thanh tịnh: là tịnh hóa bằng 3 loại giới: luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới và nhiều ích hữu tình giới.

⁶¹⁴ Chánh trực kiến: Lý giải đại thừa một cách chính xác. Tu tập bồ tát đạo là tu tập đa văn, trong đó hiểu rõ tất cả tà pháp và chánh pháp, biết chân đế là không, hiểu tục đế là hữu, rời xa khái niệm nhị biên thường đoạn của ngoại đạo, không rơi vào tà kiến.

⁶¹⁵ Nhuuyến tâm: là tâm thiện, tâm tịnh thiện, tâm diệu tịnh thiện, tâm nhu hòa.

⁶¹⁶ Đó là chướng ngại chứng đắc sơ địa. Kinh Giải thâm mật: “Trong địa đầu tiên có hai thứ ngu tối, một là ngu tối vì ngã chấp và pháp chấp, hai là ngu tối vì những sự tạp nhiễm trong ác đạo, cùng với sự nặng nề của hai thứ ngu tối ấy, là những cái bị đối trị ở đây. (Nặng nề: chính văn là thô trọng, chỉ cho chủng tử của các thứ ngu tối, và chỉ cho sự không kham nhiệm [= không gánh vác nổi việc gì cả] do các thứ ngu tối dẫn ra.)” (H.T Thích Trí Quang dịch giải)

Về sau nhờ chư Phật, Dòng pháp được dạy bảo: Các bồ tát từ đây về sau nhờ chư Phật Như lai lấy giáo pháp tu đa la v.v... vì họ giảng thuyết, như vì họ nói kinh Thập địa.

Tăng ích trí tịch tĩnh, Tiến đến thừa rộng lớn: Các bồ tát được chư Phật dạy bảo thì tăng ích trí xa ma tha ⁶¹⁷, có thể tiến tu đối với đại thừa rộng lớn.

Các bồ tát được dạy bảo như vậy rồi, kể khởi sáu thứ tâm.

Kệ tụng:

Tướng tên và hiểu câu
Suy nghĩa, nghĩa thật biết
Pháp chung và nghĩa cầu
Sáu tâm lần lượt khởi.

Giải thích:

Sáu tâm là: 1. Tâm căn bản; 2. Tâm tùy hành; 3. Tâm quán sát; 4. Tâm thật giải; 5. Tâm tổng tụ; 6. Tâm mong cầu.

Tướng tên, là nói tâm căn bản: đầu tiên, đối với giáo pháp như tu đa la v.v... quán sát không có hai nghĩa ⁶¹⁸, chỉ có liên tưởng về tập hợp của những cái tên ⁶¹⁹. Hiểu câu, là nói tâm tùy hành: sau đó, dõi theo các câu ⁶²⁰ mà có sự xét đoán những

⁶¹⁷ Trí xa ma tha: Nhiếp luận thích (ĐTK 1595): “Trí này dựa vào xa ma tha sanh khởi, rời tán động địa, là trí xa ma tha nên gọi là tịch tĩnh.”

⁶¹⁸ Hai nghĩa là có và không; năng thủ và sở thủ.

⁶¹⁹ Theo kinh Giải Thâm Mật, tên là sự giả thiết về tự tánh của tất cả các pháp nhiễm tịnh.

⁶²⁰ Theo kinh Giải Thâm Mật, câu là sự qui tụ của tên, thành cấu trúc diễn tả về nghĩa nhiễm hay tịnh của các pháp. Câu xá luận định nghĩa: “Cú (pada) là chỉ cho chương (vākya), tức một bài hoặc một câu có thể diễn đạt trọn vẹn một ý nghĩa nào đó, như câu ‘các hành thì vô thường’ v.v...”

sai biệt và thứ tự⁶²¹. Suy nghĩa, là nói tâm quán sát: tiếp theo, tư duy chính xác về nghĩa bên trong của câu. Nghĩa thật biết, là nói tâm thật giải: biết như thật về nghĩa đã được tư duy. Pháp chung, là nói tâm tổng tụ: tập hợp các giáo pháp trên mà quán sát theo tổng tướng. Nghĩa cầu, là nói tâm mong cầu: đối với nghĩa thú của giáo pháp thì mong cầu chứng đắc thật ý.

Như vậy khởi sáu thứ tâm rồi, kế khởi mười một thứ tác ý.

Kệ tụng:

Có cầu và có quán
Một vị, tuệ giác chỉ
Tuệ giác quán, hai cùng
Bật hôn trầm, đê trạo
Chánh trú và vô gián
Trong đó có tôn trọng
Đặt tâm tất cả duyên
Tác ý có mười một.

Giải thích:

Mười một thứ tác ý là: 1. Tác ý có giác có quán; 2. Tác ý không giác có quán; 3. Tác ý không giác không quán; 4. Tác ý xa ma tha; 5. Tác ý tỳ bát xá na; 6.

⁶²¹ Xét đoán bằng 4 cách: toán số, xung lượng, tư duy và quán sát. Toán số là số mục, như nói “10 sắc xứ và đọa pháp xứ nhiếp thuộc các sắc, gọi là sắc uẩn.” hay “có 6 thọ thân, nhãn xúc sở sanh thọ; nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc sở sanh thọ.” (Du già sư địa luận, phẩm Thanh văn địa). Xung lượng là không nói tăng ích, như “sắc có 12, thọ có 7”; không nói tôn giảm, như “sắc chỉ có 10, thọ chỉ có 5”. Tư duy là tư duy bằng hiện lượng, tỷ lượng và thánh giáo lượng; là tư duy bằng 4 đạo lý: tương đãi, nhân quả, thành tựu và pháp nhiên (Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 12, phẩm Công đức). Quán sát là thấu triệt nghĩa lý của toán số, xung lượng và tư duy.

Tác ý hai tương ứng; 7. Tác ý khởi tướng; 8. Tác ý nhiếp tướng; 9. Tác ý xả tướng; 10. Tác ý hằng tu; 11. Tác ý cung kính.

Có cầu, là tác ý có giác có quán ⁶²² : tác ý này lấy ý ngôn tương tục để quán sát các pháp. Có quán, là tác ý không giác có quán: tác ý này tuy đã rời nơi giác nhưng vẫn còn ý ngôn tương tục để quán sát các pháp. Một mùi vị, là tác ý không giác không quán ⁶²³ : tác ý này đã rời khỏi ý ngôn nhưng vẫn còn sự tương tục quán sát các pháp. Tuệ giác chỉ, là tác ý xa ma tha: tác ý này chỉ duyên với cái tên của các pháp. Tuệ giác quán, là tác ý tỳ bát xá na: tác ý này chỉ duyên với cái nghĩa của các pháp. Hai cùng, là tác ý hai tương ứng: tác ý này trong một lúc có thể duyên cả tên và nghĩa. Bật hôn trầm, là tác ý khởi tướng: tác ý này là khi duyên với tên mà tâm hôn trầm ⁶²⁴ thì nó có thể thúc giục tâm khởi động. Đề trạo (cử), là tác ý nhiếp tướng: tác ý này là khi duyên với nghĩa mà tâm xao động ⁶²⁵ thì nó có thể nắm giữ (không cho tâm xao động). Chánh trú, là tác ý xả tướng: tác ý này là khi tâm ở trạng thái bình đẳng ⁶²⁶ thì nó làm cho tâm an trú nơi hành xả ⁶²⁷. Vô

⁶²² Có giác có quán = có tầm có tứ. Tầm (vitkka) có nghĩa là đánh mạnh vào, có đặc tính là hướng tâm, để tâm trên đối tượng. Tứ (vicàra) là tư duy được đưa lên cao độ, có đặc tính liên tục nhấn mạnh vào đối tượng, dán chặt vào đối tượng. Sơ thiền xảy đến cùng một lúc với tầm và tứ nên gọi là “có giác có quán”, như nói một cây có hoa và trái.

⁶²³ Không giác không quán = Không tầm không tứ: Khi xuất sơ thiền, tầm và tứ đối với hành giả bấy giờ thành thô, trong khi hỷ lạc và nhất tâm có vẻ an tịnh. “Làm cho tịnh chỉ tầm và tứ, hành giả chứng và trú nhị thiền, nội tĩnh nhất tâm, không tầm không tứ, với hỷ và lạc do định sanh”

⁶²⁴ Hôn trầm (thân tâm nặng nề): Đặc tính của hôn trầm là không thể gánh vác được gì cả khi tâm đối với cảnh. Hôn trầm làm chướng ngại khinh an và làm cản trở tu quán (tỳ bát xá na).

⁶²⁵ Xao động (trạo cử): Đặc tính của trạo cử là không chịu yên tịnh khi tâm đối với cảnh. Trạo cử làm chướng ngại hành xả và cản trở tu chỉ (xa ma tha).

⁶²⁶ Tâm ở trạng thái bình đẳng là tâm không có hôn trầm và trạo cử.

⁶²⁷ Hành xả là tâm an trú vắng lặng, không có trạo cử và hôn trầm, là khi các tâm sở nối tiếp nhau chuyển biến nơi tâm thức mà không có sự chấp trước, nhìn dòng chảy tâm thức qua đi một cách thản nhiên, không thêm không bớt một ý niệm nào khác. Hành xả còn gọi là trú xả.

gián, là tác ý hằng tu: tác ý này có thể dựa vào chánh trú⁶²⁸ mà tu tập không có ngưng nghỉ, cách hờ. Tôn trọng, là tác ý cung kính: tác ý này là trong khi tu tập thì tôn trọng tên và nghĩa (của các pháp).

Như vậy, khởi mười một thứ tác ý rồi, kế lại nên tu tập chín thứ tâm trú.

Kệ tụng:

Buộc duyên và mau nhiếp
Trong thâm tóm, trú lạc
Điều phục chán, dứt loạn
Hoặc khởi diệt cũng vậy
Tâm sở tác tự lưu
Bấy giờ được vô tác
Bồ tát nên tu tập
Chín tâm trú như vậy.

Giải thích:

Chín thứ tâm trú⁶²⁹ là: 1. Tâm trú yên lặng; 2. Tâm trú nắm giữ; 3. Tâm trú biết rõ; 4. Tâm trú chuyển lạc; 5. Tâm trú điều phục; 6. Tâm trú ngưng dứt; 7. Tâm trú diệt trừ; 8. Tâm trú tự tánh; 9. Tâm trú tổng trì.

⁶²⁸ Chánh trú là an trú trong chánh định. Ở đây là Vô gián định, phát khởi trí như thật bậc thượng, thể hội năng thủ sở thủ đều không, nhập vào thể đệ nhất pháp; chánh định liên tục không ngưng nghỉ, không cách hờ thì chắc chắn nhập vào kiến đạo.

⁶²⁹ Trú tâm (cittatthiti) = nội tâm an trú chánh xa ma tha (tịnh chỉ). Du già sư địa luận, quyển 30, phẩm Xà ma tha nói đến chín thứ tâm trú: “Một, nội trú, còn gọi là linh trú, tối sơ trú, tức là nhiếp thu nương vào tất cả mọi cảnh duyên bên ngoài, xa lia tán loạn bên trong, mà khiến cho tâm mình chấp chặt vào cảnh. Hai, đẳng trú, hay là chánh niệm trú, là nhiếp tâm mình vào cảnh động mạnh, khiến tâm mình trú khắp cảnh vi tế. Ba, an trú, hay là phú thẩm trú, là xa lia tán loạn cùng thất niệm, đem tâm mình trú vào cảnh bên trong. Bốn, cận trú, còn gọi là hậu biệt trú, là gần gũi niệm trú nên lúc nào cũng tác ý. Năm, điều thuận, còn gọi là điều nhu trú, là đem tâm điều phục không cho tan chảy. Sáu, tịch tĩnh, còn gọi là tịch tĩnh trú, thường thấy cái ác tầm tu

Chín thứ tâm trú này là phương tiện dạy bảo cần nên biết: Buộc duyên, là tâm trú yên lặng: tâm yên lặng nhưng không cho rời đối tượng của tâm duyên. Mau nhiếp, là tâm trú nắm giữ: khi tâm đặt trên đối tượng mà có sự tán loạn thì mau chóng nắm giữ trở lại. Trong thâm tóm, là tâm trú biết rõ: khi tâm đặt trên đối tượng mà có sự rong ruổi ra bên ngoài thì liền biết rõ mà thâm tóm đưa vào trong. Trú lạc, là tâm trú chuyển lạc: thấy công đức đi đến chánh định (, hoan hỷ nơi chánh định,) nên tâm chuyển trú lạc. Điều phục chán nản, là tâm trú điều phục: khi tâm không có lạc thì cần phải chiết phục. Dứt loạn, là tâm trú ngưng dứt: thấy lầm lỗi của sự tán loạn thì liền ngưng dứt. Hoặc khởi diệt cũng vậy, là tâm trú diệt trừ: khi niệm tham ái, ưu não v.v... khởi lên thì liền diệt trừ (không cho tăng trưởng). Tâm sở tác tự lưu (chuyển), là tâm trú tự tánh: (khi đã dứt các vọng niệm thì biết tâm tánh xưa nay vắng lặng) dòng tâm thức nhậm vận an trú tự tánh⁶³⁰. Bảy giờ được vô tác, là tâm trú tổng trì: không do tác ý mà được tổng trì⁶³¹.

Tu tập như vậy được tâm trú rồi, kể cho tâm ấy được sự nhu nhuyễn tối thượng.

Kệ tụng:

Hạ tu ý khiến tiến

Vì tiến tập bản định

Tịnh thiền làm thân thông

sâu xa, cùng lỗi lầm của tùy phiền não, cho đến đem tâm nhiếp phục. Bảy, tối cực tịch tĩnh, còn gọi là hàng phục trú, là chế phục do mất niệm mà hiện khởi tâm từ ác cùng tùy phiền não. Tám, chuyên chú như thú, còn gọi là công dụng trú, là nhờ công lực mà định lực được tương tục. Chín, đẳng trì, còn gọi là bình đẳng nhiếp trì, hay nhậm vận trì, là từ nơi nhân duyên tu tập luôn luôn, khiến cho định tâm của dụng vô công chuyển liên tục.”

⁶³⁰ Còn gọi là chuyên chú nhất thú, nghĩa là an trú có gia hành, có công đức, không khiếm khuyết, không cách hở, chánh định tương tục.

⁶³¹ Tổng trì = đẳng trì: chỉ cho 4 thiền.

Sẽ thành thắng nhuyển tâm.

Giải thích:

Hạ tu ý (tức) ⁶³² khiến tiến, Vì tiến tập bản định: Nên biết, khi bỏ tát được tâm trú là đã được cái định hạ phẩm làm cho thân khinh an và tâm khinh an. Vì tăng tiến sự khinh an này phải tu thêm thiền định căn bản ⁶³³.

Hỏi: Tu thêm thiền định căn bản để được công đức gì?

Đáp: Tĩnh thiền làm thần thông, Sẽ thành thắng nhuyển tâm: Các bỏ tát vì khởi các thần thông, vì muốn thành tựu tâm nhu nhuyển tối thắng nên tinh tiến tu tập thiền định căn bản.

Hỏi: Khởi các thần thông để muốn làm gì? Được tâm nhu nhuyển tối thắng để thành tựu việc gì?

Kệ tụng:

Khởi thông đạo các cõi
Phụng sự các Thế tôn
Được nhuyển tâm tối thượng
Đề cúng dường chư Phật.

Giải thích:

Khởi thông đạo các cõi, Phụng sự các Thế tôn: Các bỏ tát muốn đi đến vô lượng thế giới, muốn trải qua vô lượng kiếp số, muốn gặp gỡ vô lượng chư Phật, muốn phụng sự, cúng dường và nghe chánh pháp, vì những việc này mà khởi các thần thông.

⁶³² Ý tức = khinh an.

⁶³³ Căn bản thiền định: bao gồm 4 thiền, 4 vô lượng tâm và 4 vô sắc định.

Hỏi: Làm sao làm được những việc này?

Đáp: Được duyên tâm tối thượng, Đễ cúng dường chư Phật: Các bồ tát lấy sự cúng dường chư Phật làm nhân tố để thành tựu tâm nhu duyên tối thắng. Được tâm nhu duyên tối thắng rồi, các bồ tát liền được chư Phật khen ngợi.

Kệ tụng:

Trước chưa nhập tịnh tâm
Được năm thứ khen ngợi
Khí thể thành thanh tịnh
Kham tiến thừa vô thượng.

Giải thích:

Trước chưa nhập tịnh tâm, Được năm thứ khen ngợi: Trước khi đi vào địa vị tịnh tâm⁶³⁴, các bồ tát này đã được chư Như lai khen ngợi năm thứ công đức.

Hỏi: Sự khen ngợi này đối với các bồ tát có lợi ích gì?

Đáp: Khí thể thành thanh tịnh, Kham tiến thừa vô thượng: Các bồ tát được chư Như lai khen ngợi rồi liền thành tựu khí thể thanh tịnh⁶³⁵, có thể gánh vác, đi vào thừa tối thượng.

Hỏi: Chư Như lai khen ngợi các bồ tát qua năm công đức gì?

⁶³⁴ Tịnh tâm vị = tịnh tâm địa = tịnh thắng ý lạc địa: Là địa vị chứng đắc tâm vô lậu thanh tịnh, là giai vị thứ nhất trong tiến trình tu hành đại thừa, là 1 trong 7 địa, là địa đầu tiên trong 10 địa, 1 trong 12 trú, đồng với Hoan hỷ địa.

⁶³⁵ Khí thể thanh tịnh là bồ tát đang ở giai đoạn lọc quặng thành vàng, và tiến trình ấy đã xác lập, tức thẳng tiến đi vào thừa tối thượng. Kinh Viên giác: “Thiện nam tử, như lọc quặng vàng thì vàng không phải do lọc mới là vàng, và vàng đã lọc thành vàng ròng thì không bao giờ trở lại làm quặng nữa, để lâu đến mấy vàng ròng đó cũng không hư hỏng. Như vậy không thể nói vàng vốn không phải là vàng... Viên giác mà Như lai chứng ngộ cũng tương tự như vậy.”

Kệ tụng:

Niệm niệm tiêu các tập
Thân khinh an, tâm an
Tròn sáng và thấy tướng
Mãn tịnh các pháp thân.

Giải thích:

Năm thứ công đức là: 1. Tiêu dung tập khí; 2. Thân khinh an; 3. Tâm khinh an; 4. Tròn sáng; 5. Thấy tướng.⁶³⁶

Tiêu dung tập khí, là trong mỗi ý nghĩ tiêu dung tất cả tập khí tích chứa. Thân khinh an, là tu tập định làm cho khinh an khắp đầy thân. Tâm khinh an, là tu tập định làm cho khinh an khắp đầy tâm. Tròn sáng, là hiểu trọn vẹn nhất thiết chủng không⁶³⁷, rời nhiễm trước⁶³⁸. Thấy tướng, là thấy vô phân biệt tướng⁶³⁹, làm nhân tố thanh tịnh (cho những địa) ở sau. Mãn tịnh các pháp thân, là bỏ tất

⁶³⁶ Bỏ tất được năm công đức này gọi là được thanh tịnh ý lạc. Kinh Giải thâm mật cũng nói đến 5 công đức như vậy: “Đại bỏ tất Từ thị lại thừa Phật: bạch đức Thế tôn, Bỏ tất ngang đầu thì gọi là đạt được chỉ quán vin pháp tổng quát? Đức Thế tôn dạy đại bỏ tất Từ thị: Thiện nam tử, ngang lúc có năm hiệu quả sau đây thì gọi là đạt được: một là khi tư duy thì trong từng sát na đã tiêu dung chỗ dựa của mọi thứ thô trọng, hai là bỏ phân biệt mà được pháp lạc, ba là mở tỏ vô số ánh sáng của cái pháp không phân biệt khắp trong mười phương quốc độ, bốn là đã thường xuyên hiện ra cái trí không phân biệt do việc làm đã thành mãn và đã thích ứng với phần thanh tịnh, năm là những giai đoạn sau đó vẫn thể hiện những nhân tố tinh tế hơn lên để làm cho pháp thân thành mãn.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁶³⁷ Nhất thiết chủng không = nhất thiết chủng không giải thoát môn. Đây là nói tắt của ba giải thoát môn: nhất thiết chủng không, vô tướng và vô nguyện.

⁶³⁸ Chánh văn là phân số (分數). Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Tứ Thánh đế: “Chư Phật tử! Về khổ tập Thánh đế, trong thế giới Mật Huấn, hoặc gọi là thuận sanh tử, là nhiễm trước, là đốt cháy, là lưu chuyển, là gốc bại hoại, là mối hữu lậu, là ác hạnh, là ái trước, là nguồn bệnh, là phân số.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch)

⁶³⁹ Chân thật tướng (viên thành thật tướng) có ba loại: 1. Tự tướng; 2. Nhiễm tịnh tướng; 3. Vô phân biệt tướng (xem phẩm Thuật cầu, phần 2). Vô phân biệt tướng là cảnh giới không còn hý luận phân biệt, là đối tượng của tuệ giác thanh tịnh.

thường tu năm công đức như vậy để viên mãn và thanh tịnh tất cả sắc thái của pháp thân⁶⁴⁰.

Hỏi: Khi nào viên mãn, khi nào thanh tịnh?

Đáp: Ở địa thứ mười thì viên mãn, ở Phật địa thì thanh tịnh. Ở đây nên biết, trong năm thứ công đức, ba công đức đầu thuộc phần chỉ, hai công đức sau thuộc phần quán⁶⁴¹. Đến được giai đoạn này, bỏ tất chứng đắc đầy đủ pháp thế gian.

Như vậy các bồ tát được sự khen ngợi rồi, kể khởi thiện căn phần thông đạt.

Kệ tụng:

Bảy giờ bỏ tất này

Tuần tự được định tâm

Do chỉ thấy ý ngôn

Không thấy tất cả nghĩa.

Giải thích:

Bồ tát này đầu tiên được định tâm⁶⁴², loại bỏ ý ngôn⁶⁴³, không thấy tất cả các nghĩa của tự tướng và tổng tướng⁶⁴⁴, chỉ thấy ý ngôn⁶⁴⁵. Cái thấy này là cái

⁶⁴⁰ Pháp thân chư Phật có 5 sắc thái là: chuyển y, bạch pháp thành tựu, vô nhị, thường trú và bất khả tư nghị. (Nhiếp luận)

⁶⁴¹ Kinh Giải thâm mật: “Thiện nam tử, giáo pháp của Như lai thiết lập cho Bồ tát là khế kinh, ứng tụng, ký biệt, phúng tụng, tụng thuyết, nhân duyên, thí dụ, bản sự, bản sanh, phương quảng, hy pháp, luận nghị; đối với giáo pháp ấy, Bồ tát khéo lắng nghe, khéo tiếp nhận, vẫn khéo rành rẽ, ý khéo tìm tòi, thấy khéo thông suốt; rồi chính nơi giáo pháp phải khéo tư duy như vậy, Bồ tát một mình ở chỗ không phiền không ồn mà tác ý tư duy; sự tư duy này phải được nội tâm liên tục tác ý tư duy: hễ đứng vững rất nhiều trong cái chánh hạnh ấy, sanh ra sự khinh an nơi thân và sự khinh an nơi tâm, thì đó là chỉ, và Bồ tát như vậy là cầu về chỉ. Bồ tát này do cái thân tâm khinh an trên đây làm nền tảng, đối với ấn tượng chánh định theo giáo pháp phải khéo tư duy nói trên, hãy quan sát, thắng giải, bỏ cái tâm tướng về chỉ: hễ đối với ấn tượng chánh định cần phải chứng biết ấy mà chính xác quyết trạch, cùng cực quyết trạch, tâm tư toàn bộ, tứ sát toàn bộ, rồi xác nhận, ưa thích, hiểu biết, nhìn thấy, xét thấy, thì đó là quán, và Bồ tát như vậy là khéo về quán.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

thấy của bồ tát ở noãn vị ⁶⁴⁶. Địa vị này gọi là ánh sáng. Như trong kinh Sông tro ⁶⁴⁷, đức Phật nói về ánh sáng rằng, thấy một chút ánh sáng ẩn hiện là được pháp nhãn.

Kệ tụng:

Vì tăng trưởng pháp minh

Phát tinh tiến kiên cố

Pháp minh tăng trưởng rồi

Thông đạt trú duy tâm.

Giải thích:

⁶⁴² Định tâm: tức được đăng dẫn (Tam ma bát đề: Sammapatti = tịnh lực, giải thoát, đăng trì và đăng chí) là tâm trú ở nhất cảnh tánh khi đi vào tam muội, và đây chỉ cho trú tâm thứ chín: tổng trì trú tâm.

⁶⁴³ Thêm cho rõ nghĩa là: loại bỏ ý ngôn (ý thức) có cái ẩn tượng tương tự về danh và nghĩa của các pháp.

⁶⁴⁴ Ý ngôn = ý thức phân biệt. Ngài Huyền Trang gọi ý ngôn là lĩnh vực tầm tư của ý thức (ý địa tầm tư thuyết danh ý ngôn). Các pháp không rời ý ngôn, đều là do ý ngôn hiển hiện nên không có thật thể.

⁶⁴⁵ Chỉ thấy ý ngôn = chỉ là ý thức.

⁶⁴⁶ Noãn và Đảnh là giai đoạn tầm tư nên phải có ý ngôn. Noãn vị: Noãn nghĩa là ấm, là giai đoạn báo trước, báo hiệu sắp có lửa hay ánh sáng của thánh đạo. Ở noãn vị, bồ tát quán pháp tự tướng và cộng tướng chỉ là ý ngôn, hoạch đắc trí pháp minh quán sát chân xác cảnh sở duyên của các pháp.

⁶⁴⁷ Kinh Sông tro: tức kinh Hội hà, số 1177, Tập a hàm, quyển 43, ghi rằng: “Thí như có một sông tro, bờ Nam rất nóng, nhiều gai nhọn, ở nơi tối tăm, có nhiều tội nhân ở trong sông trôi dạt theo dòng. Trong đó có một người thông minh trí tuệ, không ngu si, ưa lạc chán khổ, ham sống sợ chết, tự nghĩ: ‘Hiện tại ta vì duyên gì mà ở sông tro này, bờ Nam thì nóng bức lại nhiều gai nhọn; ở nơi tối tăm, trôi dạt theo dòng như vậy? Ta sẽ dùng chân tay làm phương tiện, bơi ngược dòng lên.’ Dần dần thấy được chút ánh sáng, người ấy thầm nghĩ, ‘Ta đã gắng sức mới thấy được chút ánh sáng này.’” (Thích Đức Thắng dịch)

Ở đây, bồ tát vì tăng trưởng pháp minh ⁶⁴⁸ nên phát khởi sự tinh tiến kiên cố, trú ở nơi pháp minh ấy để thông đạt duy tâm ⁶⁴⁹. Sự thông đạt này gọi là bồ tát an trú đánh vị ⁶⁵⁰.

Kệ tụng:

Các nghĩa đều là quang
Bởi vì thấy duy tâm
Đoạn được sở chấp loạn
Đó là trú nơi nhẫn.

Giải thích:

Ở đây, bồ tát thấy các nghĩa đều là tâm quang, chẳng phải ngoài tâm quang riêng có cái thấy khác. Bây giờ bồ tát diệt được sự thác loạn của sở chấp. Đây là cái thấy của bồ tát ở nhẫn vị ⁶⁵¹.

Kệ tụng:

Tuy đoạn sở chấp loạn
Nhưng vẫn còn năng chấp

⁶⁴⁸ Pháp minh (dharmaloka): tức ở trong pháp mà đến được ánh sáng, chỉ cho noãn vị.

⁶⁴⁹ Thông đạt duy tâm: là hoàn toàn rời xa sự hiển hiện của đối cảnh, là “bồ tát quán xét ấn tượng chỉ là tâm, đối cảnh đã không còn thì quán xét chỉ có tâm mình”.

⁶⁵⁰ Đánh vị: đánh là đỉnh đầu hay đỉnh núi. Luận Câu xá, quyển 23 ghi: “Noãn thiện căn đây, hạ trung thượng phẩm, lần lượt tăng trưởng cho đến khi thành mãn, có thiện căn sanh tên là đánh pháp. Do sự chuyển thắng này nên lập tên khác, trong thiện căn động, pháp đây tối thắng, như là đỉnh đầu nên gọi đánh pháp; hoặc do từ đây có sự tiến thoái hai bên, như đang ở đỉnh núi, gọi tên là đánh.” Thiện căn động (có thể thoái động) là nói thuận quyết trạch phần có 2 loại: 1. Có thể thoái; 2. không thể thoái. Có thể thoái thì hạ phẩm là noãn vị, thượng phẩm là đánh vị. Không thể thoái thì hạ phẩm là nhẫn vị, thượng phẩm là thế đệ nhất pháp vị.

⁶⁵¹ Nhẫn vị: Nhẫn là xác nhận (nhẫn khả) các pháp toàn là duy tâm, và trong sự xác nhận này không còn có sự thoái đọa nữa.

Đoạn đây thì mau chứng
Cái định không cách hờ.

Giải thích:

Ở đây, bồ tát do đoạn được sự thác loạn của năng chấp nên mau chứng cái định không cách hờ⁶⁵².

Hỏi: Vì nghĩa gì mà cái định này được gọi là không cách hờ?

Đáp: Khi sự thác loạn của năng chấp đoạn diệt, bấy giờ bồ tát nhập vào cái định không cách hờ, cho nên có cái tên này. Sự nhập vào cái định không cách hờ này chính là bồ tát trú thế gian đệ nhất pháp vị⁶⁵³.

Theo thứ tự của thuận quyết trạch phần, đã nói các giai vị là noãn, đánh, nhẫn và thế gian đệ nhất pháp⁶⁵⁴, kể nói sự sanh khởi của kiến đạo.

⁶⁵² Cái định không cách hờ = vô gián định.

⁶⁵³ Thế gian đệ nhất pháp vị: Thế gian là pháp hữu lậu; trong pháp hữu lậu, hiện quán của bồ tát này hơn cả nên gọi là thế gian đệ nhất pháp. Ở đây, bồ tát ngộ nhập cảnh không nên thức không phát sanh, tức thức y tha cũng diệt. Thế gian đệ nhất pháp là hậu niệm của thượng phẩm nhẫn pháp, và là điều kiện đưa đến cái định vô gián để phát sanh trí vô lậu (tức nhập kiến đạo). Sự thù thắng của thế gian đệ nhất pháp là đưa bồ tát thú nhập chánh tánh ly sanh của bồ tát. Chánh tánh ly sanh thuộc kiến đạo vị, chánh tánh là vô lậu tuệ, ly sanh là lìa phiền não (loại phân biệt). Phiền não này gọi là sanh vì như đồ ăn sống, ăn vào sanh bệnh, phiền não này sanh ra chúng sanh nên gọi là sanh. Vô lậu tuệ đoạn trừ cái sanh ấy nên gọi là chánh tánh ly sanh.

⁶⁵⁴ Nhiếp luận: “Ở đây, khi ngộ nhập duy thức thì có 4 thứ định làm chỗ dựa cho 4 thứ thuận với phần quyết trạch. Nên nhận thức thế nào? Nên nhận thức rằng: (Một là) do 4 thứ tâm tư mà trong cái nhẫn các pháp không thật thuộc bậc thấp, có cái định được sáng, đó là chỗ dựa của Noãn thuận với phần quyết trạch. (Hai là) trong cái nhẫn các pháp không thật thuộc bậc cao, có cái định thêm sáng, đó là chỗ dựa của Đánh thuận với phần quyết trạch. (Ba là) lại do 4 thứ thật trí đã ngộ nhập duy thức, đã quyết định về các pháp không thật, có cái định nhập vào một phần chân thật, đó là chỗ dựa của Nhẫn thuận với chân thật. (Bốn là) từ đó, một cách không cách hờ mà dẹp bỏ ý tưởng duy thức, có cái định không còn cách hờ, đó là chỗ dựa của Thế đệ nhất. Nhưng phải biết các định trên đây đang là bên cạnh hiện quán.” Lịch trình quán chứng của đoạn này là như vậy. Một, ngộ nhập duy thức nên cảnh không thật: cảnh biến kể là không; đó là Noãn và Đánh (giai đoạn tâm tư), và Nhẫn (giai đoạn ngộ nhập). Hai, ngộ nhập cảnh không nên thức không sanh: thức y tha cũng diệt; đó là Thế đệ nhất. Ba, toàn thể bình đẳng: chứng đắc viên thành; đó là kiến đạo. (H.T Thích Trí Quang dịch giải) Phân biệt du già tóm tắt bằng kệ tụng: Bồ tát vu định vị/ Quán ảnh duy thị tâm/ Nghĩa tướng ký diệt trừ/ Thâm quán duy tự tướng/ Như thị trú nội tâm/

Kệ tụng:

Rời xa hai chấp kia
Xuất thế gian vô thượng
Vô phân biệt, ly cấu
Trí này, thời này được.

Giải thích:

Rời xa hai chấp kia: Là sở chấp và năng chấp không hòa hợp. Xuất thế gian vô thượng: Là được thừa vô thượng. Vô phân biệt, là sự phân biệt của hai chấp kia không còn. Ly cấu, là những phiền não được đoạn trừ ở giai đoạn kiến đạo; bảy giờ, bỏ tất xa trần rời cấu⁶⁵⁵, được pháp nhãn tịnh⁶⁵⁶.

Kệ tụng:

Đây chính là chuyển y
Vì đã được sơ địa
Sau trải vô lượng kiếp
Y tịnh mới viên mãn.

Giải thích:

Như sở thủ phi hữu/ Thứ năng thủ diệt vô/ Hậu xúc vô sở đắc. (Trong định, bỏ tất quán xét ấn tượng chỉ là tâm, đối cảnh đã không còn thì quán xét chỉ có tâm mình. Cứ như thế ấy mà trú nơi nội tâm, nên như cái sở thủ đã không thì cái năng thủ cũng không, sau đó chạm vào sự không thủ đắc.)

⁶⁵⁵ Xa trần là xả ly sự phân biệt của sở thủ và năng thủ. Rời cấu là xả ly phiền não của kiến đạo sơ đoạn.

⁶⁵⁶ Pháp nhãn tịnh: chỉ cho pháp nhãn có năng lực quán sát chân lý các pháp mà không bị chướng ngại và nghi hoặc. Đây là pháp nhãn tịnh của đại thừa, phải là hàng bỏ tất sơ địa được pháp chân thật vô sanh mới chứng được.

Đây chính là chuyển y, Vì đã được sơ địa: Được ly cấu tức là vào địa vị chuyển y của bồ tát. Vì sao? Được vào địa đầu tiên vậy⁶⁵⁷.

Hỏi: Y tịnh là sao?

Đáp: Sau trải vô lượng kiếp, Y tịnh mới viên mãn: Không phải ở địa đầu tiên mà có được sự thanh tịnh cùng cực, sau đó phải trải qua vô lượng a tăng kỳ kiếp thì sự chuyển y này mới được thanh tịnh viên mãn.

Kệ tụng:

Bảy giờ thông pháp giới
Tâm bình đẳng mình người
Bình đẳng có năm thứ
Năm không có sai biệt.

Giải thích:

Bảy giờ thông pháp giới, Tâm bình đẳng mình người: Bồ tát ở địa đầu tiên có được sự thông đạt về pháp giới bình đẳng. Do sự thông đạt này, bồ tát có thể quán thân người tức là thân mình, cũng được tâm bình đẳng⁶⁵⁸.

Hỏi: Bảy giờ bồ tát có được mấy thứ tâm bình đẳng?

Đáp: Bình đẳng có năm thứ, Năm không có sai biệt: Những gì là năm? 1. Bình đẳng vô ngã: nơi sự tương tục⁶⁵⁹ của mình và người, không thấy có ngã,

⁶⁵⁷ Do bồ tát chuyển được chỗ dựa là a lại da, nên gọi là sơ địa.

⁶⁵⁸ Nhiếp luận: “Nhu vậy là bồ tát đã ngộ nhập duy thức, nghĩa là ngộ nhập 3 tướng sở tri. Ngộ nhập như vậy là nhập vào Cực hỷ địa, đạt được pháp tánh, sanh nhà Như lai, được tâm bình đẳng đối với chúng sanh, tâm bình đẳng đối với bồ tát, tâm bình đẳng đối với Phật đà. Và đó là kiến đạo vị của bồ tát.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁶⁵⁹ Tương tục: sự liên tục trước sau không có gián đoạn của thân tâm. Ngài Huyền Trang dịch là đa phiên não thân, cái thân nhiều phiên não. Ngài An Tuệ nói là cái thân 5 thủ uẩn. “Sự tương tục của mình và chúng sanh thì vô ngã” được hiểu là trong cái thân thủ uẩn của mình không có ngã và trong cái thân thủ uẩn của chúng sanh cũng không có ngã.

không có sai biệt; 2. Bình đẳng có khổ: nơi sự tương tục của mình và người đều có tự tánh khổ, không có sai biệt; 3. Bình đẳng việc làm: nơi sự tương tục của mình và người, muốn làm việc đoạn khổ, không có sai biệt; 4. Bình đẳng không cầu: nơi việc làm của mình và người, không cầu báo đáp, không có sai biệt; 5. Bình đẳng cùng được: như bồ tát khác đã được như thế, tôi cũng sẽ được như thế, không có sai biệt.⁶⁶⁰

Kệ tụng:

Các hành hư phân biệt
Tịnh trí biết không hai
Giải thoát kiến hoặc diệt
Như vậy nói kiến đạo.

Giải thích:

Các hành hư phân biệt, Tịnh trí biết không hai: Ở đây, bồ tát đối với các hành của ba cõi⁶⁶¹ chỉ thấy là sự phân biệt không chân thật⁶⁶², do đó bồ tát dùng trí cực tịnh thấu hiểu các hành không có hai⁶⁶³. Tịnh trí, là trí xuất thế gian (, không có phân biệt). Không hai, là không có hai chấp. Thể tánh không hai của các hành chính là pháp giới.

⁶⁶⁰ Bình đẳng vô ngã và bình đẳng có khổ là cùng thông hiểu khổ đế. Bình đẳng việc làm là cùng đoạn trừ tập đế. Bình đẳng không cầu là cùng tu tập đạo đế và hiện chứng diệt đế. Bình đẳng cùng được là cùng ngộ nhập sơ địa.

⁶⁶¹ Các hành của ba cõi: Là 5 uẩn của dục giới, 5 uẩn của sắc giới và 4 uẩn của vô sắc giới.

⁶⁶² Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 4, phẩm Thuật cầu, phần 1: “Bất chân là trí phân biệt không chân thật, do không tùy thuận trí xuất thế mà sanh phân biệt.” (xem chú thích) Cũng luận này, quyển 6, phẩm Tùy tu: “Sự phân biệt không chân thật cũng lại như vậy, đối với pháp giới bình đẳng, nơi không có hai tướng, mà thường thấy có hai tướng năng và sở, cho nên không nên sợ hãi.”

⁶⁶³ Không có hai là không có sở thủ và năng thủ. Các hành là duy tâm.

Giải thoát kiến hoặc diệt, Như vậy nói kiến đạo: Giải thoát kiến đạo là đã diệt trừ phiền não ⁶⁶⁴. (Ngộ nhập) pháp giới chính là giải thoát. Khi giải thoát mọi kiến hoặc, diệt trừ mọi phiền não thì gọi là vị bồ tát bước vào địa vị kiến đạo.

Kệ tụng:

Vô thể, tương tự thể
Tự tánh thành ba không
Hiểu được ba không đây
Gọi đó là biết không.

Giải thích:

Ba không: 1. Vô thể không, là tánh phân biệt, vì sắc thái của nó là không có thật thể ⁶⁶⁵; 2. Tương tự thể không, là tánh y tha, vì sắc thái của nó giống như sự vô thể của tánh phân biệt ⁶⁶⁶; 3. Tự tánh không, là tánh chân thật, vì lấy tự thể không làm tự tánh ⁶⁶⁷. Kệ tụng này hiển thị sự chứng đắc không giải thoát môn của bồ tát.

⁶⁶⁴ Hiền dương thánh giáo luận, quyển 17, phẩm Thành hiện quán: “Từ vô gián (đạo) không có gia hành. Giải thoát kiến đạo là đã đoạn tùy miên, 3 tâm trí sanh khởi: một là, trí nội khiến hữu tình giả duyên; hai là, trí nội khiến các pháp giả duyên; ba là, trí biến khiến tất cả hữu tình, các pháp giả duyên. Ở đây, hai trí trước là pháp trí, trí thứ ba là chủng loại trí. Ba trí như vậy có năng lực đoạn trừ 112 phiền não. Phiền não như vậy gồm trong 10 thứ (phiền não). Một trăm mười hai phiền não là: dục giới, kiến hoặc của khổ, tập, diệt, đạo phải đoạn đều có 10 thứ; sắc giới và vô sắc giới, kiến hoặc của khổ, tập, diệt, đạo phải đoạn đều có 9 thứ, trừ sân ra. Tổng cộng là 112 phiền não. Thế nào là bao gồm 10 thứ phiền não? Đó là 5 kiến tự tánh và 5 phi kiến tự tánh, như trước đã nói.”

⁶⁶⁵ Là tướng vô tánh, vì tánh phân biệt do giả danh thiết lập chứ không phải do tự tướng thiết lập.

⁶⁶⁶ Là sanh vô tánh, vì do cái khác là duyên tổ mà có chứ không phải tự nhiên mà có.

⁶⁶⁷ Là thắng nghĩa vô tánh, vì các pháp duyên sanh (tức y tha không phải thắng nghĩa), vì pháp vô ngã của tất cả các pháp (tức chân thật do pháp không hiển lộ).

Kệ tụng:

Nên biết duyên vô tướng
Diệt hết các phân biệt
Ở đây duyên vô nguyên
Bất chân phân biệt hết.

Giải thích:

Nửa kệ tụng trước hiển thị sự chứng đắc vô tướng giải thoát môn⁶⁶⁸. Nửa kệ tụng sau hiển thị sự chứng đắc vô nguyên giải thoát môn⁶⁶⁹. Ở đây nên biết, bồ tát đã chứng đắc đầy đủ ba giải thoát môn.

Kệ tụng:

Bảy giờ pháp sở đắc
Tất cả bồ đề phần
Nên biết bồ tát kia
Cùng được khi kiến đạo.

Giải thích:

Tất cả bồ đề phần, là bốn niệm xứ v.v... Bồ tát kia khi được kiến đạo cũng được tất cả bồ đề phần này.

Kệ tụng:

⁶⁶⁸ Phân biệt là phân biệt có, không, sắc, thanh v.v... cho đến niết bàn. Các phân biệt diệt hết là rời tất cả phân biệt mà thể hội chân như nơi sự thanh tịnh, tức diệt đế.

⁶⁶⁹ Bất chân phân biệt (phân biệt không chân thật) là tánh y tha. Tánh y tha là chỗ dựa của chủng tử của phiền não chướng và sở tri chướng. Vô nguyên là từ bỏ chỗ dựa là tánh y tha mà thể hội chân như nơi sự liễu biệt, tức cái tánh duy tâm của các hành.

Hiểu đời chỉ các hành
Vô ngã chỉ khổ trước
Tự ngã không nghĩa diệt
Đại nghĩa dựa đại ngã.

Giải thích:

Hiểu đời chỉ các hành, Vô ngã chỉ khổ trước: Bồ tát này thấu hiểu các pháp thế gian chỉ là các hành ⁶⁷⁰, thật sự không có ngã. Chúng sanh phân biệt, dính mắc các pháp nên chỉ có chuốc khổ.

Tự ngã không nghĩa ⁶⁷¹ diệt: Là thân kiến nhiễm ô đã diệt ⁶⁷².

Đại nghĩa, là làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Đại ngã, là coi tất cả chúng sanh là bản thân; ở đây bồ tát diệt được cái thấy tự ngã. Dựa vào cái thấy đại ngã mà làm việc lợi ích cho chúng sanh, gọi là đại nghĩa dựa đại ngã.

Kệ tụng:

Vô ngã và ngã kiến
Không khổ và cực khổ
Lợi người không cầu báo
Như làm lợi chính mình.

Giải thích:

⁶⁷⁰ Các hành: chỉ cho các pháp hữu vi; đặc tính của các pháp là diễn biến trong thời gian nên gọi là các hành.

⁶⁷¹ Không nghĩa: là kiến giải làm não loạn, tổn hại chúng sanh.

⁶⁷² Thành thật luận, quyển 11, phẩm Thân kiến: “Ngã tâm trong 5 ám gọi là thân kiến. Vì thật không có ngã nên mới nói duyên lấy 5 ám. Năm ám gọi là thân mà trong ấy thấy sanh, biết rồi chấp, gọi là thân kiến; trong ấy không có ngã mà lấy làm tướng ngã, nên gọi là kiến chấp.”

Vô ngã, là không thấy có tự thân, không có cái thấy tự ngã, không có ý niệm làm lợi ích chúng sanh. Ngã kiến, là thấy có tha thân, có cái thấy tự ngã, có ý niệm làm lợi ích chúng sanh. Không khổ, là không có tự thân sanh khởi các khổ. Cực khổ, là có tha nhân sanh khởi các khổ. Lợi người không cầu báo, là không có tâm mong cầu. Vì sao? Vì đó là lợi chính mình. Khi bồ tát làm lợi cho chúng sanh tức là làm lợi cho chính mình, cho nên bồ tát không mong cầu bên ngoài ⁶⁷³.

Kệ tụng:

Tâm tự thoát tối thượng
Buộc người thì chắc lâu
Biên tế khổ không cùng
Như vậy phải siêng làm.

Giải thích:

Tâm tự thoát, là bồ tát dứt sạch kiến đạo sở đoạn phiền não ⁶⁷⁴ của mình. Tối thượng, là sự giải thoát này do thừa vô thượng mang lại. Buộc người thì chắc lâu, là tất cả chúng sanh đều tương tục sanh khởi phiền não (nên bị trói buộc cứng chắc và dài lâu). Biên tế khổ không cùng, là chúng sanh giới thì vô biên như hư không. Như vậy phải siêng làm, là chúng sanh chịu các khổ như thế, bồ tát phải

⁶⁷³ Tương tự ý tứ trong kinh Kim Cương: “Đức Thế tôn dạy: Trưởng lão Thiện hiện, thiện nam thiện nữ phát tâm bồ đề, thì sửa tâm mình bằng tuệ giác này: ta phải làm cho hết thấy chúng sanh được niết bàn rồi mà thật không thấy một chúng sanh nào được niết bàn cả.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁶⁷⁴ Kiến đạo sở đoạn phiền não = kiến đạo sở đoạn hoặc: Những phiền não được đoạn diệt khi đạt đến giai vị kiến đạo. Kiến hoặc là chấp thật cái kiến giải sai lầm về phần lý trí. Những phiền não này thuộc loại cạn cợt gây ra bởi sự gàn gù tà sư, sự tuyên truyền tà vạy của sách vở, cùng những người tri kiến không chân chánh. Nếu gặp được minh sư, thấy được chân lý thì liền đoạn hết. Vì thế sự dứt trừ những phiền não này gọi là kiến đạo sở đoạn hoặc.

giúp chúng sanh đoạn khổ, làm đến tận cùng, làm rồi lại làm, không chịu ngưng nghỉ.

Kệ tụng:

Mình khổ không nhận chịu
Hưởng chịu thay khổ người
Đời này đến cùng sanh
Ngược chúng là bồ tát.

Giải thích:

Chúng sanh trong một đời sống có nhiều sự khổ, hưởng chi đến tận cùng bờ mé sanh tử có những sự khổ không thể nghĩ bàn, không thể nhận chịu. Ngược với sự không nhận chịu khổ của chúng sanh, bồ tát có thể vì chúng sanh mà chịu thay khổ não, nên nói ngược chúng là bồ tát.

Kệ tụng:

Với người hành đẳng ái
Lợi người không thoái chuyển
Hy hữu, không hy hữu
Lợi người là lợi mình.

Giải thích:

Với người hành đẳng ái, Lợi người không thoái chuyển: Bồ tát đối với tất cả chúng sanh thực hành tâm yêu thương bình đẳng, không có sai biệt. Hoặc câu an

vui lợi ích, hoặc hành an vui lợi ích, bỏ tất khi cầu và hành bằng cái tâm mang lại lợi ích, không có thoái chuyển ⁶⁷⁵.

Hy hữu, không hy hữu, Lợi người là lợi mình: Sự không thoái chuyển cái tâm mang lại lợi ích của bỏ tất là cao tột trong mọi sự hy hữu ở thế gian. Tuy nhiên, sự hy hữu này cũng chẳng phải hy hữu. Vì sao? Vì khi bỏ tất làm cho người được lợi ích thì cũng chính là bản thân bỏ tất được lợi ích.

Kệ tụng:

Địa khác nói tu đạo
Hai trí siêng tu tập
Vô phân biệt, kiến lập
Tịnh pháp và chúng sanh.

Giải thích:

Địa khác, là chín địa ở sau.

Hỏi: Ở các địa khác, bỏ tất tu tập gì?

Đáp: Hai trí siêng tu tập: Hai trí là: 1. Trí vô phân biệt; 2. Trí như sở kiến lập. Trí vô phân biệt là trí xuất thế. Trí như sở kiến lập là trí hậu đắc thế.

Hỏi: Hai trí này có công năng gì?

Đáp: Tịnh pháp và chúng sanh: Ở đây, trí vô phân biệt có công năng hoàn thành các pháp của Phật ⁶⁷⁶ và trí như sở kiến lập có công năng thành thực chúng sanh.

⁶⁷⁵ Không thoái chuyển là tinh cần, không thoái lui, không chán nản mệt mỏi, không bỏ rơi chúng sanh.

⁶⁷⁶ Các pháp của Phật: những phẩm chất và thành quả của Phật, như 10 lực, 4 vô úy, v.v...

Kệ tụng:

Tu vị hai tầng kỳ
Sau rốt được thọ chức
Nhập Kim cương định kia
Phá hết các phân biệt.

Giải thích:

Tu vị hai tầng kỳ, Sau rốt được thọ chức: Hai tầng kỳ là a tầng kỳ đại kiếp thứ hai và a tầng kỳ đại kiếp thứ ba⁶⁷⁷. Sau rốt, là hoàn thành tu tập vị. Bồ tát ở tu tập vị mới được thọ chức.

Hỏi: Bồ tát thọ chức rồi còn phải làm gì?

Đáp: Nhập Kim cương định kia, Phá hết các phân biệt.

Hỏi: Do nghĩa gì mà gọi là Kim cương định?

Đáp: Định này có thể phá hủy các phân biệt tùy miên⁶⁷⁸, vì vậy định này gọi là Kim cương dụ định⁶⁷⁹.

Kệ tụng:

⁶⁷⁷ Thời gian tu hành các địa được viên mãn có 5 giai đoạn, trải qua 3 vô số kiếp: 1. Giai đoạn hành giải (gồm 10 trú, 10 hạnh, 10 hướng, 4 da hành), trải qua vô số kiếp thứ nhất tu hành viên mãn; 2. Giai đoạn thanh tịnh ý lạc (địa thứ 1), giai đoạn hữu tướng hành (địa thứ 2 đến địa thứ 6), giai đoạn vô tướng hành (địa thứ 7), trải qua vô số kiếp thứ hai tu hành viên mãn. 3. Giai đoạn vô công dụng hành, tức địa thứ 8 đến địa thứ 10, trải qua vô số kiếp thứ ba tu hành viên mãn. Tu tập vị là giai đoạn tu hành trải qua vô số kiếp thứ hai và vô số kiếp thứ ba.

⁶⁷⁸ Phân biệt tùy miên là chỉ chủng tử của phiền não nhỏ nhiệm, tức sở tri chướng trong địa thứ 8 trở lên.

⁶⁷⁹ Kim cương dụ định: thiền định của hàng bồ tát tu tập vào giai đoạn sắp hoàn mãn để đoạn trừ các phiền não nhỏ nhiệm sau cùng. Thể của định kiên cố, dụng của định sắc bén, có khả năng diệt trừ tất cả phiền não, nên dùng kim cương có tánh chất bền chắc và công năng hủy hoại các vật khác mà dụ cho thiền định này. Kim cương dụ định khởi lên ở giai đoạn Vô gián đạo, từ đó tiến lên giai vị Giải thoát đạo, tức Phật địa, vì vậy Kim cương dụ định còn gọi là Kim cương vô gián đạo.

Chuyển y cứu cánh tịnh
Thành tựu nhất thiết chủng
Trú đây làm các việc
Chỉ vì lợi chúng sanh.

Giải thích:

Chuyển y cứu cánh tịnh, là diệt trừ vĩnh viễn phiền não chướng và sở tri chướng (cùng cực vi tế). Thành tựu nhất thiết chủng, là hoạch đắc nhất thiết chủng trí, do không còn trí nào hơn nữa ⁶⁸⁰. Trú đây làm các việc, là trú ở địa vị (chuyển y) này cho đến cùng tận biên cương sanh tử của chúng sanh mà thị hiện thành đạo và thị hiện niết bàn.

Hỏi: Các việc này để làm gì?

Đáp: Chỉ vì lợi chúng sanh: những việc làm đó chỉ có mục đích duy nhất là làm lợi ích yên vui cho tất cả chúng sanh.

Từ đây về sau nói rõ, do sự dạy bảo lớn lao mà được sự nghĩa lợi lớn lao.

Kệ tụng:

Đức Mâu Ni khó gặp
Gặp được biết nghĩa lớn
Nhờ nghe pháp vô đẳng
Tịnh tín nuôi dưỡng tâm.

Giải thích:

⁶⁸⁰ Chuyển y là chuyển bỏ 2 trọng chướng (phiền não chướng, sở tri chướng) mà chuyển được 2 đại quả (đại niết bàn, đại bồ đề). Chuyển y thì hoạch đắc nhất thiết chủng trí, tức tuệ giác biết tất cả: biết bản thể, hiện tượng, đạo pháp.

Kệ tụng này nói rằng, bồ tát do sự dạy bảo lớn lao mà thường được hiện tiền gặp Phật, thường được nghe chánh pháp không gì sánh bằng, thường khởi tâm tịnh tín cực kỳ sâu xa khắp đầy nơi tâm. Đây là nói giai đoạn đầu tiên được nghĩa lợi lớn lao.

Kệ tụng:

Ở trong sự dạy bảo
Muốn an trú pháp môn
Như người vượt hiểm nạn
Phật khuyến khích cũng vậy.

Giải thích:

Ở trong sự dạy bảo, Muốn an trú pháp môn: Các bồ tát muốn an trú trong pháp môn⁶⁸¹ thì thường thọ nhận sự dạy bảo của Như lai.

Như người vượt hiểm nạn, Phật khuyến khích cũng vậy: Thí như có người rơi vào hầm sâu, được người giúp túm tóc kéo lên bờ cao. Sự khuyến khích của Phật cũng vậy, nếu có bồ tát ưa thích an trú hầm sâu tịch diệt, chư Phật Như lai tận lực đặt vị ấy lên bờ cao là quả vị Phật đà. Đây là nói giai đoạn tiếp theo được nghĩa lợi lớn lao.

Kệ tụng:

Thế gian cực tịnh nhĩn
Thắng giác vô phân biệt

⁶⁸¹ An trú trong pháp môn: đó là an trú nơi tam muội của Thế đệ nhất pháp và địa vị Thắng giải hành. Thắng giải hành là vô số kiếp thứ nhất, gồm 10 tín, 10 trú, 10 hành, 10 hướng và 4 da hành. Danh hiệu địa vị này có 4: nguyện lạc, tín hành, thắng giải hành và ý lạc. Địa vị này khẳng định về chân như được dạy cho, chứ chưa chứng ngộ chân như ấy.

Thí như mặt trời mọc
Trừ tối, sáng thế gian.

Giải thích:

Khi các bồ tát thành Phật thì vĩnh viễn trừ sạch tất cả pháp thế gian, được tri kiến cực kỳ thanh tịnh, bấy giờ bồ tát được tuệ giác thù thắng, vô phân biệt. Thí như mặt trời lớn mọc lên, có thể trừ bóng tối, chiếu sáng thế gian. Đây là nói giai đoạn hoàn thành được nghĩa lợi lớn lao.

Đã nói rộng như vậy rồi, sau đây là kệ tụng tổng kết những nghĩa trước.

Kệ tụng:

Phật tử khéo tập đầy
Thành tựu định cực rộng
Thường nhận Phật giáo huấn
Biển công đức cùng cực.

Giải thích:

Kệ tụng này, nghĩa đã hiển thị trong văn.

Phẩm Giáo Thọ trọn vẹn.

Phẩm Mười Sáu

NGHIỆP BẠN

Giải thích:

Đã nói sự dạy bảo lớn lao của Như lai. Bồ tát phát khởi các nghiệp lấy phương tiện làm bạn ⁶⁸², nay sẽ nói.

Kệ tụng:

Thí như đại địa chủng
Nhậm trì bốn thứ vật
Cũng vậy ba loại nghiệp
Thiết lập tất cả thiện.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghiệp phương tiện tập khởi của bồ tát.

Thí như đại địa chủng, Nhậm trì bốn thứ vật: Bốn vật là gì? 1. Biển cả; 2. Núi non; 3. Cây cối; 4. Chúng sanh. Đó là bốn vật.

Như vậy ba loại nghiệp, Thiết lập tất cả thiện: Bốn vật là biển cả, v.v... được thí dụ cho tất cả thiện pháp. Cũng vậy, ba nghiệp của bồ tát có thể dồn chứa tất cả thiện pháp, đó là các ba la mật: thí, v.v..., và tất cả pháp bồ đề phần.

⁶⁸² Cho nên có cụm từ nghiệp phương tiện. Kinh Hoa nghiêm, phẩm Phật bát tư nghị pháp, quyển 46: “Dùng đại trí huệ, dùng đại tinh tấn thị hiện những Phật thân thông vô ngại vô tận hằng trụ nơi ba thứ nghiệp phương tiện thiện xảo là thân nghiệp rốt ráo thanh tịnh, ngữ nghiệp theo trí huệ mà phát ra, ý nghiệp thậm thâm vô ngại. Dùng phương tiện này để lợi ích chúng sanh.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch)

Kệ tụng:

Làm được nghiệp khó làm
Ứng hình vô lượng kiếp
Tự tánh thân, khẩu, tâm
Cứu người không thoái chuyển.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghiệp phương tiện cứu người của bồ tát.

Làm được nghiệp khó làm, Ứng hình vô số kiếp: Thế nào là nghiệp khó làm? Chúng sanh muốn có được sự xuất ly của tiểu thừa, bồ tát đối với chúng sanh đó sanh nỗi đau cùng cực, muốn chúng sanh đó chuyển đổi cái tâm thừa khác⁶⁸³, nên biến ra chủng loại thân hình, trong vô lượng thế giới, qua vô lượng kiếp số, nhận chịu lâu dài các cần khổ để làm những nghiệp khó làm.

Tự tánh thân, khẩu, tâm, Cứu người không thoái chuyển: Bồ tát vì muốn cứu giúp chúng sanh mà nhận chịu lâu dài các cần khổ để làm những nghiệp khó làm ở khắp mọi nơi, nhưng tự tánh của ba nghiệp⁶⁸⁴ thì không khi nào lùi bước và khuất phục.

Kệ tụng:

Như người sợ bốn hại
Phòng xa vì bản thân
Bồ tát sợ hai thừa
Hộ nghiệp cũng như vậy.

⁶⁸³ Dị thừa tâm: cái tâm niệm hướng vào thừa khác không phải đại thừa. Bồ tát ở các địa tu tập không loạn tuệ, nghĩa là rời xa cái tâm hướng về thừa khác.

⁶⁸⁴ Trong 3 nghiệp, ý nghiệp là tự tánh. Ở đây nói, ý nguyện lợi sanh của bồ tát không bao giờ thoái khuất.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghiệp phương tiện tự hộ của bồ tát

Như người sợ bốn hại, Phòng xa vì bản thân: Bốn hại là gì? 1. Vật chất độc hại; 2. Binh khí, gây gộc; 3. Thức ăn hư xấu; 4. Kẻ thù oán. Đó là bốn thứ hại. Sự phòng xa (bốn thứ hại) là để lợi ích bản thân.

Bồ tát sợ hai thừa, Hộ nghiệp cũng như vậy: Bốn thứ hại trên được ví như các nghiệp phương tiện của người tu nhị thừa. Bồ tát sợ hãi điều đó nên tự phòng hộ chắc chắn, không cho sanh khởi cái tâm xu hướng nhị thừa. Vì sao? Vì bồ tát lo điều đó làm đoạn dứt chủng tử đại thừa, tức thiện căn đại thừa chưa sanh khởi khiến không sanh khởi, thiện căn đã sanh khởi khiến bị tiêu diệt, và tạo thành chướng ngại đối với quả vị Phật đà.

Kệ tụng:

Người làm, nghiệp, việc làm

Ba luân không phân biệt

Đến bờ biển tịnh nghiệp

Công đức không ngần mé.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị nghiệp phương tiện thanh tịnh của bồ tát.

Người làm, nghiệp, việc làm, Ba luân không phân biệt: Ba luân là gì? 1. Người làm; 2. Nghiệp; 3. Việc làm. Đó là ba luân. Không phân biệt là ba luân này không thể thủ đắc. Do không thủ đắc nên ba luân thanh tịnh. Ba luân thanh tịnh nên nghiệp thanh tịnh.

Đến bờ biển tịnh nghiệp, Công đức không ngần mé: Đến được bờ bến của nghiệp thanh tịnh thì công đức cũng vô biên, không cùng tận.

Phẩm Nghiệp Bạt trọn vẹn.

Phẩm Mười Bảy (1)

ĐỘ NHIẾP

Giải thích:

Đã nói sự tập khởi nghiệp phương tiện của bồ tát, nay sẽ nói sự đôn chứa các ba la mật. Ở đây, trước nói kệ ưu đà na:

Kệ tụng:

Số, tướng, thứ tự, danh
Tu tập, sai biệt, nhiếp
Trị chướng, đức, hỗ tương
Mười nghĩa của các độ.

Giải thích:

Ở đây, sáu ba la mật có mười nghĩa cần biết: 1. Số mục; 2. Sắc thái; 3. Thứ tự; 4. Danh từ; 5. Tu tập; 6. Sai biệt; 7. Nhiếp hạnh; 8. Trị chướng; 9. Công đức; 10. Hỗ tương.

Ở đây, có sáu kệ tụng nói lý do chế lập ba la mật chỉ có sáu số mục.

Kệ tụng:

Của cải, thân, quyến thuộc
Phát khởi, bốn độ thành
Định độ: hoặc không nhiếp
Tuệ độ: nghiệp không đảo.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị ba sự lợi mình, đó là lý do lập số mục ba la mật chỉ có sáu: 1. Tăng tiến; 2. Không nhiễm ô; 3. Không điên đảo.

Bốn ba la mật trước, theo thứ tự, có thể làm cho bốn sự tăng tiến: 1. Phương tiện sinh sống thành tựu, nhờ bố thí; 2. Bản thân thành tựu, nhờ trì giới; 3. Quyển thuộc thành tựu, nhờ nhẫn nhục, vì người tu hạnh nhẫn nhục được nhiều người yêu mến; 4. Phát khởi thành tựu, nhờ tinh tiến, vì tất cả sự nghiệp do tinh tiến mà thành tựu.

Thứ năm, thiên định ba la mật thì phiền não không làm nhiễm ô, vì năng lực thiên định chiết phục được phiền não.

Thứ sáu, bát nhã ba la mật thì nghiệp không làm điên đảo, vì như thật tri tất cả việc làm.

Kệ tụng:

Thí cho người, không nào
Nhẫn nào là lợi người
Có nhân tố, tâm trú
Giải thoát là lợi mình.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sáu sự lợi mình và lợi người, đó là lý do lập số mục ba la mật chỉ có sáu.

Đầu tiên, vì nhiếp ba sự lợi người mà lập ba ba la mật trước để khởi chánh căn, theo thứ tự: 1. Bố thí cho người; 2. Không sanh phiền não; 3. Nhẫn chịu sự xúc não của người.

Sau đó, vì nhiếp ba sự lợi mình mà phải lập ba ba la mật sau để khởi chánh cần, theo thứ tự: 1. Có nhân tố, vì dựa vào tinh tiến (làm nhân tố tu tập); 2. Tâm an trú, vì tâm bất định làm cho an định; 3. Giải thoát, vì tâm đã an định đưa đến giải thoát.

Kệ tụng:

Không thiếu, không nã hại
Nhẫn chịu nã, không thoái
Quy hướng và khéo nói
Lợi người được thành tựu.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sáu sự lợi người, đó là lý do lập số mục ba la mật chỉ có sáu.

Bồ tát khi tu hành sáu ba la mật, theo thứ tự, thì ba la mật là làm cho sự thọ dụng của người không thiếu thốn, giới ba la mật là không nã hại người, nhẫn ba la mật là nhịn chịu người nã hại, tiến ba la mật là tán trợ việc người làm không cho thoái lui, định ba la mật là dùng thần thông lực làm cho người quy hướng, bát nhã ba la mật là thuyết pháp khéo léo để đoạn trừ nghi ngờ của người. Bồ tát làm việc lợi người như vậy tức là lợi mình, vì làm cho người chính là làm cho mình, do nhân duyên này được đại bồ đề.

Kệ tụng:

Không nhiễm và tôn kính
Không thoái có hai thứ
Cả hai không phân biệt

Đủ nhiếp nhân đại thừa.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị bốn nhân tố đại thừa, đó là lý do lập số mục ba la mật chỉ có sáu: 1. Không dính mắc; 2. Tôn kính; 3. Không thoái lui; 4. Không phân biệt.

Bồ tát khi tu hành thí thì không nhiễm đắm, không luyến thích tiền của; khi thọ trì giới thì sanh tâm tôn kính các học xứ; khi hành nhẫn nhục và tinh tiến thì có hai sự không thoái lui: không thoái lui vì nhẫn chịu được những đau khổ do chúng sanh và phi chúng sanh⁶⁸⁵ gây ra và không thoái lui vì tinh tiến trường kỳ tu tập thiện pháp; khi hành thiền định và trí tuệ thì đều có sự không phân biệt: không phân biệt vì tâm bình đẳng nhiếp lấy đối tượng của sự tu chỉ và tu quán.

Bốn nhân tố như vậy nhiếp hết tất cả nhân tố đại thừa.

Kệ tụng:

Không đắm và không loạn
Không xả và tăng tiến
Tịnh hoặc và trí chướng
Con đường đều nhiếp hết.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sáu con đường đại thừa, đó là lý do lập số mục ba la mật chỉ có sáu.

Hỏi: Con đường là nghĩa gì?

⁶⁸⁵ Phi chúng sanh: Là chỉ cho khí thể gian, tức là thể giới y báo, nơi sinh sống của hữu tình chúng sanh. Đây là chỉ cho môi trường sống, hoàn cảnh sống, ngoại cảnh gây ra đau khổ.

Đáp: Có phương tiện là con đường.

Ở đây, con đường của thí ba la mật là đối với của cải thì không tham đắm, vì khi bố thí rời xa sự nhiễm đắm với trần cảnh. Con đường của giới ba la mật là đối với các cảnh giới thì không có tán loạn: vì khi cầu thọ giới⁶⁸⁶, tất cả tâm tán loạn được thu nhiếp cho an trú; và vị tỳ kheo an trú trong sự phòng hộ (của giới), thì khi cầu cảnh giới⁶⁸⁷, tất cả nghiệp tán loạn không thể lay chuyển. Con đường của nhân ba la mật là đối với các chúng sanh thì không buông bỏ, vì không chán nản trước những việc làm không lợi ích của chúng sanh. Con đường của tiến ba la mật là đối với sự tu tập các thiện pháp thì được tăng trưởng, vì tinh tiến phát khởi thì làm cho tăng thượng (thiện pháp). Con đường của định ba la mật là chuyển phiền não chướng thành thanh tịnh. Con đường của tuệ ba la mật là chuyển trí tuệ chướng thành thanh tịnh.

Sáu con đường như vậy nhiếp hết thảy con đường đại thừa.

Kệ tụng:

Nhiếp ba học tăng thượng

Nói độ có sáu thứ

Thí, giới, nhân: giới học

Định, tuệ: hai, tiến: ba.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị ba học tăng thượng, đó là lý do lập số mục ba la mật chỉ có sáu.

⁶⁸⁶ Cầu thọ giới là gìn giữ giới pháp của bồ tát.

⁶⁸⁷ Cầu cảnh giới là tu tập chỉ quán của bồ tát.

Ở đây, lập ba ba la mật đầu tiên là nhiếp vào giới học tăng thượng. Giới tăng thượng có hai thứ là tự và quyền thuộc. Giới là tự. Thí và nhẫn là quyền thuộc. Vì sao? Thí là không hối tiếc của cải khi cầu thọ giới⁶⁸⁸. Nhẫn là không chống trả sự đánh mắng khi hộ trì giới.

Ở đây, lập hai ba la mật sau cùng, theo thứ tự, là nhiếp vào tâm học tăng thượng và tuệ học tăng thượng.

Ở đây, lập tiến ba la mật thứ tư là nhiếp đủ ba học tăng thượng, vì mọi sự trong ba học đều lấy tinh tiến làm trợ bạn.

Đã nói số mục của ba la mật, kể nói sắc thái của ba la mật.

Kệ tụng:

Phân biệt thể sáu độ
Mỗi một có bốn tướng
Trị chướng, thích ứng trí
Mãn nguyện và thành sanh.

Giải thích:

Các bồ tát tu các ba la mật, mỗi ba la mật đều có bốn sắc thái: 1. Đối trị chướng ngại; 2. Thích ứng trí vô phân biệt; 3. Mãn nguyện; 4. Thành thực chúng sanh.

Đối trị chướng ngại: Sáu hạnh: thí v.v..., theo thứ tự, đối trị tham lam, phá giới, sân hận, biếng nhác, loạn tâm, ngu si.

Thích ứng trí vô phân biệt: Tất cả ba la mật đồng hành với trí vô phân biệt do thông đạt pháp vô ngã.

⁶⁸⁸ Cầu thọ giới bồ tát thì việc tu thí là lẽ đương nhiên. Đoạn dưới nói: “Không luyến tiếc tài sản thì có thể thọ trì giới.”

Mãn nguyện: Thí là cung cấp tiền của cho người cầu xin, theo ý muốn của họ. Giới là giáo huấn sự hộ trì thân miệng ý cho người cầu giới, theo ý muốn của họ. Nhẫn là cho sự hoan hỷ cho người hối lỗi. Tiến là trợ giúp người tác nghiệp, theo ý muốn của họ. Định là truyền trao giáo pháp cho người học định, theo ý muốn của họ. Tuệ là quyết đoán (nghĩa lý) cho người nghi ngờ, theo ý muốn của họ.

Thành thực chúng sanh: Trước lấy thí để nhiếp hóa chúng sanh, sau dùng giáo pháp ba thừa, theo căn cơ thích ứng mà thành thực họ. Cũng vậy, trước an lập chúng sanh vào trong giới v.v..., sau dùng giáo pháp ba thừa, theo căn cơ thích ứng mà thành thực họ.

Đã nói sắc thái của ba la mật, kể nói thứ tự của sáu ba la mật.

Kệ tụng:

Trước sau và dưới trên
Thô tế thứ tự khởi
Như vậy nói sáu độ
Không loạn có ba nhân.

Giải thích:

Sáu ba la mật thứ tự có ba nhân duyên: 1. Trước sau; 2. Dưới trên; 3. Thô tế.

Trước sau: Dựa vào ba la mật trước mà ba la mật sau sanh khởi. Vì sao? Vì không luyến tiếc tài sản thì có thể thọ trì giới, hành trì giới thì có thể khởi nhẫn nhục, nhẫn nhục thì có thể khởi tinh tiến, tinh tiến thì có thể khởi thiên định, thiên định thì có thể biết các pháp đúng với chân thật.

Dưới trên: Ba la mật trước là dưới và ba la mật sau là trên. Dưới là thí, trên là giới, cho đến, dưới là định, trên là tuệ.

Thô tế: Ba la mật trước là thô và ba la mật sau là tế. Thô là thí, tế là giới, cho đến, thô là định, tế là tuệ. Vì sao thô dễ vào? Vì dễ thực hành. Vì sao tế khó vào? Vì khó thực hành.

Đã nói thứ tự của sáu ba la mật, kể giải thích danh từ của sáu ba la mật.

Kệ tụng:

Trừ nghèo, đượ mát mẽ
Phá sân, xây điều thiện
Tâm nhiếp, ngộ pháp chân
Là nói nghĩa sáu hạnh.

Giải thích:

Năng lực trừ bỏ sự nghèo cùng gọi là thí. Năng lực làm cho mát mẽ⁶⁸⁹ gọi là giới, vì người cụ túc giới luật thì ở trong mọi sắc thái cảnh giới có thể hủy diệt phiền não thiêu đốt. Năng lực phá bỏ sân hận gọi là nhẫn, vì nhẫn có năng lực phá hết sân hận. Năng lực thiết lập thiện pháp gọi là tiến, vì sự thiết lập thiện pháp đều nhờ sức tinh tiến. Năng lực nắm giữ tâm ý gọi là định, vì định là thu nhiếp nắm giữ nội tâm. Năng lực biết các pháp đúng với chân thật gọi là tuệ, vì tuệ là biết rõ đệ nhất nghĩa đế.

Đã giải thích danh từ của sáu ba la mật, kể nói sự tu tập sáu ba la mật.

Kệ tụng:

⁶⁸⁹ Thanh lương (mát mẽ): Giới, tiếng Phạn là sila, phiên âm là thi la, dịch ý là thanh lương. Mát mẽ vì công năng của giới là ngăn ngừa sự thiêu đốt của 3 nghiệp. Mát mẽ là vì điều ác dễ khiến thân tâm nóng bức, còn giới có thể làm thân tâm yên ổn.

Vật, tư duy và tâm
Phương tiện và thế lực
Nên biết tu sáu hạnh
Nói có năm y chỉ.

Giải thích:

Các bồ tát tu tập các ba la mật có năm thứ y chỉ⁶⁹⁰: 1. Y chỉ vật; 2. Y chỉ tư duy; 3. Y chỉ tâm; 4. Y chỉ phương tiện; 5. Y chỉ thế lực.

Y chỉ vật để tu các ba la mật có bốn thứ: 1. Y chỉ nhân tố, là dựa vào lực của chủng tánh mà tu tập; 2. Y chỉ chánh báo, là dựa vào lực của tự thân thành tựu mà tu tập; 3. Y chỉ chí nguyện, là dựa vào lực của chí nguyện xa xưa mà tu tập; 4. Y chỉ tâm số, là dựa vào lực của trí tuệ mà tu tập.

Y chỉ tư duy để tu các ba la mật có bốn thứ: 1. Tư duy tin tưởng, là sanh tín tâm đối với những giáo pháp tương ứng với các ba la mật; 2. Tư duy mùi vị, là biết mùi vị công đức trong khi tu tập các ba la mật; 3. Tư duy tùy hỷ, là tất cả chúng sanh trong các thế giới hệ tu tập được nhiều ít ba la mật đều sanh tâm tùy hỷ; 4. Tư duy mong cầu, là khởi mong cầu rằng bản thân và chúng sanh ở đời vị lai tu tập được các ba la mật thù thắng.

Y chỉ tâm để tu các ba la mật có sáu thứ: 1. Tâm không biết chán; 2. Tâm rộng lớn; 3. Tâm hoan hỷ thù thắng; 4. Tâm lợi ích thù thắng; 5. Tâm không nhuốm bẩn; 6. Tâm thuần lành. Thế nào là tu tập Bồ thí bằng sáu tâm? Các vị Bồ tát đem mỗi một sát na bỏ hết mọi thân mạng, đem bảy thứ quý báu chứa đầy trong hằng sa thế giới mà Bồ thí cho một chúng sanh, Bồ thí như vậy cho đến tận cùng chúng sanh giới, cho đến khi sở nguyện thành thực là Vô thượng Bồ đề, vậy mà các

⁶⁹⁰ Y chỉ (āśraya): là sở y của chủng tánh Bồ tát (phẩm Chủng tánh, quyển 1); là tác ý y chỉ, 1 trong 18 thứ y chỉ (phẩm Thuật cầu, quyển 4); là công đức y chỉ trong 8 công đức vô thượng (phẩm Độ nhiếp, quyển 8).

vị bồ tát ấy vẫn bố thí với tâm không biết chán và biết đủ. Sắc thái tâm như vậy gọi là tâm tu thí không biết chán. Chính với sắc thái tâm không biết chán như vậy, từ lúc bắt đầu, liên tục cho đến khi thành Phật, không có một khoảnh sát na nào mà các vị bồ tát có ngừng hay có giảm tu thí. Sắc thái tâm như vậy gọi là tâm tu thí rộng lớn. Các vị bồ tát đem thí ba la mật mà lợi ích chúng sanh, do việc làm như vậy mà sanh hoan hỷ một cách sâu xa, nỗi hoan hỷ của chúng sanh được thí cũng không sánh bằng. Sắc thái tâm như vậy gọi là tâm tu thí hoan hỷ thù thắng. Các vị bồ tát nhiếp hóa chúng sanh bằng thí, thấy họ thọ dụng vật thí là đã làm lợi ích lớn cho mình, không thấy mình làm lợi ích lớn cho họ. Vì sao? Vì sự nhiếp hóa chúng sanh bằng thí là nhân tố cho các vị bồ tát thành tựu Vô thượng bồ đề. Sắc thái tâm như vậy gọi là tâm tu thí lợi ích thù thắng. Các vị bồ tát tu thí rộng lớn như vậy mà không cầu báo ân cho đến không cầu quả báo. Sắc thái tâm như vậy gọi là tâm tu thí không nhuốm bẩn. Các vị bồ tát tu thí rộng lớn như vậy thì tập hợp được phước đức và có được quả báo thù thắng, các vị ấy không lấy đó làm tự thọ dụng mà nguyện hiến cho tất cả chúng sanh, và cùng với chúng sanh xoay lại mà cầu Vô thượng bồ đề. Sắc thái tâm như vậy gọi là tâm tu thí thuần lành.

Thế nào là tu giới v.v... bằng sáu thứ tâm? Các vị bồ tát có hằng sa thân mạng, mỗi một thân lại có hằng sa thọ mạng, trong mỗi một thọ mạng lúc nào cũng thiếu thốn mọi thứ để sống, trong sự thiếu thốn đó lại chịu cảnh lửa dữ đầy cả tam thiên đại thiên thế giới. Các vị bồ tát ấy trải qua nhiều thân như vậy, nhiều thọ mạng như vậy, chịu lửa dữ như vậy mà vẫn thường xuyên khởi bốn oai nghi, trong mỗi sát na chỉ tu tập một giới, tu tập như vậy cho đến hết các giới tụ v.v... cho đến hết các tuệ tụ, cho đến ngày chứng đắc Vô thượng bồ đề, các vị bồ tát tu tập giới v.v... không biết chán biết đủ. Sắc thái tâm như vậy gọi là tâm tu giới v.v... không biết chán. Các vị bồ tát từ lúc khởi đầu tu tập giới cho đến tu tập tuệ, cho đến ngày an tọa trên pháp tọa bồ đề, vẫn thường xuyên tu tập giới v.v... không cách hờ,

không ngừng nghỉ. Sắc thái tâm như vậy gọi là tâm tu giới v.v... rộng lớn. Các vị bồ tát nhiếp hóa chúng sanh bằng trì giới v.v... đem lại lợi ích cho họ, do việc làm như vậy mà sanh hoan hỷ một cách sâu xa, nỗi hoan hỷ của chúng sanh được nhiếp hóa cũng không sánh bằng. Sắc thái tâm như vậy gọi là tâm tu giới v.v... hoan hỷ thù thắng. Các vị bồ tát nhiếp hóa chúng sanh bằng giới v.v..., thấy họ được lợi ích là đã làm lợi ích lớn cho mình, không thấy mình làm lợi ích lớn cho họ. Sắc thái tâm như vậy gọi là tâm tu giới v.v... lợi ích thù thắng. Các vị bồ tát tu giới v.v... rộng lớn như vậy mà không cầu báo ân cho đến không cầu quả báo. Sắc thái tâm như vậy gọi là tâm tu giới v.v... không nhuốm bẩn. Các vị bồ tát tu giới v.v... rộng lớn như vậy thì tập hợp được phước đức và có được quả báo thù thắng, các vị ấy không lấy đó làm tự thọ dụng mà nguyện hiến cho tất cả chúng sanh, và cùng với chúng sanh xoay lại mà cầu Vô thượng bồ đề. Sắc thái tâm như vậy gọi là tâm tu giới v.v... thuần lành.

Y chỉ phương tiện để tu các ba la mật có ba thứ. Ba thứ, đó là ba luân thanh tịnh. Sự thanh tịnh này do trí vô phân biệt làm phương tiện. Dùng phương tiện này thì tất cả tác ý đều được thành tựu.

Y chỉ thế lực để tu các ba la mật có ba thứ: 1. Thế lực của thân; 2. Thế lực của hành động; 3. Thế lực của lời nói. Thế lực của thân, là tự tánh thân và thọ dụng thân của Phật. Thế lực của hành động, là hóa thân của Phật, tức hóa thân trong mọi hình tướng mà thị hiện tất cả thiện hạnh vì tất cả chúng sanh. Thế lực của lời nói, là diễn nói sáu ba la mật không có trở ngại trong tất cả loại thời gian.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh

Quyển Tám

Phẩm Mười Bảy (2)

ĐỘ NHIẾP

Giải thích:

Đã nói sự tu tập sáu ba la mật, kể nói sự sai biệt của sáu ba la mật.

Sự sai biệt của sáu ba la mật có sáu nghĩa: 1. Tự tánh; 2. Nhân tố; 3. Thành quả; 4. Nghiệp dụng; 5. Tương ứng; 6. Phẩm loại.

Kệ tụng:

Thí người và cùng tư
Hai thành và hai nhiếp
Trú ở đủ không xan
Pháp, tài, vô úy ba.

Giải thích:

Kệ tụng này nói sáu nghĩa của thí ba la mật.

Thí người: Tự tánh của thí, là đem tài vật của mình thí cho người nhận.

Cùng tư: Nhân tố của thí, là thiện căn không tham⁶⁹¹ cùng sanh với tư (tâm sở)⁶⁹².

Hai thành: Thành quả của thí, là thành tựu tiền tài⁶⁹³ và thành tựu bản thân. Thành tựu bản thân bao gồm năm sự là thọ mạng v.v..., như năm sự mà trong kinh

⁶⁹¹ Không tham là đối với cảnh 5 dục mà tâm không sanh nhiễm đắm.

⁶⁹² Tư (suy nghĩ) là tư tâm sở. Đặc tánh của tư là thúc đẩy tâm tạo tác, cụ thể phát khởi 2 nghiệp thân và ngữ, nhờ đó mới thành tựu sự bố thí. Đại thừa nghĩa chương: “Tư nguyện tạo tác gọi là tư.” Câu xá luận, quyển 4: “Tư là khả năng làm cho tâm có sự tạo tác.”

có ghi: Người bố thí bữa ăn có được năm sự: 1. Thọ mạng; 2. Dung sắc; 3. An lạc; 4. Sức mạnh; 5. Biện tài ⁶⁹⁴.

Hai nhiếp: Nghiệp dụng của bố thí, là đầy đủ hai nhiếp lợi mình lợi người và đầy đủ đại bồ đề.

Trú ở đủ không xan: Tương ứng của thí, là trú ở đầy đủ trong tâm người không tham lẫn. Pháp, tài, vô úy ba: Phẩm loại của thí, là có ba phẩm loại: 1. Thí chánh pháp; 2. Thí tài sản; 3. Thí vô úy.

Sáu nghĩa như vậy, người trí nên biết để tu tập.

Kệ tụng:

Sáu chi, diệt hữu biên
Thiện đạo và chấp trì
Phước đôn chứa đầy đủ
Hai đặc là hai loại.

Giải thích:

Kệ tụng này nói sáu nghĩa của giới ba la mật.

Sáu chi ⁶⁹⁵: Tự tánh của giới, là trú đầy đủ tịnh giới, cho đến tiếp nhận và học tập đầy đủ các học xứ.

⁶⁹³ Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 12, phẩm Công đức, thứ 22: “Thí có năng lực thành tựu tiền tài (địa vị) rộng lớn.”

⁶⁹⁴ “Người bố thí bữa ăn, này các Tỳ kheo, người thí chủ cho người thọ lãnh năm điều. Thế nào là năm? Cho thọ mạng, cho dung sắc, cho an lạc, cho sức mạnh, cho biện tài. Cho thọ mạng, vị ấy được chia thọ mạng chư thiên và loài người. Cho dung sắc, vị ấy được chia dung sắc chư thiên và loài người. Cho an lạc, vị ấy được chia an lạc chư thiên và loài người. Cho sức mạnh, vị ấy được chia sức mạnh chư thiên và loài người. Cho biện tài, vị ấy được chia biện tài chư thiên và loài người.” (Tăng chi bộ kinh – Chương 5: Năm pháp - số 37: Bố thí bữa ăn)

Diệt hữu biên: Nhân tố của giới, là vì cầu niết bàn, vượt qua các hữu biên⁶⁹⁶ nên phải tiếp nhận và thực hành giới. Diệt nghĩa là niết bàn.

Thiện đạo: Thành quả của giới, là nhân giới mà có được thiện đạo⁶⁹⁷, không hối hận v.v...⁶⁹⁸, tuần tự cho đến tâm trú điều phục (trong chín thứ tâm trú)⁶⁹⁹.

Chấp trì: Nghiệp dụng của giới. Giới có ba khả năng: 1. Khả năng nắm giữ: giới có khả năng nắm giữ tất cả công đức như khả năng của đại địa; 2. Khả năng yên lặng: giới có khả năng ngưng dứt tất cả phiền não nóng bức; 3. Khả năng không sợ hãi: giới có khả năng ngăn ngừa tất cả nhân duyên sanh khởi các tội là sợ hãi, oán ghét v.v..., do không sợ hãi nên không sanh khởi các tội.

⁶⁹⁵ Sáu chi: 1. Đầy đủ tịnh giới; 2. Phòng hộ căn môn và gìn giữ biệt giải thoát luật nghi (Ba la đề mộc xoa - Pratimoksa); 3. Các phép tắc; 4. Các điều phải làm; 5. Đối với lỗi nhỏ xem như lỗi lớn mà sanh tâm sợ hãi; 6. Thọ học các học xứ. (Du già sư địa luận – Thanh văn địa)

⁶⁹⁶ Chư hữu biên: chỉ cho ba cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Nói cách khác, sự sanh (từ) được đoạn tận.

⁶⁹⁷ Thiện đạo: nói đủ là 10 thiện đạo. Đại trí độ luận, quyển 46, ghi: “Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú trong Giới ba la mật, hiện sanh vào nhà Chuyển luân Thánh vương, lấy 10 thiện đạo giáo hóa chúng sanh, lại lấy 4 thiên, 4 tâm vô lượng, 4 định vô sắc, 4 niệm xứ, cho đến 18 pháp không chung, giáo hóa chúng sanh... Mười thiện đạo, bảy việc là giới, ba việc là thủ hộ. Gọi chung là Giới ba la mật.” (H.T Thiện Siêu dịch). Mười thiện đạo, trong đó thân có 3: sát sanh, trộm cắp, tà hạnh; khẩu có 4: vọng ngữ, hai lưỡi, ác khẩu, ý ngữ; ý có 3: tham dục, sân nhuế và tà kiến. Mười thiện đạo như vậy là tổng tướng giới, tổng nhiếp tất cả giới pháp.

⁶⁹⁸ Bất hối: không hối hận, không truy hối. Trung A hàm, Tương ưng tập, kinh Hà Nghĩa ghi: Bảy giờ vào lúc xế chiều, Tôn giả A Nan rời chỗ độc cư tĩnh tọa đứng dậy, đến trước đức Phật, đánh lễ dưới chân rồi ngồi sang một bên, thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, giữ giới có mục đích gì?” Đức Thế Tôn đáp: “Này A Nan, giữ giới có mục đích khiến cho không hối hận. Này A Nan, nếu ai giữ giới, người ấy được sự không hối hận.” (Tuệ Sĩ dịch). Luận đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 4, phẩm Thuật Cầu ghi: “Thiết lập tỳ ni là để thành tựu giới học và tâm học, nghĩa là do trì giới mà được tâm không hối hận, do được tâm không hối hận mà theo thứ lớp có được định.” Không hối hận v.v..., nghĩa là không hối hận thì đưa đến hân hoan, hân hoan đưa đến hỷ, hỷ đưa đến an chỉ, an chỉ đưa ý lạc, ý lạc đưa đến định.

⁶⁹⁹ Chín thứ tâm trú là: 1. Tâm trú yên lặng; 2. Tâm trú nắm giữ; 3. Tâm trú biết rõ; 4. Tâm trú chuyển lạc; 5. Tâm trú điều phục; 6. Tâm trú ngưng dứt; 7. Tâm trú diệt trừ; 8. Tâm trú tự tánh; 9. Tâm trú tổng trì. (Xem quyển 7, phẩm Giáo Thọ)

Phước đồn chứa đầy đủ: Tương ứng của giới, là trong tất cả thời gian, ba nghiệp thân, khẩu, ý đều hành thiện hạnh.

Hai đặc là hai loại: Phạm loại của giới. Hai đặc là thọ đặc và pháp đặc. Thọ đặc là sự phòng hộ của ba la đề mộc xoa⁷⁰⁰. Pháp đặc là sự phòng hộ của thiên định⁷⁰¹ và sự phòng hộ của vô lưu định⁷⁰².

Kệ tụng:

Không báo oán, nhẫn, trí

Đại bi, nương tựa pháp

⁷⁰⁰ Ba la đề mộc xoa hộ: Tức là biệt giải thoát luật nghi. Sự phòng hộ này do từ người khác mà được, có 2 loại: một là từ đại chúng, hai là từ cá nhân. Từ đại chúng mà được là giới pháp tỳ kheo, tỳ kheo ni và thức xoa ma na. Từ cá nhân mà được là 5 loại giới pháp là giới sa di, sa di ni, cận sự nam, cận sự nữ và cận trụ (giới chỉ thọ trong một ngày một đêm, qua khỏi một ngày một đêm thì hết giới, như bát quan trai giới). Các luận sư tỳ nại da, tỳ bà sa nói có 10 trường hợp đặc giới: 1. Tự nhiên đặc đại giới, như đức Phật và các bậc độc giác; 2. Nhập chánh định tự mà đặc đại giới, như 5 anh em Kiều Trần Như đặc được khổ pháp trí nhẫn; 3. Khi được gọi “Thiện lai tỳ kheo” thì đặc đại giới, như ngài Gia Xá v.v...; 4. Tín thọ đại sư mà đặc đại giới, như tôn giả Ma Ha Ca Diếp khi gặp Đức Thế Tôn liền tuyên bố: “Đây là bậc Đạo sư của tôi”, và liền đặc giới; 5. Hỏi đáp mà đặc đại giới, như Tu Đà Di mới 7 tuổi nhưng đã khéo trả lời câu hỏi của Phật “Nhà con ở đâu?” bằng câu: “Ba cõi không đâu là nhà” mà đặc giới; 6. Tín thọ 8 pháp bát kinh mà đặc đại giới, như bà Ma ha Cù đàm di; 7. Nhờ người khác đại diện mà đặc giới, như tỳ kheo ni Đạt Ma Trần Na nhờ người khác thọ giới dùm rồi về truyền lại; 8. Thọ giới với Tăng 5 người, là trường hợp dành cho giới tử ở những nơi biên địa không có đồng đảo Tăng chúng, nhưng phải có ít nhất là một vị trì luật và hiểu các pháp yết ma; 9. Thọ giới với Tăng 10 người, dành cho mọi giới tử thọ giới ở nơi đô thị có đồng đảo Tỳ kheo; 10. Nói 3 lần tam quy thì đặc giới, tuyên bố 3 lần: “Tôi xin quy y Phật, Pháp, Tăng”, đây là trường hợp thường xảy ra khi Phật chưa quy định pháp bạch tứ yết ma thọ giới.

⁷⁰¹ Thiên hộ = định sanh hộ: sự phòng hộ phát sanh do thiên định, tức tịnh lự luật nghi hay định cộng giới. Định ở đây thuộc hữu lưu (= hữu lậu) định địa tâm. Hữu lưu định này tương ứng với tâm thiện hữu lậu mà khởi lên định. Trong định này còn phân ra làm 4 cấp bậc: (1) Thuận thoái phần định, là thuận theo phiền não địa mà sanh khởi vị chí định. (2) Thuận trụ phần định, là thuận theo tịnh định địa. (3) Thuận thắng tiền phần địa, là thuận theo tịnh định thượng địa. (4) Thuận quyết trạch phần định, là thuận theo trí vô lậu mà khởi lên định vô lậu. Tịnh định này ở trong vị chí định, trung gian định, 7 cận phần định, 8 căn bản định đều sanh khởi.

⁷⁰² Vô lưu hộ: sự phòng hộ do chứng được pháp vô lậu, đoạn tận phiền não, tức vô lậu luật nghi hay đạo cộng giới. Vô lậu định, còn gọi là vô lậu đẳng chí, là nơi nương vào của các bậc thánh để đạt được định trí vô lậu. Định này vẫn còn câu hữu với vị chí định, trung gian định, 4 căn bản định, phần dưới 3 vô sắc định, là để đoạn trừ các phiền não còn sót lại, phần này tác dụng của nó rất mạnh.

Năm đức và hai lợi
Tối thắng, ba loại nhân.

Giải thích:

Kệ tụng này nói sáu nghĩa của nhân ba la mật.

Không báo oán, nhân, trí: Tự tánh của nhân. Ba tự tánh của nhân là: 1. Không báo oán; 2. Nhân nại; 3. Trí. Không báo oán là nhân chịu oán hại của người. Nhân nại là nhân chịu khổ sở. Trí là nhân quán các pháp ⁷⁰³.

Đại bi, nương tựa pháp: Nhân tố của nhân, có hai: 1. Đại bi; 2. Nương tựa chánh pháp. Nương tựa chánh pháp là thọ giới và đa văn.

Năm đức: Thành quả của nhân. Như trong kinh có nói: Nhân nhục được năm thành quả: 1. Giảm thiểu ganh ghét; 2. Không phá hỏng ý người; 3. Được an vui; 4. Đến lúc chết không hối hận; 5. Mất thân người được sanh cõi trời. ⁷⁰⁴

Hai lợi: Nghiệp dụng của nhân. Ba loại nhân có khả năng làm ra hai nghiệp dụng lợi mình và lợi người. Như một kệ tụng trong kinh có nói: Vị ấy tìm hai nghĩa, Lợi mình và lợi người, Nếu biết người giận mình, Làm cho người nguôi giận ⁷⁰⁵.

⁷⁰³ Quán pháp nhân = để sát pháp nhân: là chấp nhận thật tướng các pháp đã quán sát kỹ.

⁷⁰⁴ Kinh Tăng chi (Anguttara nikaya), chương Năm pháp, kinh số 215, Không kham nhân: “Có năm nguy hại này cho người không kham nhân. Thế nào là năm? Quần chúng không ái mộ, không ưa thích; nhiều người hận thù; nhiều người tránh né; khi mạng chung, tâm bị mê loạn; sau khi thân hoại mạng chung; sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Đây các Tỷ kheo, có năm nguy hại này cho người không kham nhân. Đây các Tỷ kheo, có năm lợi ích này cho người có kham nhân. Thế nào là năm? Quần chúng ái mộ, ưa thích; không có người hận thù; không có nhiều người tránh né; khi mạng chung, tâm không bị mê loạn; sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào thiện thú, Thiên giới, cõi đời này. Đây các Tỷ kheo, có năm lợi ích này cho người có kham nhân.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

⁷⁰⁵ Tương ưng bộ kinh, chương Tương ưng bà la môn, phẩm A la hán, số 161 và số 163: “Vị ấy tìm lợi ích/ Cho cả mình và người./ Và kẻ đã phỉ báng,/ Tự hiểu, lắng nguôi dần.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

Đầy đủ tối thắng: Tương ứng của nhẫn. Như trong kinh có nói: Nhẫn nhục là hạnh khó làm bậc nhất ⁷⁰⁶.

Ba loại nhẫn: Phẩm loại của nhẫn. Ba loại nhẫn: 1. Nhẫn oán hại; 2. Nhẫn khổ sở; 3. Nhẫn quán pháp.

Kệ tụng:

Dũng mãnh thiện và chánh

Vì có tín, có dục

Niệm tăng và đối trị

Đủ đức, kia bảy loại.

Giải thích:

Kệ tụng này nói sáu nghĩa của tiền ba la mật.

Dũng mãnh thiện và chánh: Tự tánh của tiền. Dũng mãnh ngăn ngừa những nghiệp (bất thiện) còn sót lại gọi là thiện; dũng mãnh phá trừ ý tưởng giải thoát của ngoại đạo ⁷⁰⁷ gọi là chánh.

⁷⁰⁶ Nhẫn nhục là con đường tối thượng, là con đường duy nhất khó làm mà dễ sanh nghiệp chướng. Kinh Thắng Man nói về nhẫn nhục như sau: “Đối với ai đáng đem nhẫn nhục mà thành thực, thì dầu họ chưởi mắng, lăng nhục, phỉ báng, quấy phá, cũng đem tâm không giận và tâm lợi ích, đem sức mạnh nhẫn nhục tối thượng, đến nỗi thân sắc cũng không biến đổi, tùy thuận ý họ mà thành thực, làm cho họ an trú trong chánh pháp, như thế gọi là nhẫn nhục ba la mật.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁷⁰⁷ Giải thoát của ngoại đạo: cũng tức là nói thiên định của ngoại đạo. Thiên định ngoại đạo chỉ có thiên chỉ (nhiệt tâm, tinh cần, không phóng dật và nhiếp niệm tập trung) mà không có thiên quán (quán vô ngã, vô thường tan rã, hoại diệt) như ở Phật giáo, nên dẫn hành giả vào sâu hướng tham ái và chấp thủ, không thể dứt trừ được sanh tử, đoạn tận khổ đau. Do đó, con đường ngoại đạo dừng lại ở định Phi tưởng phi phi tưởng mà không bao giờ thoát qua khỏi định này. Luận Đại tỳ bà sa, quyển 74, có ghi: “Như kệ kinh nói: Lại có 2 xứ: 1. Vô tưởng hữu tình xứ; 2. Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Hỏi: Vì sao đức Thế tôn nói 2 xứ này? Đáp: Vì phá trừ ý tưởng giải thoát của ngoại đạo. Nghĩa là các ngoại đạo đối với 2 xứ này khởi ý tưởng giải thoát; vì phá trừ ý tưởng của ngoại đạo mà đức Phật nói 2 xứ này, gọi là sanh xứ, không phải sự giải thoát chân thật.” (Như kệ kinh thuyết: phục hữu nhị xứ: nhất, vô tưởng hữu tình xứ, nhị, phi tưởng phi phi

Vì có tín, có dục: Nhân tố của tiến. Do có tin tưởng và mong muốn⁷⁰⁸ mà tinh tiến sanh khởi.

Niệm tăng: Thành quả của tiến. Các công đức của niệm, định v.v...⁷⁰⁹ là nhờ tinh tiến sanh khởi.

Đối trị: Nghiệp dụng của tiến. Như trong kinh có ghi: Người khởi tinh tiến thì được trú an lạc, không tạp loạn bởi pháp ác bất thiện⁷¹⁰.

Đủ đức: Tương ứng của tiến. Đầy đủ công đức của vô tham v.v...⁷¹¹

Kia bảy loại: Phẩm loại của tiến. Người kia tu tập tinh tiến có bảy loại: 1. Tinh tiến học giới; 2. Tinh tiến học định; 3. Tinh tiến học tuệ; 4. Tinh tiến tu thân; 5. Tinh tiến tu tâm⁷¹²; 6. Tinh tiến không gián đoạn; 7. Tinh tiến tôn trọng⁷¹³.

tưởng xứ. Vấn: hà cố Thế tôn thuyết thử nhị xứ? Đáp: vị phá ngoại đạo giải thoát tướng cố. Vị chư ngoại đạo, ư thử nhị xứ khởi giải thoát tướng; vị phá bỉ tướng Phật thuyết thử nhị danh vi sanh xứ, phi chân giải thoát.)

⁷⁰⁸ Đó là 2 tâm sở tín và dục.

⁷⁰⁹ Niệm, định, tuệ, giải thoát, niết bàn.

⁷¹⁰ Ác bất thiện pháp: là 3 bất thiện căn (tham dục, sân hận và ngu si) và ác hành khởi lên của 3 nghiệp (thân, ngữ, ý). Ác bất thiện pháp còn được hiểu là 5 triền cái, tức 5 chướng ngại cản trở sự thành công trong hành thiền và phát tuệ giải thoát, đó là: tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo cử và hoài nghi. Du già sư địa luận, quyển 37, Bồ tát địa: “Do căn tinh tiến mà được trú an lạc, không bị tất cả pháp ác bất thiện làm tạp loạn; về sau chứng được chuyển y, vượt thắng hơn trước, càng thêm hoan hỷ. Lấy sự lợi mình bằng sự cần tu thiện phẩm, không dùng thân ngữ làm tổn não người, (trái lại) làm lợi cho người bằng cách khiến cho người phát sanh tinh tiến mong muốn trú lạc.” (Cần tinh tiến cố đắc an lạc trú. Bất vị nhất thiết ác bất thiện pháp chi sở tạp loạn. Hậu hậu sở chứng chuyển thắng ư tiền bội sanh hoan hỷ. Dĩ tự nhiều ích cần tu thiện phẩm. Bất dĩ thân ngữ tổn hại ư tha. Linh tha phát sanh tinh tiến lạc dục dĩ nhiều ích tha. 勤精進故得安樂住.不為一切惡不善法之所雜亂.後後所證轉勝於前倍生歡喜.以自饒益勤修善品.不以身語損惱於他.令他發生精進樂欲以饒益他.)

⁷¹¹ Ba thiện căn: vô tham, vô sân và vô si.

⁷¹² Đại trí độ luận, quyển 16, định nghĩa: “Thực hành bố thí, trì giới, ấy là thân tinh tiến. Thực hành nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ ấy là tâm tinh tiến. Lại nữa, siêng tu việc bên ngoài; ấy là thân tinh tiến. Tự chuyên tinh bên trong; ấy là tâm tinh tiến. Thân tinh tiến gọi là thân, tế tinh tiến gọi là tâm. Tinh tiến vì phước đức gọi là thân, tinh tiến vì trí tuệ gọi là tâm. Nếu bồ tát từ khi mới phát tâm cho đến khi chứng được vô sanh nhẫn, ở khoảng không gian ấy gọi là thân tinh tiến, vì

Kệ tụng:

Tâm trú và niệm tiến
Sanh pháp lạc, trú thông
Đứng đầu trong các pháp
Định có ba rồi ba.

Giải thích:

Kệ tụng này nói sáu nghĩa của định ba la mật.

Tâm trú: Tự tánh của định, vì là tâm trú tự nội.

Niệm tiến: Nhân tố của định. Có niệm nên không quên cảnh duyên⁷¹⁴, nương tinh tiến mà thiền định sanh khởi⁷¹⁵.

Sanh pháp lạc⁷¹⁶: Thành quả của định. Tách rời phương tiện làm cho thoái lui⁷¹⁷, rời xa quả báo không sai⁷¹⁸.

sanh thân chưa xả. Khi chứng được vô sanh nhẫn, xả nhục sanh thân, được pháp tánh thân, cho đến khi thành Phật, ấy là tâm tinh tiến.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

⁷¹³ Là tinh tiến tôn trọng chánh pháp.

⁷¹⁴ Niệm là tâm sở biệt cảnh, làm cho tâm thức nhớ lại rõ ràng những cảnh từng huân tập, và làm chỗ dựa cho tâm sở định.

⁷¹⁵ Tinh tiến có công dụng thu hoạch 3 thiện căn (vô tham, vô sân và vô si), từ đó làm nhân tố cho thân tâm khinh an, bất phóng dật và hành xả, tức 3 điều kiện cần và đủ cho tu tập thiền định.

⁷¹⁶ Định dẫn ra pháp lạc: định thì không phân biệt, rất vắng lặng, không tội lỗi, đối trị cái khổ của phiền não mà an trú pháp lạc ngay trong hiện tại.

⁷¹⁷ Phương tiện để tu định là bỏ 5 trần (sắc, thanh, hương, vị và xúc), trừ 5 triền cái (tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo cử và hoài nghi) và hành 5 thiền chi (tâm, tứ, hỷ, lạc và xả). Phương tiện làm cho tu định thoái lui là đắm trước thiền vị, cầu quả báo khả ái, kiêu ngạo buông thả và tham lam giả dối.

⁷¹⁸ Quả bất hư: Quả báo không sai của tu định là giải thoát. Rời xa giải thoát là rời xa tứ thiền, diệt tận định của nhị thừa. Đại trí độ luận, quyển 13: “Phật dạy ba sự chắc chắn được quả báo không sai: Bồ thí được đại phước, trì giới được sanh chỗ tốt, tu định được giải thoát. Nếu riêng trì giới chỉ được sanh chỗ tốt, nếu tu định, trí tuệ, từ bi hòa hợp thì được đạo quả ba thừa.”

Trú thông: Nghiệp dụng của định. Thông là năm thông⁷¹⁹. Trú là ba trú: Thánh trú, thiên trú và phạn trú⁷²⁰. Thiên định có thể làm cho năm thông và ba trú đều được an trú tự tại.

Đứng đầu trong các pháp: Tương ứng của định. Như trong kinh có nói: Tam ma đề⁷²¹ đứng đầu trong các pháp⁷²².

Định có ba rồi ba: Phẩm loại của định. Định có hai loại, mỗi loại có ba phẩm: 1. Định có giác có quán, định không giác có quán và định không giác không quán; 2. Định câu hữu với hỷ, định câu hữu với lạc và định câu hữu với xả⁷²³.

Kệ tụng:

Chọn đúng, định nắm giữ
Khéo thoát và mạng thuyết
Trên hết các pháp Phật
Tuệ cũng có ba thứ.

Giải thích:

⁷¹⁹ Năm thần thông: 1. Túc mạng thông, biết được đời sống quá khứ; 2. Thiên nhãn thông, biết được đời vị lai, thấy được xa ngoài tầm nhìn của mắt thịt; 3. Tha tâm thông, biết được hoạt động tâm niệm của người khác; 4. Thiên nhĩ thông, nghe được những âm thanh ngoài tầm nghe bình thường; 5. Thần túc thông, có thể bay nhanh, bay xa, đi lại trong nháy mắt.

⁷²⁰ Tương ứng bộ kinh V, phần 54, chương X, Tương ứng hơi thở vô, hơi thở ra: “Này các Tỷ kheo, ai muốn nói một cách chân chánh, đây là Thánh trú, đây là Phạn trú, đây là Như Lai trú; người ấy nói một cách chân chánh, phải nói định niệm hơi thở vô, hơi thở ra là Thánh trú, là Phạn trú, là Như Lai trú.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

⁷²¹ Tam ma đề: tức tam muội, đẳng trì, chánh định, nhất cảnh tánh.

⁷²² Định đứng đầu trong các pháp vì “định tăng thượng dẫn ra 4 việc: tu tập 6 ba la mật, thành thực tất cả chúng sanh, làm sạch thế giới của Phật, hoàn thành các pháp của Phật.” (Nhiếp luận, HT. Thích Trí Quang dịch)

⁷²³ Kinh Trung A hàm, kinh Úc già chi la, có ghi: “Lại nữa, cũng nên tu tập định có giác có quán, định không giác ít quán, tu tập định không giác không quán; cũng nên tu tập về định câu hữu với hỷ, định câu hữu với lạc, định câu hữu với định, định câu hữu với xả.”

Kệ tụng này nói sáu nghĩa của tuệ ba la mật.

Chọn đúng: Tự tánh của tuệ, là rời xa nghiệp tà⁷²⁴ và nghiệp nhận thức thế gian⁷²⁵, có sự lựa chọn chính xác pháp xuất thế gian.

Định nắm giữ: Nhân tố của tuệ, là vì định nắm giữ tuệ, nhờ đó biết các pháp đúng với chân thật.

Khéo thoát: Thành quả của tuệ, là được khéo giải thoát đối với các nhiễm ô. Vì sao? Vì có sự lựa chọn chính xác đối với pháp thế gian, pháp xuất thế gian và pháp đại xuất thế gian.

Mạng thuyết: Nghiệp dụng của tuệ, là tuệ mạng và thiện thuyết⁷²⁶. Tuệ mạng là sự lựa chọn chính xác bằng cách lấy tuệ giác vô thượng làm mạng sống. Thiện thuyết là giảng nói chính xác chánh pháp.

Trên hết các pháp Phật: Tương ứng của tuệ. Như trong kinh có ghi: Bát nhã là trên hết trong tất cả pháp của Phật.

Tuệ cũng có ba thứ: Phẩm loại của tuệ. Người tu có ba phẩm loại tuệ để lựa chọn chính xác: tuệ thế gian, tuệ xuất thế gian và tuệ đại xuất thế gian⁷²⁷.

Đã nói sự sai biệt của sáu ba la mật, kể nói nhiếp hạnh của sáu ba la mật.

⁷²⁴ Tà kiến sanh ra tà nghiệp: thân ác hành, ngữ ác hành và ý ác hành. Ngược lại, chánh kiến sanh ra chánh nghiệp: thân diệu hành, ngữ diệu hành và ý diệu hành.

⁷²⁵ Thế gian sở thức nghiệp: tất cả pháp xứ đều là đối tượng của nhận thức: kiến, văn, giác, tri. Đây là cái biết của 6 thức: kiến là nhãn, văn là nhĩ, giác là 3 thứ tỷ, thiệt và thân, tri là ý. Ba thức nhãn, nhĩ và ý được khai ra 3 là vì giúp rất nhiều cho bỏ đề phần, lại biết cả thế và xuất thế. Ba thức còn lại, tỷ, thiệt và thân không bằng 3 thức trên nên hợp làm một. Kiến, văn, giác, tri không phải trí vô phân biệt nên phải rời xa.

⁷²⁶ Thiện thuyết: “Thành tựu năm chi phần, này các Tỷ kheo, các lời là thiện thuyết, không phải ác thuyết, không có phạm tội và không bị những người có trí chỉ trích. Thế nào là năm? Nói đúng thời, nói đúng sự thật, nói lời nhu hòa, nói lời liên hệ đến lợi ích, nói với lời từ tâm.” (Tăng Chi Bộ II, chương 5, phẩm Bà la môn, phần Lời nói – H.T Thích Minh Châu dịch)

⁷²⁷ Tuệ thế gian là tuệ ở giai đoạn tu tập, còn gọi là tuệ gia hành hay tuệ duyên thế tục đế. Tuệ xuất thế gian là tuệ ở giai đoạn chứng đắc, còn gọi là tuệ căn bản hay tuệ duyên thắng nghĩa đế. Tuệ đại xuất thế gian là tuệ ở giai đoạn hoạt dụng, lợi ích chúng sanh, còn gọi là tuệ hậu đắc hay tuệ duyên lợi ích chúng sanh. Tuệ là trí vô phân biệt.

Kệ tụng:

Tất cả pháp bạch tịnh
Tán động, định, cả hai
Sáu độ có ba cặp
Các loại đều nhiếp hết.

Giải thích:

Tất cả pháp bạch tịnh: Là thí v.v... các hành pháp. Nên biết các hành pháp ấy nhiếp chung có ba loại: 1. Tán động; 2. An định; 3. An định và tán động. Tán động, là nói hai ba la mật trước, thí và giới, nhiếp vào tánh chất tán động. An định, là nói hai ba la mật sau, thiền và tuệ, nhiếp vào tánh chất an định. Cả hai, là nói hai ba la mật giữa, nhẫn và tiến, nhiếp vào tánh chất an định và tán động⁷²⁸.

Đã nói nhiếp hạnh của sáu ba la mật, kể nói trị chương của sáu ba la mật.

Kệ tụng:

Thí rời bảy đấm trước
Nên nói bảy không đấm
Nên biết năm độ kia
Trị chương đều có bảy.

⁷²⁸ Tán động (loạn) là không đi tới. An định (định) và tán động là đi tới rồi lại trở lui. An định là đi tới và không trở lui. Tán động là vì thí mà có thể còn ham tiền của địa vị, và giới mà có thể còn vi phạm tịnh giới. An định và tán động là vì nhẫn thì với khổ không dao động nhưng cũng có thể đau khổ bởi chúng sanh xúc phạm gây ra khi mình còn ở trong sanh tử, và tiến thì với tu không biếng nhác nhưng lại biếng nhác đối với nỗ lực trường kỳ tu tập thiện pháp. An định là vì thiền thì tâm chuyên nhất nơi cảnh, thành tựu sự không tán động, và tuệ thì biến giác một cách đúng như sự thật về chân lý các pháp, chứng đắc tất cả Phật pháp.

Giải thích:

Thí rời bảy đấm trước, Nên nói bảy không đấm : Sự đấm trước của bố thí có bảy thứ: 1. Đấm trước của cải; 2. Đấm trước trì hoãn; 3. Đấm trước thiên chấp ⁷²⁹; 4. Đấm trước trả ơn; 5. Đấm trước quả báo; 6. Đấm trước chướng ngại; 7. Đấm trước tán loạn.

Đấm trước chướng ngại: Bố thí để đối trị tham, nhưng vẫn còn chướng ngại vì tùy miên chưa đoạn trừ.

Đấm trước tán loạn: Tán loạn có hai thứ: 1. Tán loạn ý thấp, vì cầu tiểu thừa; 2. Tán loạn phân biệt, vì còn phân biệt ba luân.

Khi bỏ tất hành thí phải rời xa bảy đấm trước này, gọi là bảy không đấm trước. Nên biết, bảy trị chướng của năm độ còn lại cũng như vậy. Nên biết, năm ba la mật: giới v.v..., mỗi độ có bảy đấm trước; rời xa bảy đấm trước này, gọi là bảy không đấm trước.

Ở đây có sự sai khác, chuyển đổi thí ba la mật rời xa đấm trước của cải, thành năm ba la mật giới v.v... rời xa đấm trước thứ nhất (trong 7 thứ), đó là: giới rời xa đấm trước phá giới, nhẫn rời xa đấm trước sân hận, tiến rời xa đấm trước biếng nhác, thiên rời xa đấm trước loạn tâm, tuệ rời xa đấm trước ngu si. Giới v.v... rời xa đấm trước chướng ngại, vì chướng ngại của tùy miên đều được đoạn trừ. Giới v.v... rời xa đấm trước (tán loạn) phân biệt, vì mỗi độ đều được ba luân không có phân biệt.

Đã nói trị chướng của sáu ba la mật, kể nói công đức của sáu ba la mật. Ở đây, trước hết nói công đức lợi người.

Kệ tụng:

⁷²⁹ Thiên chấp là thiên chấp 5 uẩn. Tương ưng bộ kinh, Thiên uẩn, Tương ưng kiến: “Do có sắc, này các tỳ kheo, do chấp thủ sắc, do thiên chấp sắc ..., (tà) kiến này được khởi lên: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi". Thiên chấp như vậy thì trở ngại bố thí.

Hằng thời xả thân mạng
Rời cầu vì thương người
Nhân thí lập bồ đề
Trí nhiếp thí vô tận.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị công đức lợi người của thí ba la mật.

Hằng thời xả thân mạng: Các bồ tát ở trong tất cả thời thí xả thân mạng của mình cho tất cả người cầu xin.

Rời cầu vì thương người: Các bồ tát không mong trả ơn và không cầu dị thực quả khả ái ⁷³⁰, vì lấy tâm đại bi làm nhân tố.

Nhân thí lập bồ đề: Thí là nhân tố thiết lập tất cả chúng sanh đi vào ba thừa bồ đề ⁷³¹.

Trí nhiếp thí vô tận: Thí này nhiếp thuộc trí vô phân biệt, đưa đến niết bàn vô trú ⁷³²; phước đức của thí thì vô tận ⁷³³, mang lại lợi ích vô cùng cho tất cả chúng sanh.

⁷³⁰ Không cầu quả dị thực chứ không phải không cầu đối với quả đẳng lưu, ly quả hệ, quả sĩ dụng, quả tăng thượng. Thành duy thức luận nói: “Quả có năm thứ: 1. Quả dị thực: Đó là báo thân dị thực và dị thực sanh vô ký của loài hữu tình, do pháp thiện hữu lậu và bất thiện chiêu cảm; 2. Quả đẳng lưu: Đó là hậu quả đồng loại do chủng tử thiện ác vô ký phát sanh, hoặc hậu quả chuyển theo tương tự nghiệp trước; 3. Quả ly hệ: Đó là pháp thiện vô vi, do vô lậu đạo (trí vô lậu) đoạn trừ hai chướng là phiền não và sở tri mà chứng được; 4. Quả sĩ dụng: Đó là kết quả sự nghiệp do các tác giả mượn các tác cụ mà làm thành; 5. Quả tăng thượng: Đó là những quả đạt được ngoài bốn loại kể trên. Luận Du già v.v... nói: ‘Do tập khí y xứ mà đắc quả dị thực. Do tùy thuận y xứ mà đắc quả đẳng lưu. Do chân kiến đạo y xứ mà đắc quả ly hệ. Do sĩ dụng y xứ mà đắc quả sĩ dụng. Do các y xứ khác còn lại mà đắc quả tăng thượng.’” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

⁷³¹ Ba thừa bồ đề: Đó là tuệ giác của liệt vị thánh giả hết mê, phân ra 3 loại khác nhau: thanh văn bồ đề, độc giác bồ đề và vô thượng bồ đề.

⁷³² Chánh văn là niết bàn vô dư. Niết bàn vô trú là bỏ tạp nhiễm (phiền não) mà không bỏ sanh tử, nên không trú nơi sanh tử mà cũng không trú nơi niết bàn.

Kệ tụng:

Hằng thời siêng giữ giới
Rời giới và đường lành
Nhân giới lập bồ đề
Trí nhiếp giới vô tận.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị công đức lợi người của giới ba la mật.

Hằng thời siêng giữ giới: Bồ tát có ba nhóm giới: 1. Giới luật nghi; 2. Giới nhiếp thiện pháp; 3. Giới nhiếp chúng sanh⁷³⁴. Giới luật nghi lấy sự ngăn cấm và phòng hộ làm thể. Giới nhiếp thiện và giới nhiếp chúng sanh lấy sự nỗ lực và dừng mãnh làm thể. Các bồ tát ở trong tất cả thời thường gìn giữ ba nhóm giới ấy.

Rời giới và đường lành: Không đắm trước thành quả của giới⁷³⁵ và không cầu dị thực quả khả ái.

Kệ tụng:

Hằng thời chịu người phá
Rời cầu, sợ, vô năng
Nhân nhẫn lập bồ đề
Trí nhiếp nhẫn vô tận.

⁷³³ Vô tận vì tu tập không hề gián đoạn, và vì có được những thành quả và dị thực quả khả ái của bố thí. Bố thí vô tận cho đến vô thượng bồ đề nên nói là rất rộng lớn.

⁷³⁴ Tịnh giới diệt ác, tịnh giới sanh thiện và tịnh giới lợi người.

⁷³⁵ Thành quả của giới là hủy diệt giới luật ác, nẻo đường ác và thủ đắc nẻo đường lành, sự đẳng trì (: định).

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị công đức lợi người của nhẫn ba la mật.

Hằng thời chịu người phá: Các bồ tát ở trong tất cả thời, nếu tất cả chúng sanh đem lại những sự phiền não cùng cực để phá hủy các bồ tát, thì các bồ tát đều có thể nhẫn chịu.

Rời cầu, sợ, vô năng: Các bồ tát không cầu trả ơn và không cầu nẻo đường lành; nhẫn chịu không phải vì sợ hãi và không phải vì không có năng lực.

Kệ tụng:

Hằng thời nguyện siêng làm

Giết giặc vì vô thượng

Nhân tiến lập bồ đề

Trí nhiếp tiến vô tận.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị công đức lợi người của tiến ba la mật.

Hằng thời nguyện siêng làm: Các bồ tát tu tinh tiến không ai sánh bằng qua hai tự tánh: 1. Thệ nguyện rộng lớn làm tự tánh; 2. Phương tiện siêng năng làm tự tánh.

Giết giặc vì vô thượng: Các bồ tát tu tinh tiến chỉ vì giết giặc phiền não của mình và của người để được Vô thượng bồ đề.

Kệ tụng:

Hằng thời tập các định

Bỏ thiên sanh chỗ thấp

Nhân định lập bồ đề

Trí nhiếp định vô tận.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị công đức lợi người của định ba la mật.

Hàng thời tập các định: Các bồ tát nhiếp lấy vô biên tam ma đề để tu tập.

Bỏ thiên sanh chỗ thấp: Từ bỏ sự lạc trú của thiên định vô thượng⁷³⁶ để tùy ý thọ sanh chỗ thấp kém. Vì sao? Vì bồ tát có tâm đại bi vậy.

Kệ tụng:

Thường biết chân, cảnh khác

Phật diệt còn không đắm

Nhân tuệ lập bồ đề

Bi nhiếp tuệ vô tận.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị công đức lợi người của tuệ ba la mật.

Thường biết chân, cảnh khác: Biết chân, là biết sắc thái bình đẳng của đệ nhất nghĩa đế, vì có cái trí biết nhân vô ngã và pháp vô ngã. Cảnh khác, là biết vô biên cảnh giới, vì thông suốt những sai biệt về danh, tướng v.v... (của chúng sanh và thế giới chúng sanh).

Phật diệt còn không đắm: Phật diệt, là niết bàn của Phật. Các bồ tát tu bát nhã còn không đắm trước niết bàn của Phật hướng là cầu thoát sanh tử.

⁷³⁶ Thiên định vô thượng: Pháp thiên định đưa đến thành tựu các phẩm chất của Phật, như 10 lực, 4 vô úy. Theo Mật giáo thì đó là pháp thiên quán thời luân (Kalachakra) của Mật pháp du già tối thượng (Anuttarayoga tantra).

Ở đây, năm ba la mật trước được trí vô phân biệt thống nhiếp, có được công đức vô tận đưa đến niết bàn vô trú. Tuệ ba la mật được đại bi nhiếp thủ, có được công đức vô tận do thường không bỏ chúng sanh.

Sáu kệ tụng trên là nói riêng biệt công đức lợi người, tiếp dùng một kệ tụng nói tổng quát các nghĩa trước.

Kệ tụng:

Rộng lớn và không cầu
Tối thắng và vô tận
Nên biết mỗi một độ
Cùng có bốn công đức.

Giải thích:

Bốn công đức là: 1. Công đức rộng lớn; 2. Công đức không cầu; 3. Công đức tối thắng; 4. Công đức vô tận. Trong sáu kệ tụng, câu tụng thứ nhất nói về công đức rộng lớn, vì làm lợi ích cho nhiều chúng sanh; câu tụng thứ hai nói về công đức không cầu; câu tụng thứ ba nói về công đức tối thắng; câu tụng thứ tư nói về công đức vô tận. Lại nữa, sáu ba la mật còn có công đức thanh tịnh⁷³⁷.

⁷³⁷ Giải thâm mật nói về công đức thanh tịnh của 6 độ như sau: “Nói riêng biệt về sự thanh tịnh của các độ thì (mỗi độ) cũng có bảy sự. (Thứ nhất), các vị Bồ tát tùy thuận làm đúng như bảy sự thanh tịnh của thí độ mà Như lai nói, ấy là do của thanh tịnh, do giới thanh tịnh, do thấy thanh tịnh, do tâm thanh tịnh, do nói thanh tịnh, do trí thanh tịnh và do bản thanh tịnh mà làm sự bố thí thanh tịnh. Như thế đó gọi là bảy sự thanh tịnh của thí độ. (Thứ hai), các vị Bồ tát khéo biết giới pháp Như lai thiết lập, khéo biết cách thức ra khỏi sự vi phạm, hoàn hảo giới pháp thường xuyên, giới pháp bền chắc, giới pháp thường làm, giới pháp thường chuyên, và học tất cả giới điều. Như thế đó gọi là bảy sự thanh tịnh của giới độ. (Thứ ba), các vị Bồ tát thâm tín nghiệp báo nên khi có sự bất lợi xảy ra thì không tức bực; cũng không mắng lại, không giận không đánh, không khủng khiếp, không hý lộng, không hại lại bằng những cách bất lợi; không thù oán; khi họ sám hối thì không làm họ bực bội; cũng không mong đợi họ đến sám hối; không vì sợ hay thương mà nhẫn nhục; không phải làm ơn (một lần) rồi bỏ họ liền (mà không tiếp tục lợi ích cho họ). Như thế đó gọi là bảy sự thanh tịnh của nhẫn độ. (Thứ tư), các vị Bồ tát nhận thức tính chất quân bình

Kệ tụng:

Được thấy và thỏa nguyện

Cầu được hợp ba vui

Bồ tát đổi niềm vui

Kia kém tâm đại bi.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị công đức thanh tịnh của thí ba la mật.

Người cầu xin với bồ tát sanh khởi ba sự vui mừng: 1. Vui mừng khi được thấy; 2. Vui mừng khi được thỏa nguyện; 3. Vui mừng khi cầu được thấy, khi cầu được thỏa nguyện. Nếu người cầu xin mà không thấy, không thỏa nguyện thì không sanh vui mừng. Trong tất cả thời, bồ tát đối với người cầu xin muốn đổi ba sự vui mừng của người kia làm ba sự vui mừng của mình: 1. Vui mừng khi được thấy người kia; 2. Vui mừng khi làm thỏa ý nguyện của người kia; 3. Vui mừng khi làm cho người kia cầu được thấy, cầu được thỏa nguyện. Ở đây nên biết, ba vui

(chứ không gấp không hoãn) của tinh tiến, không vì dừng mãi tinh tiến mà tự cao và lẩn người, đầy đủ nghị lực lớn lao, đầy đủ tiến thủ lớn lao, có thể làm nổi và làm được, kiên cường, không bao giờ trút bỏ cái ách kéo các thiện pháp. Như thế đó gọi là bảy sự thanh tịnh của tiến độ. (Thứ năm), các vị Bồ tát có tịnh lực biết thế tục đế, có tịnh lực biết thắng nghĩa đế, có tịnh lực biết cả hai đế, có tịnh lực chuyển động, có tịnh lực không dựa, có tịnh lực khéo tu, có tịnh lực y như Bồ tát tạng mà lắng nghe, vin theo và tu tập vô lượng chánh định. Như thế đó gọi là bảy sự thanh tịnh của định độ. (Thứ bảy), các vị Bồ tát tách rời hai cực đoan thêm và bớt mà đi theo trung đạo thì đó là tuệ; do tuệ này mà biết đúng về ba giải thoát môn là không vô nguyện vô tướng; biết đúng về ba tự tánh là biến kế chấp y tha khởi viên thành thật; biết đúng về ba vô tánh là tướng vô tánh sanh vô tánh nghĩa vô tánh; biết đúng về thế tục đế là năm minh xứ ; biết đúng về thắng nghĩa đế là bảy chân như; lại vì ở nhiều nơi lý thể thuần nhất không phân biệt và không hý luận, vì lấy pháp tổng quát vô lượng làm đối tượng, và vì là quán, nên hoàn thành được sự tùy pháp hành. Như thế đó gọi là bảy sự thanh tịnh của tuệ độ.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

mừng của người cầu xin kia không sánh bằng ba sự vui mừng của bồ tát. Vì sao?
Vì bồ tát đầy đủ tâm đại bi.

Kệ tụng:

Bản thân, của, quyến thuộc
Do bi thường vui thí
Ba ác hạnh rời xa
Nhân nào không răn giữ.

Giải thích:

Những kệ tụng sau đây hiển thị công đức thanh tịnh của giới ba la mật.

Kệ tụng này nói rời xa ba ác hành của thân⁷³⁸. Vì có tâm đại bi, bồ tát đối với thân mạng của mình, của cải của mình, quyến thuộc của mình thường hoan hỷ bố thí những gì tốt nhất cho người, cho nên đối với thân mạng của người, của cải của người, quyến thuộc của người thì càng phải rời xa ba ác hành của thân, không thể không răn giữ.

Kệ tụng:

Không màng và bình đẳng
Không sợ và thí khắp
Đại bi thì lẽ nào
Nào người bằng vọng ngữ.

Giải thích:

Kệ tụng này nói rời xa ác hành của nói dối.

⁷³⁸ Ba ác hành của thân: sát sanh, trộm cắp, tà dâm.

Chúng sanh khởi lời nói dối do bốn nhân duyên: 1. Lợi mình, vì luyến tiếc thân mạng; 2. Lợi người, vì làm lợi cho người mình yêu mến; 3. Ghét sợ, vì sợ hãi phép nước; 4. Cầu của cải, vì có những nhu cầu. Bồ tát thì không nói dối, bởi vì: 1. Không màng (đến thân mạng), vì không quý tiếc thân mạng; 2. Bình đẳng, vì có tâm bình đẳng nên coi thân người như thân mình; 3. Không sợ hãi, vì rời xa năm sợ hãi⁷³⁹; 4. Thí khắp, vì đem tất cả vật bố thí khắp cả. Tâm bi mẫn của bồ tát rất sâu xa, vì vậy không có lý do nào để sanh lời nói dối.

Kệ tụng:

Bình đẳng làm lợi ích
Đại bi sợ người khổ
Siêng thành thực chúng sanh
Rời ba lỗi ngữ nghiệp.

Giải thích:

Kệ tụng này nói rời xa ba ác hành khác của miệng.

Bồ tát đối với tất cả chúng sanh thường làm lợi ích bình đẳng, lẽ nào muốn phá hoại quyền thuộc của người bằng lời nói hai lưỡi. Tâm đại bi của bồ tát là thường muốn nhổ trừ khổ đau của tất cả chúng sanh, sanh lòng lo sợ khi thấy người khổ, lẽ nào muốn làm khổ người bằng lời nói thô ác. Bồ tát thường hành siêng năng chân chánh, thường muốn thành thực tất cả chúng sanh, lẽ nào muốn

⁷³⁹ Năm sợ hãi: Bồ tát sơ học có 5 thứ sợ hãi: 1. Sợ không sống đầy đủ: bồ tát dù có bố thí mà vẫn thường chứa nhóm của cải, chưa thể cho hết cái mình có; 2. Sợ người khác chê bai: bồ tát hóa độ chúng sanh mà vào quán rượu, hòa quang đồng trần nhưng chưa có thể tự tại; 3. Sợ chết: bồ tát tuy phát tâm rộng lớn nhưng vẫn sợ chết nên không dám xả thân mạng; 4. Sợ rơi đường dũ: bồ tát sợ rơi vào đường dũ nên luôn đối trị pháp bất thiện, không dám vào đường dũ để giáo hóa chúng sanh; 5. Sợ oai đức của đại chúng: bồ tát sợ đứng trước số đông hay người có oai đức vì không thể cất lên tiếng rống sư tử. Bồ tát khi vào bậc sơ địa mới dứt trừ được 5 sợ hãi này.

không thành thực người bằng lời nói thêu dệt. Tóm lại, bồ tát có khả năng rời xa hẳn lầm lỗi của ba lời nói này.

Kệ tụng:

Thí khắp và đại bi
Khéo léo pháp duyên khởi
Lẽ nào không thể nhẫn
Ba phiền não ý địa.

Giải thích:

Kệ tụng này nói rời xa ba ác hành của ý.

Bồ tát do thí khắp tất cả vật nên rời phiền não tham, do tâm đại bi nên rời phiền não sân, do khéo léo hiểu pháp duyên khởi nên rời phiền não tà kiến.

Trên đây là những sai biệt của sự đối trị phá giới, gọi là công đức thanh tịnh của giới bồ tát.

Kệ tụng:

Người tôn thì tướng ích
Khổ sở sanh tướng vui
Bồ tát đã như vậy
Nhẫn ai, nhẫn việc gì.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị công đức thanh tịnh của nhẫn ba la mật.

Người tổn thì tưởng ích: Bồ tát đối với việc không lợi ích do người mang đến cho mình thì nghĩ tưởng đó là mình được lợi ích nên cần phải nhẫn nhục⁷⁴⁰. Vì sao? Vì thành tựu nhân tố nhẫn nhục.

Khổ sở sanh tưởng vui: Bồ tát trong khi nhận chịu khổ sở bèn sanh ý tưởng vui mừng⁷⁴¹. Vì sao? Vì thành tựu nhân tố lợi người.

Bồ tát đã không có lý do gì khởi tưởng không lợi ích, không có lý do gì khởi tưởng khổ sở, vậy thì khởi nhẫn với ai, khởi nhẫn việc gì?

Kệ tụng:

Bồ tát đoạn tưởng người
Yêu người hơn yêu mình
Vì người làm việc khó
Tinh tiến thì không khó.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị công đức thanh tịnh của tiến ba la mật.

Bồ tát vì người làm những việc khó làm, nhưng nhờ tinh tiến nên không thấy khó. Vì sao? Vì bồ tát dứt bỏ ý tưởng về người⁷⁴², và trong tất cả thời yêu người hơn yêu mình. Bồ tát vì người tu tinh tiến như vậy, sao lại có chuyện khó làm. Đây là công đức thanh tịnh của tinh tiến.

Kệ tụng:

⁷⁴⁰ Đây là ý lạc mang ơn của bồ tát, vì thấy chúng sanh có ơn lớn với mình, vì nhờ có họ mà mình mới cơ hội tu tập nhẫn nhục.

⁷⁴¹ Đây là ý lạc hoan hỷ của bồ tát, vì thấy làm được lợi ích cho chúng sanh, dù mình chịu khổ sở.

⁷⁴² Ý tưởng về người là có tâm bỉ thử, phân bì, như người kia làm ít trong khi tôi phải làm nhiều.

Ít lạc, hai tự lạc
Chấp trước, thoái, tận, si
Là thiên ba hạng người
Thiên bồ tát khác kia.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị công đức thanh tịnh của thiên ba la mật.

Ít lạc, là thiên thế gian. Hai tự lạc, là thiên thanh văn và thiên duyên giác. Chấp trước, là thiên thế gian thì chấp trước kiến giải của mình, và thiên của nhị thừa thì chấp trước niết bàn. Thoái, là đặc tánh của thiên thế gian. Tận, là đặc tánh của thiên thanh văn và thiên duyên giác, vì khi đến niết bàn vô dư⁷⁴³ là tận cùng. Si, là thiên của ba hạng người trên có sự thích ứng với niêm ô do si và niêm ô không do si⁷⁴⁴.

Thiên bồ tát khác kia: Thiên của bồ tát thì trái ngược với thiên của ba hạng người kia. Vì sao? Vì nhiều an lạc, là mình an lạc và người an lạc; vì không chấp trước, không thoái lui, không diệt tận và không si mê. Đây gọi là công đức thanh tịnh của thiên định.⁷⁴⁵

⁷⁴³ Niết bàn vô dư: là niết bàn không còn 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và các căn. Niết bàn vô dư đến với một vị a la hán sau khi chết, không còn tái sanh. Niết bàn này cũng được gọi là bát niết bàn, là niết bàn toàn phần. Tương ưng V, Một tỳ kheo khác, định nghĩa: “Này các tỳ kheo, thế nào gọi là niết bàn giới không có dư y? Ở đây, này các tỳ kheo, tỳ kheo là bậc a la hán, các lậu hoặc đã tận, phạn hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích, hữu kiết sử đã diệt, đã giải thoát nhờ chánh tri. Ở đây đối với vị ấy, mọi cảm thọ đều không có hoan hỷ ưa thích, sẽ được lắng dịu. Này các tỳ kheo, đây gọi là niết bàn không có dư y.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

⁷⁴⁴ Niêm ô là phiền não chướng, chướng ngại cho trí căn bản hội nhập chân như. Có sự thích ứng là còn sự phân biệt của tâm, khi tâm dơ bẩn, khi tâm trong sáng khác nhau. Si là mê vọng, tức còn có sự chấp thủ tướng và sự kể đạt danh tự tướng. Hành giả phải đến quả nhị thừa hay vị thập tín, mới trừ được tâm chấp trước tương ưng niêm ô này.

⁷⁴⁵ Pháp môn thiên có nhiều thứ, tựu trung có 3 môn: 1. Thế gian thiên; 2. Xuất thế gian thiên; 3. Xuất thế gian thượng thượng thiên. Thế gian thiên gồm: 4 thiên, 4 không, 4 vô lượng tâm, 16 đặc

Kệ tụng:

Tối xúc chạm, hai đèn
Trí của ba hạng người
Như ánh sáng mặt trời
Trí bồ tát không sánh.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị công đức thanh tịnh của tuệ ba la mật.

Thí như trong bóng tối dùng tay xúc chạm đồ vật, trí của phàm phu cũng như vậy. Vì sao? Vì có được một ít cảnh, không nhận biết rõ ràng, trí không có định lâu dài. Thí như hai ngọn đèn chiếu sáng đồ vật trong phòng, trí thanh văn và trí duyên giác cũng như vậy. Vì sao? Vì có được một ít cảnh, từ từ nhận biết rõ ràng, trí chưa thanh tịnh cùng cực. Thí như ánh sáng mặt trời chiếu soi vạn vật, trí bồ tát cũng như vậy. Vì sao? Vì có được đầy khắp các cảnh, nhận biết rõ ràng, trí thanh tịnh cùng cực. Các trí kia không thể so sánh với trí bồ tát. Đây gọi là công đức thanh tịnh của trí tuệ.

Lại nữa, sáu ba la mật về sau có tám thứ công đức vô thượng.

thắng và các pháp 6 thông, 3 minh (thông minh thiên). Các thiên này đều tu tập nơi hơi thở để thu nhiếp tâm, chỉ cho pháp thiên của phàm phu và ngoại đạo. Xuất thế gian thiên gồm: 9 tướng, 8 niệm, 10 tướng, 8 bối xả, 8 thắng xứ, 10 nhất thiết xứ (quán thiên), 9 thứ đệ định (luyện thiên), Sư tử phần tán tam muội (huân thiên), Siêu việt tam muội (tu thiên). Các thiên này đều do nơi các pháp mà quán bất tịnh để thu nhiếp cái tâm phóng túng, đây chỉ cho pháp thiên của nhị thừa. Xuất thế gian thượng thượng thiên gồm: tự tánh thiên, thanh tịnh thiên, thật tướng định, Lăng nghiêm định, các pháp tam muội như Chân như tam muội, Hải âm tam muội, Pháp hoa tam muội, Bát chu tam muội, Thủ lăng nghiêm tam muội v.v... Các thiên định này đều nhân nơi trí tuệ mà chứng nhập tâm tánh, đó là thiên môn của bồ tát. Tuy nhiên, phổ quát mà nói, ba môn ấy lẫn thông nhau, không nhất định phân biệt khu vực là phàm phu thiên, nhị thừa thiên hay bồ tát thiên.

Kệ tụng:

Y, loại, duyên, hồi hướng

Nhân, trí, điền, y chỉ

Tám tối thắng như vậy

Nghĩa vô thượng nên biết.

Giải thích:

Tám vô thượng: 1. Chỗ dựa; 2. Phẩm loại; 3. Duyên tố; 4. Hồi hướng; 5. Nhân tố; 6. Trí tuệ; 7. Ruộng tốt; 8. Y chỉ.

Hỏi: Tám yếu tố này đối với sáu độ vì sao gọi là vô thượng?

Đáp: Chỗ dựa thí: thí là chỗ dựa của bồ tát. Phẩm loại thí: thí có ba loại: 1. Thí tài sản, là sẵn sàng xả bỏ thân mạng mình; 2. Thí vô úy, là cứu tế nỗi sợ hãi của dòng sanh tử và đường dữ; 3. Thí chánh pháp, là nói pháp đại thừa. Duyên tố thí: lấy đại bi làm duyên tố sanh khởi thí. Hồi hướng thí: thí vì cầu quả đại bồ đề. Nhân tố thí: lấy nghiệp huân tập chủng tử thí đời trước làm nhân tố. Trí tuệ thí: dùng trí vô phân biệt quán sát ba luân, tức là không phân biệt người cho, người nhận và vật cho. Ruộng tốt thí: thí là ruộng tốt cho năm hạng người: 1. Người cầu xin; 2. Người khổ sở; 3. Người không nương tựa; 4. Người làm ác; 5. Người đủ đức; và nên biết ở đây lấy người đủ đức thù thắng làm vô thượng. Y chỉ thí: thí nhờ ba thứ y chỉ: 1. Y chỉ tín hướng; 2. Y chỉ tư duy; 3. Y chỉ tam muội. Y chỉ tín hướng là như trong phần phân biệt tu tập (sáu ba la mật) đã nói về tư duy tin tưởng. Y chỉ tư duy là như trong phần phân biệt tu tập (sáu ba la mật) đã nói về tư duy mùi vị, tư duy tùy hỷ, tư duy mong cầu. Y chỉ tam muội là dựa vào các định như

kim cương tạng v.v..., như trong phần tu tập (sáu ba la mật) có nói y chỉ thể lực⁷⁴⁶. Với những y chỉ vô thượng như vậy nên thí ba la mật gọi là vô thượng.

Như thí có tám vô thượng, năm ba la mật: giới, v.v... cũng có tám vô thượng. Ở đây, phẩm loại vô thượng của giới là giới bồ tát; phẩm loại vô thượng của nhẫn là người đi đến giết hại bồ tát thì kém cõi yếu hèn⁷⁴⁷. Phẩm loại vô thượng của tiến là tu tập các ba la mật thì những thứ bị đối trị của các ba la mật được đoạn trừ⁷⁴⁸. Phẩm loại vô thượng của thiền là các tam ma đề của bồ tát. Phẩm loại vô thượng của tuệ là trí duyên cảnh như như⁷⁴⁹. Ruộng tốt vô thượng của giới v.v... là pháp đại thừa. Sáu vô thượng khác cũng tương tự như đã nói trong thí.

Lại nữa, thí và tiến có những sai biệt về công đức không chung.

Kệ tụng:

Thí một khiến được vui
Nhiều kiếp tự chịu khổ
Còn xả cả yêu sâu⁷⁵⁰
Thì được phước lợi lớn.

⁷⁴⁶ Y chỉ tư duy gồm có tư duy tin tưởng, tư duy mùi vị, tư duy tùy hỷ và tư duy mong cầu, và y chỉ thể lực gồm có thể lực của thân, thể lực của hành động và thể lực của lời nói. Xin xem luận Đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 7, phẩm Độ nhiếp thứ 17, phần tu tập sáu ba la mật.

⁷⁴⁷ Vị bồ tát chấp nhận xả bỏ thân mạng vì chánh pháp là vô thượng.

⁷⁴⁸ Theo Nhiếp luận, những thứ bị đối trị của ba la mật là các pháp tạp nhiễm, bao gồm bản thân, nguyên nhân và hậu quả. Như thí ba la mật đối trị tham, có 3: bản thân của tham, nguyên nhân của tham và hậu quả của tham. Cả 3 thứ như vậy đều được thí ba la mật đối trị.

⁷⁴⁹ Như như cảnh: Diệu cảnh chân như, thường trú nhất tướng, không dòi không đổi, không diệt không sanh, là cảnh mà trí như như duyên vào.

⁷⁵⁰ Bồ đề tư lương luận, quyển 3, ghi: Xả tức là bố thí, cho nên xả xứ là thí ba la mật (xả tức bố thí, thí cố xả xứ vi đàn na ba la mật). Cũng luận này nói: Lấy xả tư lương đoạn được yêu ghét (đi xả tư lương đặc đoạn tăng ái).

Giải thích:

Nếu các bồ tát thí cho một chúng sanh để người ấy được vui mà bản thân phải chịu khổ nghèo túng trong nhiều kiếp thì các bồ tát cũng vẫn bố thí, không bòn xén, vì yêu sâu đậm. Yêu sâu đậm là mặt sai biệt của tâm bi. Huống nữa là các bồ tát thí cho một chúng sanh để người ấy được vui mà bản thân được phước lợi lớn trong nhiều kiếp.

Kệ tụng:

Người xin tùy chỗ muốn
Bồ tát xả tất cả
Người xin vì bản thân
Lợi người trăm thứ thí.

Giải thích:

Nửa kệ tụng đầu là nói chung, nghĩa là theo sự mong cầu của người, bồ tát thí xả tất cả. Nửa kệ tụng sau là giải thích, nghĩa là người xin vì lợi mình nên muốn được tất cả, bồ tát vì lợi người nên trăm thứ thí xả tất cả.

Kệ tụng:

Xả thân còn không khổ
Huống chi xả của cải
Được hoan hỷ xuất thế
Khởi khô là vô thượng.

Giải thích:

Việc bỏ tất xả bỏ thân mạng là phát xuất từ tâm nên không thấy có khổ. Cái tâm này hiển thị sự xuất thế gian của bỏ tất. Vì sao? Vì tâm hoan hỷ.

Hỏi: Tâm hoan hỷ này từ đâu mà được?

Đáp: Sanh khởi từ khổ, cho nên sanh khởi từ khổ là công đức vô thượng của bỏ tất, và do vậy bỏ tất ở trên hết trong những bậc xuất thế gian.

Kệ tụng:

Người xin được tất cả
Vui mà không vui lớn
Bỏ tất xả tất cả
Vui lớn hơn vui kia.

Giải thích:

Người xin cần những gì thì bỏ tất đều cho cả, vì vậy người xin rất vui. Niềm vui này không phải là niềm vui lớn.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Vì bỏ tất thí xả tất cả, vui khi thấy người xin vui được của, do vậy niềm vui của bỏ tất thì lớn hơn niềm vui của người xin.

Kệ tụng:

Người xin được tất cả
Có của chẳng thấy giàu
Bỏ tất xả tất cả
Không của mà giàu to.

Giải thích:

Kệ tụng này nói sự sai biệt về của cải vô tận của bồ tát.

Kệ tụng:

Người xin được tất cả
Chẳng nghĩ lợi ích lớn
Bồ tát xả tất cả
Nghĩ tưởng lợi ích lớn.

Giải thích:

Kệ tụng này nói sự sai biệt về tâm đại bi của bồ tát.

Kệ tụng:

Người xin lấy tự nhiên
Như hái trái bên đường
Bồ tát thí xả lớn
Người khác không làm được.

Giải thích:

Kệ tụng này nói sự sai biệt về sự không đả trước của bồ tát.

Hỏi: Đã nói những sai biệt về công đức không chung của thí rồi, vậy những sai biệt về công đức không chung của tiến là gì?

Kệ tụng:

Thắng, nhân, y, nghiệp, chủng
Đôi trị có khác nhau
Như vậy sáu thứ nghĩa

Sai biệt của tinh tiến.

Giải thích:

Tinh tiến có sáu thứ sai biệt: 1. Sai biệt tối thắng; 2. Sai biệt nhân tố; 3. Sai biệt y chỉ; 4. Sai biệt nghiệp dụng; 5. Sai biệt chủng loại; 6. Sai biệt đối trị. Kệ tụng này nêu ra chung, các kệ tụng khác giải thích riêng.

Kệ tụng:

Bạch pháp tiến trên hết
Tiến cũng là thắng nhân
Có được các thiện pháp
Tinh tiến làm y chỉ.

Giải thích:

Kệ tụng này nói về sai biệt tối thắng, sai biệt nhân tố và sai biệt y chỉ của tinh tiến.

Bạch pháp tiến trên hết: Đây là nói sai biệt tối thắng, nghĩa là trong tất cả thiện pháp thì tinh tiến là tối thắng.

Tiến cũng là thắng nhân: Đây là nói sai biệt nhân tố, nghĩa là tinh tiến là nhân tố vô thượng.

Có được các thiện pháp, Tinh tiến làm y chỉ: Đây là nói sai biệt y chỉ, nghĩa là do y chỉ tinh tiến mà được tất cả thiện pháp.

Kệ tụng:

Hiện lạc, pháp thế gian
Pháp xuất thế, của cải

Động tĩnh và giải thoát

Bồ đề: bảy nghiệp dụng.

Giải thích:

Kệ tụng này nói về sai biệt nghiệp dụng của tinh tiến.

Sai biệt nghiệp dụng của tinh tiến có bảy thứ: 1. Được hiện pháp lạc trú⁷⁵¹; 2. Được pháp thế gian; 3. Được pháp xuất thế gian; 4. Được của cải; 5. Được tĩnh lặng trong tán động; tĩnh lặng trong tán động là do biết sự không toàn hảo của thế gian; 6. Được giải thoát: giải thoát là sự đoạn được thân kiến⁷⁵²; 7. Được bồ đề: bồ đề là tuệ giác vô thượng.

Kệ tụng:

Tăng giảm và tăng thượng

Xả chướng và nhập chân

Chuyên y và đại lợi

Sáu chủng loại tinh tiến.

Giải thích:

Kệ tụng này nói về sai biệt chủng loại của tinh tiến.

⁷⁵¹ Hiện pháp lạc trú: An trú pháp lạc của giải thoát. Các bậc thánh cõi sắc nhờ tu tập các thiền định mà an trú trong pháp lạc của giải thoát. Do căn cứ vào kết quả của thiền định nên gọi là hiện pháp lạc trú. Hiện pháp lạc trú là 1 trong 4 đẳng trì của cõi sắc, là 1 trong 7 loại thiền định. Luận Câu xá, quyển 28 ghi: “Nương vào thanh tịnh, 4 căn bản tịnh lự của vô lậu mà được pháp lạc hiện tiền.” Luận Đại tỳ bà sa, quyển 26, ghi: “Cái vui xuất gia, cái vui viễn ly (sơ thiền), cái vui tịch tĩnh (nhị thiền), cái vui tam bồ đề (rốt ráo rời sự thất buộc của phiền não, thấy biết như thật về các pháp sở tri), 4 loại hiện pháp lạc trú này chỉ giới hạn trong 4 căn bản định của cõi sắc, mà không có trong cận phần định và cõi vô sắc.”

⁷⁵² Thân kiến: Cái thấy về thân tâm qua 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là tự ngã, tức năm uẩn chấp ngã.

Sai biệt chủng loại của tinh tiến có sáu thứ: 1. Tinh tiến tăng giảm, là tinh tiến bốn chánh căn ⁷⁵³, làm giảm hai ác pháp và làm tăng hai thiện pháp; 2. Tinh tiến tăng thượng, là tinh tiến năm căn ⁷⁵⁴, lấy pháp giải thoát làm nghĩa tăng thượng; 3. Tinh tiến xả chướng, là tinh tiến năm lực ⁷⁵⁵, làm cho những chướng ngại ⁷⁵⁶ không thể cản trở; 4. Tinh tiến nhập chân, là tinh tiến bảy giác phần ⁷⁵⁷, làm nền tảng để thiết lập kiến đạo; 5. Tinh tiến chuyển y, là tinh tiến tám thánh đạo phần ⁷⁵⁸, làm nhân tố của tu đạo đưa đến quả chuyển y cứu cánh; 6. Tinh tiến đại lợi, là tinh tiến sáu ba la mật, làm nhân tố của sự lợi ích mình người.

Kệ tụng:

Chủng loại có năm khác
Hoảng thê và phát hành
Không thấp và không động
Thứ năm là không chán.

Giải thích:

⁷⁵³ Bốn chánh căn: Đoạn trừ ác pháp đã sanh, ngăn ngừa ác pháp chưa sanh, phát sanh thiện pháp chưa sanh và tăng trưởng thiện pháp đã sanh.

⁷⁵⁴ Năm căn: Tín căn, tiến căn, niệm căn, định căn và tuệ căn. Năm căn là nền tảng phát sanh và tăng thượng các thiện nghiệp.

⁷⁵⁵ Năm lực: Tín lực, tiến lực, niệm lực, định lực và tuệ lực. Năm lực nhờ vào 5 căn tăng thượng mà có được. Năm lực là sức mạnh duy trì sự liên tục đưa đến giải thoát cho hành giả và là thần lực của 5 căn, vì chúng có khả năng đối trị thế lực của năm chướng. Năm căn như năm cánh tay, còn năm lực như là sức mạnh của năm cánh tay ấy.

⁷⁵⁶ Chướng ngại là chướng ngại của 5 căn: Không tin, biếng nhác, thất niệm, loạn tâm và vô tri. Xem chú thích phẩm Giác phần, thứ 21, quyển 10.

⁷⁵⁷ Bảy giác phần: Trạch pháp, tinh tiến, hỷ, khinh an, niệm, định và xả. Gọi là giác phần vì nó đưa người tu tập đến tuệ giác.

⁷⁵⁸ Tám thánh đạo phần: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tiến, chánh niệm và chánh định.

Năm tinh tiến khác: 1. Tinh tiến hoảng thệ, là tinh tiến muốn phát khởi tu hành; 2. Tinh tiến phát hành, là tinh tiến thị hiện phát hành các thiện pháp; 3. Tinh tiến không thấp, là tinh tiến có được quả lớn chứ không phải những quả thấp; 4. Tinh tiến không động, là những khổ sở như lạnh, nóng v.v... không làm tâm lay động; 5. Tinh tiến không chán, là không vì được kết quả chút ít mà cho là đủ. Năm tinh tiến này, trong các kinh có nói đến như là tinh tiến hoảng thệ⁷⁵⁹, tinh tiến hiện khởi⁷⁶⁰, tinh tiến dừng mãi⁷⁶¹, tinh tiến kiên cố⁷⁶², tinh tiến không bỏ đường đi của Phật⁷⁶³. Đối với các thiện pháp, nên biết thứ tự tinh tiến như vậy.

⁷⁵⁹ Tinh tiến hoảng thệ là khoác mặc tâm chí mạnh mẽ làm áo giáp mà xông tới, không sợ bất cứ khó khăn nào, không gì làm lay chuyển chí nguyện của mình. Kinh Bồ tát địa trì, quyển 6, phẩm Bồ tát địa trì phương tiện xứ tinh tiến có ghi: “Bồ tát trước khởi tinh tiến phương tiện, trong tâm trang bị áo giáp hoảng thệ, khởi lên ý niệm rằng: Tôi vì một chúng sanh mà làm nhân duyên thoát khổ, (bằng cách) lấy trăm ngàn đại kiếp làm một ngày một đêm, như vậy ức số của trăm ngàn đại kiếp, tôi nguyện vào trong địa ngục, cho đến khi thành Phật thệ nguyện của tôi cũng không thoái chuyển. Nếu tôi không đắc vô thượng bồ đề thì tôi không bao giờ từ bỏ tinh tiến, nói chi đến việc nhận chịu một chút khổ sở trong một thời gian ngắn ngủi. Đây gọi là vị bồ tát tinh tiến hoảng thệ.”

⁷⁶⁰ Tinh tiến hiện khởi là tinh tiến thị hiện phát hành các thiện pháp bằng thần thông. Kinh Phật thuyết Thủ lăng nghiêm tam muội, quyển thượng ghi: “Phật dạy bồ tát Kiên Ý: Trú ở tam muội Thủ lăng nghiêm, phát đại tinh tiến có được các thiện pháp bằng cách không phát động ba nghiệp thân, khẩu, ý, thị hiện làm người biếng nhác rồi hiện hành tinh tiến để cho chúng sanh noi theo mình mà học tập, nhưng đối với các pháp không có phát khởi, không có thọ dụng. Vì sao? Vì bồ tát biết pháp tánh thường trú của tất cả các pháp là không đến không đi. Như vậy, rời xa thân, khẩu, ý hành mà có thể thị hiện phát hành tinh tiến.”

⁷⁶¹ Tinh tiến dừng mãi là dừng mãi tiến tu những hạnh khó làm. Kinh Vô lượng thọ, quyển thượng nói: “Tinh tiến dừng mãi, chí nguyện không biết mệt mỏi.” Kinh Pháp hoa, phẩm Tựa ghi: “Lại thấy bồ tát tinh tiến dừng mãi, vào chốn núi sâu, suy nghĩ trí Phật.”

⁷⁶² Tinh tiến kiên cố là nỗ lực tu hành, chuyên tâm dụng công, không biếng nhác, không gì phá hoại được. Kinh Thắng tư duy Phạm vương sở vấn, quyển 6 ghi: “Bồ tát đối với các pháp không thấy tướng đồng nhất, không thấy tướng dị biệt, gọi là bồ tát tinh tiến kiên cố.”

⁷⁶³ Tinh tiến không bỏ Phật đạo là tinh tiến đạt thành vô thượng giác. Luận Đại trí độ, quyển 16 ghi: “Tinh tiến vì Phật đạo gọi là ba la mật, còn tinh tiến vì các thiện pháp khác thì chỉ gọi là tinh tiến mà không gọi là ba la mật Bồ tát tinh tiến không ngừng không nghỉ, nhất tâm cầu Phật đạo. Tu hành như vậy gọi là tinh tiến ba la mật.”

Kệ tụng:

Ba thứ thấp, vừa, cao
Là do nương ba thừa
Và hai giác thấp, cao
Lợi có hai nhỏ, lớn.

Giải thích:

Những loại tinh tiến ở trên là dựa vào sự sai biệt của người tu tập. Lại nói ba thứ tinh tiến và hai thứ tinh tiến. Ba thứ tinh tiến là dựa vào sự sai biệt của người tu tập trong ba thừa, theo thứ tự mà nói tinh tiến bậc thấp, tinh tiến bậc vừa và tinh tiến bậc cao.

Hỏi: Nguyên nhân gì lại có hai thứ tinh tiến?

Đáp: Vì có tuệ giác bậc thấp và tuệ giác bậc cao. Tuệ giác bậc thấp là y cứ người tu tập nhị thừa; tuệ giác bậc cao là y cứ người tu tập đại thừa; theo thứ tự mà nói tinh tiến lợi nhỏ và tinh tiến lợi lớn. Vì sao? Vì lợi nhỏ là lợi mình và lợi lớn là lợi người.

Kệ tụng:

Đắm tài, đắm phiền não
Đắm chán, đắm biết đủ
Bốn đắm không thoái lui
Đôi trị chia bốn thứ.

Giải thích:

Kệ tụng này nói về sai biệt đôi trị của tinh tiến.

Do đối trị bốn thứ đấm trước mà có bốn thứ không thoái lui, nên nói tinh tiến có bốn thứ sai biệt đối trị.

Hỏi: Sai biệt đối trị như thế nào?

Đáp: Các hạnh như bố thí v.v... do bốn thứ đấm trước làm chướng ngại nên không thực thi được các hạnh: 1. Đấm trước tiền của, là với tiền của thì cực kỳ keo lẩn; 2. Đấm trước phiền não, là với tiền của thì tâm khởi nhuốm bản; 3. Đấm trước chán nản, là với các hạnh bố thí v.v... thì có sự lùi bước và khuất phục; 4. Đấm trước biết đủ, là với bố thí chút ít v.v... mà đã vui mừng cho là đầy đủ. Người tu hạnh tinh tiến thì đối trị được bốn thứ đấm trước này, có được sự không thoái lui, nên nói tinh tiến có bốn thứ sai biệt đối trị.

Đã nói công đức của sáu ba la mật, kể nói sự hiển thị lẫn nhau của sáu ba la mật.

Kệ tụng:

Nhiếp nhau và sai biệt
Y pháp và làm nhân
Sáu độ dựa nhau thành
Tất cả loại phân biệt.

Giải thích:

Sáu ba la mật tác thành cho nhau, mỗi độ có bốn nghĩa: 1. Nhiếp nhau; 2. Sai biệt; 3. Y pháp; 4. Làm nhân.

Nhiếp nhau: Thí vô úy nhiếp lấy hai độ giới và nhẫn, vì hai độ này có thể cho sự không sợ hãi. Thí chánh pháp nhiếp lấy hai độ định và tuệ, vì hai độ này có thể cho chánh pháp. Hai sự bố thí đều nhiếp lấy một độ tinh tiến, vì một độ này có thể thực thi hai sự bố thí.

Hỏi: Giới độ nhiếp lấy độ nào?

Đáp: Thực hành tất cả thiện pháp làm giới, vì vậy các độ khác thí v.v... đều nhiếp trong giới độ. Cũng vậy, suy ra tương tự các ba la mật khác như nhẫn v.v... các độ thống nhiếp lẫn nhau.

Sai biệt: Sáu độ, thí v.v..., làm thành sáu sự thí, nghĩa là thí thí, thí giới, thí nhẫn, thí tiến, thí thiên và thí tuệ; cứ như thế tiếp tục thiết lập thí, giới v.v...⁷⁶⁴

Y pháp: Tất cả kinh đều hiển thị các nghĩa của thí v.v..., và tất cả nghĩa của thí v.v... đều hiển thị trong các kinh. Nên biết, các kinh và các nghĩa của sáu ba la mật đều thống nhiếp lẫn nhau.

Làm nhân: Thí là nhân của giới v.v... Vì sao? Vì người không lưu luyến tiền của có thể thực hành giới v.v... Giới cũng là nhân của thí v.v... Vì sao? Vì vị tỳ kheo tiếp nhận giới phòng hộ⁷⁶⁵ có thể xả bỏ tất cả vật sở hữu và sự hưởng thụ, và người trú trong giới có thể đầy đủ nhẫn v.v... Lại nữa, tiếp nhận giới nhiếp thiện pháp là tu tập thí v.v... Cũng vậy, suy ra tương tự nhẫn v.v... các ba la mật làm nhân cho nhau.

Như vậy, đã nói các nghĩa của sáu ba la mật, kể nói sự thực hành bốn nhiếp.

Kệ tụng:

Bồ thí và ái ngữ

Lợi hành và đồng lợi

Thí bình đẳng, thuyết pháp

⁷⁶⁴ Thí dụ, sáu độ làm thành 6 giới: giới thí, giới giới, giới nhẫn, giới tiến, giới thiên và giới tuệ. Có tất cả 36 sai biệt của 6 ba la mật. Phẩm Thuật cầu, thứ 12, phần 2: “Bồ tát tư duy về phương tiện rồi, lại khởi lên ý niệm (tác ý dũng mãnh): tôi nên khởi lên bốn thứ dũng mãnh, đó là vững chắc, thành thực, cúng dường và thân cận. Vững chắc là tu tập sáu lần của sáu ba la mật, nghĩa là sáu thí cho đến sáu tuệ; sáu thí là thí thí cho đến thí tuệ; giới, nhẫn, tiến, định, tuệ cũng như vậy.”

⁷⁶⁵ Chỉ cho giới phòng hộ giới bốn (ba la đề mộc xoa) và giới phòng hộ các căn.

Kiến lập và tự hành.

Giải thích:

Bốn pháp nhiếp: 1. Bố thí nhiếp; 2. Ái ngữ nhiếp; 3. Lợi hành nhiếp; 4. Đồng lợi nhiếp.

Thí bình đẳng, là bố thí nhiếp. Thuyết pháp, là ái ngữ nhiếp, là thuyết về pháp và nghĩa của sáu ba la mật. Kiến lập, là lợi hành nhiếp, là kiến lập chúng sanh vào trong sáu ba la mật. Tự hành, là đồng lợi nhiếp, là kiến lập cho người rồi tự mình cũng phải thực hành sáu ba la mật.

Hỏi: Vì sao nói đặc tánh của bốn pháp nhiếp?

Đáp: Bốn pháp nhiếp là các phương tiện nhiếp hóa chúng sanh.

Kệ tụng:

Nhiếp người bốn phương tiện

Tức là bốn tánh nhiếp:

Tùy nhiếp và nhiếp thủ

Chánh chuyển và tùy chuyển.

Giải thích:

Bố thí là phương tiện tùy nhiếp, do thí của cải mà theo đó người nhận được nhiếp phục. Ái ngữ là phương tiện nhiếp thủ, do thí chánh pháp mà người vô tri và người nghi ngờ tiếp nhận được nghĩa lý. Lợi hành là phương tiện chánh chuyển, do lợi hành mà các điều thiện chuyển hóa. Đồng lợi là phương tiện tùy chuyển, do bồ tát thực hành những gì mình nói ra, chúng sanh thấy biết điều đó, nếu trước chưa thực hành điều thiện thì noi theo bồ tát mà thực hành điều thiện.

Hỏi: Nghiệp dụng của bốn pháp nhiếp là gì?

Kệ tụng:

Đồ đựng và tin tưởng
Thực hành và giải thoát
Thứ tự làm bốn việc
Nghệ dụng của bốn nhiếp.

Giải thích:

Bồ thí nhiếp làm cho người nhận trở thành đồ chứa đựng chánh pháp, do tùy thuận tiền của mà có thể kham nhận chánh pháp. Ái ngữ nhiếp làm cho người nghe phát sanh tin tưởng chánh pháp, do nghĩa lý của chánh pháp đánh tan sự nghi ngờ của người nghe. Lợi hành nhiếp làm cho người được lợi phát khởi tu tập chánh pháp, do nương tựa và thực hành đúng với chánh pháp. Đồng lợi nhiếp làm cho người tu tập được giải thoát, do tu hành thanh tịnh và dài lâu mà được lợi ích. Đó là nghệ dụng của bốn pháp nhiếp.

Hỏi: Đức Thế tôn có nói hai nhiếp, nghĩa đó thế nào?

Kệ tụng:

Bốn tánh nói hai nhiếp
Tài nhiếp và pháp nhiếp
Tài một, pháp có ba
Thứ tự nhiếp bốn nhiếp.

Giải thích:

Đặc tánh của bốn pháp nhiếp này, ở chỗ khác Thế tôn nói là hai nhiếp, là tài nhiếp và pháp nhiếp, nghĩa là lấy hai nhiếp thu tóm bốn nhiếp. Tài nhiếp là pháp nhiếp thứ nhất, pháp nhiếp là ba pháp nhiếp ở sau.

Hỏi: Vì sao pháp nhiếp thu tóm ba nhiếp ở sau?

Đáp: Pháp có ba thứ: 1. Pháp sở duyên; 2. Pháp sở hành; 3. Pháp sở tịnh⁷⁶⁶; theo thứ tự pháp nhiếp thu tóm ba nhiếp ở sau.

Kệ tụng:

Sai biệt thấp, vừa, cao
Chủng loại của bốn nhiếp
Thêm không và thêm có
Thuần có thành ba ích.

Giải thích:

Chủng loại sai biệt của bốn pháp nhiếp có ba: thấp, vừa và cao, là do các bồ tát nhiếp hóa người tu sai biệt trong ba thừa. Do ba chủng loại sai biệt này, thứ tự có ba ích: 1. Thêm không ích; 2. Thêm có ích; 3. Thuần có ích. Thêm không ích, là pháp nhiếp của bồ tát ở giải hành địa⁷⁶⁷. Thêm có ích, là pháp nhiếp của bồ tát ở nhập đại địa⁷⁶⁸. Thuần có ích, là pháp nhiếp của bồ tát từ địa thứ tám trở lên⁷⁶⁹, do các bồ tát quyết định làm cho chúng sanh thành tựu.

⁷⁶⁶ Pháp sở duyên là giáo pháp được tiếp nhận, từ đó có sự phân biệt thiện ác, tốt xấu. Pháp sở hành là giáo pháp được thực hành, bỏ ác làm lành, rời xấu theo tốt. Pháp sở tịnh là do thực hành giáo pháp mà được lợi ích là sự thanh tịnh và giải thoát.

⁷⁶⁷ Địa vị Thắng giải hành: là vô số kiếp thứ nhất, gồm 10 tín, 10 trú, 10 hành, 10 hướng và 4 da hành. Danh hiệu địa vị này có 4: nguyện lạc, tín hành, thắng giải hành và ý lạc. Địa vị này khẳng định về chân như được dạy cho, chứ chưa chứng ngộ chân như ấy.

⁷⁶⁸ Nhập đại địa = địa vị vô tướng hành: là vô số kiếp thứ hai, tức địa đầu tiên đến địa thứ 7.

⁷⁶⁹ Địa vị vô công dụng hành: là ba vô số kiếp thứ ba, tức địa thứ 8 đến địa thứ 10.

Kệ tụng:

Bồ tát muốn nhiếp chúng
Dựa bốn phương tiện này
Lợi lớn và dễ thành
Được khen ba lợi ích.

Giải thích:

Nếu các bồ tát muốn nhiếp hóa đồ chúng thì tất cả phải dựa vào bốn pháp nhiếp này làm phương tiện. Vì sao? Vì tất cả lợi lớn được thành tựu, vì đó là phương tiện dễ dàng mang lại an vui, vì được chư Phật khen ngợi.

Kệ tụng:

Bốn nhiếp ở ba đời
Thường nhiếp hóa chúng sanh
Đường thành tựu chúng sanh
Không gì ngoài bốn nhiếp.

Giải thích:

Bốn pháp nhiếp này ở trong ba đời: đã nhiếp hóa, sẽ nhiếp hóa và đang nhiếp hóa tất cả chúng sanh. Cho nên, bốn pháp nhiếp này là con đường thành thực chúng sanh, không có con đường nào khác, vì con đường khác không có những đặc tánh của bốn pháp nhiếp.

Đã nói riêng bốn pháp nhiếp của sáu độ, tiếp theo dùng một kệ tụng để tổng kết các nghĩa trước.

Kệ tụng:

Không đả và vắng lặng
Chịu đựng, ý chí mạnh
Không lay động, rời tướng
Bốn nhiếp nhiếp chúng sanh.

Giải thích:

Trong kệ tụng này, ba câu trước là tóm tắt nghĩa của sáu độ, câu sau cùng là tóm tắt nghĩa của bốn pháp nhiếp. Nghĩa của kệ tụng này như trước đã giải thích. Bồ tát lấy sáu hạnh ba la mật để thực hành bốn pháp nhiếp. Rõ ràng, sáu ba la mật thành tựu lợi mình và lợi người, bốn pháp nhiếp cũng thành tựu lợi mình và lợi người. Đó là lý do, theo thứ tự, trước nói sáu ba la mật, sau nói bốn pháp nhiếp.

Phẩm Độ Nhiếp trọn vẹn.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh

Quyển Chín

Phẩm Mười Tám

CÚNG DƯỜNG

Giải thích:

Đã nói nghiệp dụng đôn chứa của các hạnh, nhưng chưa nói sự cúng dường Như lai. Nay sẽ nói đến sự cúng dường Như lai.

Kệ tụng:

Y, vật, duyên, hồi hướng
Nhân, trí, điền, y chỉ
Như vậy tám cúng dường
Cúng dường các Như lai.

Giải thích:

Sự cúng dường Như lai nói lược có tám thứ: 1. Cúng dường pháp y; 2. Cúng dường phẩm vật; 3. Cúng dường duyên khởi; 4. Cúng dường hồi hướng; 5. Cúng dường nhân tố; 6. Cúng dường trí tuệ; 7. Cúng dường ruộng tốt; 8. Cúng dường y chỉ.

Hỏi: Tám thứ cúng dường này có ý nghĩa như thế nào?

Kệ tụng:

Hiện tiền, không hiện tiền
Y phục cùng ẩm thực
Khởi sâu tâm thiện tịnh
Làm đầy đủ hai khối

Thường nguyện sanh đời Phật
Ba luân không phân biệt
Thành thực các chúng sanh
Sau cùng mười một thứ.

Giải thích:

Hai kệ tụng tám câu này hiển thị tám ý nghĩa cúng dường ở trên.

Hiện tiền, không hiện tiền: Là cúng dường pháp y⁷⁷⁰ cho chư Phật hiện tại, quá khứ và tương lai.

Y phục cùng ẩm thực: Là cúng dường phẩm vật, là lấy đồ mặc, đồ ăn thức uống v.v... mà cúng dường⁷⁷¹.

Khởi sâu tâm thiện tịnh: Là cúng dường duyên khởi, là lấy tâm tịnh tín sâu xa mà cúng dường.

Làm đầy đủ hai khối: Là cúng dường hồi hướng, là làm đầy đủ hai khối phước trí mà cúng dường.

Thường nguyện sanh đời Phật: Là cúng dường nhân tố, do đời trước có nguyện: Nguyện sanh vào đời có Phật, khiến tôi có lợi ích, chẳng phải sự cúng dường hư luống.

Ba luân không phân biệt: Là cúng dường trí tuệ, là người cúng dường, người nhận cúng và vật cúng, ba sự ấy không thể thủ đắc.

Thành thực các chúng sanh: Là cúng dường ruộng tốt, chúng sanh là ruộng, bồ tát dạy chúng sanh cúng dường để gieo trồng thiện căn.

Sau cùng mười một thứ: Là cúng dường y chỉ, y chỉ có mười một thứ: 1. Y chỉ vật, là y tài vật mà cúng dường; 2. Y chỉ tư duy, là y chỉ tư duy mùi vị, tư duy

⁷⁷⁰ Pháp y = ca sa (kasaya).

⁷⁷¹ Bốn sự hiến cúng cho thân là đồ ăn, đồ mặc, đồ nằm và thuốc thang.

tùy hỷ và tư duy mong cầu ⁷⁷²; 3. Y chỉ tín, là tin đại thừa mà phát bồ đề tâm ⁷⁷³; 4. Y chỉ nguyện, là phát thệ nguyện rộng lớn; 5. Y chỉ bi, là tâm thương xót chúng sanh; 6. Y chỉ nhẫn, là làm được việc khó làm; 7. Y chỉ hạnh, là tu tập các ba la mật; 8. Y chỉ chánh niệm, là nghĩ nhớ chính xác chánh pháp (mà mình vẫn, tu, tu); 9. Y chỉ chánh kiến, là thấy biết sự thật ⁷⁷⁴; 10. Y chỉ giải thoát, là đoạn diệt phiền não và tánh thanh văn; 11. Y chỉ chân thật, là chứng đắc đại bồ đề.

Hỏi: Các loại cúng dường sai biệt như thế nào?

Kệ tụng:

Nhân quả và trong ngoài
Thô tế và lớn nhỏ
Xa gần những sai biệt
Là các loại cúng dường.

Giải thích:

Thế gian sai biệt ⁷⁷⁵ nên chủng loại cúng dường cũng sai biệt.

Quá khứ làm nhân, hiện tại làm quả, hiện tại làm nhân, vị lai làm quả; quá khứ, hiện tại và vị lai làm nhân quả như vậy. Trong, là mình cúng dường. Ngoài, là bảo người cúng dường. Thô, là cúng dường tài lợi ⁷⁷⁶. Tế, là cúng dường sự tùy

⁷⁷² Y chỉ tư duy: tư duy tin tưởng, tư duy mùi vị, tư duy tùy hỷ và tư duy mong cầu. Xin xem luận Đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 7, phẩm Độ nhiếp thứ 17, phần tu tập sáu ba la mật.

⁷⁷³ Y chỉ tín là tư duy tin tưởng trong y chỉ tư duy.

⁷⁷⁴ Thấy biết chính xác về bốn sự thật căn bản (tứ diệu đế).

⁷⁷⁵ Thế gian có 3 loại: 1. Ngũ âm thế gian: Năm âm (sắc, thọ, tưởng, hành và thức) của 10 cảnh giới, mỗi mỗi sai biệt; 2. Chúng sanh thế gian: chúng sanh giả danh do 5 âm hợp thành, trên từ Phật giới dưới đến địa ngục, mỗi mỗi sai biệt; 3. Quốc độ thế gian: trú xứ quốc độ sở y của chúng sanh trong 10 giới, mỗi mỗi sai biệt.

⁷⁷⁶ Tài lợi cúng dường là cúng dường hương hoa, đồ ăn, đồ uống, đồ mặc, đồ nằm, thuốc thang.

thuận ⁷⁷⁷. Nhỏ, là cúng dường hạ liệt, vì có tâm lý cất cao. Lớn, là cúng dường tối thắng, vì không có tâm lý cất cao và không có tâm phân biệt ba luân. Xa, là muốn lúc sau mới cúng dường, hoặc cách một đời mới cúng dường, hoặc phát nguyện muốn cúng dường ở đời vị lai. Gần, là muốn bây giờ cúng dường, hoặc cúng dường không gián đoạn, hoặc phát nguyện muốn cúng dường ở đời hiện tại.

Hỏi: Cúng dường Như lai những gì gọi là cúng dường tối thượng?

Kệ tụng:

Cúng dường các Như lai

Tâm ý làm tối thượng

Tín, tâm, thông, phương tiện

Hòa hợp: năm tối thắng.

Giải thích:

Có năm thứ tâm ý cúng dường Như lai. Nên biết, cúng dường tâm ý là sự cúng dường tối thượng. Những gì là năm? 1. Tịnh tín; 2. Thâm tâm; 3. Thần thông; 4. Phương tiện; 5. Hòa hợp.

Tịnh tín: Là trong pháp đại thừa có nói sự cúng dường sanh khởi đức tin thanh tịnh.

Thâm tâm: Tâm này có chín thứ: 1. Tâm mùi vị; 2. Tâm tùy hỷ; 3. Tâm mong cầu; 4. Tâm không biết chán; 5. Tâm rộng lớn; 6. Tâm hoan hỷ thù thắng; 7. Tâm lợi ích thù thắng; 8. Tâm không nhuốm bẩn; 9. Tâm thuần lành. Chín thứ tâm này đã nói ở phần tu tập sáu ba la mật ⁷⁷⁸.

⁷⁷⁷ Tùy thuận cúng dường là thọ trì, đọc tụng, giảng nói kinh điển, là tu hành đúng theo lời Phật dạy, là tùy thuận tu tập 12 nhân duyên, lìa các tà kiến, tuân theo tứ y, chứng vô sanh pháp nhẫn.

⁷⁷⁸ Xem phẩm Độ nhiếp, thứ 17, quyển 7. Tâm mùi vị, tâm tùy hỷ và tâm mong cầu thuộc y chỉ tư duy đề tu tập các ba la mật. Tâm không biết chán, tâm rộng lớn, tâm hoan hỷ thù thắng, tâm

Thần thông: Là dựa vào các tam ma đề như hư không tạng tam muội v.v...

Phương tiện: Là dùng trí vô phân biệt làm phương tiện nhiếp hóa.

Hòa hợp: Là tất cả các đại bồ tát hòa hợp một quả vào tất cả quả.

Phẩm Cúng Dường trọn vẹn.

lợi ích thù thắng, tâm không nhuốm bẩn và tâm thuần lành thuộc y chỉ tâm để tu tập các ba la mật.

Phẩm Mười Chín

THÂN CẬN

Giải thích:

Đã nói sự cúng dường Như lai, kể nói sự thân cận thiện tri thức.

Kệ tụng:

Như trước cúng dường Phật
Nói lược có tám thứ
Thân cận thiện tri thức
Nên biết cũng có tám.

Giải thích:

Sự thân cận thiện tri thức cũng có tám thứ thân cận: y, vật, duyên khởi, hồi hướng, nhân tố, trí, ruộng và y chỉ.

Hỏi: Tám nghĩa thân cận như thế nào?

Kệ tụng:

Điều, tĩnh, trừ, đức tăng
Có dũng, hiểu a hàm
Biết chân, khéo thuyết pháp
Bi sâu, rời thoái giảm.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị thân cận thứ nhất là thân cận y.

Nếu thiện tri thức có đủ mười công đức sau đây thì nên thân cận. Những gì là mười? 1. Điều phục; 2. Tịch tĩnh; 3. Hoặc đoạn trừ; 4. Đúc tăng thêm; 5. Có dũng mãnh; 6. Hiểu rành kinh giáo; 7. Biết chân; 8. Thiện thuyết; 9. Tâm bi sâu; 10. Rời xa sự thoái lui.

Điều phục, là thích ứng với giới luật do các căn được điều phục. Tịch tĩnh, là thích ứng với thiền định do nội tâm được thu nhiếp. Hoặc đoạn trừ, là thích ứng với đức tin, chánh niệm và trí tuệ nên phiền não đoạn trừ. Đúc tăng thêm, là đầy đủ giới, định và tuệ, không có thiếu sót và giảm bớt. Có dũng mãnh, là khi làm lợi ích cho người thì không biết mệt mỏi. Hiểu rành kinh giáo, là có được sự học rộng nghe nhiều. Biết chân, là hiểu rõ chân thật nghĩa⁷⁷⁹. Thiện thuyết, là nói pháp chính xác. Tâm bi sâu, là tuyệt dứt mong cầu (quả báo khả ái). Rời xa sự thoái lui, là ở trong mọi thời cung kính nói pháp.

Kệ tụng:

Kính dưỡng và cấp thị
Thân tâm cùng tương ứng
Nguyện vui và theo thời
Hạ tâm làm duyên khởi.

Giải thích:

Nửa trên kệ tụng hiển thị thân cận vật, nửa dưới kệ tụng hiển thị thân cận duyên khởi.

⁷⁷⁹ Chân thật nghĩa = đệ nhất nghĩa đế.

Thân cận vật có ba: 1. Cửa cải, là cung kính cúng dường; 2. Thân mạng, là tùy thuận cung cấp và hầu hạ; 3. Tâm tánh, là khi cung cấp và hầu hạ thì thân tương ứng với tâm ⁷⁸⁰.

Thân cận duyên khởi cũng có ba thứ: 1. Vui vẻ tình nguyện; 2. Biết thời gian thích hợp; 3. Trừ tâm kiêu mạn.

Kệ tụng:

Vì rời các tham đắm
Vì cầu hạnh tùy thuận
Tùy thuận đúng dạy bảo
Làm cho người hoan hỷ.

Giải thích:

Nửa trên kệ tụng hiển thị thân cận hồi hướng, nửa dưới kệ tụng hiển thị thân cận nhân tố.

Thân cận hồi hướng là không vì tham đắm lợi dưỡng, chỉ vì tùy thuận tu hành. Thân cận nhân tố là bỏ tất theo sự dạy bảo mà tùy thuận tu hành, lấy đó làm nhân tố để thân cận thiện tri thức. Vì sao? Bỏ tất lấy sự tùy thuận này để cho bậc thiện tri thức tâm sanh hoan hỷ.

Kệ tụng:

Khéo hiểu biết ba thừa
Mỗi thừa khiến thành tựu
Thành thực sanh, tịnh độ

⁷⁸⁰ Có tâm cung kính, tâm tùy thuận, tâm thành thật, hiểu ý người, không có tâm giận tức, không nói trả nghịch, không biếng nhác.

Vì pháp không vì của.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị ba thứ thân cận: trí, ruộng và y chỉ.

Khéo hiểu biết ba thừa, Mỗi thừa khiến thành tựu: Hiển thị thân cận trí, vì khéo hiểu biết ba thừa là do trí.

Thành thực sanh, tịnh độ, Vì pháp không vì của: Hiển thị thân cận ruộng.
Ruộng có hai thứ: 1. Ruộng chúng sanh; 2. Ruộng cõi Phật.

Hỏi: Vì sao hai thứ này được gọi là ruộng?

Đáp: Từ giáo pháp được nghe mà kiến lập chúng sanh sống trong sự tương tục⁷⁸¹ và tùy quốc độ Phật mình trú ở mà tu hành nhân tố thanh tịnh.

Vì pháp không vì của: Hiển thị thân cận y chỉ. Bồ tát chỉ lấy lợi ích của giáo pháp đầy đủ làm y chỉ, cho nên thân cận thiện tri thức, chứ không lấy lợi ích của tài sản đầy đủ làm y chỉ.

Hỏi: Sự thân cận thiện tri thức có bao nhiêu chủng loại sai biệt?

Kệ tụng:

Nhân quả và tùy pháp
Trong ngoài và thô tế
Hơn kém và xa gần
Là chủng loại sai biệt.

Giải thích:

⁷⁸¹ Chúng sanh tương tục: Một trong 3 tương tục: thế giới, chúng sanh và nghiệp quả. Do tình và tưởng mà chúng sanh trôi lăn không dừng trong 6 nẻo luân hồi qua 4 cách sanh là noãn, thai, thấp và hóa.

Sai biệt nhân quả: Thân cận thiện tri thức đời quá khứ làm nhân, thân cận thiện tri thức đời hiện tại làm quả, và thân cận thiện tri thức đời hiện tại làm nhân, thân cận thiện tri thức đời vị lai làm quả.

Sai biệt tùy pháp: Vị thiện tri thức lưu bố pháp môn, tùy theo pháp môn sai biệt mà có sự tu hành sai biệt.

Sai biệt trong ngoài: Chính mình thân cận thiện tri thức là trong, làm cho người khác thân cận thiện tri thức là ngoài.

Sai biệt thô tế: Chính mình nghe pháp từ vị thiện tri thức là thô, nội tâm tư duy pháp đã nghe là tế.

Sai biệt hơn kém: Thân cận thiện tri thức mà có tâm kiêu mạn là kém, thân cận thiện tri thức mà không có tâm kiêu mạn là hơn.

Sai biệt xa gần: Thân cận thiện tri thức ở cảnh giới hiện tại là gần, thân cận thiện tri thức ở cảnh giới sanh báo⁷⁸² là xa. Lại nữa, thân cận thiện tri thức ở cảnh giới sanh báo là gần, thân cận thiện tri thức ở cảnh giới hậu báo⁷⁸³ là xa. Lại nữa, thân cận thiện tri thức đời này tiếp nối đời kia là gần, thân cận thiện tri thức mà cách hở một đời là xa. Lại nữa, phát nguyện thân cận thiện tri thức ngay trong đời hiện tại là gần, phát nguyện thân cận thiện tri thức ở trong đời vị lai là xa.

Hỏi: Thế nào là sự thân cận thiện tri thức được cho là tối thắng?

Kệ tụng:

Thân cận thiện hữu thắng
Như trước năm tâm ý
Tín, tâm, thông, phương tiện
Hòa hợp, các sai biệt.

⁷⁸² Sanh báo là đời sống ngay sau đời sống hiện tại.

⁷⁸³ Hậu báo là đời sống của các đời sau nữa.

Giải thích:

Như trước đã nói, sự cúng dường chư Phật do năm tâm ý nên được cho là tối thắng, đó là tịnh tín, thâm tâm, thần thông, phương tiện và hòa hợp. Sự tối thắng trong việc thân cận thiện tri thức cũng có năm tâm ý như vậy.

Tịnh tín: Tịnh tín đối với thân cận xứ⁷⁸⁴ được nói trong kinh đại thừa.

Thâm tâm: Tâm cũng có chín thứ, từ tâm mùi vị cho đến tâm thuần lành, tu hành thì lấy các tâm này làm thân cận.

Thần thông: Dựa vào các tam ma đề như hư không tạng tam muội v.v..., lấy tam ma đề làm thân cận.

Phương tiện: Dùng trí vô phân biệt làm phương tiện nhiếp hóa.

Hòa hợp: Các đại bồ tát lấy một quả hòa nhập tất cả quả.

Phẩm Thân Cận trọn vẹn.

⁷⁸⁴ Kinh Pháp Hoa nói đến thân cận xứ, có hai: 1. Nên thân cận: Là chỗ mà bồ tát nên thân cận và những việc mà bồ tát nên làm: Quán tất cả pháp Không, vô danh vô tướng, phi sanh phi diệt, vô lượng vô biên, vô ngại vô chướng, hiểu rõ pháp sanh diệt do nhân duyên điên đảo mà hiện khởi; 2. Không nên thân cận: Là những chỗ, những việc và những người mà bồ tát nên tránh: Chẳng thân cận các quý tộc quan trường, các tà ma ngoại đạo, các kẻ dùng thế pháp lập ngôn viết sách, các kẻ ác đả ác vấn, kẻ đùa giỡn hung dữ, kẻ thần bí biến hiện, kẻ chăn nuôi săn bắn giết hại. Những người kể trên hoặc khi có đến thì vì họ thuyết pháp mà chẳng có tâm mong cầu. Còn đối với người nữ thuyết pháp cần phải trang nghiêm chẳng sanh tưởng ái dục, thu nhiếp tâm ý.

Phẩm Hai Mươi

PHẠN TRÚ

Giải thích:

Bồ tát tu tập bốn phạm trú như thế nào?

Kệ tụng:

Phạm trú có bốn thứ
Mỗi thứ bốn sắc thái:
Trị chướng và hợp trí
Chuyển cảnh và thành sanh.

Giải thích:

Phạm trú là bốn tâm vô lượng, tức từ, bi, hỷ và xả. Nên biết, bốn tâm vô lượng của bồ tát, mỗi một tâm đều có bốn sắc thái: 1. Trị chướng: cái bị đối trị được hủy diệt (bởi cái đối trị); 2. Hợp trí: tối thắng là có được trí vô phân biệt để đối trị (cái bị đối trị); 3. Chuyển cảnh: chúng sanh duyên, pháp duyên và vô duyên⁷⁸⁵; 4. Thành sanh: làm những nghiệp dụng thù thắng để thành tựu chúng sanh.

⁷⁸⁵ 1. Chúng sanh duyên từ bi: Tâm từ bi do duyên mình với chúng sanh khổ sở mà phát ra. Đây chính là tâm từ bi của phàm phu. Tâm từ bi hàng thanh văn, duyên giác và bồ tát sơ cơ cũng thuộc loại này, gọi là tâm từ bi bậc thấp. 2. Pháp duyên từ bi: Tâm từ bi do duyên mình và chúng sanh đồng một thể tánh mà phát khởi, thấy chúng sanh đau khổ là mình đau khổ. Đây là tâm từ bi của bậc vô học a la hán và bậc sơ địa bồ tát trở lên, gọi là tâm từ bi bậc vừa. 3. Vô duyên từ bi: Tâm từ bi không có tâm năng duyên và cảnh bị duyên, không còn dụng công, không còn quan sát, đối đãi giữa mình với người, là tâm từ bi bình đẳng tuyệt đối. Đây là tâm đại từ đại bi của các bậc đại bồ tát và chư Phật, gọi là tâm từ bi bậc cao.

Hỏi: Những chúng sanh nào là chúng sanh duyên? Những pháp và vô duyên nào là pháp duyên và vô duyên?

Kệ tụng:

Lạc, khổ, hỷ, phiền não
Như vậy chúng sanh duyên
Pháp duyên, nói pháp trú
Vô duyên, tức chân như.

Giải thích:

Chúng sanh duyên là bốn loại nhóm chúng sanh: 1. Nhóm chúng sanh cầu vui; 2. Nhóm chúng sanh có khổ; 3. Nhóm chúng sanh có hỷ; 4. Nhóm chúng sanh phiền não.

Từ là đối với nhóm chúng sanh cầu vui thì khởi hạnh cho vui. Bi là đối với nhóm chúng sanh có khổ thì khởi hạnh cứu khổ. Hỷ là đối với nhóm chúng sanh có hỷ thì khởi hạnh không xa lìa. Xả là đối với nhóm chúng sanh phiền não, mà phiền não ấy từ các cảm thọ sanh ra, thì khởi hạnh xa lìa. Đây gọi là chúng sanh duyên.

Pháp duyên nghĩa là nói bốn thứ pháp phạm trú. Đây gọi là pháp duyên.

Vô duyên nghĩa là nói tánh như hữu⁷⁸⁶ của các pháp, do có trí vô phân biệt. Đây gọi là vô duyên.

Kệ tụng:

Đạt tánh như các pháp

⁷⁸⁶ Tánh như hữu: cái tánh đúng như cái thật của sự hiện hữu. Nhiếp luận nói: “Tánh như hữu là chân như nơi các pháp nhiễm tịnh, chân như ấy gọi là tánh như hữu.”

Nhẫn vị được thanh tịnh
Thu nhiếp nghiệp thân, miệng
Cũng hết các phiền não.

Giải thích:

Cần phải biết bốn thứ hạnh trên. Vô duyên từ, nghĩa là duyên với tánh như hữu của các pháp. Bồ tát ở địa thứ tám chứng vô sanh pháp nhẫn thì có được vô duyên từ, tất cả thiện căn cũng được viên mãn, thể hội chân như nơi sự thanh tịnh. Đạt vô duyên từ thì thu nhiếp được hai nghiệp sở y là thân và miệng, và cũng đoạn hết các phiền não. Như phiền não và sở duyên của nó, các phiền não được đoạn vì đoạn được sở duyên của nó, vì vậy trong kệ kinh nói đến tự thể của ý⁷⁸⁷.

Hỏi: Bốn phạm trú có những hạnh sai biệt gì?

Kệ tụng:

Có động và không động
Có ăn và không ăn
Nên biết bốn phạm trú
Như vậy hạnh sai biệt.

Giải thích:

Nên biết bốn phạm trú kia có bốn chủng hạnh sai biệt: 1. Động; 2. Không động; 3. Ăn; 4. Không ăn.

⁷⁸⁷ Tự thể của ý: chỉ cho 6 thức thân, mà sở y gọi là ý giới và năng y là thức giới. Câu xá luận nói: “Tối hậu tâm (tâm khi nhập vô dư niết bàn) của bậc vô học (a la hán, bồ tát thập địa), lẽ ra chẳng phải là ý giới, vì tâm này, sau khi diệt, không sanh khởi thức sau. Không phải vậy. Tâm này vốn đã có mặt trong tự thể của ý, do thiếu duyên nên không sanh khởi thức sau đó thôi.”

Động là thoái phần, vì có thể thoái lui. Không động là trú phần và thắng phần, vì không thể thoái lui. Ăn là tâm nhiễm ô, tham đắm mùi vị dục lạc, không có cái tâm lớn lao. Không ăn là tâm không nhiễm ô. Những hạnh thoái lui, không thoái lui, nhiễm ô, không nhiễm ô là những sai biệt của bốn phạm trú. Các bồ tát trú trong không động và không ăn, không trú trong động và ăn.

Hỏi: Những chủng loại sai biệt của phạm trú là gì?

Kệ tụng:

Sáu trước và hai trước
Địa thấp và tâm thấp
Tương tự vậy là thấp
Chuyển thấp để lên cao.

Giải thích:

Thấp cao sai biệt là do bốn phạm trú này lấy sáu phẩm trước⁷⁸⁸ của bất định địa⁷⁸⁹ làm thấp, và ngay cả khi trú trong tất cả định địa⁷⁹⁰ thì hai phẩm trước⁷⁹¹ của bất định địa tự tánh vẫn là thấp. Những địa bậc thấp dù địa trước có siêu việt và tinh tế hơn địa sau vẫn gọi là thấp. Nói cách khác, những địa bậc thấp là từ bồ tát ở địa thứ bảy trở xuống, cần tu quán thêm nữa hướng lên địa bậc cao. Tâm chí hạ liệt cũng gọi là thấp, như các vị thanh văn. Những vị tu tập có tâm chí tương tự

⁷⁸⁸ Sáu phẩm trước: Chỉ cho 6 phẩm tu hoặc trong 9 phẩm tu hoặc của dục giới. Đây là địa vị tu học của các thánh giả tu đà hàm hướng và tu đà hàm.

⁷⁸⁹ Bất định địa: Chỉ cho dục giới, tức ngũ thú tạp cư địa.

⁷⁹⁰ Định địa: Chỉ cho 4 định địa ở sắc giới: 1. Sơ thiền ly sanh hỷ lạc địa; 2. Nhị thiền định sanh hỷ lạc địa; 3. Tam thiền ly hỷ lạc địa; 4. Tứ thiền xả niệm thanh tịnh địa; và 4 định địa ở vô sắc giới: 1. Không vô biên xứ địa; 2. Thức vô biên xứ địa; 3. Vô sở hữu xứ địa; 4. Phi phi tưởng xứ địa. Đây là địa vị tu học của các thánh giả từ a na hàm đến a la hán.

⁷⁹¹ Hai phẩm trước: Chỉ cho hai phẩm tu hoặc của mỗi định địa.

như vậy cũng gọi là thấp. Vì sao? Vì các vị ấy chưa chứng đắc vô sanh pháp nhẫn của bồ tát. Đã nói về thấp, nên biết chuyển đổi thấp thì thành cao.

Hỏi: Bốn Phạm trú này có thể có được bao nhiêu quả?

Kệ tụng:

Quả báo sanh cõi Dục
Mãn tụ và thành sanh
Không rời và lia chướng
Đầy đủ năm quả báo.

Giải thích:

Bồ tát trú ở các phạm trú, lấy đó làm nhân nên có được đầy đủ năm quả: 1. Thọ sanh làm chúng sanh trong cõi Dục, là quả quả báo⁷⁹²; 2. Hai khối phước và trí viên mãn, là tặng thượng quả; 3. Thành thực chúng sanh, là quả trượng phu⁷⁹³; 4. Tất cả chỗ sanh đều không rời phạm trú, là quả y⁷⁹⁴; 5. Sanh ra nơi nào cũng lia những chướng ngại cho các phạm trú, là quả tương ly⁷⁹⁵.

⁷⁹² Quả báo quả = dị thực quả: Quả do dị thực nhân mà có, tức do cái nghiệp lực quá khứ hoặc thiện hoặc ác làm ra, mà ta không nhận thấy được quả thể. Theo Nhiếp luận: “Vì nguyên nhân gì pháp thiện và bất thiện có thể cảm ứng dị thực? Quả dị thực ấy là vô phú vô ký. Do quả dị thực có tính vô phú vô ký nên nó không kháng cự lại thiện và bất thiện. Nếu quả dị thực chỉ có tính thiện hay chỉ có bất thiện, thì không thể có sự lưu chuyển và hoàn diệt.”

⁷⁹³ Quả trượng phu: Ưa thích pháp trượng phu, nhằm chán pháp nữ nhân, lại thường đem pháp trượng phu làm lợi ích cho người khác, đó là nhân của trượng phu. Do thành tựu pháp trượng phu, mà đời sau được thân người nam, có thể làm pháp khí và thành tựu tất cả công đức, đó là quả trượng phu. Ở đây, trượng phu nhân là 4 phạm trú, và quả trượng phu là thành thực chúng sanh.

⁷⁹⁴ Quả y = quả đẳng lưu: Là cái kết quả do đồng loại nhân, hoặc biến hành nhân mà có. Ấy là chỉ cái kết quả về hiện tượng nào cùng đồng đẳng, đồng lưu, đồng loại với nguyên nhân của hiện tượng ở trước nó. Nhân là bốn phạm trú, quả là sanh ra nơi nào cũng không rời bốn phạm trú.

⁷⁹⁵ Quả tương ly: Còn gọi là quả đối trị, quả sở tập, quả viên mãn, chỉ cho quả của thánh nhân hữu học và vô học.

Hỏi: Trong bốn phạm trú này có những sự gì là sắc thái của bồ tát?

Kệ tụng:

Dẫu gặp duyên chướng nặng
Cho đến tự phóng dật
Sắc thái của bồ tát
Phạm tâm không thoái chuyển.

Giải thích:

Sắc thái của bồ tát là phạm tâm không thể lay động, có thể thấy qua hai việc:
1. Giả sử bồ tát gặp nhân duyên chướng nặng thì phạm tâm vẫn không thay đổi, đó là sắc thái của bồ tát; 2. Giả sử bồ tát tự mình phóng dật ⁷⁹⁶, nghĩa là khả năng đối trị ở thời gian (ngã chấp) không hiện tiền ⁷⁹⁷, cũng như ở vô lượng thời gian (ngã chấp) hiện tiền ⁷⁹⁸, thì phạm tâm vẫn không thay đổi, đó là sắc thái của bồ tát.

Hỏi: Những chướng ngại của phạm trú là gì?

Kệ tụng:

Bốn phạm có bốn chướng
Là sân, nã, ưu, dục

⁷⁹⁶ Kinh Ưu bà tắc ghi: “Sáu pháp ba la mật do một việc mà được tăng trưởng, đó là sự không phóng dật. Bồ tát nếu phóng dật thì sẽ không tăng trưởng sáu pháp ba la mật, còn nếu không phóng dật thì sẽ tăng trưởng sáu pháp ba la mật.” Phóng dật của bồ tát được hiểu là kiêu ngạo buông thả mà xao lãng tu tập, nhất là giai đoạn tu tập đoạn trừ ngã chấp.

⁷⁹⁷ Bất hiện tiền thời: Nói đủ là pháp không trí quả bất hiện tiền thời, nghĩa là bồ tát còn khởi pháp chấp nhưng ngã chấp đã dứt sạch, chỉ cho bồ tát từ địa thứ 8 trở xuống.

⁷⁹⁸ Hiện tiền thời: Nói đủ là sanh không trí quả hiện tiền thời, tức còn khởi pháp chấp nhưng ngã chấp đã bị đè bẹp, chỉ cho bồ tát đốn ngộ ở địa vị tu đạo và bồ tát tiệm ngộ sau khi từ nhị thừa hữu học hồi tâm.

Bồ tát đủ chương này
Nhiều thứ tội lỗi khởi.

Giải thích:

Bốn phạm trú có đủ bốn chương ngại cần phải đối trị, theo thứ tự là: 1. Giận dữ; 2. Bực tức; 3. Lo buồn; 4. Ham muốn. Những chương ngại như vậy đối với bốn phạm trú là không có thật thể. Nếu cho là có thật bốn chương ngại này thì lại sanh ra nhiều thứ tội lỗi.

Hỏi: Thế nào là nhiều tội lỗi?

Kệ tụng:

Các phiền não như vậy
Sanh khởi có ba hại
Hại mình và hại người
Hại cả bồ tát giới.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị tội lỗi của ba cái hại: 1. Hại mình, là làm cho mình khổ sở; 2. Hại người, là làm cho người khổ sở; 3. Hại bồ tát giới, là làm cho mình và người cùng khổ sở⁷⁹⁹.

Kệ tụng:

Có hối và mất lợi

⁷⁹⁹ Điều này cho thấy, bồ tát giới không phải là bản thân phải hy sinh sự tự lợi của mình cho sự lợi tha, bởi vì không có sự lợi tha nào đúng nghĩa từ ngữ ấy mà thiếu tự lợi tức sự áp dụng Phật pháp trước hết, và ngược lại, cũng chẳng có một sự tự lợi nào đúng nghĩa của danh từ ấy mà không vì mục đích lợi tha tức vì lợi ích chung mà áp dụng Phật pháp.

Mất hộ và thầy bỏ
Xử phạt và tiếng xấu
Như vậy sáu quả trách.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sáu thứ quả trách khi mắc tội lỗi: 1. Tự trách mình, nên lòng lo buồn hối hận; 2. Người trách cứ, nên mình mất lợi dưỡng; 3. Chư thiên quả trách, nên mình mất sự ủng hộ; 4. Đại sư quả trách, nên đại sư rời bỏ mình; 5. Bậc phạm hạnh quả trách, là bậc phạm hạnh trí tuệ xử phạt mình đúng pháp; 6. Người trong mười phương quả trách, vì tiếng xấu của mình lan truyền.

Kệ tụng:

Thân sau đọa các nạn
Phạm trú nay thoái lui
Tâm số nên chịu khổ
Lại nữa sanh ba lỗi.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị ba thứ tội lỗi phải chịu ở đời sau: 1. Đọa vào các nạn, do đời này tạo nghiệp nhân ác nên đời sau chịu quả báo ác; 2. Thoái lui công hạnh, do công hạnh đã được lại thoái lui, và công hạnh chưa được càng khó mà được, đánh mất phạm trú ngay trong hiện tại và cả vị lai; 3. Đau khổ phát sanh, do sự vận hành của các tâm số pháp mà từ đó sanh ra các nỗi ưu khổ lớn.

Hỏi: Đã nói tội lỗi, vậy những gì là công đức?

Kệ tụng:

Người khéo trú phạm trú
Rời xa các ác kia
Sanh tử không làm bản
Không bỏ cứu chúng sanh.

Giải thích:

Người trú phạm trú có được hai công đức: 1. Bỏ phiền não, những tội lỗi đã nói ở trước thầy đều rời xa; 2. Không bỏ chúng sanh, vì thành thực chúng sanh mà ở trong sanh tử nhưng không bị nhiễm ô.

Hỏi: Đã biết công đức, nhưng làm sao biết công đức này là tôn cao hết mức?

Kệ tụng:

Như người có một con
Có đức nên rất thương
Bồ tát đối tất cả
Khởi phạm thắng hơn kia.

Giải thích:

Qua thí dụ người có một con cho thấy bồ tát trú ở bốn thứ phạm trú là tôn cao hết mức.

Hỏi: Đại bi lấy những chúng sanh nào làm sở duyên?

Kệ tụng:

Cháy hừng và oán thắng
Khổ bức và tối che

Trú hiểm và trói chặt
Ăn độc và lạc đường
Lại có trú phi đạo
Cùng những người cần cỗi
Như vậy mười chúng sanh
Sở duyên tâm đại bi.

Giải thích:

Bồ tát với tâm đại bi nắm lấy mười loại chúng sanh làm cảnh giới của mình:

1. Chúng sanh cháy hừng, là chúng sanh đắm nhiễm dục lạc;
2. Chúng sanh oán thắng, là chúng sanh khi tu thiện bị ma quân làm chướng ngại;
3. Chúng sanh khỏ bức, là chúng sanh ở tại ba đường khỏ;
4. Chúng sanh tối che, là chúng sanh thường làm những việc bất thiện, do không biết quả báo của nghiệp;
5. Chúng sanh trú hiểm, là chúng sanh không thích niết bàn, do không đoạn tuyệt với đường hiểm sanh tử;
6. Chúng sanh trói chặt, là chúng sanh ngoại đạo tà kiến, do muốn hướng đến giải thoát nhưng bị trói chặt bằng sợi dây cứng chắc là các tà kiến;
7. Chúng sanh ăn độc, là chúng sanh ăn mùi vị thiên định, giống như thức ăn ngon mà lẫn chất độc có thể hại người, thiên định⁸⁰⁰ cũng vậy, vì tham đắm thiên định mà bị thoái mất;
8. Chúng sanh lạc đường, là chúng sanh tăng thượng mạn, tuy ở trong đạo giải thoát chân thật mà có sự mê lầm;
9. Chúng sanh trú phi đạo, là chúng sanh bất định tánh thừa thấp⁸⁰¹, do có thoái lui;
10. Chúng sanh cần cỗi, là các bồ tát

⁸⁰⁰ Thiên định: Người tu học Thánh đạo và người thường tu sắc định (sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên) và vô sắc định (không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tướng phi phi tướng xứ), đó gọi là thiên định.

⁸⁰¹ Thừa thấp là chỉ cho các vị thanh văn và duyên giác. Bất định tánh là các vị này trước kia chưa có chủng tập các thừa thanh văn và duyên giác, nghe nói mà vào, theo tu mà thành, nên rất dễ thoái lui.

chưa có tròn đầy hai khối phước trí. Mười loại chúng sanh như vậy là cảnh giới sở duyên tâm đại bi của bồ tát.

Đã nói cảnh giới của tâm đại bi, kể nói sự đắc quả của tâm đại bi.

Kệ tụng:

Chướng đoạn, giác ngộ người

Cho vui, quả khả ái

Tự lưu: năm chỗ dựa

Người đi đến gần Phật.

Giải thích:

Chướng đoạn là quả tương ly, vì các chướng ngại được đoạn trừ. Giác ngộ người là quả tăng thượng, vì làm lợi ích cho chúng sanh. Cho vui là quả trượng phu, vì làm được pháp trượng phu. Quả khả ái là quả quả báo, vì có được quả báo ưa thích. Tự lưu⁸⁰² là quả y, vì tiếp cận tâm bi thù thắng ở vị lai. Như vậy, năm quả đều dựa vào tâm đại bi mà có được. Nên biết, bồ tát tu tập như vậy thì khoảng cách đi đến quả Phật bồ đề không còn bao xa.

Đã nói sự đắc quả của tâm đại bi, kể nói sự không trú ở của tâm đại bi.

Kệ tụng:

Khổ sanh tử làm thể

Lấy vô ngã làm tánh

Không chán nhờ đại bi

Không nã nhờ thắng giác.

⁸⁰² Tự lưu = tự thể tương tục lưu (Tự thể nối tiếp chảy): Có nghĩa là bản thân tự nhiên đến được năng y. Năng y là tự tánh đại bi của chân như. Đời này có được tâm đại bi thì đời vị lai ắt có tâm đại bi.

Giải thích:

Tất cả dòng sanh tử lấy khổ làm thể, lấy vô ngã làm tánh. Bồ tát từ nơi khổ mà thấu hiểu được như thật⁸⁰³, nơi vô ngã mà được vô thượng giác. Được sự thấu hiểu và giác ngộ như vậy rồi, nhờ tâm đại bi nên không chán lìa sanh tử, nhờ trí thắng giác nên không bị phiền não phá hại, cho nên bồ tát không trú niết bàn, cũng không trú sanh tử.

Đã nói sự không trú ở của tâm đại bi, kể nói công đức của tâm đại bi.

Kệ tụng:

Khi thấy tự tánh khổ
Biết khổ sanh bi khổ
Biết phương tiện viễn ly
Hằng tu không biết chán.

Giải thích:

Khi bồ tát quán sát sự khổ nơi thế gian, thấy được tự tánh của khổ thì sanh tâm bi cảm trước khổ đau, muốn dùng mọi phương tiện làm cho chúng sanh viễn ly khổ sở, cho đến thấu hiểu như thật. Bồ tát quán sát rồi, hằng tu tập như vậy không biết chán. Đó là công đức của tâm đại bi.

Đã nói công đức của tâm đại bi, kể nói sự sai biệt của tâm đại bi.

Kệ tụng:

Tự tánh và số trạch

⁸⁰³ Như thật tri: Như thật là chân như thật tướng của các pháp. Như thật tri là thấu hiểu phù hợp với chân như thật tướng.

Túc tập và chướng đoạn

Tâm bi của bồ tát

Có bốn sai biệt này.

Giải thích:

Theo thứ tự, tâm đại bi có bốn sai biệt: 1. Tự tánh: sanh thành một cách tự nhiên; 2. Số trách: thấy được công đức và lầm lỗi; 3. Túc tập: do tu tập từ nhiều đời trước; 4. Chướng đoạn: do ly dục, đoạn phiền não chướng cần đối trị mà được thanh tịnh. Lại có sáu thứ sai biệt:

Kệ tụng:

Chẳng bình đẳng, chẳng thường

Chẳng sâu, chẳng tùy thuận

Chẳng đạo, chẳng bất đắc

Trái sáu thứ là bi.

Giải thích:

Sáu thứ sai biệt này đi ngược lại với tâm đại bi. Tâm đại bi có sáu thứ sai biệt: 1. Bình đẳng; 2. Thường hằng; 3. Cực sâu; 4. Tùy thuận; 5. Tịnh đạo; 6. Bất khả đắc. Bình đẳng là biết các cảm thọ: lạc thọ v.v... của chúng sanh đều là khổ. Thường hằng là đưa chúng sanh đến niết bàn vô dư mà tâm đại bi vẫn không cùng tận. Cực sâu là khi nhập vào các địa, các bồ tát có sự bình đẳng mình người. Tùy thuận là đối với tất cả nỗi khổ của chúng sanh thì cứu giúp bằng như lý hành⁸⁰⁴.

⁸⁰⁴ Như lý hành: Theo Pháp uẩn túc luận, quyển 2, chương 12 có ghi: “Như lý hành là tám chi thánh đạo, gọi là như lý. Chúng đệ tử Phật thực hành tám chi thánh đạo gọi là như lý hành. Đức Thế tôn cũng có nói, bốn niệm trú, bốn chánh tấn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi và chánh định, là tài sản và đồ dùng, gọi là như lý. Như đức Thế tôn nói, con đường nhất

Tịnh đạo là phiền não cần phải đối trị đã được đoạn trừ. Bất khả đắc là khi bỏ tất được vô sanh pháp nhẫn thì thấy các pháp là bất khả đắc.

Đã nói sự sai biệt của tâm đại bi, kể nói tâm đại bi như cái cây.

Kệ tụng:

Bi, nhẫn, tư, nguyện, sanh

Thành thực, lần lượt nói

Căn lớn đến quả lớn

Cây bi sáu sự thành.

Giải thích:

Nên biết cây đại bi lấy sáu sự để thành tựu: 1. Đại bi; 2. Nhẫn nhục; 3. Tư duy; 4. Thắng nguyện; 5. Thắng sanh; 6. Thành thực. Đây chính là sáu bộ phận của một cái cây: gốc, thân, cành, lá, hoa, trái.

Hỏi: Sự ấy thế nào?

Đáp: Cây này lấy đại bi làm gốc, lấy sự nhẫn nhục làm thân, lấy sự tư duy về lợi ích cho chúng sanh làm cành, lấy sự nguyện sanh về cõi thù thắng làm lá, lấy sự vãng sanh cõi thù thắng làm hoa và lấy sự thành thực chúng sanh làm trái.

Hỏi: Vì sao sáu sự được xếp trước sau như vậy?

Kệ tụng:

Không bi thì không nhẫn

hướng này làm cho các hữu tình đều được thanh tịnh, vượt qua các sầu đau, diệt trừ các khổ sở, chứng pháp như lý, đó là thánh chánh định, là tài sản và đồ dùng. Bảy chi thánh đạo gọi là thánh chánh định, là tài sản và đồ dùng. Những gì là bảy? Đó là chánh kiến cho đến chánh niệm. Dùng thánh chánh định, tức bảy chi thánh đạo, hướng dẫn và tu sửa, mới được thành mãn, nên gọi là tài sản và đồ dùng của thánh chánh định. Chúng đệ tử Phật thực hành thánh chánh định gọi là như lý hành.”

Như vậy sáu thứ tự
Thắng sanh nếu không được
Thành thực chúng sanh không.

Giải thích:

Nếu không có tâm đại bi thì không thể khởi nhẫn nhục khó làm⁸⁰⁵ trước cái khổ lớn (sanh tử). Nếu không có sự nhẫn nhục khó làm trước cái khổ lớn (sanh tử) thì không thể khởi tư duy về lợi ích cho chúng sanh. Nếu không có sự tư duy về lợi ích cho chúng sanh thì không thể khởi nguyện sanh về cõi thù thắng. Nếu không có sự nguyện sanh về cõi thù thắng thì không thể thọ sanh cõi thù thắng. Nếu không có sự thọ sanh cõi thù thắng thì không thể thành thực chúng sanh.

Hỏi: Trước sau tương tự hư vậy, còn thành lập tương tự thì thế nào?

Kệ tụng:

Gốc sanh do từ thâm
Thân mọc do vui lớn
Chánh niệm là cảnh vượn
Nguyện nói là lá lớn
Nội duyên thành là hoa
Ngoại duyên thành là trái
Nên biết gốc bi, thân ...
Thứ tự như vậy thành.

⁸⁰⁵ Nan hành nhẫn: Du già sư địa luận, quyển 42 có ghi: “Thế nào là nhẫn khó làm của bồ tát? Nên biết nhẫn đây lược có ba thứ: Các bồ tát đối với các hữu tình yếu đuối, kém hèn mà có thể nhẫn chịu những việc làm không lợi ích của họ, gọi là nhẫn khó làm thứ nhất. Nếu các bồ tát sống trong địa vị tôn quý, có thể nhẫn chịu những việc làm không lợi ích của tôi tớ, gọi là nhẫn khó làm thứ hai. Nếu các bồ tát đối với những hữu tình có chủng tánh ti tiện, làm rất nhiều việc không lợi ích mà vẫn nhẫn chịu được, gọi là nhẫn khó làm thứ ba.”

Giải thích:

Sự thành lập tương tự ở đây là: Tâm bi nhờ tâm từ thấm ướt làm cho tươi tốt, vì người có tâm từ khi thấy người khổ thì sanh tâm bi cảm trước nỗi khổ, cho nên lấy tâm bi làm gốc. Nhẫn nhục nhờ niềm vui làm cho nảy nở, vì bỏ tất làm lợi người, cứu khổ nên sanh niềm vui, niềm vui sanh thì hạnh nhẫn nhục càng rộng lớn, cho nên lấy nhẫn làm thân. Tư duy nhờ chánh niệm⁸⁰⁶ làm cho tăng tiến, vì sức nhẫn rộng lớn thì có thể khởi chánh niệm ở trong việc lợi người, cho nên lấy tư duy làm cành. Thắng nguyện nhờ sự nối tiếp làm cho trưởng thành, vì cái trước diệt thì cái sau sanh, giống như lá già rụng thì lá non nhú, cho nên lấy thắng nguyện làm lá. Thắng sanh lấy nội duyên thành làm chân thật, vì thân mình thành thực thì sự thọ sanh chẳng hư dối, cho nên lấy thắng sanh làm hoa. Thành thực nhờ ngoại duyên thành làm chân thật, vì thân người thành thực thì sự lợi ích chẳng hư dối, cho nên lấy thành thực chúng sanh làm trái. Nên biết sự thành lập tâm đại bi phải theo thứ tự như vậy.

Đã nói tâm đại bi như cái cây, kể ca ngợi công đức của tâm đại bi.

Kệ tụng:

Đại bi làm lợi ích

Ai với người không khởi⁸⁰⁷

⁸⁰⁶ Chánh niệm: chuyên chú nhớ nghĩ chính xác. Chánh niệm có 3: 1. Niệm thân, nhớ nghĩ mình là con Phật, tu hạnh bỏ tất; 2. Niệm Phật, nhớ nghĩ đến Phật, bỏ tất, sư trưởng, cha mẹ; 3. Niệm bất hại, nhớ nghĩ đến căn bản của Pháp là từ bi, không thương tổn bất cứ sanh vật nào. Trái với chánh niệm là tạp niệm, có 6: 1. Lo nghĩ tham dục; 2. Lo nghĩ giận hờn; 3. Lo nghĩ làm hại người khác; 4. Lo nghĩ đến người thân; 5. Lo nghĩ đến quê hương, xứ sở; 6. Lo nghĩ đến sự sống chết, còn mất.

⁸⁰⁷ Thùy u tha bất khởi: đây là ca ngợi công đức vô dư của bỏ tất. Bằng tâm đại bi, bỏ tất làm lợi ích cho chúng sanh mà không khởi tâm phân biệt, thu nhận chánh pháp để thành thực chúng

Với khổ thắng lạc sanh
Lạc sanh nhờ tâm bi.

Giải thích:

Nghĩa ở đây như kệ tụng đã nói.

Đã ca ngợi công đức của tâm đại bi, kể nói sự không ràng buộc của tâm đại bi.

Kệ tụng:

Bồ tát bi tự tại
Tịch tĩnh còn không trú
Đời vui và thân mạng
Ái ấy làm sao khởi.

Giải thích:

Tất cả người trong thế gian đều lưu luyến cái vui thế tục và yêu quý thân mạng của mình. Tất cả hàng thanh văn, duyên giác tuy không có lưu luyến cái vui thế tục và yêu quý thân mạng của mình nhưng còn khởi ý chấp trước niết bàn. Bồ tát không như vậy, vì có tâm đại bi nên tự tại, đối với niết bàn còn không trú ở hướng là trú trong hai luyện ái kia.

Đã nói sự không ràng buộc của tâm đại bi, kể nói về sự tối thắng của đại bi ái⁸⁰⁸.

sanh, “làm người bạn không mời cho cả mọi người, lòng thương to lớn thương xót và đem lại lợi ích cho mọi người, làm người mẹ chánh pháp cho đời.”

⁸⁰⁸ Đại bi ái = đại bi ái kiến. Chưa thâm nhập thật tướng thấy có chúng sanh (kiến) mà sanh yêu thương (ái), và đó là còn chướng ngại. Như kinh Duy Ma, phẩm Thăm bệnh có ghi: “Bồ tát có bệnh lại nghĩ, bệnh mình không thật không có, bệnh chúng sanh cũng không thật không có. Khi

Kệ tụng:

Tham ái chẳng không chướng
Thế bi cũng thế gian
Bồ tát bi ái khởi
Chướng tận, vượt thoát đời.

Giải thích:

Sự tối thắng của bi ái, tự có hai nghĩa: 1. Chướng tận; 2. Vượt thoát thế gian. Bản thân của ái đồng đẳng với tham, tức tự thể của ái là chướng ngại. Bồ tát đi trong thế gian bằng tự thể của tâm bi tuy chẳng phải là chướng ngại nhưng vẫn nằm trong phạm trù thế gian. Khi nào tự thể tâm bi ái của bồ tát không còn chướng ngại thì mới có thể vượt thoát thế gian, nên gọi là tối thắng.

Hỏi: Thế nào là chướng tận?

Kệ tụng:

Có khổ và không trí
Biển lớn và tối tăm
Cứu khổ bằng phương tiện
Làm sao không chướng tận.

Giải thích:

xét như vậy mà đối với chúng sanh nổi lên lòng đại bi ái kiến thì phải tức khắc xả bỏ. Tại sao? Bởi bồ tát thì vì trừ khử phiền não mà nổi lên đại bi, còn đại bi ái kiến thì đối với sanh tử có lòng chán mệt. Xả bỏ đại bi ái kiến thì không bị ái kiến ngăn che. Sanh ra ở đâu cũng không bị ràng buộc, như thế mới có thể thuyết pháp mà cởi mở ràng buộc cho chúng sanh.” (Kinh Duy Ma, H.T Thích Trí Quang dịch)

Có khổ ví như biển lớn. Không trí ví như sự tối tăm. Tâm đại bi là phương tiện cứu khổ. Có tâm bi ái này thì chướng tận.

Hỏi: Làm sao vượt thoát thế gian?

Kệ tụng:

La hán và duyên giác
Không bi ái như vậy
Huống là người thế gian
Làm sao vượt thoát đời.

Giải thích:

A la hán, Bích chi Phật còn không có tâm đại bi ái, huống là người thế gian có thể có được. Nếu không có tâm đại bi ái thì làm sao vượt thoát thế gian.

Đã nói sự tối tăm của đại bi ái, kể nói sự không chán của tâm đại bi.

Kệ tụng:

Có bi, các bồ tát
Xả khổ nên khởi khổ
Người mới khởi khổ sợ
Khi chứng vui mừng sâu.

Giải thích:

Xả khổ: Bằng tâm đại bi, các bồ tát muốn xả bỏ cái khổ của chúng sanh.

Nên khởi khổ: Vì xả bỏ cái khổ của chúng sanh mà bồ tát (chấp nhận) sanh khởi cái khổ cho mình.

Người mới khởi khổ sợ: Người mới là chỉ cho bồ tát ở địa vị tín hạnh ⁸⁰⁹. Các vị bồ tát này ở trong sự khởi khổ mà sanh lòng sợ hãi, đó là do các vị ấy chưa thấy được mình người bình đẳng, chưa tiếp xúc được bản chất như thật của khổ đau ⁸¹⁰.

Khi chứng vui mừng sâu: Khi chứng là nói bồ tát ở địa vị tâm tịnh ⁸¹¹. Các vị bồ tát này ở trong sự khởi khổ mà sanh lòng vui mừng, đó là do các vị ấy thấy được mình người bình đẳng, đã tiếp xúc được bản chất như thật của khổ đau.

Đã nói sự không chán của tâm đại bi, kể nói sự thù thắng của đại bi và khổ.

Kệ tụng:

Bi khổ rất hy hữu
Khổ thắng tất cả lạc
Càng vui vì bi sanh
Làm xong chẳng có gì.

Giải thích:

⁸⁰⁹ Tín hạnh địa: Chỉ cho giai vị ở trước bồ tát thập địa, tức chỉ cho bồ tát thập tín và bồ tát thập hạnh. Thập tín gồm có: Tín tâm, niệm tâm, tịnh tín tâm, định tâm, huệ tâm, giới tâm, hồi hướng tâm, hộ pháp tâm, xả tâm và nguyện tâm. Thập hạnh gồm có: Hoan hỷ hạnh, nhiều ích hạnh, vô sân hận hạnh, vô tận hạnh, ly si loạn hạnh, thiện hiện hạnh, vô trước hạnh, tôn trọng hạnh, thiện pháp hạnh và chân thật hạnh.

⁸¹⁰ Cũng có nghĩa là chưa có tri kiến như thật về khổ đau, về bản chất của khổ đau. Như kinh Tận Trí, Trung A hàm có ghi: “Bấy giờ, đức Thế tôn nói với các tỳ kheo rằng: Có tri, có kiến, mới có chứng đắc lậu tận, chứ không phải không tri, không kiến. Thế nào là có tri, có kiến mới chứng đắc lậu tận? Tri kiến như thật về sự Khổ liên chứng đắc lậu tận. Tri kiến như thật về Khổ tập, tri kiến như thật về Khổ diệt và tri kiến như thật về Khổ diệt đạo liên chứng đắc lậu tận.”

⁸¹¹ Tịnh tâm địa (địa vị tuệ giác trong suốt): Chỉ cho sơ địa trong thập địa, tức hoan hỷ địa, cũng gọi là tịnh tâm địa. Đây là giai vị của bồ tát đã giải thoát, thủ chứng thanh tịnh do đoạn trừ phiền não chướng.

Bi khổ rất hy hữu: Từ cái khổ của chúng sanh mà sanh khởi tâm đại bi, từ tâm đại bi mà sanh khởi cái khổ cho mình. Như vậy, bồ tát có tâm bi và có cái khổ cho mình, đó là một sự hy hữu. Vượt lên trên cái bi khổ ấy gọi là rất hy hữu.

Khổ thắng tất cả lạc: Cái bi khổ này thắng hơn tất cả dục lạc thế gian.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Càng vui vì bi sanh: Các bồ tát lấy bi khổ làm niềm vui, vì cái khổ ấy từ tâm đại bi sanh ra.

Làm xong chẳng có gì: Đối với niềm vui từ việc làm (lợi sanh) hoàn tất, bồ tát còn thấy không, huống là những gì khác của thế gian mà bồ tát thấy có hay sao.

Đã nói sự thù thắng của đại bi và khổ, kể nói sự thù thắng của đại bi và thí.

Kệ tụng:

Thí và bi cùng khởi
Làm cho bồ tát vui
Lạc thọ trong ba cõi
So đây chẳng chút phân.

Giải thích:

Nếu sự thí và tâm đại bi cùng sanh thì có năng lực khởi thắng lạc của bồ tát. Ở trong ba cõi có những lạc thọ được tạo tác, nếu đem so với thắng lạc được tạo tác từ tâm đại bi và sự thí thì những lạc thọ ấy không có được một phần tương tự.

Đã nói sự thù thắng của đại bi và thí, kể nói sự nhẫn khổ của tâm đại bi.

Kệ tụng:

Sanh tử tự tánh khổ
Không bỏ nhờ tâm bi

Khởi khổ vì lợi người
Sao bỏ không tu tập.

Giải thích:

Tất cả khổ đau đều nằm trong nỗi khổ sanh tử. Các bồ tát không bỏ sanh tử là nhờ có tâm đại bi. Bồ tát lấy sự khởi khổ làm nhân tố của lợi người. Bồ tát không bỏ sanh tử tức là không từ bỏ tất cả khổ (cho mình) ⁸¹².

Đã nói sự nhẫn khổ của tâm đại bi, kể nói quả của đại bi và thí.

Kệ tụng:

Đại bi hằng tăng trưởng
Bi thí tài ba quả
Ái sanh và nhiếp sanh
Tư sanh gồm ba vui.

Giải thích:

Đại bi hằng tăng trưởng, Bi thí tài ba quả: Tâm đại bi của bồ tát có năng lực làm tăng trưởng ba thứ quả: 1. Tăng bi, do tu tập mà làm cho tự thể (đại bi) tăng trưởng; 2. Tăng thí, do tâm bi tự tại ⁸¹³ mà làm cho sự thí được tăng trưởng; 3. Tăng tài, do sự thí tự tại mà làm cho của cải được tăng trưởng.

Ái sanh và nhiếp sanh, Tư sanh gồm ba vui: Từ ba quả này sanh ra ba niềm vui: 1. Từ tâm bi làm nhân sanh ra niềm vui thương yêu chúng sanh; 2. Từ thí làm

⁸¹² Cũng tức là nói nhẫn khổ: chấp nhận khổ sở vì lợi người.

⁸¹³ Tự tại: Không chướng ngại, bất động, tâm thái an nhiên, chỗ muốn tùy tâm, rộng rang ứng vật.

nhân sanh ra niềm vui nhiếp hóa chúng sanh; 3. Từ của cải làm nhân sanh ra niềm vui giúp đỡ chúng sanh.

Đã nói quả tăng trưởng từ tâm đại bi, kể nói sự khuyến tiến của tâm đại bi.

Kệ tụng:

Bi trường và thí tăng
Thành thực sanh, lạc khởi
Dẫn đến và đưa đi
Đại bi khuyên như vậy.

Giải thích:

Tâm đại bi khuyến tiến bồ tát thực hành sáu thứ công đức. Nghĩa lý của đại bi là: Bồ tát tu tập tâm đại bi thì tâm đại bi càng sanh trưởng. Bồ tát thí xả của cải thì sự thí càng thêm lên. Bồ tát cần lấy sự thí để thành thực chúng sanh. Bồ tát cần lấy sự thí để sanh khởi an lạc cho mình. Sự thí của bồ tát chiêu dẫn hai khối (phước trí) của đại bồ đề (cho mình), ngoài ra hướng chúng sanh đi đến với mình. Sự thí của bồ tát dẫn đưa hai khối (phước trí) của đại bồ đề (cho chúng sanh), ngoài ra hướng chúng sanh đi đến đại bồ đề.

Đã nói sự khuyến tiến của tâm đại bi, kể nói sự thù thắng của đại bi và lạc.

Kệ tụng:

Khổ là bi cảm khổ
Không thí làm sao vui
Lấy thí làm niềm vui
Cho vui cứu người khổ.

Giải thích:

Khổ là bi cảm khổ: Các bồ tát sanh khởi bi cảm trước các khổ đau, gọi đó là nỗi khổ (của bồ tát).

Không thí làm sao vui: Với tâm đại bi, các bồ tát lấy khổ đau của người làm khổ đau của mình. Nếu bồ tát không cho người niềm vui thì làm sao có được niềm vui cho mình. Để có được niềm vui cho mình, bồ tát cho người niềm vui, cứu người nỗi khổ. Khi bồ tát cho chúng sanh niềm vui, cứu chúng sanh nỗi khổ, tức là bồ tát đang tạo tác sự an lạc.

Đã nói sự thù thắng của đại bi và lạc, kể nói sự dạy bảo về tâm đại bi.

Kệ tụng:

Bi là dạy tực thí
Thí người chớ tực cầu
Quả thí xin không nhận
Có nguyện lại đem thí.

Giải thích:

Kệ tụng này dạy thực hành thí không mong cầu.

Bi là dạy tực thí, Thí người chớ tực cầu: Nghĩa lý của đại bi là: Khi bồ tát thực hành thí cho người thì chớ mong cầu niềm vui cho mình. Không có niềm vui của người thì cũng không có niềm vui của mình. Vì sao? Niềm vui không có riêng biệt.

Quả thí xin không nhận, Có nguyện lại đem thí: Nếu có quả của thí thì bồ tát xin không tiếp nhận; nếu có tiếp nhận quả của thí thì bồ tát lại dùng đó để tiếp tục thí.

Kệ tụng:

Thí và thí quả thí
Thí khắp cho tất cả
Người vui nên mình vui
Cho người, mình không cần.

Giải thích:

Kệ tụng này dạy thực hành thí và thí quả của thí, nghĩa là thí và thí quả của thí mà mình có được, thí khắp cho tất cả chúng sanh. Vì sao? Tâm bi là lấy niềm vui của người làm niềm vui của mình, cho nên bỏ tất được quả của thí đều nên thí cho tất cả chúng sanh.

Phải làm sự dạy bảo về tâm đại bi như vậy.

Kệ tụng:

Khinh của cái đem thí
Đến nhiều lại đến tốt
Không dùng mà tự đến
Dùng lại tiếp nối thí.

Giải thích:

Kệ tụng này dạy thực hành thí chán của cái. Nếu người chán của cái mà thực hành thí thì người ấy tuy không muốn của cái mà của cái tự đến. Đạo lý cực rộng, cực diệu như vậy là do có cái tâm rộng lớn. Nếu có được của cái như vậy thì dùng lại đem thí. Đó là của cái đến rồi lại đến. Bỏ tất thí của cái rồi lại thí của cái. Vì sao? Bỏ tất không mong cầu niềm vui cho mình, chỉ muốn thí, thí không cùng tận.

Kệ tụng:

Bi là đem đại bi
Thí hết, thí thường xuyên
Nên làm thí như vậy
Không nên cầu quả thí.

Giải thích:

Kệ tụng này dạy thực hành thí không có ngừng nghỉ, nên biết như vậy.

Kệ tụng:

Nếu tôi không vui thí
Thí quả, lúc không thí⁸¹⁴
Thí không một sát na⁸¹⁵
Do không thí, không ái⁸¹⁶.

Giải thích:

Kệ tụng này dạy thực hành thí không có biết chán, nên biết như vậy.

Kệ tụng:

Không làm, không cho quả

⁸¹⁴ Bất thí thời = vô hữu bất thí thời: Không có lúc nào không thí, nghĩa là tất cả thời đều thí.

⁸¹⁵ Thí vô nhất sát na = triển chuyển tương tục vô nhất sát na hữu thoái hữu đoạn: Thí liên tục, không một sát na có lúc thoái lui, có khi ngừng nghỉ.

⁸¹⁶ Dĩ vô thí ái cố = dĩ (phi) vô thí, vô ái cố: Vì không cho rằng không thí dữ, không ái lạc, nghĩa là không có phỉ báng nhân. Phỉ báng nhân là tà kiến, cho rằng không thí dữ, không ái lạc, không thờ tự, không diêu hạnh, không ác hạnh. Vì không có tà kiến nên bỏ tất mới thực hành thí không có biết chán.

Cho quả, cho sự làm
Là lỗi ông thấy ơn
Còn tôi không giống ông.⁸¹⁷

Giải thích:

Kệ tụng này dạy thực hành thí buông xả ban ơn.

Lời nói của bồ tát về thí như sau: Nếu có người đi đến ông, ông mới cho quả, vậy là ông mắc cái lỗi mong đợi sự trả ơn. Tôi thì không như vậy, cho nên ông không giống tôi. Lại nữa, nếu có người đi đến ông, ông chỉ cho người này quả, vậy ông là người mong đợi trả ơn. Tôi thì không như vậy, đem quả của sự hành thí cho tất cả chúng sanh, cho nên ông không giống tôi.

Đã nói tâm đại bi và sự chỉ dạy thí, kể nói tâm đại bi và sự thực hành thí.

Kệ tụng:

Không chướng và tịnh cú
Lợi người và tự lượng
Không cầu, không vương mắc
Bi là thí như vậy.

Giải thích:

Không chướng, là không chiếm đoạt tài vật của người mà làm việc thí. Tịnh cú, là lấy tài vật đúng chánh pháp mà thực hành thí, nghĩa là không lấy các chất độc hại, khí giới chiến đấu, rượu v.v... mà thí. Lợi người, là khi lấy sự thí để

⁸¹⁷ Không làm, không cho quả: là không thí và không hồi hướng phước báo của thí. Cho quả, cho sự làm: là hồi hướng vô thượng bồ đề và thí cả nội tài và ngoại tài. Là lỗi ông thấy ơn: là thí mà thấy mình ban ơn. Còn tôi không giống ông: là bồ tát thì tu tập thí, hồi hướng thí, thí mà không thấy ban ơn và mong đền đáp.

niếp hóa người thì mục tiêu phải là thiết lập thiện căn. Tự lượng, là không cho quyền thuộc của mình phải thiếu thốn. Không cầu, là ở trước chúng sanh mà không có lòng cầu xin hay không mở miệng cầu xin, bỏ tất thấy họ nghèo thiếu thì tự nhiên thí, và thí thì không có lựa chọn phước điền ⁸¹⁸. Không vương mắc, là không cầu đền ơn và không lấy quả báo.

Kệ tụng:

Hết, rộng, thẳng, thường, hỷ
Rời vương mắc, thanh tịnh
Hồi hướng vào hai xứ
Bồ đề và thiện căn.

Giải thích:

Hết, là thí cả nội tài và ngoại tài ⁸¹⁹. Rộng, là thí nhiều tài vật. Thẳng, là thí đồ quý tốt. Thường, là thí thường xuyên. Hỷ, là thí mà rời xa giận dữ, nghĩa là khi người cầu xin làm việc không lợi ích vẫn nhẫn chịu mà hoan hỷ thí. Rời vương mắc, là không có tâm mong cầu, như không vương mắc đã nói ở trên. Thanh tịnh, là thí đúng như chánh pháp, như (thí) tịnh cú đã nói ở trên. Hồi hướng bồ đề, là

⁸¹⁸ Không lựa chọn phước điền là thí không kẻ kẻ oán, người thân, người hiền, kẻ dữ, người giữ giới, kẻ phá giới, người giàu sang, kẻ nghèo khó. Đây là nói cái hạnh bình đẳng trong thí. Kinh Bát đại nhân giác dạy: “Bồ tát thực hành thí, bình đẳng nghĩ đến kẻ oán người thân, không nhớ lỗi cũ, không ghét người ác.”

⁸¹⁹ Tài thí là cho người bằng của, nhưng của có hai loại: của ở ngoài, theo nghĩa đen, gọi là ngoại tài, và của thật, tức thân mạng, sức lực, nhiệt tình, gọi là nội tài.

hồi hướng Vô thượng bồ đề. Hồi hướng thiện căn, là hồi hướng tùy thuận⁸²⁰ thiện căn khí⁸²¹.

Đã nói tâm đại bi và sự thực hành thí, kể nói tâm đại bi và sự thọ dụng sai biệt.

Kệ tụng:

Có của để tự dùng
Và dùng thí chúng sanh
Được hỷ, thí hỷ thắng
Ba lạc nuôi dưỡng tâm.

Giải thích:

Bồ tát sanh hỷ khi thọ dụng của cải của mình và chúng sanh sanh hỷ khi được bồ tát lấy của cải thí cho. Sự hoan hỷ của thí so với hai hỷ ấy thì thắng hơn. Vì sao? Ba lạc nuôi dưỡng tâm. Ba lạc là: 1. Hoan hỷ vì thí; 2. Hoan hỷ vì nhiếp hóa chúng sanh; 3. Hoan hỷ vì đầy đủ bồ đề tụ⁸²².

Đã nói tâm đại bi và sự thọ dụng sai biệt, kể nói tâm đại bi và sự tăng trưởng các độ.

Kệ tụng:

Xan, ác, sân, phóng dật

⁸²⁰ Tùy thuận: Đại bồ tát nếu có thể lấy tất cả thiện căn mà hồi hướng thì tùy thuận tất cả chư Phật, tùy thuận pháp, tùy thuận trí, tùy thuận bồ đề, tùy thuận nghĩa, tùy thuận hồi hướng, tùy thuận hạnh, tùy thuận chân thật, tùy thuận thanh tịnh. (Kinh Hoa Nghiêm, quyển 19)

⁸²¹ Thiện căn khí: Một trong 32 chủng pháp hay khí của bồ tát. Thiện căn khí chỉ cho sự tăng trưởng chí ý.

⁸²² Bồ đề tụ = bồ đề nhị tụ: chỉ cho hai khối phước và trí.

Vướng duyên và vướng tà
Như vậy sáu ngăn che
Bi khiến sáu độ tăng.

Giải thích:

Xan, là không thể xả bỏ chút ít đồ vật. Ác, là phá hủy tịnh giới và não hại người khác. Sân, là đối với một chút không lợi ích (cho mình) cũng nổi cơn giận dữ. Phóng dật, là không siêng năng làm các thiện pháp. Vướng duyên, là vướng vào năm dục⁸²³ làm loạn tâm trí. Vướng tà, là vướng vào các ngoại đạo không có trí tuệ⁸²⁴. Như vậy là sáu ngăn che của chúng sanh. Với tâm đại bi, Bồ Tát thương xót chúng sanh vì họ mà nói ra những lầm lỗi ấy, khiến cho sáu ba la mật (của Bồ Tát) được tăng trưởng.

Đã nói tâm đại bi và sự tăng trưởng các độ, kể nói tâm đại bi từ bốn duyên sanh khởi, cũng nên chỉ bày.

Kệ tụng:

Khô, lạc, không khô lạc
Sức nhân và thiện hữu
Tự thể nối tiếp chảy
Nghĩa bốn duyên đại bi.

Giải thích:

⁸²³ Năm dục: sự đam mê sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm dục còn là ham muốn của cải, sắc đẹp, danh vọng, ăn ngon và ngủ nghỉ.

⁸²⁴ Không có trí tuệ là không có khả năng thấu hiểu thường, vô thường, khô, lạc, tịnh, bất tịnh, ngã, vô ngã, thọ mạng, phi thọ mạng, chúng sanh, phi chúng sanh, thật, phi thật, hữu, phi hữu. (Kinh Đại bát niết bàn, quyển 14)

Khổ, lạc, không khổ lạc: Hiện thị duyên duyên và đủ (năng) duyên ⁸²⁵, vì ba thọ và ba khổ ⁸²⁶ cùng sanh khởi tâm bi.

Hỏi: Xả thọ làm sao có khổ?

Đáp: Xả thọ là hành khổ.

Sức nhân: Hiện thị nhân duyên. ⁸²⁷

Thiện hữu: Hiện thị tăng thượng duyên. ⁸²⁸

Tự thể nối tiếp chảy: Hiện thị thứ đệ duyên. ⁸²⁹

Hỏi: Tâm đại bi sanh khởi như vậy rồi, làm sao tâm ấy được bình đẳng?

Kệ tụng:

Hành tướng và tư duy

Tùy thuận và ly chướng

Bất đắc và thanh tịnh

Sáu nghĩa bình đẳng bi.

⁸²⁵ Chánh văn là duyên duyên cụ duyên: Duyên duyên hay sở duyên duyên là đối cảnh làm duyên tố, chỉ cho chúng sanh làm tướng phần của tâm thức. Cụ duyên là năng duyên hay kiến phần của tâm thức, nói cách khác, trong tâm của bồ tát lúc nào cũng có chúng sanh.

⁸²⁶ Ba thọ là khổ thọ, lạc thọ và bất khổ bất lạc thọ (xả thọ). Ba khổ là khổ khổ, hoại khổ và hành khổ. Ba khổ là nói hình thái khổ đau. Ba thọ là nói cấp độ khổ đau. Tất cả đều nằm trong sự chấp thủ năm uẩn, đều là khổ đau (dukkha). Chúng sanh với ba thọ và ba khổ là đối tượng làm duyên tố cho bồ tát sanh khởi tâm đại bi, nên nói là sở duyên duyên.

⁸²⁷ Bồ tát thiện giới kinh, quyển 1: “Bồ tát chí tâm chuyên niệm vô thượng bồ đề, gọi là nội lực. Vì muốn hóa độ chúng sanh nên phát tâm vô thượng bồ đề, gọi là ngoại lực. Bồ tát có thể ở trong vô lượng a tăng kỳ kiếp tu tập thiện hạnh, phụng sự chư Phật và các bồ tát, gọi là nhân lực (năng lực của nhân tố).” Nhân duyên là cái nhân làm duyên tố.

⁸²⁸ Thiện hữu = thiện tri thức. Tri thức là người ai cũng biết; người ấy hỗ trợ và hướng dẫn ta tu hành nên gọi là thiện tri thức. Thiện hữu ở đây còn chỉ cho chư Phật và các bồ tát, là những bậc mà bồ tát cần phải thân cận và học hỏi. Tăng thượng duyên là dữ kiện thêm lên làm duyên tố.

⁸²⁹ Tự thể tương tục lưu: Tự thể là tâm đại bi. Nối tiếp chảy là dù ở hình thức nào, bồ tát cũng không quên mất tâm đại bi. Thứ đệ duyên = đẳng vô gián duyên, là nói sự mất đi của giai đoạn trước làm duyên tố cho giai đoạn sau sanh ra.

Giải thích:

Sự bình đẳng của tâm đại bi có sáu thứ: 1. Hành tướng bình đẳng: là chúng sanh trong các giai vị của ba thọ⁸³⁰ đều bình đẳng, biết (ba thọ) là khổ; 2. Tư duy bình đẳng: là thương xót bình đẳng; 3. Tùy thuận bình đẳng: là bình đẳng cứu giúp; 4. Ly chướng bình đẳng: là bình đẳng không bực tức; 5. Bất đắc bình đẳng: là mình, người và tâm đại bi, ba luân đều bình đẳng, vì bất khả đắc⁸³¹; 6. Thanh tịnh bình đẳng: là khi đạt đến vô sanh nhẫn ở địa thứ tám thì có được bình đẳng.

Hỏi: Như vậy đã nói riêng về tâm đại bi rồi, bốn phạm trú này phải tu tập thế nào để được vô thượng?

Kệ tụng:

Phạm trú khiến vô thượng
Tự ý tu có năm
Tín, tâm, thông, phương tiện
Hòa hợp như trước nói.

Giải thích:

Phần cúng dường chư Phật và thân cận thiện hữu ở trước đều nói đến năm thứ tự ý tu tập khiến được vô thượng, bốn phạm trú ở đây cũng như vậy.

Tịnh tín, là như ở trong kinh điển đại thừa có nói, (ai ở trong) trú xứ của Phạm vương thì sanh tịnh tín. Thâm tâm, là lấy chín thứ tâm để tu tập phạm trú. Thần thông, là dựa vào hư không đẳng định⁸³² mà tu tập. Phương tiện, là dựa vào

⁸³⁰ Chỉ cho chúng sanh từ phàm phu cho đến chúng sanh ở đệ tứ thiên.

⁸³¹ Bất khả đắc dịch là không lấy được, hàm ý không nắm bắt được như là một đối tượng hóa. Đặc tính không thể nắm bắt (bất khả đắc) là bản chất của Tâm. Đó là cách nói khác của không, vô thể, vô tự tánh, chân như.

⁸³² Hư không đẳng định là định đồng đẳng hư không, chỉ cho định đi vào pháp không.

trí vô phân biệt để nhiếp hóa chúng sanh. Hòa hợp, là lấy một quả nhập vào tất cả quả.

Phẩm Phạm Trú trọn vẹn.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh

Quyển Mười

Phẩm Hai Mươi Một

GIÁC PHẦN (1)

Giải thích:

Các bồ tát có đức tánh hỏ thẹn, ở đây nên nói:

Kệ tụng:

Trị chướng và hợp trí
Duyên cảnh và thành sanh
Bồ tát có hỏ thẹn
Như vậy bốn sai biệt.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị các bồ tát có đức tánh hỏ thẹn⁸³³, gồm bốn sắc thái: 1. Tự tánh; 2. Cùng loại; 3. Cảnh giới; 4. Tác nghiệp.

Trị chướng, là rời xa sự không biết hỏ thẹn. Đây là tự tánh của hỏ thẹn.

Hợp trí, là cùng với trí vô phân biệt tương ứng. Trí này cùng loại với hỏ thẹn.

Duyên cảnh, là bồ tát lấy chúng sanh tiêu thừa, vô chướng làm đối cảnh để tu tập hỏ thẹn, tức là các vị thanh văn, duyên giác. Tiêu thừa là đối lại với đại thừa. Vô chướng là đã phá phiền não chướng.

Thành sanh, là bồ tát lấy đức tánh hỏ thẹn làm sự nghiệp kiến lập chúng sanh.

⁸³³ Chỉ cho hai tâm sở tầm và quý.

Đây là bốn sắc thái tu tập hổ thẹn của bồ tát.

Hỏi: Các bồ tát có đức tánh hổ thẹn nhưng tu tập công hạnh nào để sanh khởi đức tánh ấy?

Kệ tụng:

Bồ tát tu sáu độ
Chướng tăng và trị giảm
Không siêng và siêng làm
Từ đây hổ thẹn sanh.

Giải thích:

Các bồ tát đối với bốn sự mà từ đó phát sanh hổ thẹn cực trọng: 1. Khi tu tập các độ mà các chướng ngại thêm lên thì phát sanh hổ thẹn cực trọng; 2. Khi tu tập các độ mà các phương tiện đối trị các chướng ngại giảm sút thì phát sanh hổ thẹn cực trọng; 3. Khi tu tập các độ mà có sự biếng nhác thì phát sanh hổ thẹn cực trọng; 4. Khi tu tập các độ mà siêng năng thực hành các pháp tùy thuận phiền não⁸³⁴, còn gọi là các căn thường phóng túng nên không thể chế ngự, thì phát sanh hổ thẹn cực trọng.

Hỏi: Bồ tát có đức tánh hổ thẹn, vậy đức tánh ấy có mấy thứ sai biệt?

Kệ tụng:

Sáu phẩm và hai phẩm
Bảy địa và hai thừa
Tương tự đây là thấp
Trái ngược thấp là cao.

⁸³⁴ Chỉ cho sự nhuốm bần một tùy phiền não nào đó làm chướng ngại cho định.

Giải thích:

Sáu phẩm: Trong bát định địa ⁸³⁵, sáu phẩm trước ⁸³⁶ mà có đức tánh hổ thẹn là thấp.

Hai phẩm: Trong các định địa ⁸³⁷, hai phẩm trước ⁸³⁸ mà có đức tánh hổ thẹn là thấp.

Bảy địa: Trong bồ tát thập địa, bảy địa đầu mà có đức tánh hổ thẹn là thấp.

Hai thừa: Là chúng sanh tâm chí hạ liệt do có tâm tăng thượng mạn ⁸³⁹ mà có đức tánh hổ thẹn là thấp.

Tương tự đây: Chỉ cho các bồ tát chưa đắc vô sanh nhẫn, dù có đức tánh hổ thẹn vẫn gọi là thấp. Trái ngược với các vị bậc thấp có đức tánh hổ thẹn là các vị bậc cao có đức tánh hổ thẹn.

Hỏi: Pháp gì chương ngại đức tánh hổ thẹn, và chương ngại ấy có bao nhiêu lầm lỗi?

⁸³⁵ Bát định địa: Chỉ cho dục giới, tức ngũ thú tạp cư địa.

⁸³⁶ Sáu phẩm trước: Chỉ cho 6 phẩm tu hoặc trong 9 phẩm tu hoặc của dục giới (3 thượng, 3 trung, 3 hạ). Tu hoặc ở dục giới có tham, sân, si, mạn. Đây là địa vị tu học của các thánh giả tu đà hàm hướng và tu đà hàm.

⁸³⁷ Định địa: Chỉ cho 4 định địa ở sắc giới: 1. Sơ thiền ly sanh hỷ lạc địa; 2. Nhị thiền định sanh hỷ lạc địa; 3. Tam thiền ly hỷ lạc địa; 4. Tứ thiền xả niệm thanh tịnh địa; và 4 định địa ở vô sắc giới: 1. Không vô biên xứ địa; 2. Thức vô biên xứ địa; 3. Vô sở hữu xứ địa; 4. Phi phi tưởng xứ địa. Đây là địa vị tu học của các thánh giả từ a na hàm đến a la hán.

⁸³⁸ Hai phẩm trước: Chỉ cho hai phẩm tu hoặc của mỗi định địa (cũng có 9 phẩm tu hoặc: 3 thượng, 3 trung, 3 hạ). Tu hoặc ở sắc giới và vô sắc giới chỉ có tham, si, mạn.

⁸³⁹ Kinh Pháp Hoa ghi: “Xá lợi Phất, nếu là đệ tử của Như Lai, tự gọi là La hán, là Duyên giác, mà không nghe không biết đến việc Như Lai chỉ giáo hóa bồ tát như trên, thì những người ấy không phải đệ tử của Như Lai: không phải La hán, không phải Duyên giác. Những vị tỷ kheo và tỷ kheo ni như vậy tự cho đã thành La hán, thân mình là thân cuối cùng, mình cứu cánh niết bàn, rồi không còn có chí mong cầu tuệ giác vô thượng, thì tôn giả nên biết họ toàn là người tăng thượng mạn.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Kệ tụng:

Không thẹn: chưa đoạn hoặc

Ba hại, sáu quả trách

Đọa nạn, thoái, khổ: ba

Như vậy mười hai lỗi.

Giải thích:

Không hổ thẹn: Bồ tát có hổ thẹn là còn có chướng ngại. Còn có chướng ngại tức là phiền não chưa đoạn diệt. Phiền não chưa đoạn diệt thì trước hết sanh ra ba điều tai hại:

1. Hại mình, là tư duy không chính xác nên chính mình phiền não.

2. Hại người, là do sân và xả mà gây phiền não cho người.

Hỏi: Sân gây phiền não cho người, nghe có lý, còn xả thì làm sao gây phiền não cho chúng sanh?

Đáp: Bồ tát thì cần phải hóa độ chúng sanh; buông bỏ, không hóa độ nữa là gây phiền não cho người.

3. Hại mình và hại người, là hủy hoại giới cấm nên gây phiền não cho mình và người.

Khởi ba điều hại như vậy thì đối với hiện pháp⁸⁴⁰ mắc phải sáu điều quả trách, đó là: nghi ngờ hồi hận⁸⁴¹, đánh mất lợi ích, mất sự hộ trì (của thiện tri thức và chánh niệm), từ bỏ (tu tập), bị (đại chúng) trị phạt và mang tiếng xấu. Theo thứ tự, sáu điều quả trách ấy là do chính mình nhắc trách hay do người khác trong mười phương quả trách. Sau đó lại có thêm ba thứ tội lỗi phát sanh: 1. Thoái đọa

⁸⁴⁰ Hiện pháp = hiện pháp lạc trú: chỉ cho sự chứng đắc bốn tĩnh lự. Kinh Tạp a hàm, số 1078, có ghi: “Hiện pháp này không lệ thuộc thời gian, hãy đến để thấy, là pháp thực chứng, có khả năng hướng dẫn đến niết bàn, được chứng biết từ nội tâm bởi kẻ trí.”

⁸⁴¹ Nghi ngờ và hồi hận làm trở ngại cho việc tu chí.

vào các nạn xứ ⁸⁴²; 2. Thoái mất các thiện pháp đã được và chưa được; 3. Từ đó chịu các khổ thọ lớn lao ⁸⁴³.

Như vậy, không có đức tánh hổ thẹn thì sanh ra mười hai thứ lầm lỗi.

Hỏi: Đã biết về chướng ngại và lầm lỗi rồi, còn công đức của đức tánh hổ thẹn là gì?

Kệ tụng:

Vậy thấy tất cả ác
Bồ tát có hổ thẹn
Nên biết diệt tất cả
Vì khởi đối trị ác.
Sanh trời người thông tuệ
Mau đầy nơi hai tụ
Thành sanh không thoái chuyển
Rời, không rời làm quả.

Giải thích:

Kệ tụng đầu hiển thị công đức của hổ thẹn là rời xa lầm lỗi. Bồ tát có đức tánh hổ thẹn thì sẽ không có bất cứ lầm lỗi nào đã nói ở trên.

Kệ tụng sau hiển thị công đức của hổ thẹn là dồn chứa thắng quả. Bồ tát có đức tánh hổ thẹn thì dồn chứa đầy đủ năm quả thù thắng ⁸⁴⁴: 1. Sanh trời người thông tuệ, là được quả quả báo, nghĩa là thọ sanh lên cõi trời và trong loài người

⁸⁴² Các nạn xứ là địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

⁸⁴³ Khổ thọ lớn lao là sanh tử luân hồi, là hành khổ, là ý thức thác loạn, là phá hại thiện căn, là năm ấm bốc lửa, là đoạn tuyệt giống Phật.

⁸⁴⁴ Xem chú thích ở phẩm Phạm trú, thứ 20.

thường được thông tuệ; 2. Mau đầy nơi hai tụ, là được quả tăng thượng, nghĩa là có được hai khối phước và trí của Vô thượng bồ đề; 3. Thành sanh không thoái chuyển, là được quả trượng phu, nghĩa là thành tựu pháp trượng phu; 4. Rời, là được quả tương ly, nghĩa là rời xa những chướng ngại và lầm lỗi; 5. Không rời, là được quả y, nghĩa là sanh ra nơi nào cũng không rời phương tiện đối trị những chướng ngại và lầm lỗi.

Hỏi: Có những thí dụ về công dụng của đức tánh hỏ thẹn?

Kệ tụng:

Có áo thì có bản
Phàm phu không hỏ thẹn
Áo trời nên không dơ
Bồ tát có hỏ thẹn.
Bồ tát đủ hỏ thẹn
Như hư không không dơ
Muốn hơn các bồ tát
Lấy hỏ thẹn trang nghiêm.
Như mẹ hiền thương con
Hỏ thẹn giúp chúng sanh
Quán sanh và hóa sanh
Đều do hỏ thẹn khởi.

Giải thích:

Ở đây, kệ tụng thứ nhất hiển thị sự hỏ thẹn như y phục. Vì sao? Bồ tát có hỏ thẹn thì phiền não, lầm lỗi không thể nhiễm ô.

Nửa kệ tụng thứ hai hiển thị sự hổ thẹn như hư không. Vì sao? Bồ tát có hổ thẹn thì khi đưng tám pháp ở thế gian⁸⁴⁵ mà tâm không bị nhiễm ô.

Nửa kệ tụng thứ hai hiển thị sự hổ thẹn như sự trang nghiêm. Vì sao? Bồ tát có hổ thẹn thì có sự đoan chánh vượt thắng các bồ tát khác.

Kệ tụng thứ ba hiển thị sự hổ thẹn như người mẹ hiền. Vì sao? Bồ tát có hổ thẹn thì cứu giúp chúng sanh trong đường sanh tử, thấy tất cả tội lỗi như thấy voi, ngựa, quân lính⁸⁴⁶. Sự quán sát chúng sanh và sự hóa độ chúng sanh⁸⁴⁷ của bồ tát đều do sự hổ thẹn này mà có ra.

Thí dụ y phục cho thấy sự hổ thẹn có năng lực đối trị sự trú ở của các phiền não⁸⁴⁸.

⁸⁴⁵ Thế gian bát pháp: Còn gọi là bát phong hay bát thế phong, nghĩa là tám ngọn gió đời, tám pháp ở thế gian hay làm loạn động, mê hoặc lòng người. Tám ngọn gió ấy gồm: 1. Lợi (lợi lộc); 2. Suy (hao tổn); 3. Hù (chê bai chỉ trích); 4. Dự (gián tiếp khen ngợi người); 5. Xung (trực tiếp ca tụng người); 6. Cơ (dựng sự việc giả để nói xấu người); 7. Khổ (gặp chướng duyên nghịch cảnh, thân tâm bị bức bách, khổ não); 8. Lạc (gặp được duyên tốt, thuận cảnh, thân tâm vui vẻ, hân hoan).

⁸⁴⁶ Thấy tất cả tội lỗi đều không thật, như thấy voi, ngựa, quân lính là ảo thuật. Như kinh Kim Quang Minh có nói: “Đại phạm vương, như nhà ảo thuật và đồ đệ của mình, rất rành ảo thuật, đến chỗ ngã tư, dùng những vật liệu cát đất cỏ cây vân vân, gom lại một chỗ mà làm ảo thuật. Làm cho người ta thấy những voi, những ngựa, những xe, vân vân, thấy đồng bảy loại quý báu, thấy kho lẫm tràn đầy. Rồi kẻ khờ khạo không biết suy xét, không hiểu ảo thuật, nên thấy hay nghe gì cũng cho là thật, voi thật ngựa thật vân vân, và chỉ thế là thật, ngoài ra là dối cả, sau đó không còn suy xét gì nữa. Còn người hiểu biết thì trái lại, biết cái gốc ảo thuật, nên thấy hay nghe gì cũng nghĩ, những thứ ta thấy, thấy voi thấy ngựa vân vân, toàn là giả cả, chỉ do ảo thuật mê hoặc mắt người, vọng cho là voi, là lẫm, nhưng chỉ có tên, không có thật, nên cái ta thấy nghe không nên chấp là thật, sau đó càng xét biết là dối trá. Do vậy, trí giả thì biết các pháp không thật, chỉ do thế nhân thấy gì nghe gì thì nói ra như thế, chứ xét cho kỹ thì không phải như thế. Và như thế thì cũng do nói giả mà xét ra nghĩa thật.” (H.T Trí Quang dịch)

⁸⁴⁷ Quán sát chúng sanh thì không có lòng đại bi ái kiến, tức không thấy có chúng sanh (kiến) mà sanh yêu thương (ái), vì bồ tát đã thâm nhập thật tướng. Hóa độ chúng sanh thì không có ý tưởng hóa độ, vì bồ tát thấy các pháp là không thể thủ đắc.

⁸⁴⁸ Chỉ cho phiền não trú địa, có 4: 1. Kiến nhất xứ trú địa, tức là những kiến hoặc về thân kiến, biên kiến... trong ba cõi, lúc nhập kiến đạo thì đồng loạt đoạn hết; 2. Dục ái trú địa, là trong phiền não của cõi Dục, trừ kiến hoặc và vô minh hoặc, mà mắc phải những phiền não của ngũ dục bên ngoài (sắc, thanh, hương, vị, xúc); 3. Sắc ái trú địa, là trong những phiền não của cõi Sắc, trừ kiến hoặc và vô minh hoặc, xả ngũ dục bên ngoài, nhưng còn mắc phải những phiền não

Thí dụ hư không cho thấy sự hổ thẹn có năng lực đối trị sự dính mắc vào tám pháp ở thế gian.

Thí dụ sự trang nghiêm cho thấy sự hổ thẹn có khả năng tùy thuận và đồng hành.

Thí dụ người mẹ hiền cho thấy sự hổ thẹn có khả năng thành thực chúng sanh.

Hỏi: Bồ tát thực hành hổ thẹn thì có những sắc thái gì?

Kệ tụng:

Không hứa nhận, không làm

Hứa nhận và có làm

Nên biết bốn thứ này

Sắc thái hành hổ thẹn.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị bốn sắc thái thực hành hổ thẹn: 1. Không hứa nhận; 2. Không làm; 3. Hứa nhận; 4. Có làm. Vì sao? Bồ tát có hổ thẹn thì đối với tất cả điều ác và làm lỗi sẽ có hai sắc thái đầu là không hứa nhận và không làm; đối với tất cả công đức sẽ có hai sắc thái sau là hứa nhận và có làm.

Hỏi: Làm thế nào để đức tánh hổ thẹn được vô thượng?

Kệ tụng:

Dạy tu tánh hổ thẹn

Là khởi năm tự ý

về sắc thân mình; 4. Hữu ái trú địa, là trong những phiền não của cõi Vô sắc, trừ kiến hoặc và vô minh hoặc, lìa bỏ những phiền não tham trước sắc giới, mà yêu mến thân mình.

Tín pháp, tất cả quả
Vô thượng như trước biết.

Giải thích:

Như trước biết, là theo kinh điển đại thừa có nói, hổ thẹn là trú xứ sanh ra tịnh tín, lấy chín thứ thâm tâm để tu tập hổ thẹn, dựa vào hư không đẳng định⁸⁴⁹ mà tu tập hổ thẹn, dựa vào trí vô phân biệt để nhiếp hóa chúng sanh, lấy một quả nhập vào tất cả quả.

Đã nói đức tánh hổ thẹn của bồ tát, kể nói đức tánh vô úy của bồ tát.

Kệ tụng:

Vô úy của bồ tát
Thể tướng và sai biệt
Kiên cố và thù thắng
Nay lần lượt giải thích.

Giải thích:

Sự vô úy của bồ tát có bốn nghĩa cần giải thích: 1. Thể tướng; 2. Sai biệt; 3. Kiên cố; 4. Thù thắng.

Hỏi: Thế nào là thể tướng?

Kệ tụng:

Tiến, định, tuệ, ba khởi
Tạo dựng, kiện, cần, mãnh
Đó là tướng vô úy

⁸⁴⁹ Hư không đẳng định là định đồng đẳng hư không, chỉ cho định đi vào pháp không.

Và chỉ các tên gọi.

Giải thích:

Tinh tiến, thiên định và trí tuệ, ba độ này mà sanh khởi thì đó là thể tướng của vô úy.

Gan dạ (dũng), khỏe mạnh (kiện), siêng năng (cần) và mạnh mẽ (mãnh), bốn tánh chất này là các tên gọi khác của vô úy.

Hỏi: Ba độ này đối trị với hạnh nào trong vô úy?

Kệ tụng:

Hết thảy các việc làm

Hạ, động, ngu tức sợ

Rời ba, ba quyết định

Là an trú vô úy.

Giải thích:

Bồ tát đối với mọi việc làm mà trong tâm có thấp kém, có xao động, có ngu tối thì sanh ra sợ hãi. Vì sao? Tâm thấp kém là trong mọi việc làm không có siêng năng tu tập. Tâm xao động là trong mọi việc làm tâm không an trú. Tâm ngu tối là trong mọi việc làm không biết phương tiện (thiện xảo). Ba tâm này được đối trị, theo thứ tự, bằng tinh tiến, thiên định và trí tuệ. Như vậy, bồ tát nếu quyết định có được tinh tiến, thiên định và trí tuệ thì gọi là bồ tát không sợ hãi.

Hỏi: Bồ tát quyết định như thế nào?

Đáp: Sự đối trị của ba độ này nhậm vận⁸⁵⁰ hiện tiền, gọi là quyết định.

Hỏi: Đã nói thể tướng của vô úy, thể nào là sai biệt của vô úy?

⁸⁵⁰ Nhậm vận: Vận chuyển, vận dụng một cách tự nhiên, không cần tác ý.

Kệ tụng:

Tự tánh và đại nguyện
Không bận tâm, không thoái
Nghe sâu, năng hóa độ
Đặt họ vào thân Phật.
Thực hành các khổ hạnh
Không bỏ đường sanh tử
Sanh tử không thể nhiễm
Đây là mười sai biệt.

Giải thích:

Hai kệ tụng này, theo thứ tự, nói về sự vô úy có mười loại sai biệt: 1. Tự tánh, là tánh thành tựu⁸⁵¹ thì được vô úy; 2. Đại nguyện, là phát tâm bồ đề thì được vô úy; 3. Không bận tâm, là không bận tâm đến thân mạng khi siêng năng làm việc lợi mình thì được vô úy; 4. Không thoái lui, là chấp nhận có điều trái nghịch khi siêng năng làm việc lợi người thì được vô úy; 5. Nghe sâu, là khi nghe được thật nghĩa thì được vô úy; 6. Khả năng hóa độ, là với chúng sanh khó độ bồ tát dùng thân thông hóa độ thì được vô úy; 7. Đặt chúng sanh vào thân Phật, là kiến lập

⁸⁵¹ Tánh thành tựu: Là thành tựu đạo bồ tát, tâm đại bi và thiện căn xuất thế. Thế gian thiện căn là không tham, không sân, không si, còn gọi là ba thiện căn. Xuất thế gian thiện căn là tinh tiến. Kinh Đại bảo tích, phẩm Pháp hội đại thừa thập pháp, thứ 9, có định nghĩa: “Này thiện nam tử! Thế nào là đại bồ tát tánh thành tựu? Này thiện nam tử! Đại bồ tát tánh ít tham dục, sân hận, ngu si, chẳng tiếc lẫn chẳng rít rắm, chẳng thô bạo, chẳng ngã mạn, chẳng nóng vội, điều hòa nhu nhuyễn, lời lành dịu dàng, dễ cùng ở chung. Bồ tát ấy đối với tất cả sự cúng dường thượng đẳng đúng như tâm dâng hiến, những vật sở hữu y phục uống ăn chia cấp cho người. Thí xả xong liền sanh lòng vui mừng hơn hờ, nhẫn đến xả thí những phần trên thân thể. Thực hành hạnh ấy, bồ tát thấy Như lai hoặc hàng Thanh văn lòng rất hoan hỷ. Đại bồ tát thành tựu pháp như vậy gọi đó là tánh thành tựu.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch)

chúng sanh vào đại bồ đề thì được vô úy; 8. Thực hành các khổ hạnh, là thực hành nhiều loại khổ hạnh khó làm thì được vô úy; 9. Không bỏ đường sanh tử, là cố ý thọ sanh (trong đường sanh tử) thì được vô úy; 10. Sanh tử không thể nhiễm ô, là sống trong nhiễm ô mà tâm không bị nhiễm ô thì được vô úy.

Hỏi: Đã nói sai biệt của vô úy, thế nào là kiên cố của vô úy?

Kệ tụng:

Bạn ác và khổ cực
Nghe sâu, không thể thoái
Như gió cánh châu chấu
Không động biển, Tu di.

Giải thích:

Sự vô úy của bồ tát có ba duyên tố làm cho bất động: 1. Gặp bạn ác; 2. Mặc cái khổ cực trọng; 3. Nghe giáo pháp sâu xa. Thí như con châu chấu rung cánh không thể làm biển quấy, núi lay; cũng như vậy, ba duyên tố kia không thể làm xao động tâm bồ tát. Đó là sự kiên cố của bồ tát vô úy.

Hỏi: Đã nói kiên cố của vô úy, thế nào là thù thắng của vô úy?

Kệ tụng:

Trong các thuyết vô úy
Vô úy bồ tát cao:
Tướng, dị, kiên, thù thắng
Với đây không tương tự.

Giải thích:

Từ ba nghĩa thù thắng: thể tướng, sai biệt và kiên cố, sự vô úy của bồ tát so với những lời giảng thuyết về vô úy (của thanh văn, duyên giác) là thù thắng hơn cả.

Đã nói sự vô úy của bồ tát, kể nói sự không thoái lui của bồ tát.

Kệ tụng:

Bất thoái của bồ tát
Phẩm loại có ba sự
Là nghe, tiến và khổ
Tàm, dũng làm y chỉ.
Ưu thích đại bồ đề
Là tự tánh bất thoái
Chưa thành, thành, cực thành
Sai biệt các địa rõ.

Giải thích:

Hai kệ tụng này hiển thị phẩm loại, y chỉ, tự tánh và sai biệt của sự không thoái lui.

Phẩm loại của sự không thoái lui có ba thứ: 1. Nghe pháp không biết chán nên không thoái lui; 2. Thường tinh tiến lớn lao nên không thoái lui; 3. Nhẫn chịu khổ não trong đường sanh tử nên không thoái lui.

Y chỉ có hai thứ: 1. Hổ thẹn (tàm); 2. Dũng mãnh (dũng). Người có hổ thẹn thì không thoái lui, vì thoái lui là đáng sỉ nhục. Người có dũng mãnh thì không thoái lui, vì thoái lui là không có sức mạnh.

Tự tánh là có ý lạc ưa thích đại bồ đề. Có ý lạc ưa thích đại bồ đề mà muốn trở lui gọi là thoái chuyển.

- Sai biệt có ba thứ: 1. Chưa thành, là bồ tát tín hành địa nên không thoái lui;
2. Hoàn thành, là bồ tát ở địa đầu tiên đến bồ tát ở địa thứ bảy nên không thoái lui;
3. Hoàn thành cùng cực, là bồ tát từ địa thứ tám trở lên, nên không thoái lui.

Đã nói sự không thoái lui của bồ tát, kể nói sự biết pháp của bồ tát.

Kệ tụng:

Biết pháp, biết pháp nghiệp

Biết tướng, biết vô tận

Đắc quả và hai môn

Thành sanh và trú pháp.

Giải thích:

Biết pháp, là biết năm minh xứ: 1. Nội minh; 2. Nhân minh; 3. Thanh minh; 4. Y minh; 5. Xảo minh. Biết năm minh luận này gọi là biết pháp.

Biết pháp nghiệp, là biết lợi mình và lợi người, lấy đây làm sự nghiệp.

Biết nội minh luận là bản thân tu tập Phật pháp và vì người giảng nói Phật pháp. Biết nhân minh luận là trình bày nghĩa lý của mình và chiết phục nghĩa lý của người. Biết thanh minh luận là bản thân thông thạo về ngôn ngữ, âm thanh để người tin tưởng, tiếp nhận. Biết y minh luận là (có kiến thức về y lý, thuốc men) để chữa bệnh cho người. Biết xảo minh luận là (biết biểu hiện, sáng tạo cái tốt và cái đẹp) để cho người hiểu.

Biết sắc thái (tướng), là biết năm minh luận này cần năm nhân tố để có được: 1. Từ nghe học mà có được; 2. Từ thọ trì mà có được; 3. Từ tập tụng mà có được; 4. Từ tư duy chính xác mà có được; 5. Từ thông đạt mà có được. Đây gọi là bồ tát biết sắc thái của năm minh luận. Bồ tát đối với mỗi minh luận, trước hết phải nghe học, nghe học rồi thọ trì, thọ trì rồi tập tụng, tập tụng rồi tư duy chính

xác, tư duy chính xác rồi thông đạt. Thông đạt là biết, đây là công đức, đây là tội lỗi, đây là thiện ngữ, đây là ác ngữ.

Biết vô tận, là sự hiểu biết như vậy là vô tận, cho đến niết bàn vô dư⁸⁵² cũng là vô tận.

Biết đặc quả, là tự biết mình chứng đắc nhất thiết chủng trí.

Hai môn, là tam muội môn và đà la ni môn⁸⁵³. Ngoài sự biết năm minh luận, bồ tát còn dùng tam muội môn để thành thực chúng sanh, tùy căn cơ chúng sanh mà nhiếp hóa, dùng đà la ni môn để thành thực Phật pháp, theo pháp sở đắc đều có thể thọ trì.

Đã nói sự biết pháp của bồ tát, kể nói sự biết thế gian của bồ tát.

Kệ tụng:

Thân biết và miệng biết
Chân lý sự thật biết
Bồ tát biết thế gian
Tối thắng không ai bằng.

Giải thích:

Bồ tát có ba loại biết thế gian: 1. Biết thế gian qua thân; 2. Biết thế gian qua miệng; 3. Biết thế gian qua chân lý.

Hỏi: Thế nào là biết qua thân, thế nào là biết qua miệng?

⁸⁵² Tức niết bàn vô dư.

⁸⁵³ Tam muội môn chỉ cho định tăng thượng, tức các tam muội, có năng lực tùy ý muốn mà thọ sanh và thi thiết thân thông biến hóa để hóa độ chúng sanh. Đà la ni môn chỉ cho tuệ tăng thượng, tức trí vô phân biệt, có năng lực tóm thâu, gìn giữ vô lượng Phật pháp không cho quên sót. Bồ tát ở địa thứ mười có được cái trí tổng duyên hết thấy các pháp, hàm tàng hết thấy tam muội môn và đà la ni môn.

Kệ tụng:

Thân biết thì mặt tươi
Miệng biết thì nói trước
Vì thành tựu pháp khí
Chánh pháp tùy tu hành.

Giải thích:

Mặt tươi, là vui cười hoan hỷ, đó là biết thể gian qua thân.

Nói trước, là hỏi han khen ngợi, đó là biết thể gian qua miệng.

Hỏi: Biết như vậy để làm gì?

Đáp: Vì thành tựu pháp khí.

Hỏi: Thành tựu pháp khí để làm gì?

Đáp: Thành tựu pháp khí để thích ứng chánh pháp, theo đó tu hành.

Hỏi: Thế nào là biết thể gian qua sự thật?

Kệ tụng:

Hai biết, biết thể sanh
Hai biết, biết thể diệt
Để dứt và để được
Sự thật biết siêng tu.

Giải thích:

Hai biết, biết thể sanh: Biết hai chân lý khổ tập, tức biết thể gian thường sanh khởi, vì có sự sống còn và phương tiện cho sự sống còn.

Hai biết, biết thể diệt: Biết hai chân lý diệt đạo, tức biết thể gian có thể diệt mất, vì có sự hủy diệt và phương tiện cho sự hủy diệt.

Hỏi: Biết thế gian qua chân lý để làm gì?

Đáp: Để dứt và để được, Sự thật biết siêng tu. Dứt là dứt khổ đế và tập đế. Được là được diệt đế và đạo đế. Các bồ tát vì dứt khổ đế và tập đế, vì được diệt đế và đạo đế nên tu quán bốn đế⁸⁵⁴, tu trí đầy đủ⁸⁵⁵.

Sự biết thế gian như vậy là biết nghiệp dụng của thế gian.

Đã nói sự biết thế gian của bồ tát, kể nói sự tu tập bốn lượng của bồ tát.

Kệ tụng:

Năng thuyên và nghĩa ý
Liễu nghĩa và vô ngôn
Nên biết bốn thứ này
Là hình thái bốn lượng.⁸⁵⁶

Giải thích:

Năng thuyên, là mười hai bộ kinh được Như lai thuyết giảng. Kinh pháp này là lượng⁸⁵⁷. Sự chỉ dạy của người khác không phải là lượng⁸⁵⁸.

⁸⁵⁴ Là tu tập quán tổng tướng niệm trú: noãn pháp, đánh pháp, nhẫn pháp và thế đệ nhất.

⁸⁵⁵ Trí ở đây là trí vô lậu, tức trí nhập kiến đạo, chánh ngộ tứ đế, bước tới sự nhập vào địa vị thánh giả, viễn ly phiền não.

⁸⁵⁶ Bốn lượng là cách nói khác của bốn y cứ: 1. Y pháp bất y nhân; 2. Y nghĩa bất y ngữ; 3. Y kinh liễu nghĩa bất y kinh bất liễu nghĩa; 4. Y trí bất y thức. Quá trình tu tập là sự cầu văn, tu, tu, 3 tuệ và cứu cánh của tuệ là trí xuất thế. Đối tượng chính yếu của văn, tu, tu là chánh pháp, “thu nhận gìn giữ chánh pháp mà nguyện không tiếc thân mạng”. Chánh pháp là giáo nghĩa đại thừa, là nghĩa lý cứu cánh. Tiếp cận nghĩa lý ấy phải bằng tác ý tư duy nghĩa ý chứ không phải ngôn ngữ văn tự.

⁸⁵⁷ Lượng: là tri thức, nhận thức, là đối tượng của sự tác ý tư duy.

⁸⁵⁸ Theo kinh Giải Thâm Mật, bồ tát dựa vào pháp, tiếp nhận và tư duy, tu tập đạt được nghĩa lý của pháp ấy là bậc bồ tát tùy pháp hành, là bồ tát lợi căn. Bồ tát dựa vào sự chỉ dạy của người khác, tu tập đạt được nghĩa lý của sự chỉ dạy ấy là bậc bồ tát tùy tín hành, là bồ tát độn căn.

Nghĩa ý, là nghĩa ý ở trong văn từ. Nghĩa ý này là lượng. Văn từ không phải là lượng.

Liễu nghĩa, là nghĩa lý mà thế gian có thể tin nhận và được đức Phật ẩn khả. Liễu nghĩa⁸⁵⁹ này là lượng. Bất liễu nghĩa không phải là lượng.

Vô ngôn, là trí sở chứng xuất thế gian⁸⁶⁰. Trí này là lượng. Thức⁸⁶¹ không phải là lượng.

Hỏi: Vì sao đức Thế tôn nói bốn lượng này?

Kệ tụng:

Báng pháp và phi nghĩa
Tà tư duy, khả ngôn
Vì ngăn bốn sự này
Thứ tự nói bốn lượng.

Giải thích:

Nói giáo pháp là năng thuyết, là lượng để ngăn chặn sự phi báng pháp, cho rằng sự chỉ dạy của người khác mới là lượng. Nói nghĩa ý (là sở thuyết), là lượng để ngăn chặn văn từ phi nghĩa lý. Nói liễu nghĩa là lượng để ngăn chặn tà tư duy⁸⁶², kiến giải điên đảo⁸⁶³. Nói trí là lượng để ngăn chặn cái trí còn phân biệt danh ngôn⁸⁶⁴.

⁸⁵⁹ Liễu nghĩa: nghĩa lý cứu cánh. Như kinh Viên Giác được mệnh danh là kinh nói về Nghĩa lý cứu cánh của khe kinh (Tu đa la liễu nghĩa kinh).

⁸⁶⁰ Trí xuất thế là bốn trí: 1. Thành sở tác trí; 2. Diệu quan sát trí; 3. Bình đẳng tánh trí; 4. Đại viên cảnh trí.

⁸⁶¹ Thức là tâm thức, chỉ cho tám thức tâm vương và các tâm sở.

⁸⁶² Tà tư duy: là tư duy về dục, sân và hại. Tà tư duy phát sanh do cái nhìn không đúng về sự vật, về bản thân và hoàn cảnh của mình và của người.

Hỏi: Dựa vào bốn lượng này thì có công đức gì?

Kệ tụng:

Tín tâm và nội tư
Chánh văn và chứng trí
Bồ tát không thể hoại
Công đức dựa vào lượng.

Giải thích:

Dựa vào lượng thứ nhất thì tín tâm không thể hoại. Dựa vào lượng thứ hai thì chánh tư duy⁸⁶⁵ không thể hoại. Dựa vào lượng thứ ba thì chánh văn⁸⁶⁶ không thể hoại. Dựa vào lượng thứ tư thì trí thế gian⁸⁶⁷ không thể hoại.

Đã nói bồ tát tu tập bốn lượng, kể nói bốn vô ngại giải của bồ tát.

Kệ tụng:

Với môn, tướng, ngôn, trí
Thông suốt không ai bằng
Đây chính là bồ tát
Được bốn vô ngại giải.

⁸⁶³ Đảo giải: kiến giải điên đảo, sai lầm. Như lấy vô thường làm thường, lấy khổ làm vui, lấy vô ngã làm ngã, lấy bất tịnh làm tịnh.

⁸⁶⁴ Khả ngôn trí: trí tuệ do đa văn huân tập và tác ý đúng lý, vẫn còn trong lĩnh vực của ý thức, phân biệt danh ngôn.

⁸⁶⁵ Chánh tư duy: là tư duy trái ngược với tà tư duy. Ở đây là tác ý tư duy chánh pháp một cách chính xác, “tùy thuận chân như, xu hướng chân như, đi vào chân như, tùy thuận bồ đề, tùy thuận niết bàn, tùy thuận chuyển y”, thuộc tư tuệ.

⁸⁶⁶ Chánh văn: là sự nghe chánh pháp một cách chính xác, là học rộng nghe nhiều, thuộc văn tuệ.

⁸⁶⁷ Thế trí: là trí do văn và tư chánh pháp mà có. Còn gọi là hữu sư trí, do sự học hỏi truyền dạy của bậc thầy mà có. Trí thế gian là trí thấy biết đúng tinh thần nhân quả và duyên khởi.

Giải thích:

Thứ nhất là trí biết về danh môn ⁸⁶⁸, tức có thể biết trong nghĩa có bao nhiêu danh môn sai biệt. Thứ hai là trí biết về tướng trạng ⁸⁶⁹, tức biết nghĩa này thuộc về danh này. Thứ ba là trí biết về ngôn ngữ ⁸⁷⁰, tức biết ngôn ngữ âm thanh của các quốc độ khác nhau. Thứ tư là trí biết về trí tuệ ⁸⁷¹, tức biết mình có khả năng thuyết pháp. Biết về bốn thứ như vậy gọi là bồ tát được vô ngại giải.

Kệ tụng:

Năng thuyết và sở thuyết
Thuyết cụ gồm ba sự
Bốn, hai và hai thứ
Thứ tự nhân ba sự.

Giải thích:

Năng thuyết, sở thuyết và thuyết cụ, ba sự này, mỗi sự có các nhân duyên.

Năng thuyết có bốn nhân duyên: 1. Trí dạy bảo; 2. Trí thành thực; 3. Trí chứa đầy; 4. Trí làm giạt tỉnh.

⁸⁶⁸ Pháp vô ngại giải: Thông suốt văn tự. Biết danh môn là biết pháp, gồm có: 1. Biết tên; 2. Biết câu; 3. Biết văn từ; 4. Biết riêng; 5. Biết chung. Thí dụ như, đây là cây viết, mà là cây viết chì; cây viết chì này loại tốt; cây viết chì này khác với cây viết chì khác; cây viết này dùng để vẽ hay viết cũng được.

⁸⁶⁹ Nghĩa vô ngại giải: Thông suốt nghĩa lý. Biết nghĩa có 10 sự: 1. Biết tánh tận hữu; 2. Biết tánh như hữu; 3. Biết nghĩa năng thủ; 4. Biết nghĩa sở thủ; 5. Biết nghĩa dựng nên; 6. Biết nghĩa hưởng dụng; 7. Biết nghĩa đảo ngược; 8. Biết nghĩa không ngược; 9. Biết nghĩa tạp nhiễm; 10. Biết nghĩa thanh tịnh. (kinh Giải Thâm Mật – H.T Trí Quang dịch)

⁸⁷⁰ Từ vô ngại giải: Thông suốt sanh ngữ.

⁸⁷¹ Nhạo thuyết vô ngại giải = biện vô ngại giải: Trình bày vui vẻ hay thông suốt trình bày.

Sở thuyết có hai nhân duyên: 1. Pháp; 2. Nghĩa. Bốn trí⁸⁷² ở trong sự biết pháp và sự biết nghĩa mà khởi tác dụng.⁸⁷³

Thuyết cụ⁸⁷⁴ có hai nhân duyên: 1. Ngôn; 2. Trí. Do trí biết về ngôn ngữ và trí biết về trí tuệ mà thành tựu sự thuyết pháp.

Kệ tụng:

Nêu pháp, giải thích pháp
Khiến hiểu, tránh chướng nạn
Thiết lập bốn vô ngại
Nơi nghĩa này nên biết.

Giải thích:

Nêu ra pháp bằng danh môn. Giải thích pháp bằng tướng trạng. Khiến hiểu pháp bằng ngôn ngữ. Tránh chướng nạn bằng trí tuệ. Nên biết, ở đây lấy pháp và nghĩa của sở thuyết, lấy ngôn và trí của thuyết cụ, theo thứ đệ, thiết lập bốn vô ngại giải.

Hỏi: Thế nào là vô ngại giải? Vô ngại giải có những nghiệp dụng gì?

Kệ tụng:

Nội chứng và ngoại giác

⁸⁷² Bốn trí: 1. Giáo thọ trí; 2. Thành thực trí; 3. Tụ mãn trí; 4. Linh giác trí.

⁸⁷³ Thuyết pháp là thuyết về pháp và nghĩa. Pháp là như thuyết về pháp tứ đế. Nghĩa là nghĩa lý của pháp tứ đế: 1. Sự chân thật (chân như); 2. Sự biến tri (khổ đế); 3. Sự vĩnh đoạn (tập đế); 4. Sự tác chứng (diệt đế); 5. Sự tu tập (đạo đế); 6. Chi tiết về tứ đế; 7. Sự tương thuộc của sở y và năng y giữa các đế; 8. Sự chướng ngại của sự biến tri cho đến sự tu tập; 10. Nhược điểm và ưu điểm của sự biến tri cho đến sự bất tu với sự tu tập. Đó là nói tứ đế theo tổng quát, đặc tính và chi tiết. (kinh Giải Thâm Mật)

⁸⁷⁴ Thuyết cụ: yếu tố cần và đủ để thuyết pháp.

Nên xưng vô ngại giải
Năng đoạn tất cả nghi
Đây chính là nghiệp dụng.

Giải thích:

Nửa đầu kệ tụng nói về danh xưng. Nửa sau kệ tụng nói về nghiệp dụng.

Danh xưng: Do các bồ tát ban đầu dùng trí xuất thế gian để nội chứng tánh chất bình đẳng của các pháp đúng như kiến giải, về sau dùng trí hậu đắc thế⁸⁷⁵ để ngoại giác nghĩa lý pháp môn sai biệt⁸⁷⁶ của các pháp. Do đạo lý này mà gọi là vô ngại giải.

Nghiệp dụng: Từ những hiểu biết này, bồ tát có thể đoạn trừ tất cả tràng lưới nghi ngờ của tất cả chúng sanh. Đây gọi là nghiệp dụng của vô ngại giải.

Đã nói bốn vô ngại giải của bồ tát, kế nói hai khối công đức của bồ tát.

Kệ tụng:

Phước trí là hai khối
Thắng báo, không nhuốm bản
Tất cả các bồ tát
Thắng tướng đều như vậy.

Giải thích:

Phước trí là hai khối: Hai khối là khối phước đức và khối trí tuệ.

⁸⁷⁵ Hậu đắc thế trí = hậu sở đắc thế gian tịnh trí = hậu đắc thanh tịnh thế trí: Trí phát sanh sau khi giác ngộ, có năng lực hiểu biết những hiện tượng liên quan đến thế gian.

⁸⁷⁶ Vô lượng pháp môn (danh ngôn, khái niệm) nên có vô lượng nghĩa lý. Vô lượng nghĩa lý nên có vô lượng sai biệt.

Thắng báo, không nhuốm bản: Các bồ tát do khối phước đức làm nhân tố thành tựu quả báo (dị thực) thù thắng⁸⁷⁷ trong đường sanh tử, và do khối trí tuệ làm nhân tố không nhuốm bản trong thắng báo kia

Cho nên nói, sắc thái thù thắng của bồ tát thì không ai sánh bằng.

Hỏi: Hai khối phước đức và trí tuệ nhiếp sáu độ như thế nào?

Kệ tụng:

Hai độ đầu thuộc phước

Độ thứ sáu thuộc trí

Ba độ nhân hai khối

Năm độ thành khối trí.

Giải thích:

Hai độ đầu là phước: Nên biết, bố thí và trì giới, hai độ này là thể của khối phước đức.

Độ thứ sáu là trí: Nên biết, trí tuệ độ là thể của khối trí tuệ.

Ba độ nhân hai khối: Nên biết, nhẫn nhục, tinh tiến và thiền định, ba độ này cùng hợp tác làm nhân cho hai khối phước đức và trí tuệ.

Năm độ thành khối trí: Dem năm độ đã làm mà hồi hướng về tuệ giác bồ đề; nói cách khác, tất cả các độ đều là nhân tố thành tựu khối trí tuệ.

Hỏi: Danh xưng của hai khối là gì? Nghiệp dụng của hai khối là gì?

Kệ tụng:

Chánh tu và số tu

⁸⁷⁷ Quả báo thù thắng: 1. Được giàu có lớn; 2. Sanh chỗ tốt lành; 3. Không có thù oán, không bị phá hoại, lắm nỗi vui vẻ; 4. Đứng đầu mọi người; 5. Thân không tổn hại; 6. Thuộc dòng họ lớn. (Kinh Giải Thâm Mật)

Tích thiện gọi là khối
Lợi mình và lợi người
Thành tựu gọi nghiệp dụng.

Giải thích:

Nửa đầu kệ tụng giải thích danh xưng, nửa sau kệ tụng trình bày nghiệp dụng.

Danh xưng là tam bà la⁸⁷⁸, gọi là khối. Tam, là nghĩa chánh tu⁸⁷⁹. Bà la, là nghĩa số tu⁸⁸⁰. Do chánh tu và số tu mà thiện pháp được tăng trưởng. Do đôn chứa, tích lũy thiện pháp được tăng trưởng mà gọi là khối.

Nghiệp dụng là hai khối phước đức và trí tuệ có tác dụng thành tựu sự lợi mình và lợi người.

Hỏi: Chúng loại sai biệt của hai khối là gì?

Kệ tụng:

Nhập địa, nhập vô tướng
Và nhập vô công dụng
Thọ chức cùng cứu cánh
Thứ tự nhân hai khối.

⁸⁷⁸ Tam bà la (三婆羅): còn gọi là tam bạt la, tam phước la, dịch là cấm giới, hộ trì. Cấm giới giúp cho người không đọa vào ba đường dữ. Cũng gọi là giới thể vô biểu sắc. Ở đây, tam bà la có nghĩa là chánh tu và số tu.

⁸⁷⁹ Chánh tu: tu tập chính xác. Ở đây là tu tập chính xác sáu độ để làm tư lương chân thật (phước đức và trí tuệ) cho vô thượng bồ đề.

⁸⁸⁰ Số tu: tu tập hỗ trợ. Cách thức tu tập để hỗ trợ cho sáu độ, đó là: 1. Tin sâu giáo pháp đại thừa; 2. Tu tập bằng cái tuệ văn, tư, tu; 3. Kiên định tâm nguyện bồ đề; 4. Thân cận thiện hữu tri thức đích thật; 5. Siêng tu các loại thiện pháp không có gián đoạn.

Giải thích:

Ở đây, chúng loại sai biệt (của hai khối) là: (Một) Giai đoạn dồn chứa tư lương ở tín hành địa ⁸⁸¹, là nhân tố để nhập địa. (Hai) Giai đoạn dồn chứa tư lương ở sáu địa trước ⁸⁸², là nhân tố để nhập vô tướng (hành). Vô tướng là giai đoạn dồn chứa tư lương sở nhiếp của địa thứ bảy, vì các hữu tướng không còn hiện khởi. (Bốn) Giai đoạn dồn chứa tư lương ở địa thứ bảy, là nhân tố để nhập vô công dụng (hành). (Năm) Giai đoạn dồn chứa tư lương ở địa thứ tám và địa thứ chín, là nhân tố để nhập thọ chức. (Sáu) Giai đoạn dồn chứa tư lương ở địa thứ mười, là nhân tố để nhập cứu cánh. Cứu cánh là sở nhiếp của Phật địa.

Đã nói hai khối công đức của bồ tát, kể nói sự tu tập bốn niệm xứ của bồ tát.

Kệ tụng:

Y chỉ và đối trị
Nhập đế và duyên duyên
Tác ý và chí đắc
Tùy thuận và tùy chuyển.
Giác cảnh và thọ sanh
Hạn cực và tối thượng
Trường thời và hậu chứng
Thắng tu mười bốn loại.

Giải thích:

⁸⁸¹ Tín hành địa gồm 10 trú, 10 hạnh, 10 hướng và 4 gia hành.

⁸⁸² Sáu địa trước: cực hỷ địa, ly cấu địa, phát quang địa, diệm tuệ địa, nan thắng địa và hiện tiền địa. Sáu địa trước là giai đoạn hữu tướng hành. Địa thứ bảy là viễn hành, thứ tám là bất động, thứ chín là thiện thệ và thứ mười là pháp vân.

Hai kệ tụng này nói rõ sự tu tập bốn niệm xứ của bồ tát có mười bốn chủng loại tu tập thù thắng (thắng tu): 1. Thắng tu y chỉ; 2. Thắng tu đối trị; 3. Thắng tu nhập đế; 4. Thắng tu duyên duyên; 5. Thắng tu tác ý; 6. Thắng tu chí đặc; 7. Thắng tu tùy thuận; 8. Thắng tu tùy chuyển; 9. Thắng tu giác cảnh; 10. Thắng tu thọ sanh; 11. Thắng tu hạn cực; 12. Thắng tu tối thượng; 13. Thắng tu trường thời; 14. Thắng tu hậu chứng.⁸⁸³

Thắng tu y chỉ là dựa vào kinh điển đại thừa mà khởi cái tuệ văn, tư, tu, lấy tuệ làm tự thể (quán niệm)⁸⁸⁴. Thắng tu đối trị là tu tập đối trị bốn điên đảo⁸⁸⁵ bằng ý tưởng về pháp rằng bất tịnh, khổ não, vô thường, vô ngã⁸⁸⁶, vì đã thể nhập thân, thọ, tâm, pháp đều là bất tịnh, khổ não, vô thường, vô ngã. Thắng tu nhập đế là theo thứ tự của bốn đế, lần lượt ngộ nhập khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế⁸⁸⁷;

⁸⁸³ Tu tập đại thừa niệm trú thù thắng so với tiểu thừa niệm trú là do 14 thứ: 1. Sở duyên đại thừa; 2. Y trí tuệ bát nhã; 3. Khả năng đối trị 16 hạnh quán; 4. Nhập tu tứ đế; 5. Duyên tất cả thân, thọ, tâm, pháp của mình và người; 6. Tác ý thân, thọ, tâm, pháp qua không tánh; 7. Rời xa thân hữu lậu để tương lai được thân vô lậu; 8. Thọ trì và tương thuận 6 ba la mật; 9. Nhiếp thọ và tương thuận thanh văn, độc giác, v.v...; 10. Biết thân như huyễn; 11. Biết thọ như mộng; 12. Biết tâm như hư không; 13. Biết pháp như mây; 14. Nhớ nghĩ sự thọ sanh ba cõi, làm chuyển luân vương v.v..., nếu có tự tánh lợi căn tu tập niệm trú của bồ tát thì khác với sự tu tập niệm trú của tiểu thừa, thành tựu niết bàn vô trú. Mười sáu hạnh quán là hành giả khi tu tập quán xét tứ đế thấy được mỗi chân đế đều có 4 sắc thái khác nhau, tổng cộng là 16 sắc thái. Nhờ quán xét rõ ràng 16 sắc thái này mà dứt trừ được mọi mối mê lầm, đạt được giải thoát. Cụ thể, theo Câu xá luận, quyển 26, thì Khổ đế có 4 sắc thái: một là vô thường, hai là khổ, ba là không, bốn là vô ngã; Tập đế có 4 sắc thái: một là nhân, hai là tập, ba là sanh, bốn là duyên; Diệt đế có 4 sắc thái: một là diệt, hai là tĩnh, ba là diệu, bốn là ly; Đạo đế có 4 sắc thái: một là đạo, hai là như, ba là hạnh, bốn là xuất.

⁸⁸⁴ Đây là tự tánh niệm trú, nhờ tuệ lực mà làm cho niệm lực an trú nơi cảnh sở quán.

⁸⁸⁵ Tu tập bốn niệm xứ bằng nội quán thân, thọ, tâm, pháp, liễu tri thân bất tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã. Tu tập bốn niệm xứ để đối trị 4 điên đảo tưởng: tịnh, lạc, thường, ngã.

⁸⁸⁶ Kinh Duy Ma có ghi: “Lúc ấy Văn thù đại sĩ hỏi trưởng giả Duy ma: bồ tát nên an ủi như thế nào đối với bồ tát có bệnh? Trưởng giả thưa: Hãy nói thân vô thường mà đừng bảo chán bỏ thân. Nói thân khổ sở mà đừng bảo thích thú niết bàn. Nói thân vô ngã mà bảo giáo hóa hướng dẫn chúng sanh. Nói thân trống vắng mà đừng bảo vắng lặng hoàn toàn.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁸⁸⁷ Tu tập tứ đế bằng 37 trợ đạo phẩm: tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo.

như luận Trung biên phân biệt⁸⁸⁸ có nói, tự mình ngộ nhập, khiến người ngộ nhập (bốn đế)⁸⁸⁹. Thắng tu duyên duyên là lấy thân, thọ, tâm, pháp của mình hoặc của tất cả chúng sanh làm cảnh giới sở duyên⁸⁹⁰. Thắng tu tác ý là thân, thọ, tâm, pháp thì bất khả đắc⁸⁹¹. Thắng tu chí đắc là thân, thọ, tâm, pháp thì không ly, không hợp⁸⁹². Thắng tu tùy thuận là khi có các chướng ngại cần đối trị⁸⁹³ thì có khả năng đối trị các chướng ngại ấy. Thắng tu tùy chuyển là đối với pháp tu niệm xứ của phàm phu, nhị thừa thì nhiếp thọ và tùy chuyển họ bằng sự dạy bảo. Thắng tu giác cảnh là biết thân tương tự như huyễn sắc, biết thọ như giác mộng mà luôn nhận làm (là thật), biết tâm như hư không mà tự tánh (của tâm) vốn tịnh, biết pháp như người khách được ví như trần lao phiền não, như hư không có đám mây khói bụi. Thắng tu thọ sanh là cố ý thọ sanh, thành tựu thân tối thắng như chuyển luân

⁸⁸⁸ Trung biên phân biệt luận, đại tạng kinh số 1600, Thế Thân tạo luận, Huyền Trang dịch, một bộ luận quan yếu của Du già hành tông.

⁸⁸⁹ Phẩm Biện tu đối trị, thứ 4, quyển trung: “Do nhân ái thô trọng, Ngã chấp sự không mê, Vì nhập bốn thánh đế, Tu niệm trú nên biết. Luận rằng: Thô trọng hiển lộ rõ nơi thân, cho nên quán sát thân thì ngộ nhập khổ thánh đế. Thân lấy các hành hữu lậu thô trọng làm sắc thái. Các hành hữu lậu thô trọng như vậy là đặc tánh của hành khổ. Do quán thánh đế nơi thân mà biết (các hành) hữu lậu đều là khổ. Các thọ nơi các hành hữu lậu được gọi là nhân tố của ái. Do quán sát các thọ mà ngộ nhập tập thánh đế. Tâm là duyên sở y của ngã chấp, cho nên quán sát tâm thì ngộ nhập diệt thánh đế. Sự cái ngã đoạn diệt do tách rời tâm, cho nên quán sát các pháp. Đối với các pháp nhiễm tịnh mà rời xa sự ngu mê thì ngộ nhập đạo thánh đế. Đây là nghĩa lý ngộ nhập bốn thánh đế. Đầu tiên nói về sự tu quán bốn niệm trú.”

⁸⁹⁰ Đây là sở duyên niệm trú, lấy pháp sở duyên của tuệ tức thân, thọ, tâm, pháp hoặc tất cả pháp làm tự thể cho niệm trú.

⁸⁹¹ Bỏ tất quán xét ấn tượng chỉ là tâm. Đối cảnh thân, thọ, tâm, pháp đã không còn thì sự quán xét chỉ có tâm mình. Cứ như thế trú nơi nội tâm, cái sở thủ đã không thì cái năng thủ cũng không, sau đó chạm vào sự không thủ đắc, gọi là bất khả đắc.

⁸⁹² Không ly là không rời pháp quán, tức bốn niệm trú. Không hợp là không đối tượng hóa đối cảnh, nhập vào một phần chân thật. Chí đắc là đang đi đến hiện quán. Hiện quán là tuệ giác vô lậu chứng được chân thật.

⁸⁹³ Chướng ngại là như 5 triền cái (5 thứ ngăn che) tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo cử và nghi pháp. Trạo cử cản trở cho sự tu chí. Hôn trầm và nghi pháp cản trở cho sự tu quán. Tham dục và sân hận cản trở cho cả hai.

vương v.v..., mà thân, thọ, tâm, pháp đều không bị nhuốm bẩn. Thắng tu hạn cực là dù tu hạ phẩm niệm xứ cũng hơn hẳn người khác tu tối thượng phẩm niệm xứ vì bồ tát có tự tánh lợi căn. Thắng tu tối thượng là khả năng tu tập bốn niệm trú bằng biệt tướng⁸⁹⁴ và tổng tướng⁸⁹⁵ mà không tác ý dụng công. Thắng tu trường thời là tu tập đến niết bàn vô dư cũng không có cùng tận. Thắng tu hậu chứng là giai đoạn trung gian từ thập địa đến Phật địa đều khả đắc⁸⁹⁶.

Đã nói sự tu tập bốn niệm xứ của bồ tát, kể nói sự tu tập bốn chánh căn của bồ tát.

Kệ tụng:

Ba xả và nhập địa
Trú tịch, được thọ ký
Thành sanh và thọ chức
Tịnh độ và viên mãn.

Giải thích:

⁸⁹⁴ Quán biệt tướng niệm trú, có 3: 1. Quán bằng tự tướng, là quán thân bất tịnh, thọ thị khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã; 2. Quán bằng cộng tướng, là quán thân với các hữu vi (gồm cả đạo đế) đều vô thường, với các hữu lậu (chỉ khổ đế và tập đế) đều khổ, với tất cả pháp (gồm tứ đế, hư không vô vi và phi trạch diệt vô vi) đều vô ngã; quán thọ, tâm, pháp cũng như vậy; 3. Quán bằng pháp niệm trú tạp duyên: 3 thứ thân thọ tâm không tạp, còn pháp có tạp và không tạp. Không tạp là chỉ quán pháp vô ngã. Tạp là trong pháp vốn bao gồm thân thọ tâm, nên chung 2 thứ, 3 thứ hay 4 thứ mà quán. Khi chung 4 thứ mà quán thì gọi là pháp niệm trú tổng tạp.

⁸⁹⁵ Quán tổng tướng niệm trú: là chính nơi pháp niệm trú tổng tạp mà tổng quán thân thọ tâm pháp, tất cả hữu vi đều vô thường, tất cả hữu lậu đều khổ, tất cả pháp đều vô ngã. Tổng quán như thế này gọi là pháp niệm trú tổng duyên cộng tướng.

⁸⁹⁶ Khả đắc là chân thật hiển hiện. Bồ tát từ địa đầu tiên đến địa thứ mười có được chuyển y như: 1. Trước mắt chân thật thì hiển hiện, không chân thật thì không hiển hiện (thông đạt vị); 2. Còn có chướng ngại, hữu tướng không hiển hiện mà chân thật thì hiển hiện (tu tập vị); 3. Vĩnh viễn không còn chướng ngại, hữu tướng không hiển hiện, chân thật tối thanh tịnh thì hiển hiện, đã được tự tại với hữu tướng (cứu cánh vị). (Nhiếp luận)

Vì đối trị những chướng ngại của bốn niệm xứ nên bồ tát tu tập bốn chánh cần. Nếu nói rộng các đối trị này thì có mười thứ sai biệt, đó là mười pháp hạnh để đối trị chướng ngại. Mười pháp hạnh là: 1. Hạnh xả nhiễm trước, là thọ sanh thẳng báo trong các hữu mà không nhiễm trước⁸⁹⁷; 2. Hạnh xả chướng cái, là rời xa tất cả chướng cái; 3. Hạnh xả hạ liệt, là rời xa tác ý nhị thừa; 4. Hạnh nhập vào các địa, là nhập vào địa đầu tiên đến địa thứ sáu; 5. Hạnh an trú tịch tĩnh, là nhập vào địa thứ bảy; 6. Hạnh được thọ ký⁸⁹⁸, là nhập vào địa thứ tám; 7. Hạnh thành thực chúng sanh, là nhập vào địa thứ chín; 8. Hạnh thọ chức⁸⁹⁹, là nhập vào địa thứ mười; 9. Hạnh thanh tịnh quốc độ, là ba địa, thứ tám, thứ chín và thứ mười; 10.

⁸⁹⁷ Bản thân không ô nhiễm vì sự thọ sanh mà còn trừ được cho người sự ô nhiễm ấy. (Kinh Giải Thâm Mật)

⁸⁹⁸ Đắc ký là được thọ ký thành Phật. Bồ tát ở địa thứ tám thì được vô sanh pháp nhẫn (sự thể nhận Pháp không phát sanh). Vô sanh là không phát sanh phiền não ác nghiệp. Vô sanh pháp là thật tướng vốn không phải phiền não, không sanh phiền não. Thể nhận Pháp không phát sanh ấy gọi là Tuệ giác Không sanh. Được tuệ giác này là được đến vị trí Không thoái chuyển (A bệ bất trí), được thọ ký thành Phật. Sự thọ ký thành Phật gồm có 6 yếu tố: 1. Quốc độ; 2. Danh hiệu; 3. Thời tiết; 4. Kiếp danh; 5. Quyển thuộc; 6. Pháp trụ. Như kinh Pháp Hoa, phẩm Thọ ký, đức Phật thọ ký cho ngài Tu bồ đề như sau: “Vị tôn giả Tu bồ đề này trong thì vị lai, phụng hầu ba trăm vạn ức trăm triệu chư Phật như lai, hiến cúng cung kính tôn trọng tán dương, thường tu phạn hạnh, đi trọn đường đi bồ tát, và thân cuối cùng được thành Phật đà, danh hiệu là Danh tướng Như lai, đủ mười đức hiệu. Thời kỳ của ngài tên là Hữu bảo, quốc độ của ngài tên là Bảo sanh. Quốc độ ấy bằng phẳng, đất là pha lê, cây ngọc trắng lệt, không có núi đồi, hầm hố, cát sỏi, gai góc, tiện lợi dơ bẩn. Hoa quý phủ đất, đâu cũng sạch sẽ. Người quốc độ ấy đều ở đài ngọc và lâu ngọc. Đệ tử của đức Danh tướng như lai thuộc chúng thanh văn thì vô lượng vô biên, toán số ví dụ không thể xác định; thuộc chúng bồ tát thì vô số ngàn vạn ức trăm triệu. Danh tướng như lai sống lâu mười hai thời kỳ bậc nhỏ, giáo pháp nguyên chất tồn tại thế gian hai mươi thời kỳ bậc nhỏ, giáo pháp tương tự cũng tồn tại hai mươi thời kỳ bậc nhỏ. Danh tướng như lai thường đứng trong không gian mà thuyết pháp cho các chúng, hóa độ vô lượng bồ tát và thanh văn. (Kinh Pháp hoa, H.T Trí Quang dịch)

⁸⁹⁹ Thọ chức: là hoạch đắc vô số các tam muội, biết rõ cách vận dụng các tam muội ấy. Như kinh Quán Phật tam muội có ghi: “Bậc đại bồ tát dùng trí tuệ như vậy (nhất thiết trí) nhập vào địa vị thọ chức, tức được các tam muội của bồ tát như tam muội ly cấu, tam muội nhập pháp giới sai biệt, tam muội trang nghiêm đạo tràng, tam muội tất cả loại hoa quang, tam muội hải tạng, tam muội hải ấn, tam muội hư không giới quảng đại, tam muội quán tự tánh của tất cả pháp, tam muội biết tất cả tâm hành của chúng sanh, tam muội tất cả Phật đều hiện tiền, như vậy thấy trăm vạn vô số tam muội đều hiện ra ở trước mắt.”

Hạnh viên mãn, là nhập vào Phật địa. Bồ tát vì đối trị những chướng ngại cho mười pháp hạnh này mà tu tập bốn chánh cần. Đây là nói rộng về mười thứ đối trị sai biệt.

Hỏi: Nghĩa lý tu tập của mười thứ sai biệt là gì?

Kệ tụng:

Y chỉ vào dục tâm
Khởi cần, khởi tinh tiến
Nhiếp tâm và chánh trì
Mười trị tu như vậy.

Giải thích:

Nghĩa lý tu tập: Dựa vào dục tâm⁹⁰⁰ khởi cần, dựa vào cần khởi tinh tiến, nhiếp tâm và chánh trì, đó gọi là nghĩa lý tu tập. Trong nghĩa lý tu tập có sự tu tập bình đẳng, có sự tu tập hữu tướng, có sự tu tập tinh tiến.

Tu tập bình đẳng: Do chánh cần mà làm cho sự tu tập chỉ quán bình đẳng⁹⁰¹.

Tu tập hữu tướng: Là hợp tu ba tướng, tịnh chỉ⁹⁰², sách cử⁹⁰³ và xả⁹⁰⁴.

⁹⁰⁰ Dục: là dục tâm sở trong 5 tâm sở biệt cảnh. Tâm ấy là chí nguyện mong cầu. Lập cái chí nguyện mong cầu vô thượng bồ đề, gọi là phát bồ đề tâm.

⁹⁰¹ Chỉ quán bình đẳng: ngoài chỉ không quán, ngoài quán không chỉ, chỉ tức là quán, quán tức là chỉ, chỉ quán bình đẳng, định tuệ đẳng trì, tịch chiếu không hai, minh tịnh nhất như. Kinh Tạp a hàm, quyển 17, Đồng pháp, có ghi: “Tu tập chỉ, cuối cùng thành tựu được quán. Tu tập quán, cũng thành tựu được chỉ. Nghĩa là Thánh đệ tử tu tập gồm cả chỉ và quán, chứng đắc các giải thoát giới.”

⁹⁰² Tịnh chỉ: nếu tâm trạo cử hay sợ trạo cử nổi lên thì nên tu tập tịnh chỉ, đối với cảnh sở duyên cực sanh chán ghét.

⁹⁰³ Sách cử: nổi lên sự cảnh giác. Khi tâm bị hôn trầm thì tự cảnh giác làm cho tâm phấn chấn lên.

Tu tập tinh tiến: Vì loại trừ (một cách chính xác và khéo léo) hai sự cản trở của chỉ và quán là hôn trầm và trạo cử nên khởi tinh tiến.

Hỏi: Vì sao khởi tinh tiến?

Đáp: Vì nhiếp tâm và chánh trì. Nhiếp tâm là tu tập chỉ (xa ma tha). Chánh trì là nắm giữ chính xác (và khéo léo) sao cho tâm an trú bình đẳng⁹⁰⁵.

Lấy ba cách tu tập này mà tu tập mười pháp hạnh ở trước, gọi là bồ tát tu tập chánh cần.

Đã nói sự tu tập bốn chánh cần của bồ tát, kể nói sự tu tập bốn thần túc của bồ tát.

Kệ tụng:

Phân biệt bốn thần túc
Lược giải bằng ba sự
Y chỉ và phương tiện
Cùng thành tựu nên biết.

Giải thích:

Ở đây lược lấy ba sự để phân biệt bốn thần túc: 1. Y chỉ; 2. Phương tiện; 3. Thành tựu.

Hỏi: Thế nào là y chỉ?

Kệ tụng:

Y chỉ của thiền định

⁹⁰⁴ Xả: rời xa hôn trầm, trạo cử, tâm trú nơi xả.

⁹⁰⁵ An trú bình đẳng: là cảnh và tâm đều loại bỏ, rời tâm không có cảnh riêng nên thể hội tâm cũng không có, thấu suốt cả hai đều không nên đứng nơi pháp tánh bất nhị, thuận hành pháp tánh một cách bình đẳng.

Sai biệt có bốn túc
Một dục, hai tinh tiến
Ba tâm, bốn tư duy.

Giải thích:

Nên biết, chỗ y chỉ của thiền định có bốn thần túc sai biệt ⁹⁰⁶.

Hỏi: Thế nào là phương tiện?

Kệ tụng:

Khởi tác và tùy nhiếp

⁹⁰⁶ Bốn thần túc cũng gọi là 4 như ý túc, 4 như ý phân, là khoa thứ 3 đứng sau 4 niệm xứ và 4 chánh cần trong 37 phẩm trợ đạo, là 4 pháp thiền định, 4 thứ phương tiện giúp hành giả thành tựu các tam ma địa. Thần là chỉ cho cái đức linh diệu, túc là chỉ cho định, làm nền tảng, làm nơi nương tựa để phát sanh quả đức linh diệu. Bốn bước này được xem là bốn loại thiền định, nhưng có nhiều loại định nghĩa khác nhau. Bốn loại định đó là dục, tinh tiến, tâm và tư duy, mỗi thứ làm chủ đạo để đắc định. Nhờ sức mạnh của bốn pháp này dẫn phát các loại thần dụng mà sản sanh ra tam ma địa. Sau đây là một cách phân loại: 1. Dục thần túc, gọi đầy đủ là Dục tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc, thiền định phát sanh do năng lực của ý muốn, tư tưởng mà đạt được thần thông. Dục ở đây chỉ cho ước muốn, mong cầu một cách thiết tha, mong muốn đạt được những gì mình chưa có hay mong cầu và tìm cách đạt được những sở nguyện; 2. Cần thần túc, còn gọi là Tinh tiến thần túc, gọi đầy đủ là Tinh tiến tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc, là thiền định phát sanh nhờ vào sức tinh tiến nỗ lực tu tập. Khi đã có mong cầu thì phải tinh tiến nỗ lực để tu tập làm thiện, đoạn trừ các ác; 3. Tâm thần túc, gọi đủ là Tâm tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc, là thiền định phát sanh nhờ sức mạnh của tâm niệm. Một lòng chuyên tâm nhất niệm trú nương vào sức mạnh của tâm, nên định dẫn phát sanh; 4. Tư duy thần túc, còn gọi là Quán thần túc, gọi đủ là Quán tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc, là thiền định phát sanh nhờ sức mạnh tư duy quán sát Phật lý, nương vào sức mạnh tư duy quán sát nên phát sanh sức định. Theo Trí Khải, Pháp giới thứ đệ sơ môn, quyển trung, có ghi: “Dựa vào bốn niệm xứ và bốn chánh cần thì thiên trọng về tuệ mà thiếu định, nay lại tu thêm bốn thần túc, thì định tuệ cân bằng, và sở nguyện thành tựu, nên gọi là bốn như ý túc.” Đại tỳ bà sa luận giải thích về thần túc như sau: “Những sự mong cầu đều được như ý, gọi là thần. Nương nhờ vào năng lực của dục và cần mà được đăng trì, lại nương nơi đăng trì mà phát sanh thần dụng nên gọi là bốn như ý túc, nhờ tu tập tứ thần túc mà thành tựu sở nguyện, tức bốn pháp làm nền tảng, nơi nương tựa phát sanh ra các thứ công đức thiền định cho hành giả theo như ước muốn.” Câu xá luận, quyển thứ 25, có ghi: “Các công đức vi diệu thù thắng đều nương nơi bốn pháp này mà định được thành tựu...trong bốn thiện căn vị thì danh vị có thể tu đắc bốn thần túc.”

Trói buộc và đối trị
Theo nhau tám đoạn hạnh
Ba, một, hai, hai thành.

Giải thích:

Khởi tác và tùy nhiếp, Trói buộc và đối trị: Phương tiện cũng có bốn thứ: 1. Phương tiện khởi tác; 2. Phương tiện tùy nhiếp; 3. Phương tiện trói buộc; 4. Phương tiện đối trị.

Hỏi: Bốn thứ phương tiện này, mỗi thứ lấy những hạnh gì để thành lập?

Đáp: Theo nhau tám đoạn hạnh, Ba, một, hai, hai thành: Tám đoạn hạnh: 1. Tín; 2. Dục; 3. Cần; 4. Khinh an; 5. Chánh niệm; 6. Chánh tri; 7. Tư; 8. Xả. Ở đây, theo thứ tự là: (một) lấy ba hạnh tín, dục và cần để thành lập phương tiện khởi tác: do tín khởi dục, do dục khởi cần, theo thứ tự như vậy; (hai) lấy một hạnh khinh an để thành lập phương tiện tùy nhiếp: do khinh an⁹⁰⁷ mà tâm được định⁹⁰⁸; (ba) lấy hai hạnh chánh niệm và chánh tri để thành lập phương tiện trói buộc: do chánh niệm nên trú tâm ở trong định, không cho rời cảnh sở duyên, và do chánh tri nên khi tâm rời cảnh sở duyên, biết rõ tâm mà tùy nhiếp; (bốn) lấy hai hạnh tư và xả⁹⁰⁹ để thành lập phương tiện đối trị: nhờ có tư mà đối trị được chướng ngại của hôn trầm, và nhờ có xả mà đối trị được chướng ngại của trạo cử; hai hạnh tư và xả có tác dụng đối trị phiền não.

Hỏi: Thế nào là thành tựu?

⁹⁰⁷ Chánh văn là ý tức, còn gọi là khinh an (nhẹ nhàng ổn định), tức xa lìa những gì nặng nề bức bối, điều hòa buông thả thân tâm.

⁹⁰⁸ Sau khi trụ tâm trên tịnh tướng, tuần tự các trạng thái khởi lên: duyệt (hân hoan), hỷ (khoan khoái), thân ý tức, an lạc, và cuối cùng là định.

⁹⁰⁹ Tư là quán sát tâm tạo tác, tùy thuận chỉ quán. Xả là tâm an trú vắng lặng, tâm không nhiễm ô, tâm bình đẳng trong hành uẩn (bao gồm tất cả tâm sở khác ngoài 2 tâm sở thọ và tưởng).

Kệ tụng:

Năng kiến và năng thọ

Du hý và du nguyện

Tự tại và đắc pháp

Là sáu thứ thành tựu.

Giải thích:

Sáu thứ thành tựu là: 1. Thành tựu năng kiến; 2. Thành tựu năng thọ; 3. Thành tựu du hý; 4. Thành tựu du nguyện; 5. Thành tựu tự tại; 6. Thành tựu đắc pháp. Thành tựu năng kiến là thành tựu năm nhãn: nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn và Phật nhãn⁹¹⁰. Thành tựu năng thọ là thành tựu sáu thông: Dựa vào năng lực giáo thọ này, theo thứ tự, thân thông là qua đến chỗ ở của người tiếp nhận sự dạy bảo; thiên nhĩ thông là nghe được lời thỉnh cầu mà đến thuyết pháp; tha tâm thông là biết người kia có hay không có các chương ngại mà dạy cách đoạn trừ; túc trú thông là biết những hành nghiệp ở đời quá khứ, mượn sức mạnh (thần thông) làm cho người kia biết được đời trước mà sanh tin tưởng; thiên nhãn thông là nói cho người kia biết sau khi chết ở đây sẽ sanh vào chốn kia, khiến cho người kia chán ngán sanh tử; lậu tận thông là thuyết pháp sao cho người kia được giải

⁹¹⁰ Đại thừa kim cang kinh luận: “Bồ tát Văn Thù Sư Lợi hỏi Phật: Tri kiến thế nào gọi là ngũ nhãn? Thế Tôn nói: Nhục nhãn chỉ thấy được chỗ tối, thấy trước mắt chớ không thấy sau lưng. Thiên nhãn trước sau, trong ngoài, núi gò, vách đá đều thấy thông suốt không ngăn ngại. Tuệ nhãn thấy được nghĩa lý trong văn tự cạn sâu và nhân quả lành dữ kiếp trước kiếp sau, rõ rệt như chỉ trong bàn tay. Pháp nhãn thấy được cái phương tiện pháp của chư Phật trong ba đời và hiểu được các pháp phương tiện tùy theo căn cơ cao thấp mà truyền đạo không sai lạc, như bệnh nào cho thuốc nấy. Phật nhãn tròn sáng chói khắp, trước kiếp vô thi, sau kiếp vô chung tất cả nhân quả như thấy trước mắt, mây lông cọng tóc không sót. Năm thứ con mắt này đều do các công đức phước lành chiêu cảm mà ra. Duy có một bậc Phật là hoàn toàn, ngoài ra các bậc khác chưa được. Con mắt tuy chia làm năm, mà gốc tại cái tâm tu hành đến chỗ kiến tánh rồi thì ai ai cũng có được.” (Thích Viên Giác dịch)

thoát. Thành tựu du hý là thành tựu nhiều chủng loại định⁹¹¹ dẫn ra thần thông biến hóa⁹¹². Thành tựu nguyện lực du hóa là nhập nguyện lực (làm nhân) để đi lại các nguyện quả như là phóng ánh sáng, phát âm thanh v.v..., không thể kể hết, trong kinh Thập địa có nói rộng. Thành tựu tự tại là thành tựu mười pháp tự tại⁹¹³, cũng trong kinh Thập địa có nói. Thành tựu đặc pháp là thành tựu (bốn) vô sở úy⁹¹⁴ và (mười tám) pháp bất cộng⁹¹⁵.

⁹¹¹ Chủng loại định như “định Đại thừa quang minh, định Tập phước định vương, định Hiền thủ, định Kiện hành v.v..., chủng loại vô lượng” (Nhiếp luận, H.T Trí Quang dịch)

⁹¹² Thần thông biến hóa như “chấn động thế giới, phóng ánh sáng rực rỡ, chiếu khắp mọi khu vực, làm cho mọi thế giới trở nên thấy được, làm cho vật thể chuyển biến, đi lại trong từng sát na giữa các thế giới, thu lại và phóng ra cả không gian và thì gian, thu mọi sắc tượng vào nơi bản thân, đến với loài nào thì hiện ra thân hình cùng loại, hoặc hiện hoặc ẩn, tự do làm cho các loài biến thể, chế ngự thần thông thấp kém của người khác, truyền cảm hứng hùng biện cho người thuyết pháp, và truyền cảm hứng ghi nhớ và thích thú cho người nghe pháp, phóng ra ánh sáng lớn những lúc thuyết pháp, dẫn ra những thần thông lớn lao như vậy.” (Nhiếp luận, H.T Trí Quang dịch)

⁹¹³ Mười pháp tự tại, đó là: mạng tự tại, tâm tự tại, tài vật tự tại, nghiệp tự tại, sanh tự tại, nguyện tự tại, tín giải tự tại, thần lực tự tại, trí tự tại và pháp tự tại. Mạng tự tại là tùy ý trụ thế, thọ mạng dài ngắn. Tâm tự tại là nhập vận xuất nhập thiền định tam muội. Tài vật tự tại là tùy ý biến hóa vô lượng bảo châu, như giáng trận mưa báu cứu giúp hữu tình. Nghiệp tự tại là tùy các nghiệp của chúng sanh ứng thời thị hiện, thọ các quả báo. Sanh tự tại là tự tại sanh trong các thế giới mà không nhuốm bẩn. Nguyện tự tại là tùy sở nguyện ứng hiện thành đấng chánh giác, thỏa mãn các nguyện cầu. Tín giải tự tại là thành tựu thắng giải, hiện các sắc thân, diễn thuyết diệu pháp. Thần lực tự tại là thần thông biến hóa, uy lực khó lường, thị hiện biến hóa trong các thế giới. Trí tự tại là đầy đủ trí tuệ, ở trong một niệm hiện 10 lực, 4 vô úy của Như lai, thành đấng chánh giác. Pháp tự tại là được đại biện tài, ở trong các pháp diễn thuyết vô biên pháp môn.

⁹¹⁴ Bốn vô sở úy: chỉ bốn loại trí lực, bốn điều tự tín, không sợ hãi của Phật và Bồ tát thể hiện lúc thuyết pháp, còn gọi là Tứ vô úy: 1. Chư pháp hiện đấng giác vô úy (Nhất thiết trí vô sở úy): đối với tất cả các pháp, Phật đều rõ biết một cách tường tận, do đó, đối với những chúng sanh vì không biết về các pháp mà đặt câu hỏi thì Ngài giải đáp một cách tự tại, không có gì sợ hãi; 2. Lậu vĩnh tận vô úy (Lậu tận vô sở úy): Phật đã dứt sạch hết tất cả mọi phiền não, không có sự sợ hãi từ các nạn bên ngoài; 3. Thuyết chướng pháp vô úy (Thuyết chướng đạo vô sở úy): Phật nói ‘pháp nhiệm ô chướng gây trở ngại sự tu tập’, khi nói như vậy, Phật không hề lo sợ sự bắt bẻ hay gạn hỏi của bất cứ ai; 4. Thuyết xuất đạo vô úy (Thuyết tận khổ đạo vô sở úy): Phật hiển thị con đường thoát ly sanh tử, hiển thị phương pháp tu tập để thoát ly khổ đau mà không sợ hãi điều gì. Tứ vô sở úy của Bồ tát là: 1. Năng trì vô sở úy: Bồ tát lắng nghe, ghi nhớ tất cả các pháp, không bao giờ quên mất, do đó, lúc ở giữa đại chúng thuyết pháp, không có gì sợ hãi; 2. Tri căn vô sở úy: Bồ tát biết tất cả căn cơ, trình độ thông minh hoặc ngu tối của chúng sanh, tùy theo đối tượng mà thuyết pháp, không hề sợ hãi; 3. Quyết nghị vô sở úy: Bồ tát giải quyết tất cả mọi nghi

Đã nói sự tu tập bốn thần túc của bồ tát, kể nói sự tu tập năm căn của bồ tát.

Kệ tụng:

Giác, hạnh, văn, chỉ, quán
Sở duyên tín, các căn
Tăng thượng là nghĩa căn
Vì thành tựu lợi ích.

Giải thích:

Tín căn lấy bồ đề làm sở duyên. Tiến căn lấy bồ tát hạnh làm sở duyên. Niệm căn lấy sự nghe pháp đại thừa làm sở duyên. Định căn lấy sự tu tập chỉ làm sở duyên. Tuệ căn lấy như thật trí⁹¹⁶ làm sở duyên.

Hỏi: Thế nào là nghĩa của căn?

Đáp: Năm căn, tín, tiến, niệm, định và tuệ, đối với các sở duyên của chúng, có tác dụng tăng thượng⁹¹⁷ và có khả năng thành tựu lợi ích, nên gọi là căn.

ngờ của chúng sanh, đúng như pháp mà trả lời, không có gì sợ hãi; 4. Đáp báo vô sở úy: Tất cả những câu hỏi của chúng sanh, Bồ tát đúng như pháp trả lời tự tại, không có gì sợ hãi.

⁹¹⁵ Mười tám pháp bất cộng: Vì không cộng đồng với các hàng Nhị thừa và Bồ tát, nên 18 công đức này chỉ có ở nơi Phật nên gọi là bất cộng: 1. Thân không làm; 2. Miệng không làm; 3. Niệm không làm; 4. Không có tướng khác; 5. Không có cái gì là không định tâm; 6. Không có cái gì là không biết xả; 7. Lòng mong muốn độ sanh không diệt; 8. Tinh tiến không diệt; 9. Niệm không diệt; 10. Tuệ không diệt; 11. Giải thoát không diệt; 12. Giải thoát tri kiến không diệt; 13. Hết thấy nghiệp thân làm theo trí tuệ; 14. Hết thấy nghiệp khẩu làm theo trí tuệ; 15. Hết thấy nghiệp ý làm theo trí tuệ; 16. Trí tuệ biết được đời quá khứ không bị chướng ngại; 17. Trí tuệ biết được đời vị lai không bị chướng ngại; 18. Trí tuệ biết được đời hiện tại không bị chướng ngại.

⁹¹⁶ Như thật trí: trí thấy rõ bản tánh của các pháp, tức trí thấy biết chính xác, như thật tổng tướng và biệt tướng của các pháp, không có quái ngại; là trí biết chắc các pháp chỉ là giả thiết về danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt.

⁹¹⁷ Theo luận Trí Độ 10, giải thích: “Năm căn này là nền tảng căn bản để phát sanh ra tất cả các thiện pháp, nên gọi là ngũ căn”. Và theo luận Câu xá có ghi: “Đối trong pháp thanh tịnh thì năm căn này có tác dụng tăng thượng. Vì sao vậy? Vì thế lực của chúng có khả năng hàng phục tất cả các thứ phiền não, đưa hành giả đến Thánh đạo.”

Đã nói sự tu tập năm căn của bồ tát, kể nói sự tu tập năm lực của bồ tát.

Kệ tụng:

Nên biết tín, các căn
Sắp nhập vào sơ địa
Chướng ngại năm căn ấy
Phá hủy gọi là lực.

Giải thích:

Ở đây, bồ tát khi sắp bước vào địa đầu tiên, năm căn có năm chướng ngại là không tin, biếng nhác, thất niệm, loạn tâm và vô tri⁹¹⁸, thì sức mạnh làm suy yếu, phá hủy những chướng ngại ấy gọi là lực.

Đã nói sự tu tập năm lực của bồ tát, kể nói sự tu tập bảy giác phần của bồ tát.

Kệ tụng:

Bồ tát nhập sơ địa
Kiến lập nơi giác phần
Các pháp và chúng sanh
Ở đây được bình đẳng.

⁹¹⁸ Thần lực của năm căn có khả năng đối trị năm chướng ngại: 1. Tín lực, là sức mạnh do tín căn sanh ra, có công năng phá hủy tất cả mọi thứ tà tín; Tiến lực, là sức mạnh do tinh tiến sanh ra, có công năng phá hủy mọi biếng nhác của thân và tinh cần trong việc chỉ ác hành thiện, trong việc thực hành tu tập bốn chánh căn; 3. Niệm lực, là sức mạnh do niệm căn sanh ra, có công năng phá hủy mọi thứ tà niệm và dùng pháp tứ niệm xứ để giữ gìn chánh niệm; 4. Định lực, là sức mạnh do định căn sanh ra, có công năng chống phá các thứ loạn tưởng, bằng vào chuyên tâm thiền định để đoạn trừ các dục phiền não; 5. Tuệ lực, là sức mạnh do tuệ căn sanh ra, có công năng phá hoại các hoặc của ba cõi, bằng vào sự quán ngộ Tứ đế, thành tựu trí tuệ, mà đạt được giải thoát.

Giải thích:

Các bồ tát khi nhập vào địa đầu tiên thì giác liễu các pháp nên kiến lập giác phần.

Hỏi: Giác là thế nào?

Đáp: Có được trí giác bình đẳng đối với tất cả pháp và thân của mình người, đó gọi là giác. Trí giác như vậy là trí giác về pháp vô ngã và nhân vô ngã.

Kệ tụng:

Thí như luân vương đi
Có bảy báu dẫn đầu
Bồ tát đến chánh giác
Bảy phần thường viên mãn.

Giải thích:

Kệ tụng này nói rõ bảy giác phần của bồ tát thì tương tự như bảy báu của Chuyển luân thánh vương.

Hỏi: Phần nào tương tự với báu nào?

Kệ tụng:

Niệm hàng phục các cảnh
Trạch pháp phá phân biệt
Tiến dẫn vô dư giác
Sáng đem hỷ khắp thân.
Chướng hết vui khinh an
Tác dụng từ định sanh
Tùy thời mong muốn trú

Bỏ lấy đều do xả.

Giải thích:

Thứ nhất, niệm giác phần tương tự với bánh xe báu. Bánh xe báu có khả năng hàng phục quốc độ chưa chịu hàng phục. Niệm giác phần có năng lực chế ngự cảnh giới chưa được chế ngự.

Thứ hai, trạch pháp giác phần tương tự với voi báu. Voi báu có khả năng đạp đổ các nước thù địch. Trạch pháp giác phần có năng lực phá hủy phân biệt thắng oán⁹¹⁹.

Thứ ba, tinh tiến giác phần tương tự với ngựa báu. Ngựa báu có khả năng đi nhanh cùng khắp cõi đất bao la cho đến biên cương. Tinh tiến giác phần có năng lực đưa mau đến sự giác ngộ chân như cùng cực vi tế.

Thứ tư, hỷ giác phần tương tự với châu báu. Ánh sáng hạt châu soi đêm tối, đem lại hoan hỷ lớn lao cho Chuyển luân vương. Ánh sáng chánh pháp chiếu phá ngu tối, đem lại hoan hỷ tràn đầy nơi tâm.

Thứ năm, khinh an giác phần tương tự với nữ báu. Chuyển luân vương hưởng thọ khoái lạc khi được nữ báu chạm xúc. Tâm trí thoát phiền não chướng ngại nhờ vào khinh an dứt các ác hại⁹²⁰.

Thứ sáu, định giác phần tương tự với tạng thần báu⁹²¹. Cửa cái của Chuyển luân vương đều từ vị thần ấy xuất ra. Tác dụng của trí tuệ đều từ định mà sanh ra.

⁹¹⁹ Thắng oán (hơn kém): chỉ cho “pháp nào thiện, pháp nào bất thiện; pháp nào có tội, pháp nào không tội; pháp nào đáng tu, pháp nào không đáng tu; pháp nào hạ liệt, pháp nào thắng diệu; pháp nào đen, pháp nào trắng; pháp đối địch, pháp duyên sanh.” (A tỳ đạt ma uẩn túc luận 9)

⁹²⁰ Ác hại ở đây là tác ý danh ngôn ở sơ thiên, tâm tư ở nhị thiên, hỷ lạc ở tam thiên, hơi thở ra vào ở tứ thiên, thọ tưởng ở diệt thọ tưởng định, vô tri như sắc chất, đối tượng hóa chân như mà kể đạt. Tất cả đều là ác hại cản trở sự thành tựu vô phân biệt trí.

⁹²¹ Tạng thần báu là “vị cư sĩ giàu có cùng tốt, cửa cái vô lượng, có nhiều súc vật chăn nuôi; nhà cửa thực ấp đầy đủ mọi thứ, có phước báo nên được thiên nhân, thấy các kho báu, thấy rõ đầy hay trống, thấy có người thủ hộ hay không có người thủ hộ, thấy rõ mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ quặng

Thứ bảy, xả giác phần tương tự với tướng quân báu. Tướng quân báu xem xét binh lính luyện tập bỏ yếu lấy mạnh, tùy thuận sở trí của Chuyển luân thánh vương mà giúp vua không biết mệt mỏi. Bồ tát tu hành bỏ ác lấy thiện, tùy thuận sở trí⁹²² của vô phân biệt trí mà tu không dụng công⁹²³.

Sự thành lập bảy giác phần tương tự như sự thành tựu bảy báu, nghĩa ấy như vậy.

Kệ tụng:

Y chỉ và tự tánh
Xuất ly và công đức
Thứ năm không nhiễm ô
Đây có ba giác phần.

Giải thích:

Bảy giác phần theo thứ tự: Niệm là phần y chỉ, vì tất cả Bồ đề phần dựa vào niệm mà thực hành. Trạch pháp là phần tự tánh, vì tất cả Bồ đề phần lấy trạch pháp làm tự thể. Tinh tiến là phần xuất ly, vì tinh tiến đưa Bồ tát đi đến cứu cánh. Hỷ là phần công đức, vì hỷ làm cho tâm an lạc tràn đầy. Khinh an, định và xả là phần không nhiễm ô, vì khinh an là nhân tố của không nhiễm ô, định là y chỉ của không nhiễm ô và xả là tự tánh của không nhiễm ô.

hay không phải quặng.” (Trung A hàm, phẩm Vương tương ưng, kinh Đại thiên nại lâm, Thích Tuệ Sỹ dịch. Muốn hiểu rõ tác dụng của 7 báu của vua Chuyển luân thánh vương thì xem kinh này).

⁹²² Sở trí của trí vô phân biệt của Bồ tát không phải tâm mà là tâm, bởi vì nó không thuộc chủng loại tư lượng (tức ý thức tự ngã). (Nhiếp luận, HT Trí Quang dịch)

⁹²³ Không dụng công là nhậm vận tu tập chỉ quán, không cần phải tác ý và dụng công.

Đã nói sự tu tập bảy giác phần của bồ tát, kể nói sự tu tập tám chánh đạo phần của bồ tát.

Kệ tụng:

Một, chuyển như giác trước

Hai, lập phần cũng vậy

Kế ba, ba nghiệp tịnh

Sau ba, ba chương đoạn.

Giải thích:

Một, chuyển như giác trước: Chánh đạo phần thứ nhất, trong bảy giác phần ở trước, bồ tát giác ngộ như thật, sau đó tùy thuận chuyển y⁹²⁴, gọi là chánh kiến,.

Hai, lập phần cũng vậy: Chánh đạo phần thứ hai, trong bảy giác phần ở trước, bồ tát thẳng giải theo sở lập của mình, thâm nhập kinh Phật, theo sở lập của Phật, lấy đó làm sự phân biệt cho người, gọi là chánh tư duy.

Kế ba, ba nghiệp tịnh: Kế ba, là chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng. Ba nghiệp, là ngữ nghiệp, thân nghiệp và thân ngữ nghiệp. Theo thứ tự, lấy ba chánh này nhiếp hóa ba nghiệp kia.

Sau ba, ba chương đoạn: Sau ba, là chánh căn, chánh niệm và chánh định. Ba chương, là trí chương, định chương và tự tại chương. Theo thứ tự, lấy ba chánh này đối trị ba chương kia. Do tu tập chánh căn trong thời gian lâu xa mà không có thoái lui nên đoạn được trí chương. Do tu tập chánh niệm làm cho hôn trầm, trạo

⁹²⁴ Tùy chuyển: tùy thuận chuyển y là chuyển bỏ phần tạp nhiễm mà chuyển được phần thanh tịnh.

cử không có chỗ bám víu nên đoạn được định chướng. Do tu tập chánh định mà thành tựu công đức thù thắng⁹²⁵ nên đoạn được tự tại chướng.

Nên biết, sự kiếp lập tám chánh đạo phần là như vậy.

⁹²⁵ Thành tựu công đức thù thắng là tu tập 6 ba la mật, thành thực tất cả chúng sanh, làm sạch thế giới của Phật và hoàn thành các pháp của Phật. Pháp của Phật là những phẩm chất và thành quả của Phật như 10 lực, 4 vô úy, 18 pháp bất cộng.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh

Quyển Mười Một

Phẩm Hai Mươi Một

GIÁC PHẦN (2)

Giải thích:

Đã nói sự tu tập bát chánh đạo phần của bồ tát, kể nói sự tu tập chỉ quán của bồ tát.

Kệ tụng:

An tâm nơi chánh định

Đây gọi là tu chỉ

Chánh trú phân biệt pháp

Đây gọi là tu quán.

Giải thích:

An tâm nơi chánh định, Đây gọi là tu chỉ: Tâm dựa vào chánh định mà không thấy tâm tướng⁹²⁶, tâm chẳng phải không trú nơi chánh định mà thiết lập chỉ, đó gọi là sắc thái của chỉ.

Chánh trú phân biệt pháp, Đây gọi là tu quán: Dựa vào sự an trú chính xác (và khéo léo nơi chánh định) để phân biệt thể tướng của các pháp, đó gọi là sắc thái của quán.

Hỏi: Tu tập như thế nào về chỉ và quán?

⁹²⁶ Tâm tướng: Chỉ cho các ấn tượng nơi tâm, ấn tượng chánh định, dựa vào các pháp ấy mà có. Đó là ấn tượng chấp thọ, lãnh nạp, liễu biệt và nhiễm tịnh của thân, thọ, tâm và pháp của 4 niệm trú. Đó là ấn tượng pháp trong, pháp ngoài và pháp trong ngoài như tự thân, tha thân và cả hai, như căn, cảnh và cả hai v.v... Còn nhiều ấn tượng chánh định mà tùy theo cấp độ chỉ quán có ra và cần được loại trừ.

Kệ tụng:

Muốn khắp các công đức
Thì phải tu chỉ quán
Một phần, chẳng một phần
Tu tập có đơn, song.

Giải thích:

Muốn khắp các công đức, Thì phải tu chỉ quán: Nếu ai mong cầu khắp cả các công đức thì người ấy phải tu tập hai hạnh chỉ quán. Như trong kinh có nói: “Phật bảo các tỳ kheo, nếu ai mong cầu (an lạc) thì làm sao đạt được? Các tỳ kheo, ly dục, ly ác bất thiện pháp.⁹²⁷” Cho đến nói rộng: “Các tỳ kheo, có hai pháp cần phải tu tập, đó là chỉ và quán.⁹²⁸”

Một phần, chẳng một phần: Một phần là hoặc tu chỉ, hoặc tu quán. Chẳng phải một phần là hợp tu cả chỉ và quán.

Hỏi: Vì sao?

⁹²⁷ Như kinh Bất đoạn, số 111, Trung bộ kinh: “Ở đây, này các Tỳ kheo, Sariputta (Xá lợi phất) ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú sơ Thiên, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm, có tứ.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

⁹²⁸ Tạp a hàm, kinh Xuất gia, số 964: “Phật bảo Bà sa: Có hai pháp tu tập, tu tập nhiều, đó là chỉ và quán. Tu tập, tu tập nhiều hai pháp này, thì sẽ biết được quả báo của các cõi, hiểu rõ các cõi; biết các thứ cõi, hiểu rõ các thứ cõi. Tỳ kheo như vậy là muốn cầu ly dục, pháp ác bất thiện, ... cho đến thành tựu, trụ đệ Tứ thiên; an trụ từ, bi, hỷ xả, không nhập xứ, thức nhập xứ, vô sở hữu nhập xứ, phi tướng phi phi tướng nhập xứ; khiến ba kết của ta diệt tận, đặc Tu đà hoàn. Với ba kết đã tận diệt, tham, nhuế, si mỏng, đặc Tu đà hàm. Với năm hạ phần kết đã diệt tận, đặc A na hàm. Với các thứ cảnh giới thần thông, thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm trí, túc mạng trí, sanh tử trí, lậu tận trí, tất cả đều đạt được. Cho nên Tỳ kheo, nên tu hai pháp, tu tập, tu tập nhiều. Nhờ tu tập hai pháp, nên biết các thứ cõi, ... cho đến lậu tận.” (Thích Đức Thắng dịch)

Đáp: Tu tập có đơn, song: Đơn tu là tu một phần, hoặc tu chỉ, hoặc tu quán.
Song tu là tu chẳng phải một phần, là hợp tu cả chỉ và quán.

Hỏi: Thế nào là chủng loại sai biệt và nghiệp dụng của hai hạnh này?

Kệ tụng:

Năng thông và năng xuất

Vô tướng và vô vi

Tịnh độ và tịnh quả

Hai sau là nghiệp dụng.

Giải thích:

Nửa đầu kệ tụng nói rõ chủng loại sai biệt. Nửa sau kệ tụng nói rõ nghiệp dụng. Chỉ quán ở tín hành địa được gọi là tu tập y chỉ. Bồ tát khi nhập vào đại địa⁹²⁹ thì có bốn chủng loại sai biệt: 1. Tu tập khả năng thông suốt, là nhập vào địa đầu tiên; 2. Tu tập khả năng dẫn ra, là nhập vào địa đầu tiên cho đến địa thứ sáu, bồ tát trong sáu địa này có khả năng dẫn ra những phương tiện hữu tướng; 3. Tu tập vô tướng, là nhập vào địa thứ bảy; 4. Tu tập vô vi, là nhập vào ba địa sau cùng. Những địa trước có tác ý tu tập dụng công nên gọi là hữu vi, còn ba địa sau cùng không có tác ý tu tập dụng công nên gọi là vô vi. Năm chủng loại này (thêm tu tập hữu vi) gọi là chủng loại sai biệt của chỉ quán.

Tịnh độ, là dựa vào ba địa sau cùng mà công hạnh tu tập làm sạch quốc độ⁹³⁰. Tịnh quả, là công hạnh thực hiện chuyển y⁹³¹. Hai hạnh làm sạch này là nghiệp dụng của chỉ quán.

⁹²⁹ Đại địa = thập địa.

⁹³⁰ Tịnh độ là làm sạch thế giới của Phật, tức trang nghiêm tịnh độ.

Đã nói chỉ quán của bồ tát, kể nói sự tu tập năm thứ phương tiện thiện xảo của bồ tát.

Kệ tụng:

Tự thành thực, thành sanh
Mau đắc quả, tác nghiệp
Đường sanh tử không bỏ
Đây là năm thiện xảo.

Giải thích:

Năm thứ phương tiện thiện xảo: 1. Tự thành thực Phật pháp, là lấy trí vô phân biệt làm phương tiện thiện xảo; 2. Thành thực chúng sanh, là lấy bốn pháp nhiếp làm phương tiện thiện xảo; 3. Mau đắc quả bồ đề, là lấy sám hối (nghiệp chướng), tùy hỷ (công đức), thỉnh (Phật) chuyển pháp luân và sanh khởi thắng nguyện làm phương tiện thiện xảo; 4. Tác nghiệp thành tựu, là lấy hai môn làm phương tiện thiện xảo. Hai môn là đà la ni môn và tam muội môn. Sử dụng hai

⁹³¹ Niết bàn vô trú là chuyển y của bồ tát. Theo Nhiếp luận, bồ tát chuyển y bằng 6 trạng thái: “Một là chuyển bằng sự bớt sức mạnh thêm khả năng, là do thắng giải lực sống trong đa văn huân tập, lại do có sự hổ thẹn, nên làm cho phiền não chỉ hiện hành một phần ít, còn một phần không hiện hành. Hai là chuyển bằng sự thông đạt, là các vị bồ tát đã nhập đại địa, (từ địa đầu tiên) đến địa thứ sáu, trước mắt chân thật thì hiển hiện, phi chân thật thì không hiển hiện. Ba là chuyển bằng sự tu tập, là (từ địa thứ bảy) đến địa thứ mười, còn có chướng ngại, hữu tướng không hiển hiện mà chân thật thì hiển hiện. Bốn là chuyển bằng sự viên mãn, là vĩnh viễn không còn chướng ngại, hữu tướng không hiển hiện, chân thật tối thanh tịnh thì hiển hiện, đã được tự tại đối với hữu tướng. Năm là chuyển một cách thấp kém, là các vị thanh văn chỉ thông đạt được nhân không vô ngã, một bề chống sanh tử, một bề bỏ sanh tử. Sáu là chuyển một cách rộng lớn, là các vị bồ tát thông đạt cả pháp không vô ngã, chính nơi sanh tử mà thấy là thanh tịnh, dấu đoạn tạp nhiễm mà không bỏ sanh tử.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

môn này thì có khả năng thành tựu sự nghiệp lợi ích chúng sanh; 5. Đường sanh tử không xả bỏ, là lấy niết bàn vô trú xứ⁹³² làm phương tiện thiện xảo.

Hỏi: Thế nào là sai biệt của phương tiện thiện xảo?

Kệ tụng:

Thiện xảo không ai bằng
Sai biệt y các địa
Năng thành lợi mình người
Gọi đó là nghiệp dụng.

Giải thích:

Nửa đầu kệ tụng nói rõ sự sai biệt của phương tiện thiện xảo. Nửa sau kệ tụng nói rõ nghiệp dụng của phương tiện thiện xảo. Năm phương tiện này đối với các bồ tát là tối thượng, không ai sánh bằng. Vì sao? Vì phương tiện của bồ tát tu tập trong các địa thì khác với phương tiện của thanh văn, duyên giác, nên gọi là sai biệt. Nghiệp dụng là khả năng thành tựu lợi ích cho mình, cho người và cho tất cả chúng sanh.

Đã nói phương tiện thiện xảo của bồ tát, kế nói đà la ni của bồ tát.

Kệ tụng:

Nghiệp báo và văn đức
Tập định làm nhân tố
Y chỉ ba hạnh này

⁹³² Niết bàn vô trú xứ là bỏ tập nhiễm (phiền não) mà không bỏ sanh tử, nên không trú nơi sanh tử mà cũng không trú nơi niết bàn. Bồ tát chứng đắc trí bình đẳng nên chứng được sanh tử tức niết bàn. “Do vậy, đối với sanh tử không phải xả bỏ không phải không xả bỏ, cũng tức là đối với niết bàn không phải chứng đắc không phải không chứng đắc.” (Nhiếp luận)

Tổng trì có ba thứ.

Giải thích:

Phẩm loại của đà la ni thì có ba thứ: 1. Đà la ni có được do nghiệp báo, tức có được do sức mạnh của nghiệp nhân ở đời trước; 2. Đà la ni có được do huân tập, tức có được do sức mạnh của sự nghe và nắm giữ chánh pháp ở đời này; 3. Đà la ni có được do tu chứng, tức có được do dựa vào sức mạnh của thiền định.

Hỏi: Thế nào là chủng loại sai biệt của đà la ni?

Kệ tụng:

Hai nhỏ và một lớn
Lớn lại có ba thứ
Chưa nhập địa, sau cùng
Bất tịnh, thanh tịnh địa.

Giải thích:

Hai nhỏ và một lớn: Trong ba thứ phẩm loại đà la ni, hai thứ đà la ni có được do nghiệp báo và huân tập là loại nhỏ và đà la ni có được do tu chứng là loại lớn. Ở trong loại lớn lại có ba thứ bậc là bậc nhu nhuyễn, bậc vừa và bậc cao. Tất cả bồ tát chưa nhập vào mười địa gọi bậc nhu nhuyễn. Tất cả bồ tát đã nhập vào bất tịnh địa, tức từ địa đầu tiên đến địa thứ bảy, gọi là bậc vừa. Tất cả bồ tát nhập vào thanh tịnh địa, tức ba địa sau cùng, gọi là bậc cao.

Hỏi: Thế nào là nghiệp dụng của đà la ni?

Kệ tụng:

Nên biết các bồ tát

Thường nương đà la ni
Nghe pháp và giữ pháp
Tác nghiệp đều như vậy.

Giải thích:

Ở đây nên biết, các bồ tát y chỉ đà la ni để luôn khai thị diệu pháp và thường thọ trì diệu pháp, lấy sự y chỉ đà la ni làm sự nghiệp.

Đã nói đà la ni của bồ tát, kể nói sự phát khởi các nguyện của bồ tát.

Kệ tụng:

Tư, dục cùng làm thể
Riêng trí làm nhân kia
Các địa chính là địa
Hai quả cũng là quả.
Sai biệt có ba thứ
Đủ loại, lớn, thanh tịnh
Nghiệp nguyện có hai thứ
Lợi mình và lợi người.

Giải thích:

Hai kệ tụng này lấy sáu nghĩa để phân biệt các nguyện: 1. Tự tánh; 2. Nhân; 3. Địa; 4. Quả; 5. Sai biệt; 6. Nghiệp. Tự tánh là tư tâm sở và dục tâm sở tương ứng nhau⁹³³. Nhân tố là trí. Địa là các địa. Quả là hai quả: quả hiện tại và quả vị

⁹³³ Tư tâm sở (suy nghĩ) thúc đẩy tâm tạo tác sự suy nghĩ theo hướng thiện, ác hay vô ký. Dục tâm sở (mong muốn) cũng đủ cả thiện tánh, ác tánh và trung tánh (vô ký). Suy nghĩ và mong cầu ngũ dục là ác tánh. Sự ham thích ngũ dục mạnh bao nhiêu làm động lực cho mọi điều ác mạnh bấy nhiêu. Suy nghĩ và mong cầu bồ đề là thiện tánh. Sự ham thích bồ đề mạnh bao nhiêu làm

lai. Nhân tố của hai quả là các nguyện. Trong nguyện có yếu tố tâm ý được thỏa thích. Tâm ý thỏa thích là sự thành tựu của tâm sở dục. Bồ tát dùng nguyện lực để đi vào các nguyện quả, như là thân phóng ánh sáng, miệng phát âm thanh cho đến rộng thuyết diệu pháp. Sai biệt của các nguyện có ba thứ: 1. Đủ loại, là bồ tát ở tín hành địa phát nguyện như vậy, như kia, các mong muốn đều được; 2. Rộng lớn, là mười đại nguyện của bồ tát nhập địa⁹³⁴; 3. Thanh tịnh, là sự thanh tịnh của các

động lực cho mọi điều thiện mạnh bấy nhiêu, và đó là nền tảng cho mọi sự phát nguyện, nhất là phát bồ đề tâm.

⁹³⁴ Theo phẩm Thập địa, kinh Hoa nghiêm, mười đại nguyện sau đây là của bồ tát sắp sửa bước vào Sơ địa, tức bắt đầu dự vào hàng Thánh giả của đại thừa: 1. Nguyện cúng dường Phật: “Bằng tất cả mọi vật dụng cúng dường, cung kính cúng dường hết thầy chư Phật”; 2. Nguyện thọ trì chánh pháp: “Nguyện tiếp thọ Pháp luân của hết thầy chư Phật; nguyện nhiếp thọ bồ đề của hết thầy chư Phật; nguyện thủ hộ giáo của hết thầy chư Phật; nguyện duy trì pháp của hết thầy chư Phật”; 3. Nguyện nhiếp pháp thượng thủ: “Nguyện trong tất cả thế gian, nơi nào có Phật xuất hiện, từ Đâu suất thác sanh, nhập thai, trụ thai, sơ sanh, xuất gia, thành đạo, thuyết pháp, thị hiện niết bàn, tôi thầy đều đi đến nơi đó, thân cận cúng dường, làm bậc thượng thủ trong đại chúng, thọ hành Chánh pháp, vận chuyển khắp trong mọi thời, khắp trong mọi xứ”; 4. Tăng trưởng chúng sanh tâm hành: “Nguyện rằng, tất cả bồ tát hạnh, quảng đại, vô lượng, không hoại, không tạp, nhiếp các ba la mật, tịnh trị các địa, tổng tướng, biệt tướng, dị tướng, thành tướng, hoại tướng, tất cả bồ tát hạnh ấy, tôi đều giảng thuyết như thật, giáo hóa tất cả khiến cho tiếp thọ và hành trì, tâm được tăng trưởng”; 5. Thành tựu chúng sanh: “Nguyện rằng, tất cả chúng sanh giới, sắc hay vô sắc, tướng hay vô tướng, phi hữu tướng phi vô tướng, loài sanh bằng trứng, bằng thai, bằng âm thấp, bằng biến hóa, hệ thuộc ba cõi, ở trong sáu thú, tất cả sanh xứ, được thân nhiếp trong danh và sắc, các chủng loại như vậy, vân vân, tôi đều giáo hoá đưa vào Phật pháp, để vĩnh viễn đoạn trừ tất cả cõi thú của thế gian cho được an trụ trong Nhất thiết trí đạo”; 6. Nguyện biết rõ thế giới: “Nguyện rằng, hết thầy thế giới, quảng đại, vô lượng, thô hay tế, loạn trụ, hay đảo trụ, hay chánh trụ, hoặc đến, hoặc đi, sai biệt như mạng lưới để thanh minh châu, mười phương vô lượng, đủ loại bất đồng, tôi được thấy rõ bằng trí, hiện tiền thấy biết”; 7. Nguyện tịnh Phật quốc độ: “Nguyện rằng, hết thầy quốc độ, nhập vào một quốc độ, một quốc độ nhập vào hết thầy quốc độ, vô lượng cõi Phật, tất cả tôi đều làm cho thanh tịnh, làm rực sáng bằng các vật dụng để trang nghiêm, xa lìa hết thầy ô nhiễm, thành tựu đạo thanh tịnh, vô lượng chúng sanh có trí tuệ sung mãn ở trong đó, tất cả đều vào cảnh giới bao la của chư Phật, tùy theo tâm chúng sanh mà thị hiện, khiến cho hết thầy đều hoan hỉ”; 8. Nguyện không rời đồng hành: “Nguyện rằng, cùng với tất cả bồ tát đồng một chí hướng và hành động, không thù oán, không ganh tị, tích tụ các thiện căn, với tất cả Bồ tát, cùng một duyên bình đẳng, thường cùng hội họp không rời bỏ nhau, tùy ý có thể hóa hiện đủ các Phật thân, tùy tâm có thể biết cảnh giới uy lực, trí của hết thầy Như lai, được bất thối như ý thần thông, du hành tất cả thế gian, hiện hình trong tất cả chúng hội, vào khắp tất cả chỗ thọ sanh, thành tựu bất tư nghị Đại thừa, tu Bồ tát hạnh”; 9. Nguyện ba nghiệp không cùng tận: “Nguyện nương theo bánh xe không thối lui, thực hành bồ tát hạnh, hành vi của

địa ở sau triển chuyển hơn lên sự thanh tịnh của các địa ở trước, cho đến Phật địa thì sự thanh tịnh không có gì trên nữa. Nghiệp dụng của các nguyện có hai thứ: 1. Thành tựu lợi mình; 2. Thành tựu lợi người.

Đã nói sự phát khởi các nguyện của Bồ tát, kể nói sự tu tập ba tam muội của Bồ tát.

Kệ tụng:

Nên biết hai vô ngã
Sở y của hai ngã
Hai y thường vắng lặng
Sở hành cảnh ba định.

Giải thích:

Ba tam muội có ba loại sở hành: 1. Quán nhân và pháp là hai vô ngã, đó là sở hành của không tam muội⁹³⁵; 2. Quán sở y của hai chấp nhân và pháp là sự

thân, ngữ và ý đều không là những hành vi suông. Nếu chúng sanh nào chợt gặp tôi, mong cho quyết định Phật pháp, bất chợt nghe tiếng nói của tôi, liền được trí tuệ như thật, tịnh tín vừa sanh, tức thì vĩnh viễn đoạn trừ phiền não, được thân hình như gốc cây đại dược vương, được thân hình như như ý bảo, tu hành tất cả Bồ tát hạnh.”; 10. Nguyện thành Bồ đề: “Nguyện ở trong tất cả thế gian mà thành tựu giác ngộ tối thượng, không rời khỏi khoảng bằng đầu ngọn lông xú mà thị hiện khắp tất cả mọi nơi, dù nhỏ bằng đầu lông xú, sơ sanh, xuất gia, bước đến đạo tràng, thành chánh giác, chuyển Pháp luân, nhập niết bàn, chúng đấng cảnh giới Phật, năng lực đại trí tuệ, ở trong mỗi một niệm, tùy tâm của tất cả chúng sanh mà thị hiện thành Phật, khiến cho được tịch diệt, bằng một niệm chánh giác mà biết tất cả pháp giới tức Niết bàn tướng; bằng một âm thanh mà thuyết pháp khiến hết thảy chúng sanh đều sanh tâm hoan hỷ, thị hiện nhập đại Niết bàn mà không đoạn tuyệt Bồ tát hạnh; chỉ bày mặt đất đại trí tuệ; đặt vững tất cả pháp; bằng pháp trí thông, thân tức thông, huyền thông, tự tại biến hóa sung mãn tất cả pháp giới.” (Tuệ Sỹ dịch)

⁹³⁵ Ở trong pháp quán 16 hành tướng của bốn đế thì định này cùng với hai hành tướng không và vô ngã của khổ đế tương ưng với nó, tức là hành giả quán ngã kiến cùng sở kiến của ngã (pháp) đều không. Mười sáu hành tướng của bốn đế là: 1. Vô thường, khổ, không, vô ngã của khổ đế; 2. Nhân, tập, sanh, duyên của tập đế; 3. Diệt, tịnh, diệu, ly của diệt đế; 4. Đạo, như, hành, xuất của đạo đế.

chấp thủ năm uẩn, đó là sở hành của vô nguyện tam muội⁹³⁶; 3. Định này dựa vào sự vắng lặng hoàn toàn, đó là sở hành của vô tướng tam muội⁹³⁷. Tánh sở thủ của ba loại sở hành này là ba loại cảnh giới; tánh năng thủ của ba loại sở hành này là ba loại tam muội; gọi chung là ba tam muội⁹³⁸.

Hỏi: Thế nào là danh nghĩa của ba tam muội?

Kệ tụng:

Không định vô phân biệt
Vô nguyện sanh chán bỏ
Vô tướng hằng an lạc
Chỗ dựa thường vắng lặng.

Giải thích:

Không định vô phân biệt: Nghĩa của vô phân biệt chính là nghĩa của không tam muội, do không còn sự phân biệt hai ngã nhân và pháp.

⁹³⁶ Từ bỏ sự chấp thủ năm uẩn bằng cách quán tướng trạng của các pháp là không sai khác, nên hành giả không có những điều gì mong cầu về nó, nên mới cùng với 2 hành tướng khổ và vô thường của khổ đế; 4 hành tướng nhân, tập, sanh, duyên của tập đế; 4 hành tướng đạo, như, hành, xuất của đạo đế; tức là 10 hành tướng tương ứng với định này. Khổ, vô thường cùng với 4 hành tướng của tập đế đều đáng nhàm tởm, lo sợ cho nên hành giả không mong cầu giữ chúng, ngay đến đạo đế như chiếc thuyền mà cũng nên từ bỏ. Định này chỉ là duyên nên nó được gọi là vô nguyện. Hơn nữa các pháp không có gì để cầu mong vui sướng, thì không có gì để tạo tác, nên gọi là vô tác hoặc gọi là vô khởi.

⁹³⁷ Quán ngã và pháp đều không, nên tướng trạng của chúng không sai khác, chúng cùng với 4 hành tướng diệt, tịnh, diệu, ly của diệt đế tương ứng với định. Vì niết bàn lià 5 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc; 2 tướng nam, nữ; cùng với 3 tướng hữu vi: sanh, dị, diệt; cộng lại là 10 tướng nên đều gọi là vô tướng. Định này vì duyên vào diệt nên có tên gọi là vô tướng.

⁹³⁸ Theo Đại thừa nghĩa chương 2: Y cứ vào sự thành tựu chung cuộc theo thứ tự gốc ngọn: Không là gốc của các đức, bỏ tất trước phải quán nó, nên trước phải rõ không; do thấy được không, nên không thấy sanh tử để tham cầu cho nên nói vô nguyện; vì do chúng được nghĩa không, không thấy sanh tử, nên liền cùng với niết bàn vô tướng tương ứng, cho nên lần thứ ba tuyên nói vô tướng.

Vô nguyện sanh chán bỏ: Nghĩa của chán bỏ chính là nghĩa của vô nguyện tam muội, do chán bỏ chỗ dựa của hai ngã chấp⁹³⁹.

Vô tướng hằng an lạc, Chỗ dựa thường vắng lặng: Nghĩa của an lạc chính là nghĩa của vô tướng tam muội, do thiên định có được an lạc mà chỗ dựa là sự vắng lặng hoàn toàn.

Hỏi: Ba tam muội này sanh khởi bằng cách nào?

Kệ tụng:

Phải thấy và phải đoạn
Cho đến phải tu chứng
Thứ tự các không định
Tu tập có ba thứ.

Giải thích:

Phải thấy và phải đoạn, Cho đến phải tu chứng: Phải thấy, là thấy hai vô ngã nhân và pháp. Phải đoạn, là đoạn chỗ dựa của hai ngã chấp. Phải tác chứng, là chứng đắc sự vắng lặng hoàn toàn.

Thứ tự các không định, Tu tập có ba thứ: Ở đây, vì biết hai vô ngã nhân và pháp nên tu không tam muội, vì đoạn chỗ dựa của hai ngã chấp nên tu vô nguyện tam muội, vì chứng đắc sự vắng lặng hoàn toàn nên tu vô tướng tam muội.

Đã nói sự tu tập ba tam muội của bồ tát, kể nói bốn pháp ưu đà na⁹⁴⁰ của bồ tát.

⁹³⁹ Chỗ dựa của hai ngã chấp: là thức mạng na tự ý thức a lại da làm tự ngã, và từ đó mà tự ngã hóa nhận thức (ngã) và đối tượng hóa nhận thức (pháp). Ý thức tự ngã mà còn thì tâm thức nhiễm ô, ý thức tự ngã mà mất thì tâm thức thanh tịnh.

⁹⁴⁰ Ưu đà na (Udana = tự thuyết) những bài kinh mà Phật tự nói chứ không có ai hỏi được. Ở đây, bốn pháp do đức Phật tự nói là bốn pháp ấn: các hành vô thường, các hành đều khổ, các

Kệ tụng:

Ba tam muội ở trên
Bốn ấn làm y chỉ
Bồ tát nói như vậy
Vì lợi ích chúng sanh.

Giải thích:

Bốn pháp ấn là: 1. Pháp ấn tất cả hành đều vô thường; 2. Pháp ấn tất cả hành đều khổ; 3. Pháp ấn tất cả pháp đều vô ngã; 4. Pháp ấn niết bàn là tịch diệt. Ở đây nên biết, pháp ấn vô thường và pháp ấn khổ làm y chỉ cho sự thành tựu vô nguyện tam muội; pháp ấn vô ngã làm y chỉ cho sự thành tựu không tam muội; pháp ấn tịch diệt làm y chỉ cho sự thành tựu vô tướng tam muội. Bồ tát giảng nói bốn pháp ấn này, làm y chỉ cho ba tam muội, đều vì lợi ích cho chúng sanh.

Hỏi: Thế nào là nghĩa của vô thường, cho đến nghĩa của tịch diệt?

Kệ tụng:

Nghĩa vô, nghĩa phân biệt
Nghĩa phân biệt không chân
Dứt các nghĩa phân biệt
Gọi là nghĩa bốn ấn.

pháp vô ngã và niết bàn tịch diệt. Kinh Phật thuyết pháp ấn, đại tạng kinh số 104, có ghi: “Một thời đức Phật ở nước Xá Vệ cùng với chúng đại tỷ kheo. Bấy giờ, đức Phật nói với đại chúng: Có pháp ấn mâu nhiệm, hôm nay Như lai muốn phân biệt, giảng nói cho các ông nghe. Các ông hãy đem tri kiến thanh tịnh ra để nghe nhận cho thấu đáo, khéo léo tác ý để ghi nhớ và suy nghĩ. Các vị tỷ kheo bạch với đức Phật: Hay quá, thưa đức Thế Tôn, xin đức Thế tôn chỉ dạy cho, chúng con vui thích được nghe.”

Giải thích:

Ở đây, các bồ tát lấy nghĩa vô (không tồn tại) làm nghĩa vô thường, vì tướng phân biệt⁹⁴¹ nên các pháp tuyệt đối không tồn tại; lấy nghĩa phân biệt làm nghĩa vô ngã, vì tướng phân biệt chỉ là cái ý thức phân biệt⁹⁴²; hai nghĩa này là tướng phân biệt, vì đều không có tự thể. Các bồ tát lấy nghĩa phân biệt không chân⁹⁴³ làm nghĩa khổ, vì tâm và tâm pháp thuộc ba cõi⁹⁴⁴ là tự tánh của khổ; đây là tướng y tha⁹⁴⁵. Dứt các nghĩa phân biệt chính là nghĩa tịch diệt; đây là tướng chân thật⁹⁴⁶. Lại nữa nên biết, tướng y tha lấy tánh sát na hoại diệt⁹⁴⁷ làm nghĩa vô thường.

Hỏi: Làm sao thành lập nghĩa sát na hoại diệt?

Kệ tụng:

Do khởi, từ nhân duyên

⁹⁴¹ Phân biệt tướng = phân biệt tánh tướng = biến kế tánh tướng = biến kế chấp tướng. Tướng (sắc thái) cũng gọi là tánh (tính cách). Nhiếp luận định nghĩa: Biến kế chấp tướng là gì? Là nơi sự không thật, duy thức, mà biểu hiện như là thật có.

⁹⁴² Ở đây ý thức bao gồm cả thức mạng na. Như Nhiếp luận đề cập: “Ở đây năng biến kế là gì? sở biến kế là gì? cái gì là tự tánh của biến kế? Nên nhận thức rằng ý thức (: ý và ý thức) là năng biến kế, vì nó là chủ thể phân biệt - Tại sao, vì nó lấy sự danh ngôn huân tập của bản thân nó mà làm chủng tử, lại lấy sự danh ngôn huân tập của tất cả 11 thức khác mà làm chủng tử, nên ý thức có vô số cái biết và vô số sự phân biệt sanh ra, nó phân biệt kế đạt khắp cả toàn thể, nên gọi là biến kế.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁹⁴³ Phân biệt không chân = phân biệt hư vọng: Sự phân biệt không chính xác.

⁹⁴⁴ Phân biệt hư vọng được biểu hiện qua tâm và tâm sở thuộc ba cõi. Nói cách khác, tâm và tâm sở thuộc ba cõi đều là phân biệt hư vọng.

⁹⁴⁵ Tướng y tha là do chủng tử a lại da phát sanh, là biểu hiện của phân biệt hư vọng, là căn cứ của sự không thật.

⁹⁴⁶ Tướng chân thật = tướng viên thành. Viên thành là nơi y tha mà không còn biến kế ngã pháp (án tượng như là thật có vĩnh viễn không còn).

⁹⁴⁷ Sát na sát na hoại = niệm niệm hoại diệt, sát na hoại diệt: sự liên tục của tâm thức thì hủy diệt trong từng đơn vị thời gian.

Trái ngược, không dừng trú
Vô thể, tánh xác quyết
Tùy chuyển và diệt tận
Biến dị, nhân và quả
Nắm giữ và tặng thượng
Tùy tịnh và tùy sanh
Nghĩa thành có mười lăm.

Giải thích:

Hai kệ tụng này lấy mười lăm nghĩa để thành lập nghĩa sát na hoại diệt: 1. Do khởi; 2. Từ nhân; 3. Trái ngược; 4. Không trú; 5. Vô thể; 6. Tương định; 7. Tùy chuyển; 8. Diệt tận; 9. Biến dị; 10. Nhân; 11. Quả; 12. Nắm giữ; 13. Tặng thượng; 14. Tùy tịnh; 15. Tùy sanh. Do mười lăm nghĩa này mà nghĩa sát na hoại diệt có thể thành lập.

Thứ nhất, do khởi: Các hành⁹⁴⁸ trôi chảy liên tục gọi là khởi. Nếu không có nghĩa sát na hoại diệt mà có các hành trôi chảy liên tục là không đúng. Nếu ông cho rằng, vật có tạm thời dừng trú sau đó (sanh khởi), nghĩa là cái trước diệt, cái sau khởi mà gọi là liên tục, điều đó không đúng, phải gọi là không liên tục, bởi vì sự tạm dừng trú rồi sau đó sanh khởi là không có.

Thứ hai, từ nhân duyên: Mọi vật trước diệt, sau khởi đều phải nhờ nhân tố và duyên tố. Nếu một vật mà không có nhân duyên thì tức là không có tự thể. Nếu ông cho rằng, nhân đầu tiên của vật ấy có thể sanh nhiều quả ở hậu thời là không đúng. Nhân đầu tiên khởi tác dụng xong thì liền diệt mất, đâu thể làm nhân cho nhiều quả ở hậu thời. Nếu ông cho rằng, nhân đầu tiên đã khởi tác dụng thì không

⁹⁴⁸ Các hành: chỉ cho các pháp hữu vi. Đặc tính của các pháp ấy là diễn biến trong thời gian, nên gọi là các hành.

còn khởi tác dụng nữa thì kiếp lập nhân này dùng để làm gì? Nếu ông cho rằng, nhân này đã khởi tác dụng nhưng chưa diệt, hậu thời mới diệt, vậy ở hậu thời cái gì là cái nhân bị diệt?

Thứ ba, trái ngược: Nếu ông cho rằng, nhân năng khởi (tác dụng) cũng là nhân bị diệt, điều đó cũng không đúng. Sinh khởi và hủy diệt là hai sự trái ngược nhau, vậy mà cùng chung một nhân thì thật vô lý. Thí như sáng và tối, lạnh và nóng thì không thể đứng chung với nhau, ở đây cũng vậy, nhân năng khởi thì không thể là nhân bị diệt. Nếu ông cho rằng, các hành sanh khởi rồi thì chẳng phải hủy diệt tức thời, điều này trái với giáo nghĩa a hàm và trái với đạo lý. Trái với giáo nghĩa a hàm là, đức Phật dạy các tỳ kheo rằng các hành như huyễn hóa, là pháp hoại diệt, đó là pháp tạm thời, không có dừng trú trong từng sát na. Trái với đạo lý là, những vị tu hành đối với sự sanh diệt của các hành thì tư duy về sát na hoại diệt. Nếu các vị ấy không quán chiếu như vậy thì làm sao vào lúc lâm chung các vị ấy có thể thấy tướng của thân diệt mà không sanh tâm chán ghét (hay lưu luyến), có sự ly dục, được giải thoát⁹⁴⁹. Nếu các vị ấy không quán chiếu như vậy thì các vị ấy cũng giống như các phàm phu khác.

Thứ tư, không dừng trú: Nếu ông cho rằng, các hành sanh khởi rồi thì có được sự dừng trú, như vậy hành ấy do chính nó dừng trú hay do cái khác mà được dừng trú? Nếu hành ấy do chính nó dừng trú thì sao không dừng trú mãi mãi. Nếu do cái khác mà được dừng trú thì sự dừng trú ấy là vô thể, sao có thể làm nhân được. Cả hai lý lẽ đều không đúng, cho nên nghĩa sát na hoại diệt không thành lập.

Thứ năm, vô thể: Nếu ông cho rằng, không có nhân của dừng trú, nhưng nhân của hủy hoại thì chưa đến, cho nên các hành được dừng trú. Nhân của hủy

⁹⁴⁹ Kinh Duy Ma: “Tâm vô ngại bồ tát nói, thân với thân diệt là hai, nhưng thân là thân diệt, tại sao, vì thấy thật tánh của thân thì không nổi lên sự thấy thân và sự thấy thân diệt, thân với thân diệt là bất nhị, bất phân biệt, trong đó không kinh không sợ, ấy là nhập vào pháp môn bất nhị.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

hoại đến hậu thời mới diệt, chẳng phải như thí dụ lửa làm biến đổi cục sắt đen, điều đó không đúng, vì nhân của hủy hoại hoàn toàn không có hữu thể (tồn tại). Thí dụ lửa biến đổi cục sắt, tôi cho là vô lý. Cục sắt và lửa hợp lại thì màu đen (của cục sắt) tự diệt, màu đỏ (của cục sắt) tự khởi. Có thể làm cho màu đỏ khởi lên là công năng của lửa, thật sự không phải dùng lửa để biến đổi cục sắt đen⁹⁵⁰. Lại nữa, như việc đun nước trong ấm cho đến khi cạn nước, nước không còn nữa không có nghĩa lửa hợp với nước mới làm cho nước thành vô thể.

Thứ sáu, tánh quyết định: Đức Phật nói đặc tính hữu vi của pháp hữu vi⁹⁵¹ đều quyết định một đặc tính chung được gọi là vô thường. Ông cho rằng, các hành sanh khởi rồi thì không hủy diệt liền, nghĩa là pháp hữu vi có một khoảng thời gian ngắn không phải vô thường, như vậy ông rơi vào lỗi các hành không có đặc tính chung là vô thường.

Thứ bảy, tùy chuyển: Nếu ông nói sự vật trong mỗi sát na sanh khởi làm mới, vậy thì làm thế nào nhận biết được cái cũ ở trong sự vật mới sanh? Nên nói rằng do sự tùy chuyển tương tự⁹⁵² mà có được cái nhận biết như vậy. Thí như ngọn đèn đang cháy là do sanh khởi tương tự. Khởi lên nhận thức ngọn đèn cũ cũng tức là xác nhận có sự sai biệt với cái trước, cả hai không có tồn tại.

Thứ tám, diệt tận: Nếu ông hỏi, làm thế nào biết được vật sau chẳng phải vật trước? Nên nói, do diệt tận. Nếu các hành dừng trú, không hủy diệt, thì các hành ở sát na sau với các hành ở sát na trước đều dừng trú, nghĩa là các hành trước

⁹⁵⁰ Tính chất của sắt là khi bị lửa nung nóng thì tự biến thành đỏ. Lửa nung kim loại khác thì không có hiện tượng như vậy, thí dụ như lửa đốt đồng hay chì.

⁹⁵¹ Hữu vi tướng: Theo Tăng chi bộ kinh, có ba tướng (dấu hiệu hay đặc tính) của hữu vi: “Này các tỷ kheo, đây là ba tướng hữu vi của hữu vi. Những gì là ba? Sự sanh khởi (sanh) được biết, sự hủy hoại (diệt) được biết và sự biến đổi trong khi đang tồn tại (trụ) cũng được biết.” Luận Câu xá cũng ghi: “Có bốn đặc tính hữu vi của hữu vi: sanh, trụ, lão, vô thường.”

⁹⁵² Tùy chuyển: Chuyển biến không gián đoạn. Tương tự: Vì các pháp chuyển biến trong từng sát na nên thấy tương tự, tưởng rằng như không thay đổi, kỳ thật là các pháp thay đổi, chuyển động trong từng đơn vị thời gian.

và sau không có sai biệt. Trên thật tế, các hành có sự sai biệt nên mới phân biệt được vật sau không phải là vật trước.

Thứ chín, biến dị: Nếu ông nói, vật mới sanh khởi không có biến dị tức thời là không đúng. Tự thể các pháp ở trong và ở ngoài qua biên tế thời gian trước, giữa và sau⁹⁵³ đều bất khả đắc. Vật mới sanh khởi thì biến dị tức thời, biến dị từ từ cho đến biến dị nhìn thấy rõ ràng. Thí như sữa lên men thành sữa chua, hiện tượng sánh sệt xuất hiện, nhưng sự biến thể của sữa rất tinh vi, khó mà biết được, tuy vậy qua tánh tùy chuyển tương tự mà biết sữa chua có ra từ sữa. Vậy, tánh biến dị thành tựu được nghĩa sát na hoại diệt.

Thứ mười, nhân: Ông chấp nhận tâm là sát na hoại diệt. Nhân sanh khởi tâm ấy là khi con mắt tiếp xúc với sắc trần, v.v... các hành như vậy. Quả ấy (tâm ấy) là sát na hoại diệt nên nhân cũng là sát na hoại diệt, vì không thể lấy nhân thường sanh khởi quả vô thường được.

Thứ mười một, quả: Con mắt, sắc trần v.v... các hành cũng là quả của tâm, cho nên để thành tựu nghĩa sát na hoại diệt, không thể lấy nhân vô thường sanh khởi quả thường được⁹⁵⁴.

Thứ mười hai, nắm giữ: Nếu ông nói, làm sao biết được con mắt, sắc trần v.v... các hành cũng là quả của tâm, thì phải nói rằng, do tâm nắm giữ mà (các hành) được tăng trưởng.

⁹⁵³ Chánh văn là nội ngoại pháp thể (tiền, trung) hậu biên bất khả đắc. Nội ngoại pháp: Pháp ở trong là thọ, tưởng, hành và thức uẩn. Pháp ở ngoài là sắc uẩn. Tiền trung hậu biên là biên tế thời gian ở quá khứ, hiện tại và vị lai. Kinh Đại bát nhã ba la mật đa, quyển 539, phẩm Đế thích nói về vô biên như sau: “Kiều Thi Ca! Vì sao tất cả pháp là vô biên cho nên biết Bát nhã Ba la mật đa cũng vô biên? Nghĩa là biên tế của tất cả pháp thì bất khả đắc. Vì sao? Vì biên tế trước, giữa và sau của tất cả sắc đều bất khả đắc. Biên tế trước, giữa và sau của tất cả thọ, tưởng, hành, thức đều bất khả đắc. Do biên tế trước, giữa và sau của Bát nhã ba la mật đa cũng bất khả đắc, cho nên Như lai nói tất cả pháp là vô biên cho nên biết Bát nhã ba la mật đa cũng vô biên.”

⁹⁵⁴ Nghĩa là: nhân vô thường là tâm, sanh khởi quả vô thường là các hành.

Thứ mười ba, tăng thượng: Lại như đức Phật nói: “Tâm dẫn thế gian đi, tâm đưa thế gian lại, do tâm tự tại mà thế gian tùy chuyển⁹⁵⁵.” Thức duyên danh sắc⁹⁵⁶, luận cứ ở đây là vậy, cho nên nói các hành là quả của tâm.

Thứ mười bốn, tùy tịnh: Tịnh là tâm người tu tập thiền định. Với người tu tập thiền định, các hành tùy theo tâm tịnh mà chuyển. Như trong kinh có nói, tỳ kheo tu tập thiền tứ, đầy đủ thần thông, tâm được tự tại; nếu muốn khiến cây (khô) thành vàng thì được tùy ý⁹⁵⁷. Do đó mà biết các hành đều là quả của tâm.

⁹⁵⁵ Trung A hàm, phẩm Tâm, Kinh Tâm, số 172: “Khi ấy, vào lúc xế chiều, tỳ kheo ấy từ thiền tọa dậy, đi đến chỗ Phật, cúi đầu đánh lễ chân Phật rồi ngồi xuống một bên, bạch rằng: “Bạch Thế Tôn, hôm nay con một mình ở một nơi yên tĩnh, thiền tọa tư duy, tâm khởi ý niệm ‘Cái gì dẫn thế gian đi? Cái gì làm nhiệm trước? Cái gì khởi tự tại?’”. Đức Thế Tôn nghe xong, khen ngợi: “Lành thay, lành thay, tỳ kheo, là con đường hiền thiện lại được quán sát hiền thiện, là biện tài tinh diệu với tư duy khéo léo rằng ‘Cái gì dẫn thế gian đi? Cái gì làm nhiệm trước? Cái gì khởi tự tại?’ Nay tỳ kheo, câu hỏi của người là như vậy chăng?” Thầy tỳ kheo ấy đáp: “Bạch Thế Tôn, đúng vậy”. Đức Thế Tôn nói: “Này tỳ kheo, tâm dẫn thế gian đi, tâm làm nhiệm trước, tâm khởi tự tại. Nay tỳ kheo, chính nó dẫn thế gian đi, chính nó làm nhiệm trước và cũng chính nó khởi tự tại. Nay tỳ kheo, Đa văn Thánh đệ tử không để tâm dẫn đi, không để tâm nhiệm trước, không để tâm tự tại. Nay tỳ kheo, Đa văn Thánh đệ tử không vâng theo sự tự tại của tâm, mà tâm tùy theo tự tại của Đa văn Thánh đệ tử.” (Thích Tuệ Sỹ dịch). Tương ưng bộ kinh, phẩm Thắng (SN. I, 39), mục Tâm: “Vật gì dắt dẫn đời?/ Vật gì tự não hại?/ Và có một pháp nào,/ Mọi vật đều tùy thuộc? Chính tâm dắt dẫn đời,/ Chính tâm tự não hại,/ Chính tâm là một pháp,/ Mọi vật đều tùy thuộc.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

⁹⁵⁶ Tương ưng bộ kinh, thiên Nhân duyên, chương Tương ưng nhân duyên, phẩm Phật đà, Tỳ bà thi (SN II, 6).

⁹⁵⁷ Tạp A hàm, kinh Khô Thọ, số 493: “Tôi nghe như vậy: Một thời, Phật ở tại vườn trúc Ca lan đà trong thành Vương xá. Bấy giờ Tôn giả Xá lợi phất đang ở trong núi Kỳ xà quật. Bấy giờ, sáng sớm, Tôn giả đắp y mang bát ra khỏi núi, vào thành Vương xá khát thực, thấy bên lề đường một cây đại thọ khô liền đến bên cây này trải tọa cụ ngồi ngay thẳng, và nói với các Tỳ kheo: “Tỳ kheo tu tập thiền tứ, đạt được thần thông, tâm được tự tại, muốn biến cây khô này thành đất, nó sẽ thành đất liền. Vì sao? Vì trong cây khô này có địa giới. Cho nên Tỳ kheo có sức thần thông, tâm muốn tạo ra đất, tức thì thành đất không khác. Nếu có Tỳ kheo nào đạt được sức thần thông, tự tại như ý, mà muốn khiến cây này thành nước, lửa, gió, vàng, bạc v.v... tất cả đều thành tự không khác. Vì sao? Vì cây khô này có thủy giới. Cho nên, Tỳ kheo thiền tứ, được sức thần thông, tự tại như ý; nếu muốn khiến cây khô này thành vàng, tức thì thành vàng không khác, và những vật khác cũng đều thành tự như vậy. Vì sao? Vì cây khô này có các giới. Cho nên, Tỳ kheo thiền tứ, được sức thần thông, tự tại như ý, nên muốn làm thành các vật khác thì cũng đều thành tự không khác. Tỳ kheo nên biết, khi Tỳ kheo thiền tứ, cảnh giới thần thông không thể nghĩ bàn. Cho nên, Tỳ kheo phải tinh cần thiền tứ, học các thần thông.” Tôn giả Xá lợi phất nói

Thứ mười lăm, tùy sanh: Chúng sanh tạo tội thì ngoại vật có được thấy đều xấu kém. Chúng sanh tạo phước thì ngoại vật có được thấy đều tốt đẹp. Do đó mà biết các hành đều là quả của tâm.

Nhân là sát na (hoại diệt), quả không phải là sát na (hoại diệt); không có đạo lý đó, do nhân tự tại. Như vậy đã thành lập chung tất cả các hành thuộc nội pháp và ngoại pháp⁹⁵⁸ đều là sát na (hoại diệt) rồi, kể thành lập riêng các hành thuộc nội pháp là sát na (hoại diệt).

Kệ tụng:

Sơ khởi và tục khởi

Trường khởi và y khởi

Biến khởi và thực khởi

Liệt khởi và thắng khởi

Minh khởi, vô minh khởi

Cho đến dị xứ khởi

Chủng khởi, vô chủng khởi

Tượng khởi: mười bốn khởi.

Giải thích:

Hai kệ tụng này lấy mười bốn chủng loại hiện khởi để thành lập nghĩa sát na (hoại diệt) của các hành thuộc nội pháp: 1. Hiện khởi đầu tiên, là sát na đầu tiên tự thể sanh khởi; 2. Hiện khởi tương tục, là tự thể sanh khởi trong các sát na khác, trừ

kinh này xong, các Tỷ kheo sau khi nghe những gì Tôn giả dạy, hoan hỷ phụng hành.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

⁹⁵⁸ Chư hành thuộc nội pháp: chỉ cho tâm, tâm sở và sắc trong nội thân, tức thân tâm. Chư hành thuộc ngoại pháp: chỉ cho các hành phi tâm sở, tương ưng hành không tương ưng tâm, sáu ngoại xứ và vô biểu sắc, tức thế giới của thân tâm.

sát na đầu tiên ⁹⁵⁹; 3. Hiện khởi trường dưỡng, là tự thể được trường dưỡng từ thực phẩm, ngủ nghỉ, phạn hạnh, chánh thọ ⁹⁶⁰ nên sanh khởi; 4. Hiện khởi y chỉ, là các thức của mắt v.v... y chỉ các căn của mắt v.v... mà sanh khởi; 5. Hiện khởi biến dị, là tâm thức nhiễm ô bởi tham, sân, v.v... làm cho sắc, thọ, v.v... biến khác ⁹⁶¹; 6. Hiện khởi dị thực, là quá trình sanh khởi từ thành thai, đờn bé, đờn trẻ, thiếu niên, thanh niên, trung niên, đến người già; 7. Hiện khởi thấp kém, là sanh trong các đường dữ; 8. Hiện khởi tốt đẹp, là sanh trong các đường lành; 9. Hiện khởi sáng suốt, là sanh trong hai cõi trời sau cùng của dục giới ⁹⁶² và tất cả cõi trời của sắc giới và vô sắc giới ⁹⁶³; 10. Hiện khởi không sáng suốt, là sanh trong các xứ ngoài những minh xứ sở kể trên; 11. Hiện khởi xứ khác, là chết ở xứ này thì sanh ở xứ khác; 12. Hiện khởi chủng tử, là sanh khởi năm uẩn tối hậu ⁹⁶⁴, trừ bậc a la hán ⁹⁶⁵;

⁹⁵⁹ Tương tục là sự nối kết thành một quá trình liên tục.

⁹⁶⁰ Trường dưỡng = tăng trưởng: Luận Câu xá: “Sở trường dưỡng là những cái được tích lũy từ thực phẩm, từ sự trang sức, từ ngủ nghỉ, từ định. Có vị nói, do bởi phạn hạnh. Nhưng phạn hạnh chỉ là sự không gây tổn hại chứ không phải do bởi đó mà có sự tích lũy. Tính liên tục của sở trường dưỡng bảo vệ tính liên tục của dị thực, như sự bảo vệ của thành trì ngoại vi.” Tạp A tì đàm tâm luận: “Vì được trường dưỡng bởi phạn hạnh, chánh thọ”.

⁹⁶¹ Luận Câu xá: “Nhiễm tức phiền não nhiễm ô. Căn cứ vào thứ lớp sanh khởi phiền não nhiễm ô này mà lập ra năm uẩn. Từ vô thi đến nay, kể nam người nữ yêu thương lẫn nhau đầu tiên là do các hiển hình sắc như nhan sắc, dung mạo; đối với các hiển hình sắc đó mà phát sanh sự ái lạc. Do mong cầu ái lạc, phát sanh đả trước lạc thọ. Lại nữa, ý tưởng điên đảo của mỗi người sanh khởi là do nghiệp phiền não (nghiệp phiền não được xếp vào hành uẩn), và nghiệp phiền não thì lại lấy thức làm chỗ nương tựa. Do đó nên có thứ tự của sắc, thọ, tưởng, hành và thức.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

⁹⁶² Trời Hóa lạc và trời Tha hóa tự tại.

⁹⁶³ Sắc giới gồm có: 1. Sơ thiên: trời Phạm thân, trời Phạm phụ, trời Đại phạm, trời Phạm chúng; 2. Nhị thiên: trời Thiếu quang, trời Vô lượng quang, trời Cực quang tịnh (Quang âm); 3. Tam thiên: trời Thiếu tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh; 4. Tứ thiên: trời Vô vân, trời Phước sanh, trời Quảng quả, trời Vô tưởng, trời Vô phiền, trời Vô nhiệt, trời Thiện kiến, trời Sắc cứu cánh, trời Hoà âm, trời Đại tự tại. Vô sắc giới gồm có: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ.

⁹⁶⁴ Tối hậu ngũ uẩn: Là cách nói khác của căn biên uẩn, nghĩa là ngũ uẩn theo nghĩa thông thường, tức sanh lão bệnh tử nơi thân ngũ uẩn (nhất kỳ vô thường). Năm uẩn là năm nhóm hay năm nguyên tố tạo thành chúng sanh trong ba cõi. Năm uẩn này tan rã, thúc đẩy sự phát sanh

13. Hiện khởi không chủng tử, là cái sanh khởi ở sau không có tính chủng tử như cái sanh khởi ở trước, trừ năm uẩn tối hậu ⁹⁶⁶; 14. Hiện khởi ảnh tượng, là người nhập giải thoát thiền nhờ vào sức mạnh của định tự tại mà ảnh tượng của các hành sanh khởi ⁹⁶⁷.

Hỏi: Lại lấy nhân gì để thành lập mười bốn thứ sanh khởi này?

Kệ tụng:

Tục dị và đoạn dị
Tùy trưởng và tùy y
Trú quá và khứ quá
Vô trú, không không chết
Và có tùy tâm tướng
Hành giả cần phải biết
Chín loại nhân như vậy
Thành mười bốn sanh khởi.

Giải thích:

của năm uẩn khác, như từng con sóng xô nhau ngoài đại dương, tạo thành ảo ảnh về một tự ngã thường hằng tồn tại bên dưới hay bên trong tất cả những vô thường biến đổi ấy. Ngoài các uẩn sanh diệt vô thường này không tồn tại thực tại tối hậu thường hằng vĩnh cửu nào khác.

⁹⁶⁵ Quả vị A la hán được gọi là Thánh vô học hay vô lậu, là quả vị đã đoạn tận tham ái, chấp thủ và vô minh, hoàn toàn thoát ly sanh tử (ba cõi).

⁹⁶⁶ Du già sư địa luận: “Không phải phân chẻ các hành để có một thật vật gọi là chủng tử. Cũng không phải tìm nơi nào khác (ngoài các hành) ... Cũng như thóc lúa các thứ có chứa chủng tử của cành lá. Đập, giã, nghiền nát (thóc lúa) vẫn không tìm thấy chủng tử; nhưng cũng không phải tìm thấy nó ở đâu khác (ngoài các hạt thóc lúa ấy).” Nhiếp luận thích: “Như hạt đại mạch có công năng nảy mầm nên có tính chủng tử. Nếu vì lâu ngày hay do ảnh hưởng lửa mà công năng ấy bị hỏng; bấy giờ hình tướng của hạt đại mạch tuy vẫn như cũ nhưng nó không có tính chủng tử nữa.”

⁹⁶⁷ Ảnh tượng sanh khởi trong định, tuy nhiên người tu tập thiền định tách rời tác ý và phân biệt mọi hiện tượng xác lập đó.

Hai kệ tụng này lấy chín loại nhân để thành lập mười bốn thứ sanh khởi ở trên. Chín loại nhân là: 1. Tương tục khác; 2. Gián đoạn khác; 3. Tùy trường dưỡng; 4. Tùy y chỉ; 5. Dừng trú rồi; 6. Đi rồi; 7. Không dừng trú; 8. Có chết; 9. Tùy tâm tướng.

Thứ nhất, tương tục khác: Nhân này thành lập sự hiện khởi đầu tiên. Khi tự thể sanh khởi ở sát na đầu tiên, tánh chất của nhân không có sai biệt, và ở hậu thời các hành tương tục sanh khởi cũng không có sai biệt, tánh chất của nhân cũng không có sai biệt. Khi nhân có sự sai biệt, thì nghĩa các sát na sau của các hành được thành lập.

Thứ hai, gián đoạn khác: Nhân này thành lập sự hiện khởi tương tục. Trong từng sát na không có sai biệt nhân, nên ở hậu thời sự gián đoạn không thể xảy ra. Khi sự gián đoạn có sai biệt, thì nghĩa sát na của các hành thành lập.

Thứ ba, tùy trường dưỡng: Nhân này thành lập sự hiện khởi trường dưỡng. Tác dụng làm cho các hành tròn đầy gọi là trường dưỡng. Cho rằng không có sát na (diệt) để có sự trường dưỡng các hành, tức nói các hành có sự dừng trú, điều đó không đúng. Nếu các hành có sự dừng trú thì các hành không thể tiến dần đến sự tròn đầy lớn lao, và không thể gọi là trường dưỡng.

Thứ tư, tùy y chỉ: Nhân này thành lập sự hiện khởi y chỉ. Cho rằng cái năng y không dừng trú nhưng cái sở y có dừng trú, điều đó không đúng. Như người đang cưỡi ngựa, nói người đi nhưng ngựa không đi thì thật vô lý. Như vậy, thức dựa vào căn, thức có sát na (diệt) mà căn không có sát na (diệt) là không đúng.

Thứ năm, dừng trú rồi: Nhân này thành lập sáu sự hiện khởi, đó là hiện khởi biến khác, hiện khởi dị thực, hiện khởi thấp kém, hiện khởi tốt đẹp, hiện khởi sáng suốt và hiện khởi không sáng suốt. Thành lập hiện khởi biến khác và hiện khởi dị thực: Cho rằng các hành sanh khởi đầu tiên rồi dừng trú không diệt là không đúng. Không có sự biến dị hiện khởi, thì tham, sân, v.v... làm cho sắc, thọ, v.v... biến

khác là hoàn toàn không thể có, vì đầu tiên không có biến khác thì sau đó cũng không biến khác. Đầu tiên không có biến khác, sau đó có giai đoạn chín muồi, điều đó cũng không thể có, vì trước có biến khác thì sau mới chín muồi. Thành lập sát na hiện khởi thấp kém và hiện khởi tốt đẹp: Cho rằng các hành có dừng trú nên có sự huân tập thiện, ác và thứ tự cho ra quả, điều đó không đúng. Các hành không dừng trú, thứ tự tương tục, mỗi nhân (thiện, ác) đều cho ra quả, nghĩa này là vậy. Thành lập sát na hiện khởi sáng suốt và hiện khởi không sáng suốt: Cho rằng các hành có dừng trú nhưng hiện khởi sáng suốt lại không dừng trú, tức có ra (hữu)⁹⁶⁸ do tâm thức chuyển biến. Cũng vậy, không có hiện khởi không sáng suốt nếu ở hậu thời không có biến khác⁹⁶⁹.

Thứ sáu, đi rồi: Nhân này thành lập hiện khởi xứ khác. Cho rằng các hành đến xứ khác được gọi là đi, điều đó không đúng. Nay tôi hỏi ông, các hành đi là đã hiện khởi các hành đến xứ khác, hay là chưa hiện khởi các hành đến xứ khác? Đã hiện khởi các hành đến xứ khác: xứ này đã hiện khởi, xứ khác chưa hiện khởi, nghĩa là các hành dừng trú, mà nói là đi, nghĩa này trái ngược. Chưa hiện khởi các hành đến xứ khác: chưa hiện khởi tức là vốn chưa có đi, mà nói là đi, lời này vô nghĩa. Lại nữa, cho rằng các hành ở xứ này vừa đi, vừa dừng trú, tức là năng tác và sở tác đều làm cho các hành đi, điều đó không đúng, vì dừng trú tức không đến được xứ khác. Nếu các hành đến xứ khác mới có năng tác và sở tác, điều đó cũng không đúng, vì không thể rời sự đi mà có các hành đến xứ khác. Nếu các hành dừng trú xứ này, các hành dừng trú xứ khác, rời ngoài các hành mà cầu năng tác thì tuyệt đối không thể được. Vậy là, các hành không khác mà vẫn tương tục có sự đi. Năng tác sự đi đã vô thể, tức nghĩa sát na thành lập. Ông nói nếu thật không có đi thì tại sao người đời thấy có đi? Phải nói rằng do tương tục không gián đoạn

⁹⁶⁸ Hữu: Ba cõi đều gọi là hữu, vì đều là cảnh giới sanh tử liên tục, có nhân có quả mà có ra.

⁹⁶⁹ Không có biến khác thì làm sao thân người khác với thân ngọc quý.

nên giả thuyết là đi, kỳ thật sự đi là vô thể. Nếu ông hỏi có những nhân gì làm các hành tương tục đi, thì phải nói có vô lượng nhân duyên: Có tâm lực tự tại như uy nghi v.v... nên đi. Có nghiệp đời trước tự tại như trong thân trung ấm nên đi. Có sức tay tự tại như bắn tên, ném đá nên đi. Có ý chỉ tự tại như ngồi xe, đi thuyền nên đi. Có sức tác động tự tại như gió thổi vật nên đi. Có tự thể tự tại như tánh gió đi ngang, tánh lửa đi lên, tánh nước đi xuống. Có sức phép thuật tự tại như thần chú, linh dược, đi trên không. Có đá từ trường tự tại có thể làm cho cục sắt dịch chuyển. Có sức thần tự tại như nương thần thông đi đến. Như vậy thấy, có vô lượng nhân duyên có thể làm cho các hành tương tục mà giả thuyết là đi. Nghĩa ấy nên biết.

Thứ bảy, không dừng trú: Nhân này thành lập hiện khởi chủng tử. Nếu các hành có dừng trú, vậy thì ở thời gian khác lại có hiện khởi chủng tử là không đúng, vì trong từng sát na không có nhân nào khác. Nếu các hành không có dừng trú, thì ở hậu thời có sự hiện khởi chủng tử, nghĩa này đúng đắn.

Thứ tám, có chết: Nhân này thành lập hiện khởi không chủng tử. Cho rằng, không có sát na (diệt) mà có chết, khi đó không có chủng tử hiện khởi là không đúng. Cho rằng, trước có chủng tử hiện khởi, ở hậu thời mạng chung, khi đó mới không có chủng tử hiện khởi, điều đó cũng không đúng. Do trong từng sát na, nhân là vô thể, cho nên sát na tử tâm⁹⁷⁰ không thể đắc thành.

⁹⁷⁰ Trong tâm người sắp lâm chung có ba loại tâm hay thức làm nhiệm vụ vào sát na tử: thức tục sanh, dòng tâm thụ động hay dòng thức hữu phần, và tử tâm hay thức tách rời kiếp sống hiện tại. Vào sát na cuối cùng của kiếp hiện tại, tâm tục sanh hay kiết sanh thức khởi lên, lấy một trong ba tướng (nghiệp, nghiệp tướng, và thú tướng) làm đối tượng của nó. Tâm tục sanh tồn tại trong tiến trình nhận thức chỉ năm sát na tốc hành (thay vì bảy như bình thường) và rồi chìm vào dòng hữu phần. Cuối dòng hữu phần tâm tử phát sanh, tách rời kiếp hiện tại và chìm lại vào hữu phần. Ngay sát na tử tâm này kiếp hiện tại chấm dứt. Cuối sát na hữu phần ấy, tâm tục sanh khác sanh lên trong kiếp kế và ngay từ sát na này đời sống mới bắt đầu. Đây là tiến trình của sự chết và tái sanh theo đạo Phật. (Nghiệp là gì? K.Sri Dhammananda, Pháp Thông dịch)

Thứ chín, tùy tâm tướng: Nhân này thành lập hiện khởi ảnh tượng. Do tâm tự tại, trong từng sát na những ảnh tượng kia hiện khởi. Nếu không sát na mà có ảnh tượng hiện khởi thì thật vô lý.

Hỏi: Như vậy, đã thành lập riêng về sát na của nội pháp hữu vi, còn có nhân gì có thể thành lập ngoại pháp là bốn đại⁹⁷¹ và bốn đại chủng (sở) tạo sắc⁹⁷² là sát na?

Kệ tụng:

Thấm ướt và khô cạn
Tánh động, tăng và giảm
Hai khởi và bốn biến
Sức củi và nhỏ dần
Cũng nói tùy tâm khởi
Cho đến nạn vẫn thành
Tất cả các ngoại pháp
Đều là thể sát na.

⁹⁷¹ Bốn đại = bốn đại chủng: Vì châu biến toàn thể sắc pháp (đại) và năng tạo sắc pháp ấy (chủng), nghĩa là cơ thể và vũ trụ vật lý đều là đại chủng. Bốn đại chủng có 2 loại: 1. Bốn đại chủng giả, là đất nước lửa gió theo nghĩa thông thường, và thứ nào cũng do 4 đại chủng thật và sắc hương vị xúc của chúng mà có; 2. Bốn đại chủng thật, là thể cứng (kiên tánh), thể lỏng (thấp tánh), sức nóng (noãn tánh) và sức động (động tánh); ngài Thái Hư gọi là cố thể, dịch thể, nhiệt lực và động lực. Luận Ngũ uẩn: “Bốn đại chủng là gì? Là địa giới, thủy giới, hỏa giới và phong giới. Địa giới là gì? Là thành tố cứng rắn, mềm mại. Thủy giới là gì? Là thành tố ẩm ướt và liên tục kết dính. Hỏa giới là gì? Là thành tố nhiệt độ như nóng, lạnh.... Phong giới là gì? Là thành tố nhẹ, vừa và lưu chuyển.”

⁹⁷² Chánh văn là tứ đại cập lục chủng tạo sắc, ngờ là tứ đại cập đại chủng tạo sắc, vì chữ đại với chữ lục gần giống nhau. Đại chủng tạo sắc hay tứ đại chủng sở tạo sắc là vật chất hay sắc pháp được tạo thành bởi tứ đại chủng. Luận Ngũ uẩn: “Các sắc do bốn đại chủng tạo thành là gì? Đó là nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần và một phần của xúc trần và vô biểu sắc.”

Giải thích:

Hai kệ tụng này lấy mười bốn nhân để thành lập ngoại pháp là sát na.

Nước có hai nhân: 1. Thấm ướt; 2. Khô cạn. Nếu không có sát na, thì hiện tượng nước có lúc thấm ướt cho sự sanh trưởng hay có khi khô cạn không thể xảy ra. Có người hỏi như vậy, nếu không có sát na thì nước do nhân gì mà thấm ướt và do nhân gì mà khô cạn? Câu hỏi đó không có câu trả lời. Hiện tại thấy nước có thấm ướt hay khô cạn, cho nên biết sát na là nhân của nước thấm ướt hay khô cạn.

Gió có ba nhân: 1. Tánh động; 2. Tăng mạnh; 3. Giảm ngưng. Nếu tánh của gió là dừng trú, tức là khi gió không động thì (rõ ràng) các hành là vô thể, và cũng vì dừng trú mà gió không có tăng mạnh, không có giảm ngưng⁹⁷³.

Đất có sáu nhân, là hai hiện khởi và bốn biến khác. Hai hiện khởi, là do có nước và có gió mà có được sự hiện khởi của đất⁹⁷⁴. Ở chu kỳ sanh thành, đất là quả của nước và gió, cho nên biết đất cũng là sát na. Bốn biến khác, là do có bốn thứ làm cho đất biến khác: 1. Nghiệp lực tạo tác, là do nghiệp lực của chúng sanh có sai biệt; 2. Con người tạo tác, là như việc đào lấp (đất) v.v...; 3. Các đại tạo tác, là do lửa, nước và gió (hỗ trợ hình thành)⁹⁷⁵; 4. Thời tiết tạo tác, là do thời tiết chuyển đổi mà xuất hiện những hình thái khác nhau⁹⁷⁶. Nếu không có sát na thì

⁹⁷³ Dừng trú không phải tánh chất của gió. Tánh chất của gió là sức động hay động lực.

⁹⁷⁴ Đất được nêu ở đây được hiểu là đất mà trên đó có sự sống. Nước là yếu tố quan trọng bậc nhất để giúp duy trì sự sống. Chu trình thay đổi hơi nước trong khí quyển và sự trao đổi qua lại giữa hai bán cầu nhờ gió tạo nên thời tiết và chuyển hóa lớp đất trên bề mặt địa cầu.

⁹⁷⁵ Bề mặt của trái đất liên tục tự thay đổi theo thời gian dưới tác dụng của các quá trình kiến tạo và xói mòn. Các hình thái của bề mặt được tạo nên và biến dạng bởi các mảng kiến tạo liên tục bị phong hóa bởi giáng thủy, các chu trình nhiệt và các tác nhân hóa học.

⁹⁷⁶ Sự hình thành đất là một quá trình lâu dài và phức tạp. Có thể chia các quá trình hình thành đất thành ba nhóm: quá trình phong hoá, quá trình tích lũy và biến đổi chất hữu cơ trong đất, quá trình di chuyển khoáng chất và vật liệu hữu cơ trong đất. Tham gia vào sự hình thành đất có các yếu tố: đá gốc, sanh vật, chế độ khí hậu, địa hình, thời gian. Các yếu tố trên tương tác phức tạp với nhau tạo nên sự đa dạng của các loại đất trên bề mặt thạch quyển. Bên cạnh quá trình hình thành đất, địa hình bề mặt trái đất còn chịu sự tác động phức tạp của nhiều hiện tượng tự nhiên

bốn biến khác không thể xảy ra, vì nhân là vô thể. Như vậy, đất có sáu nhân đều được biết là sát na. Sáu nhân của sắc, hương, vị và xúc⁹⁷⁷ cũng như vậy, đều là sát na.

Lửa có một nhân, đó là sức củi. Lửa sanh khởi được là nhờ có củi. Sức củi làm cho lửa cháy mạnh. Đã cùng với lửa cháy nên củi cũng không thể dừng trú. Lửa đốt hết củi thì lửa cũng không dừng trú. Nếu lửa không do củi mà có thì ở hậu thời không có củi, lửa cũng phải còn mãi.

Theo nghĩa tương đồng với lửa mà âm thanh được nói ngay sau. Âm thanh có một nhân, đó là nhỏ dần. Thí như tiếng chuông, ở hậu thời tiếng chuông nhỏ dần. Nếu không có sát na thì ở hậu thời không thể có âm thanh nhỏ yếu.

khác như động đất, núi lửa, nâng cao và sụt lún bề mặt, tác động của nước mưa, dòng chảy, sóng biển, gió, băng hà và hoạt động của con người.

⁹⁷⁷ Thành thật luận được biên soạn bởi ngài Ha lê bạt ma, và được ngài Cưu ma la thập dịch từ Phạn ngữ sang Hán ngữ. Nhằm vào học thuyết hữu bộ, luận này đưa ra sắc ấm một định nghĩa khá mới mẻ. Trong phẩm Sắc tướng, thứ 36, có nói: "Sắc ấm là tứ đại và tứ đại sở nhân thành pháp, cũng vì tứ đại sở thành pháp, gọi chung là sắc. Tứ đại là đất, nước, lửa và gió. Vì, sắc, hương, vị và xúc, cho nên thành tứ đại. Vì vậy, tứ đại tạo nên ngũ căn như nhãn căn,..." (Sắc ấm giả. Vị tứ đại cập tứ đại sở nhân thành pháp. Diệc nhân tứ đại sở thành pháp. Tổng danh vị sắc. Tứ đại giả. Địa thủy hỏa phong. Nhân sắc hương vị xúc cô. Thành tứ đại. Nhân thủ tứ đại thành nhãn đẳng ngũ căn). Tứ đại và nhân tứ đại sở thành pháp là một quan điểm lâu đời trong truyền thống Phật giáo, nhưng "tứ đại sở nhân thành pháp" chính là thuyết mới của ngài Ha lê bạt ma. Ông cho rằng, tứ đại không phải là cái nhân sau cùng của sắc thân hay thế giới vật chất, bởi vì tứ đại cũng là kết quả của nhiều yếu tố, vẫn còn tồn tại nhân sau cùng hình thành tứ đại. Những cái cụ thể này chính là bốn loại đặc trưng của sự vật khách quan (ngoại cảnh) gồm sắc, hương, vị và xúc. Sắc ở đây là chỉ cho nhãn thức sở duyên; hương, vị và xúc thì phân biệt với các đối tượng cảm giác là tỷ, thiệt và thân. Sắc tạo nên 6 giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) và đối tượng của chúng (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp). Tuy nhiên, có thể làm nhân cho tứ đại, chỉ có tứ trần (sắc, hương, vị và xúc). Ở đây, không tính đến thanh trần, bởi vì giữa vật với vật tiếp xúc nhau, mới có thể phát ra âm thanh, nó đặc biệt không có tính tồn tại độc lập của chính nó. Xem ra, bản tính của nó là không thực hữu, chính vì vậy, ở đây không liệt nó vào nguyên nhân tối hậu tạo nên vạn pháp. Như vậy tứ đại chúng thật thuộc về xúc xứ và thân căn, nghĩa là chỉ xúc giác của thân mới biết cứng, lỏng, nóng và động mà thôi. Khác với tứ đại chúng giả, chúng không phải là đối tượng của xúc giác. Thành thật luận nói hết thủy pháp hình chất đều do tứ đại hòa hợp.

Pháp nhập sắc⁹⁷⁸ có một nhân, đó là tùy tâm khởi; như khi thọ giới, tùy tâm phát khởi là thượng, trung hay hạ⁹⁷⁹. Nhân khởi tâm là sát na nên quả của khởi tâm cũng là sát na.

Như vậy là mười bốn nhân thành lập sát na của ngoại pháp.

Tổng kết lại bằng nạn vấn. Tôi nay hỏi ông: Vì sao ông muốn cho rằng các hành là vô thường, nhưng không muốn cho rằng các hành là sát na diệt? Nếu ông nói rằng không thể biết được từng sát na diệt (nơi các hành), điều đó không đúng. Thí như ngọn đèn⁹⁸⁰, trong trường hợp ngọn đèn không di động, ta cũng không thể

⁹⁷⁸ Pháp nhập sắc = Pháp xứ qui vào sắc. Xá lợi phát A tỳ đàm luận (ĐTK 1548), quyển 3: “Thế nào là sắc âm? Là mười sắc nhập và pháp nhập sắc ... Thế nào là mười sắc nhập? Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập và sắc, thanh, hương, vị, xúc nhập, đó gọi là mười sắc nhập. Thế nào là pháp nhập sắc? Những phi giới vô giáo của thân và khẩu, những giới vô giáo hữu lậu của thân và khẩu, thân tiến hữu lậu, thân trừ hữu lậu, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tiến, chánh thân trừ, đó gọi là pháp nhập sắc.” Tuy luận này không dùng thuật ngữ vô biểu sắc nhưng rõ ràng đã đề cập đến loại này, hay nói rõ hơn, luận này đã xác định một phần nhỏ của pháp xứ có tính chất vô kiến vô đối, đó cũng chính là vô biểu sắc. Vô biểu là cái không biểu hiện ra ngoài thành các hình dạng để có thể nhận biết được, nó là phần bảo tồn lại sau khi các biểu hiện của thân và khẩu được thực hiện. Nó tiềm tàng trong ta và có một năng lực nhất định và sẽ phát huy tác dụng khi đủ nhân duyên.

⁹⁷⁹ Giới sư khi khai thị cho giới tử luôn luôn khích lệ: “Nên phát tâm thượng phẩm, cầu được giới thượng phẩm.” Phát tâm có ba phẩm vị là thượng, trung và hạ. Thứ nhất, phát tâm hạ phẩm, tức ngay lúc thọ giới, trí huệ mờ mịt, hạ liệt, thế nguyện không rộng, hoặc tâm tán loạn, duyên cảnh không chu toàn. Tuy thọ trì giới tướng, nhưng không thể phát khởi công dụng của giới thể, tức phát tâm hạ phẩm, tức chỉ được giới thể hạ phẩm. Thứ hai, phát tâm trung phẩm, tức ngay khi thọ giới, tâm duyên đến tất cả cảnh giới tình cùng vô tình. Song, tại những cảnh duyên này, có phát khởi phần đoạn các việc ác, phần tu các việc thiện, lại chỉ muốn tự giải thoát sanh tử, mà hoàn toàn không có thế nguyện độ khắp chúng sanh, tức phát tâm trung phẩm, tức đắc giới thể bậc trung. Thứ ba, phát tâm thượng phẩm, tức ngay nơi thọ giới, tâm tâm tương tục, thấy cảnh sáng trong thanh tịnh, duyên đến tất cả cảnh giới hữu tình lẫn vô tình. Ngay nơi cảnh duyên này, có thể quyết định phát đại thế nguyện, tức nguyện đoạn tất cả ác, nguyện tu tất cả thiện, nguyện độ tất cả chúng sanh. Đó là phát tâm bậc thượng, tức đắc giới thể bậc thượng. Vì vậy, nếu muốn đắc được giới thể thượng phẩm, phải nên phát tâm thượng phẩm.

⁹⁸⁰ Ngọn đèn là thí dụ cho thức uẩn. Trong bài kệ quán chiếu về tính chất vô thường của các pháp hữu vi nơi kinh Kim Cang Bát nhã, bản Phạn, ghi ra 9 thí dụ: tinh tú, mắt bệnh, ngọn đèn, huyền thuật, sương mai, bọt nước, chiêm bao, điện chớp, vàng mây. Bản Hán, do ngài Cưu ma la thập dịch, thì chỉ có 6 thí dụ: Hết thầy pháp hữu vi/ Như chiêm bao, huyền thuật/ Như bọt nước, ảo ảnh/ Như sương mai, điện chớp/ Hãy quán chiếu như vậy.

biết sát na diệt của ngọn đèn. Vì sao ông không muốn cho rằng thể của ngọn đèn là không sát na? Nếu ông nói rằng thể của ngọn đèn là có sát na (diệt) nhưng vi tế quá, không thể biết được, vậy thì các hành cũng như ngọn đèn, vì sao ông không muốn cho rằng các hành là có sát na (diệt)? Nếu ông nói rằng ngọn đèn và các hành thì không tương tự, điều đó không đúng. Không tương tự có hai thứ: 1. Tự tánh không tương tự; 2. Thời phần không tương tự. Qua tự tánh không tương tự, thí dụ này được thành lập, vì lấy phi tự thể làm thí dụ; không phải như lấy cây đèn dụ cho cây đèn, lấy con bò dụ cho con bò, thì thí dụ này không thành. Qua thời phần không tương tự, thí dụ này cũng được thành lập, vì ngọn đèn và các hành đều tương tự trong nghĩa sát na. Nếu không có nghĩa sát na tương tự thì thí dụ này không thành. Tôi lại hỏi ông, như có người cưỡi một cỗ xe, nếu cỗ xe dừng thì người ấy có đi không? Đáp, không. Như vậy, căn sở y thì trú, còn thức năng y thì đi là không hợp lý. Nếu ông nói, vì sao hiện thấy ngọn đèn trong mỗi niệm diệt mà tim đèn vẫn trú như vậy? Phải nói rằng, ông thấy mà không thấy. Tim đèn tương tục trong từng sát na có hoại, có khởi mà ông không biết đúng như thật. Nếu ông nói các hành là sát na như ngọn đèn, nhưng tại sao người đời không biết? Phải nói rằng, các hành là vật điên đảo mà tương tục tùy chuyển trong từng sát na. Điều này khó có thể nhận ra nhưng thật sự là chúng riêng biệt sanh khởi. Người đời đối với sự vật hiện tiền mà sanh cái biết điên đảo; nếu không phải vậy thì người đời đã không có sự điên đảo: các hành vô thường mà chấp là thường. Nếu tự thể của điên đảo là không nhiễm ô, cũng không tồn tại, thì từ chỗ nào mà có giải thoát. Từ nạn vẫn như vậy mà thành lập các hành là sát na.

Đã thành lập nghĩa của vô thường, kế thành lập nghĩa của vô ngã.

Hỏi: Có thể nói rằng con người là có hay không có?

Kệ tụng:

Con người không thật có
Nói thật bất khả đắc
Điên đảo và nhiễm ô
Nhiễm nhân được thành lập.

Giải thích:

Con người không thật có: Có thể nói, con người là giả danh mà có, không phải thật thể mà có. Hiểu như vậy thì không rơi vào sự chấp một bên, tức rời xa có và không.

Hỏi: Con người là thật có nhưng vì sao phải hiểu là không tồn tại?

Đáp: Thật sự bất khả đắc, do con người không thể nơi sắc, thọ, v.v... mà thủ đắc là có thật, vì không phải (bậc) giác trí chứng⁹⁸¹ (vô ngã).

Hỏi: Con người không phải giác trí không chứng⁹⁸², và đức Phật nói về ngã mà hiện tại khả đắc⁹⁸³, vậy mà ngài nói bất khả đắc, điều đó không đúng.

⁹⁸¹ Có giác trí chứng mới biết các pháp không thật. Luận Đại trí độ, quyển 20: “Biết là vô ngã, ngã sở; tại sao chúng sanh đối với các pháp sanh tâm ưa đắm? Hành giả suy nghĩ rằng: Các pháp do nhân duyên sanh, không có pháp thật, chỉ có tướng; các chúng sanh thủ lấy tướng ấy chấp là ngã, ngã sở. Nay ta hãy quán tướng ấy là có thể có thật hay chẳng? Quán xét kỹ càng đều thấy không thể có được. Hoặc tướng nam, tướng nữ, tướng nhất, dị v.v... các tướng ấy thật sự đều không thể có, vì có sao? Vì các pháp vô ngã, ngã sở cho nên không; không cho nên không có pháp nam, nữ, nhất dị. Trong ngã, ngã sở có danh tự là nhất, là dị. Vì thế pháp nam, nữ, nhất, dị thật sự không thể có được.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

⁹⁸² Tức nói con người có khả năng chứng ngộ giác trí. Đức Phật cũng xác nhận như vậy. Có khả năng nhưng chưa chứng ngộ, nên nói còn nhận thức điên đảo.

⁹⁸³ Kinh Đại bát niết bàn, phẩm Như lai tánh: “Ngài Ca Diếp bạch đức Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn! Hai mươi lăm cõi Hữu có ngã không vậy? Đức Phật dạy rằng: Này thiện nam tử! Ngã tức là nghĩa của Như Lai tạng. Tất cả chúng sanh đều có Phật tính, tức là nghĩa của ngã. Như vậy nghĩa của ngã từ xưa đến nay thường bị sự che phủ bởi vô lượng phiền não, cho nên chúng sanh chẳng thể thấy được.”

Đáp: Ông nói khả đặc nhưng thật sự bất khả đặc, do vì nhận thức điên đảo. Đức Phật nói vô ngã, chúng sanh kế đạt ngã⁹⁸⁴ cho nên gọi là điên đảo.

Hỏi: Vì sao biết nhận thức là điên đảo?

Đáp: Do nhiễm ô. Thân kiến là nhiễm ô, nghĩa là chấp ngã và ngã sở. Không điên đảo tức không có nhiễm ô.

Hỏi: Vì sao biết ngã chấp là nhiễm ô?

Đáp: Do nhân của nhiễm ô. Do ngã chấp làm nhân nên tham, sân, v.v... được sanh khởi, vì vậy biết ngã chấp là nhiễm ô.

Hỏi: Như ngài có nhận rằng nơi năm uẩn là sắc, thọ, v.v... mà nói con người là giả có, vậy con người và năm uẩn là một hay là khác?

Kệ tụng:

Người giả và uẩn thật
Không thể nói một khác
Nếu nói một hay khác
Là có hai lỗi sanh.

Giải thích:

Người giả và uẩn thật thì không thể nói là một, không thể nói là khác. Nếu nói là một hay khác thì hai lỗi liền sanh. Hai lỗi là: 1. Nếu nói người và uẩn là một, thì uẩn chính là người, và người là thật; 2. Nếu nói người và uẩn là khác, thì uẩn tuy không phải là người, người cũng là thật. Cho nên nói, người là (giả) thì

⁹⁸⁴ Kế ngã: phân biệt chấp ngã. Kế ngã có 2: ngay thân chấp ngã và lìa thân chấp ngã. Ngay thân chấp ngã có 4 thứ: 1, Chấp thân là thật ngã (sắc, tâm là thật); 2. Chấp tứ đại; 3. Chấp năm ấm; 4. Chấp mười hai nhập. Lìa thân chấp ngã là như ngoại đạo chấp “trong thân riêng có thần ngã”.

thiết (tên gọi) mà có, không thể nói là một hay khác. Như vậy, chỉ ký luận⁹⁸⁵ của Như lai thành tựu.

Kệ tụng:

Nếu chấp người là thật
Có thể nói một, khác
Không thể nói một, khác
Nói ra không đạo lý.

Giải thích:

Nếu ai đi ngược với lời dạy của bậc đại sư, chấp có người thật, thì có thể nói rằng người thật và uẩn vừa là một, vừa là khác. Nhưng nói như vậy là không có đạo lý. Nếu ông nói con người là bất khả thuyết, như lửa và củi không phải khác, cũng không phải không khác, điều đó không đúng.

Kệ tụng:

Tướng khác, cái thấy đời
Thánh thuyết cũng không đúng

⁹⁸⁵ Chỉ ký luận: Đức Phật dùng 4 thứ ký luận vì chúng sanh thuyết pháp: Nhất hướng là đáp thẳng, phân biệt là đáp rành rẽ, cật vấn là đáp bằng cách vấn nạn lại và chỉ luận là đáp bằng cách gác lại. Tạp A tỳ đàm tâm luận, quyển 1: “1. Nhất hướng ký luận: Có người hỏi, có phải tất cả chúng sanh, ai rồi cũng phải chết? Nên trả lời một hướng, tất cả chúng sanh, ai rồi cũng phải chết; 2. Phân biệt ký luận: có người hỏi, tất cả đều sẽ chết, chết rồi sanh lại không? Nên trả lời bằng sự phân biệt, nếu người có phiền não thì chết rồi lại sanh, người không còn phiền não thì chết rồi không sanh nữa; 3. Cật vấn ký luận: có người hỏi, con người là thù thắng chăng? Trả lời bằng cách hỏi lại, ông từ cõi nào đến đây, nếu người ấy nói, từ cõi trời đến, thì trả lời con người là xấu kém, nếu người ấy nói, từ nẻo ác đến đây, thì trả lời con người là thù thắng; 4. Chỉ ký luận: có người hỏi, ấm và chúng sanh là dị hay đồng, nên gác lại câu trả lời, vì câu hỏi không thích ứng; giống như câu hỏi, đứa con của thạch nữ có khéo cung kính chăng? Thạch nữ không có con nên không thể trả lời là khéo cung kính hay không khéo cung kính được. Như vậy, có ấm thì có chúng sanh sanh, làm sao có đồng hay dị, vì không thích ứng nên không trả lời.”

Lửa củi không thể nói
Có hai có thể được.

Giải thích:

Tương khác: Lửa là hỏa đại, củi là đại khác. Lửa và củi đều có sắc thái riêng biệt, cho nên lửa và củi khác nhau.

Cái thấy đời: Người đời lia lửa mà thấy củi, củi ấy chỉ là một loại cây có thể đốt cháy; cũng vậy, lia củi mà thấy lửa, lửa ấy bị gió thổi thì tắt; cho nên lửa và củi khác nhau.

Thánh thuyết cũng không đúng: Đức Phật Thế tôn không chỗ nào nói rằng không thể nói lửa và củi là một hay khác, cho nên ông chấp rằng không thể nói lửa và củi là một hay khác, nói như vậy là không có đạo lý. Nếu ông nói, không phải lia củi mà thấy lửa, thì gió tức là củi, điều đó không đúng.

Có hai có thể được: Do lửa và gió là hai sắc thái riêng biệt. Lại nữa:

Kệ tụng:

Hai có nên thức khởi
Người duyên thì phi nghĩa
Tốt diệt và xấu sanh
Nói sanh càng phi lý.

Giải thích:

Nếu ai chấp con người là có thật, nghĩa là có sự thấy, nghe, cảm giác, nhận thức, ăn, tri giác, nói năng, như vậy là có các thức của mắt, tai, v.v... sanh khởi. Do lấy người làm duyên mà nói người là tác giả hay do lấy người là chủ mà nói người là tác giả?

Lấy người làm duyên: Hai có nên thức khởi, Người duyên thì phi nghĩa: Trong lúc các thức sanh khởi, con người không có một chút năng lực để biết chúng.

Lấy người là chủ: Tốt diệt và xấu sanh, Nói sanh càng phi lý: Nếu người là chủ, thì khi nhận thức khả ái ⁹⁸⁶ đã sanh, muốn nhận thức ấy hoàn toàn không diệt, không muốn diệt mất, và khi nhận thức không khả ái chưa sanh, muốn nhận thức ấy hoàn toàn không sanh, không muốn sanh khởi. Vì lẽ đó, ông không nên chấp rằng con người là sự thấy cho đến sự nhận thức. Lại nữa:

Kệ tụng:

Ông chấp trong người thật
Nghiệp dụng gì thành lập
Không thật cưỡng cho thật
Trái ba bò đê Phật.

Giải thích:

Nếu con người là thật có thì ông lấy nghiệp dụng gì để thành lập. Hễ là thật có, ắt có tác dụng, như các tịnh sắc căn ⁹⁸⁷ là mắt, tai, v.v... lấy tác dụng là thấy,

⁹⁸⁶ Trung bộ kinh, kinh Giáo giới Phú lâu na, số 145: “Này Punna, có những sắc do mắt nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu tỳ kheo hoan hỷ tán thưởng, chấp thủ và an trú trong ấy, thời do hoan hỷ tán thưởng, chấp thủ và an trú, dục hỷ sanh; và này Punna, Ta nói rằng, từ sự tập khởi của dục hỷ, là sự tập khởi của khổ. Này Punna, có những tiếng do tai nhận thức; có những hương do mũi nhận thức; có những vị do lưỡi nhận thức; có những cảm xúc do thân nhận thức; có những pháp do ý nhận thức; khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu tỳ kheo hoan hỷ, tán thưởng, chấp thủ và an trú trong ấy, thời do hoan hỷ, tán thưởng, chấp thủ và an trú tham đắm, dục hỷ sanh; và này Punna. Ta nói rằng, từ sự tập khởi của dục hỷ, là sự tập khởi của khổ.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

⁹⁸⁷ Năm căn do phần vật chất tinh tế (tịnh sắc) cấu tạo thành, gọi là tịnh sắc căn. Tịnh sắc (淨色, rūpaprasāda): tính chất minh tịnh, trong suốt của vật chất.

nghe v.v... để có thể được thành lập. Con người không có tác dụng như các tịnh sắc căn để có thể được thành lập⁹⁸⁸, vì vậy con người không phải thật có.

Lại nữa, ông đối với con người không thật mà cưỡng muốn cho là con người có thật, tức là làm trái với ba thứ bồ đề của Như lai: 1. Bồ đề sâu xa; 2. Bồ đề không chung; 3. Bồ đề xuất thế. Nếu thấy con người là thật có, tức là không phải bồ đề sâu xa, không phải bồ đề không chung với ngoại đạo, không phải bồ đề cho người thế gian không tu tập. Cho nên sự chấp này là đối tượng nắm bắt của người thế gian, là xứ sở dính mắc của ngoại đạo, là sự huân tập liên tục cho sanh tử.

Lại nữa, nếu con người là sự thấy cho đến sự nhận thức, thì các căn mắt, tai, v.v... có tác dụng, hay không có tác dụng? Nếu có tác dụng, thì các căn tự nhiên khởi hay do con người khởi? Có những nghi điểm nào?

Kệ tụng:

Tác dụng tự nhiên khởi
Là có ba lỗi sanh
Nếu lấy người làm duyên
Các căn đều vô dụng.

Giải thích:

Nếu nói tác dụng của các căn mắt, tai, v.v... tự nhiên khởi, thì con người đối với các căn mắt, tai v.v... không có tạo tác sự nghiệp, ở đây có ba lỗi sanh. Nếu

⁹⁸⁸ Ngoại đạo chủ trương tự thể của ngã là thường hằng, mà thường hằng thì không thể chuyển động, như vậy không thể tùy theo thân tạo tác các nghiệp. Luận Thành duy thức: “Thể của ngã được quan niệm là thực hữu ấy có tác dụng, hay không có tác dụng? 1. Nếu có tác dụng, thì như tay hay chân (tay với tác dụng chuyển biến, chân với tác dụng hoại diệt), phải là vô thường; 2. Nếu không có tác dụng, như sừng thỏ, tất không phải là thực ngã. Do đó, hai quan niệm về ngã này đều bất thành.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

nói lấy con người làm duyên để tác dụng được sanh khởi, thì các căn mắt, tai, v.v... hoàn toàn không có công dụng.

Hỏi: Ba lỗi của tác dụng do tự nhiên khởi là gì?

Kệ tụng:

Người không phải tác giả
Dụng không phải thường khởi
Khởi không phải một lúc
Tự khởi là không đúng.

Giải thích:

Nếu tác dụng của các căn mắt, tai v.v... tự nhiên khởi, không cần đợi con người tạo tác, thì con người không phải là tác giả, vì sao gọi con người thấy v.v... cho đến nhận thức? Đó là lỗi thứ nhất. Nếu tác dụng của các căn mắt, tai v.v... tự nhiên khởi, thì các căn phải thường khởi, không phải có lúc khởi, có lúc không khởi. Đó là lỗi thứ hai. Nếu tác dụng của các căn mắt, tai v.v... là thường khởi, thì các căn phải cùng khởi một lúc, vì sao các căn không cùng khởi được? Đó là lỗi thứ ba. Qua những nghĩa này, nói các căn tự nhiên khởi là không đúng.

Hỏi: Lấy con người làm duyên thì có lỗi gì?

Kệ tụng:

Người trú, dụng trước không
Người hoại thì người đoạn
Có tự thể thứ ba
Làm duyên, không nghĩa này.

Giải thích:

Nếu nói con người dùng trí và có tác dụng⁹⁸⁹ làm duyên, thì con người đã phải thường hiện hữu; vì sao tác dụng ở giai đoạn trước thì không có, ở giai đoạn sau thì có? Nghĩa này không đúng.

Nếu nói con người hủy hoại làm duyên, thì rơi vào nghĩa vô thường, vì con người đang hoại, nghĩa này cũng không đúng.

Nếu nói con người không dùng trí, cũng không hủy hoại, lấy tự thể thứ ba này làm duyên, thì không có nghĩa này.

Như vậy, không thể dựa vào đạo lý mà nói con người là thật. Lại nữa:

Kệ tụng:

Các pháp vô ngã ẩn
Và nói chân thật không
Có ngã, có năm lỗi
Cho nên biết vô ngã.

Giải thích:

Trong kinh Pháp ấn⁹⁹⁰, đức Phật dạy: “Tất cả pháp vô ngã⁹⁹¹.” Trong kinh Chân thật không⁹⁹², đức Phật dạy: “Có nghiệp có báo mà không tác giả. Bỏ uẩn

⁹⁸⁹ Luận sư Pháp Xứng (dharmakīrti), một trong những luận sư quan trọng nhất của triết học đạo Phật, đại diện quan điểm của Duy thức tông và Nhân minh học, sống trong thế kỷ thứ 7 (~ 600-650) tại Nam Ấn Độ và là môn đệ của Hộ Pháp tại Na lan đà, nói rằng: “Cái gì thực hữu, cái đó có tác dụng. Cái gì có tác dụng, cái đó thực hữu.” Thực hữu ở đây chỉ là biểu hiện như thật có, là nơi tánh y tha mà chấp ngã pháp thật có. Như Du già sư địa luận nói: “Lại nữa, hết thấy pháp hoàn toàn không tác dụng. Không có một pháp nào sanh một pháp nào, do đó nói: cái này hữu nên cái kia hữu ... Đây chỉ ở trong pháp nhân quả, y trên thể tục đế mà giả lập tác dụng, tuyên thuyết rằng pháp này (làm) sanh (khởi) pháp kia.”

⁹⁹⁰ Phật thuyết thánh pháp ấn kinh, ĐTK 103, do Trúc Pháp Hộ dịch. Phật thuyết pháp ấn kinh, ĐTK 104, do Thi Hộ dịch. Tạp A Hàm, ĐTK 99, kinh thứ 80, Cầu Na Bạt Đà La dịch. Trong kinh tạng Pali, là kinh số 43 của Trung bộ kinh.

trước, khởi uẩn sau, khởi diệt tương tục, trừ pháp tục số.” Trong kinh Tăng ngũ⁹⁹³ có nói: “Nếu chấp hữu ngã thì có năm lầm lỗi: 1. Rơi vào kiến xứ⁹⁹⁴ mà khởi ngã kiến, mạng giả kiến; 2. Giống với ngoại đạo; 3. Thực hành tà vạy; 4. Không muốn, không tin, không trú đối với nghĩa lý không; 5. Thánh pháp⁹⁹⁵ không được thanh tịnh.” Như vậy, dựa vào những gì được nói trong các kinh A hàm, sự thể có con người thật cũng bất khả đắc.

⁹⁹¹ Tất cả pháp có năm món: 1. Tâm pháp (8); 2. Tâm sở hữu pháp (51); 3. Sắc pháp (11); 4. Tâm bất tương ưng hành pháp (24); 5. Vô vi pháp (6). Tổng cộng tất cả là 100 pháp. Vô ngã gồm có nhân vô ngã và pháp vô ngã.

⁹⁹² Chân thật không kinh = Thắng nghĩa không kinh (Đệ nhất nghĩa không kinh), kinh số 335 của Tạp a hàm: “Thế nào là kinh Đệ nhất nghĩa không? Đây các tỳ kheo, khi mắt sanh thì nó không có chỗ đến; lúc diệt thì nó không có chỗ đi. Như vậy mắt chẳng thật sanh, sanh rồi diệt mắt; có nghiệp báo mà không tác giả. Âm này diệt rồi, âm khác tương tục, trừ pháp tục số (: pháp nói theo tục đế). Đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng nói như vậy, trừ pháp tục số. Pháp tục số, tức là nói, cái này có thì cái kia có, cái này khởi thì cái kia khởi, như vô minh duyên hành, hành duyên thức, nói chi tiết đầy đủ cho đến thuần một khối khổ lớn tập khởi. Lại nữa, cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt, vô minh diệt nên hành diệt, hành diệt nên thức diệt. Như vậy, nói rộng cho đến thuần một khối khổ lớn tụ diệt. Đây các tỳ kheo, đó gọi là kinh Đệ nhất nghĩa không.” (Thích Đức Thắng dịch)

⁹⁹³ Kinh Tăng ngũ được nhắc đến trong Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ nại da, do Nghĩa Tịnh dịch: “Hoặc là muốn tụng Đại kinh, hay đang tụng Đại kinh, tức là kinh Tiểu không Đại không, kinh Tăng ngũ, Tăng tam, kinh Huyền vông, kinh Ảnh Thắng vương, kinh Nghinh Phật, kinh Thắng Phan.”

⁹⁹⁴ Kiến xứ: Nhận thức sai lầm, có 6 kiến xứ: Chấp thủ năm uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, thức là của ta, là ta, là tự ngã của ta (ngã kiến), và kiến xứ thứ sáu (mạng giả kiến): “Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết, ta sẽ sống, thường hằng, thường tại, sống như vậy mãi mãi không có biến hoại” (kinh Xà dụ, số 22, Trung bộ kinh)

⁹⁹⁵ Thánh pháp: Thánh pháp là bốn niệm xứ, như kinh Cam lộ, Tạp a hàm ghi: “Nếu tỳ kheo nào lìa bốn niệm xứ, là lìa Thánh pháp như thật. Người nào lìa Thánh pháp như thật, là sẽ lìa Thánh đạo. Ai lìa Thánh đạo, là lìa pháp cam lộ. Người nào lìa pháp cam lộ, là không thoát khỏi sanh, lão, bệnh, tử, ưu, bi, khổ, não. Ta nói người này không thoát được khổ.” Tăng chi bộ kinh cũng nói đến phi Thánh pháp như sau: “Đây các tỳ kheo, thế nào là phi Thánh pháp? - Tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà giải thoát, tà tri kiến giải thoát gọi là phi Thánh pháp”. Ngược lại mười phi Thánh pháp kể trên gọi là Thánh pháp.

Hỏi: Nếu không có con người thật, vì sao trong kinh điển, đức Thế tôn ở nơi này, nơi kia, xác nhận có con người, như là bậc trí⁹⁹⁶, kẻ mang gánh nặng⁹⁹⁷, cũng như kiến lập các bậc tùy tín hành, v.v...⁹⁹⁸?

Kệ tụng:

Do dựa pháp nhiệm tịnh
Vị, đoạn nói có khác
Hạnh khác, tương tục khác
Không thật giả nói người.

Giải thích:

Do dựa vào pháp nhiệm ô và pháp thanh tịnh mà có phần vị sai biệt⁹⁹⁹ và phần đoạn sai biệt¹⁰⁰⁰, cho nên kiến lập con người giả có sai biệt. Nếu không có

⁹⁹⁶ Tương ưng bộ kinh, chương Tương ưng uẩn, phẩm Gánh nặng, mục Liễu tri: “Và này các Tỷ kheo, thế nào là các pháp cần phải liễu tri? Sắc, này các tỷ kheo, là pháp cần phải liễu tri, thọ là pháp cần phải liễu tri, tưởng là pháp cần phải liễu tri, các hành là pháp cần phải liễu tri, thức là pháp cần phải liễu tri. Những pháp này, này các tỷ kheo, là những pháp cần phải liễu tri. Và này các tỷ kheo, thế nào là liễu tri? Này các tỷ kheo, sự đoạn tận tham, sự đoạn tận sân, sự đoạn tận si, này các tỷ kheo, được gọi là liễu tri.”

⁹⁹⁷ Tương ưng bộ kinh, chương Tương ưng uẩn, phẩm Gánh nặng, mục Gánh nặng: “Và này các tỷ kheo, thế nào là kẻ mang gánh nặng? Người là câu trả lời. Vị Tôn giả này có tên như thế này, dòng họ như thế này. Này các tỷ kheo, đây gọi là kẻ mang gánh nặng!” (H.T Thích Minh Châu dịch)

⁹⁹⁸ Tùy tín hành, tùy pháp hành. Bậc dự lưu (tu đà hoàn) có thể là một bậc tùy tín hành, do nương vào tín mà được giải thoát, hay tùy pháp hành, do nương vào quán chứng mà được giải thoát. Pháp tu của bậc dự lưu là: thân cận bậc chân nhân, biết nghe diệu pháp, như lý tác ý và thực hành pháp (hộ trì các căn, 4 niệm trú, 7 giác chi, minh giải thoát)

⁹⁹⁹ Phần vị sai biệt: Theo Du già sư địa luận, quyển 81, tiết 14, có 25 thứ phần vị sai biệt, đó là: hạ, trung và thượng; khổ, lạc và bất khổ bất lạc; thiện, bất thiện và vô ký; văn, tư và tu; tăng thượng giới, tăng thượng tâm và tăng thượng tu; nội và ngoại; sở thủ và năng thủ; sở trị và năng trị; hiện tiền và bất hiện tiền; nhân và quả. Một bồ đặc già la (pudgala, số thủ thú) là một con người, ngã, cá ngã, cá nhân, linh hồn ... mà có những phần vị sai biệt vừa kể ở trên.

con người sai biệt thì không thể nói rằng có hành sai biệt và tương tục sai biệt. Như trong kinh Tri ¹⁰⁰¹ nói: “Thế nào là các pháp (sở tri)”, chỉ cho pháp nhiễm ô; “thế nào là trí ¹⁰⁰²”, chỉ cho pháp thanh tịnh. Như trong kinh Gánh nặng ¹⁰⁰³ nói: “Ai mang gánh nặng lên”, chỉ cho pháp nhiễm ô; “ai đặt gánh nặng xuống”, chỉ cho pháp thanh tịnh. Nếu không có hành sai biệt và tương tục sai biệt thì không thể

¹⁰⁰⁰ Phần đoạn sai biệt: Do bất giác mà phát sanh 3 trạng thái không tách rời bất giác (gọi là 3 tế): năng động, năng kiến và năng hiện. Do đối cảnh mà phát sanh ra 6 trạng thái nữa (gọi là 6 thọ): phân biệt, liên tục, cố thủ, từ ngữ, động tác và khổ não. Chín trạng thái bất giác ấy gọi là nhiễm tâm. Đầu mối của nhiễm tâm là ý và ý thức, được gọi bằng 5 tên: động thức, chuyên thức, hiện thức, phân biệt thức và tương tục thức. Thức ấy là sự tự ý thức về tự ngã, lấy tự ngã làm đối tượng. Tâm thức phản ánh tự ngã ấy thành ra nhiễm ô, sanh phân biệt ghét ưa. Ngã ái nên thấy cái này đáng ưa vì hợp với ngã, cái kia đáng ghét vì trái với ngã. Ưa ghét dẫn đến chiếm đoạt hay chống cự, tức từ ái dẫn ra thù. Hủy diệt nhiễm tâm là làm cho các pháp thanh tịnh, gọi là đoạn trừ phiền não.

¹⁰⁰¹ Kinh Tri (知經), tức là kinh Tri pháp, số 72, Tạp a hàm: “Tôi nghe như vậy: Một thời, Phật ở tại vườn Cấp cô độc, rừng cây Kỳ đà, nước Xá vệ. Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỷ kheo: “Ta sẽ nói về các pháp sở tri, trí và trí giả. Hãy lắng nghe, và suy nghĩ kỹ, Ta sẽ vì người mà nói. “Thế nào là các pháp đã sở tri? Là năm thọ ấm, đó là: Sắc thọ ấm, và thọ, tưởng, hành, thức thọ ấm. Đó gọi là những pháp sở tri. “Thế nào là trí? Là sự điều phục dục tham, đoạn trừ dục tham, siêu việt dục tham. Đó gọi là trí. “Thế nào gọi là trí giả? Đó là A la hán. A la hán chẳng phải tồn tại sau khi chết, chẳng phải không, chẳng phải có không tồn tại sau khi chết, chẳng phải chẳng có không tồn tại sau khi chết. Nói rộng ra vô lượng, các số đã vĩnh viễn dứt sạch. Đó gọi là nói về các pháp sở tri, trí và trí giả.” Phật nói kinh này xong, các Tỷ kheo nghe những gì đức Phật đã dạy, hoan hỷ phụng hành.” (Thích Đức Thắng dịch)

¹⁰⁰² Chánh văn là tri. Tương ưng bộ kinh, kinh Liễu tri, H.T Thích Minh Châu dịch là liễu tri (parinna). Dựa vào Tạp a hàm dịch là trí.

¹⁰⁰³ Kinh Trọng đảm (gánh nặng), số 73, Tạp a hàm: “Tôi nghe như vậy: Một thời, Phật ở tại vườn Cấp cô độc, rừng cây Kỳ đà, nước Xá vệ. Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỷ kheo: “Nay Ta sẽ nói về gánh nặng, thủ gánh nặng, xả gánh nặng, và người đang gánh nặng. Hãy lắng nghe, và suy nghĩ kỹ, Ta sẽ vì người mà nói. Thế nào là gánh nặng? Là năm thọ ấm, đó là: Sắc thọ ấm, và thọ, tưởng, hành, thức thọ ấm. Thế nào là thủ gánh nặng? Đó là ái, ái về hữu đương lai đi đôi với tham hỷ, đắm trước cái này hay cái kia. Thế nào là xả gánh nặng? Tức là ái này, ái về hữu đương lai đi đôi với tham hỷ, đắm trước cái này hay cái kia, tất cả đều được đoạn trừ, diệt tận khổ, ly dục, tịch diệt, tĩnh chỉ. Thế nào là người đang gánh nặng? Chính là con người. Con người này có tên như vậy, thọ sanh như vậy, dòng họ như vậy, ăn uống như vậy, cảm thọ khổ lạc như vậy, tồn tại như vậy, thọ mạng như vậy, giới hạn thọ mạng sống như vậy. Đó gọi là gánh nặng, thủ gánh nặng, xả gánh nặng, và người đang gánh nặng.” Năm uẩn đồng nghĩa với gánh nặng (phụ đảm, trọng đảm).

nói, trong hai pháp này, ai là bậc trí, ai là kẻ mang gánh nặng. Các pháp bồ đề phần là đa vị sai biệt, đó là phương tiện đạo, kiến đạo, tu đạo và cứu cánh đạo. Nếu không có hành sai biệt và tương tục sai biệt thì không thể nói, các pháp bồ đề phần có các bậc tùy tín hành, v.v... sai biệt.

Do không có con người thật, theo tính ước lệ về các pháp sai biệt mà giả nói là có con người. Từ đạo lý này, nên biết, những gì nói về con người chỉ là con người giả. Nếu đức Phật không nói con người là người giả, mà nói con người là người thật, thì ý của Phật không có tác dụng, vì chúng sanh (sẽ chấp vào đó mà) sanh khởi ngã kiến.

Kệ tụng:

Không làm khởi ngã kiến

Vì kiến đã sanh khởi

Vô thi đã huân tập

Vô dụng nên giải thoát.

Giải thích:

Đức Phật không làm khởi ngã kiến của chúng sanh mà nói có con người thật, vì ngã kiến của chúng sanh đã sanh khởi từ trước. Đức Phật cũng không làm cho chúng sanh huân tập ngã kiến mà nói có con người thật, vì ngã kiến của chúng sanh đã huân tập từ trước. Các vị tu không dụng công thì tu tập bằng cách để cho diễn tiến tự nhiên (không cần tác ý) nên được giải thoát. Các vị chưa kiến đế thì vì còn có ngã kiến nên không giải thoát.

Không phải như thể của khổ, ở giai đoạn trước không thấy khổ, ở giai đoạn sau mới thấy khổ. Con người không phải vậy, không phải trước không thấy con người, sau mới thấy con người. Lại như thể của khổ, ở giai đoạn trước không thấy

khổ, ở giai đoạn sau cũng không thấy khổ. Thể của người không giải thoát cũng vậy, giai đoạn trước thấy hữu ngã, giai đoạn sau cũng thấy hữu ngã, tức không được giải thoát. Nếu thật có ngã thì nhất định có ngã sở. Từ hai chấp đó mà khởi ngã ái và các phiền não khác, vậy là không được giải thoát. Do đó, không nên ước muốn có được con người thật, vì làm lỗi từ ngã kiến v.v... thấy đều sanh khởi.

Như vậy, đã nói riêng về bồ đề phần xong, kế tổng kết những nghĩa ở trước.

Kệ tụng:

Hỗ thẹn các công đức
Bồ tát thường đầy đủ
Lợi mình đã không bỏ
Làm cho lợi người thành.

Giải thích:

Những nghĩa này ở trước đã trình bày, ở đây chỉ tóm lược.

Phẩm Giác Phần trọn vẹn.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh

Quyển Mười Hai

Phẩm Hai Mươi Hai

CÔNG ĐỨC

Giải thích:

Đã nói các giác phần của bồ tát, kể nói các công đức của bồ tát.

Kệ tụng:

Xả thân và thắng vị
Nhẫn thấp, siêng năng lâu
Không vị, không phân biệt
Sáu hạnh nói hy hữu.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự hy hữu của các hạnh.

Hạnh bố thí: Có thể thí xả thân mạng mình là hy hữu, các thí khác không phải hy hữu.

Hạnh trì giới: Có thể từ bỏ địa vị tôn quý mà mộ đạo xuất gia là hy hữu, các giới khác không phải hy hữu.

Hạnh nhẫn nhục: Có thể không đoái hoài đến thân mạng mà nhẫn chịu trước chúng sanh thấp kém là hy hữu, các nhẫn khác không phải hy hữu.

Hạnh tinh tiến: Có thể ở trong thời gian lâu xa siêng năng tinh cần, cho đến tận cùng bờ mé của sanh tử vẫn không ngưng nghỉ là hy hữu, các tiến khác không phải hy hữu.

Hạnh thiên định: Có thể ở trong cái vui thắng định mà không tham đắm thiên vị là hy hữu, vì tham đắm thì không chịu thọ sanh¹⁰⁰⁴, các định khác không phải hy hữu.

Hạnh trí tuệ: Có thể khởi trí vô phân biệt là hy hữu, các tuệ khác không phải hy hữu.

Các bậc thanh văn phân biệt bốn đế mà sanh tâm chán lìa, các bồ tát thì không như vậy. Đó gọi là sáu hạnh hy hữu.

Kệ tụng:

Sanh vào nhà Như lai
Được thọ ký, thọ chức
Cho đến được bồ đề
Bốn quả nói hy hữu.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị sự hy hữu của các quả. Bồ tát có bốn loại quả: 1. Khi vào địa đầu tiên tức sanh vào nhà Như lai, là quả Tu đà hoàn; 2. Vào trong địa thứ tám mà được thọ ký, là quả Tu đà hàm; 3. Vào trong địa thứ mười mà được thọ chức, là quả A na hàm; 4. Phật địa là quả A la hán. Ba quả đầu là quả của các vị tu học tiếp tục; quả thứ tư là quả của các vị tu học hoàn tất.

Đã nói những sự hy hữu của bồ tát, kể nói những sự không phải hy hữu của bồ tát.

¹⁰⁰⁴ Phật tính luận, quyển 2: “Có bốn hình thái thọ sanh khác nhau của bồ tát: 1. Do ảnh hưởng của nghiệp, những vị thuộc tín hành địa thọ sanh tùy theo sự chi phối của nghiệp lực; 2. Tùy theo nguyện, những vị đã chứng nhập bồ tát địa nhưng vì muốn thành thực hết thảy chúng sanh nên thọ sanh vào các chỗ thấp kém như súc sanh; 3. Do năng lực thiên định, những vị sau khi xả các định thọ sanh xuống Dục giới; 4. Do uy lực thần thông, những vị do biến hóa có thể xuất hiện thọ sanh những cõi như Đâu suất v.v...”

Kệ tụng:

Ly dục, được tâm bi
Thắng tu và bình đẳng
Dựa đây tu các độ
Là hạnh phi hy hữu.

Giải thích:

Bồ tát đã được ly dục mà thực hành bố thí thì không phải là hy hữu, vì không đắm nhiễm tiền tài nên dễ xả bỏ tiền tài. Bồ tát có được tâm đại bi mà trì giới, nhẫn nhục thì không phải là hy hữu. Bồ tát đã được thắng tu, tức bồ tát đã vào địa thứ tám, có được trí vô phân biệt không dụng công (về vô tướng) mà thực hành tinh tiến, thiền định và trí tuệ thì không phải là hy hữu. Bồ tát có được tâm mình người bình đẳng mà thực hành tất cả các độ cũng không phải là hy hữu, vì khi lợi người tức là lợi mình, và vì không có tâm lý lùi bước và khuất phục.¹⁰⁰⁵

Đã nói những cái không phải hy hữu của bồ tát, kể nói tâm bình đẳng của bồ tát.

Kệ tụng:

Bồ tát thương chúng sanh
Không giống sanh năm ái
Bản thân và quyến thuộc
Con, bạn và người thân.

¹⁰⁰⁵ Bồ tát chưa ly dục mà tu thí, chưa có tâm đại bi mà tu giới và nhẫn, chưa vào địa thứ 8 mà tu tiến, định và tuệ, chưa có tâm bình đẳng mà tu các độ; bồ tát tu tập như vậy thật là hy hữu.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị bồ tát có tâm bình đẳng đối với các chúng sanh. Chúng sanh có năm thứ ái tâm nên không có được tâm bình đẳng: 1. Yêu bản thân; 2. Yêu quyến thuộc ¹⁰⁰⁶; 3. Yêu con cái; 4. Yêu bạn bè; 5. Yêu người thân thiết ¹⁰⁰⁷. Do năm thứ ái này mà chúng sanh không thể có được tâm bình đẳng, và cũng không phải tình thương rất ráo, như con người ta có một lúc nào đó (vì ái mà) hành xử làm hại chính mình. Bồ tát thương chúng sanh bằng cái tâm bình đẳng, không ruồng bỏ chúng sanh, không thoái lui sanh tử.

Kệ tụng:

Không thiên lệch, không phạm
Nhẫn khắp, khởi thiện lợi
Thiền định, vô phân biệt
Sáu độ tâm bình đẳng.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị bồ tát thực hành sáu độ bằng tâm bình đẳng.

Không thiên lệch: Bồ thí bằng tâm bình đẳng là đối với người cầu xin không rơi vào tâm thương ghét ¹⁰⁰⁸.

Không phạm: Trì giới bằng tâm bình đẳng là hành trì giới luật không thiếu sót, dấu là giới điều nhỏ nhặt chi tiết.

¹⁰⁰⁶ Quyển thuộc: còn gọi là lục thân: cha, mẹ, anh, em, vợ, con.

¹⁰⁰⁷ Người thân thiết: chỉ cho những người mình có tình cảm thân thiết, gắn bó trong đời sống, như bà con, thầy cô giáo, hàng xóm, người làm công, nghệ sĩ v.v..., kể cả những con vật yêu thích.

¹⁰⁰⁸ Kinh Bát đại nhân giác nói: “Bồ tát thực hành bồ thí, bình đẳng nghĩ đến kẻ oán người thân, không nhớ lỗi cũ, không ghét người ác.”

Nhẫn khắp: Nhẫn nhục bằng tâm bình đẳng là đối với chúng sanh tôn quý hay thấp kém đều có thể nhẫn chịu khắp cả.

Khởi thiện lợi: Tinh tiến bằng tâm bình đẳng là siêng năng tu tập để khởi tất cả thiện căn và khởi tất cả lợi ích cho mình và người.

Thiền định: Học định bằng tâm bình đẳng là bỏ tất tu tập thiền định một cách tinh tiến cũng là để khởi các thiện căn và khởi các lợi ích.

Vô phân biệt: Tu tuệ bằng tâm bình đẳng là từ lúc mới phát tâm cho đến khi đạt địa vị cứu cánh, sự tu hành các độ của bồ tát đều là ba luân thanh tịnh.

Đó là sự thực hành sáu độ bằng tâm bình đẳng.

Đã nói tâm bình đẳng của bồ tát, kể nói việc làm lợi ích chúng sanh của bồ tát.

Kệ tụng:

Thành đồ đưng, thành cấm

Nhẫn ác và giúp thiện

Nhập pháp và đoạn nghi

Sáu hạnh sự lợi ích.

Giải thích:

Kệ tụng này hiển thị các bồ tát lấy sáu ba la mật làm lợi ích cho chúng sanh.

Thành đồ đưng: Lấy sự lợi ích của thí làm cho chúng sanh thành tựu đồ đưng tu tập thiện pháp.

Thành cấm: Lấy sự lợi ích của giới làm cho chúng sanh biết giữ giới cấm tùy theo khả năng của họ.

Nhẫn ác: Lấy sự lợi ích của nhẫn làm cho chúng sanh tu tập khả năng tiếp nhận những việc trái nghịch.

Giúp thiện: Lấy sự lợi ích của tiền trợ giúp chúng sanh xây dựng nghiệp thiện.

Nhập pháp: Lấy sự lợi ích của định, tức bằng năng lực thần thông, làm cho chúng sanh quay lưng với tà hạnh mà đi vào chánh pháp.

Đoạn nghi: Lấy sự lợi ích của trí để đoạn trừ bao nhiêu lưới nghi của phàm, của thánh.

Đã nói sự lợi ích sáu độ của bồ tát, kể nói bảy lợi ích tương tự của bồ tát: 1. Lợi ích tựa như người mẹ; 2. Lợi ích tựa như người cha; 3. Lợi ích tựa như thiện hữu; 4. Lợi ích tựa như bạn đồng hành; 5. Lợi ích tựa như người giúp việc khỏe mạnh; 6. Lợi ích tựa như vị a xà lê; 7. Lợi ích tựa như vị hòa thượng.

Hỏi: Thế nào là lợi ích tựa như người mẹ?

Kê tụng:

Tâm bình, sanh thánh địa
Trưởng thiện, phòng các ác
Giáo tập để đa văn
Năm nghiệp như mẹ hiền.

Giải thích:

Giống như người mẹ hiền làm năm nghiệp lợi ích cho các con: 1. Mang thai; 2. Sinh đẻ; 3. Nuôi nấng; 4. Ngăn hại; 5. Dạy dỗ. Bồ tát cũng có năm nghiệp làm lợi ích cho chúng sanh: 1. Tâm bình đẳng hướng về chúng sanh; 2. Đưa chúng sanh sanh vào thánh địa; 3. Giúp chúng sanh trưởng dưỡng thiện căn; 4. Giúp chúng sanh phòng hộ các ác hạnh (của ba nghiệp thân, miệng và ý); 5. Giáo hóa chúng sanh tu tập đưa đến đa văn. Đó là năm thứ tác nghiệp của bồ tát tựa như người mẹ.

Hỏi: Thế nào là lợi ích tựa như người cha?

Kệ tụng:

Khởi tín, học giới định
Giải thoát, khuyến tỉnh Phật
Ngăn chướng ngại về sau
Năm nghiệp như cha lành.

Giải thích:

Giống như người cha lành làm năm nghiệp lợi ích cho các con: 1. Gieo chủng tử; 2. Dạy công xảo¹⁰⁰⁹; 3. Giúp con cái chọn bạn đời; 4. Giao phó bạn tốt; 5. Dứt nợ nần không để con cái gánh chịu. Bồ tát cũng có năm nghiệp làm lợi ích cho chúng sanh: 1. Làm sanh khởi đức tin cho chủng tử của Phật tính; 2. Giúp tu học giới tăng thượng và định tăng thượng, lấy giới định làm sự nghiệp; 3. Làm cho có được sự hỷ lạc của giải thoát, lấy giải thoát làm người phôi ngẫu; 4. Làm cho biết khuyến tỉnh chư Phật, lấy chư vị Như lai làm thiện hữu; 5. Giúp ngăn chặn các chướng ngại để chấm dứt nợ nần. Đó là năm thứ tác nghiệp của bồ tát tựa như người cha.

Hỏi: Thế nào là lợi ích tựa như thiện hữu?

Kệ tụng:

Sâu kín và quở phạm
Khen giữ và dạy bảo

¹⁰⁰⁹ Công xảo bao gồm nghề nghiệp, toán học, khoa học, văn chương, triết lý thuộc ngoại điển. Cha mẹ trong thời đức Phật còn tại thế không có nhiều lựa chọn trong việc chuẩn bị cho con cái họ có một nghề nghiệp. Họ có thể trực tiếp trao truyền lại cho con cái sự hiểu biết riêng của mình hoặc họ có thể gửi con cái đến học với những người có khả năng.

Khiến hiểu các ma sự
Năm nghiệp như thiện hữu.

Giải thích:

Giống như thiện hữu làm cho mình năm thứ nghiệp lợi ích: 1. Che chở bằng lời nói sâu sắc; 2. Giúp dứt việc làm ác; 3. Khen ngợi việc làm thiện; 4. Trợ giúp công việc làm; 5. Ngăn ngừa tập quen việc ác. Việc ác có bốn thứ: 1. Săn bắn; 2. Gian dâm; 3. Uống rượu; 4. Cờ bạc. Bồ tát cũng có năm nghiệp làm lợi ích cho chúng sanh: 1. Người không phải đồ đưng chánh pháp thì bồ tát kín đáo nói pháp sâu xa; 2. Người phạm giới thì bồ tát quở trách đúng pháp; 3. Người đầy đủ giới hạnh thì bồ tát khéo léo khen ngợi; 4. Người đang tu tập thì bồ tát dạy cách tu mau chóng chứng đắc; 5. Người hành động theo ma vương thì bồ tát làm cho họ hiểu biết. Đó là năm thứ tác nghiệp của bồ tát tựa như thiện hữu.

Hỏi: Thế nào là lợi ích tựa như bạn đồng hành?

Kệ tụng:

Cho vui và lợi ích
Luôn cho vui, lợi ích
Cho đến không chia ly
Năm nghiệp như đồng hành.

Giải thích:

Giống như người bạn đồng hành cố trí làm cho mình năm thứ nghiệp lợi ích: 1. Cho sự an vui; 2. Cho sự lợi ích; 3. Luôn cho sự an vui; 4. Luôn cho sự lợi ích; 5. Không chia tay rời bỏ. Bồ tát cũng có năm nghiệp làm lợi ích cho chúng sanh: 1. Cho sự an vui không điên đảo: thành tựu thế gian gọi là lạc, do thành tựu thế

gian mà có được cảm thọ dễ chịu; 2. Cho sự lợi ích không điên đảo: thành tựu xuất thế gọi là lợi, do thành tựu xuất thế mà đối trị được căn bệnh phiền não; ba phần còn lại có thể tự hiểu. Đó là năm thứ tác nghiệp của bồ tát tựa như người bạn đồng hành.

Hỏi: Thế nào là lợi ích tựa như người giúp việc khỏe mạnh?

Kệ tụng:

Thành sanh khai xuất yếu
Nhẫn, hại và hai thành
Bày ra phương tiện khéo
Năm nghiệp như kiện nô.

Giải thích:

Giống như người giúp việc khỏe mạnh vì người chủ mà làm năm thứ nghiệp lợi ích: 1. Hết lòng làm công việc; 2. Không có lừa dối; 3. Nhịn chịu sự đánh mắng; 4. Việc làm tươm tất, sạch đẹp; 5. Biết phương cách khéo léo. Bồ tát cũng có năm nghiệp làm lợi ích cho chúng sanh: 1. Thành thực chúng sanh; 2. Khai thị sự xuất yếu¹⁰¹⁰; 3. Nhẫn các việc ác; 4. Cho thế gian sự an vui; 5. Cho xuất thế

¹⁰¹⁰ Xuất yếu: con đường chính yếu để xuất ly sanh tử. Trung A hàm, phẩm Nhân, kinh Khổ ấm có ghi: "Lại nữa, vì chúng sanh nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc nên thân làm ác, khẩu và ý làm ác. Kẻ đó vì thân làm ác, khẩu và ý làm ác nên nhân nơi đó, duyên nơi đó mà khi thân hoại mạng chung phải đến chỗ ác, sanh vào địa ngục. Đó là những nỗi khổ ở đời sau nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc. Như vậy là tai họa của dục. Thế nào là sự xuất yếu của dục? Nếu đoạn trừ dục, xả ly dục, diệt tận dục, vượt qua khỏi dục mà thoát ly. Như vậy gọi là sự xuất yếu của dục. Nếu Sa môn, Phạm chí nào mà không biết đúng như thật vị ngọt của dục, tai họa của dục, sự xuất yếu của dục, thì không bao giờ có thể tự mình đoạn dục, hưởng nữa là đoạn dục cho kẻ khác." (Thích Tuệ Sỹ dịch)

gian sự lợi ích. Đó là năm thứ tác nghiệp của bồ tát tựa như người giúp việc khỏe mạnh.

Hỏi: Thế nào là lợi ích tựa như vị a xà lê?

Kệ tụng:

Truyền khắp, bày tốc yếu
Tươi cười và ái ngữ
Không mong người báo ơn
Năm nghiệp như xà lê.

Giải thích:

Bậc đức vô sanh nhãn gọi là a xà lê. Giống như vị a xà lê làm năm nghiệp lợi ích cho đệ tử: 1. Dạy các pháp thức cho đệ tử; 2. Chỉ bày yếu chỉ tu tập mau tiến bộ; 3. Thân toát vẻ ung dung vui tươi; 4. Miệng nói lời từ bi hòa ái; 5. Tâm không mong cầu đệ tử báo ơn. Năm nghiệp làm lợi ích cho chúng sanh của bồ tát cũng như vậy.

Hỏi: Thế nào là lợi ích tựa như vị hòa thượng?

Kệ tụng:

Làm viên mãn, giải thoát
Đoạn chương, cho đời vui
Và cho lợi xuất thế
Năm nghiệp như hòa thượng.

Giải thích:

Giống như vị hòa thượng làm năm nghiệp lợi ích cho đệ tử: 1. Độ cho xuất gia; 2. Cho phép đệ tử thọ giới; 3. Ngăn chặn các lầm lỗi; 4. Nắm giữ bằng của cải; 5. Dạy bảo bằng giáo pháp. Năm nghiệp làm lợi ích cho chúng sanh của bồ tát cũng như vậy: 1. Làm cho viên mãn hai khối phước đức và trí tuệ; 2. Làm cho có được giải thoát; 3. Làm cho đoạn trừ các chướng ngại; 4. Cho thế gian sự an vui; 5. Cho xuất thế gian sự lợi ích. Đó là năm thứ tác nghiệp của bồ tát tựa như vị Hòa thượng.

Đã nói bảy lợi ích tương tự của bồ tát, kể nói sáu thứ báo ơn của chúng sanh.

Kệ tụng:

Không dính và không phạm

Biết tác ý, khéo hành

Như vậy tu sáu độ

Là báo ơn bồ tát.

Giải thích:

Như bồ tát làm lợi ích chúng sanh, chúng sanh báo ơn bồ tát cũng vậy. Không đắm trước là báo ơn bằng bố thí. Không trái phạm là báo ơn bằng trì giới. Biết tác ý là báo ơn bằng tu nhân. Bồ tát ưa nhân nhĩn người nên biết cách tác ý¹⁰¹¹, tức là báo ơn. Khéo léo thực hành là báo ơn bằng ba độ còn lại, tức lấy tinh tiến tu hành định và tuệ để có được giải thoát. Ba độ sau gọi chung là thiện hành.

Đã nói sáu thứ báo ơn của chúng sanh, kể nói năm thứ mong cầu của bồ tát.

Kệ tụng:

Sáu tặng và sáu giảm

¹⁰¹¹ Biết tác ý là biết cách cách sống yên ổn cho mình, cho người.

Thành sanh, tiến các địa
Đại giác: là năm xứ
Mong cầu có năm thứ.

Giải thích:

Các bồ tát đối với năm xứ thường khởi mong cầu: 1. Mong cầu sáu độ tăng trưởng; 2. Mong cầu sáu tế¹⁰¹² tổn giảm; 3. Mong cầu thành thực chúng sanh; 4. Mong cầu thắng tiến các địa; 5. Mong cầu Vô thượng bồ đề. Đó gọi là năm thứ mong cầu.

Đã nói năm thứ mong cầu của bồ tát, kể nói bốn thứ quả bất không của bồ tát.

Kệ tụng:

Đoạn bố và phát tâm
Trừ nghi và khởi hạnh
Bốn sự hóa chúng sanh
Hẩn mong quả bất không.

Giải thích:

Các bồ tát có bốn nghiệp làm lợi ích chúng sanh với mong muốn đưa đến quả bất không¹⁰¹³: 1. Vì chúng sanh nói những pháp sâu xa, mong chúng sanh không còn có sự sợ hãi; 2. Làm cho chúng sanh phát tâm bồ đề, mong chúng sanh đắc quả Phật đà; 3. Vì chúng sanh đoạn nghi ngờ, mong chúng sanh không khởi

¹⁰¹² Sáu tế: sáu thứ ngăn che, sáu thứ phiền não chướng, chướng ngại sáu độ: tham lam, phá giới, giận dữ, biếng nhác, tán loạn và ngu si. (nói ở sau)

¹⁰¹³ Quả bất không: là thu hoạch được vô tận tạng công đức. Quả ấy do tu tập nhân bất không mà được, tức tu tập phước trí, định tuệ, phương tiện và giải thoát.

lên nghi ngờ nữa; 4. Vì chúng sanh nói sáu độ, mong chúng sanh có khả năng tu tập. Đó gọi là bốn nghiệp đưa đến quả bất không.

Đã nói bốn thứ quả bất không của bồ tát, kể nói sáu thứ chánh hạnh của bồ tát.

Kệ tụng:

Rời cầu, rời hậu hữu
Khấp khởi các công đức
Tu thiên xả Vô sắc
Trí hợp phương tiện hạnh.

Giải thích:

Rời cầu: Chánh hạnh của bố thí, là không mong cầu báo đáp.

Rời hậu hữu: Chánh hạnh của trì giới và nhẫn nhục, là không cầu thọ hậu hữu¹⁰¹⁴.

Khấp khởi các công đức: Chánh hạnh của tinh tiến.

Tu thiên xả Vô sắc: Chánh hạnh của thiền định.

Trí hợp phương tiện hạnh: Chánh hạnh của trí tuệ. Ba luân thanh tịnh là trí tuệ. Hồi hướng bồ đề là phương tiện. Như kinh Bảo tích nói: “Làm việc bố thí thì không mong cầu báo đáp ...¹⁰¹⁵“, nói rộng như vậy.

¹⁰¹⁴ Hậu hữu: là cách nói khác của vô dư niết bàn. Diệt 5 hạ phần kiết, không còn trở lại đây nữa là Hữu dư niết bàn, diệt hữu lậu, không còn thọ hậu hữu nữa là vô dư niết bàn.

¹⁰¹⁵ Kinh Đại bảo tích, Pháp hội Phổ Minh bồ tát, thứ 43: “Lại này Đại Ca Diếp! Gọi là bồ tát ấy chẳng phải chỉ danh tự là bồ tát mà người hay thật hành pháp lành, thật hành tâm bình đẳng thì gọi là bồ Tát. Lược nói người thành tựu được ba mươi hai pháp thì gọi là bồ tát: một là thường vì chúng sanh thân cầu an lạc đều làm cho họ được an trụ trong Nhứt thiết trí, hai là lòng chẳng ganh ghét trí huệ của người, ba là phá hoại kiêu mạn, bốn là rất thích Phật đạo, năm là yêu kính không luống thân hậu cứu cánh, sáu là ở trong oán thân tâm mình đồng đều đến nơi Niết bàn, bảy là lúc nói thường mỉm cười để ý thăm hỏi trước, tám là công việc được làm chẳng nghỉ giữa

Đã nói sáu thứ chánh hạnh của bồ tát, kể nói phần tiến thoái của sáu độ của bồ tát.

Kệ tụng:

Ham tiền, hủy giới cấm
Ngã mạn, bỏ rơi thiện
Đắm thiền vị, phân biệt
Là thoái, ngược là tiến.

Giải thích:

Cái bị đối trị bởi sáu độ là những nguyên nhân làm cho thoái lui. Trái với những cái bị đối trị kia là sự đối trị, và chính đó là những nguyên nhân làm cho tiến lên.

Đã nói phần tiến thoái của sáu độ của bồ tát, kể nói công đức chân thật và tương tự của sáu độ của bồ tát.

Kệ tụng:

chùng, chín là khắp vì chúng sanh mà bình đẳng hành đại bi lòng không nhàm mỏi, mười là đa văn không chán, mười một là tự tìm lỗi mình chẳng nói lỗi người, mười hai là dùng tâm Bồ đề hành các oai nghi, mười ba là ban ơn cho người chẳng cầu báo đáp, mười bốn là chẳng y nơi chỗ sanh mà hành trì giới, mười lăm là ở trong các chúng sanh hành vô ngại nhẫn, mười sáu là vì tu tất cả thiện căn mà hành tinh tiến, mười bảy là rời lìa sanh cõi Vô sắc mà phát khởi thiền định, mười tám là hành phương tiện huê ứng dụng bốn nhiếp pháp, mười chín là với chúng sanh thiện hay ác đều từ tâm vô úy, hai mươi là nhứt tâm nghe pháp, hai mươi một là tâm an trụ viển ly, hai mươi hai là tâm chẳng thích ham các sự thế gian, hai mươi ba là chẳng tham Tiểu thừa, hai mươi bốn là ở trong Đại thừa thường thấy lợi ích lớn, hai mươi lăm là lìa ác tri thức thân cận thiện hữu, hai mươi sáu là thành bốn phạm hạnh, hai mươi bảy là du hí thần thông, hai mươi tám là thường y chơn trí, hai mươi chín là ở nơi chánh hạnh được các chúng sanh thật hành đều chẳng vớt bỏ, ba mươi là lời nói thường quyết định, ba mươi một là quý pháp chơn thiết, ba mươi hai là tất cả việc làm đều lấy Bồ đề làm đầu. Nếu người có ba mươi hai pháp này thì gọi là bồ tát.”
(H.T Thích Trí Tịnh dịch)

Hứa dối, tương giả vờ
Vui gượng, siêng giả tạo
Thân tĩnh, miệng thiện thuyết
Tương tự, ngược là chân.

Giải thích:

Giải thích:

Hứa dối: Bồ thí tương tự, nghĩa là nói với người cầu xin rằng tha hồ lấy gì cũng được nhưng khi người ấy đến thì keo kiệt (không muốn cho).

Tương giả vờ: Trì giới tương tự, nghĩa là che đậy các điều ác bằng cách giả vờ đáng vẻ uy nghi tốt lành.

Vui gượng: Nhẫn nhục tương tự, nghĩa là nói lời ngon ngọt, giả bộ vui vẻ để chờ dịp hại người.

Siêng giả tạo: Tinh tiến tương tự, nghĩa là nói dối rằng mình cầu quả vị Phật đà, thật ra là có tâm mong cầu quả báo thế gian.

Thân tĩnh: Thiện định tương tự, nghĩa là thân đoan chính, miệng im lặng nhưng những ác giác¹⁰¹⁶ đang nhiễu loạn trong tâm.

Miệng thiện thuyết: Trí tuệ tương tự, nghĩa là vì người mà thiện thuyết¹⁰¹⁷, nhưng chính bản thân không có thực hành.

¹⁰¹⁶ Ác giác: Tư tưởng, tâm niệm xấu ác như dục, sân, hại v.v... làm trở ngại việc tu tập thiện định. Sách Đại thừa nghĩa chương, quyển 5, nói: “Cái tâm suy tưởng, gọi là giác; trái với chánh lý, gọi là ác. Song, ác giác nó có những tánh cách bất đồng với nhau nên riêng rời có tám thứ”. Sách Chỉ quán, cuốn 5, nói: “Tám gió ác giác, là chỗ chằng thẽ vào”. Tám gió là: lợi và suy (được hay mất sự vừa ý), hủy và dự (khen hay chê sau lưng), xung và cợ (khen hay chê trước mặt), khô và lạc (khô hay vui tâm ý). Sách Đại tạng pháp số chép: “Tám điều ấy, người trong thế gian chỗ ưa, chỗ ghét, và nó hay phiến hoặc lòng người, nên gọi là gió.”

¹⁰¹⁷ Thiện thuyết: “Thành tựu năm chi phần, này các Tỷ kheo, các lời là thiện thuyết, không phải ác thuyết, không có phạm tội và không bị những người có trí chỉ trích. Thế nào là năm? Nói đúng thời, nói đúng sự thật, nói lời nhu hòa, nói lời liên hệ đến lợi ích, nói với lời từ tâm.” (Tăng Chi Bộ II, chương 5, phẩm Bà la môn, phần Lời nói – H.T Thích Minh Châu dịch) Thiện thuyết

Sáu thứ này là hạnh không chân thật. Trái ngược với hạnh không chân thật là hạnh chân thật.

Đã nói công đức chân thật và tương tự của sáu độ của bồ tát, kể nói bồ tát vì chúng sanh đoạn trừ sáu tế.

Kệ tụng:

Trao người hạnh sáu độ
Trừ chướng ngại sáu tế
Bồ tát hóa chúng sanh
Mỗi địa đều như vậy.

Giải thích:

Chúng sanh có sáu tế có khả năng làm chướng ngại sáu ba la mật, đó là: tham lam, phá giới, giận dữ, biếng nhác, tán loạn và ngu si. Theo thứ tự đó, bồ tát cung cấp cho chúng sanh những nhu cầu, làm cho chúng sanh thực hành bồ thí, cho đến thực hành trí tuệ, khiến cho chúng sanh trừ được sáu chướng bằng cách dạy cho bồ thí, cho đến dạy cho trí tuệ.

Đã nói bồ tát vì chúng sanh đoạn trừ sáu tế, kể nói chư Phật thọ ký cho bồ tát.

Kệ tụng:

Thọ ký có hai thứ
Người khác và thời khác

đến như vậy mà không thực hành những gì mình nói, chưa kể những gì mình hiểu biết, thì vẫn là trí tuệ tương tự.

Chuyển ký và đại ký

Đây cũng có hai thứ.

Giải thích:

Thọ ký có hai thứ: 1. Người sai biệt; 2. Thời gian sai biệt.

Thọ ký người sai biệt có bốn thứ: 1. Thọ ký cho người chưa phát tâm; 2. Thọ ký cho người đã phát tâm; 3. Thọ ký cho người ở hiện tiền; 4. Thọ ký cho người không ở hiện tiền ¹⁰¹⁸.

Thọ ký thời gian sai biệt có hai thứ: 1. Thọ ký thời gian có thể tính đếm; 2. Thọ ký thời gian không thể tính đếm. ¹⁰¹⁹

Lại có hai thứ thọ ký: 1. Thọ ký không thoái chuyển; 2. Thọ ký đại bồ đề ¹⁰²⁰. Thọ ký không thoái chuyển ¹⁰²¹ là thọ ký cho một vị bồ tát ở sau một đức Như lai như vậy hay ở vào thời tiết như vậy được thọ ký không thoái chuyển (đối với Vô thượng bồ đề).

Hỏi: Thế nào là thọ ký đại bồ đề?

¹⁰¹⁸ Luận Đại trí độ, quyển 76: “Người không được thọ ký trong hiện tiền có hai: 1. Người đầy đủ nhân duyên thọ ký; 2. Người chưa đầy đủ nhân duyên thọ ký. Người đầy đủ nhân duyên thọ ký là người biết thực tướng các pháp, đầy đủ sáu ba la mật. Người không đầy đủ nhân duyên thọ ký là người chỉ biết thực tướng các pháp, được một phần Bát nhã ba la mật, còn các ba la mật khác chưa đầy đủ.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

¹⁰¹⁹ Thọ ký thời gian khác biệt là nói tính chất nhất định hoặc không nhất định đối với khoảng thời gian đến khi thành Phật, được chia thành hữu số thời thọ ký và vô số thời thọ ký.

¹⁰²⁰ Chánh văn là chuyển thọ ký và đại thọ ký. Theo văn ý ở đây được hiểu là thọ ký bất thoái chuyển và thọ ký đại bồ đề. Thọ ký bất thoái chuyển là thọ ký cho một vị bồ tát đi vào địa vị bất thoái. Luận Thành duy thức ghi: “Bồ tát từ Bất động địa trở lên mới được gọi là bồ tát bất thoái, vì ở đó hết thủy phiền não vĩnh viễn không còn hiện hành; vì vận chuyển một cách tự nhiên trong dòng chảy của pháp; vì có thể khởi lên các hành trong các hành; và vì càng lúc càng tăng tiến trong từng sát na.”

¹⁰²¹ Không thoái chuyển: chính yếu là không thoái chuyển đối với tuệ giác vô thượng, gồm có: không còn đọa lạc ác đạo, được vô sanh pháp nhẫn và quyết định sẽ thành Phật.

Kệ tụng:

Bát địa được vô sanh
Đoạn mạn, đoạn công dụng
Chư Phật và Phật tử
Một thể đồng như thể.

Giải thích:

Thọ ký đại bồ đề là bồ tát ở địa thứ tám, khi chứng được vô sanh pháp nhẫn, nên đoạn trừ được ngã mạn, tự nói ta sẽ làm Phật, từ bỏ tất cả phân biệt hữu tướng, hữu công dụng hành, nghĩa là được đồng một thể với tất cả chư Phật, bồ tát.

Hỏi: Thế nào là đồng một thể?

Đáp: Không thấy chư Phật, các bồ tát cùng với bản thân mình có gì sai biệt. Vì sao? Đồng một chân như vậy.

Kệ tụng:

Quốc độ và danh hiệu
Thời tiết và kiếp danh
Quyền thuộc cùng pháp trụ
Thọ ký có sáu thứ.

Giải thích:

Ở đây lại có sáu thứ thọ ký: 1. Nơi quốc độ như vậy; 2. Có danh hiệu như vậy; 3. Trải qua thời tiết như vậy; 4. Có kiếp danh như vậy; 5. Được quyền thuộc như vậy; 6. Thời kỳ chánh pháp trụ thế như vậy¹⁰²².

¹⁰²² Kinh Diệu pháp liên hoa, quyển 3, Phẩm thọ ký thứ 6, đức Phật thọ ký cho ngài Đại Ca Diếp: “Đức Thế Tôn tuyên cáo với toàn thể đại hội các chúng: Đại đệ tử của Như Lai là tôn giả Đại Ca

Đã nói sự thọ ký của chư Phật, kể nói sáu thứ quyết định của bồ tát.

Kệ tụng:

Tiền tài thành, sanh thắng
Không thoái và tu tập
Định nghiệp, vô công dụng
Sáu sự quyết định thành.

Giải thích:

Do sáu độ tăng thượng mà bồ tát có sáu thứ quyết định: 1. Quyết định thành tựu tiền tài, do thí có năng lực thành tựu tiền tài (địa vị) rộng lớn; 2. Quyết định sanh chỗ thù thắng, do giới có năng lực thủ đắc sự tùy ý thọ sanh; 3. Quyết định không thoái lui, do nhẫn các khổ mà thường được sự không thoái lui; 4. Quyết định tu tập, do tiến trong mọi thời gian nên tu tập được thiện pháp không có gián đoạn và ngừng nghỉ; 5. Quyết định nghiệp dụng của định, do thiền mà thành tựu sự nghiệp hóa độ chúng sanh, vĩnh viễn không thoái lui (trước những cái khổ sanh tử);

Diếp đây, trong thì vị lai, sẽ được phụng sự ba trăm vạn ức chư Phật Như Lai, hiến cúng cung kính tôn trọng tán dương, tuyên thuyết rộng rãi vô số chánh pháp vĩ đại của các ngài, rồi thân cuối cùng thành đức Phật đà danh hiệu Quang Minh Như Lai, đủ mười đức hiệu. Quốc độ tên Quang Đức, thời kỳ tên Đại trang nghiêm. Quang Minh Như Lai sống lâu mười hai thời kỳ bậc nhỏ, giáo pháp nguyên chất tồn tại thế gian hai mươi thời kỳ bậc nhỏ, giáo pháp tương tự cũng tồn tại hai mươi thời kỳ bậc nhỏ. Quốc độ huy hoàng, không có những thứ dơ và xấu như ngói sỏi gai góc và đại tiểu tiện lợi. Quốc độ ấy lại bằng phẳng, không có cao thấp, hầm hố gò đồng. Đất bằng lưu ly, cây ngọc thành hàng, dây hoàng kim phân chia lẽ đường. Rải các hoa quý, đâu cũng sạch sẽ. Trong quốc độ ấy chúng bồ tát vô số ngàn ức, chúng thanh văn cũng vô lượng như vậy. Không có việc ma; vua ma và dân ma tuy có, nhưng toàn là những kẻ hộ trì Phật pháp.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

6. Quyết định vô công dụng, do trí mà được vô sanh nhẫn, được trí vô phân biệt, an trú một cách tự nhiên ¹⁰²³.

Đã nói sáu thứ quyết định của bồ tát, kể nói sáu việc bồ tát cần phải làm.

Kệ tụng:

Cúng dường và học giới

Tu bi, siêng làm thiện

Rời ồn náo, ưa pháp

Sáu việc cần phải làm.

Giải thích:

Các bồ tát vì thành tựu sáu độ nên ở trong các địa quyết định phải làm sáu việc: 1. Cần phải cúng dường: Đây là thành tựu thí độ. Nếu không cúng dường trong thời gian dài lâu thì thí độ không được tròn đầy. Nghĩa của cúng dường thì ở phẩm Cúng dường đã nói. 2. Cần phải học giới: Đây là thành tựu giới độ. Nếu không học giới trong thời gian dài lâu thì giới độ không được tròn đầy. 3. Cần phải tu tập tâm bi: Đây là thành tựu nhẫn độ. Nếu không nhẫn các sự không lợi ích trong thời gian dài lâu thì nhẫn độ không được tròn đầy. 4. Cần phải siêng tu thiện pháp: Đây là thành tựu tiến độ. Nếu tâm phóng dật, không tu các thiện pháp thì tiến độ không được tròn đầy. 5. Rời xa sự ồn náo ¹⁰²⁴: Đây là thành tựu định độ. Nếu ở nơi tụ lạc, nơi có nhiều tranh cãi, nơi náo động nội tâm, thì định độ không được tròn đầy. 6. Cần phải ưu thích chánh pháp: Đây là thành tựu tuệ độ. Nếu không trải khắp các quốc độ có Phật để nghe pháp không biết chán, như biên

¹⁰²³ Chỉ cho sự thành tựu việc làm, tức sự vận dụng tự nhiên và liên tục về 6 ba la mật mà vị bồ tát đã viên mãn.

¹⁰²⁴ Ôn náo: chỉ cho sự ồn ào ngoại cảnh và sự náo động nội tâm.

cả thu nhận nước các dòng sông mà không bao giờ đầy, thì tuệ độ không được tròn đầy.

Đã nói sáu việc bồ tát cần phải làm, kể nói sáu việc bồ tát phải thường làm.

Kệ tụng:

Chán trần, tự cảnh tỉnh
Chịu khổ, tu thiện pháp
Không đắm, không phân biệt
Sáu hạnh phải thường khởi.

Giải thích:

Các bồ tát vì thành tựu sáu độ nên phải thường làm sáu việc: 1. Chán trần lao: Biết năm dục là tội lỗi, giống như phẩn uế, dù một chút xíu cũng là hôi thúi. Quả báo của bố thí dù được nhiều cũng là đau khổ¹⁰²⁵, do đó bồ tát rời xa sự đắm trước¹⁰²⁶ mà thực thi ba sự bố thí¹⁰²⁷. Bồ tát thường tu việc này thì thí độ tròn đầy. 2. Tự thức tỉnh: Ngày đêm sáu thời thường tự thức tỉnh, quán sát ba nghiệp đã làm, biết lỗi thì sửa đổi. Bồ tát thường tu việc này thì giới độ tròn đầy. 3. Chịu đựng khổ: Chịu đựng các sự không lợi ích¹⁰²⁸ của chúng sanh, khi mình đi cầu pháp và các khổ lạnh, nóng v.v... Bồ tát thường tu việc này thì nhẫn độ tròn đầy. 4. Tu thiện pháp: Thiện pháp là sáu ba la mật. Ở trong các địa, bồ tát thường tu việc này thì tiến độ được tròn đầy. 5. Không đắm mùi vị thiên: Không có tham

¹⁰²⁵ Bố thí mà cầu quả dị thực khả ái. Nhân bố thí là hữu lậu nên quả bố thí cũng hữu lậu, tức còn sanh tử đau khổ.

¹⁰²⁶ Sự đắm trước của bố thí có bảy thứ: 1. Đắm trước của cải; 2. Đắm trước trì hoãn; 3. Đắm trước thiên chấp; 4. Đắm trước trả ơn; 5. Đắm trước quả báo; 6. Đắm trước chướng ngại; 7. Đắm trước tán loạn. (Xem phẩm Độ nhiếp, thứ 17)

¹⁰²⁷ Ba sự bố thí: 1. Thí chánh pháp; 2. Thí tài sản; 3. Thí vô úy.

¹⁰²⁸ Sự không lợi ích = sự tổn hại bức bách và quấy rối.

đắm đuối với thắng lạc ở trong thiền định ¹⁰²⁹, không thường nghĩ đến thọ sanh cõi Dục ¹⁰³⁰. Bồ tát thường tu việc này thì định độ tròn đầy. 6. Không phân biệt: Không khởi phân biệt đối với ba luân và trạng thái dị biệt ¹⁰³¹. Bồ tát thường tu việc này thì tuệ độ tròn đầy.

Đã nói sáu việc bồ tát phải thường làm, kể nói thắng loại của sáu độ của bồ tát.

Kệ tụng:

Pháp thí và thánh giới
Vô sanh, khởi đại thừa
Định bi, trí như thật
Sáu hạnh đây làm thắng.

Giải thích:

¹⁰²⁹ Kinh Duy Ma, phẩm Thăm bệnh: “Tham đắm mùi thiền là sự ràng buộc của bồ tát.”

¹⁰³⁰ Luận Đại trí độ, cuốn 93: “Hỏi: Nếu như thế thời (tức đã dứt các bất thiện pháp) có thể không sanh trong ba đường ác. Vậy là phước đức của bồ tát ấy nhiều, có sao không sanh trong cõi trời sống lâu? Đáp: Bồ tát vì thương xót chúng sanh mà hành sáu ba la mật, tuy có thể vào thiền định, hòa hợp với tâm từ bi tu hành, song không đắm thiền vị, nên khi mạng sắp hết, nghĩ đến cõi Dục nên thoái mất thiền đạo, vì trong cõi trời sống lâu không có khổ não, đắm sâu thiền vị thời khó có thể được độ, nên không sanh vào trong ấy.”

¹⁰³¹ Trạng thái dị biệt (dị tướng): Chỉ cho sự phân biệt mâu thuẫn với tâm thể, và sự phân biệt đó đặt căn bản trên ngã chấp. Như luận Đại thừa khởi tín ghi: “Các vị nhị thừa và bồ tát mới phát tâm, giác ngộ cái phân biệt mâu thuẫn với tâm thể, nên chỉ theo cái phân biệt không mâu thuẫn, như vậy là xả bỏ sự cố chấp của phân biệt thô nhất, nên gọi là tuệ giác tương tự.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Các bồ tát giác ngộ các phạm trù đối kháng nhau không phải tâm thể, cho nên chỉ phân biệt tâm thể mà thôi. Không phân biệt dị tướng là hủy diệt cái phân biệt lấy tâm thể làm đối tượng hóa, tức hủy diệt sự đối tượng hóa ấy.

Thí có nhiều loại nhưng bồ tát lấy bồ thí chánh pháp làm tối thượng. Giới có nhiều loại ¹⁰³² nhưng bồ tát lấy tịnh giới vô lưu ¹⁰³³, giới mà các bậc thánh ưa thích, làm tối thượng. Nhẫn có nhiều loại ¹⁰³⁴ nhưng bồ tát lấy vô sanh nhẫn ở địa thứ tám làm tối thượng. Tiến có nhiều loại ¹⁰³⁵ nhưng bồ tát lấy sự sanh khởi cái tâm đại thừa để độ thoát chúng sanh làm tối thượng. Định có nhiều loại ¹⁰³⁶ nhưng bồ tát lấy đệ tứ thiền thuộc xuất thế gian ¹⁰³⁷ hòa hợp với tâm đại bi làm tối thượng. Tuệ có nhiều loại ¹⁰³⁸ nhưng bồ tát lấy trí như thật ¹⁰³⁹ thông đạt các pháp làm tối thượng.

Đã nói thẳng loại của sáu độ của bồ tát, kể nói bốn thứ giả danh thiết lập.

Kệ tụng:

Lập pháp và lập đế

¹⁰³² Giới có 3 loại: tịnh giới diệt ác, tịnh giới sanh thiện và tịnh giới lợi ích chúng sanh. (Kinh Giải thâm mật)

¹⁰³³ Tịnh giới vô lưu = vô lậu giới, đạo cộng giới: Vô lưu là vĩnh viễn xa lìa mọi dòng chảy, các dòng sanh tử không còn sanh ra nữa, không phải là nơi có vết tích dòng chảy. Luật nghi này thuộc vô lậu giới, có năng lực phòng hộ tự nhiên do không còn phiền não nhiễm ô, chúng liên hệ đến các bậc thánh giả đạt được từ kiến đạo trở lên, tức là luật nghi có được khi vào trong định vô lậu.

¹⁰³⁴ Nhẫn có 3 loại: nhẫn chịu oán hại, nhẫn chịu khổ cực và nhẫn chịu chân lý (pháp nhẫn). (Kinh Giải thâm mật)

¹⁰³⁵ Tiến có 3 loại: tinh tiến áo giáp (tinh tiến thế nguyện), tinh tiến sanh thiện và tinh tiến lợi ích chúng sanh. (Kinh Giải thâm mật)

¹⁰³⁶ Định có 3 loại: tịnh lự dẫn ra pháp lạc (tịnh lự không phân biệt), tịnh lự dẫn ra công đức và tịnh lự dẫn ra lợi ích chúng sanh. (Kinh Giải thâm mật)

¹⁰³⁷ Đệ tứ thiền thuộc xuất thế gian: còn gọi là xuất thế gian thượng thượng thiền, chỉ cho pháp tu thiền định của các hàng bồ tát.

¹⁰³⁸ Tuệ có 3 loại: tuệ giác vin thế tục đế, tuệ giác vin thắng nghĩa đế và tuệ giác vin lợi ích chúng sanh. (Kinh Giải thâm mật)

¹⁰³⁹ Trí như thật: như thật biết đúng cộng tướng, tự tướng của hết thấy pháp, không có quái ngại. (luận Đại trí độ) Tự tướng (đặc tính riêng) là sắc uẩn có đặc tính chất ngại, cho đến thức uẩn có đặc tính liễu biệt. Cộng tướng (đặc tính chung) là chân như vô ngã (: có bảy chân như) hay thắng nghĩa của các pháp.

Lập lý và lập thừa
Năm, bảy, bốn, ba thứ
Kiến lập giả sai biệt.

Giải thích:

Có bốn thứ giả danh thiết lập: 1. Giả danh thiết lập giáo pháp; 2. Giả danh thiết lập bốn đế; 3. Giả danh thiết lập đạo lý; 4. Giả danh thiết lập ba thừa.

Hỏi: Mỗi giả danh thiết lập có bao nhiêu thứ?

Đáp: Giả danh thiết lập giáo pháp có năm thứ sai biệt. Giả danh thiết lập bốn đế có bảy thứ sai biệt. Giả danh thiết lập đạo lý có bốn thứ sai biệt. Giả danh thiết lập ba thừa có ba thứ sai biệt.

Năm thứ sai biệt của giả danh thiết lập giáo pháp là:

Kệ tụng:

Đó là năm minh xứ
Đều là chủng đại thừa
Tu đa la, kỳ dạ
Chủng loại có sai biệt.

Giải thích:

Năm thứ của giả danh thiết lập giáo pháp là năm minh luận¹⁰⁴⁰. Năm minh luận này là chủng loại sai biệt của đại thừa như tu đa la, kỳ dạ v.v...¹⁰⁴¹ Năm minh xứ này đã nói trong phẩm Giác phần.

¹⁰⁴⁰ Năm minh luận = năm minh xứ: 1. Nội minh: Phật học; 2. Nhân minh: luận lý học; 3. Thanh minh: sanh ngữ; 4. Y phương minh: y học; 5. Công nghiệp minh: kỹ thuật. Năm minh xứ chỉ cho thế tục đế.

Bảy thứ sai biệt của giả danh thiết lập bốn đế là:

Kệ tụng:

Luân chuyển và không tướng

Duy thức và y chỉ

Tu hành và thanh tịnh

Chánh hạnh là bảy thứ.

Giải thích:

Bảy thứ sai biệt là bảy chân như: 1. Chân như nơi luân chuyển; 2. Chân như nơi không tướng; 3. Chân như nơi duy thức; 4. Chân như nơi y chỉ; 5. Chân như nơi tà hạnh; 6. Chân như nơi thanh tịnh; 7. Chân như nơi chánh hạnh ¹⁰⁴².

¹⁰⁴¹ Chỉ cho 12 bộ kinh: Thể văn và sự lý trong tất cả các kinh chia ra 12 loại (bộ = bộ phận, hay chi = thành phần), mà có bộ hay cuốn kinh đủ cả 12 loại, có bộ hay cuốn chỉ là 1 loại cho đến 11 loại. Đó là: 1. Tu đa la (Sutra = kệ kinh, vì kệ hợp chân lý và tâm lý) là thể văn trường hàng trong các kinh, nói thẳng pháp nghĩa; 2. Kỳ dạ (Geya = ứng tụng hay trùng tụng) là thể văn chính cú ứng với văn trường hàng mà lặp lại pháp nghĩa ở trước; 3. Già đà (Gatha = phúng tụng hay cô khởi) là thể văn chính cú không theo trường hàng mà tự nói pháp nghĩa; 4. Ni đà na (Nidana = nhân duyên) là thuật lại lý do thấy Phật nghe pháp, lý do và địa điểm Phật thuyết pháp giáo hoá; 5. Y đế mục đa (Itivutaka = bản sự) là Phật thuật lại nhân duyên quá khứ của đệ tử; 6. Xà đa già (Jataka = bản sanh) là Phật nói về nhân duyên quá khứ của ngài; 7. A phù đạt ma (Adbhutadharma = vị tăng hữu) là ghi lại những việc bất tư nghị của thần lực Phật thị hiện; 8. A ba đà na (Avadana = thí dụ) là nói những ví dụ; 9. Ưu bà đề xá (Upadesa = luận nghĩa) là vấn đáp thảo luận về pháp nghĩa; 10. Ưu đà na (Udana = tự thuyết) là Phật tự nói chứ không ai hỏi được; 11. Tỳ phạt lược (Vaipulya = phương quảng) nói về chân lý chính xác và rộng lớn; 12. Hoà già la (Vyakarana = thọ ký) thọ ký thành Phật cho bồ tát. Tự tụng, 3 loại đầu là chia theo thể văn, 9 loại sau là chia theo sự lý của thể văn ấy.

¹⁰⁴² Kinh Giải thâm mật: “Chân như ấy có bảy: một là chân như nơi sự lưu chuyển, tức cái tánh không mở đầu không chấm hết của các hành; hai là chân như nơi các tướng, tức cái tánh nhân vô ngã và pháp vô ngã của các pháp; ba là chân như nơi sự liễu biệt, tức cái tánh duy thức của các hành; bốn là chân như nơi sự an lập, tức thánh đế về khổ mà Như lai nói; năm là chân như nơi sự tà hành, tức thánh đế về tập mà Như lai nói; sáu là chân như nơi sự thanh tịnh, tức thánh đế về diệt mà Như lai nói; bảy là chân như nơi sự chánh hành, tức thánh đế về đạo mà Như lai nói. Nên biết trong đây do chân như nơi sự lưu chuyển, nơi sự an lập và nơi sự tà hành nên tất cả chúng sanh rất là bình đẳng; do chân như nơi các tướng và nơi sự liễu biệt nên tất cả các pháp rất là

Chân như nơi luân chuyển là đường sanh tử, tức là tâm và tâm pháp trong ba cõi. Tâm và tâm pháp ấy từ sự phân biệt mà sanh khởi. Sự phân biệt ấy từ nhân duyên mà sanh khởi, không phải từ Tự tại thiên sanh khởi¹⁰⁴³, không phải từ các nguyên nhân khác sanh khởi¹⁰⁴⁴, cũng không phải không có nguyên nhân sanh khởi. Cảnh giới của sự phân biệt vốn là tánh không, cho nên trong tất cả thời gian chỉ có hai tánh luân chuyển là tánh phân biệt và tánh y tha. Chân như nơi không tướng là pháp vô ngã¹⁰⁴⁵, nghĩa là tất cả các pháp đồng nhất với tánh không của chân như, lấy tánh không ấy làm thật tánh. Chân như nơi duy thức là trí vô phân biệt. Chân như nơi y chỉ là khổ đế. Khổ đế có hai thứ: 1. Khí thể gian; 2. Chúng sanh thế gian. Chân như nơi tà hạnh là tập đế. Tập đế tức là ái. Chân như nơi thanh tịnh là diệt đế. Diệt đế có hai thứ: 1. Thanh tịnh phiền não chướng; 2. Thanh tịnh trí chướng. Chân như nơi chánh hạnh là đạo đế.

Bảy chân như này được gọi là giả danh thiết lập bốn đế. Ở đây nên biết, ba thứ chân như thuộc về hai tánh phân biệt và y tha là: chân như nơi luân chuyển, chân như nơi y chỉ và chân như nơi tà hạnh; bốn thứ chân như thuộc về tánh chân thật là: chân như nơi không tướng, chân như nơi duy thức, chân như nơi thanh tịnh và chân như nơi chánh hạnh. Những gì thuộc về hai tánh phân biệt và y tha là tục đế. Những gì thuộc về tánh chân thật là chân đế.

bình đẳng; do chân như nơi sự thanh tịnh nên Thanh văn bồ đề, Độc giác bồ đề và Vô thượng bồ đề rất là bình đẳng; do chân như nơi sự chánh hành nên cái tuệ của chỉ quán siêu việt vin vào pháp tổng quát, sau khi nghe giáo pháp, rất là bình đẳng.” (H.T Trí Quang dịch). Luận Thành duy thức: “Bảy thật tính (chân như) này được bao hàm trong viên thành thật, vì là đối tượng của hai trí căn bản và hậu đắc.” (Tuệ Sỹ dịch). Bảy chân như này chỉ cho thẳng nghĩa đế.

¹⁰⁴³ Có thuyết cho rằng có một vị Tự tại thiên mà tự thể là thật, phổ biến, thường hằng, sanh ra các pháp.

¹⁰⁴⁴ Các nguyên nhân khác như: do thời gian tác thành mọi vật, từ các phương sanh người đời, từ khởi điểm tối sơ sanh sản hết thảy hữu tình, từ tự nhiên sanh ra hết thảy pháp, hư không là nguyên nhân của mọi vật. Đó là những quan điểm về pháp của các học thuyết ngoại đạo. (luận Thành duy thức)

¹⁰⁴⁵ Pháp vô ngã bao gồm nhân vô ngã.

Bốn thứ sai biệt của giả danh thiết lập đạo lý là:

Kệ tụng:

Chánh tư, quả chánh kiến
Trạch pháp, các hiện lượng
Cũng nói bất tư nghị
Đạo lý có bốn thứ.

Giải thích:

Giả danh thiết lập đạo lý có bốn thứ: 1. Đạo lý tương đãi; 2. Đạo lý nhân quả; 3. Đạo lý thành tựu; 4. Đạo lý pháp nhiên.¹⁰⁴⁶

Đạo lý tương đãi là chánh tư duy. Tại vì có chánh tư duy cho nên mới có chánh kiến xuất thế¹⁰⁴⁷ sanh khởi. Rồi chánh tư duy thì không có phương tiện nào khác có thể sanh khởi chánh kiến. Đạo lý nhân quả là chánh kiến và quả của chánh kiến. Đạo lý thành tựu là lấy hiện lượng v.v...¹⁰⁴⁸ để gián trạch các pháp. Đạo lý

¹⁰⁴⁶ Trong 4 đạo lý, đạo lý 1, 2 và 3 là sự thật tương đối; đạo lý 4 là sự thật tuyệt đối. Kinh Giải thâm mật giải thích: “Thứ 1, đạo lý quán đãi là do nhân tố và duyên tố mà phát sanh các hành và phát sanh ngôn từ liên quan các hành. Thứ 2, đạo lý tác dụng là do nhân tố và duyên tố mà các pháp sanh, các pháp thành, các pháp sanh thành rồi tác dụng. Thứ 3, đạo lý chứng thành là do nhân tố và duyên tố mà làm cho ý nghĩa nói ra được xác lập và làm cho người nghe hiểu biết chính xác. Thứ 4, đạo lý pháp nhĩ là Như lai xuất thế hay không xuất thế, pháp tánh các pháp vẫn an lập, pháp giới các pháp vẫn an trú.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

¹⁰⁴⁷ Chánh kiến xuất thế: là tuệ tăng thượng, tức đa văn huân tập cùng tác ý đúng lý (nhân) mà cứu cánh là trí vô phân biệt (quả).

¹⁰⁴⁸ Hiện lượng, tỷ lượng và thánh giáo lượng là 3 công cụ nhận thức các pháp. Hiện lượng là nhận thức bằng trực giác. Tỷ lượng là nhận thức loại suy hay luận lý học. Thánh giáo lượng là nhận thức được truyền bởi thánh giáo.

pháp nhiên là trú xứ không thể nghĩ bàn ¹⁰⁴⁹; pháp này thành tựu rồi gọi là chân như.

Hỏi: Vì sao chánh tư duy có thể sanh khởi chánh kiến? Chánh kiến thành tựu rồi thì không cần phải tư duy nữa. Vì sao chánh kiến có năng lực đoạn trừ phiền não và đưa đến diệt độ ¹⁰⁵⁰? Đoạn trừ phiền não thành tựu rồi thì không cần phải tư duy nữa. Các nghĩa lý như vậy đều là đạo lý pháp nhiên. Bốn thứ như vậy gọi là giả danh thiết lập đạo lý.

Ba thứ sai biệt của giả danh thiết lập ba thừa là:

Kệ tụng:

Tâm, thuyết, hành, tụ, quả

Năm có thấp, vừa, cao

Dựa đây ba phẩm khác

Thiết lập có ba thừa.

Giải thích:

Dựa vào năm nghĩa và ba phẩm để thiết lập ba thừa. Năm nghĩa là: 1. Tâm; 2. Thuyết; 3. Hành; 4. Tụ; 5. Quả. Ba phẩm là bậc thấp, bậc vừa và bậc cao.

Năm sự của hàng thanh văn đều là bậc thấp. Tâm bậc thấp là tâm cầu giải thoát cho mình. Thuyết bậc thấp là thuyết giáo pháp lợi mình. Hành bậc thấp là thực hành hạnh lợi mình. Tụ bậc thấp là phước trí ít nhỏ do chỉ tu tập trong ba đời

¹⁰⁴⁹ Trú xứ không thể nghĩ bàn (bất khả tư nghị xứ): là pháp tánh ly ngôn, tức chân như vô ngã. Trú xứ ấy là sở duyên của trí vô phân biệt.

¹⁰⁵⁰ Diệt độ = niết bàn, giải thoát.

v.v...¹⁰⁵¹ Quả bậc thấp là đắc quả thanh văn. Năm sự của hàng duyên giác thuộc về bậc vừa. Năm sự của hàng bồ tát thuộc về bậc cao. Tâm bậc cao là nói bốn thứ tâm báo ơn¹⁰⁵², như kinh Kim cương bát nhã có nói đến. Thuyết bậc cao là đem cái tâm báo ơn mà làm sự thuyết pháp như vậy. Hành bậc cao là qua sự thuyết pháp ấy mà thực thi cái hạnh như vậy. Tụ bậc cao là với sự thực thi cái hạnh ấy mà có được khối phước trí viên mãn như vậy. Quả bậc cao là có khối phước trí viên mãn ấy thì đắc quả Vô thượng bồ đề.

Lại nữa, thanh văn thừa thì nghe pháp từ người khác, tư duy nội tâm, dùng trí phân biệt mà đắc quả. Duyên giác thừa thì không nghe pháp từ người khác, tư duy nội tâm, cũng dùng trí phân biệt mà đắc quả. Bồ tát thừa thì không nghe pháp từ người khác, dùng trí vô phân biệt mà đắc quả. Ba thứ này gọi là giả danh thiết lập ba thừa.

Đã nói bốn thứ giả danh thiết lập, kể nói bốn thứ suy tìm hiểu biết¹⁰⁵³ của bồ tát.

¹⁰⁵¹ Hàng thanh văn tu tập trải qua 3 đời hay 60 kiếp thì chứng được đạo quả. Hàng duyên giác tu tập trải qua 4 đời hay 100 kiếp thì chứng được đạo quả. Hàng bồ tát tu tập trải qua 3 vô số kiếp thì chứng được Vô thượng bồ đề.

¹⁰⁵² Bốn thứ tâm báo ơn (tứ chủng ân tâm): Kinh Kim cương bát nhã ghi: “Nhu lai sẽ nói cho các vị biết thiện nam thiện nữ phát tâm bồ đề thì bằng cách nào trú ở tâm ấy, và bằng cách nào sửa chữa tâm mình. Trưởng lão thừa rằng, dạ, bạch Thế tôn, chúng con ước muốn được nghe Ngài dạy. Trưởng lão Thiện hiện, Bồ tát thì phải sửa chữa tâm mình bằng tuệ giác này.” “Bằng cách nào sửa chữa tâm mình” (vân hà hàng phục kỳ tâm), tâm ấy, theo ngài Thế thân, chính là bốn tâm báo ơn mà bồ tát phát nguyện, được chư Phật khen ngợi. Bốn tâm báo ơn là: 1. Tâm quảng đại; 2. Tâm đệ nhất nghĩa; 3. Tâm thường; 4. Tâm bất điên đảo. Ngài Thế thân nói: “Nếu bồ tát có bốn cái tâm sâu xa lợi ích bồ đề, thì đó chính là trú xứ đại thừa của bồ tát.” Đại thừa lấy tâm bồ đề làm căn bản nên gọi là trú xứ. Bốn tâm ấy, 2 tâm đầu thuộc về từ bi, 2 tâm sau thuộc về trí tuệ. Tâm quảng đại là tâm từ bi không có hạn lượng, vì có sự phát tâm rộng xa. Tâm đệ nhất nghĩa là tâm từ bi làm lợi ích không gì đồng đẳng, vì phạm phu, tiểu thừa không thể làm được sự lợi ích lớn lao. Tâm thường là trí tuệ không biến khác, là tâm thường hằng, vì thể hội pháp môn bất nhị. Tâm bất điên đảo là trí tuệ như thật, là tâm không điên đảo với 4 tướng ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả, là cái tâm như thật.

¹⁰⁵³ Suy tìm hiểu biết (câu tri = tầm tư) bằng quán trí để ngộ nhập đạo lý duy thức.

Kệ tụng:

Danh, vật làm khách nhau

Hai tánh đều là giả

Hai biệt bất khả đắc

Đó là nghĩa bốn câu.

Giải thích:

Các bồ tát có bốn thứ suy tìm về các pháp: 1. Suy tìm danh; 2. Suy tìm vật; 3. Suy tìm tự tánh; 4. Suy tìm sai biệt.¹⁰⁵⁴

Suy tìm danh là quán sát danh đối với vật chỉ là khách thể, gọi đó là suy tìm danh. Suy tìm vật là quán sát vật đối với danh chỉ là khách thể, gọi đó là suy tìm vật. Suy tìm tự tánh là quán sát tự tánh của danh và tự tánh của vật, biết chúng chỉ là giả thiết, gọi đó là suy tìm tự tánh. Suy tìm sai biệt là quán sát sai biệt của danh và sai biệt của vật, biết chúng toàn là không thật nên không thể thủ đắc, gọi đó là suy tìm sai biệt.

Đã nói bốn thứ suy tìm hiểu biết, kế tiếp phân biệt bốn tri kiến như thật¹⁰⁵⁵.

¹⁰⁵⁴ Danh và vật là danh và nghĩa của các pháp. Tự tánh và khác biệt là đặc tánh và chi tiết của danh và của vật, nên gọi là tự tánh của danh, tự tánh của vật, khác biệt của danh, khác biệt của vật. Nhiếp luận nói về quán trí ngộ nhập duy thức như sau: “Do cái gì và làm thế nào để được ngộ nhập? Do cái ý thức thuộc chủng loại đa văn huân tập và thuộc về tác ý đúng lý, mà kiến phần của nó có cái ấn tượng tương tự pháp và nghĩa, (do cái ý thức ấy mà phân thành 4 tâm tư và 4 thật trí). Bốn tâm tư là suy tìm chỉ là giả thiết về danh, nghĩa, tự tánh, sai biệt. Bốn thật trí là biết chắc chỉ là giả thiết về danh, nghĩa, tự tánh, sai biệt. Cả 4 tâm tư và 4 thật trí như vậy đồng là không thể thủ đắc. Chư vị bồ tát muốn ngộ nhập duy thức một cách đúng như sự thật, nên nỗ lực mà tu - tức là đem cái ý thức có cái ấn tượng tương tự về danh và nghĩa mà suy tìm danh chỉ là ý thức, suy tìm nghĩa dựa vào danh cũng chỉ là ý thức, suy tìm tự tánh và sai biệt của danh và nghĩa cũng chỉ là giả thiết. Bao giờ chứng được chỉ là ý thức, thì bấy giờ chứng biết danh, nghĩa, tự tánh, sai biệt, toàn là không thật, đồng là không thể thủ đắc. Như vậy, do 4 tâm tư và do 4 thật trí mà chính nơi cái ý thức có ấn tượng tương tự danh và nghĩa mà ngộ nhập được đạo lý duy thức.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Kệ tụng:

Chân trí có bốn thứ
Danh, vật bất khả đắc
Hai lợi làm đại nghiệp
Thành tựu trong các địa.

Giải thích:

Các bồ tát đối với các pháp có bốn tri kiến như thật: 1. Tri kiến như thật duyên danh; 2. Tri kiến như thật duyên vật; 3. Tri kiến như thật duyên tự tánh; 4. Tri kiến như thật duyên sai biệt.¹⁰⁵⁶

Tri kiến như thật là biết (đúng như sự thật) về danh, vật, tự tánh và sai biệt đều không thể thủ đắc.

Hai lợi làm đại nghiệp, Thành tựu trong các địa: Các bồ tát ở trong các địa sanh khởi đại sự lợi mình, lợi người, gọi đó là nghiệp dụng của tri kiến như thật.

Kệ tụng:

Trú giữ và thọ dụng
Chủng tử hợp ba nhân
Y chỉ và tâm pháp
Chủng tử bị kia buộc.

¹⁰⁵⁵ Chánh văn là như thật tri, tức là như thật trí.

¹⁰⁵⁶ Tri kiến như thật duyên (= vin theo) danh là như thật liễu tri danh ngôn của các pháp. Tri kiến như thật duyên vật là như thật liễu tri thể sự của các pháp. Tri kiến như thật duyên tự tánh là như thật liễu tri tự tánh của các pháp chính là ý thức giả thiết nên không thật. Tri kiến như thật duyên khác biệt là như thật liễu tri sai biệt của các pháp là khả ngôn thuyết tánh: do không thật sự thành nên chẳng phải có; là ly ngôn thuyết tánh: do thật sự thành nên chẳng phải không có.

Giải thích:

Ba nhân tố là: 1. Nhân tố trú giữ; 2. Nhân tố thọ dụng; 3. Nhân tố chủng tử. Nhân tố trú giữ là khí thể giới ¹⁰⁵⁷. Nhân tố thọ dụng là (6 thức trước thọ dụng ¹⁰⁵⁸) cảnh giới ngũ dục. Nhân tố chủng tử là thức a lại da ¹⁰⁵⁹, do thức này làm nhân cho chủng tử của các pháp ở trong và ở ngoài ¹⁰⁶⁰. Ba nhân tố này ví như sợi dây có năng tánh trói buộc.

Hỏi: Sợi dây này trói buộc cái gì?

Đáp: Ý chí và tâm pháp, Chủng tử bị kia buộc. Cái bị trói buộc có ba thứ: 1. Ý chí; 2. Tâm pháp; 3. Chủng tử nơi thức a lại da ¹⁰⁶¹.

Hỏi: Ý chí là những gì?

Đáp: Là sáu căn: mắt, tai, v.v...

Hỏi: Chủng tử nơi thức a lại da là gì?

Đáp: Là chủng tử của các pháp ở trong và ở ngoài trong ba cõi. Trong ba cõi, chỉ có thức a lại da mới có khả năng trói buộc, không có ai khác hay bản thân có khả năng trói buộc. Đó là tri kiến như thật về sự trói buộc.

Kệ tụng:

¹⁰⁵⁷ Khí thể giới = khí thể gian: chỉ cho quốc độ mà tất cả chúng sanh đang sống. Duy thức cho khí thể gian là cảnh do thức a lại da biến hiện.

¹⁰⁵⁸ Sáu thức trước, còn được gọi là thức thọ dụng, thọ dụng quả báo khổ vui qua 3 tâm sở chính yếu là thọ (thọ dụng), tưởng (phân biệt) và hành (suy nghĩ tán động).

¹⁰⁵⁹ Thức a lại da có năng tánh tiếp nhận huân tập và duy trì chủng tử. Chủng tử, căn thân và khí thể giới đều là cảnh sở duyên của thức a lại da.

¹⁰⁶⁰ Nội ngoại chư pháp: các pháp ở trong là ngã, tức căn thân, thuộc hữu tình thể gian; các pháp ở ngoài là pháp, tức khí thể giới, thuộc vô tình thể gian.

¹⁰⁶¹ Chánh văn là a lại da thức. Ở đây được hiểu là chủng tử nơi thức a lại da, bởi lẽ thức a lại da có đặc tánh tiếp nhận huân tập (thọ huân). Chủng tử có 2 lực: lực năng sanh, là sanh ra hiện hành, và lực năng dẫn, là duy trì hiện hành. Hiện hành là nói hiện hành tự tánh khác nhau và tự thể khác nhau. Tự tánh là đặc tánh khác nhau của các pháp. Tự thể là sanh mạng khác nhau và thể giới của sanh mạng, tức quả báo dị thực trong 3 cõi.

Tướng yên ổn nơi tâm
Và an trú tự nhiên
Tất cả cùng quan sát
Đến được đại bồ đề.

Giải thích:

Tướng yên ổn nơi tâm: Sắc thái yên ổn là phương tiện cho ba tuệ văn, tư, tu, nghĩa là làm sở duyên cho người khởi phân biệt, gọi là tướng yên ổn.

Và an trú tự nhiên: Sắc thái tự nhiên là tự tánh hiện tiền, không phải sự phân biệt, gọi là an trú tự nhiên.

Tất cả cùng quan sát: Thể của hai sắc thái kia, sở duyên và phi sở duyên¹⁰⁶², là vô phân biệt. Lấy hai sắc thái ấy làm phương tiện để đối trị các tướng. Nên quán sát hai sắc thái ấy theo thứ tự: trước quán sát sắc thái yên ổn, sau quán sát sắc thái an trú tự nhiên. Hai sắc thái này là thể của phi duyên¹⁰⁶³. Chúng sanh khởi bốn điên đảo¹⁰⁶⁴, tu tập theo hai sắc thái này mà chúng được diệt trừ.

¹⁰⁶² Sắc thái yên ổn làm đối tượng cho văn, tư, tu. Sắc thái tự nhiên không phải là đối tượng của tự tánh.

¹⁰⁶³ Trung luận nói: “Nhân pháp ấy sanh quả, pháp ấy gọi là duyên; nếu quả ấy chưa sanh, sao không gọi phi duyên.” (Nhân thị pháp sanh quả, thị pháp danh vi duyên; nhược thị quả vị sanh, hà bất danh phi duyên). Ví dụ, khi thấy hồ ta biết do nước và bột quấy lên mà thành. Hồ là quả, nhờ thấy quả mà biết được bột và nước là duyên của nó. Như thế khi chưa có hồ sao không gọi nước và bột là phi duyên. Thể của phi duyên là sắc thái vô tánh của các pháp. Các pháp do nhân duyên sanh là chỉ rõ các pháp không có thực thể, không có thật ngã độc lập ngoài các duyên, chứ không phải do nhân duyên sanh ra cái gì khác với nó, nằm riêng ngoài nó, mà chỉ hiện có giả tạm trên các duyên, nên nói do duyên sanh mà kỳ thật không sanh ra cái gì thật có độc lập. Nếu do duyên sanh ra cái gì độc lập thì đó là hữu ngã, chứ không phải duyên sanh vô ngã. Nhưng đã do duyên sanh chỉ hữu ngã giả chứ không thể là hữu ngã thật như mọi người thường chấp. Như vậy duyên không sanh ra được cái gì khác với nó, nên nói không có nhân duyên sanh.

¹⁰⁶⁴ Bốn điên đảo: bốn cái thấy thác loạn: vô thường tưởng là thường, khổ tưởng là lạc, vô ngã tưởng là ngã, bất tịnh tưởng là tịnh.

Đến được đại bồ đề: Người tu hành nếu chỉ quán sát nhân tướng ¹⁰⁶⁵ thì chỉ đắc thanh văn, duyên giác bồ đề; nếu quán sát tất cả pháp tướng ¹⁰⁶⁶ thì đắc Vô thượng bồ đề. Như vậy, tùy theo chỗ trói buộc khác nhau mà có sự giải thoát khác nhau. Đó là tri kiến như thật về sự giải thoát.

Hỏi: Sự giải thoát ở đây là do cái gì được nhận thức ¹⁰⁶⁷, là do cái gì được hủy diệt ¹⁰⁶⁸?

Kệ tụng:

Nếu trí duyên chân như
Rời xa hai chấp kia
Biết nhân khỏi huân tập
Tánh y tha liền mất.

Giải thích:

Nếu biết đủ ba tánh thì hủy diệt được tánh y tha.

Nếu trí duyên chân như: Là biết tánh chân thật.

Rời xa hai chấp kia: Là biết tánh phân biệt.

Biết nhân khỏi huân tập: Là biết tánh y tha.

¹⁰⁶⁵ Hiện quán của thanh văn chỉ thông suốt nhân vô ngã.

¹⁰⁶⁶ Hiện quán của bồ tát thì thông suốt cả nhân vô ngã và pháp vô ngã.

¹⁰⁶⁷ Nhiếp luận số, ngài Thế thân nói: “Cái có thể được nhận thức, gọi là sở tri. Đó là các pháp tạp nhiễm và thanh tịnh, tức ba tự tánh.”

¹⁰⁶⁸ Kinh Giải thâm mật: “Bồ tát do đúng như sự thật mà biết biến kế chấp tánh, y tha khỏi tánh và viên thành thật tánh, nên cũng đúng như sự thật mà nhận biết sự vô tướng, sự tạp nhiễm và sự thanh tịnh. Đúng như sự thật mà nhận biết sự vô tướng nên hủy diệt sự tạp nhiễm, hủy diệt sự tạp nhiễm nên chứng đắc sự thanh tịnh: ngang đây gọi là vị Bồ tát khéo biết tánh của các pháp”. (H.T Thích Trí Quang dịch)

Tánh y tha liền mắt: Biết ba tánh tức là khối huân tập không còn. Khối huân tập là thức a lại da ¹⁰⁶⁹.

Hỏi: Tánh y tha mắt thì có những công đức gì?

Kệ tụng:

Trí duyên chân như ấy
Quán sát không dị tướng
Hữu, phi hữu hiện thấy
Tướng tác tự tại thành.

Giải thích:

Quán sát không dị tướng: Là cái thấy không sai biệt về biệt tướng và chân như; do đây mà nói nhị thừa và bồ tát khác nhau. Hàng nhị thừa thì thấy hữu tướng và vô tướng có sai biệt; thấy như vậy rồi nên xả hết các tướng, đối với cảnh giới vô tướng sanh khởi tác ý duyên (vào diệt), nhập vô tướng tam muội. Hàng bồ tát thì không thấy như vậy, đối với cảnh giới ngoài chân như không thấy các tướng hiện hữu riêng biệt, đối với cảnh giới vô tướng cũng thấy vô tướng ¹⁰⁷⁰, do bồ tát quán trí tu tập vô chủng chủng tướng ¹⁰⁷¹.

¹⁰⁶⁹ Thức a lại da vừa là chủng tử của các pháp, vừa là hiện hành của các pháp. Nói cách khác, các pháp được nhận thức đều phát sanh từ thức a lại da. Các pháp ấy là tánh y tha. Ngộ nhận các pháp như vậy là ngã pháp; hai chấp ngã pháp ấy là tánh phân biệt. Giác ngộ thức a lại da như vậy vẫn chân như; chân như ấy là tánh chân thật. Như ngọc trong suốt hiện ra đủ màu sắc là tánh y tha, lâm màu ấy cho là thật là tánh phân biệt, biết ngọc vẫn trong suốt (hay biết màu sắc ấy không thật) là tánh chân thật.

¹⁰⁷⁰ Vô tướng là trong pháp tánh, quán các pháp không thể thủ đắc, vì các pháp không thật và giả tạm.

¹⁰⁷¹ Vô chủng chủng tướng là không thấy các pháp có mỗi mỗi tướng, chỉ thấy một tướng, đó là vô tướng. Thấy như vậy thì thành tựu vô chủng chủng tướng tam muội.

Hữu, phi hữu hiện thấy: Cảnh giới chân như có danh ngôn¹⁰⁷² và cảnh giới hữu tướng không có danh ngôn¹⁰⁷³ đều là sự hiện thấy các pháp¹⁰⁷⁴.

Tướng tác tự tại thành: Tác ý dẫn ra các sự thần thông mà tất cả sự đó thành tựu là do dứt sạch ức tướng phân biệt¹⁰⁷⁵.

Đây là sự lợi ích của tri kiến như thật.

Hỏi: Cái thấy của phàm phu và cái thấy của bồ tát hiển thị thế nào?

Kệ tụng:

Che thật, thấy không thật

Nên biết là phàm phu

Thấy thật, che không thật

Như vậy gọi bồ tát.

Giải thích:

Vô công dụng của phàm phu là không thấy chân như, không thấy sắc thái chân thật¹⁰⁷⁶. Vô công dụng của bồ tát là thấy chân như, không thấy sắc thái không chân thật¹⁰⁷⁷.

¹⁰⁷² Cảnh giới chân như có danh ngôn: là chân như nơi sự liễu biệt, tức cái tánh duy thức của các hành.

¹⁰⁷³ Cảnh giới hữu tướng không có danh ngôn: là cảnh giới trong định.

¹⁰⁷⁴ Kinh Duy ma cát ghi: “Trí tuệ là đạo tràng, vì hiện thấy các pháp”. Hiện thấy các pháp chỉ cho tri kiến như thật, là cái thấy không có biến kế phân biệt.

¹⁰⁷⁵ Chánh văn là ức tướng phân biệt, xét văn ý nên thêm “dứt sạch”, vì thần thông có ra từ định tăng thượng.

¹⁰⁷⁶ Không thấy sắc thái chân thật là không thấy được tánh chân thật, như người bị bệnh màng mắt chỉ thấy cảnh vật thác loạn mà không thấy được cảnh vật không thác loạn.

¹⁰⁷⁷ Không thấy sắc thái không chân thật là không thấy bằng tánh phân biệt, nói cách khác là thấy tánh phân biệt không thật có.

Hỏi: Đã biết sự sai biệt giữa phàm phu và bồ tát, làm thế nào để chuyển y và được giải thoát?

Kệ tụng:

Nên biết không thấy, thấy
Cảnh không nghĩa, có nghĩa
Chuyển y và giải thoát
Là để được tự tại.

Giải thích:

Cảnh giới không có thắng nghĩa¹⁰⁷⁸ là các tướng. Không thấy, là không thấy thắng nghĩa¹⁰⁷⁹. Cảnh giới có thắng nghĩa¹⁰⁸⁰ là chân như. Thấy, là thấy thắng nghĩa¹⁰⁸¹. Như vậy gọi là chuyển y¹⁰⁸².

Thấy cảnh giới sở chấp (bởi tánh phân biệt) là không thật thể¹⁰⁸³ và thấy chân như là có thật thể¹⁰⁸⁴. Như vậy gọi là giải thoát.

¹⁰⁷⁸ Chánh văn là vô nghĩa cảnh giới.

¹⁰⁷⁹ Không thấy thắng nghĩa tức là chỉ thấy thế tục đế, là thấy theo ý tưởng bình thường của tâm thức. Cách hiểu khác, không thấy thắng nghĩa là chỉ thấy biết về tâm ý thức, gọi là chưa khéo thấy.

¹⁰⁸⁰ Chánh văn là hữu nghĩa cảnh giới.

¹⁰⁸¹ Thấy thắng nghĩa tức là thấy đúng như thắng nghĩa đế, là thấy chân như thắng nghĩa của các pháp. Cách hiểu khác, thấy thắng nghĩa là thấy tâm thức tự siêu việt, gọi là khéo thấy.

¹⁰⁸² Chân như là nền tảng cho sự tu hành chuyển y của Như lai tạng, từ nhiễm ô trở thành thanh tịnh.

¹⁰⁸³ Tánh phân biệt là vọng hữu, tức là có một cách sai lầm, gọi là vô thể.

¹⁰⁸⁴ Tánh chân thật là thật hữu, tức là có một cách đích thực, gọi là hữu thể. Khởi tín luận ghi: “Chân như mà phân tách theo ngôn ngữ thì có hai mặt: một là Không một cách đúng như sự thật (như thật không), vì biểu thị thật thể một cách trọn vẹn; hai là Có một cách đúng như sự thật (như thật bất không), vì thật thể sung mãn mọi phẩm chất sẵn có mà thuần túy. Không một cách đúng như sự thật là chân như xưa nay không thích hợp với mọi sự ô nhiễm, vì chân như thì phi phạm trừ đối kháng nhau, siêu phân biệt không chính xác. Hãy nhận thức chân như phi kháng

Vì sao gọi là giải thoát? Là để được tự tại. Tự tại nghĩa là theo ý mình chuyển hóa một cách tự nhiên, không làm gì cả đối với các cảnh giới. Như trong kinh có nói: “Nếu thấy có các tướng tức là bị trói buộc, bị trói buộc tức là không giải thoát.” Không làm gì cả đối với các cảnh giới tức là giải thoát.

Hỏi: Thế nào là tri kiến như thật về phương tiện sanh tịnh độ?

Kệ tụng:

Chúng sanh đồng một chủng
Địa cảnh đều thấy khắp
Là chướng ngại tịnh độ
Biết vậy cần phải xả.

Giải thích:

Chúng sanh đồng một chủng, Địa cảnh đều thấy khắp: Khí thể giới là đại cảnh giới. Tất cả chúng sanh thấy cùng một chủng loại, đều nói đây là đại địa.

Là chướng ngại tịnh độ: Có cái thấy như vậy tức là làm chướng ngại cho phương tiện sanh tịnh độ¹⁰⁸⁵.

Biết vậy cần phải xả: Bỏ tất biết những ức tướng này là chướng ngại, thì tinh cần xả bỏ những tướng ấy, gọi đó là đối trị.

định, phi phủ định, phi cả khẳng định phủ định, phi không khẳng định phủ định; phi đồng nhất, phi biệt lập, phi cả đồng nhất biệt lập, phi không đồng nhất biệt lập. Nói tổng quát, chúng sanh thì hay phân biệt, phân biệt liên liền và đủ cách, nhưng mọi sự phân biệt ấy toàn không thích hợp với chân như, nên nói là Không. Như vậy tách rời phân biệt thì thật không có gì phải làm cho không đi. Có một cách đúng như sự thật là thật thể đã không vì không phân biệt, thật thể ấy chính là tâm thể chân như, bất biến, sung mãn mọi sự trong sáng, nên gọi là Có. Có như vậy cũng không phải là cái có có thể thủ đắc, vì đó là lĩnh vực siêu việt phân biệt mà thực chứng mới thích ứng.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

¹⁰⁸⁵ Ngài La thập nói: “Đầy đủ 3 phương tiện này thì được sanh tịnh độ: 1. Khéo léo nơi sự tu tập mà không thủ đắc các tướng; 2. Không thủ đắc quả chứng; 3. Khéo léo giáo hóa chúng sanh.”

Đã nói bốn thứ tri kiến như thật của bồ tát, kể nói năm sự vô lượng của bồ tát.

Kệ tụng:

Nên giáo hóa, làm sạch
Nên chứng đắc, hoàn thành
Thuyết pháp, là năm sự
Vô lượng của bồ tát.

Giải thích:

Năm sự vô lượng là: 1. Sự giáo hóa vô lượng, là nhiếp tất cả chúng sanh giới; 2. Sự làm sạch vô lượng, là nhiếp tất cả khí thể giới; 3. Sự chứng đắc vô lượng, là nhiếp tất cả pháp giới¹⁰⁸⁶; 4. Sự hoàn thành vô lượng, là nhiếp tất cả chúng sanh có thể hóa độ; 5. Sự thuyết pháp vô lượng, là nhiếp mười hai bộ kinh, chính là phương tiện hóa đạo chúng sanh.

Đã nói năm sự vô lượng của bồ tát, kể nói sự thuyết pháp của bồ tát có tám quả.

Kệ tụng:

Phát tâm và đắc nhãn
Tịnh nhãn và tận lậu
Pháp trụ, học và đoạn

¹⁰⁸⁶ Pháp giới là Nhất chân pháp giới, chính là tâm thanh tịnh bản nguyên của chư Phật và chúng sanh, cũng gọi là Nhất tâm pháp giới hay Nhất chân vô ngại pháp giới. Pháp giới được chia làm 4 nghĩa, gọi là tứ pháp giới: sự pháp giới, lý pháp giới, lý sự vô ngại pháp giới và sự sự vô ngại pháp giới. Theo đó tất cả các pháp, mỗi pháp là chân như, nên một là tất cả, tất cả là một, hỗ tương nhiếp nhập, trùng trùng duyên khởi.

Thọ dụng là tám quả.

Giải thích:

Bồ tát tinh cần thuyết pháp thì đưa đến tám quả (cho người nghe pháp): 1. Người nghe pháp phát tâm bồ đề; 2. Người nghe pháp đắc vô sanh nhẫn; 3. Người nghe pháp rời xa trần cấu, đối với các pháp được mắt pháp trong sáng, và ở đây được nhiếp vào thừa bậc thấp ¹⁰⁸⁷; 4. Người nghe pháp được các lậu diệt tận ¹⁰⁸⁸; 5. Làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài, vì nhờ sự thuyết pháp mà chánh pháp được triển chuyển thọ trì; 6. Người chưa học giáo nghĩa (đại thừa) thì làm cho học được giáo nghĩa (đại thừa); 7. Người chưa dứt hoài nghi (về đại thừa) thì làm cho hết hoài nghi (về đại thừa); 8. Người đã hết hoài nghi (về đại thừa) thì làm cho thọ dụng mùi vị chánh pháp với sự vui mừng lớn lao, không có chương ngại

Đã nói sự thuyết pháp của bồ tát có tám quả, kể nói bảy nghĩa lớn lao của đại thừa.

Kệ tụng:

Duyên, hành, trí, cần, xảo
Quả, sự đều đầy đủ
Theo bảy nghĩa lớn này
Thiết lập nơi đại thừa.

Giải thích:

¹⁰⁸⁷ Pháp nhãn tịnh (mắt pháp trong sáng) có 2 loại: 1. Pháp nhãn của tiểu thừa (= thừa bậc thấp) là thấy được pháp tứ đế, chứng quả Tu đà hoàn; 2. Pháp nhãn của đại thừa là ngộ pháp Vô sanh, vào địa đầu tiên.

¹⁰⁸⁸ Quả a la hán.

Có đầy đủ bảy nghĩa lớn lao sau đây thì gọi là đại thừa: 1. Duyên tổ lớn lao, vì lấy vô lượng giáo pháp rộng lớn sâu xa là các tu đa la v.v... làm duyên tổ ¹⁰⁸⁹; 2. Tu hành lớn lao, vì thực hành sự lợi mình, lợi người một cách đầy đủ; 3. Trí tuệ lớn lao, vì cùng một lúc thông suốt nhân vô ngã và pháp vô ngã; 4. Tinh cần lớn lao, vì trải qua ba vô số kiếp tu hành không có ngừng nghỉ; 5. Thiện xảo lớn lao, vì không bỏ sanh tử mà không nhiễm sanh tử ¹⁰⁹⁰; 6. Thành quả lớn lao, vì có được mười lực, bốn vô sở úy, mười tám pháp bất cộng; 7. Hiện sự lớn lao, vì thị hiện đại bồ đề và đại niết bàn ở trong vô lượng quốc độ.

Đã nói bảy nghĩa lớn lao của đại thừa, kể nói tám pháp tổng nhiếp đại thừa.

Kệ tụng:

Tánh, tín, tâm, hành, nhập
Thành, tịnh, bồ đề thắng
Như vậy tám chủng sự
Tổng nhiếp các đại thừa.

Giải thích:

Ở đây lấy tám sự để tổng nhiếp tất cả pháp đại thừa. Tám sự là: 1. Chủng tánh, như trong phẩm Chủng tánh (thứ tư) đã nói; 2. Đức tin chánh pháp, như trong

¹⁰⁸⁹ Duyên tổ đi vào đại thừa và giáo hóa chúng sanh. Kinh Giải thâm mật có ghi: “Các vị bồ tát trước tiên ở Giải hành địa dùng mười pháp hạnh mà rất khéo tu tập về thắng giải và thắng nhẫn, nên vượt qua địa ấy mà nhập vào chánh tánh ly sanh của bồ tát.” Mười pháp hạnh, theo luận Du già sư địa, quyển 74 nói: “Trong đại thừa có 10 pháp hạnh làm cho bồ tát giáo hóa được chúng sanh, đó là đối với 12 loại giáo pháp đại thừa mà biết (1) sao chép, (2) ghi nhớ, (3) hiển cúng, (4) trao cho người, (5) ai nói thì kính nghe, (6) hoặc đọc, (7) hoặc học, (8) rồi lớn tiếng mà tụng, (9) hoặc giảng cho người, (10) hay ở một mình chỗ thanh vắng mà tư duy và tu tập.” Chánh tánh ly sanh là Kiên đạo vị của bồ tát.

¹⁰⁹⁰ Nhiếp luận nói: “Niết bàn vô trú của bồ tát là xả bỏ tạp nhiễm mà không xả bỏ sanh tử.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

phẩm Minh tín (thứ mười một) đã nói; 3. Phát tâm, như trong phẩm Phát tâm (thứ năm) đã nói; 4. Thực hành các hạnh, như trong phẩm Độ nhiếp (thứ mười bảy) đã nói; 5. Nhập đạo, như trong phẩm Giáo thọ (thứ mười lăm) đã nói; 6. Thành thực chúng sanh, là bỏ tất từ địa đầu tiên đến địa thứ bảy; 7. Làm sạch thế giới của Phật, là bỏ tất bắt thoái từ địa thứ tám trở lên; 8. Bỏ đề thù thắng, là Phật địa.

Bồ đề có ba loại khác nhau, đó là Thanh văn bồ đề, Duyên giác bồ đề và Phật bồ đề. Phật bồ đề thì vĩ đại, nên nói là thù thắng¹⁰⁹¹. Ở Phật địa thì có sự thị hiện (viên mãn) đại bồ đề và đại niết bàn.

Đã nói tám pháp tổng nhiếp đại thừa, kể nói năm hạng bỏ tất sai biệt.

Kệ tụng:

Tín hành và tịnh hành
Tướng hành, vô tướng hành
Cho đến vô tác hành
Sai biệt y các địa.

Giải thích:

Bồ tát có năm hạng sai biệt: 1. Hạng tín hành: là bỏ tất trước khi nhập các địa, ở vô số kiếp thứ nhất¹⁰⁹²; 2. Hạng tịnh tâm hành: là bỏ tất nhập sơ địa¹⁰⁹³; 3.

¹⁰⁹¹ Thù thắng có nghĩa là Vô thượng bồ đề thì viên mãn 4 trí (Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tánh trí, Diệu quán sát trí và Thành sở tác trí) mà Thiên thai tông gọi là Thật trí bồ đề.

¹⁰⁹² Còn gọi là địa vị bỏ tất đức tin (tín địa). Nhiếp luận thích ghi: “Trong ba vô số kiếp tu hành, ở đại kiếp thứ nhất, bỏ tất thuộc hàng thắng giải hành, chưa chứng chân như nên sự tu tập tập chỉ dựa vào đức tin.”

¹⁰⁹³ Đây chỉ bỏ tất chúng Vô sanh pháp nhẫn, còn gọi là địa vị bỏ tất tuệ giác trong suốt (tịnh tâm địa).

Hạng hữu tướng hành: là bồ tát ở địa thứ hai cho đến địa thứ sáu ¹⁰⁹⁴; 4. Hạng vô tướng hành: là bồ tát ở địa thứ bảy ¹⁰⁹⁵; 5. Hạng vô tác hành: là bồ tát ở ba địa sau cùng ¹⁰⁹⁶.

Đã nói năm hạng bồ tát sai biệt, kể nói các sắc thái sai biệt của bồ tát.

Kệ tụng:

Không đấm trước, thanh tịnh

Kèm chế giận, siêng đức

Không động và thấy thật

Có dục gọi bồ tát.

Giải thích:

Kệ tụng này lấy cửa ngõ lợi mình để nói sắc thái bồ tát.

Không đấm trước là có năng lực thực hành bố thí mà không đấm trước các dục. Thanh tịnh là có năng lực trì giới. Kèm chế giận dữ là có năng lực nhẫn nhục. Siêng năng tu đức là có năng lực tinh tiến. Không động là có năng lực tu tập thiền định. Thấy đúng chân thật ¹⁰⁹⁷ là có năng lực tu tập trí tuệ. Có dục tâm

¹⁰⁹⁴ Còn gọi là địa vị bồ tát năm độ hoàn hảo: địa thứ 2 là cụ giới địa, địa thứ 3 là cụ nhẫn địa, địa thứ 4 là cụ tiến địa, địa thứ 5 là cụ định địa, địa thứ 6 là cụ tuệ địa.

¹⁰⁹⁵ Còn gọi là địa vị bồ tát phương tiện vô tướng (vô tướng phương tiện địa).

¹⁰⁹⁶ Địa thứ 8 là địa vị bồ tát tự tại với cảnh (sắc tự tại địa); địa thứ 9 là địa vị bồ tát tự tại với tâm (tâm tự tại địa); địa thứ 10 là địa vị bồ tát tận cùng địa vị (cứu cánh địa).

¹⁰⁹⁷ Thấy đúng chân thật là trí căn bản. Chân thật là tánh như sở hữu, tức tuệ giác vốn có (bản giác).

¹⁰⁹⁸ là có năng lực phát khởi chí nguyện ưa thích đại bồ đề. Thực hành bảy cửa ngõ này gọi là sắc thái bồ tát.

Kệ tụng:

Tùy nhiếp, không nào hại
Chịu oán hại, dũng lực
Không phóng dật, đa văn
Lợi người gọi bồ tát.

Giải thích:

Kệ tụng này lấy cửa ngõ lợi người để nói sắc thái bồ tát.

Tùy nhiếp là thí, là thường lấy bốn pháp nhiếp để nhiếp hóa chúng sanh. Không nào hại là giới, là mình tin tưởng nơi người, không có ý niệm nào hại ai. Chịu oán hại là nhẫn, là người đem đến những trái nghịch mà không ôm lòng oán thù. Dũng lực là tiến, là ở trong cảnh khổ hóa độ chúng sanh mà không có cái tâm thoái lui khuất phục. Không phóng dật là định, là không đắm mùi vị thiên, không màng đời sau thọ sanh vào nơi nào. Đa văn là tuệ, là có năng lực đoạn trừ tất cả hoài nghi của chúng sanh. Tinh cần thực hành sự lợi người như vậy là sắc thái của bồ tát.

Kệ tụng:

Chán tiên của, bỏ dục
Quên oán, siêng làm lành

¹⁰⁹⁸ Dục tâm = bồ đề tâm: Dục tâm ở đây thuộc thiện tánh. Đó là sự ham thích, mong cầu bồ đề, làm động lực cho mọi điều thiện phát sanh. Có thể nói đây là công việc phát đại tâm, lập đại nguyện của sự phát bồ đề tâm.

Khéo tướng, không ác kiến

Nội trú gọi bỏ tất.

Giải thích:

Kệ tụng này lấy cửa ngõ an trú công đức để nói sắc thái bỏ tất.

Chán tiền của, là an trú công đức của thí, vì biết tội lỗi của sự tham lam tiền của là sẽ rơi vào đường dữ hay đời sau nghèo túng. Bỏ dục, là an trú công đức của giới, vì biết mê đắm năm dục thì không thể xuất gia, thọ trì tịnh giới. Quên oán, là an trú công đức của nhẫn, là người đem lại tổn hại cho mình vẫn không sanh tâm oán thù; người oán thù thì giống như người khắc vào tảng đá, sẽ rơi vào đường dữ; người không oán thù thì giống như người vẽ trên mặt nước, sẽ sanh vào nẻo lành. Siêng làm lành, là an trú công đức của tiến, là vì lợi mình và lợi người mà thực hành sáu ba la mật. Khéo tu hữu tướng, là an trú công đức của định, là có khả năng khéo léo phân biệt ba tướng: tịnh chỉ, sách cử và xả¹⁰⁹⁹. Không có ác kiến¹¹⁰⁰, là an trú công đức của tuệ, là không thủ đắc tất cả các tướng. Nội trú, là an trú công đức của nguyện, là tự nội an trú bất động, như trong luận đại thừa nói¹¹⁰¹.

Kệ tụng:

Đủ bi, sanh hỏ thẹn

Chịu khổ sở, xả lạc

¹⁰⁹⁹ Phẩm Giác phần, thứ 21, phần 1 nói: “Tu tập hữu tướng: Là hợp tu ba tướng, tịnh chỉ, sách cử và xả.” Tịnh chỉ là nếu tâm trạo cử hay sợ trạo cử nổi lên thì nên tu tập tịnh chỉ, đối với cảnh sở duyên cực sanh chán ghét. Sách cử là nổi lên sự cảnh giác khi tâm bị hôn trầm, làm cho tâm phấn chấn lên. Xả là rời xa hôn trầm, trạo cử, tâm trú nơi xả.”

¹¹⁰⁰ Ác kiến: Kiến thức sai lầm, trí tuệ ác hại (ác tuệ). Ác tuệ lấy nhiễm tuệ làm tánh, nó làm chướng ngại kiến giải thiện. Sự tán loạn làm phát sanh ác tuệ.

¹¹⁰¹ Như trong Nhiếp đại thừa luận: “Tại sao địa thứ tám gọi là bất động, vì ở đây hết thảy hữu tướng, hữu công dụng hành, đều không thể dao động.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Trì niệm, khéo tập định
Không xả gọi bồ tát.

Giải thích:

Kệ tụng này lấy cửa ngõ không thoái lui để nói sắc thái bồ tát.

Đầy đủ đại bi là thí không thoái lui, là thương xót cái khổ của người làm động lực cho sự thực hành bố thí. Sanh khởi hổ thẹn là giới không thoái lui, là quán sát (nhân quả) đời này đời khác, quán sát về con người và các pháp để không tạo tác các làm lỗi. Chịu đựng khổ sở là nhẫn không thoái lui, là gió mưa lạnh nóng v.v... và những trái nghịch, tổn hại do người khác đem lại, tất cả khổ sở ấy đều có thể nhận chịu. Xả lặc là tiến không thoái lui, là người có năng lực thực hành chánh cần, không đắm trong sự hỷ lạc của mình¹¹⁰². Trì niệm là định không thoái lui, là người có năng lực khéo nhiếp tâm, do trước đã có niệm lực¹¹⁰³. Khéo tập định là tuệ không thoái lui, là đầy đủ trí vô phân biệt. Không xả bỏ là nguyện không thoái lui, là không xả bỏ đại thừa.

Kệ tụng:

Trừ khổ, không gây khổ
Ôm khổ, không sợ khổ
Thoát khổ, không nhớ khổ
Muốn khổ gọi bồ tát.

Giải thích:

¹¹⁰² Chỉ cho tứ thiên bát định và diệt thọ tưởng định.

¹¹⁰³ Niệm là nhớ nghĩ đến những pháp câu hữu với giải thoát, gọi là niệm căn. Niệm lực là sức mạnh do niệm căn sanh ra, có khả năng phá hủy mọi thứ tà niệm, bằng cách dùng pháp tứ niệm xứ để giữ gìn chánh niệm. Niệm là sở y của tâm sở định.

Kệ tụng này lấy cửa ngõ lìa khổ để nói sắc thái bồ tát.

Trừ khổ là thí, là thí cho người tài vật để trừ khử sự nghèo túng. Không gây khổ là giới, là khi bồ tát sống trong tịnh giới thì không gây khổ não cho người. Ôm khổ là nhẫn, là khi làm việc lợi mình lợi người thì cần có năng lực chấp nhận khổ đau. Không sợ khổ là tiến, là khi làm việc khó làm thường không thoái lui. Thoát khổ là định, là khi rời xa những ham muốn của cõi Dục thì giải thoát khổ khổ¹¹⁰⁴. Không nhớ khổ là tuệ, là khi ba luân thanh tịnh thì không còn sanh khởi phân biệt. Muốn khổ là nguyện, là vì hóa độ chúng sanh mà bồ tát ưa thích trú trong sanh tử.

Kệ tụng:

Pháp ưa, pháp tự tánh
Pháp quở, pháp siêng năng
Pháp tự tại, pháp sáng
Pháp hướng gọi bồ tát.

Giải thích:

Kệ tụng này lấy cửa ngõ pháp tu để nói sắc thái bồ tát.

Pháp tu ưa thích là thí, là ưa thích tu tập các pháp môn như bố thí v.v...

Pháp tu tự tánh là giới, là lấy tự tánh giới¹¹⁰⁵ mà hộ trì (thân tâm). Pháp tu quở

¹¹⁰⁴ Khổ có 3 loại: 1. Khổ khổ (dục khổ): khổ sở vì nóng lạnh, đói khát, bệnh tật v.v...; 2. Hành khổ: khổ sở vì sự biến động của pháp hữu vi, trong đó, 5 uẩn bao gồm thân tâm và thể giới của thân tâm; 3. Hoại khổ (biến dịch khổ): khổ sở vì cái vui mất đi. Luận Thanh tịnh đạo nói: “Cảm thọ khổ về thân và tâm gọi là khổ khổ, vì tự tính nó là khổ, tên nó là khổ, và vì nó đau đớn thực sự. Cảm thọ lạc về thân và tâm gọi là hoại khổ vì đó là nhân sanh ra khổ khi cảm thọ ấy biến hoại. Xả thọ và các hành khác trong ba cõi là hành khổ, vì chúng bị bức bách trong sanh diệt.” (Thích Nữ Trí Hải dịch)

¹¹⁰⁵ Kinh Pháp bảo đàn: “Tâm địa không có lầm lỗi là tự tánh giới.” Hay như kinh Quán Vô Lượng Thọ nói: “Khi tâm tưởng nhớ đến Phật thì tâm ấy là Phật, tâm ấy làm Phật.”

trách là nhẫn, là pháp tu đối trị chê bai, oán ghét, giận dữ. Pháp tu siêng năng là tiến, là siêng năng thực hành giáo pháp đại thừa. Pháp tu tự tại là định, là xuất nhập các thiền định một cách tự tại. Pháp tu sáng tỏ là tuệ, là đầy đủ tuệ giác tuyệt bậc. Pháp tu một hướng là nguyện, là một bề ưa thích đại bồ đề.

Hỏi: Vì sao gọi là pháp tu?

Đáp: Vì tất cả các pháp ba la mật đều triển chuyển theo nhau (mà tu tập).

Kệ tụng:

Tài, chế, hộ, thiện, lạc

Pháp tánh và đại thừa

Bảy thứ không phóng dật

Cho nên gọi bồ tát.

Giải thích:

Kệ tụng này lấy cửa ngõ không phóng dật để nói sắc thái bồ tát.

1. Không phóng dật tài sản: Đây là nói về bố thí; tiền của không thì không vững chắc, tiền của đã thì thì vững chắc¹¹⁰⁶; 2. Không phóng dật cấm chế: Đây là nói về trì giới; như Phật dạy, có điều cần phải làm thì làm, điều không nên

¹¹⁰⁶ Kinh Đại bảo tích, Pháp hội Úc Già trưởng giả, thứ 19: “Bồ Tát ở tại gia khéo điều phục bố thí phân biệt nhu nhuyễn. Phải quan niệm rằng nếu của đem bố thí cho người rồi đó là của tôi, của còn lại trong nhà thì chẳng phải của tôi, của đã bố thí thì vững chắc, của chưa thì thì chẳng vững chắc, của đã thì thì vui ngày sau, của chưa thì thì vui hiện tại, của đã thì khỏi giữ gìn, của còn lại phải giữ gìn, của đã thì thì khỏi bị tham ái trói buộc, của còn lại thì thêm tham ái. của đã thì chẳng phải bận lòng, của còn lại bận lòng, của đã thì chẳng lo sợ, của còn lại phải lo sợ, của đã thì là cột chánh đạo, của còn lại là cột ma, của đã thì thì vô tận, của còn lại thì hữu tận, của đã thì thì vui, của còn lại phải gìn giữ nên khổ, của đã thì thì lia gút trói, của còn lại thì thêm gút trói, của đã thì là lộc, của còn lại chẳng phải lộc, của đã thì là sự nghiệp đại trượng phu, của còn lại chẳng phải sự nghiệp đại trượng phu, của đã thì được chư Phật khen, của còn lại được phàm phu khen. Vì thế nên Bồ Tát phải bền vững bố thí.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch)

làm thì không làm ¹¹⁰⁷; 3. Không phóng dật hộ trì: Đây là nói về nhẫn nhục; hộ trì cái tâm của mình, cái tâm của người, không cho cả hai bị tổn hại ¹¹⁰⁸; 4. Không phóng dật thiện pháp: Đây là nói về tinh tiến; thường khởi (bốn) chánh cần, tu hành sáu ba la mật; 5. Không phóng dật lạc thọ: Đây là nói về thiền định; khi tu các thiền định thì tâm có lạc thọ nhưng không tham đắm mùi vị của nó; 6. Không phóng dật pháp tánh: Đây là nói trí tuệ; là biết đúng như sự thật về pháp tánh chân như (đồng nhất) ¹¹⁰⁹; 7. Không phóng dật đại thừa: Đây là nói về đại nguyện; ma vương có đến phá hoại người tu thì tâm bồ đề cũng không thoái chuyển.

Kệ tụng:

Không toại ý, tội nhỏ
Chưa nhẫn, thoái, tán động
Thấy nhỏ hẹp, thừa khác
Bảy thẹn gọi bồ tát.

Giải thích:

Kệ tụng này lấy cửa ngõ có hổ thẹn để nói sắc thái bồ tát.

¹¹⁰⁷ Đình chỉ là giữ, hành động là phạm (chỉ trì tác phạm) là nguyên tắc đối với điều ác, như giới sát, đạo, dâm, vọng v.v...; ngược lại, đối với điều thiện thì hành động là giữ, đình chỉ là phạm (tác trì chỉ phạm), như bố tát, tụng giới, yết ma, tụng tứ, phóng sanh, bố thí v.v...

¹¹⁰⁸ Tạp A hàm, kinh Tư đà già, số 619: “Tâm tự thân cận, tu tập; tùy sự hộ trì mà tác chứng. Đó gọi là tự hộ trì mình tức là hộ trì người. Thế nào là tự hộ trì mình tức là hộ trì người? Không khùng bố người khác, không chống trái người khác, không hại người khác, có từ tâm thương xót người. Đó gọi là tự hộ trì mình tức là hộ trì người. Cho nên các tỳ kheo cần phải học như vậy. Người tự hộ trì là tu tập bốn niệm xứ. Hộ trì người cũng là tu tập bốn niệm xứ.” (Thích Đức Thắng dịch)

¹¹⁰⁹ Luận Khởi tín: “Pháp tánh ấy là tâm thể phi sanh diệt. Hết thấy các pháp chỉ do phân biệt mà có sai biệt, tách rời phân biệt thì đối tượng cũng không có. Do vậy mà biết các pháp xưa nay phi ngôn ngữ, phi văn tự, phi nhận thức, tuyệt đối nhất quán, không hề chuyển biến, không thể phá hủy, toàn là tâm thể đồng nhất nên mệnh danh chân như.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

1. Hổ thẹn không toại ý: hổ thẹn vì còn tâm keo lẩn, tham lam; 2. Hổ thẹn tội nhỏ: hổ thẹn vì còn những tội lỗi nhỏ nhặt, thấy được mà lòng lo sợ; 3. Hổ thẹn chưa nhẫn: hổ thẹn vì chưa nhẫn chịu được; 4. Hổ thẹn thoái lui: hổ thẹn vì còn biếng nhác; 5. Hổ thẹn tán động: hổ thẹn vì thoái lui khi tu tập thiền định; 6. Hổ thẹn thấy nhỏ hẹp: hổ thẹn vì còn kiến chấp nhỏ hẹp nên chưa thông suốt pháp vô ngã; 7. Hổ thẹn thừa khác: hổ thẹn vì khởi tâm tiểu thừa, bỏ đại bồ đề.

Kệ tụng:

Đời này, đời sau, xả
Khởi tinh cần, đặc thông
Bình đẳng thuyết, đại quả
Bảy nhiếp gọi bồ tát.

Giải thích:

Kệ tụng này lấy cửa ngõ nhiếp hóa chúng sanh để nói sắc thái bồ tát.

1. Nhiếp hóa đời này: là lấy bố thí để nhiếp hóa chúng sanh hiện tại; 2. Nhiếp hóa đời sau: là lấy trì giới để nhiếp hóa chúng sanh vị lai, vì có được chỗ sanh thù thắng mới đủ năng lực nhiếp hóa; 3. Nhiếp hóa buông xả: là lấy nhẫn nhục để nhiếp hóa chúng sanh bức não, vọng động; 4. Nhiếp hóa khởi tinh cần: là lấy tinh tiến để nhiếp hóa chúng sanh biếng nhác; 5. Nhiếp hóa đặc thân thông: là lấy thiền định để nhiếp hóa chúng sanh ở phương khác, qua lại mà giáo hóa; 6. Nhiếp hóa bình đẳng thuyết pháp: là lấy trí tuệ để nhiếp hóa chúng sanh bậc thấp, bậc vừa và bậc cao, bằng cái tâm bình đẳng mà thuyết (chân như) không có thêm

lên hay bớt đi ¹¹¹⁰; 7. Nhiếp hóa đại quả: là lấy đại nguyện chúng đấng quả vị Phật đà để nhiếp hóa chúng sanh không bỏ sót (một loài nào).

Ý nghĩa của các kệ tụng trên là lấy những cửa ngõ khác nhau để nói về sáu độ và đại nguyện. Đó là những sắc thái bề tát cần phải biết. Đã nói các sắc thái sai biệt của bề tát, kể nói các danh sai biệt của bề tát.

Kệ tụng:

Nên biết các bề tát
Cũng gọi ma ha tát
Cũng gọi hữu tuệ giả
Cũng gọi thượng thành tựu
Cũng gọi hàng phục tử
Cũng gọi hàng phục trì
Cũng gọi năng hàng phục
Cũng gọi hàng phục nha
Cũng gọi là dũng mãnh
Cũng gọi là thượng thánh
Cũng gọi là đạo sư
Cũng gọi là đại danh xưng
Cũng gọi là hữu bi
Cũng gọi là đại phước đức
Cũng gọi tự tại hành
Cũng gọi chánh thuyết giả. ¹¹¹¹

¹¹¹⁰ Khởi tín luận: “Thề và tướng của chân như thì nơi người thường, nơi Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, nơi Phật đà, chân như không hề thêm lên hay bớt đi, không phải tối sơ phát sanh, không phải tối hậu hủy diệt, mà là tuyệt đối thường trú, bản lai tự sung mãn mọi tánh đức.” (H.T Thích Trí Quang)

Giải thích:

Mười sáu tên gọi này đều dựa vào nghĩa mà lập ra. Tất cả bồ tát có chung những tên gọi này. Nếu ai nghe những tên gọi này thì phải biết đó là bậc bồ tát.

Đã nói các danh sai biệt của bồ tát, kể nói các nghĩa sai biệt của bồ tát.

Kệ tụng:

Thật giác, đại nghĩa giác
Nhất thiết giác, hằng giác
Và cùng phương tiện giác
Năm giác gọi bồ tát.

Giải thích:

Do có năm tuệ giác mà gọi là bồ tát: 1. Tuệ giác thật nghĩa: là giác ngộ nhân vô ngã và pháp vô ngã; 2. Tuệ giác đại nghĩa: là giác ngộ nghĩa lợi ích mình người; 3. Tuệ giác nhất thiết: là giác ngộ nghĩa nhất thiết chủng ¹¹¹²; 4. Tuệ giác hằng hữu:

¹¹¹¹ Trong kinh điển có nhiều danh xưng về bồ tát như: khai sĩ (bồ đề tát đỏa), đại sĩ (ma ha tát đỏa), tôn nhân (đệ nhất tát đỏa), thánh sĩ (thắng tát đỏa), siêu sĩ (tối thắng tát đỏa), thượng nhân (thượng tát đỏa), vô thượng (vô thượng tát đỏa), lục sĩ (lục tát đỏa), vô song (vô đẳng bồ tát), vô tư nghị (bất tư nghị tát đỏa), Phật tử, Phật trì, đại sư, đại thánh, đại công đức, đại tự tại, chánh sĩ, thi sĩ, cao sĩ, đại đạo tâm thành chúng sanh, pháp thần, pháp vương tử, thắng sanh tử, quảng đại tát đỏa, cực diệu tát đỏa, thắng xuất nhất thiết tam giới tát đỏa, thân nghiệp vô thất ngữ nghiệp vô thất ý nghiệp vô thất, thân nghiệp thanh tịnh ngữ nghiệp thanh tịnh ý nghiệp thanh tịnh, thân nghiệp vô động ngữ nghiệp vô động ý nghiệp vô động, thành tựu giác tuệ (hữu tuệ giả), tối thượng chiếu minh (thượng thành tựu), tối thắng chân tử (tối thắng chi tử, hàng phục tử), tối thắng nhiệm trì (tối thắng sở y, hàng phục trì), phổ năng hàng phục (tối thắng sở sử, năng hàng phục), tối thắng manh nha (tối thắng nha), dũng kiện (mãnh kiện, dũng mãnh), tối thánh (thượng quý phạm sư, thượng thánh), thượng chủ (đạo sư), đại xưng (cụ đại danh xưng, đại danh xưng), liên mẫn (thành tựu từ bi, hữu bi), đại phước (đại phước đức), tự tại (phú tự tại, tự tại hành), pháp sư (đại pháp sư, chánh thuyết giả).

¹¹¹² Nhất thiết chủng là thức a lại da, còn gọi là thức dị thực, thức nhất thiết chủng. Luận Thành duy thức ghi: “Thức này chấp trì hạt giống của các pháp không để cho thất tán, do đó, được gọi

là tuy thị hiện niết bàn nhưng tuệ giác thì vô tận; 5. Tuệ giác phương tiện: là hiểu rõ đối tượng, căn cơ mà làm các phương tiện.

Kệ tụng:

Tùy ngã và tiểu kiến
Cùng với các thức thân
Và bất chân phân biệt
Bốn giác gọi bỏ tất.

Giải thích:

Lại do có bốn tuệ giác mà gọi là bỏ tất: 1. Tuệ giác tùy ngã: là giác ngộ về tâm; tâm ấy là thức a lại da; 2. Tuệ giác tiểu kiến: là giác ngộ về ý; ý ấy là (hoạt động tư duy, đắn đo, ước lượng, phán đoán) tương ứng với bốn hoặc là ngã si, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái mà vin theo thức a lại da; 3. Tuệ giác thức thân: là giác ngộ về thức; thức ấy là các thức thân; 4. Tuệ giác bất chân phân biệt: là giác ngộ về bất chân phân biệt¹¹¹³; bất chân phân biệt là ở trước tâm, ý và thức, tất cả bỏ tất chỉ có tuệ giác, đó gọi là bất chân phân biệt.

Kệ tụng:

Vô cảnh và chân nghĩa
Vĩnh vô và viên mãn
Cũng nói bất khả đắc

là nhất thiết chủng. Ngoài thức này ra, không thể có cái gì chấp trì một cách phổ biến hạt giống của các pháp.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

¹¹¹³ Một trong 4 chủng trí của bồ tát đối với tất cả cảnh giới. Luận Đại thừa tạng nghiêm kinh, quyển 4, phẩm Minh Tín, thứ 11 ghi: “Bất chân là bất chân phân biệt trí, do không tùy thuận xuất thế trí mà sanh phân biệt.”

Năm giác gọi bồ tát.

Giải thích:

Lại do có năm tuệ giác mà gọi là bồ tát: 1. Tuệ giác vô cảnh: là giác ngộ tánh y tha; 2. Tuệ giác chân nghĩa: là giác ngộ tánh chân thật; 3. Tuệ giác vĩnh vô: là giác ngộ tánh phân biệt; 4. Tuệ giác viên mãn: là giác ngộ nhất thiết cảnh, nhất thiết chủng ¹¹¹⁴; 5. Tuệ giác bất khả đắc: là giác ngộ ba luân thanh tịnh; ba luân: một là tuệ giác thích ứng, là cảnh giới của bồ tát; hai là tuệ giác y chỉ, là thân của bồ tát; ba là tánh giác, là trí của bồ tát; ba luân này không thể thủ đắc nên gọi là tuệ giác bất khả đắc.

Kệ tụng:

Thành tựu và xứ sở
Thai tạng, tùy thứ hiện
Và đã đoạn nghi sâu
Năm giác gọi bồ tát.

Giải thích:

Lại do có năm tuệ giác mà gọi là bồ tát: 1. Tuệ giác thành tựu: là thành tựu quả vị Phật đà; 2. Tuệ giác xứ sở: là trú cung trời Đâu suất; 3. Tuệ giác thai tạng: là nhập thai mẹ; 4. Tuệ giác tùy thứ hiện: là xuất thai, thọ dục, xuất gia, tu hành và thành đạo; 5. Tuệ giác đoạn nghi sâu: là vì các chúng sanh mà chuyển đại pháp luân. ¹¹¹⁵

¹¹¹⁴ Trí huệ toàn hảo biết được tất cả khía cạnh của các pháp.

¹¹¹⁵ Tám tướng thành đạo: giáng thân, nhập thai, trú thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập niết bàn.

Kệ tụng:

Đắc, không đắc và trú
Với mình và với người
Có thuyết và không thuyết
Có mạn và mạn đoạn
Chưa thực, đã thành thực
Mười một thứ như vậy
Tất cả đều năng giác
Cho nên gọi bồ tát.

Giải thích:

Lại do có mười một tuệ giác mà gọi là bồ tát:

Đắc, không đắc và trú: Là tuệ giác về quá khứ, vị lai và hiện tại.

Với mình và với người: Là tuệ giác ở trong và tuệ giác ở ngoài.

Có thuyết và không thuyết: Là tuệ giác thô trọng và tuệ giác vi tế.

Có mạn và mạn đoạn: Là tuệ giác hạ liệt và tuệ giác thù thắng.

Chưa thực, đã thành thực: Là tuệ giác ở xa và tuệ giác ở gần (bồ đề); tuệ giác của bậc chưa thành thực nghĩa là vị ấy còn rất lâu xa mới đạt đến toàn giác; tuệ giác của bậc đã thành thực nghĩa là vị ấy đến rất gần sự toàn giác.

Phẩm Công Đức trọn vẹn.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh

Quyển Mười Ba

Phẩm Hai Mươi Ba

HÀNH TRÚ

Giải thích:

Đã nói công đức của bồ tát, kể nói năm sắc thái bồ tát.

Kệ tụng:

Nội tâm có lân mẫn
Ái ngữ và dũng kiện
Khai thủ và thích nghĩa
Năm sắc thái bồ tát.

Giải thích:

Bồ tát có năm sắc thái: 1. Thương xót; 2. Lời nói từ ái; 3. Dũng mãnh; 4. Mở bàn tay; 5. Giải thích nghĩa lý.

Thương xót, là dùng tâm bồ đề nhiếp hóa lợi ích chúng sanh. Lời nói từ ái, là làm cho chúng sanh có chánh tín nơi Phật pháp. Dũng mãnh, là không thoái lui, khuất phục trước những khổ hạnh khó làm. Mở bàn tay, là lấy tiền của mà nhiếp hóa. Giải thích nghĩa lý, là lấy giáo pháp mà nhiếp hóa. Năm sắc thái này cần phải biết, sắc thái đầu là tâm, bốn sắc thái sau là hành.

Đã nói năm sắc thái bồ tát, kể nói phần bồ tát tại gia và bồ tát xuất gia.

Kệ tụng:

Bồ tát tất cả thời
Hằng sống luân vương vị

Làm lợi ích chúng sanh
Phần tại gia như vậy.

Giải thích:

Bồ tát tại gia thường làm như vị luân vương, phụng hành giáo hóa mười điều thiện, rời xa mười điều ác, đó là làm lợi ích.

Kệ tụng:

Thọ đắc và pháp đắc
Cùng với thị hiện thành
Ba thứ phần xuất gia
Ở trong tất cả địa.

Giải thích:

Bồ tát xuất gia có ba phần: 1. Phần thọ đắc, là từ người mà tiếp nhận sự phòng hộ¹¹¹⁶; 2. Phần pháp đắc, là được sự phòng hộ vô lưu¹¹¹⁷; 3. Phần thị hiện, là làm ra sự biến hóa¹¹¹⁸. Phần thọ đắc là bồ tát ở tín giải hành địa; phần pháp đắc và phần thị hiện là bồ tát đã nhập đại địa.

Kệ tụng:

Nên biết phần xuất gia
Đủ vô lượng công đức
So với phần tại gia

¹¹¹⁶ Tức sự phòng hộ của giới bốn Ba la đề mộc xoa.

¹¹¹⁷ Phòng hộ vô lưu = tịnh giới vô lưu.

¹¹¹⁸ Là bồ tát thị hiện tướng thanh văn, như đức Địa Tạng bồ tát.

Tôi thắng không đồng bậc.

Giải thích:

So sánh hai phần thì phần xuất gia hơn hẳn, do đầy đủ vô lượng công đức.

Đã nói phần bồ tát tại gia và bồ tát xuất gia, kể nói năm tâm cực đại của bồ tát.

Kệ tụng:

Quả khả ái, thiện căn
Niết bàn muốn có được
Chưa tịnh, tịnh, cực tịnh
Là ở trong các địa.

Giải thích:

Năm tâm cực đại là: 1. Tâm cực đại an vui; 2. Tâm cực đại lợi ích; 3. Tâm cực đại chưa thanh tịnh; 4. Tâm cực đại đã thanh tịnh; 5. Tâm cực đại cực thanh tịnh.

Quả khả ái là tâm cực đại an vui, nghĩa là làm cho các chúng sanh được quả khả ái ở đời sau. Thiện căn là tâm cực đại lợi ích, nghĩa là làm cho các chúng sanh thực hành các điều thiện trong hiện tại và được niết bàn. Chưa tịnh là tâm cực đại chưa thanh tịnh, chỉ cho bồ tát ở tín hành địa. Tịnh là tâm cực đại đã thanh tịnh, chỉ cho bồ tát từ địa đầu tiên đến địa thứ bảy. Cực tịnh là tâm cực đại cực thanh tịnh, chỉ cho bồ tát ở ba địa sau cùng.

Đã nói năm tâm cực đại của bồ tát, kể nói bốn thứ nhiếp thọ chúng sanh của bồ tát.

Kệ tụng:

Dục lạc và bình đẳng
Tăng thượng và đồ chúng
Bốn tâm nơi các địa
Nhiếp thọ các chúng sanh.

Giải thích:

Bốn thứ nhiếp thọ chúng sanh là: 1. Nhiếp thọ bằng tâm dục lạc ¹¹¹⁹, là lấy tâm bồ đề để nhiếp hóa; 2. Nhiếp thọ bằng tâm bình đẳng, là nhập địa đầu tiên, được tâm bình đẳng mình người để nhiếp hóa; 3. Nhiếp thọ bằng tâm tăng thượng, là ở cư chủ vị ¹¹²⁰, lấy tự tại lực để nhiếp hóa; 4. Nhiếp thọ bằng tâm đồ chúng, là nhiếp hóa để thành đệ tử của mình.

Đã nói bốn thứ nhiếp thọ chúng sanh của bồ tát, kể nói bốn thứ thọ sanh của bồ tát.

Kệ tụng:

Nghiệp lực và nguyện lực
Định lực và thông lực
Nương bốn thứ lực này
Mà bồ tát thọ sanh.

Giải thích:

¹¹¹⁹ Dục lạc = ý lạc: chỉ cho bồ tát ở tịnh thắng ý lạc địa, tức bồ tát đã xác lập ý hướng thành tựu chúng sanh và thành tựu đại bồ đề.

¹¹²⁰ Cư chủ vị: chỉ cho bồ tát ở địa thứ ba, có được sự thanh tịnh do tâm tăng thượng.

Bốn thứ thọ sanh là: 1. Nghiệp lực thọ sanh; 2. Nguyên lực thọ sanh; 3. Định lực thọ sanh; 4. Thông lực thọ sanh.

Nghiệp lực thọ sanh là bồ tát ở tín hành địa, có nghiệp lực tự tại, tùy ý chọn lựa xứ sở thọ sanh. Nguyên lực thọ sanh là bồ tát nhập đại địa, có nguyên lực tự tại, vì thành thực chúng sanh mà có thể thọ sanh loài súc sanh v.v... Định lực thọ sanh là bồ tát chứng đắc các định, có định lực tự tại, xả cảnh giới bậc cao thọ sanh cảnh giới bậc thấp. Thông lực thọ sanh là bồ tát chứng đắc thần thông, có thông lực tự tại, có thể thọ sanh ở cung trời Đâu suất v.v..., thị hiện các sắc tướng.¹¹²¹

Đã nói bốn thứ thọ sanh của bồ tát, kể nói mười một sắc thái an trú của bồ tát.

Kệ tụng:

Chứng không, chứng nghiệp quả
Trú thiên, trú giác phần
Quán đế, quán duyên khởi
Vô tướng, vô công dụng
Hóa lực, tịnh hai môn
Cùng thanh tịnh bồ đề
Với những gì được nói
Lập sắc thái các địa.

Giải thích:

¹¹²¹ Phật tánh luận, quyển 2: “Có bốn hình thái thọ sanh khác nhau của bồ tát: 1. Do ảnh hưởng của nghiệp, những vị thuộc tín hành địa thọ sanh tùy theo sự chi phối của nghiệp lực; 2. Tùy theo nguyên, những vị đã chứng nhập bồ tát địa nhưng vì muốn thành thực hết thảy chúng sanh nên thọ sanh vào các chỗ thấp kém như súc sanh; 3. Do năng lực thiền định, những vị sau khi xả các định thọ sanh xuống Dục giới; 4. Do uy lực thần thông, những vị do biến hóa có thể xuất hiện thọ sanh những cõi như Đâu-suất vv...”

Mười một sắc thái an trú tức là mười một địa ¹¹²², vì an trú còn được gọi là địa.

Chúng không, hiển thị sắc thái an trú đầu tiên, là phần nhiều an trú nhân vô ngã và pháp vô ngã ¹¹²³. Chúng nghiệp quả, hiển thị sắc thái an trú thứ hai, là chúng nghiệp và chúng quả bất hoại ¹¹²⁴ thì có năng lực phòng hộ tịnh giới. Trú thiền, hiển thị sắc thái an trú thứ ba, là năng lực thọ sanh cõi Dục mà không thoái lui các thiền định. Trú giác phần, hiển thị sắc thái an trú thứ tư, là năng lực đi vào sanh tử mà không xả giác phần ¹¹²⁵. Quán đế, hiển thị sắc thái an trú thứ năm, là lấy (vô lượng) ánh sáng trí giác ¹¹²⁶ mà giáo hóa chúng sanh, rằng chỉ có cái tâm bị phiền não (nhiễm ô) chứ không có tự ngã ¹¹²⁷. Quán duyên khởi, hiển thị sắc thái

¹¹²² Mười một địa: Cự hỷ địa, Ly cấu địa, Phát quang địa, Diệm tuệ địa, Nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa, Thiện tuệ địa, Pháp vân địa và Như lai địa.

¹¹²³ Chúng không chỉ đoạn trừ được phần phân biệt hai chấp nhân ngã, phá hủy kiến hoặc nên không còn hoài nghi nơi không tánh, không phải chúng không là đã đoạn được ba độc tham, sân, si.

¹¹²⁴ Chúng nghiệp là tịnh lự quán sát, bao gồm những nhân tố đưa đến tịch diệt và sự thắng giải đối với giáo pháp Phật dạy tu tập. Chúng quả bất hoại là không khi cuống đối với sự hòa hợp tuệ giác và phương tiện (= tu tập du già) đưa đến chân như và tán thán kết quả của sự thắng giải đối với chân như.

¹¹²⁵ Giác phần là 37 bồ đề phần pháp.

¹¹²⁶ Chỉ cho 10 pháp minh và 10 trí tâm. Mười pháp minh là: 1. Tư lương chúng sanh tánh; 2. Tư lương pháp tánh; 3. Tư lương thế giới tánh; 4. Tư lương hư không tánh; 5. Tư lương thức tánh; 6. Tư lương Dục giới tánh; 7. Tư lương Sắc giới tánh; 8. Tư lương Vô sắc giới tánh; 9. Tư lương khoái tín giải tánh; 10. Tư lương đại tâm tánh. Mười trí tâm là: 1. Bất thối chuyển tâm; 2. Đối trong Ba ngôi báu, đặc trí cứu cánh bất hoại tín thanh tịnh; 3. Tu tập quán sanh diệt; 4. Tu tập các pháp bản lai bất sanh; 5. Thường tu tập chuyển hoàn thể gian hành; 6. Tu tập biết nghiệp nhân duyên cho nên có sanh; 7. Tu tập phân biệt sanh tử niết bàn môn sai biệt; 8. Tu tập sự khác nhau của nghiệp chúng sanh; 9. Tu tập sự khác nhau của đời trước và đời sau; 10. Tu tập hiện tại thường diệt bất trụ hành.

¹¹²⁷ Kinh Thắng man: “Cái Như lai tạng bản tánh thanh tịnh, theo chỗ con hiểu, thì dầu bị phiền não ô nhiễm, cũng vẫn là bất khả tư nghị, là lĩnh vực của đức Thế tôn. Tại sao, bạch đức Thế tôn, tại vì trong mỗi đơn vị thì gian, những tâm lý thiện và bất thiện, những phiền não đều không thể ô nhiễm (Như lai tạng): phiền não không chạm đến tâm, tâm không chạm đến phiền não, không chạm nhau thì làm sao ô nhiễm? Bạch đức Thế tôn, có phiền não thì có cái tâm nhiễm theo, cái

an trú thứ sáu, là năng lực không khởi nhiễm tâm ¹¹²⁸ mà vẫn y theo duyên khởi thọ sanh. Vô tướng, hiển thị sắc thái an trú thứ bảy, là sự tu hành tuy có dụng công, nhưng trên hết thể nhập con đường duy nhất ¹¹²⁹ mà phần nhiều là an trú tu tập vô tướng. Vô công dụng, hiển thị sắc thái an trú thứ tám, là tuy làm sạch thế giới của Phật mà không khởi lên tác ý ¹¹³⁰, phần nhiều an trú tu tập vô công dụng. Hóa lực, hiển thị sắc thái an trú thứ chín, là bốn biện tự tại vô ngại có năng lực thành thực tất cả chúng sanh. Thanh tịnh hai môn, hiển thị sắc thái an trú thứ mười, là tam muội môn và đà la ni môn thì cực kỳ thanh tịnh. Thanh tịnh bồ đề, hiển thị sắc thái an trú thứ mười một, là diệt trừ vĩnh viễn tất cả trí chướng.

Đã nói mười một sắc thái an trú của bồ tát, kể nói dựa vào các địa mà thiết lập danh xưng của bồ tát.

Kệ tụng:

Đầu ba, ba hành tịnh

Kế ba, ba mạn đoạn

tâm nhiễm theo phiền não ấy mà đã khó hiểu khó biết, chỉ đức Thế tôn, bậc làm mắt, làm trí, làm gốc của Pháp, làm tôn cao, làm dẫn đạo, làm chỗ dựa của Pháp, mới thấy biết đúng như sự thật.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

¹¹²⁸ Khởi tín luận nói: “Nhiễm tâm thì gọi là phiền não chướng, chướng ngại cho cái trí căn bản là trí hội nhập chân như”. Nhiễm tâm có 6: 1. Chấp nhiễm: nhiễm tâm do cố chấp gây nên; 2. Bất đoạn nhiễm: nhiễm tâm do niệm niệm tương tục; 3. Phân biệt trí nhiễm: nhiễm tâm do sự phân biệt gây nên; 4. Hiện sắc nhiễm: nhiễm tâm do tướng năng hiện (đối cảnh) gây nên; 5. Năng kiến tâm nhiễm: nhiễm tâm do tướng năng kiến (chuyên thức) gây nên; 6. Căn bản nghiệp nhiễm: nhiễm tâm do tướng nghiệp thức (vô minh bất giác) gây nên. Ba nhiễm tâm đầu là loại dễ thấy, khi tâm dơ bản thì nó có, khi tâm trong sáng thì nó không. Ba nhiễm tâm sau là loại khó thấy, tâm dơ bản, trong sáng và trung tính, khi nào chúng cũng có và làm tâm thức nhiễm ô, gọi là bất cộng vô minh.

¹¹²⁹ Con đường duy nhất (nhất đạo) có thể hiểu là con đường đơn thuần, không có ngã rẽ, là con đường đưa đến một mục tiêu là đại niết Bàn; có thể hiểu là con đường trực tiếp, thẳng đến đại bồ đề.

¹¹³⁰ Tức không còn tác ý về vô tướng.

Sau ba, giác, xả, hóa
Thứ mười có bốn tên.

Giải thích:

Ở trong mười địa thiết lập mười tên gọi bồ tát.

Đầu ba, ba hành tịnh: Ở địa đầu tiên gọi là bồ tát kiến tịnh, vì có được cái trí đối trị hai kiến chấp (sai lầm) về nhân và pháp. Ở địa thứ hai gọi là bồ tát giới tịnh, vì mọi sự phạm giới dơ bẩn rất nhỏ vĩnh viễn không tồn tại. Ở địa thứ ba gọi là bồ tát định tịnh, vì các thiền và tam muội ¹¹³¹ chứng đắc thì không thoái chuyển.

Kế ba, ba mạn đoạn: Ở địa thứ tư gọi là bồ tát đoạn pháp môn dị mạn ¹¹³², vì phá hủy được sự sanh khởi mạn sai biệt đối với các kinh pháp. Ở địa thứ năm gọi là bồ tát đoạn tương tục dị mạn, vì nhập mười tâm bình đẳng ¹¹³³ nên trong mọi sự tương tục đều thấy bình đẳng. Ở địa thứ sáu gọi là bồ tát đoạn nhiễm tịnh dị mạn, vì đặc tánh chân như có hai mặt là bản tịnh và khách trần, cho nên ở mặt nhiễm ô, bồ tát có thể an trú nơi pháp duyên khởi; ở mặt chân như, bồ tát không khởi cái thấy sai biệt trắng đen.

Sau ba, giác, xả, hóa: Ở địa thứ bảy gọi là bồ tát đắc giác, vì an trú trong năng lực vô tướng nên trong mỗi ý nghĩ có thể tu tập ba mươi bảy giác phần. Ở địa thứ tám gọi là bồ tát hành xả, vì an trú vô công dụng đối với vô tướng; cũng gọi là bồ tát làm sạch quốc độ, vì những điều hạnh phương tiện (ở địa thứ bảy) thích hợp

¹¹³¹ Các thiền là 4 thiền. Các tam muội là 4 vô sắc định.

¹¹³² Dị mạn: tên khác của phiền não.

¹¹³³ Theo kinh Thập địa, mười tâm bình đẳng là: 1. Quá khứ Phật pháp bình đẳng; 2. Vị lai Phật pháp bình đẳng; 3. Hiện tại Phật pháp bình đẳng; 4. Giới tịnh bình đẳng; 5. Tâm tịnh bình đẳng; 6. Trừ kiến nghi hối bình đẳng; 7. Tri đạo phi đạo tịnh bình đẳng; 8. Hành tri kiến tịnh bình đẳng; 9. Chư bồ đề phần pháp chuyển thắng tịnh bình đẳng; 10. Đẳng hoá chúng sanh tịnh bình đẳng.

với bồ tát bất thoái địa ¹¹³⁴. Ở địa thứ chín gọi là bồ tát giáo hóa chúng sanh, vì có năng lực thành thực tất cả chúng sanh. Ở địa thứ mười có bốn tên gọi bồ tát: 1. Bồ tát đại thần thông, vì chứng đắc đại thần thông; 2. Bồ tát viên mãn pháp thân, vì đầy đủ tam muội môn và đà la ni môn; 3. Bồ tát năng hóa hiện thân, vì trú ở cung trời Đâu suất v.v..., thị hiện các sắc tướng và thân hình ¹¹³⁵; 4. Bồ tát thọ chức, vì được thọ chức từ Phật.

Đã nói dựa vào các địa mà thiết lập danh xưng của bồ tát, kể nói sự tu học và quả của sự tu học dựa theo các địa của bồ tát.

Kệ tụng:

Tuần tự theo sáu trước
Thấy tánh tu ba học
Tuần tự theo bốn sau
Được quả có bốn thứ.

Giải thích:

Tuần tự theo sáu trước, Thấy tánh tu ba học: Bồ tát ở địa đầu tiên thông đạt chân như; ở địa thứ hai tu học giới tăng thượng; ở địa thứ ba tu học tâm tăng thượng; ở địa thứ tư, địa thứ năm và địa thứ sáu tu học tuệ tăng thượng. Tuệ có hai đối cảnh: 1. Sự thật của các pháp, là bốn đế khổ, tập, diệt, đạo; 2. Duyên khởi, là quán sát thuận nghịch mười hai nhân duyên. Hai cảnh này cũng có trong địa thứ

¹¹³⁴ Bồ tát bất thoái địa: được hiểu là bồ tát ở địa thứ tám, còn gọi là bồ tát a bệ bạt trí, bồ tát bất thoái chuyển.

¹¹³⁵ Thị hiện các sắc tướng và thân hình: là phóng đại quang minh tên An lạc trang nghiêm, thị hiện những công hạnh đã làm từ xưa đến nay, thị hiện 8 tướng thành đạo (trước khi giáng sanh), hiện ra các việc hy hữu, “thị hiện những sắc, những tướng, những hình thể, những oai nghi, những sự nghiệp, những phương tiện, những ví dụ, những ngôn thuyết, tùy tâm chúng sanh đều làm cho họ hoan hỷ.” (Xem kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly thế gian, H.T Thích Trí Tịnh dịch)

hai và địa thứ ba, cho nên hai địa này cũng được xây dựng bởi tuệ tăng thượng. Tuy nhiên, ở địa thứ tư là tuệ tăng thượng về ba mươi bảy bồ đề phần pháp, ở địa thứ năm là tuệ tăng thượng về quán bốn đế và ở địa thứ sáu là tuệ tăng thượng về quán duyên khởi, vì vậy ba địa này được xây dựng trên nền tảng của tu học tuệ tăng thượng.

Tuần tự theo bốn sau, Được quả có bốn thứ: Theo địa thứ bảy, bồ tát được sự an trú hữu công dụng ¹¹³⁶ đối với vô tướng, là quả thứ nhất. Theo địa thứ tám, bồ tát được sự an trú vô công dụng đối với vô tướng, là quả thứ hai. Theo địa thứ chín, bồ tát được sự thành thực chúng sanh, là quả thứ ba. Theo địa thứ mười, bồ tát được hai môn thành thực, là quả thứ tư.

Đã nói sự tu học và quả của sự tu học dựa theo các địa của bồ tát, kể nói sự tu tập năm uẩn vô lưu dựa theo các địa của bồ tát.

Kệ tụng:

Thấy tánh sạch ba thân
Cũng ở sáu địa trước
Địa khác sạch hai khác
Rời xa năm chướng vậy.

Giải thích:

Sự thấy tánh ở địa đầu tiên đã giải thích. Ở địa thứ hai, bồ tát được giới thân thanh tịnh. Ở địa thứ ba, bồ tát được định thân thanh tịnh. Ở địa thứ tư, địa thứ năm và địa thứ sáu, bồ tát được tuệ thân thanh tịnh. Bốn địa còn lại và Phật địa, bồ tát được giải thoát thân và giải thoát tri kiến thân thanh tịnh, do rời xa năm chướng

¹¹³⁶ Hữu công dụng là tu nhiều về tác ý đối với vô tướng, rồi tiếp tục tu cái tác ý không còn thiếu sót và gián đoạn về vô tướng, tiếp cận vị trí thanh tịnh. (Kinh Giải thâm mật)

ngại. Năm chướng ngại là, ở địa thứ bảy lấy sự không biết chấp tướng làm chướng ngại; ở địa thứ tám lấy sự không biết công dụng làm chướng ngại; ở địa thứ chín lấy sự không biết không có năng lực giáo hóa chúng sanh làm chướng ngại; ở địa thứ mười lấy sự không biết chưa thanh tịnh hai môn làm chướng ngại; ở Phật địa lấy sự không biết sự trở ngại làm chướng ngại; sự trở ngại ấy là sự không biết cảnh giới trí tuệ của thanh văn và duyên giác có thể làm sự trở ngại; chư Phật biết tất cả cảnh giới không có trở ngại nên giải thoát chướng ngại này.

Đã nói sự tu tập năm uẩn vô lưu dựa theo các địa của bồ tát, kể nói sự thành tựu và chưa thành tựu dựa theo các địa của bồ tát.

Kệ tụng:

Chưa thành tựu, thành tựu
Thành có chưa thành, thành
Như thiết lập địa biết
Phân biệt, vô phân biệt.

Giải thích:

Chưa thành tựu, thành tựu: Bồ tát ở tín hành địa gọi là chưa thành tựu. Từ tín hành địa trở lên các địa gọi là thành tựu.

Thành có chưa thành, thành: Ở trong các địa được gọi là thành tựu lại có hai loại là chưa thành tựu và thành tựu. Bồ tát từ địa thứ bảy trở xuống gọi là chưa thành tựu, vì còn hữu công dụng hành; từ địa thứ tám trở lên gọi là thành tựu, vì được vô công dụng hành.

Hỏi: Trước có nói bồ tát ở Hoan hỷ địa cũng được gọi là thành tựu, nghĩa ấy như thế nào?

Đáp: Như thiết lập địa biết, Phân biệt, vô phân biệt. Đó là do trong sự thiết lập địa này, Bồ tát biết chỉ là sự phân biệt (ngã chấp và pháp chấp); nơi sự phân biệt ấy cũng không có phân biệt, nghĩa là sở chấp và năng chấp đều không có tự thể. Căn cứ theo nghĩa ấy mà nói (bồ tát ở Hoan hỷ địa) là thành tựu.

Kệ tụng:

Nên biết trong các địa
Tu tập và thành tựu
Hai đây không nghĩ bàn
Là cảnh giới chư Phật.

Giải thích:

Bồ tát ở trong mỗi địa đều có sự tu tập và sự thành tựu; nên biết sự tu tập và sự thành tựu ở mỗi địa đều không thể nghĩ bàn, vì các bồ tát tự chứng tuệ giác tự nội, chính là sở tri của chư Phật, không phải cảnh giới của các bậc khác.

Đã nói sự thành tựu và chưa thành tựu dựa theo các địa của bồ tát, kể nói mười sắc thái nhập địa của bồ tát.

Kệ tụng:

Minh tín, không thấp kém
Không khiếp sợ, không đợi
Thông đạt và bình đẳng
Rời thiên lệch, dính mắc
Cùng với biết phương tiện
Đồ chúng từ Phật sanh
Như vậy mười sắc thái

Mỗi địa đều viên mãn.

Giải thích:

Bồ tát nhập địa ở mỗi địa đều có mười sắc thái. Những gì là mười? 1. Minh tín; 2. Không thấp kém; 3. Không khiếp sợ; 4. Không đợi; 5. Thông đạt; 6. Bình đẳng; 7. Rời thiên lệch; 8. Rời dính mắc; 9. Biết phương tiện; 10. Đều chúng từ Phật sanh.

Minh tín là ở địa của mình thì có được sáng suốt, vì trừ được sự vô tri đối với các pháp; đối với địa khác thì có được đức tin, vì sanh ước nguyện ưa thích đối với các địa ở sau. Không thấp kém là nghe được giáo pháp vi diệu sâu xa mà không kinh sợ. Không khiếp sợ là thực hành rất dũng mãnh hạnh khó làm. Không đợi là khởi sự tu hành địa của mình mà không đợi dạy bảo. Thông đạt là có năng lực sanh khởi phương tiện của địa khác. Bình đẳng là chúng sanh khắp cả cùng một tự tâm. Rời thiên lệch là tai nghe khen chê mà tâm không có cất cao hay hạ thấp. Rời dính mắc là được các địa vị như chuyển luân vương v.v... vẫn không lưu luyến và nhiễm ô. Biết phương tiện là biết các pháp không thể thủ đắc làm

phương tiện của Phật ¹¹³⁷. Đồ chúng từ Phật sanh là đồ chúng luôn được sanh ra từ chư Phật ¹¹³⁸. Mười sắc tướng này mỗi một địa đều có đủ.

Đã nói mười sắc thái nhập địa của bồ tát, kể nói sắc thái của mười độ ở các địa của bồ tát.

Kệ tụng:

Có dục, không sáu chương
Tiếp đến không loạn tuệ
Không nổi, không trở lui
Thờ thiện hữu, cúng dường
Hồi hướng, sanh thù thắng
Tu thiện, du hý thông
Tặng công đức như vậy
Phật tử mười sáu tướng.

Giải thích:

¹¹³⁷ Biết các pháp không thể thủ đắc = vô sở đắc. Bồ tát lấy vô sở đắc làm phương tiện hỗ trợ cho sự tu tập sáu độ từ địa này đến địa khác, cho đến thành tựu 20 công đức tối thanh tịnh của Phật. Kinh Đại Bát nhã ba la mật đa, phẩm Học quán, quyển 3: “Các đại bồ tát an trú bát nhã ba la mật, đem vô sở đắc mà làm phương tiện để viên mãn 10 địa, 10 hạnh, 10 nhẫn và 20 ý lạc tăng thượng, 4 món như thế đều không thể thủ đắc. Các đại bồ tát an trú bát nhã ba la mật, đem vô sở đắc mà làm phương tiện để viên mãn 10 lực, 4 vô sở úy, 4 vô ngại giải, 18 pháp Phật bất cộng, 32 tướng đại sĩ và 80 món tùy hình hảo của Như lai, 6 món như thế đều không thể thủ đắc. Các đại bồ tát an trú bát nhã ba la mật, đem vô sở đắc mà làm phương tiện để viên mãn pháp không quyền mật, tánh hằng trú xả, nhất thiết trí, đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí và nhất thiết tướng vi diệu trí, 6 pháp như thế đều không thể thủ đắc. Các đại bồ tát an trú bát nhã ba la mật, đem vô sở đắc mà làm phương tiện để viên mãn đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả và còn có bao nhiêu vô lượng vô biên Phật pháp, các pháp như thế đều không thể thủ đắc.”

¹¹³⁸ Nghĩa là các bồ tát không nương tựa chư Phật thì khó thành tựu Phật quả, vì “quy y Thế tôn là quy y một cách chân thật.” (Kinh Thắng Man)

Các bồ tát ở trong các địa có mười sáu sắc thái tu tập mười độ. Những gì là mười sáu? 1. Có dục tâm, là ưa thích thực hành các độ; 2. Không keo lẩn, là rời xa chướng ngại của thí; 3. Không trái phạm, là rời xa chướng ngại của giới; 4. Không giận dữ, là rời xa chướng ngại của nhẫn; 5. Không biếng nhác, là rời xa chướng ngại của tiến; 6. Từ bi, là rời xa chướng ngại của định; từ bi có năng lực cho vui cứu khổ, là phương cách đối trị giận dữ và bực tức, từ bi do định mà có được ¹¹³⁹; 7. Không ác tuệ, là rời xa chướng ngại của tuệ; ác tuệ có ba loại: phân biệt tự tánh, phân biệt tùy ức và phân biệt hiển thị ¹¹⁴⁰, ba loại này có thể đoạn trừ; 8. Không loạn tuệ, là rời xa tâm hướng về thừa khác; 9. Không nổi trôi, là không bị ngũ dục của con người và thăng lạc của cõi trời làm cho tâm mình say đắm; 10. Không trở lui, là không bị cái khổ vì không thành tựu và cái khổ vì khó thực hành làm cho tâm mình thoái chuyển; 11. Thờ thiện hữu, là nương tựa sự thị hiện như bậc thiện tri thức của Phật để được nghe pháp đại thừa; 12. Cúng dường, là cúng dường Tam bảo; 13. Hồi hướng, là phương tiện thiện xảo; 14. Sanh thù thắng, là hiển thị sắc thái của nguyện ba la mật, là rời xa tám nạn xú ¹¹⁴¹, không rời xa chư Phật bồ tát; 15. Tu thiện, là hiển thị sắc thái của lực ba la mật, là tu tập không ngừng nghỉ các thiện căn; 16. Thần thông du hý, là hiển thị sắc thái của trí ba la mật, là vận dụng vô ngại các đại thần thông và công đức (của trí tuệ); bồ tát có những sắc thái này

¹¹³⁹ Thiền định nhắm đến hai mục tiêu là nuôi dưỡng lòng từ bi và tu tập khả năng quán chiếu sâu xa vào bản chất của thực tại, thường được đề cập đến như là sự kết hợp của từ bi và trí tuệ.

¹¹⁴⁰ Du già sư địa luận, quyển 62: “Ác tuệ là an trú nơi kiến thủ của mình, chấp chắc sự bất bình đẳng, khó buông xả lý luận, ngôn từ.” Câu xá, 10: “Tuệ nhiệm ô gọi là ác tuệ”. Ba ác tuệ, theo đó, phân biệt tự tánh là phân biệt theo đặc tánh; phân biệt tùy ức là phân biệt theo sự nhớ nghĩ quá khứ; phân biệt hiển thị là phân biệt theo sự bày ra hiện tại.

¹¹⁴¹ Tám nạn xú: tám trường hợp không may mắn, chướng nạn cho sự thấy Phật nghe pháp: 1. Địa ngục; 2. Ngạ quỷ; 3. Súc sanh (1,2,3 là ba đường dữ); 4. Bắc câu lô châu (sống quá sướng); 5. Trời Trường thọ (sống quá lâu); 6. Làm người mà đui, điếc, câm, ngọng; 7. Làm người mà thể trí biện thông; 8. Làm người mà sanh trước hay sau Phật xuất thế và nhằm chỗ hay lúc không có Phật pháp.

thì thường làm bậc thượng thủ trong tất cả chúng. Đây gọi là mười sáu sắc thái của người con Phật.

Đã nói sắc thái của mười độ ở các địa của bồ tát, kể nói năm công đức ở mỗi độ của bồ tát.

Kệ tụng:

Mỗi địa khi thăng tiến

Mỗi độ có năm đức

Hai cùng hai và một

Tu tập chỉ và quán.

Giải thích:

Mỗi địa khi thăng tiến, Mỗi độ có năm đức: Bồ tát ở mỗi một địa tu tập mỗi một độ, và trong mỗi một độ có đủ năm thứ công đức. Những gì là năm? 1. Diệt tập khí; 2. Được khinh an; 3. Tròn sáng; 4. Tướng khởi; 5. Nhân tố rộng lớn. Diệt tập khí là trong từng sát na diệt trừ khỏi tập khí dựa vào. Được khinh an¹¹⁴² là rời xa mọi thứ ấn tượng¹¹⁴³ để an trú pháp lạc. Tròn sáng là biết tất cả chúng¹¹⁴⁴, không có tác ý phân đoạn¹¹⁴⁵. Tướng khởi là khi nhập đại địa thì vô phân biệt

¹¹⁴² Khinh an là trạng thái quân bình, nhẹ nhàng ổn định của cơ thể và tâm trí, là nói đến cảm giác được chế ngự, thuần hóa, không có nặng nề và hôn trầm, cho đến siêu thoát, an trú pháp lạc ngay trong hiện tại.

¹¹⁴³ Chánh văn là chủng chủng tướng, nghĩa là rời xa mọi đối cảnh, kể cả ấn tượng trong định.

¹¹⁴⁴ Nhất thiết chúng = nhất thiết chúng không giải thoát môn: Đây là nói tắt của ba giải thoát môn: nhất thiết chúng không, vô tướng và vô nguyện.

¹¹⁴⁵ Phân đoạn: nhất cắt, mảnh cắt, một bộ phận. Tác ý phân đoạn là có cái nhìn bị bóp méo, cắt xén, đóng khung, đối tượng hóa thực tại. Chính lý: “Các pháp hữu vi đều có ba phần đoạn là quá khứ, hiện tại và vị lại.”

tướng ¹¹⁴⁶ sanh khởi. Nhân tố rộng lớn là làm viên mãn và thanh tịnh tất cả sắc thái của pháp thân ¹¹⁴⁷, là làm cho cả hai khối phước trí được tăng trưởng.

Hai cùng hai và một, Tu tập chỉ và quán: Ở đây nên biết, hai công đức đầu là phần chỉ, hai công đức tiếp theo là phần quán, công đức thứ năm là gồm hai phần chỉ quán.

Đã nói năm công đức ở mỗi độ của bồ tát, kế giải thích danh xưng mười địa của bồ tát.

Kệ tụng:

Thấy chân, thấy lợi vật
Xứ này được Hoan hỷ.
Xuất phạm, xuất dị tâm
Gọi là Ly cầu địa.
Sức cầu pháp, trì pháp
Phát ánh sáng gọi Minh.
Củi hoặc chướng, trí chướng
Thieu đốt là Diệt tuệ.
Hai khó làm thoái lui
Thoái lui nên Nan thắng.
Quán không trú hai pháp
Hằng hiện gọi Hiện tiền.
Nhiều đường gần nhất thừa

¹¹⁴⁶ Vô phân biệt tướng là cảnh giới không còn hý luận phân biệt, là đối tượng của tuệ giác thanh tịnh.

¹¹⁴⁷ Pháp thân chư Phật có 5 sắc thái là: chuyển y, bạch pháp thành tựu, vô nhị, thường trú và bất khả tư nghị. (Nhiếp luận)

Đi xa gọi Viễn hành.
Tưởng tướng, tưởng vô tướng
Không động, Bất động địa.
Bốn biện trí lực xảo
Thuyết thiện gọi Thiện tuệ.
Hai môn như mây giăng
Mưa pháp gọi Pháp vân.

Giải thích:

Thấy chân, thấy lợi vật, Xứ này được Hoan hỷ: Bồ tát ở trong địa đầu tiên có hai cái thấy: một là thấy chân như, nghĩa là thấy sự lợi mình: thấy mình đi đến gần với bồ đề, xưa chưa từng thấy, nay mới vừa thấy; hai là thấy lợi vật, nghĩa là thấy sự lợi người: trong từng sát na có năng lực thành thực hàng trăm chúng sanh. Do hai cái thấy này, bồ tát khởi lên sự hoan hỷ thù thắng, nên gọi là Hoan hỷ địa.

Xuất phạm, xuất dị tâm, Gọi là Ly cấu địa: Bồ tát ở trong địa thứ hai có thứ dơ bản: một là ra khỏi sự phạm giới dơ bản, hai là ra khỏi sự khởi tâm dị thừa dơ bản. Do ra khỏi hai sự dơ bản này mà gọi là Ly cấu địa. Như kinh Thập địa nói: “Chúng con siêng năng tinh tiến để được tịnh giới, thành mãn sự thanh tịnh của nhất thiết chủng trí.”¹¹⁴⁸”

Sức cầu pháp, trì pháp, Phát ánh sáng gọi Minh: Bồ tát ở trong địa thứ ba có được sức tự tại của tam muội nên có thể cầu, có thể thừa tự¹¹⁴⁹, có thể gìn giữ vô

¹¹⁴⁸ Phật thuyết thập địa kinh, ĐTK 287, Bồ tát Ly cấu địa, phẩm 2.

¹¹⁴⁹ Chánh văn là năng cầu (vô lượng Phật pháp), dịch là thừa tự, vì như kinh Thừa tự pháp trong kinh Trung bộ nói: “Hãy là những kẻ thừa tự Pháp của Ta, chớ đừng là kẻ thừa tự tài vật.” Trong Trung A hàm, kinh Cầu pháp nói: “Các người nên thực hành sự cầu pháp, đừng thực hành sự cầu âm thực. Vì sao? Vì Ta thương tưởng các đệ tử, muốn các đệ tử nên thực hành sự cầu pháp, chứ không thực hành sự cầu âm thực. Nếu các người thực hành cầu âm thực, không thực hành sự cầu pháp, không những các người tự xấu xa, mà Ta cũng không được danh dự gì.

lượng Phật pháp, được ánh sáng chánh pháp lớn lao ¹¹⁵⁰, vì người mà làm chỗ dựa ánh sáng trí giác. Do có thể lấy chánh pháp soi sáng cho mình, soi sáng cho người nên gọi là Minh địa ¹¹⁵¹.

Củi hoặc chướng, trí chướng, Thiêu đốt là Diệm tuệ: Bồ tát ở trong địa thứ tư lấy trí giác của pháp bồ đề phần làm tự tánh của ngọn lửa, lấy hoặc chướng và trí chướng ¹¹⁵² làm tự tánh của củi. Bồ tát ở địa này có thể khởi lên ngọn lửa trí giác đốt tiêu củi hai chướng nên gọi là Diệm tuệ địa.

Hai khó làm thoái lui, Thoái lui nên Nan thắng: Bồ tát ở trong địa thứ năm có hai thứ khó: khó thứ nhất là siêng năng giáo hóa chúng sanh mà tâm không phiền não, khó thứ hai là chúng sanh không làm theo sự giáo hóa mà tâm không phiền não. Bồ tát ở địa này có thể thoái lui vì hai thứ khó, phải khó khăn lắm mới vượt thắng nên gọi là Nan thắng địa.

Quán không trú hai pháp, Hằng hiện gọi Hiện tiền: Bồ tát ở trong địa thứ sáu dựa vào tuệ ba la mật mà có năng lực không trú hai pháp là sanh tử và niết bàn. Tuệ quán như vậy hằng hiện ở trước mắt nên gọi là Hiện tiền địa.

Nhiều đường gần nhất thừa, Đi xa gọi Viễn hành: Bồ tát ở trong địa thứ bảy thì đã tiếp cận với đạo nhất thừa, cho nên gọi là đi xa.

Nếu các thầy thực hành sự cầu pháp, chứ không thực hành sự cầu ẩm thực, không những các thầy đã tự tốt đẹp mà Ta cũng được danh dự.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

¹¹⁵⁰ Ánh sáng chánh pháp lớn lao (đại pháp minh): 10 loại pháp minh có được ở địa thứ ba là do tu tập không thoái chuyển 4 thiền và 4 vô sắc định. Từ địa thứ ba, bồ tát dùng 10 pháp minh này để nhập vào địa thứ tư. Minh là trí giác, là thắng trí.

¹¹⁵¹ Minh địa = Phát quang địa: Phật thuyết Thập địa kinh, 9 quyển, ngài Thi la đạt ma dịch là Minh địa. Thập trú kinh, 4 quyển, ngài Cưu ma la thập dịch là Phát quang địa.

¹¹⁵² Hoặc chướng và trí chướng = phiền não chướng và sở tri chướng. Phiền não chướng chính là những tâm lý xấu và ác, làm chướng ngại cho giải thoát niết bàn. Sở tri chướng cũng gọi là trí chướng, là sự ngu si làm chướng ngại cho tuệ giác bồ đề. Sở tri là các pháp, đối với các pháp ấy mà không biết hay biết sai là vì ngu si, nên sự ngu si được gọi là sở tri chướng. Ngoài ra, sự biết chưa hoàn toàn nhưng lại tự mãn cho là đủ, thì chính sự tự mãn ấy cũng chướng ngại cho sự toàn giác, nên cũng gọi là sở tri chướng, và vì vậy sở tri chướng cũng gọi là trí chướng (trí ở đây là trí biết chưa hoàn toàn).

Hỏi: Cái gì là đi xa?

Đáp: Phương tiện (thiện xảo) cho sự cứu cánh tuy còn hữu công dụng¹¹⁵³ nhưng vẫn có khả năng đưa bỏ tất đi xa. Do sự đi xa này mà gọi là Viễn hành địa.

Tướng tướng, tướng vô tướng, Không động, Bất động địa: Bỏ tất ở trong địa thứ tám đối với ấn tượng¹¹⁵⁴ hữu tướng và ấn tượng hữu công dụng về vô tướng, cả hai ấn tượng này đều không thể dao động. Do không có sự dao động này nên gọi là Bất động địa.

Bốn biện trí lực xảo, Thuyết thiện gọi Thiện tuệ: Bỏ tất ở trong địa thứ chín được bốn vô ngại tuệ¹¹⁵⁵ thuộc loại thù thắng nhất, nên ở trong khoảng một sát na, hết thấy người trời có chủng loại khác nhau nơi ba ngàn thế giới, cùng hỏi những câu hỏi khác nhau bằng tiếng nói khác nhau và nghĩa lý khác nhau, vậy mà bỏ tất ở địa này có thể dùng một tiếng nói trả lời khắp cả những câu hỏi của mọi loài, đoạn trừ những hoài nghi. Do sự thuyết pháp một cách khéo léo như vậy nên gọi là Thiện tuệ địa.

Hai môn như mây giăng, Mưa pháp gọi Pháp vân: Bỏ tất ở trong địa thứ mười nhờ tam muội môn và đà la ni môn mà nhiếp thọ tất cả nhân tố đa văn huân tập làm đầy khắp trong thức a lại da, giống như mây lớn giăng che khắp cả hư không¹¹⁵⁶. Bỏ tất ở địa này có thể lấy đám mây đa văn huân tập, ở trong từng sát

¹¹⁵³ Phương tiện là bỏ tất thấy rõ chân tánh và thực tướng của vạn hữu, bây giờ là giai đoạn phát triển các khả năng xảo diệu, thành tựu phương tiện ba la mật. Cứu cánh là đạo nhất thừa hay nói theo Nhiếp luận là “bỏ tất chứng được 3 thân thể thanh tịnh và thành được 10 tự tại tối thượng”. Đi xa vì đến địa thứ bảy là “đã đến giới hạn cuối cùng của hữu công dụng hành.” (Nhiếp luận)

¹¹⁵⁴ Ấn tượng: chánh văn là tướng = tác ý.

¹¹⁵⁵ Bốn vô ngại tuệ = 4 vô ngại trí: pháp vô ngại, nghĩa vô ngại, từ vô ngại và biện vô ngại.

¹¹⁵⁶ Đa văn huân tập là đa văn giáo pháp của pháp giới tối thanh tịnh, nói theo Khởi tín luận, là chân như và đẳng lưu của chân như, là dụng huân tập của chân như. Đa văn huân tập như vậy là khởi đầu của sự tu chứng ngộ nhập, ký thác nơi a lại da để rồi đối trị chuyển y a lại da. Thức a lại da được ví như hư không và sự đa văn huân tập vô lậu được ví như đám mây. A lại da có năng tánh hàm tàng rộng lớn như hư không, và chủng tử sanh hiện hành như mây đổ mưa xuống. Lấy sự huân tập tam muội và đà la ni để nhiếp trừ sự huân tập hữu lậu, do đó bỏ tất khi khởi hiện

na, ở mỗi một tướng hảo, ở mỗi một vẻ đẹp tùy hình, ở mỗi lỗ chân lông, đổ mưa xuống vô lượng vô biên cơn mưa giáo pháp, làm sung mãn tất cả chúng sanh có thể hóa độ. Do như đám mây đổ mưa giáo pháp nên gọi là Pháp vân địa.

Đã giải thích danh xưng riêng biệt rồi, thế nào gọi là trú, thế nào gọi là địa?

Kệ tụng:

Vì tập các thiện căn
Lạc trú nên nói trú
Số đếm, số, vô úy
Lại lấy địa làm tên.

Giải thích:

Vì tập các thiện căn, Lạc trú nên nói trú: Các bồ tát vì thành tựu mọi thứ thiện căn nên ở trong tất cả thời gian an trú ý lạc trong tất cả địa, vì vậy các địa còn được gọi là các trú¹¹⁵⁷.

hành thì có thể thuyết pháp, nên nói “nhờ tam muội môn và đà la ni môn mà nhiếp thọ tất cả nhân tố đa văn huân tập”.

¹¹⁵⁷ Có 11 địa, nên có 11 trú. Theo Du già sư địa luận, phẩm Bồ tát tướng, có 13 trú: 1. Bồ tát chủng tánh trú; 2. Thắng giải hành trú; 3. Cực hoan hỷ trú (Hoan hỷ địa); 4. Tăng thượng giới trú (Ly cấu địa); 5. Tăng thượng tâm trú (Phát quang địa); (6-8) Tăng thượng tuệ trú có 3: một là, giác phần tương ưng tăng thượng tuệ trú (Diêm tuệ địa); hai là, chư đế tương ưng tăng thượng tuệ trú (Nan thắng địa); ba là, duyên khởi chỉ tức tương ưng tăng thượng tuệ trú (Hiện tiền địa); 9. Hữu gia hành, hữu công dụng, vô gián khuyết đạo chuyên vận vô tướng trú (Viễn hành địa); 10. Vô gia hành, vô công dụng, vô gián khuyết đạo chuyên vận vô tướng trú (Bất động địa); 11. Vô ngại giải trú (Thiện tuệ địa); 12. Tối thượng thành mãn bồ tát trú (Pháp vân địa); 13. Như lai trú. Cũng luận này nói đến 7 địa: 1. Chủng tánh địa; 2. Thắng giải hành địa; 3. Tịnh thắng ý lạc địa; 4. Hành chánh hành địa; 5. Quyết định địa; 6. Quyết định hành địa; Chí cứu cánh địa. Trong 13 trú, trú (1) thuộc Chủng tánh địa, trú (2) thuộc Thắng giải hành địa, trú (3) thuộc Tịnh thắng ý lạc địa, trú (4), (5), (6), (7), (8) và (9) thuộc Hành chánh hành địa, trú (10) thuộc Quyết định địa, trú (11) thuộc Quyết định hành địa, trú (12) và (13) thuộc Chí cứu cánh địa. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa (ĐTK 246), phẩm Bồ đề hành, thứ 3: “Nhập lý bát nhã gọi là trú, Trú sanh đức hạnh gọi là địa” (Nhập lý bát nhã danh vi trú, Trú sanh đức hạnh danh vi địa.)

Số đếm, số, vô úy, Lại lấy địa làm tên: Bộ di da ¹¹⁵⁸ gọi là địa. Bộ là nghĩa của số đếm ¹¹⁵⁹. Di là nghĩa của số thật ¹¹⁶⁰. Da là nghĩa không sợ hãi. Các bồ tát muốn tiến lên địa ở trên thì ở trong mỗi một địa phải đoạn trừ số đếm chướng ngại, có được số đếm công đức, nên gọi là nghĩa của số đếm. Địa lấy mười số làm lượng. Các bồ tát ở trong tất cả địa đều biết phải đoạn trừ những chướng ngại như thế, biết phải có được những công đức như thế, biết những điều đó là không giả dối, nên gọi là nghĩa của số thật. Các địa ở trên là trú xứ không sợ hãi. Các bồ tát e sợ rằng nếu ở mãi trong địa của mình thì sẽ thoái mất những công đức lợi mình lợi người, nên mong muốn tiến lên các địa ở trên, gọi đó là nghĩa không sợ hãi. Do ba nghĩa đây nên gọi là địa.

Đã nói danh xưng mười địa của bồ tát, kể nói bốn sự thủ đắc các địa sai biệt của bồ tát.

Kệ tụng:

Tin hiểu và chánh hành
Thông đạt và thành mãn
Nên biết các bồ tát
Đắc địa có bốn sự.

Giải thích:

Nhập là chứng ngộ. Lý là lý thật tướng. Bát nhã là trí vô phân biệt. Trú là bất động. Đức hạnh là công đức hữu vi và công đức vô vi. Địa là gồm đủ 2 công đức.

¹¹⁵⁸ Bộ di da (步彌耶).

¹¹⁵⁹ Chánh văn là số số. Số đếm thì từ số 1 cho đến số vô cực.

¹¹⁶⁰ Chánh văn là thật số. Số thật thì không phải số ảo, không phải hư dối, cho nên, bồ tát thì không thể không đoạn trừ chướng ngại, không thể không dồn chứa công đức.

Bốn sự thủ đắc các địa là: 1. Thủ đắc nhờ tin hiểu; 2. Thủ đắc nhờ chánh hành; 3. Thủ đắc nhờ thông đạt; 4. Thủ đắc nhờ thành mãn.

Thủ đắc nhờ tin hiểu, là lấy sự tin hiểu (sâu xa) để thủ đắc các địa, như nói đến trong tín địa ¹¹⁶¹. Thủ đắc nhờ chánh hành, là lấy chánh hành ¹¹⁶² để thủ đắc các địa. Các bồ tát đối với pháp đại thừa có mười chánh hành: 1. Sao chép; 2. Hiến cúng; 3. Chuyển cho; 4. Nghe nhận; 5. Dở đọc; 6. Chỉ dạy; 7. Phúng tụng; 8. Giảng nói; 9. Suy nghĩ; 10. Tu tập. Mười chánh hành này có năng lực sanh ra khối công đức vô lượng. Mười chánh hành này thủ đắc các địa nên gọi là thủ đắc nhờ chánh hành. Thủ đắc nhờ thông đạt, là thông đạt đệ nhất nghĩa đế, cho đến bồ tát ở địa thứ bảy được gọi là thông đạt. Thủ đắc nhờ thành mãn, là bồ tát từ địa thứ tám đến Phật địa được gọi là thủ đắc nhờ thành mãn.

Đã nói bốn sự thủ đắc các địa sai biệt của bồ tát, kể nói bốn sự tu hành sai biệt của bồ tát.

Kệ tụng:

Các độ, các giác phần
Các thân thông, nhiếp sanh
Vì đại thừa, tiểu thừa
Cùng thể nhập, thành thực.

Giải thích:

Nói tổng quát, tất cả hành bồ tát không qua bốn sự: 1. Hành ba la mật; 2. Hành bồ đề phần pháp; 3. Hành thân thông; 4. Hành nhiếp hóa chúng sanh.

¹¹⁶¹ Tín địa chỉ cho địa vị 10 tín, 10 hành, 10 hướng và 4 gia hành. Nhiếp luận thích: “Trong ba vô số kiếp tu hành, ở đại kiếp thứ nhất, bồ tát thuộc hàng thắng giải hành, chưa chứng chân như nên sự tu tập chỉ dựa vào đức tin.”

¹¹⁶² Chánh hành = chánh pháp hành: việc làm đối với chánh pháp.

Hành ba la mật là nói về chúng sanh cầu đại thừa. Hành bồ đề phần pháp là nói về chúng sanh cầu tiểu thừa. Hành thần thông là làm cho hai loại chúng sanh thể nhập được Phật pháp. Hành nhiếp hóa chúng sanh là làm cho hai loại chúng sanh thành thực Phật pháp.

Phẩm Hành Trú trọn vẹn.

Phẩm Hai Mươi Bốn

KÍNH PHẬT

Giải thích:

Đã nói hành trú của bồ tát, kể nói công đức lễ Phật.

Kệ tụng:

Tâm hòa đồng, xa lìa
Tâm không mất, lợi ích
Thương xót các chúng sanh
Cứu đời, con đánh lễ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai, đáng công đức vô lượng. Tâm hòa đồng, là tâm từ, vì muốn mang lại niềm vui. Tâm xa lìa, là tâm bi, vì muốn lấy đi nỗi khổ. Tâm không mất, là tâm hỷ, vì muốn chúng sanh luôn được hoan hỷ. Tâm lợi ích, là tâm xả, vì muốn chúng sanh không bị nhiễm ô.¹¹⁶³

Kệ tụng:

Giải thoát hết thảy chướng
Thắng hơn các thế gian
Cùng khắp tất cả xứ

¹¹⁶³ Nhiếp luận tán dương 4 vô lượng tâm của Phật như sau: Kính lạy đáng thương xót chúng sanh, phát khởi 4 thứ ý lạc: muốn chúng sanh hòa đồng cái vui, muốn chúng sanh xa lìa nỗi khổ, muốn chúng sanh không mất hoan hỷ, muốn chúng sanh hưởng mọi lợi lạc

Tâm thoát, con đánh lễ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của ba xứ.

Giải thoát hết thầy chướng: Tán dương sự thù thắng của giải thoát ¹¹⁶⁴, là được giải thoát vì không còn tất cả hoặc chướng và tất cả trí chướng.

Thắng hơn các thế gian: Tán dương sự thù thắng của chế ngự thể nhập ¹¹⁶⁵, là tâm tự tại với cảnh sở duyên, tùy ý chuyển hóa.

Cùng khắp tất cả xứ: Tán dương sự thù thắng của biến xứ thể nhập ¹¹⁶⁶, là trí cùng khắp trong tất cả cảnh.

¹¹⁶⁴ Sự thù thắng của giải thoát: chỉ cho 8 giải thoát: 1. Bên trong có sắc tướng, quán ngoại sắc giải thoát; 2. Bên trong không có sắc tướng, quán ngoại sắc giải thoát; 3. Với tịnh giải thoát, tự thân chứng ngộ, thành tựu an trụ; 4. Vượt qua tất cả sắc tướng, diệt trừ hữu đối tượng, không tư duy các loại tướng, vào vô lượng không xứ, thành tựu an trụ vô lượng không xứ; 5. Vượt qua tất cả vô lượng không xứ, vào vô lượng thức xứ, thành tựu an trụ vô lượng thức xứ; 6. Vượt qua tất cả vô lượng thức xứ, vào Vô sở hữu xứ, thành tựu an trụ Vô sở hữu xứ; 7. Vượt qua tất cả Vô sở hữu xứ, vào Phi hữu tướng phi vô tướng xứ, thành tựu an trụ Phi hữu tướng phi vô tướng xứ; 8. Vượt qua tất cả Phi hữu tướng phi vô tướng xứ, tướng thọ diệt giải thoát, tự thân chứng ngộ, thành tựu an trú.

¹¹⁶⁵ Sự thù thắng của chế ngự thể nhập (chế nhập): chỉ cho 8 thắng xứ, tức 8 pháp thiên định giúp người tu đoạn trừ và siêu việt tham ái mà có thắng tri, thắng kiên đưa đến giải thoát, nên gọi là thắng xứ. Tám thắng xứ bao gồm: 1. Bên trong có sắc tướng, bên ngoài quán sắc lượng nhỏ; 2. Bên trong có sắc tướng, bên ngoài quán sắc vô lượng; 3. Bên trong không sắc tướng, bên ngoài quán sắc lượng nhỏ; 4. Bên trong không sắc tướng, bên ngoài quán sắc vô lượng; 5. Bên trong không sắc tướng, bên ngoài quán sắc xanh; 6. Bên trong không sắc tướng, bên ngoài quán sắc vàng; 7. Bên trong không sắc tướng, bên ngoài quán sắc đỏ; 8. Bên trong tướng sắc tướng, bên ngoài quán sắc trắng.

¹¹⁶⁶ Sự thù thắng của biến xứ thể nhập (biến nhập): chỉ cho 10 biến xứ: 1. Biến xứ đất; 2. Biến xứ nước; 3. Biến xứ lửa; 4. Biến xứ gió; 5. Biến xứ xanh; 6. Biến xứ vàng; 7. Biến xứ đỏ; 8. Biến xứ trắng; 9. Biến xứ ánh sáng; 10. Biến xứ hư không. Như trong Trung A Hàm, kinh Đệ nhất đặc nói: “Lại nữa, có Mười biến xứ. Thế nào là mười? Các tỷ kheo tu tập nơi một biến xứ đất, tư duy trên, dưới, các phương là không hai, vô lượng. Tu tập nơi một biến xứ nước, một biến xứ lửa, một biến xứ gió, một biến xứ xanh, một biến xứ vàng, một biến xứ đỏ, một biến xứ trắng, một biến xứ hư không, một biến xứ thức là thứ mười. Tu tập một biến xứ, tư duy trên, dưới, các phương là không hai, vô lượng. Nhưng các chúng sanh có thắng ý nơi biến xứ lạc này cũng lệ thuộc vào sự biến dịch, lệ thuộc sự thay đổi. Đa văn Thánh đệ tử quán tưởng như vậy ắt sanh ra

Ba nghĩa này nói về tâm được giải thoát đối với ba xứ, nên tán dương là đáng tâm giải thoát.¹¹⁶⁷

Kệ tụng:

Ngăn chặn phiền não khởi
Diệt tổn hại mê hoặc
Thương chúng sanh ô nhiễm
Đáng bi, con đánh lễ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của vô tránh.

Ngăn chặn phiền não khởi: Tất cả chúng sanh sanh khởi phiền não, mọi việc làm của Như lai đều làm cho chúng sanh không sanh khởi phiền não.

Diệt tổn hại mê hoặc: Tất cả mê hoặc nếu đã sanh khởi thì Như lai cũng có thể giúp cho chúng sanh sanh khởi phương tiện đối trị. Bậc khác có đức tánh không tranh cãi thì đó là duyên tố làm cho người khác không sanh khởi mê hoặc, chứ không thể làm cho người khác sanh khởi đối trị. Sự vô tránh của Như lai không phải như vậy, chẳng những làm cho chúng sanh không khởi mê hoặc mà còn khiến cho chúng sanh sanh khởi sự đối trị mê hoặc, cho nên gọi là vô tránh thù thắng.

Thương chúng sanh ô nhiễm, Đáng bi, con đánh lễ: Tam muội vô tránh của Như lai thì nghiêng về sự sanh khởi lòng thương xót đối với tất cả chúng sanh còn có ô nhiễm, cho nên đối với chúng sanh, Như lai được gọi là đáng đại bi.¹¹⁶⁸

nhàm tởm sự ấy. Nhàm tởm rồi, đối với cái đệ nhất còn không muốn, huống nữa là cái hạ tiện.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

¹¹⁶⁷ Bốn vô lượng tâm, 8 giải thoát, 8 thắng xứ và 10 biến xứ là nói công đức dựa vào định mà có. Định ở đây là 4 tịnh lự, 4 định vô sắc, 8 đẳng chí, 4 tịnh định và 8 cận phần định.

Kệ tụng:

Không dụng công, không vướng

Không ngại, hằng tịch tĩnh

Giải đáp tất cả nghi

Thắng trí, con đánh lễ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của nguyện trí.

Nguyện trí của Như lai có năm sự thù thắng: 1. Không còn khởi dụng công; 2. Không vướng mắc ở đối cảnh; 3. Không bị ngăn ngại ở trong tâm; 4. Thường xuyên tịch tĩnh; 5. Giải đáp các hoài nghi. Do có năm nghĩa này nên gọi là thù thắng. Nguyện trí của bậc khác là: 1. Không phải không dụng công, vì còn khởi tác ý; 2. Không phải không vướng mắc, vì có định lực giả dối; 3. Không phải không ngăn ngại, vì sự thấy biết chút phần; 4. Không phải thường xuyên tịch tĩnh, vì không phải là định thường tịch; 5. Không giải đáp các hoài nghi, vì có chỗ không biết tới.

Kệ tụng:

Sở y và năng y

Ngôn từ và trí tuệ

Sự thuyết tuệ vô ngại

Khéo thuyết, con đánh lễ.

¹¹⁶⁸ Sự vô tránh của Phật là hủy diệt sự tranh cãi của chúng sanh mà cội nguồn là phiền não, mê hoặc và nhiễm ô.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của bốn trí vô ngại.

Sự được thuyết có hai thứ: 1. Sở y, là giáo pháp; 2. Năng y, là nghĩa lý. Công cụ thuyết pháp có hai thứ: 1. Ngôn từ thông suốt; 2. Trí tuệ khéo léo. Như lai đối với sự được thuyết và công cụ thuyết pháp đều sử dụng tuệ giác vô ngại, cho nên gọi là thù thắng. Sự thuyết, hiển thị nghiệp dụng vô ngại. Khéo thuyết, là vận dụng phương tiện để khai mở, chỉ thị.

Kệ tụng:

Qua lại và nghe biết
Biết tâm hành, đến, đi
Khiến người được xuất ly
Giáo hóa, con đánh lễ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của sáu thần thông.

Qua lại, là như ý thông, là năng lực qua lại mọi xứ sở. Nghe biết, là thiên nhĩ thông, là năng lực nghe biết mọi ngôn âm. Biết tâm hành, là tha tâm thông, là năng lực biết rõ tâm hành sai biệt của người. Biết từ đâu đến, là túc trú thông¹¹⁶⁹, là năng lực biết rõ đời trước người kia từ nhân nào đến. Biết đi về đâu, là sanh tử thông¹¹⁷⁰, là biết rõ người kia đời nay từ nhân nào đi. Khiến người được xuất ly¹¹⁷¹, là lậu tận thông, là đúng với chân thật vì người thuyết pháp.

¹¹⁶⁹ Túc trú thông = túc mạng thông.

¹¹⁷⁰ Sanh tử thông = thiên nhãn thông.

¹¹⁷¹ Xuất ly là ra khỏi phiền não.

Kệ tụng:

Chúng sanh nhìn thấy Ngài
Biết chắc là trượng phu
Tâm tịnh tín sâu xa
Phương tiện, con đánh lễ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của tướng hảo ¹¹⁷².

Tất cả chúng sanh một phen nhìn thấy Ngài thì biết chắc Như lai là bậc đại trượng phu, và khởi lên sự tin tưởng trong sáng và sâu xa nơi Như lai, vì Ngài dùng tướng hảo làm phương tiện.

Kệ tụng:

Giữ bỏ trú, biến hóa
Định, trí được tự tại
Như vậy bốn thanh tịnh
Thế tôn, con đánh lễ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của bốn tướng thanh tịnh ¹¹⁷³.

Đó là: 1. Thân thanh tịnh; 2. Duyên thanh tịnh; 3. Tâm thanh tịnh; 4. Trí thanh tịnh. Giữ bỏ trú, hiển thị thân thanh tịnh, là năng lực giữ, bỏ hay trú ở sự sống lâu của thân mạng một cách tự tại. Biến hóa, hiển thị duyên thanh tịnh, là

¹¹⁷² Tướng hảo là 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp của Phật.

¹¹⁷³ Bốn tướng thanh tịnh là thân thanh tịnh, độ thanh tịnh, định thanh tịnh và trí thanh tịnh.

năng lực chuyển đổi và biến hóa các cảnh giới một cách tự tại. Định, hiển thị tâm thanh tịnh, là năng lực xuất nhập các định một cách tự tại. Trí, hiển thị trí thanh tịnh, là năng lực biết các cảnh giới vô ngại một cách tự tại.

Kệ tụng:

Phương tiện và qui y
Thanh tịnh và xuất ly
Đây phá bốn lừa dối
Hàng ma, con đánh lễ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của mười lực.

Ma vương dựa vào bốn sự để phá hoại chúng sanh. Bốn sự là gì? 1. Dựa vào phương tiện ¹¹⁷⁴ để lừa dối, mê hoặc chúng sanh, nói thọ dụng năm trần thì được sanh đường lành, không đọa đường dữ; 2. Dựa vào quy y để lừa dối, mê hoặc chúng sanh, nói chúa trời Tự tại v.v... ¹¹⁷⁵ là nơi chốn quy y, quy y nơi khác là sai lầm; 3. Dựa vào thanh tịnh ¹¹⁷⁶ để lừa dối, mê hoặc chúng sanh, nói chỉ có các định của thế gian mới là thanh tịnh, các định khác không phải thanh tịnh; 4. Dựa vào

¹¹⁷⁴ Phương tiện là nguyên nhân. Ma vương nói sai nguyên nhân.

¹¹⁷⁵ Quan niệm Tự tại thiên của phái Thú chủ (Bát thân bát đa) và Xuất gia ngoại đạo (Ba lị đát la câu ca). Quan niệm Thiên chúa của phái ngoại đạo Bôi tro (Đồ hôi ngoại đạo). Ngoại đạo ban đầu nói chỉ chúa trời Đại phạn hay chúa trời Đại Tự tại mới có trước, nghĩa là tự có rồi sanh ra và chi phối tất cả. Chúa trời mới chính là ngã. Chúa trời ấy biến thành phiếm thần, nghĩa là bản thể phổ biến của chúa trời ấy phú cho mỗi người mỗi vật đều có một phần, và phần ấy đồng nhất với chúa trời. Từ đó, chúa trời chính là bản ngã, chính là tự ngã. Tự ngã còn được gọi là thắng ngã hay thần ngã. Muốn trở về với thần ngã thì phải quy y và tôn thờ chúa trời.

¹¹⁷⁶ Thanh tịnh là sự giải thoát.

xuất ly ¹¹⁷⁷ để lừa dối, mê hoặc chúng sanh, nói chỉ có đạo quả của tiểu thừa mới có thể xuất ly, chẳng phải đại thừa có được.

Phật vì phá bốn sự của ma vương mà hiển thị mười lực: 1. Phật dùng trí lực thị xứ phi xứ ¹¹⁷⁸ để phá sự thứ nhất của ma vương, do phương tiện thiện lành có thể được sanh cõi trời, không phải phương tiện xấu ác làm được; 2. Phật dùng trí lực tam thể nghiệp báo ¹¹⁷⁹ để phá sự thứ hai của ma vương, do nghiệp lực của mình khiến được sanh cõi trời, không phải dựa vào năng lực của chúa trời Tự tại v.v...; 3. Phật dùng trí lực thiên định giải thoát ¹¹⁸⁰ để phá sự thứ ba của ma vương, do biết hết các thiên định ¹¹⁸¹, giải thoát tam muội ¹¹⁸² và tam ma bạt đề ¹¹⁸³; 4. Phật dùng bảy trí lực khác ¹¹⁸⁴ mà phá sự thứ tư của ma vương, do rời bỏ căn tánh thấp kém v.v... để đứng yên nơi căn tánh cao tột.

¹¹⁷⁷ Xuất ly là sự giải thoát cứu cánh của đại thừa.

¹¹⁷⁸ Trí lực thị xứ phi xứ: biết rõ tánh khả thi và tánh bất khả thi trong mọi trường hợp. Chánh văn là thị phi trí lực.

¹¹⁷⁹ Trí lực tam thể nghiệp báo: biết rõ luật nhân quả, tức biết nghiệp nhân nào tạo quả báo nào. Chánh văn là tự nghiệp trí lực.

¹¹⁸⁰ Trí lực thiên định giải thoát (chư thiên giải thoát tam muội trí lực): biết tất cả các cách thiên định. Chánh văn là thiên định trí lực.

¹¹⁸¹ Các thiên định: chỉ cho tứ thiên bát định của cõi Sắc và cõi Vô sắc.

¹¹⁸² Giải thoát tam muội = tam giải thoát môn, tam tam muội: không tam muội, vô tướng tam muội và vô nguyện tam muội.

¹¹⁸³ Tam ma bạt đề (samapati) = đẳng trì: chỉ cho vô tướng định và diệt tận định, là định mà không còn thọ tướng. Đẳng là đều đều, liên tục, giống nhau, không có phân biệt. Trì là duy trì giữ gìn cho lâu dài.

¹¹⁸⁴ Bảy trí lực khác: trí lực nhất thiết sở đạo (biết tướng trạng của chỗ đạt đến của hết thầy đạo, biết tu theo giáo pháp nào, đạo phẩm nào sẽ được địa vị nào), trí lực chủng chủng giới (biết đúng như thật hết thầy cảnh giới sai khác của chúng sanh trong thế gian), trí lực chủng chủng giải (biết các căn tánh của chúng sanh là thượng hay hạ, giáo hóa tùy theo căn cơ), trí lực nhất thiết chúng sanh tâm tánh (biết hết thầy các thứ tri giải, các điều ưa thích của chúng sanh sai khác thế nào), trí lực túc mạng vô lậu (biết từ một đời cho đến trăm ngàn vạn đời của chúng sanh: tên, họ, thọ yếu, khổ, vui v.v...), trí lực thiên nhân vô ngại (thấy chúng sanh thọ sanh xả báo, sống chết, từ nẻo nào sanh ra, sẽ sanh vào đường nào và các nghiệp duyên thiện ác, khổ vui một cách vô

Kệ tụng:

Trí đức và đoạn đức

Xuất ly và chướng ngại

Thuyết pháp lợi mình người

Đẹp tà, con đánh lễ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của bốn vô úy.

Trí đức là nói về nhất thiết trí vô úy. Đoạn đức là nói về lậu tận vô úy. Xuất ly là nói về thuyết tận khổ đạo vô úy. Chướng ngại là nói về thuyết chướng đạo vô úy. Ở đây, trí đức và đoạn đức là nói về công đức lợi mình, xuất ly và chướng ngại là nói về công đức lợi người. Các ngoại đạo nạn vấn rằng: Sa môn Cù đàm chẳng có đủ nhất thiết trí, chẳng diệt hết tất cả lậu, thuyết đạo (xuất thế) mà không thể hết khổ, thuyết chướng pháp mà không thật có trở ngại đạo¹¹⁸⁵. Như lai đối với bốn nạn vấn này đều có thể bác bỏ, cho nên gọi là vô úy¹¹⁸⁶.

chướng ngại) và trí lực vĩnh đoạn tập khí (vĩnh viễn đoạn dứt chẳng sanh khởi các vọng hoặc, tập khí, biết được một cách chân thật, chẳng còn thọ thân hậu hữu).

¹¹⁸⁵ Thành thật luận, phẩm Tứ vô úy: “Phật nói các món dục là thứ chướng đạo, mà có người thọ dục cũng vẫn được đạo. Và trong luật có chế ra pháp ngăn chặn, mà có người hủy hoại pháp ấy cũng vẫn được đạo. Cũng vì vậy mà kẻ tiểu trí nghi Phật chẳng biết chướng pháp. Lại có kẻ tu đạo mà vẫn có tội lỗi, nên kẻ tiểu trí nghi bảo tu Thánh đạo mà không thể hết tội, tội đã chẳng hết làm sao hết khổ?” Phật bài bác: “Dục chẳng phải chướng pháp: Như lai nói dục thật là chướng pháp, nếu dục còn ở nơi tâm thì không tu đạo được, cần trước trừ dục đã, nhiên hậu mới đắc đạo. Kẻ tuy phạm pháp ngăn chặn cũng vẫn đắc đạo: kẻ thật sự phá pháp ngăn chặn, chắc không đắc đạo; nếu chẳng phải thật tội vì trọng duyên nên Phật tự cho người ấy trở lại, chứ người ấy chẳng phá hoại pháp ngăn chặn. Nói kẻ tu đạo cũng còn tội: Thánh đạo năng phá trừ tất cả tội lỗi, vì chưa đầy đủ nên chẳng có thể phá hết, ví như tính chất của dầu tỳ có thể chữa được bệnh nóng, mà vì uống ít nên chẳng lành bệnh. Tu đạo cũng vậy nên không có lỗi.”

¹¹⁸⁶ Khi thuyết pháp, Phật có bốn sự tự tin, không sợ hãi, dũng mãnh: 1. Phật nói rõ, Ta là bậc Nhất thiết trí, đó là nhất thiết trí vô úy; 2. Phật nói rõ, Ta đã đoạn tận tất cả phiền não, đó là lậu tận vô úy; 3. Phật nói chánh đạo đưa đến sự diệt tận khổ đau như giới, định, tuệ v.v... mà không

Kệ tụng:

Trong chúng nói trị phạt
Không giữ gìn cái gì
Rời hai bản, chánh trú
Nhiếp chúng, con đánh lễ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của ba bất hộ.

Trong chúng nói trị phạt, Không giữ gìn cái gì: Nếu Phật còn có cái gì để giữ gìn thì ở trong đại chúng Phật không thể nói ra sự trị phạt tới cùng¹¹⁸⁷.

Rời hai bản, chánh trú: Rời bỏ hai sự dơ bản là không có vui mừng và buồn ghét. Chánh trú là không có quên mất chánh niệm. Do hai thứ công đức này mà gọi là thù thắng, có năng lực nhiếp hóa tất cả đồ chúng¹¹⁸⁸. Đây chính là nghiệp dụng của Phật.

Kệ tụng:

Đi đứng ở mọi nơi

sợ hãi, đó là thuyết tận khổ đạo vô úy; 4. Phật nói các pháp chướng ngại như hoặc, nghiệp v.v... mà không sợ hãi, đó là thuyết chướng đạo vô úy. Hai vô úy trước là trí đức và đoạn đức thuộc công đức lợi mình. Hai vô úy sau là tu tập trí đức và tu tập đoạn đức thuộc công đức lợi người.

¹¹⁸⁷ Hai câu kệ này nói về 3 bất hộ của Phật. Thân miệng ý của Phật thuần tịnh thuần trí, nên không có gì cần phải giữ gìn, và khi thuyết pháp cho đại chúng thì điều phục họ bằng thân miệng ý ấy.

¹¹⁸⁸ Câu kệ này nói về 3 niệm trú của Phật. Phật vĩnh viễn sống trong chánh niệm và chánh trí, cho nên, một là, ai khen cũng không vui mừng; hai là, ai chê cũng không buồn ghét; ba là, ai khen chê cũng không vui mừng, cũng không buồn ghét. Thành thật luận, phẩm Ba bất hộ: “Mỗi khi thuyết pháp, thánh giả có lắng nghe, Phật chẳng lấy làm mừng, hay thánh giả không lắng nghe, Phật cũng chẳng lấy làm buồn, vì Phật thường tu xả tâm. Vì sao? Vì tập khí tham sân của Phật không còn chút mảy may.”

Toàn là nhất thiết trí
Đoạn tất cả tập khí
Thật nghĩa, con đánh lễ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của đoạn trừ tập khí.

Như lai trong mọi lúc, ở mọi nơi, đi đứng nằm ngồi toàn là sự dụng thể hiện uy nghi của nhất thiết trí, vì Như lai đã đoạn trừ tất cả phiền não và cả tập khí. Nếu không có nhất thiết trí thì phiền não tuy hết nhưng tập khí chưa hết. Khi đi đứng mà gặp phải xe ngựa chạy nhanh rồi bị tổn hại là vì không có uy nghi của nhất thiết trí. Như lai không mắc phải việc này vì thật sự có nhất thiết trí.

Kệ tụng:

Việc lợi ích chúng sanh
Đúng lúc không lỡ thời
Việc làm thường không sót
Không quên, con đánh lễ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của sự không lãng quên.

Trong sự lợi ích yên vui cho chúng sanh, việc Như lai làm thường xuyên đúng lúc và không bỏ lỡ cơ hội; đây là nghiệp dụng của pháp không lãng quên. Trong mọi thời gian, việc Như lai làm đều không có hư dối¹¹⁸⁹; đây là tự tánh của pháp không lãng quên.

¹¹⁸⁹ Không có hư dối = đều có hiệu quả.

Kệ tụng:

Ngày đêm sáu buổi quán
Tất cả cõi chúng sanh
Đầy đủ tâm đại bi
Ý lợi, con đánh lễ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của đại bi.

Bằng tâm đại bi, Như lai ngày đêm sáu buổi quán sát chúng sanh, ai thoái, ai tiến: người chưa khởi thiện căn, Ngài làm cho người ấy khởi thiện căn; người đã khởi thiện căn, Ngài làm cho người ấy tăng tiến thiện căn. Tuy một ngày có sáu buổi mà thật ra Ngài thường chuyển pháp luân trong mọi thời gian, vì Ngài có đầy đủ tâm đại bi; đây chính là nghiệp dụng của tâm đại bi. Như lai thường khởi tâm ý lợi lạc cho tất cả chúng sanh; đây là tự tánh của tâm đại bi.

Kệ tụng:

Do hành và do chứng
Do trí và do nghiệp
Hơn tất cả nhị thừa
Cao tột, con đánh lễ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của mười tám pháp bất cộng.

Như lai có mười tám pháp bất cộng: 1. Thân không làm lỗi; 2. Miệng không làm lỗi; 3. Ý không làm lỗi; 4. Không có ý tưởng riêng khác; 5. Không lúc nào tâm không trú định; 6. Không có sự không biết mà đã xả; 7. Nguyện dục không giảm; 8. Tinh tiến không giảm; 9. Niệm không giảm; 10. Tuệ không giảm; 11. Giải thoát không giảm; 12. Giải thoát tri kiến không giảm; 13. Trí biết đời quá khứ không vương mắc, không chướng ngại; 14. Trí biết đời vị lai không vương mắc, không chướng ngại; 15. Trí biết đời hiện tại không vương mắc, không chướng ngại; 16. Thân nghiệp hành động theo trí tuệ; 17. Khẩu nghiệp hành động theo trí tuệ; 18. Ý nghiệp hành động theo trí tuệ ¹¹⁹⁰.

¹¹⁹⁰ Mười tám pháp bất cộng: 1. Thân không làm lỗi: Phật từ vô lượng kiếp đến nay thường dùng giới định tuệ, trí tuệ và từ bi để tu dưỡng thân, do công đức đầy đủ nên tất cả phiền não diệt tận; 2. Miệng không làm lỗi: Phật đủ vô lượng biện tài, thuyết pháp thích ứng căn cơ chúng sanh khiến được chứng ngộ; 3. Ý không làm lỗi: Phật tu các thiền định sâu xa, tâm không tán loạn, tâm không vương mắc các pháp, được sự yên ổn đệ nhất nghĩa; 4. Không có ý tưởng riêng khác: Phật độ chúng sanh khắp cả bằng tâm bình đẳng, tâm không lựa chọn; 5. Không lúc nào tâm không trú định: Phật đi đứng ngồi nằm thường không rời thắng định sâu xa; 6. Không có sự không biết mà đã xả: Phật đối với tất cả các pháp thấy đều chiếu tri rồi mới xả, không có việc liễu tri một pháp mà không xả; 7. Nguyện dục không giảm: Phật có đủ các thiện pháp, thường muốn độ hóa chúng sanh mà tâm không biết chán đủ; 8. Tinh tiến không giảm: Phật luôn tinh tiến thân tâm một cách đầy đủ, thường hóa độ chúng sanh không có ngừng nghỉ; 9. Niệm không giảm: Phật đối với pháp của chư Phật ba đời, tất cả trí tuệ đều thích ứng đầy đủ, không có thoái chuyển; 10. Tuệ không giảm: Phật có đủ tất cả trí tuệ vô lượng vô biên không cùng tận; 11. Giải thoát không giảm: Phật rời xa tất cả chấp trước, có đủ hai thứ giải thoát: một là, giải thoát hữu vi, là trí tuệ vô lậu thích ứng giải thoát; hai là, giải thoát vô vi, là tất cả phiền não sạch hết không sót; 12. Giải thoát tri kiến không giảm: Phật ở trong tất cả sự giải thoát, tri kiến rõ ràng, phân biệt không ngại; 13. Trí biết đời quá khứ không vương mắc, không chướng ngại: Phật dùng trí tuệ chiếu tri đời quá khứ có bao nhiêu pháp, như là pháp chúng sanh, pháp phi chúng sanh, thấy đều biết khắp không có trở ngại; 14. Trí biết đời vị lai không vương mắc, không chướng ngại: Phật dùng trí tuệ chiếu tri đời vị lai có bao nhiêu pháp, như là pháp chúng sanh, pháp phi chúng sanh, thấy đều biết khắp không có trở ngại; 15. Trí biết đời hiện tại không vương mắc, không chướng ngại: Phật dùng trí tuệ chiếu tri đời hiện tại có bao nhiêu pháp, như là pháp chúng sanh, pháp phi chúng sanh, thấy đều biết khắp không có trở ngại; 16. Thân nghiệp hành động theo trí tuệ: Phật thị hiện các thắng tướng điều phục chúng sanh, xứng với trí tuệ mà diễn thuyết tất cả các pháp, mỗi một pháp đưa đến giải thoát chứng nhập; 17. Khẩu nghiệp hành động theo trí tuệ: Phật dùng lời nói thanh tịnh vi diệu theo trí tuệ mà chuyển hóa lợi ích tất cả chúng sanh; 18. Ý nghiệp hành động theo trí tuệ: Phật dùng ý nghiệp thanh tịnh theo trí tuệ mà chuyển nhập nơi tâm chúng sanh.

Mười tám pháp ấy chia ra bốn loại: hành, gồm sáu bất cộng đầu tiên; chúng, gồm sáu bất cộng kế tiếp; trí, gồm ba bất cộng tiếp theo; nghiệp, gồm ba bất cộng cuối cùng. Tất cả thanh văn, duyên giác đối với hết thảy chúng sanh khác là bậc cao. Như lai do có bốn sự bất cộng, so với bậc cao ấy là bậc cao hơn, nên được gọi là đấng cao tột.

Kệ tụng:

Ba thân đại bồ đề
Đắc nhất thiết chủng trí
Chúng sanh mọi nơi nghi
Trừ diệt, con đánh lễ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của nhất thiết chủng trí.

Ba thân: 1. Tụ tánh thân; 2. Thọ dụng thân; 3. Hóa thân. Đây là nói tụ tánh của nhất thiết chủng trí¹¹⁹¹.

Hỏi: Trí này biết tất cả chủng loại trong tất cả cảnh là thế nào?

Đáp: Tất cả chúng sanh ở khắp mọi nơi sanh nghi hoặc, trí này có thể đoạn diệt những nghi hoặc ấy. Đây là nghiệp dụng của nhất thiết chủng trí.

Kệ tụng:

Không dính mắc, không lỗi
Không dơ bẩn, không ngưng

¹¹⁹¹ Chúng đắc nhất thiết chủng trí tức có đủ mọi phẩm chất của đại bồ đề, nghĩa là thủ đắc 3 thân.

Không động, không hý luận
Thanh tịnh, con đành lẽ.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của sáu độ viên mãn.

Không dính mắc, là không bị dính mắc tiền của. Không lỗi, là ba nghiệp thân miệng ý vĩnh viễn không vẩn đục. Không dơ bản, là các khổ của pháp thế gian không làm nhuốm bản tâm. Không ngưng, là có chút sở đắc không chịu ngưng nghỉ, trú ở. Không động, là tâm hằng tịch tĩnh, không có tán loạn. Không hý luận, là đối với tất cả pháp mà khởi phân biệt đều không phải chỗ sở hành¹¹⁹². Như lai viên mãn sáu độ nên hoàn toàn rời sáu chương, được gọi là đấng thanh tịnh.

Kệ tụng:

Thành tựu đệ nhất nghĩa
Xuất ly tất cả địa
Đến vị trí cực tôn
Giải thoát các chúng sanh.
Công đức vô tận đấng
Hiện đời đều đầy đủ

¹¹⁹² Kinh Đại bảo tích, phẩm Pháp hội pháp giới thể tánh vô phân biệt: “Nếu có Bồ tát huệ nhãn thanh tịnh thấy biết như thật, với tất cả pháp, tùy thấy pháp nào đều không chỗ thấy, không có động lay, được trí vô động, không hành không nhân không duyên. Hành cũng chẳng hành các pháp oai nghi, cũng chẳng phải chẳng hành. Chẳng hành nhân duyên biết các pháp bình đẳng chẳng cứu chẳng hành. Tại sao vậy? Nếu chẳng hành là vô phân biệt dứt diệt các vọng tưởng mong cầu tham trước, đó là Bồ tát rời lìa các sở hữu. Bồ tát cũng hành tất cả chỗ hành của chúng sanh, vì muốn giáo hóa họ, vì muốn chứa hợp tất cả pháp trợ Bồ đề, vì nhiếp thủ chánh pháp, vì chẳng dứt mất giống Tam bảo. Chỗ sở hành của Như lai, nơi thể tánh thanh tịnh tất cả pháp không có phân biệt.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch)

Thế gian thấy, chúng thấy
Trời người đều không thấy.

Giải thích:

Kệ tụng này là kính lạy Như lai về công đức thù thắng của pháp thân Phật.

Ở đây lược nói pháp thân Phật có sáu đức: 1. Thể; 2. Nhân; 3. Quả; 4. Nghiệp; 5. Tương ứng; 6. Sai biệt. Do sáu đức này biểu hiện mà biết đó chính là Phật, nên gọi là pháp thân Phật.

Thành tựu đệ nhất nghĩa: Đây là thể của pháp thân, do viên thành đệ nhất nghĩa, chứng đắc chân như thanh tịnh tột cùng.

Xuất ly tất cả địa: Đây là nhân của pháp thân, do tu tập tất cả địa vị bồ tát mà xuất ly.

Đến vị trí cực tôn: Đây là quả của pháp thân, do đạt đến vị trí trên hết tất cả chúng sanh.

Giải thoát các chúng sanh: Đây là nghiệp của pháp thân, do có năng lực làm cho chúng sanh được giải thoát.

Công đức vô tận đẳng, Hiện đời đều đầy đủ: Đây là tương ứng của pháp thân, do thích ứng với các đức vừa vô tận vừa vô đẳng¹¹⁹³.

Thế gian thấy, chúng thấy, Trời người đều không thấy: Đây là sai biệt của pháp thân. Thế gian thấy, là mọi loài trong các thế giới đều thấy hóa thân. Chúng thấy, là chúng bồ tát trong đại hội của Phật thấy được thọ dụng thân. Không thấy,

¹¹⁹³ Do thích ứng với các đức vừa vô tận vừa vô đẳng: chánh văn không có, dựa vào Nhiếp luận thêm vào cho rõ nghĩa.

là nhân loại, chư thiên v.v... trong mọi thời gian đều không thể thấy được tự tánh thân. Đây là sự sai biệt của ba thân.

Phẩm Kính Phật trọn vẹn.

Luận Đại thừa trang nghiêm kinh được thuyết trọn vẹn trong thời gian cực kỳ thanh tịnh.

Quảng Minh dịch chú

(7/1/2010 – 2/11/2012)